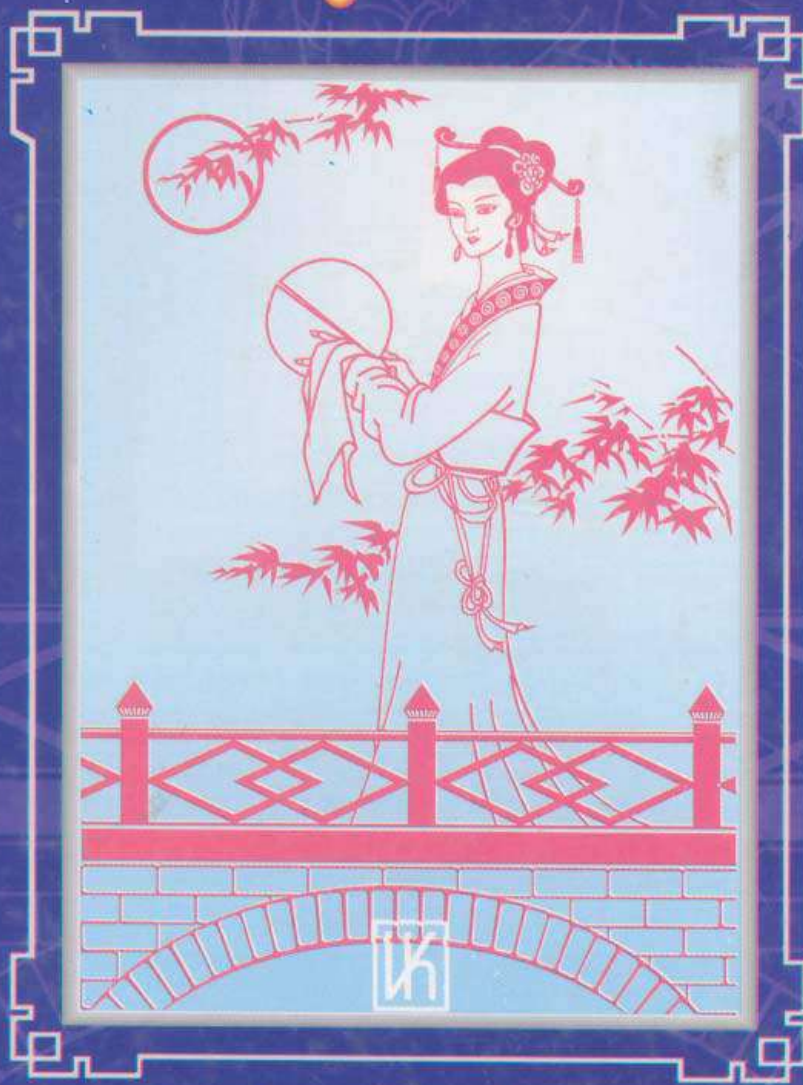


ĐÀO DUY ANH

# TÙ' ĐIỂN TRUYỀN KIỀU



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

ĐÀO DUY ANH

TỪ ĐIỂN

*Truyện Kiều*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN  
Hà Nội - 2000

## LỜI ĐẦU SÁCH

**T**rong lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam, nếu Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du với Truyện Kiều lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta. Với Truyện Kiều của Nguyễn Du, có thể nói rằng ngôn ngữ văn học Việt Nam đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và đã tỏ rõ khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc của nó. Nhằm đánh dấu bước tiến bộ vượt bậc ấy trong lịch sử của ngôn ngữ và của văn học, chúng tôi trân trọng biên soạn quyển **Từ điển Truyện Kiều** này.

Nguyễn Du đã sử dụng một cách tài tình những yếu tố dân gian của ngôn ngữ, những yếu tố văn học của ngôn ngữ dân gian gồm trong các tục ngữ phong dao ; Nguyễn Du đã dân tộc hoá một cách tài tình những yếu tố văn học chữ Hán trước kia chỉ được sử dụng một cách dè dặt vụng về trong văn học chữ nôm; do đó Nguyễn Du đã phát triển, hoàn chỉnh và thông

nhất hai thành phần quan trọng của ngôn ngữ văn học Việt Nam, yếu tố văn học dân gian và yếu tố văn học chữ Hán, để tạo nên một ngôn ngữ văn học mới, dồi dào, uyển chuyển. Quyển từ điển này cố gắng phản ánh sự kiện quan trọng ấy của lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam.

Còn một điểm nữa cũng cần phải nhắc là Nguyễn Du sinh quán ở Thăng long, tổ quán ở Nghệ Tĩnh, mẫu quán ở Bắc ninh, đã nhờ những điều kiện ấy mà dựng lên được một ngôn ngữ có thể nói gồm được đặc sắc của cả ba khu vực quan trọng nhất của văn hoá nước ta thời trước. Quyển từ điển này cũng phải cố gắng phản ánh được điều ấy.

Nội dung sách thu thập tất cả những từ, thành ngữ và từ tổ được Nguyễn Du dùng trong Truyện Kiều. Nó sẽ giúp chúng ta hiểu được phần nào tiếng Việt Nam ở khoảng đầu thế kỷ XIX về cấu tạo của tiếng Việt Nam hiện đại, đồng thời giúp chúng ta hiểu được những yếu tố nào đã do Nguyễn Du sáng tạo để làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc.

Sách này gồm tất cả những từ đơn, từ kép, những thành ngữ và từ tổ, những hình tượng và điển tích văn học, thỉnh thoảng cô thêm những nhận xét về ngôn ngữ học, về tu từ học và về văn học. Nếu có những câu khó hiểu và những câu có những điểm dị biệt qua các bản khác nhau, chúng tôi cũng giải nghĩa và nêu lên những điểm dị biệt ấy để qua đó gắng tìm ra lời văn gọi là có khả năng gần nhất nguyên văn của Nguyễn Du.

Về những từ, những thành ngữ và từ tổ được nêu



lên, từ điển này lại nêu lên số lần mỗi đơn vị được Nguyễn Du dùng, đồng thời cũng nêu lên số thứ tự những câu thơ tương ứng trong Truyện Kiều.

Như thế thì ngoài sự giúp cho bạn đọc thông thường cùng những người giảng dạy và nghiên cứu văn học nắm được nội dung của tác phẩm và một phần nào văn pháp và văn phong của Nguyễn Du, nó còn giúp cho nhà ngôn ngữ học có tài liệu để nghiên cứu ngôn ngữ của Nguyễn Du.

Các điều mục trong từ điển này lấy những từ đơn và từ kép độc lập (từ kép độc lập là những từ kép đứng riêng mà chữ đầu của nó không phải là một từ) làm đơn vị. Những từ kép, thành ngữ, từ tổ, và thỉnh thoảng những mệnh đề hay câu thơ mà chữ đầu là từ đơn hay từ kép độc lập, nếu được hệ thuộc vào sau từ đơn hay từ kép độc lập ấy. Song có những thành ngữ và từ tổ Hán - Việt, nếu từ đầu của chúng không được dùng làm từ Việt Nam mà không được xếp làm điều mục riêng, do đó chúng không được hệ thuộc vào sau một từ đơn hay một từ kép nào, thì hoặc là đặt chúng vào sau điều mục của từ kép độc lập Hán - Việt cũng bắt đầu bằng một từ đơn, hoặc là phải đặt chúng làm điều mục riêng, ví như các thành ngữ Tế thái tương phùng, Bĩ sắc tư phong, Bình địa ba đào, hay từ tổ Khâm ban sắc chỉ.

Các thành ngữ và từ tổ thường là do những từ thực và những từ hư ghép thành. Nếu thành ngữ hay từ tổ gồm nhiều từ thực thì từ tổ ấy có thể được dẫn nhiều lần và mỗi lần nó được hệ thuộc vào một từ thực quan trọng làm từ đứng đầu điều mục.

Từ điển này không chép những tên riêng, hư cấu của tác phẩm, nhưng những tên riêng về địa lý và có quan hệ với các hình tượng và điển tích văn học thì đều được ghi chép và giải thích cũng như các từ thường.

\*

Sách này không phải là sách từ điển thông thường mà chủ yếu là từ điển về một tác phẩm, nhằm phục vụ sự nghiên cứu ngôn ngữ và văn chương của Nguyễn Du, cho nên nó không giải thích như các từ điển thông thường mà có những từ rất thông thường ai cũng hiểu thì nó không giải nghĩa, hoặc chỉ gợi ý để cho người ta nhận nghĩa mà thôi ; đại khái thì nó chỉ chú trọng nêu lên những nghĩa do Nguyễn Du dùng trong tác phẩm, còn những nghĩa khác thì không nói đến.

\*

Ở mỗi điều mục, sách này nêu những từ đơn hay từ kép độc lập. Ở mỗi điều mục từ đơn, giải nghĩa từ chính theo các nghĩa và sắc thái của ngữ nghĩa của nó rồi thì cho hệ thuộc vào sau nó những từ kép, những thành ngữ, những từ tổ và thỉnh thoảng những phần câu hay cả câu thơ có vấn đề mà từ đầu là từ đơn chính của điều mục. Nếu là từ kép độc lập thì cũng theo lệ trên mà cho hệ thuộc ở sau nó những từ kép, thành ngữ, từ tổ hay câu cũng cùng một từ đầu với từ kép chính.

Nếu là thanh ngữ và từ tổ Hán - Việt không có hệ thuộc vào từ chính mà phải xếp vào sau một từ kép Hán - Việt độc lập hay là được xếp vào cùng một điều mục riêng thì những thanh ngữ và từ tổ bắt đầu bằng cùng một từ được xếp vào cùng một điều mục.

Từ đơn hay từ kép là phần chính của mỗi điều mục thì in chữ hoa đậm, sau mỗi từ có chữ số đặt trong ngoặc đơn để chỉ số lần từ ấy được dùng (có khi trong một câu từ được dùng hai lần hoặc hơn). Ví dụ : **BIẾT** (108), như thế nghĩa là từ *Biết* được dùng 108 lần. Từ *Biết* có đến 4 nghĩa khác nhau. Nghĩa thứ nhất được đánh dấu bằng chữ số in nghiêng. Sau khi giải nghĩa thứ nhất ấy rồi lại có chữ số ở trong ngoặc đơn để chỉ số lần từ ấy được dùng theo nghĩa thứ nhất. Sau đó là một hay mấy câu ví dụ (Vd.) về nghĩa ấy, ở sau mỗi câu ví dụ thì có chữ số chỉ số thứ tự của câu thơ ấy trong tác phẩm. Sau số thứ tự ấy lại có những chữ số cách bằng dấu phẩy để chỉ số thứ tự tất cả những câu thơ có dùng từ ấy mà không dẫn ra làm ví dụ. Về những nghĩa thứ hai, thứ ba cũng cứ thế mà suy. Những nghĩa khác nhau được chia cách nhau bằng những dấu -. Ví dụ : **BIẾT** (108) : 1. *Hiểu, nhận ra, nhận thức* (60). Vd. Hoa là người dưới xuôi vàng biết cho, 94 ; Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao, 214; 220, 326... - 2. *Dùng để hỏi hay than...*

Sau khi đã giải hết các nghĩa của từ là xong phần thứ nhất của điều mục ấy. Đến phần thứ hai thì ghi các từ kép, các thành ngữ, các từ tổ, hay các phần câu, các câu có vấn đề. Phần thứ nhất cách phần thứ

hai bằng dấu - / là dấu hệ thuộc. Các từ kép, thành ngữ, từ tổ, phần câu và câu cách nhau bằng dấu cách - . Sau mỗi từ kép, thành ngữ hay từ tổ in bằng chữ đậm, cùng có chữ số trong ngoặc đơn để chỉ số lần đơn vị ấy được dùng và chữ số in nghiêng để chỉ số thứ tự của mỗi nghĩa nếu có nhiều nghĩa, những nghĩa khác nhau cũng được cách nhau bằng dấu - . Về lời giải thích, về số lần được dùng theo mỗi nghĩa, về số thứ tự của câu thơ nếu làm ví dụ và những câu thơ không nêu làm ví dụ, thì cũng ý theo quy cách của từ chính như đã nói ở trên, duy về những phần câu hay câu thơ được nêu lên thì vì đó là những câu độc nhất, nên không ghi số lần được dùng, và đại khái chỉ nêu ngay ở sau số thứ tự của câu ở trong tác phẩm mà không nêu thêm câu ví dụ (Vd.) Ví dụ : - / **Biết bao** (4) : không biết bao nhiêu. Vd. Biết bao duyên nợ thế bời, 705 ; 1229... - **Biết đâu** (9) : 1. Không biết chừng (1). Vd. Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao, 444 - 2. Không biết chỗ nào (3). Vd. Biết đâu Hợp phố mà mong cháu về, 306 ; 1774, 2402 - 3. Biết gì đâu (1). Vd. Lạ tai nghe chưa biết đâu, 947 - 4...

Về những thành ngữ và từ tổ Hán - Việt được xếp làm điều mục riêng thì cách giải thích và cách xếp đặt các chi tiết cũng theo như các thành ngữ và từ tổ có hệ thuộc.

Nếu câu ví dụ có nghĩa tối hay có vấn đề thì có thể có lời giải thích thêm. Ví dụ ở từ **BA**, ở chỗ thành ngữ **Ba cây** :

**Ba cây** (1) : Chữ Hán là "tam mộc", chỉ cái khoa tay, cái gông cổ, cái cùm chân, ba thứ hình cụ bằng

gỗ. Vd. Ba cây chập lại một cánh mấu đơn, 1426.  
nghĩa là dùng cả ba thứ hình cụ ấy mà hành tội người  
đẹp tuyệt.

Những từ kép, thanh ngữ, từ tổ được xếp vào cùng  
một điều mục mà không có hệ thuộc với nhau thì chỉ  
đặt gạch cách - để chia cách chúng với nhau, chứ không  
có dấu hệ thuộc /.

Về những từ chỉ có một nghĩa và những từ không  
có thanh ngữ và từ tổ hệ thuộc vào sau thì sau từ  
chính của điều mục chỉ có chữ số trong ngoặc đơn  
chỉ số lần dùng và các chữ số in thường chỉ số thứ  
tự của những câu thơ có dùng từ ấy.

\*

Về sự sắp xếp các điều mục theo thứ tự tự mấu  
lấy âm đủ làm đơn vị, tôi thấy chữ i và chữ y âm  
giống nhau mà nhiều khi cũng không có phân biệt  
gì trong sự dùng, chỉ là do thói quen mà viết i hay  
ty, nếu xếp chữ y ra cuối cùng xa cách hẳn với chữ  
i thì thấy có chỗ không ổn, cho nên tôi xin phép xếp  
chữ y ngay ở sau chữ i, xin độc giả lượng xét cho.

Xin nêu mấy chữ viết tắt được dùng trong sách  
này:

X. = Xem, tức là xem chữ ghi ở dưới được giải thích  
ở chỗ khác.

Nh. = Như, tức là cũng như chữ ghi ở dưới được  
giải thích ở chỗ khác.

Vd. = Ví dụ.

Lại xin nêu các bản Truyện Kiều chữ nôm và quốc ngữ được dẫn trong sách này :

Bản Liễu vân đường, chữ nôm, 1871, gọi tắt là Liễu văn.

Bản Kiều Oánh Mậu, chữ nôm, 1902, gọi tắt là KOM.

Bản Kim Vân Kiều truyện Quảng tập, chữ nôm, 1904, gọi tắt là Quảng tập.

Bản Quan văn đường, chữ nôm, 1906, gọi tắt là Quan văn.

Bản Phúc văn đường, chữ nôm, 1918, gọi tắt là Phúc văn.

Bản do Trương Kỳ phiên âm, xuất bản ở Sài Gòn năm 1875, viết tắt là TVK.

Bản do ALbel des Michels phiên âm, dịch chữ Pháp, xuất bản ở Pa-ri năm 1884- 1885, viết tắt là AM.

Bản do E. Nordemann phiên âm, xuất bản ở Hà Nội năm 1897, viết tắt là EN.

Bản do Bùi Khánh Diễm phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1923, viết tắt là BKD.

Bản do Bùi Kỳ và TRẦN Trọng Kim phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1927, viết tắt là BK.

Bản do Nguyễn Khắc Hiếu phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1941, viết tắt là NKH.

Bản Văn Hồng Thịnh xuất bản ở Hà-nội không đề năm, viết tắt là VHT.

Bản Kinh là bản Truyện Kiều nôm do vua Tự - đức và triều thần sửa lại.

Nguồn gốc của Truyện Kiều, tức là Kim Vân Kiều truyện của Thanh tâm tài nhân, thì gọi tắt là Nguyên truyện.

Bản tôi dùng làm gốc để biên soạn sách này là một bản chúng tôi tự soạn (in ở phần Phụ lục, cuối sách này) sau khi đã đối chiếu những chỗ dị đồng của các bản nhận định nào là chính xác nhất. Đại khái chúng tôi căn cứ vào những bản xưa nhất là bản chữ nôm Liễu văn đường và bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký, mà cũng tham dụng các bản khác.

\*

Cuốn từ điển này hoàn thành được là nhờ sự cộng tác của vợ tôi Trần Như Mẫn.

Cuối cùng tôi có lời trân trọng cảm ơn ông Nguyễn Khánh Toàn, ông Hoàng Phê và ông Đinh Gia Khánh đã góp với tôi nhiều ý kiến bổ ích khiến sách này bớt được nhiều khuyết điểm.

Bản thảo xong tháng 11 năm 1965, nhân kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du.

Tháng 12 năm 1971

**ĐÀO DUY ANH**



# TỪ ĐIỂN TRUYỆN KIỀU





**A HOÀN** (2) : Con hầu, đây tứ gái. Vì đây tứ gái ở Trung Quốc xưa, trên đầu tóc búi làm hai búi hình chữ Y (*a*), nên gọi là *a hoàn* (*hoàn* là búi tóc). Vd. *A hoàn* liền xuống giục mau, 1719; *A hoàn* trên dưới dạ ran, 1737.

**Ả** (6) : Loại từ để chỉ người đàn bà con gái cũng như từ chị, từ cô. Vd. Đầu lòng hai *ả* tố nga, 15 ; 406, 672, 927, 1151, 1636 - / **Ả Hằng** (1) : Tức là Hằng - nga ở cung trăng. Vd. Cung

Quảng *ả* Hằng, 1636 - **Ả Lý** (1) : Sách *Đường tùng thư* chép rằng nàng Lý Ký đời Đường nhà nghèo bán mình cho làng cúng thần rắn để lấy tiền nuôi cha mẹ ; nàng lại giết được thần rắn mà khỏi chết. Vd. Lại thua *ả* Lý bán mình hay sao, 672 - **Ả Tạ** (1) : Tạ Đạo - uẩn, cháu Tạ An đời Tấn, là người đàn bà có tiếng học giỏi thơ hay. Vd. Nàng Ban *ả* Tạ cũng đầu thế này, 406.

**ÁC** (3) : Con quạ. Gốc ở

kim ó hay ác vàng, dùng để tỷ dụ mặt trời. Vd. *Thỏ lặn ác tà*, 79, 426, 1269 - / **Ác đã ngậm gương** (1) : Mặt trời đã xé xuống núi, bị ngọn núi che lấp nửa vành, xem như núi đã ngậm mất nửa gương mặt trời. Vd. *Trông ra ác đã ngậm gương non đồi*, 426 - **Thỏ bạc ác vàng** (1) : Mặt trăng và mặt trời. Vd. *Lặn lặn thỏ bạc ác vàng*, 1269 - **Thỏ lặn ác tà** (1) : Mặt trăng lặn, mặt trời xé, hình tượng chỉ ngày tháng trôi qua. Vd. *Trải bao thỏ lặn ác tà*, 79.

**ÁC NHÂN** (1) : Người, kẻ hung ác. Vd. *Dưới hoa dây lủ ác nhân*, 1641.

**AI** (108) : 1. Phiếm chĩnh người hay những người nào đó, có nghĩa như người ta, mọi người, người khác, người nào khác (13). Vd. *Tường đồng ong bướm đi về mặc*

*ai*. 38 ; *Ai nấy đều kinh*. 125; 1137, 1192, 1205, 1553, 2010, 2330, 2522, 3218, 3220 - 2. Như người nào, từ dùng để hỏi cô hàm ý hỏi than (79). Vd. *Ấy mỗ vô chủ ai mà viếng thăm*, 80 ; *Nào người tiếc lục tham hồng la ai*, 90 ; *Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu*, 108 ; 210, 244, 326, 340, 508, 512, 520, 556, 585, 586, 660, 769, 770, 793, 1022, 1044, 1048, 1070, 1102, 1044, 1048, 1070, 1102, 1174, 1180, 1184, 1206, 1248, 1258, 1286, 1288, 1346, 1400, 1482, 1525, 1559, 1564, 1572, 1578, 1610, 1650, 1663, 1664, 1680, 1682, 1756, 1793, 1876, 2098, 2109, 2123, 2182, 3286, 2190, 2370, 2394, 2449, 2472, 2496, 2498, 2524, 2554, 2597, 2609, 2610, 2687, 2716, 2728, 2754, 2870, 2891, 3022, 3054, 3177, 3239 - 3. Thường dùng để chỉ vị thứ nhất, hay vị thứ hai,

hay vị thứ ba, khiến lời nói có vẻ hỗn hậu, dịu dàng hay lảng lơ, bóng bẩy (16). Vd. Chẳng duyên chưa dễ vào tay *ai* cầm, 298 ; Thiet đây mà có ích gì đến *ai*, 340 ; Ngoài ra *ai* lại tiếc gì với *ai*, 462 ; Nợ tình chưa trả cho *ai*, 709 ; 722, 790, 914, 1260, 1436, 1826, 2582, 2869 - / **Ai ai** (3) : Mọi người. Vd. *Ai ai* trông thấy hồn kinh phách rời, 2390 ; 2492, 3092 - **Ai mà** (1) : Không có ai. Vd. *Ai mà* viếng thăm, 80 - **Ai nấy** (1) : Người nào người ấy, người nào cũng... Vd. Mặt nhìn *ai nấy* đều kinh, 125 - **Ai ai cũng lòng**, 3092 : Người nào cũng một lòng như thế.

**Ái** (1) : Yêu, tình yêu. Vd. Làm cho bé *ái* khi đầy khi voi, 1344 - / **Ái án** (3) : *Ái* là yêu, *án* cũng là yêu, hai từ dùng chung để chỉ tình thương yêu hoặc tình nam nữ yêu nhau. Nh. *Án ái*. Vd. Kể làm sao xiết

muôn vàn *ái án*, 750 ; 1972, 3172.

**Áy** (1) : Chỉ sắc vàng áy, vàng chói lén. Vd. Một vùng có *áy* bóng tà, 97.

**AM** (6) : Cái nhà nhỏ để thờ phật. Vd. Gõi thân vào chốn *am* mây, 2053 ; 2082, 3041, 3056, 3227, 3234 - / **Am mây** (4) : Ngôi chùa ở chỗ có mây che phủ. Vd. *Am mây* quen lối đi về đầu hương, 2082 ; 2053, 3041, 3227.

**ÁM HIỆU** (1) : Dấu hiệu bí mật. Vd. Hồ *công am* hiệu trận tiền, 2513.

**AN** (2) : Yên ổn. Nh. *Yên*. Vd. Vực nằng đưa xuống để *an* dưới thuyền, 1708 ; Đình chung sao nở ăn ngôi cho *an*, 2938 - / **An thân** (1) : Khiến thân mình được yên ổn. Vd. Những mừng được chốn *an thân*, 2085.

**ÁN** (3) : 1. Cái bàn, cũng gọi là cái yên (1). Vd. Sinh vừa tựa *án* thiu thiu, 435 - 2. Việc kiện tụng, việc do pháp quan xét xử, nghĩa rộng là việc tội lỗi (2). Vd. *Án* ngồi loà mây, 590, nghĩa là việc kiện có mối ngờ lớn lắm chưa soi sáng được, sự mờ tối khiến mây cũng phải loà đi ; Phụ tinh *án* đã rõ ràng, 1187 - / **ÁN PHÊ** (1) : Cái bàn phê đơn. Vd. Tiên hoa trình trước *án phê* xem tường, 1454.

**ÁNG** (2) : Từ xưa nghĩa là đám. Vd. Lòng còn gởi *áng* mây vàng, 1319 ; *Áng* canqua, 2941. (Xem *Sử nam chí dị*, truyện 40 nói *áng thợ cắt*, truyện 44 nói *rước nước*, về vào *áng*, tức vào đám. Trong văn học gần đây, *áng* dùng để chỉ một tác phẩm hay).

**ANH** (2) : Một loài chim. X. *Yến anh*. Vd. Lấy yến

làm *anh*, 955 ; *Quyến anh* rú yến, 1180 - / **Anh yến** (1) : Chim anh và chim yến. Nh. *Yến anh*. Vd. Xôn xao *anh yến*, 944 - **Nợ nân yến anh** ; X. **Nợ - Quyến anh** rú yến ; X. *Quyến*.

**ANH HÀO** (1) : Chỉ người có tài có lượng hơn người, tức anh hùng hào kiệt. Vd. Đường đường một đấng *anh hào*, 2169 - / **Anh hoa** (1) : Vốn nghĩa là vẻ đẹp của cây cỏ ; nghĩa bóng là cái tinh anh tốt đẹp của người nhìn thấy ở bề ngoài. Vd. *Anh hoa* phát tiết ra ngoài, 415 - **Anh hùng** (10) : Chỉ người có tài năng hơn người. Vd. Thuyền quyền ví biết *anh hùng*, 1071 ; *Anh hùng* đoán giữa trần ai mới già, 2202, nghĩa là đoán biết được người anh hùng ở giữa bụi bặm, ở lúc còn hàn vi, mới là tay già giặn ; 2176, 2183, 2211, 2277, 2429, 2455, 2549 -

**Anh hùng tiếng đã gọi  
răng**, 2429 : Lời đặt ngược,  
tức là tiếng đã gọi là người  
anh hùng.

**ÀO ÀO** (2) : 1. Chỉ tiếng  
gió thổi (1). Vd. *Áo ào đổ  
lộc rung cây*, 121 - 2. Chỉ  
tiếng người ồn ào (1). Vd.  
*Áo ào như sồi*, 578, nghĩa  
là nhiều người kéo đến, đổ  
đến một cách hỗn loạn ồn  
ào, tỹ như nước sồi sục.

**ÁO** (11) : Vd. *Áo quần như  
nen*, 48 ; *Cò pha mùi áo*,  
140 ; 291, 696, 935, 982,  
1944, 2229, 2446, 2707,  
3179 - / **Áo khăn** (1) : Vd.  
*Áo khăn dịu dàng*, 1060 -  
**Áo quần** (1) : Nói chung  
đồ mặc để che thân. Vd.  
*Áo quần bánh bao*, 628 -  
**Áo xanh** (2) : 1. Chữ hán  
là *thanh sam*, áo của người  
đàn ông sang trọng mặc  
(1). Vd. *Giọt châu tắm tã  
đầm tràng áo xanh*, 1944  
- 2. Là *Thanh y*, áo của  
đầy tớ gái (1). Vd. *Áo xanh*

*đôi lấy cà sa*, 1921 - **Áo  
xiêm** (2) : Áo và xiêm của  
người sang trọng ; hoặc chỉ  
phẩm phục của các quan,  
chữ hán là *y thường*. Vd.  
*Tung bừng sấm sủa áo  
xiêm*, 373 ; *Áo xiêm buộc  
trói lấy nhau*, 2467, nghĩa  
là bị trói buộc bằng chức  
quan không còn tự do nữa  
- **Dứt áo** : X. *Dứt* - *Tay  
áo* : X. **Tay** - *Áo quần như  
nen* : X. *Nen*.

**ÁP** (1) : Dùng sức mạnh  
mà kèm dẫn đi. Vd. *Kiếp  
hoa áp thẳng xuống  
thuyền*, 2601 - / **Áp điệu**  
(1) : Dùng sức mạnh mà  
kèm sát dẫn đi, giải đi. Vd.  
*Hăm hăm áp điệu một hơi  
lại nhà*, 1134.



**ĂN** (6) : 1. Nghĩa đen (3).  
Vd. *Ăn gió nằm mưa*, 554,  
nghĩa là ăn ở ngoài gió,  
nằm ở dưới mưa, hình dung  
cảnh người đi xa phải dãi

gió, dầm mưa ; 924, 966 - 2. Dùng theo nghĩa rộng trong các từ kép *ăn ở*, *ăn nói*, *ăn ngồi*, tách ra và dùng riêng chữ một để ghép thành từ tổ mới (2). Vd. Khi *ăn* khi nói lơ lửng, 885 ; *Ăn* làm sao nói làm sao bây giờ, 1818 - 3. Chỉ những hành động vốn có liên quan với hành động *ăn*, nghĩa hẹp và nghĩa rộng, hay có nghĩa tương tự với *ăn*, ví như nuốt đi, chối đi (1). Vd. *Ăn* lời, 1182 - / *Ăn* chơi (1) : Chơi bời, mua vui, làm vui. Vd. Giả danh hầu hạ dạy nghề *ăn chơi*, 816 - *Ăn* đứt (1) : Lấn, vượt, hơn hẳn. Vd. Nghề riêng *ăn đứt* hồ cầm một trương, 32 - *Ăn* lời (1) : Nuốt lời, không giữ lời. Vd. Nói rồi rồi lại *ăn lời* được ngay, 1182 - *Ăn* mặc (2) : Chỉ chung sự mặc quần áo. Vd. Thấy màu *ăn mặc* sâu nông, 2039; 3044 - *Ăn* ngồi (1) : Tức là *ăn ở*. Từ *ngồi* có hàm ý nghiã *ngồi mà hưởng*

*phú quý*. Vd. Đình chung sao nỡ *ăn ngồi* cho an, 2938 - *Ăn ở* (1) : *Ăn* và *ở*, tức là sinh hoạt ; thường dùng theo nghĩa vợ chồng sống với nhau. Vd. Khi *ăn ở* lúc ra vào, 2845 - *Kiểm ăn* : X. *Kiểm* - *Ăn* xối ở thì (1) : *Ăn xối* là có ngày nào *ăn* ngày ấy, *ở thì* là sống lúc nào hay lúc ấy, *ăn xối ở thì* chỉ người nhác nhơn chơi bời không lo xa. Vd. *Phải điều ăn xối ở thì*, 509.

**ĂN NĂN** (1) : Hồi hận, hối lỗi, tiếc vì làm lỗi. Vd. *Ăn năn* thì sự đã rồi, 3195.

**ẮT** (6) : Hẳn là. Vd. Chờ xem *ắt* thấy hiển linh bây giờ, 118 ; 522, 738, 828, 2410, 2414 - / **ẮT CÙNG** (1) : Hẳn rồi có lúc. Vd. Còn thân *ắt cùng* đến bời có khi, 522 (theo TVK).



**ẤY** (45) : 1. Chỉ người hay

vật ở chỗ khác (36). Vd. **Đạm Tiên** nàng ấy xưa là ca nhi, 62 ; Mừng thăm chốn ấy chữ bài, 281 ; 279, 358, 508, 742, 752, 768, 1184, 1216, 1324, 1346, 1418, 1456, 1547, 1678, 1772, 1860, 1876, 2004, 2278, 2324, 2386, 2576, 2612, 2667, 2687, 2804, 2894, 3070, 3084, 3120, 3139, 3184, 3207, 3212 - 2. Đại từ, phiếm chỉ người hay vật nào đó (8). Vd. **Ấy** mỗvôchủaimàviêngthăm, 80 ; **Ấy** là tình năng ấy là omâu, 1966; 2004, 2869, 2964, 3200, 3202 - 3. Có khi chỉ thời gian (1). Vd. **Bìnhhuytứ** **ấy** sấm ran trong ngoài, 2440 - / **Dường ấy** (2) : Chỉ sự tình như thế. Vd. **Đã ra đường ấy** ai nhìn được ai, 1876 ; 3184 - **Từ ấy** : X. **Từ - Thế ấy** (3) : Chỉ sự vật như thế. Vd. Con người **thế ấy** thác oan thế này, 1678 ; 2004, 2894 - **Ấy mỗ hồng nhan**, 2964: Chỗ ấy là mỗ của người

"má hồng mệnh bạc", chỉ **Thủy Kiều** chết ở đây - **Ấy là hồ điệp hay Trang sinh**, 3200 : Âm nhạc có cái tác dụng lôi cuốn cảm giác của người ta ra hiện thực trực tiếp khiến cái giới hạn cảm giác chủ quan và khách quan thành lu mờ, cho nên **Kim Trọng** nghe **Thủy Kiều** đàn mà có cái cảm giác say sưa mất hẳn sự phân biệt giữa con bướm và **Trang sinh**, giữa mộng và thực - **Ấy hồn Thục đế hay mình đồ quyền**, 3202: **Kim Trọng** nghe **Thủy Kiều** đàn có cái cảm giác say sưa mất hẳn sự phân biệt giữa vật nọ (**Thục đế**) và vật kia (**đồ quyền**), theo quan niệm vạn vật nhất thể của triết học **Đông phương**.

**ÂM CÔNG** (1) : Cái công đức ngấm kín, thuộc về cõi âm, về thế giới thần phật. Vd. **Âm công** cái một đồng căn đã già, 2720 - **Âm khí**

(1) : Khí âm, thuộc về chết, khí chổ tha ma. Vd. *Ấm khinăng* nê, 113, theo quan niệm xưa, khí âm thì đục và nặng, khí dương thì trong và nhẹ - **Ấm cực dương hồi** (1) : Theo quan niệm xưa thì do lệ tuần hoàn của tạo hoá, khi khí âm đã cùng cực thì khí dương bắt đầu trở lại, tức là hết òi rồi đến thái. Vd. Trong *cơ âm cực dương hồi* khôn hay, 2646.

**ẤM Ỡ** (1) : Chỉ ngọn lửa cháy ngấm, lửa phiền muộn cháy ngấm ngấm ở trong lòng, tức chỉ nỗi đau đớn âm thầm. Vd. Một mình *âm ỉ* đêm cháy, 1883.

**ẤM THẨM** (1) : Chỉ mối phiền, muộn ngấm ngấm một mình biết. Vd. Đêm ngày luống những *âm thẩm*, 2249.

**ẤM ẨM** (4) : Hình dung tiếng sổng, tiếng sấm, tiếng

người ồn ào. Vd. Bướm ong bay lại *ấm ấm* tứ vi, 938; *Ấm ấm* tiếng sổng kêu quanh ghé ngổ, 1054 ; 1642, 2250.

**ẨM** (3) : 1. Không lạnh mà cũng không nóng lắm ; chỉ cảm giác vì có đồ cách nhiệt hay vì sưởi lửa mà không thấy lạnh. Vd. *Ấm* lạnh, 1630 - 2. Nghĩa bóng, chỉ cảm giác cảm cúng, dịu dàng. Vd. Sao cho trong *ấm* thì ngoài mới êm, 1560 - 3. Chỉ cảm giác dịu dàng ấm áp do âm thanh. Vd. *Ấm* sao hạt ngọc Lam điển mới đông, 3204 -/ **Ấm lạnh** (1) : Nền hiểu theo nghĩa tổng hợp của một từ kép, có nghĩa như "quạt nóng áp lạnh" ( X. *Quạt*), mùa hạ nóng thì quạt cho mát, mùa đông lạnh thì áp cho ấm. Vd. Biết đâu *ấm lạnh* biết đâu ngọt bùi, 1630 - **Ấm no** (1) : Tức sinh hoạt đầy đủ, không phải đói rét. Vd. Tay không khôn lẽ kiếm vành



âm no, 2022 - **Âm sao hạt ngọc Lam điển mới đông**, 3204 : Tiếng đàn âm áp khiến người ta nghĩ đến khi âm áp của mặt trời buổi mai làm cho hạt ngọc (có lẽ chỉ giọt sương trên ngọn cỏ) ở ruộng lam (lam điển) bốc lên thành khói mà Nguyễn Du lại tưởng tượng là khi tốt mới đông thành ngọc nên ngọc còn lỏng. Bốn câu 3200, 3202, 3203, 3204 là do Nguyễn Du phỏng dịch bốn câu thơ trong bài "Cầm sắt" của Lý Thương Ẩn đời Đường: "Trang sinh hiếu mộng mê hồ điệp ; Vọng đế xuân tâm thác đồ quyền. Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ ; Lam điển nhật noãn ngọc sinh yên" (nghĩa là : Trang sinh mộng tỉnh rồi mà còn mê mình là bướm bướm ; Lòng xuân của Vọng đế (nước Thục) gửi vào chim đồ quyền. Biển xanh trong sáng thấy hạt châu giọt xuống (có lẽ chỉ giọt nước ở mái chèo)

như nước mắt; khi âm mặt trời buổi mai ở Lam điển làm cho hạt ngọc (có lẽ chỉ giọt sương trên ngọn cỏ) bốc lên thành khói).

**ÂN** : (1) : Tức là ưn. X. Ôn. Vd. Oán thì trả oán ân thì trả ân, 2908 - **Ân ái** (3) : Thương yêu, có tình nghĩa với nhau. Nh. **Ái ân**. Vd. Còn nhiều ân ái với nhau, 2411 ; Chút lòng ân ái ai ai cũng lòng, 3092 ; 3163 - **Ân oán** : (3) : Ôn huệ và cừ thù. Vd. **Ân oán** đối đường, 2294, 2319, 2419 - **Ân tình** (1) : Cái tình đối với người có ơn huệ. Vd. Hãy xin báo đáp ân tình cho phu, 2419 - **Ân oán rạch rời**, 2419 : Báo ân báo oán rạch rạch mạch xong xuôi.

**ÂN CẢN** (5) : Tình ý chu đáo, thiết tha. Vd. **Ân cản** hỏi han, 714 ; **Đủ điều trung phúc ân cản**, 423 ; 1096, 2417, 2540.

**ẤN** (1) : Cái đầu có khắc chữ in để làm tín, dùng làm dấu hiệu của quyền uy. Vd. Rắp mong treo ấn từ quan, 2393.

**ẤN** (1) : Giấu, nấp. Vd. Pha cần bụi cỏ gốc cây ẩn mình, 1652.

**ẤP** (2) : 1. Ôm lấy, ôm vào lòng (1). Vd. **ẤP** cây đã liễu, 328 - 2. Ôm vào lòng cho được ấm, đặt lòng sưởi vào mình cho được ấm (1). Vd. Quạt nóng ấp lạnh, 1044 - / **ẤP** cây (1) : **ẤP** cây tức là ôm cột. Có chuyện xưa của Trung Quốc rằng Vi sinh hẹn với một người con gái gặp nhau ở dưới cầu, Vi sinh đứng chờ không thấy người con gái đến, nước lên, Vi sinh vẫn cứ không đi, ôm cột cầu mà chết. Vd. Trán trán một phận **ấp** cây đã liễu, 328. Kim Trọng nói mình đã liễu một lòng chờ đợi như Vi sinh - **Quạt nóng ấp lạnh** : X. *Quạt*.

**ÂU** (12) : Do chữ hán là ưu. 1. Yêu thương (1). Vd. Càng âu duyên mới càng dào tình xưa, 2846 - 2. Lo, sợ, e, e rằng, có lẽ (11). Vd. Ngẫm âu người ấy bâu nay, 297 ; Đàn bà thế ấy thấy âu một người, 2004; 201, 282, 676, 817, 863, 1018, 1907, 1908, 2015 - / **Âu cũng** (4) : Có lẽ cũng là. Vd. Rủi may **âu cũng** sự trời, 817 ; 863, 1018, 1907 - **Âu đành** (1) : Có lẽ đành rằng. Vd. **Âu đành** quả kiếp nhân duyên, 201 - **Âu hẳn** (2) : Có lẽ hẳn là. Vd. Ba sinh **âu hẳn** duyên trời cho đây, 282 ; 676 - **Âu yếm** (2) : Yêu đương, tỏ tình yêu đương. Vd. Xem trong **âu yếm** có chiều là lối, 500 ; Những như **âu yếm** vành ngoài, 3151 - **Âu liệu** (1) : Có lẽ liệu mà. Vd. Từ bi **âu liệu** bớt tay mới vừa, 1908 - **Lo âu** (1) : X. *Lo* - **Ngẫm** **âu** (1) : X. *Ngẫm*.

# B

**BA** (27) : 1. Con số (22).  
Vd. Bốn câu *ba* vần, 100;  
248, 257, 282, 543, 612, 614,  
620, 829, 1259, 1426, 1638,  
2036, 2299, 2395, 2514,  
2581, 2782, 3026, 3075,  
3116, 3225 - 2. Chỉ thứ tự  
(3). Vd. Thanh minh trong  
tiết tháng *ba*, 43; Giọt rỗng  
canh đã điểm *ba*, 1865;  
Lần nghe canh đã một  
phần *trống ba*, 2026 - 3.  
Chỉ số lần, số gấp (2). Vd.  
Chữ tám kia mới bằng *ba*  
chữ tài, 3252; 1352 - / **Ba**  
**bảy** (2) : 1. Ba hay bảy.  
X. *Quả mai ba bảy đương*

*vừa* - 2. Chỉ số nhiều (1).  
Vd. Chữ trình kia cũng có  
*ba bảy* đường, 3116, nhiều  
bản quốc ngữ in là *ba bảy*  
*đường* là in sai - **Ba bốn**  
(2): *Ba* hay là *bốn*, chỉ phỏng  
chừng mấy cái, số nhiều.  
Vd. Dặn *ba bốn* lần, 2782;  
3026 - **Ba cây** (1) : Chữ  
hán là "tam mộc" chỉ cái  
khoá tay, cái gông cổ, cái  
cùm chân, ba thứ hình cụ  
bằng gỗ. Vd. *Ba cây* chập  
lại một cảnh mẫu đơn, 1426,  
nghĩa là dùng cả ba thứ  
hình cụ ấy mà hành họa người  
đẹp tuyệt - **Ba chục** (1):

Ba mươi roi. Vd. Hãy cho *ba chục* biết tay một lần, 1736 - **Ba đông** (1) : Ba mùa đông, tức ba năm. Vd. Ngoài nghìn dặm chốc *ba đông*, 543 - **Ba mươi** (1): Vd. Có *ba mươi* lạng trao tay, 1163 - **Ba mươi sáu** (1): Vd. *Ba mươi sáu* chước, 1110. Có câu tục ngữ "tam thập lục sách, tẩu vi thượng kế", nghĩa là ba mươi sáu chước, chạy là kế hơn cả, vốn là lời của Vương Kinh - tác người Trung - quốc, chép ở *Nam sử* - **Ba quân** (2): Chữ hán là "tam quân". Theo chế độ nhà Chu, nước chư hầu lớn có ba quân, sau dùng từ *ba quân* để gọi chung quân đội. Vd. *Ba quân* chỉ ngọn cờ đào, 2299; 2395 - **Ba sao** (1) : Chữ hán là "tam tinh", tức là sao Tâm, ba ngôi sao sáng ở giữa chòm Thần nông. Vd. Nửa vầng trăng khuyết *ba sao* giữa trời, 1638. Đêm

thu mà Thần nông ở giữa trời là vào lúc nửa đêm. Các bản chú thích không nhất trí, ít bản nói *ba sao* là sao Tâm là ba sao sáng ở cổ chòm sao Thần nông, làm sao có mùa hạ và mùa thu. Có bản biện rằng nửa vầng trăng khuyết và *ba sao* giữa trời là chữ *tâm* tức tên của Thúc sinh (Kỳ - tâm), ý Thuý Kiều đương nhớ Thúc sinh - **Ba sinh** (5) : Chữ hán là "tam sinh", tức là ba kiếp chuyển sinh, quá khứ, hiện tại và vị lai. Vd. Duyên nợ *ba sinh*, 257 ; 282, 1259, 2581, 3225 - **Ba thu** (1) : Chữ hán là "tam thu", tức là ba mùa thu, ba năm. Vd. *Ba thu* dọn lại một ngày dài ghê, 248. Câu này là đọc câu *Kinh Thi* "Nhất nhật bất kiến như tam thu hề", nghĩa là một ngày không thấy nhau xem lâu như ba năm - **Ba trăm** (2) : Vd. Có *ba trăm*

lang, 612 ; 829 - **Ba xuân** (1): Chữ hán là "tam xuân", nghĩa là ba tháng mùa xuân, tỷ dụ đức cha mẹ. Vd. Liễu đem tác cơ quyết đến *ba xuân*, 620. X. *Tắc cỏ* - **Điểm ba** : X. *Điểm* - **Đôi ba** : X. *Đôi* - **Tháng ba** : X. *Tháng* - **Trống ba** : X. *Trống* - **Ba bảy dương vừa** : X. *Quả mai* - **Ba bề... bốn bề**, 2514 : Khắp mọi phía, cả bề dài, bề rộng, bề cao và các phía trước sau tả hữu - **Bốn câu ba vắn**, 100 : X. *Bốn*.

**BA ĐÀO** (1) : Ba là sóng, đào là sóng lớn, hai chữ dùng chung nghĩa là sóng lớn. Vd. Gặp cơn binh địa *ba đào*, 3065.

**BÀ** (8) : Vd. Giữa giường thất bảo ngồi trên một *bà*, 1724 ; 1995, 2334, 2651, 2774, 2793, 2822, 3023 -/  
**Bà già** (1) : Người đàn bà nhiều tuổi, có hàm ý

lão luyện. Vd. Bây giờ kẻ cắp *bà già* gặp nhau, 2334 - **Ông bà** (4) : Ông với bà. Vd. Mẹ sau viên ngoại *ông bà* ra ngay, 2774 ; 2793, 2822, 3023.

**BÁ VƯƠNG** (1) : Chỉ các vị bá giả, người đứng đầu chư hầu bằng sức mạnh, và vương giả, người đứng đầu chư hầu bằng uy tín. Vd. Kém gì cô quả kém gì *bá vương*, 2448. X. *Kém*

**BÀ** (1) : Chữ hán, dùng làm loại từ để chỉ những vật người ta cầm ở tay. Vd. Sẵn tay *bà* quạt hoa qui 357. (KOM chép *Khăn gấm quạt qui* ; lại có bản chép *Khăn tay gấm, quạt hoa qui* ; đều là theo câu hán văn của Thanh tâm tài nhân mà sửa lại). X. *Quạt hoa qui*.

**BÁC ĐỒNG** (2) : Tức là móc và giáo hay giáo móc. Sách *Truyền kỳ mạn lục*

giải âm dịch chữ *mẫu kích* và chữ *binh cách* đều là *đồng bác*; chữ *qua đỉnh* thì dịch là *đồng lao*. Đồ binh khí xưa như *mẫu* và *qua* đều đúc bằng đồng. Từ khi binh khí rèn bằng sắt, đồ binh khí đồng chỉ còn dùng trong đồ lễ bộ, có lẽ vì đúc bằng đồng nên người ta gọi là cái đồng hay đồng cũng như cái thuẫn làm bằng gỗ nên người ta gọi là cái mộc (*mẫu* và *thuận* là cái đồng và cái mộc). Vậy *bác đồng* là cái bác, cũng nói là *vác*, sau chuyển làm cái *mác*, và cái đồng. Dần dần từ đồng bác hay bác đồng bị bỏ quên mà người ta nói giã *mác* thay vào (Chữ *Bác* viết 博, chữ không phải chữ *bác* hay *pháo* là súng). Vd. *Bác đồng* chặt đất tỉnh kỳ rộp sần, 2314; 2510.

**BẠC** (8): 1. Mỏng manh, theo nghĩa trừu tượng (5). Vd. Xót người mệnh *bạc*

ắt lòng chẳng quên, 738; Phận sao *bạc* chẳng vừa thôi, 1763; 1910, 2791, 2802 - 2. Theo nghĩa *bạc* bèo, *bạc* tình (3). Vd. Đã cam chịu *bạc* với tình, 1945; Bạc đem mặt *bạc*, 2144 (Dùng từ *bạc* để chơi chữ chơi với từ *bạc* là Bạc Hạnh); Nỗi chàng ở *bạc* nỗi mình chịu đen, 1608 (Dùng từ *bạc* để chơi chữ chơi với từ *đen*) - / **bạc ác** (1): *Bạc* là mỏng, *ác* là trái với thiện, hai từ dùng chung nghĩa là bụng dạ xấu xa, không nhân hậu. Vd. Mấy người *bạc ác* tình ma, 2393 - **Bạc đen** (1): Theo chúng tôi hiểu thì chữ *bạc* là *bạc* tình, ghép với chữ *đen* có ý chơi chữ, vì *bạc* cũng có nghĩa là trắng. Kỳ thực *bạc đen* là do *bạc* đơn hay đơn *bạc* biến thành. X. *Đen bạc*. Vd. *Bạc đen* thôi có tiếc mình làm chi, 1402, nghĩa là con đã ra người đơn *bạc*, phụ *bạc* thì con còn tiếc mình

làm chi nữa. Bản *Kinh* sửa làm *Phụ tình thôi có tiếc mình làm chi*, cùng nghĩa như thế. *Quảng tập* chép *bạc diên* và chú rằng *diên* là thất cổ, *bạc* là trâm mình, không rõ là căn cứ vào đâu - **Bạc mệnh** (7): Vân mệnh, số mệnh mỏng manh, không ra gì. Vd. Một thiên *bạc mệnh* lại càng nào nhân, 34; 84, 108, 416, 1906, 2575, 2578 - **Bạc tình** (1): Tình mỏng manh, thường dùng theo nghĩa phụ bạc với tình. Vd. *Bạc tình* nổi tiếng lâu xanh, 1159, dụng ý đặt từ *bạc* ở đầu câu cho xứng với từ *xanh* ở cuối câu - **Mệnh bạc**: Nh. *Bạc mệnh*. X. *Mệnh*.

**BẠC** (9): 1. Kim loại (2). Vd. Chuông vàng khánh *bạc*, 2048; Gấm trăm cuốn *bạc* nghìn cân, 2331 - 2. Sắc trắng như bạc (6). Vd. *Bạc phau* cầu giá, 912; 1269, 1599; Ngọn triều non *bạc*

trùng trùng, 2969; 2991, 3074 - 3. Dùng theo lối chơi chữ, với ý nghĩa là bạc bèo (1). Vd. Phận sao phận *bạc* như vôi, 753 - / **Bạc phau** (1): Trắng toát. Vd. *Bạc phau* cầu giá, 912, nghĩa là mặt cầu vì lạnh mà đóng giá nhìn trắng phau - **Mây bạc** (1): X. *Mây* - Ngày *bạc*: X. *Trăng* - **Phận bạc như vôi**: *Phận*.

**BÁCH** (2): Cây bách, thuộc khoa tùng. Theo phép chuyển nghĩa, chỉ cái thuyền con làm bằng gỗ bách. Vd. Chiếc *bách* sóng dào, 1957; Chiếc *bách* giữa dòng, 2485.

**BÁCH CHIẾN** (1): Trãi trăm trận đánh. Vd. *Thần bách chiến* - / **Thần bách chiến** (1): Chỉ người anh hùng vũ dũng. Vd. *Đem thần bách chiến* làm tôi triều đình, 2552.

**BÀI** (1): Cái biển. Vd. Thiên

quan trùng tế có *bài* treo trên, 722 -/ **Bài vị** (1): Tấm gỗ viết tên hiệu người chết để thờ, cũng gọi là linh vị, thần vị, thần chủ, mộc chủ. Vd. Linh sàng *bài vị* thờ nàng ở trên, 1674.

**BÀI** (10) : 1. Nghĩa như đề (4) ( Sách *Truyền kỳ mạn lục* giải âm dịch "đề thi" là bài thơ). Vd. Mừng thăm chốn ấy chữ *bài*, 281; 945, 2036, 2975 - 2. Chỉ bài thơ, bài văn, bài nhạc (6). Vd. Gốc cây lại vạch một *bài* cổ thi, 132 ; 203, 205, 232, 640, 1850.

**BÀI**(15): Nguyên chữ Hán nghĩa là bày, chuyển sang tiếng Việt thành những nghĩa : 1. Chiêu, đường lối (14). Cũng nói là *bể*. X. *Bể*. Vd. Cho đành rồi sẽ *liệu bài* mối manh, 342 ; Tính *bài* lốt đó luôn đây, 611; 585, 1106, 1373, 1390, 1446, 1546, 1556, 1842, 1965,

2372, 2596, 3128 - 2. Còn có nghĩa là trò (1). Vd. *Bài* bày - / **bài bày** (1) : Trò liều linh, trò vô si. Vd. Lão kia có giữ *bài bày*, 973.

**BAY** (19) : 1. Chỉ chim hay côn trùng bay (3). Vd. *Bướm ong bay* lại ẩm ẩm tứ vi, 983 ; Lâm - tri từ thuở *uyên bay*, 1791 ; 2150 - 2. Từ nghĩa trên mà dùng theo nghĩa rộng và nghĩa bóng (7). Vd. Một xe trong cõi hồng trần như *bay*, 908 ; 990, 1651, 1971, 2017, 2100, 2247 - 3. Chỉ hơi từ chỗ này chuyển đến chỗ khác (5). Vd. Ở trong đường có hương *bay* ít nhiều, 122 ; Ngoài tai để mặc gió *bay* mé ngoài, 1554; 2852, 2862, 2997 - 4. Chỉ vật dời từ chỗ này đến chỗ khác vì tác động của gió (3). Vd. Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy *bay*, 50 ; 240, 3232 - 5. Từ nghĩa gió bay mà dùng theo nghĩa bóng (1). Vd. Vạ gió tai *bay*, 616 -



/ **Bay bổng** (1) : Bay cao tít. Vd. Cảnh hồng *bay bổng* tuyệt vời, 2247 - **Bay buộc** (1) : Chỉ tai bay và gió tự đâu bay đến mà buộc người ta. Vd. Điều đầu *bay buộc* ailam, 585 (*Quan văn, Phúc văn, Quảng tập* cũng như TVK và EN đều chép là *bay buộc*; BK chép là *ai buộc*) - **Bay đường trời** (1) : Chỉ bay lên trời thì mới thoát được. Vd. Không dừng chưa để mà *bay đường trời*, 2100.

**BAY** (1) : Chỉ vị thứ hai số nhiều, khi nói với người dưới. Vd. Nào là gia pháp nọ *bay*, 1735.

**BÀY** (8) : 1. Đặt, xếp (4). Vd. Thi trận thức thức sân *bày*, 377; 1151, 1467, 2285 - 2. Từ nghĩa trên dùng theo nghĩa rộng (2). Vd. Chứa xong tiệc rượu lại *bày* trò chơi, 1848; 3155 - 3. Tỏ bày, trình bày (2). Vd. E tình nạng mới *bày* tình

riêng chung, 1476; 2070 - / **Bày trò** (1) : Bày đặt chuyện chơi đùa để giễu cợt. Vd. Cũng đờ giờ ruốc *bày* trò, 3155 - **Bày vai** (1) : Cùng xếp ngang vai, ngang hàng, tức là cùng lứa. Vd. *Bày* vai có ả Mã Kiều, 1151 - **Giờ ruốc bày** trò : X. *Giờ*.

**BÀY** (3) : Con số. Vd. Vành ngoài *bảy* chữ, 1210; 3075, 3116 - / **Bảy chữ** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì thuật tiếp khách ở lầu xanh có *bảy* chữ là : 1. Khấp (khóc với khách); 2. Tiền (cắt tóc đưa cho khách làm tin); 3. Thích (thích tên khách vào cánh tay); 4. Thiêu (đốt hương để thề nguyện); 5. Giả (hẹn lấy nhau); 6. Tẩu (rủ khách đi trốn); 7. Tử (giả chết cho khách luyến tiếc). Vd. Vành ngoài *bảy* chữ vành trong tám nghề, 1210 - **Ba bày** : X. *Ba*.

**BAN NGÀY** (2) : Vd. Mối cùng nhau lúc *ban ngày* đã quên, 194 ; 1723.

**BÀN** (2) : Theo nghĩa ban bạc, bàn luận. Vd. *Còn bàn* chi đây, 1664 ; *Bàn* ra nói vào, 2488 - / **Bàn bạc** (1) : *Bạc* là điệp âm của *bàn*, thêm vào để làm từ kép. Vd. Nhân khi *bàn bạc* gần xa, 2478 - **Bàn ra nói vào**, 2488 : Lựa chiều mà bàn bạc khi thất khi mở.

**BÀN VÂY** (1) : Tức là bàn cờ vây. Vd. *Bàn vây* điểm nước, 1298.

**BÀN HOÀN** (3) : Vốn nghĩa là lẩn quẩn, quanh quẩn không đi được. Dùng theo nghĩa rộng : 1. Quẩn quit với nhau (1). Vd. Cổ nhân đã dễ mấy khi *bàn hoàn*, 2400 - 2. Nghĩ quanh nghĩ quẩn (2). Vd. Nỗi riêng riêng những *bàn hoàn*, 711 ; Nỗi lòng luống những *bàn hoàn* niềm tây, 1760.

**BÁN** (15) : Vd. *Thằng bán* tơ, 588 ; *Bán* mình chuộc cha, 606 ; 672, 814, 820, 971, 1552, 1733, 2122, 2140, 2684, 2718, 2758, 2780, 2901 - / **Bán buôn** (1) : Tức là *buôn bán*. Vd. Mừng thăm được buổi *bán buôn* có lời, 2090 - **Bán thịt** (1) : Chínghéchứagáimãidâm. Vd. Cũng phường *bán thịt*, 2140 - **Bán hùm buôn sói**, 2122 : Ý nói người buôn bán gian ác, bất lương, không phải là người buôn bán lương thiện. *KOM* dẫn câu sách *Kỳ quan* : "Mại lang mãi hổ, tả khoản vô bằng", nghĩa là người bán sói mua hùm, viết văn tự không bằng cứ - **Bán mình chuộc cha**, 606 : Bán mình để lấy tiền chuộc tội cho cha - **Buôn phẩn bán hương** : X. *Buôn* - **Thăm ván bán thuyền** : X. *Thăm*.

**BẠN BÂY** (1) : Tức là bạn bè. Vd. Duyên đôi lứa cũng là duyên *bạn bấy*, 3226.

**BẢN ĐÀN** (1) : Cái tập chép các bản đàn; theo phép chuyển nghĩa cũng gọi bản đàn là *bản đàn*. Vd. *Bản đàn* thứ đạo một bài chàng nghe, 1850.

**BẢN SU** (1) : Thấy tôi, chỉ vị sư trưởng ở chùa mình tu. Vd. *Bản sư* rồi cũng đến sau, 2045.

**BÀNG HOÀNG** (1) : Tâm thần không định, rối loạn. Vd. *Bàng hoàng* dờ tỉnh dờ say, 1717.

**BẢNG XUÂN** (1) : Chỉ bảng thi hội thi đình, vì thi hội thi đình thường mở vào mùa xuân (thi hương thường mở vào mùa thu). Vd. *Vương Kim* cùng chiếm *bảng xuân* một ngày, 2860.

**BÁNH XE** (1) : Vd. Vó câu khắp khênh *bánh xe* gập ghềnh, 870.

**BÁNH BAO** (1) : Chỉ cách

ăn mặc có vẻ khoe tốt. Vd. Áo quần *bánh bao*, 628.

**BAO** (3) : Tức bao nhiêu. Vd. Trải *bao* thỏ lặn ác ta, 79; Trơn Liêu non nước *bao* xa, 703; Biết *bao* công mướn của thuê, 2827 - / **Bao giờ** (12) : 1. Khi nào, ngày nào, khi nào chưa biết, hoặc hỏi đến thì gian nào (10). Vd. Mai sau đâu có *bao giờ*, 741; 1042, 1078, 1974, 2224, 2276, 2415, 2847, 2930, 3013 - 2. Từ lâu, từ khi trước (1) Vd. Thì đã trăm gãy bình rơi *bao giờ*, 70 - **Bao lâu** (1) : Bao nhiêu thì giờ. Vd. Sự rằng cũng chẳng *bao lâu*, 2403 - **Bao nhiêu** (7) : 1. Chỉ số lượng ít nhiều ; số nhiều, mấy, có ý hỏi hay than (5). Vd. Sinh nghixin day *bao nhiêu* cho tương, 644 ; 674, 1999, 2817, 3070 - 2. Dùng để đối với bấy nhiêu (2). Vd. *Bao nhiêu* cũng bấy nhiêu tiền mất chi, 840 ;

2558 - **Biết bao** : X. *Biết*  
- **Quần bao** : X. *Quần*

**BAO DUNG** (1) : Chàng người  
có độ lượng lớn dung chứa  
được nhiều người khác. Vd.  
Lượng cả *bao dung*, 2195  
- **Bao la** (1) : Rộng rãi có  
ý nghĩa trùm khắp. Vd.  
Trời cao sông rộng một màu  
*bao la*, 2628.

**BAO QUÂN** (3) : Chẳng  
quần ngại bao nhiêu. Vd.  
Búa rìu *bao quân* thân tàn,  
661 ; Thán lưom *bao quân*  
lắm đầu, 1147 ; Phận bèo  
*bao quân* nước sa, 2019 -  
**Quần bao** : X. *Quần*

**BÀO** (2) : Động từ, nghĩa  
là dùng cái bao mà bào ;  
nghĩa bóng là khiến đau  
đớn như ruột bị bào. Vd.  
Rát ruột như *bào*, 1891 ;  
Như *bào* lòng son, 2832 -  
/ **Bào lòng son** : Chỉ sự  
đau lòng - **Rát ruột như**  
**bào** : X. *Rát*.

**BÀO** (2) : Cái áo ngoài. Vd.  
Người lên ngựa kẻ *cha bào*,  
1519 ; 3015 - / **Chia bào** :  
X. *Chia*.

**BÁO** (1) : Đáp trả lại. Vd.  
*Báo* đền cho mình, 2320  
- / **Báo ân** (2) : Trả ơn,  
đền ơn. Vd. *Báo ân* rồi sẽ  
trả thù, 2323 ; 2332 - **Báo**  
**đáp** (2) : Đền bù trả lại.  
Vd. Nội nhá *báo đáp*, 1082 ;  
Hãy xin *báo đáp* ân tình  
cho phu, 2322 - **Báo đền**  
(1) : Báo trả lại để đền bù.  
Vd. Mặc năng xử quyết *báo*  
*đền* cho mình, 2320 - **Báo**  
**phục** (2) : Trả lại điều thù  
oán. Vd. Đạo trời *báo phục*  
chín ghè, 2309 ; 2397 - **Báo**  
**thù** (1) : Đền trả lại điều  
thù oán. Nh. *Báo phục*.  
Vd. Xem cho rõ mặt biết  
tôi *báo thù*, 2352.

**BÀO** (2) : Nói cho biết, dặn  
dò. Vd. *Báo* rằng đi dạo  
lấy người, 965 ; *Báo* cho  
hội hợp chi kỳ, 2407.

**BÀOLÃNH**(1): Lành trách nhiệm giữ gìn, tức là bảo đảm. Vd. *Bát người baolãnh làm tờ cung chiếu*, 1150.

**BÁTNGÁT**(2): Hình dung khoảng rộng rãi, không có bờ bên. Vd. *Bôn bề bát ngát xa trông*, 1035 ; 2735.

**BÁT TIỀN**(1): X. *Màn bát tiên*.

**BÁT TIỂU**(1): Đánh đẹp. Vd. *Tiện nghi bát tiểu việc ngoài đồng ruộng*, 2454.

**BÁU**(1): Chữ hán là *bảo*, chỉ của quý. Vd. *Ngắm âu người ấy báu này*, 297.

**BẮC**(1): Đặt cầu qua dòng nước để đi sang. Vd. *Đạp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*, 56.

**BẮC KINH**(1): Tức là miền đất phủ Bắc - bình, kinh đô chính của nhà Minh. Nay vẫn theo tên ấy, 2043.

**BẦN BẬT**(1): Chi tình hình ngũ say. Vd. *Nàng thì bần bật giấc tiên*, 989.

**BẦN TIN**(1): Nhấn tin đến cho ai mà không ra mặt. Vd. *Bần tin đến mặt Tú ba*, 1375.

**BĂNG**(4): 1. Đi thẳng, đi thẳng đến(2). Vd. *Xâm xâm băng lối vườn khuya một mình*, 432 ; 1710 - 2. Đem mình đi lối thẳng lối tắt(1). Vd. *Băng mình, lên trước đài trang tự tình*, 536 - 3. Chỉ đường thẳng tắt(1). Vd. *Lồng buồng tay khâu bước lẩn dậm băng*, 136 - / **Băng miền**(1): Đi thẳng đến miền, nhắm thẳng đến miền ấy mà đi. Vd. *Đe chừng huyện Tích băng miền vượt sang*, 1710 - **Dậm băng**: X. **Dậm-Băng lối vườn khuya**, 432 : Đi thẳng ra lối vườn trong lúc dậm khuya.

**BĂNG NHÂN** (2) : Người mỗi. Sách *Tân thư*, *Sách dân truyện* nói rằng Lệnh-hổ Sách mộng thấy mình đứng trên băng (nước đá) mà nói chuyện với người ở dưới băng. Đám nói đó là việc âm dương, tức việc hôn nhân, ý hẳn sẽ làm mối cho người ta lấy nhau. Do chuyện ấy mà sau dùng từ *băng nhân* để chỉ người làm mối, cũng gọi là *nhà băng*. X. *Nhà băng*. Vd. Sự lòng ngổ với *băng nhân*, 621 ; 2207 - **Băng tuyết** (1) : *Băng* là giá, *tuyết* là tuyết, tỷ dụ tiết trong trăng. Vd. Thôi nhà *băng tuyết* chất hằng phi phong, 332.

**BĂNG** (13) : 1. Như là, ngang với (9). Vd. Đến điều sống đục sao *bằng* thác trong, 1026 ; 1352, 1762, 2469, 2494, 2497, 2687, 3158, 3252 - 2. Bằng phẳng (2). Vd. Bể trăm luân lấp cho *bằng* mới thôi, 1104 ;

1405 - 3. Ví như (2). Vd. *Bằng* nay -/ **Bằng nay** (2): Ví như ngày nay. Vd. *Bằng nay* bốn bể không nhà, 2225; 2477 - **Vi bằng** : X. **Vi**.

**BÀNG** (1) : Chim bàng, giống chim rất lớn. Sách *Trang sử thiên* "Tiêu diêu du" có đoạn ngụ ngôn nói rằng chim bàng bay đến biển Nam, đập cánh động nước trong ba nghìn dặm, cõngiômàbaylênchínnghìn dặm. Vd. Giò mây *bằng* đã đến kỷ dặm khơi, 2230 (theo *Liêu vãn*, *Quảng tập*, *Phúc vãn*, *TVK*. KOM chép là Giò đưa *bằng* tiện đã lia dặm khơi).

**BẮT** (15) : 1. Cầm, nắm lấy (1). Vd. Vén tóc *bắt* tay, 637 - 2. Nhặt được vào tay (1). Vd. Thoa này *bắt* được hư không, 305 - 3. Chụp được, chụp lấy người phạm tội (3). Vd. Thực tang *bắt* được đường này, 2009 ;

2302, 2898 - 4 **Bắt buộc**, buộc phải (10). Vd. **Bắt** người bảo lãnh, 1150 ; **Bắt** nằng đứng chực, 1836; 1837, 1838, 2567, 2962, 3242, 3243 - / **Bắt được hư không**, 305 : Bỗng không mà bắt được - **Bắt khoan bắt nhặt**, 1837 : Khoan là nói rộng, nhặt là khít chặt, nhưng hồn tư dùng chung làm một từ tổ thì lấy từ nhặt làm trọng tâm, nghĩa là bắt buộc từng ly từng tý - **Bụng mắt bắt chim** : X. *Bụng*.

**BẮC** (1) : Chặt ruột một thứ cò xộp và nhẹ dùng để làm tim đen ; tỷ dụ cái nhẹ. Vd. Nhẹ như *bắc* nặng như chì, 1879.

**BẶC** : X. *Bực*.

**BẦY GIỜ** (24) : 1. Chỉ lúc hiện tại, ngay lúc ấy (21). Vd. Chờ xem ắt thấy hiển linh *bầy giờ*, 118 ; *Bầy giờ*

rồ mặt đôi ta, 443 ; 749, 1143, 1341, 1809, 1817, 1873, 1877, 1973, 2071, 2281, 2358, 2545, 2578, 2801, 2870, 3013, 3071, 3138, 3194 - 2. Đặt ở cuối câu thì hàm nghĩa than bất lực, tỏ nỗi thất vọng hoặc bức tức ; có khi đặt đảo cho nên thành ra ở giữa câu (3). Vd. Ấn làm sao nói làm sao *bây giờ*, 1818; 2754, 3078 - / **Bây giờ khăng khít dài đồng**, 1341 (Các bản nôm, từ *Liều vãn* trở xuống, nhiều bản chép là *bây giờ* ; *KOM*, *BK* chép là *bây lâu*), ý nói ngày nay mà đôi ta khăng khít với nhau như thế.

**BẦY** (1) : Đoàn, lũ. Vd. Khuyến Ung lại lựa một *bầy* cò quang, 1624.

**BẦY** (6) : Tức là mấy, bao nhiêu (*bầy* là hình thức xưa của *mấy*). Vd. Khéo vô duyên *bầy* là mình với ta,

74 ; 85, 659, 1068, 1238, 2791 - / **Bấy chầy** (5) : Máy lâu. Vd. Đã cam tề với tri âm *bấy chầy*, 386; 1489, 2740, 3025, 3099 - **Bấy giờ** (7) : Chỉ lúc ấy mà ở quá khứ hay tương lai. Vd. *Bấy giờ* mới nổi *tambànhmulen*, 962; 1670, 2109, 2126, 2224, 2337, 2957 - **Bấy lâu** (15) : Trải bao nhiêu lâu rồi. Nh. *Mấy lâu*. Vd. *Bấy lâu* mới được một ngày, 315 ; 324, 382, 698, 1335, 1967, 2044, 2181, 2464, 2491, 2983, 3167, 3175, 3212, 3233 - **Bấy lâu nay** (1) : Từ mấy lâu cho đến nay. Vd. *Bấy lâu nay* một chút lòng chưa cam, 456 - **Bấy nay** (2) : Trải mấy lâu đến nay. Vd. Kể đã thiếu nãolòng người *bấy nay*, 314; 2434 - **Bấy nhiều** (7) : 1. Bao nhiêu như thế đấy (4). Vd. Xem gương trong *bấy nhiều* ngày, 881; 891, 2643, 2923 - 2. Có số lượng như thế đấy (1). Vd. Gặp nhau còn thiếu *bấy*

*nhiều* là tình, 3170 - 3. Dùng để đối với bao nhiêu ở trên (2). Vd. Bao nhiêu cũng *bấy nhiều* tiền mất chi, 840 ; 2558.

**BẠN** (2) : Có việc khiến tay chân phải làm, khiến tri óc phải nghĩ, phải lo, phải mệt. Vd. Lam chi cho *bạn* lòng này làm thân, 470; Theo càng thêm *bạn* biết là đi đâu, 2226.

**BĂNG KHUẢNG** (5) : Trong lòng nghĩ ngợi, tưởng nhớ ngẩn ngơ. Vd. *Băng khuảng* nhớ cảnh nhớ người, 254 ; 439, 804, 2728, 3136 - / **Băng khuảng duyên mới**, 3136 : Đối với duyên mới (mới cưới Thuý Vân) thì băng khuảng, tức có vẻ ngẩn ngơ, vì bấy giờ Kim Trọng vẫn ngậm ngùi nhớ Thuý Kiều.

**BẮT BẰNG** (2) : Nh. *Bắt bình*. Vd. Thân sao lắm nổi *bắt bằng*, 1635 ; 2430 - **Bắt**



**binh** (2) : Chỉ việc không bằng phẳng, không êm dịu, không công minh, việc trái ý, trái lẽ. Vd. Thời thì đẹp nổi *bất binh* la xong, 1464; 2296 - **Bất động** (2) : 1. Chẳng động, không hành động gì (1). Vd. Mà ta *bất động* nửa người sinh nghi, 844 - 2. Không nói động đến (1). Vd. Tóc tơ *bất động* mây may sự tình, 1576 - **Bất ý** (1) : Không ngờ không để ý đến, thỉnh linh. Vd. Đang đi *bất ý* chẳng ngờ, 2515 - **Bất kỳ** (4) : Không hẹn mà đến, không hẹn mà gặp, thỉnh linh. Vd. Vả gió tai bay *bất kỳ*, 616 ; 729, 1757, 2077 - **Bất nghĩa** (1) : Không có tình nghĩa, trái nghĩa, phụ nghĩa. Vd. Kẻ chê *bất nghĩa* người cười vô lương, 1186 - **Bất nhân** (1) : Không có lòng nhân đức. Vd. Tuồng vô nghĩa ở *bất nhân*, 967 - **Bất tình** (2) : Không đúng

tình lý. Vd. Sông gió *bất tình*, 1511 ; 1727.

**BẦU** (2) : Cái bình làm bằng vỏ quả bầu khô, dùng để đựng nước, đựng rượu. Vd. *Bầu tiên* chuốc rượu, 1296; *Đeo bầu* quấy níp, 2650 - / **Bầu tiên** (1) : Bầu rượu của tiên, chỉ cái thú uống rượu như người tiên. Vd. *Bầu tiên* chuốc rượu câu thần nổi thơ, 1296 - **Đeo bầu quấy níp**: X. *Đeo*.

**BÈ** (1) : Cái mảng kết bằng thứ cây nhẹ dễ nổi. Vd. Tiên đường thả một *bè* lau rước người, 2692.

**BỂ** (9) : 1. Làm cho gây (3). Vd. Đưa thì vả miệng đưa thì *bể* răng, 1562 ; *Bể* lau vạch cò tìm đi, 3003 - 2. Hái hoa, ngắt cành bằng cách làm gây (6). Vd. Nhị đào thả *bể* cho người tình chung, 792; 827, 1262, 2018, 2898, 3154 - / **Bể hoa** (4):

1. Bè lấy cái hoa, làm cho hoa lia cành, nghĩa bóng là làm hại người phụ nữ (2). Vd. Rào cây lâu cũng có ngày *bè hoa*, 2018 ; 2898 - 2. Hường thụ sắc đẹp (2). Vd. Vẻ đây nước trước *bè hoa*, 827 ; 3154 - **Bè hoa cuối mùa**, 3154: Túc hường thụ cái sắc đẹp đã tàn - **Bè một chữ đồng làm hai**, 1954 : Phá chữ đồng tâm, tức không giữ lời thề đồng tâm.

**BÊ BÀI** (1) : Tức là *bê bàng* nói chệch ra, có ý tủi thẹn. Vd. *Bê bài* rủ rì tiếng tơ, 2851 - **Bê bàng** (2) : Xấu hổ, tủi thẹn. Vd. Cho duyên dầm thắm ra duyên *bê bàng*, 518 ; 1037

**BÈN** (1) : Rối thi. Vd. Gia thân *bèn* mới kết duyên Châu Trần, 2866.

**BÉN** (4) : Dính vào, dính đến. Vd. Đào tiên đã *bén* tay phạm, 833 - 2. Quen

(3). Vd. *Bén* mùi, 1593 ; *Cắm đã bén* dây, 1963 ; *Mùi thiên đã bén* muỗi đưa, 3043 - / **Bén** mùi (1): Quen mùi, quen vị. Vd. Non quê thuần vược *bén* mùi, 1593 - **Cắm đã bén** dây: X. *Cắm*.

**BÈO** (10) : Cây bèo, trôi nổi trên mặt nước, thường dùng để tỷ dụ cảnh huống tan tác, lưu lạc. Vd. Hoa trôi *bèo* giạt đã đánh, 219; 330, 770, 2019, 1401, 2475, 2812, 2902, 3020 - / **Bèo bọt** (2) : Cây *bèo* trôi nổi trên mặt nước và cái *bọt* phập phồng trên mặt nước, sóng gió có thể làm tan tác ngay, tỷ dụ cái thân phận yếu đuối lưu lạc. Vd. *Bèo bọt* chút thân, 1097 ; 2198 - / **Bọt bèo** : Nh. *Bèo bọt* - **Bèo máy** : X. *Bèo hợp máy tan*. Vd. Chút phận *bèo máy*, 1343 - **Dấu bèo**: X. *Dấu* - **Phận bèo** : X. *Phận* - **Bèo hợp** máy tan,

2401 : Bèo mây khi tan khi hợp, bây giờ hợp rồi sẽ tan ngay. Sau từ rồi *đây* thì mây từ *bèo hợp mây tan* nên hiểu theo nghĩa là sẽ tan đi như bèo mây, chứ không được hợp mãi như thế này. Hai từ *hợp* và *tan*, trọng tâm là ở từ *tan* - **Bèo nổi mây chìm**, 770 : Bèo nổi thì có nghĩa chứ mây chìm không có nghĩa. Nhưng để hình dung sự lia tan luân lạc, người ta thường dùng các khái niệm "bèo mây" và "nổi chìm", ở đây theo phép đối xứng của tu từ học tách hai từ ngữ ấy ra mà ghép lại thành một từ tổ có đối xứng, *bèo nổi mây chìm*, để hình dung cảnh lưu lạc - **Bèo trôi sóng vỗ**, 3020 : Nói cảnh lưu lạc và bị khổ sở, như cánh bèo trôi nổi bị sóng giời khiến cho khi nổi khi chìm - **Hoa trôi bèo giạt** : X. *Hoa* - **Mây trôi bèo nổi** : X. *Mây*.

**BỂ** (24) : 1. Bền, phía (11). Vd. Bốn *bể* xông xao, 576; Hiếu tình có lẽ hai *bể* vẹn hai, 730; 786, 871, 1035, 1242, 1648, 1815, 1903, 2514, 2735 - 2. Chỉ một khía cạnh (1). Vd. So *bể* tài sắc, 24 - 3. Nghĩa như chiều, chiều nhật định không tự mình thay đổi được (11). Vd. Phận hèn vâng đã cam *bể* tiểu tình, 954; 975, 1391, 1416, 1421, 1732, 1802, 1479, 2546, 2731 - 4. Có nghĩa như về (1). Vd. Nhìn xem phong cảnh có *bể* thanh thanh, 45 - **Bề ngoài** (1) : Phía ngoài. Vd. *Bề ngoài* mười dặm trường đình, 871 - **Ba bề** : X. *Ba* - **Bốn bề** : X. *Bốn*.

**BỂ** (24) : Biền. Vd. *Bể* dẫu, 3 ; Góc *bể* bên trời, 899, 1041, 1047, 1104, 1344, 1368, 1382, 1882, 1903, 2110, 2126, 2215, 2225, 2372, 2420, 2464, 2550, 2555, 2607, 2830, 2971,

3049, 3175 - / **Bể ái** (1): Tỷ dụ tình yêu. Vd. Làm cho *bể ái* khi đầy khi vơi, 1344, nghĩa là tình yêu khi đậm đà khi lạt lẽo - **Bể dâu**: X. *Cuộc bể dâu* - **Bể khơi** (1): Chỗ nơi biển rộng, ở xa bờ. Vd. Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng *bể khơi*, 2550 - **Bể oan** (1): Theo quan niệm nhà Phật, người ta sống trong cảnh đau khổ, trong cảnh oan nghiệt, như chìm đắm trong bể oan; nghĩa cũng gần như bể khổ. Vd. *Bể oan* dường đã vơi vơi cạnh lòng, 2420 - **Bể thâm** (1): Bể sâu thẳm, chực chờ sâu thẳm. Vd. Tình thâm *bể thâm*, 2971 - **Bể trầm luân** (1): Cái biển đắm đuối người ta, tức biển khổ của nhà Phật. Vd. *Bể trầm luân* lập cho bằng mới thôi, 1104 - **Bể trần** (1): Theo quan niệm nhà Phật, cuộc đời là bể khổ, cũng gọi là trần cảnh, tức cõi

trần, hợp hai khái niệm ấy thành *bể trần*, tức là đời người. Vd. *Bể trần* chìm nổi thuyền duyên, 1903 - **Bể trời** (2): Bể rộng trời cao, hình dung cái to lớn, hay cái rộng rãi. Vd. Mênh mông nào biết *bể trời* nơi nao, 2830; Trùng sinh Ơn nặng *bể trời*, 3049 - **Bốn bể** X. *Bốn* - **Cửa bể**: X. *Cửa* - **Lượng bể**: X. *Lượng* - **Trời bể**: X. *Trời* - **Bể rộng sông dài**, 2110: Trong khoảng bể rộng sông dài, tự do muốn đi đâu thì đi - **Bể sâu sóng cả**, 1882: Bể đã sâu mà sóng lại lớn, tình hình nguy hiểm tột bậc - **Bể Sở sông Ngô**, 2464: Có nghĩa chung là miền đất ở phương Nam Trung quốc. Nước Sở xưa gồm miền các tỉnh Hồ nam, Hồ bắc, An huy, Giang tô, Chiết giang, cả một phần Tứ xuyên ngày nay; nước Ngô xưa gồm miền Nam

tỉnh Sơn đông, tỉnh Giang tô, tỉnh Chiết giang ngày nay.

**BÊN** (49) : 1. Phía (10). Vd. *Bên* trên có cầu, 196; Tiếng Kiều nghe lọt *bên* kia, 307 ; 927, 928, 952, 2146, 2261, 2319, 2384, 2514 - 2. Chỗ ở phía nào đó (2). Vd. Cho về *bên* ấy theo đòi lầu trang, 1772; 2081 - 3. Ở về phía cạnh, ở cạnh (23). Vd. Nấm đất *bên* đường, 57 ; 170, 183, 186, 246, 516, 899, 994, 1003, 1041, 1649, 1723, 2001, 2025, 2048, 2534, 2564, 2696, 2726, 2730, 2853, 2968 - 4. Chỉ người hay sự vật ở phía này phía nọ (14). Vd. *Bên* tình *bên* hiếu, 602 ; *Bên* trông đầu nọ *bên* chờ cuối kia, 366; 394, 812, 1334, 1415, 1697, 2178, 2205, 3064 - / **Bên kia** (3) : Chỉ chỗ đối với bên này. Vd. Nghe lọt *bên* kia, 307 ; 952, 2081 - **Bên**

**lòng** (2) : Tức ở cạnh lòng. Nh. *Cạnh lòng*. Vd. Ngón ngang trăm môi *bên* lòng, 183, 246 - **Bên nguyên** (1): Chỉ người đi kiện, người khởi tố. Vd. Suy trong tình trạng *bên* nguyên, 1415 - **Bên thú bên tông**, 1334: *Bên thú* chỉ Thúc sinh thú thiếp, tức lấy vợ lẽ ; *bên tông* chỉ Thuý Kiều tông lương, tức ra khỏi lầu xanh - **Bên trời góc bể**, 1041: Chỉ chỗ xa xôi ở phía chân trời, ở xa ngoài biển, chữ Hán là "thiên nhai hải dắc" - **Ba bể... bốn bên** : X. **Ba - Góc bể bên trời**, 899: Nh. *Bên trời góc bể*.

**BẾN** (3) : Chỗ người ta xuống sông để tắm giặt, hoặc chỗ ghe tàu, thuyền. Vd. *Vượt sang bến* Tể, 1626; 2137, 2700.

**BI HOAN**(1): Vừa buồn vừa vui. Vd. *Bi hoan* mấy nổi đêm chầy trăng cao, 3140.

**BÌ TIỀN** (1) : Roi bằng da.  
Vd. Giật *bì tiền* rập sấn  
vào ra tay, 978.

**BỈ SẮC TƯ PHONG** (1):  
Do câu " Phong vu *bỉ sắc*  
vu *thử*", nghĩa là dỗi dào  
về cái này thì kém cỏi về  
cái kia. *Tư* cũng có nghĩa  
như *thử* là cái ấy, cái kia.  
Vd. Lạ gì *bỉ sắc tư phong*.  
5 - **Bỉ thứ nhất thì**, 3051:  
Cái này một thì, cái kia  
một thì, ý nói có lúc đi tu  
là phải, nhưng có lúc lấy  
chồng lại là phải hơn.

**BIA** (3) : Tấm đá khắc chữ  
để ghi sự việc. Vd. *Bia* đá,  
772 ; 1588, 3240 - / **Bia**  
**đá** (1) : Cái bia bằng đá  
ghi chép sự việc để lại đời  
sau. Vd. Dấu mòn *bia đá*,  
772 - **Bia miệng** (1) : Chỉ  
lời được truyền ở miệng  
người cũng lâu bền như  
ghi trên *bỉ* đá. Vd. Đã dơ  
bụng nghĩ lại *bia miệng*  
cười, 1588.

**BIẾC** (4) : Sắc xanh sẫm,  
chữ hán là *bích*. Vd. Rừng  
thu từng *biếc* chen hồng,  
917 ; Sân ngô cánh *biếc*  
đã chen lá vàng, 1386 ;  
1604, 2698.

**BIÊN ĐÌNH** (1) : Chỉ miền  
biên thủy, vốn nghĩa là  
triều đình hắc cẩu ở biên thủy.  
Vd. Bồng đầu có khách *biên*  
*đình* sang chơi, 2166 - **Biên**  
**thủy** (2) : Chỗ giáp giới  
với nước ngoài. Vd. Nghênh  
ngang một cỏi *biên thủy*,  
2447 ; 2469.

**BIẾN** (1) : Trái với tình  
trạng thường. Vd. Có khi  
*biến* có khi thường, 3117.

**BIỆN** (1) : Sẫm, mua sẫm.  
Vd. *Biện* dâng một lễ xa  
đem tác thành, 374.

**BIỆN BẠCH** (1) : Nói cho  
rõ ràng ; xử lý rạch ròi.  
Vd. Quyết ngay *biện bạch*  
một bề, 1391.

## BIỂN X. Bể.

**BIẾNG** (2) : Nhắc, lướt, không muốn làm. Vd. *Biếng* khuấy; *Biếng* nằm - / **Biếng khuây** (1) : Ý nói lòng nhớ thương không khuấy được, mà thực cũng không muốn khuấy. Vd. Nỗi nằng canh cánh bên lòng *biếng* khuấy, 246 - **Biếng** nằm (1) : Không muốn nằm. Vd. Liền tay ngã nghỉ *biếng* nằm, 299.

**BIẾT** (108) : 1. Hiểu, nhận ra, nhận thức (60). Vd. *Hoạ* là người dưới xuôi vàng *biết* cho, 94 ; *Tình* ra mới *biết* rằng mình chiêm bao, 214; *Biết* duyên mình *biết* phận mình thế thôi, 220 ; 326, 336, 363, 418, 444, 587, 791, 947, 956, 977, 1062, 1174, 1202, 1240, 1315, 1395, 1435, 1442, 1448, 1492, 1552, 1644, 1663, 1686, 1736, 1790, 1861, 2034, 2109, 2120, 2149, 2163, 2188, 2203, 2352, 2455, 2456, 2472, 2518, 2613,

2614, 2620, 2674, 2686, 2728, 2738, 2776, 2788, 2830, 2888, 2926, 2946 - 2. Dùng để hỏi hay than thì có ý như không biết (39). Vd. Thấy người nằm đấy *biết* sau thế nào, 110; Trăm năm *biết* có duyên gì hay không, 182 ; Dãy thêm hoa rụng *biết* người ở đâu, 272 ; 306, 412, 494, 600, 674, 699, 705, 939, 1050, 1078, 1160, 1226, 1229, 1354, 1630, 1634, 1646, 1774, 1788, 1968, 1974, 2226, 2238, 2402, 2492, 2511, 2725, 2827, 2858, 2930, 2936, 2944, 2972, 3027, 3070, 3232 - 3. Biết giá trị, phẩm cách của người, của vật (5). Vd. Chơi hoa đã dễ mấy người *biết* hoa, 836; *Thuyền* quên ví *biết* anh hùng, 1071 ; 1103, 1158, 2277 - 4. Nghĩa gần như có thể (4). Vd. Một mình khôn *biết* làm sao, 1127 ; 1398, 2594, 2608 - / **Biết** bao (4) : Không biết

bao nhiêu. Vd. *Biết bao*  
 duyên nợ thế bồi, 705; 1229,  
 2492, 2827 - **Biết có** (2):  
 Không biết có hay không.  
 Vd. Trăm năm *biết có* duyên  
 gì hay không, 182 ; 412 -  
**Biết cho** (1): Biết đến tình  
 ý của người ta. Vd. Hoa  
 là người dưới xuôi vàng *biết*  
*cho*, 94 - **Biết đâu** (9) :  
 1. Không biết chừng (1).  
 Vd. *Biết đâu* rồi nửa chẳng  
 là chiêm bao, 444 - 2. Không  
 biết chỗ nào (3). Vd. *Biết*  
*đâu* Hợp - phố mà mong  
 châu về, 306 ; 1774, 2402  
 - 3. Biết gì đâu (1). Vd. La  
 tai nghe chữa *biết đâu*, 947  
 - 4. Nghe không biết gì đến  
 (2). Vd. *Biết đâu* âm lạnh  
*biết đâu* ngọt bùi, 1630 -  
 5. Không biết thế nào (2).  
 Vd. Lòng người nham hiểm  
*biết đâu* mà lường, 1968;  
 2511 - **Biết điều** (1) : Tức  
 là biết điều thị phi (thị phi  
 biết điều là đặt ngược), do  
 đó người ta thường nói tắt  
 là *biết điều*. Vd. Trăng hoa

song cùng thị phi *biết điều*,  
 1448 - **Biết gì** (2) : Không  
 biết cái gì. Vd. Kiều còn  
 ngờ ngẩn *biết gì*, 939; 1646  
 - **Biết sao** (3) : Không biết  
 làm sao được. Vd. Tẻ vui  
 thôi cũng tình trời *biết sao*,  
 494 ; 600, 1226 - **Biết tay**  
 (2) : Biết sức mạnh, biết  
 thủ đoạn, biết bản lĩnh của  
 tay ấy, người ấy. Vd. Cho  
 người thăm ván bán thuyền  
*biết tay*, 1552 ; 1736 - **Biết**  
**tình** (1) : Biết rõ tình hình.  
 Vd. Thoắt trông nàng đã  
*biết tình*, 2149 - **Biết đâu**  
**Hợp - phố mà mong châu**  
**về**, 306 : Do câu chữ hán  
 "Hợp phố châu hoàn" mà  
 phụ diễn ra. X. *Hợp - phố*.

**BIỆT LY** (1) : Lìa cách  
 nhau. Vd. Thấy chàng đau  
 nỗi *biệt ly*, 2799.

**BÌM** (1) : Cây bìm bìm, một  
 loại cây leo. X. *Sấn bìm*.

**BÌNH** (4) : Chỉ quân lính  
 dùng trong chiến tranh. Vd.



Muôn *bình* nghìn tướng hội  
 đông tấy oan, 2438 ; 2250,  
 2285, 2505 - / **Bình cách**  
 (1): *Bình* là đồ khi giới, *cách*  
 là da làm giáp, làm mộc;  
*bình cách* dùng để chỉ việc  
 binh, việc chiến tranh. Vd.  
 Gặp cơn *bình cách* nhiều  
 nân cũng thương, 2542 - **Bình**  
**dao** (1): *Bình* khi,  
 gươm dao, chỉ việc chiến  
 tranh. Vd. Ngấm từ gây  
 việc *bình dao*, 2493 - **Bình**  
**uy** (1): Uy thế về quân sự.  
 Vd. *Bình uy* từ ấy sấm ran  
 trong ngoài, 2440 - **Lửa**  
**bình**: X. *Lửa* - *Thường* tướng  
 khao binh: X. *Thường*.

**BÌNH** (2): Cái bình phong  
 để che cửa. Vd. *Bình* gương,  
*Bình* the - / **Bình** gương  
 (1): Cái bình phong gắn  
 mặt gương. Vd. *Bình* gương  
 bóng lổng, 454 - **Bình** the  
 (1): Cái bình phong căng  
 bằng the. Vd. Vâng lời ra  
 trước *bình the* vắn đàn,  
 1852.

**BÌNH** (5): Cái lọ để đựng  
 chất nước hay để cắm hoa,  
 đốt hương. Vd. Thi đàn  
 trăm gây *bình* rơi bao giờ,  
 70; 1197, 1577, 2130, 3189 -  
 / **Miệng** bình: X. *Miệng*  
 - **Bình** đã vỡ rồi, 1197:  
 Cái bình hoa đã vỡ rồi, vì  
 cái thân người con gái đã  
 hỏng rồi - **Trăm** gây *bình*  
 rơi: X. *Trăm*.

**BÌNH BÔNG** (1): *Bình*  
 là bèo, *bông* là một thứ cỏ  
 rễ gặp gió thì lốc lên mà  
 lăn tròn trên mặt đất, hai  
 thứ ấy người ta dùng để  
 tỷ du cảnh lưu ly không  
 có định sở. Vd. *Bình* bông  
 còn chút xa xôi, 2937.

**BÌNH MINH** (1): Chính  
 lúc trời mới sáng. Vd. Tung  
 tung trời mới *bình* minh,  
 1917 - **Bình** thành (1):  
 Dochữ Kinh thư "*Bình* thiên  
 thành địa", nói nhà vua sửa  
 trị việc đời, giúp cho việc  
 trời đất được nên. Vd. *Bình*

thành công được bấy lâu.  
**2491 - Bình địa ba đào**  
(1) : Đất bằng nổi sóng, chỉ việc biến động xảy ra không ngờ. Vd. Gặp cơn *bình địa ba đào*, 3065.

**BÌNH - KHANG** (1) : Tên một xóm ở Trảng-an, kinh đô Trung Quốc xưa, là xóm của con gái giang hồ, dùng để chỉ chỗ nhà đi. Vd. *Bình Khang* nán nã bấy lâu, 1335.

**BÌNH-NGUYỄN QUÂN**  
(1) : Công tử nước Triệu ở thời Chiến quốc, tên là Thăng, có tính hào hiệp, thường nuôi trong nhà đến mấy nghìn tân khách, có tiếng là biết người. Vd. Khiến người lại nhớ câu *Bình-nguyên quân*, 2192. X. *Câu Bình-nguyên quân*.

**BỎ** (2) : Nói loài vật đi sát bụng xuống đất. Vd. Kiến trong miệng chén lại bỏ đi đâu, 1548 ; 2335.

**BỎ** (2) : Bỏ buộc. Vd. *Bỏ tay*, 2008 ; 2465 - / **Bỏ tay** (1) : Như bị trói tay, không thể tự do hành động được. Vd. Mà chàng Thúc phải ra người *bỏ tay*, 2008. *Câu này Nguyễn Du có ý chơi chữ giữa chữ bỏ tay và chữ Thúc* (thúc, chữ hán nghĩa là bỏ) - **Bỏ thân** (1) : Bỏ buộc thân mình. Vd. *Bỏ thân* về với triều đình, 2465.

**BỎ** (10) : 1. Để đó (1). Vd. Khi về *bỏ* văng trong nhà, 883 - 2. Để đó, không dùng nữa, không giữ gìn (9). Vd. *Bỏ đi*, 180 ; Tiết trăm năm nữ *bỏ đi* một ngày, 510 ; Thân này đã *bỏ* hừng ngày ra đi, 980 ; Lầu xanh lại *bỏ ra* phường lầu xanh, 1356; 2505, 2556, 2804, 3041, 3146 - / **Bỏ quá** (1) : Để cho qua đi. Vd. Cũng liễu *bỏ quá* xuân xanh một thời, 344 - **Ghét bỏ** (1) : Vì ghét mà không săn sóc đến. Vd. Ông tơ *ghét bỏ* chi nhau, 549.

**BỒ** (4) : Bù lại, đáng với. Vd. *Bồ ghét*, 1619; Vui này đã *bồ* đau ngấm xưa nay, 1868 : 2287, 2392 - / **Bồ chi** (1) : Chẳng *bồ*, chẳng bù lại được, chẳng xứng đáng. Vd. *Bồ chi* cá chậu chim lồng mà chơi, 2184 - **Bồ ghét** (1) : Để cho bù lại lòng ghét giận. Vd. Trước cho *bồ ghét* những người, 1619.

**BÓNG** (40) : 1. Bóng tối, bóng mát, do vật chắn ánh sáng mà sinh ra; bóng người, bóng cây (17). Vd. Bên cầu *tôi* *liều bóng chiếu* *thướt tha*, 170 ; 174, 525, 636, 901, 1093, 1254, 1523, 1592, 1627, 1629, 1784, 1872, 2222, 2231, 2258, 2280 - 2. Ánh sáng (14). Vd. *Tà tà bóng ngả về tây*, 51 ; 97, 114, 167, 177, 185, 241, 438, 1030, 1085, 1592, 1604, 2028, 2062 - 3. Hình ảnh thấy thoáng qua (7). Vd. *Bóng hồng nhác thấy nèo*

*xa*, 161 ; 290, 301, 1063, 2747, 2854, 2944 - / **Bóng cây** (1) : Nghĩa bóng, chỉ ơn huệ của người lớn, người trên để cho người nhỏ, người lớn được nhờ cậy, như cây to che sương tuyết cho các cây leo được nhờ. Vd. Cũng may *dây chắt được nhờ bóng cây*, 2280 - **Bóng dàu** (2) : Bóng cây dàu, tỷ dụ tuổi cha mẹ. Vd. *Bóng dàu tà tà*, 1254; 1629 - **Bóng hồng** (1) : Bóng dáng người đẹp. Vd. *Bóng hồng nhác thấy nèo xa*, 161 - **Bóng lồng** (1) : Chỉ bóng hai người lồng vào với nhau ở trong gương. Vd. *Bình gương bóng lồng*, 454 - **Bóng nga** (2) : 1. Ánh mặt trăng (1). Vd. Một mình lặng ngấm *bóng nga*, 177 - 2. Bóng Hằng Nga, chỉ bóng người đẹp (1). Vd. *Bóng nga thấp thoáng dưới màn*, 1063 - **Bóng tà** (2) : Ánh sáng trời tà, bóng xế. Vd. *Cò áy bóng tà*, 97 ; 167 - **Bóng tùng**

**quân: X. Tùng-Bóng vàng** (2) : Ánh mặt trời sắc vàng. Vd. Trời tây băng lảng *bóng vàng*, 1085 ; 1604 - **Chiếc bóng: X. Chiếc-Tựa bóng: X. Tựa - Bóng chim tâm cá**, 2944 (Liên hệ với câu trên) : Trên trời thăm thì dò đâu ra bóng chim mà tìm chim, dưới vực sâu thì dò đâu ra tâm cá mà tìm cá - **Bóng dậu đã xé ngang dậu**, 1629 : Mặt trời xé chiếu bóng cây dậu (cây của cha mẹ trồng ở quê nhà) xiên xiên ngang dậu, tỷ dụ cha mẹ tuổi già - **Bóng tàu vừa lạt về sân**, 525 : *Bóng tàu* là bóng của tàu nhà. Tàu là cái *máng* (thường làm bằng nửa thân cây kê hay cây cau đục ra) đặt ở chân mái nhà để cho nước mưa chảy theo, nghĩa rộng là đường chân mái nhà, vậy *bóng tàu* là bóng của chân mái nhà ở trên sân (Bùi Huy Bích có câu thơ : "Ốc tàu cấp lựu hà vô vũ ?" trong bài vịnh

*Việt tình*, nghĩa là : Sao không mưa mà tàu nhà chảy gập?) Câu này nghĩa là bóng tàu nhà ở trên sân vừa mới lạt về, tức cái đường nét của bóng tàu trên sân vừa lạt mờ đi, vì trời gần sáng, ánh trăng đã lạt. (Các bản quốc ngữ, từ bản *BK* đều phiên là *về ngán*. *TVK* giải thích *về ngán* là *về ngán hà*. *BK* thì giải thích *về ngán* là bóng trắng và *bóng tàu* là bóng cây. Các bản nôm từ *Liều văn* trở đi phần nhiều chép là *về sân*) - **Bóng trắng đã xé hoa lê lại gần**, 438 : Bóng trắng xé chiếu bóng hoa lê lại gần, tỷ dụ Thuý Kiều đến. So với câu thơ xưa : "Nguyệt di hoa ảnh ngọc nhân lai", nghĩa là ánh trăng dời bóng hoa, như có người ngọc đến.

**BỘT BÈO** (1) : Nh. *Bèo bọt*. Vd. Sinh rằng chút phận *bọt bèo*, 1449.

**BỔ**(3): Từ cây thủy dương. Cũng gọi là *bổ liễu*. Vì đến tiết rét thì nó rụng lá sớm nhất cho nên người ta dùng để tỷ dụ thân phận người phụ nữ yếu đuối. Vd. *Phân bổ từ vụn chữ tòng*, 1477 - / **Bổ liễu** (1) : Nh. *Bổ*. Vd. *Nát thân bổ liễu đến nghi trúc mai*, 746 - **Liễu bổ** (1) : Cây liễu và cây bồ : X. *Liễu* - **Phận bổ** : X. *phận*.

**BỔ ĐẾ** (1) : Vốn là chữ phạn, dịch ra chữ hán, nghĩa là đạo, là giáo ngộ theo nghĩa của nhà Phật. Vd. *Cửa bồ đề* - / **Cửa bồ đề** (1) : Tức cửa Phật, nhà chùa. Vd. *Cùng nhau nường cửa bồ đề*, 2989.

**BỔ HÒN** (1) : Quả bồ hòn có vị đắng, dùng để tỷ dụ nỗi đắng cay. Vd. *Chén mời phải ngậm bồ hòn ráo ngay*, 1846.

**BỔ HÔI** : X. *Mồ hôi*.

**BỔ KINH**(2): Do chữ "kinh thoa bổ quần" là cái thoa bằng gai, cái quần bằng vải, chỉ người vợ hiền, vì xưa nàng Mạnh Quang là vợ Lương Hồng đời Hậu Hán chỉ dùng đồ ấy. Vd. *Đã cho vào bọc bổ kinh*, 505 ; 3104.

**BỘ** (1) : Chữ hán nghĩa là bước chân mà đi ; sang tiếng việt chỉ đường đi trên đất. Vd. *Đường bộ* - / **Đường bộ** (1) : Đường đi trên đất. Vd. *Lâm - tri đường bộ tháng chầy*, 1613 - **Bộ hành** (2): Bước đi, đi bộ. Vd. *Bộ hành chơi xuân*, 46 ; *Bộ hành một lữ*, 3002.

**BỐC RỜI** (1) : Các bản phần nhiều chú thích rằng: *Bốc rời* là bốc tiền rời mà tiêu, không thêm đếm, tức là tiêu hoang. *NKH* nói rằng có bản nôm chép là *bốc trời* (trời cũng đọc là giời, lộn thành rời, tức là rời), chỉ cái tình nghèo bốc cả trời

mà tiêu. Ý kiến ấy cũng có lý, xin ghi để tham khảo. Vd. Thúc sinh quen thời *bốc rời*, 1303.

**BỘC** (1) : Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông Trung-quốc về địa phận nước Trịnh ở thời Xuân Thu, chỗ trai gái hay hẹn hò nhau. Vd. Trên *Bộc* trong dẫu - / **Trên Bộc trong dẫu**, 507 : X. *Trên*.

**BỒI HỐI** (3) : Chỉ trong lòng bốn chồn khiến nghĩ đi nghĩ lại không thôi. Vd. Lòng thơ lai láng *bồi hối*, 131 ; sinh càng thấm thiết *bồi hối*, 1863 ; 2074.

**BỒI** (1) : Cây bồi, tức là cây bồi đa. Vd. Sớm khuya lá *bồi* phướn mây, 2057 - / **Lá bồi** : X. *Lá*.

**BỘI PHẢN** (1) : Gặp hai, gặp mấy lần. Vd. Phấn thừa hương cũ *bội phản* xót xa, 1794.

**BỐN** (19) : Con số. Vd. *Bốn*

phương, 10 ; *Bốn* câu ba vắn, 100 ; 472, 576, 786, 928, 1035, 1242, 1596, 1648, 1672, 1787, 1853, 1914, 2214, 2225, 2514, 2570, 2735 - / **Bốn bề** (6) : Bốn phía. Vd. *Bốn bề* xôn xao, 576 ; 786, 1035, 1242, 1648, 2735 - **Bốn bề** (1) : Chỉ cả thiên hạ, cả nước. Người Trung Quốc xưa cho rằng ở dưới trời chỉ có đất nước của mình, bốn phía xung quanh đều là biển cả. Vd. *Bốn bề* không nhà, 2225 - **Bốn dây** (2) : Bốn dây của đàn tỳ bà. Vd. *Bốn dây* như khóc như than, 1853 ; 2570 - **Bốn mùa** (1) : Tức các mùa xuân, hạ, thu, đông. Vd. Có cây trăm thước có hoa *bốn mùa*, 1914 - **Bốn phương** (3) : 1. Tức các phương đông, tây, nam, bắc, chỉ cả nước (2). Vd. *Bốn phương* phẳng lặng, 10 ; 2214 - 2. Chỉ bốn phía (1). Vd. *Bốn phương* mây trắng một màu, 1787 - **Bốn trăm** (1) : Vd. Giờ lâu ngã giá

vàng ngoài bốn trăm, 648  
**- Lòng bốn phương** (1):  
 Tức là cái chi đi gang hồ  
 của người trượng phu. Vd.  
 Trượng phu thoát đá động  
*lòng bốn phương*, 2214 -  
**Hoa bốn mùa** : X. *Có cây*  
*trăm thước* - **Bốn bể trắng**  
**thâu**, 1242 : Sáng trắng  
 chiếu khắp bốn bể - **Bốn**  
**bể xuân khoá**, 786 : Bốn  
 bể khoá kín xuân (chỉ Thuý  
 Kiều), tức bốn bên kín mít  
 nhốt Kiều ở trong. Người  
 ta cũng thường phiên là  
*xuân toả* - **Bốn bể không**  
**nhà**, 2225 : Không có chỗ  
 đứng chân - **Bốn câu ba**  
**vần**, 100 : Tức là bài thơ  
 luật tứ tuyệt - **Bốn dây**  
**to nhỏ**, 472 : Bốn dây của  
 đàn tỳ bà, dây to và dây  
 nhỏ, hoặc nảy ra tiếng to,  
 tiếng nhỏ khác nhau - **Ba**  
**bể... bốn bên** : X. *Ba* -  
**Bốn dây rõ máu năm đầu**  
**ngón tay**, 2570 : Cục tả  
 tiếng đàn đau đớn lẫn tình  
 trạng đau đớn của Thuý

Kiều phải đánh đàn sau  
 khi Từ Hải chết.

**BÔNG** (4) : 1. Cái hoa (3).  
 Vd. Gió hiu hiu thổi một  
 vài *bông* lau, 98 (Theo KOM  
 và *Phúc vãn*) ; 240, 1380  
 - 2. Loại từ dùng để chỉ  
 cái hoa (1). Vd. Cảnh lê  
 trắng điểm một vài *bông*  
 hoa, 42.

**BÔNG** (1) : Bế, ẵm. Vd.  
 May ra khi đã tay *bông*  
 tay mang, 2244 - / **Tay**  
**bông tay mang** : X. *Tay*.

**BÔNG** (1) : Mui thuyền,  
 theo phép hoán dụ, chỉ cái  
 thuyền. Vd. Cửa *bông* vội  
 mở rèm châu, 2627.

**BÔNG** (9) : Chợt, thỉnh thoảng,  
 khi không. Vd. Sainha *bông*  
 thấy bốn bể xôn xao, 576;  
 1066, 1275, 1557, 2704,  
 2878, 2973, 2974, 2978 -/  
**Bông dưng** (1) : Tức là  
 bông không. Vd. Này ai đàn  
 đập giật giậm *bông dưng*,

586 - **Bồng đầu**(2): Không  
ngờ. Vd. *Bồng đầu* có khách  
biên đình sang chơi, 2166;  
2903 - **Bồng không** (2) :  
Tự nhiên, khi không. Vd.  
*Bồng không* mua náo chắc  
sầu nghĩ nao, 236 ; 3166.

**BƠ THỜ** (1) : Không có  
căn cứ vào đâu. Vd. Diệc  
rằng những giống *bơ thờ*  
quen thân, 1728.

**BƠ VƠ**(5): Tình cảnh một  
thân một mình ở nơi xa  
lạ, không chỗ nương tựa.  
Vd. *Bơ vơ* lữ thần, 532 ;  
Bên trời góc bể *bơ vơ*, 1041;  
1076, 2034, 2929 - / **Bơ vơ**  
*lữ thần*, 532 : Chết mà  
quân xác ở đất khách  
không ai săn sóc.

**BỜ LIỄU** (1) : Chỉ bờ  
đường hay bờ sông có trồng  
cây liễu. Vd. Lối thoi *bờ*  
*liếu* mấy cảnh Dương  
quan, 1502.

**BỜ** (1) : Chỉ tình hình rối

rit (1). Vd. Rối *bờ* - / **Bờ**  
*bờ* (7) : 1. Chỉ tình trạng  
rối ren, mỗi này vương mỗi  
khác (5). Vd. Rộn đường  
gần với nổi xa *bờ bờ*, 178;  
547, 761, 857, 2246-2. Lung  
tung (2). Vd. Nổi giận *bờ*  
*bờ*, 1389 ; 2527 - **Rối bờ**  
(1) : Rối rit lắm. Vd. Như  
tơ *rối bờ*, 1820 - **Lá thơ**  
*bờ*, 945 : Nghĩa đen là thơ  
để vào lá gởi đến rất nhiều.

**BỜ** (4) : Tại vì, do nguyên  
nhân gì. Vd. Để sau nên  
thẹn cùng chàng *bờ* ai, 520;  
2530, 2855, 3209.

**BỘM GIÀ** (2) : Chỉ người  
gian xảo chuyên đi lừa người  
đã lão luyện trong nghề.  
Vd. Thân con chẳng kéo  
mắc tay *bộ* già, 882 ; Nào  
ngờ cũng tổ *bộ* già, 2087.

**BỐT** (5) : Vd. Hoạ dần dần  
*bót* chút nào được không,  
496 ; 647, 1166, 1782, 1908  
- / **Bót tay** (1) : Nới tay,



nhẹ tay đi một chút, đừng  
đôi dãi nặng quá. Vd. Từ  
bi âu liệu *bớt tay* mới vừa,  
1908 - **Bớt một thêm hai**,  
647 : Hình dung sự mặc  
cả của người buồn bán.

**BÚA RIU** (2) : Cái búa cái  
riu để chém người có tội;  
tỷ dụ sự trừng phạt. Vd.  
*Búa riu* bao quản thân tàn,  
661 ; Dấu răng sấm sét *búa*  
*riu* cùng cam, 1396.

**BỤI** (8) : Bụi bặm. Vd. *Bụi*  
hồng dứt nẻo, 250 ; Lỡ làng  
nước đục *bụi* trong, 879 ;  
*Bụi* hồng dặm kia, 1036 ;  
1521, 1926, 3046, 3120,  
3173 - / **Bụi hồng** (4) : Chữ  
hán là hồng trần, chỉ bụi  
sắc đỏ, do gió bốc lên, nghĩa  
bóng là cõi trần. Vd. *Bụi*  
*hồng* dặm kia, 1036 ; *Bụi*  
*hồng* dứt nẻo đi về chiêm  
bao, 250. Các bản quốc ngữ,  
từ TVK đến BK, lại phiên  
là *lơ đêo*, chúng tôi tưởng  
đó là phiên lầm khiến câu  
thơ tối nghĩa. (So với câu

258 bản *Hoa tiên ký* của  
Nguyễn Huy Tự, chúng tôi  
thấy chữ *liêu* 𦏧 *nẻo* của  
các bản nôm là do chữ *dứt*  
*nẻo* lộn thành). Ý câu  
ấy là trong đám bụi hồng  
không thấy có đường lối nào,  
chỉ có thể đi lại bằng chiêm  
bao mà thôi ; 1926, 3046  
- **Bụi trần** (1) : Tức là bụi  
bặm (*trần* chữ hán cũng  
nghĩa là bụi). Vd. Gương  
trong chẳng chút *bụi trần*,  
3173 - **Nước đục bụi**  
**trong** : X. *Nước*.

**BỤI** (2) : Khóm. Vd. Pha  
càn *bụi* cổ gốc cây ẩn mình,  
1652 ; 1660.

**BÙN** (1) : Vd. Mà cho *bùn*  
lại vẩn lên mấy lần, 2156.

**BỤNG** (1) : Lòng dạ. Vd.  
Đã dơ *bụng* nghĩ lại bìa  
miệng cười, 1588.

**BUỘC** (11) : 1. Thất, thất  
vào, thất lại với nhau (7).  
Vd. *Buộc* yên quảy gánh  
vội vàng, 563 ; 688, 1288,

1764, 2152, 2062, 3066 - 2. Trói lại (4). Vd. Một dây vô loại *buộc* hai thắm tình, 580 ; 904, 1616, 2467 - / **Buộc chân** (2) : 1. Kết hợp hai vợ chồng với nhau (1). Vd. *Buộc chân* thôi cũng xích thăng nhiệm trao, 904 - 2. Trói lấy chân mà bắt (1). Vd. Hãy đem dây xích *buộc chân* nâng vể, 1616 - **Buộc trói** (1) : Ràng buộc. Vd. Áo xiêm *buộc trói* lấy nhau, 2467 (Nhiều bản quốc ngữ chép là *ràng buộc*) - **Bay buộc** : X. *Bay*.

**BUỔI** (12) : 1. Một phần thời gian trong một ngày, như buổi mai, buổi trưa, buổi chiều. Nguyễn Dữ dùng từ *buổi ngày* thay cho từ *ban ngày* (1). Vd. *Buổi ngày*, 229 - 2. Một khoảng thời giờ, lúc, khi, dịp (11). Vd. Cách tương phải *buổi* êm trời, 289 ; 349, 387, 842, 1309, 1768, 1940, 2090, 2595, 2986 - / **Buổi mới** (1) : Lúc mới đến ; lúc mới

gặp nhau. Vd. Rằng trong *buổi mới* lạ lòng, 349 - **Buổi ngày** (1) : Lúc ban ngày. Vd. *Buổi ngày* chơi mà Đạm Tiên, 229.

**BUỒM** (4) : Cánh buồm của thuyền ; thường dùng để tiêu biểu cả cái thuyền. Vd. Thuyền ai thấp thoáng cánh *buồm* xa xa, 1048 ; 1623, 1709, 2136 - / **Buồm gió lèo mây**, 1623 : *Buồm* và *lèo*, ghép thêm từ *gió* và chữ *mây* cho đẹp, vì *buồm* thì hứng gió, *lèo* thì *buộc* cao như vút lên tận mây.

**BUÔN** (4) : Mua vào bán ra. Nguyễn Dữ dùng từ này để chỉ nghề mai dâm. Vd. *Buôn* phần bán hương, 814 ; 2122, 2140, 2901 - / **Buôn bán** (2) : Mua vào bán ra để lấy lời ; chỉ sự kinh doanh của một nhà hàng. Vd. Cửa hàng *buôn bán* cho may, 941 ; 2105 - **Buôn người** (1) :

Làm nghề chươgaimãidâm.  
Vd. Cũng tay *buồn người*,  
2140 - **Bán buôn** : X. *Bán*  
- **Buôn phần bán hương**,  
814 : Tức là bán sắc đẹp,  
làm nghề mãi dâm. Vd.  
Quanh năm *buôn phần bán*  
*hương* đã lế.

**BUỒN** (10) 1. Không vui,  
rầu rĩ (9). Vd. Bông tã như  
giục cơn *buồn*, 167 ; 565,  
638, 1047, 1049, 1051, 1053,  
1244, 3122 - 2. Có cảm giác  
khó chịu (1). Vd. *Buồn*  
minh - / **Buồn bã** (1) : Tức  
là buồn rầu, từ *bã* là điệp  
âm của từ *buồn*. Vd. Cho  
chàng *buồn bã* tội thì tại  
người, 1862 - **Buồn cả ruột**  
(1) : Một cách nói để chỉ  
lòng buồn lắm. Vd. *Đã buồn*  
*cả ruột* lại dơ cả đời, 3112  
- **Buồn mình** (1) : Có cảm  
giác khó chịu vì thêm muốn.  
Vd. *Buồn mình* trước đã  
tần mẩn thử chơi, 968 -  
**Buồn tênh** (1) : Buồn lắm,  
tê ngắt, không có hứng thú

gì. Vd. Đoạn trường lúc ấy  
nghĩ mà *buồn tênh*, 1324.

**BUÔNG** (4) : Bỏ ra, thả  
ra, chỉ đương cầm, đương  
ngậm, đương cần, đương  
quắp mà bỏ lòng ra. Vd.  
*Lông buông* tay khâu, 136;  
269, 291 ; Mỗi làng một  
đã ra mười thì *buông*, 2142  
- / **Buông cầm** (1) : Bỏ  
đàn ra, đương đánh đàn  
mà bỏ ra. Vd. *Buông cầm*  
xốc áo vội ra, 291 - **Buông**  
**mạnh** (1) : Thả bức mạnh  
mạnh ; rù xuống như bức  
mạnh mạnh. Vd. Lơ thơ tờ  
liều *buông mạnh*, 269.

**BUÔNG** (15) : Tức là phòng.  
Vd. *Buông* không lạng ngắt  
như tờ, 71 ; 157, 527, 632,  
1010, 1189, 1221, 1309,  
1528, 1565, 1684, 1744,  
1804, 2209, 3008 - / **Buông**  
**đào** (2) : Buông màu hồng  
đào, chỉ nơi đàn bà sang  
trọng ở. Vd. *Buông đào*  
khuya sớm thành thời,  
1565 ; 1648 - **Buông khuê**

(1) : X. *Cửa các buồng khuê*  
 - **Buồng the** (2) : Buồng có treo màn the, chỉ chỗ đàn bà con gái ở. Vd. *Buồng the* phải buổi thông dong, 1309 ; 1744 - **Buồng thêu** (2) : Có bản chữ nôm chép "buồng đào" có thể phiên là *buồng điều*. Nhưng nếu là *đào* thì trùng với vần của câu bát. Các bản quốc ngữ xưa TVK, EN, và BK phiên là *buồng thêu*, tức là tú phòng, chỉ chỗ đàn bà ở. Như thế là các bản nôm cũ chép chữ 紉 *thêu* mà các bản nôm mới lộn thành chữ 雕. Vd. Nước non cách mấy *buồng thêu*, 157; Nàng thì vội trở *buồng thêu*, 527 - **Buồng trong** (3) : Buồng của phụ nữ ở. Vd. *Buồng trong* này nổi chủ trương ở nhà, 1528 ; 1804, 3008 - **Buồng xuân** (1) : Buồng của người con gái trẻ tuổi. Vd. Khoá *buồng xuân* để đợi ngày đào non, 1010 - **Buồng riêng riêng những sứt**

*sứt*, 1189 : Hai chữ *riêng* nhấn mạnh cái ấn tượng cô đơn của Thuý Kiều.

**BÚT** (3) : Chỉ cái bút để viết, hay vẽ. Vd. *Nét bút*, 400; *Khoảng trên dùng bút*, 404 ; 1453 - / **Bút hoa** (1) : Chỉ cái bút viết chữ đẹp như hoa. Vd. *Câu thần lại mượn bút hoa* vẽ vờ, 204 - **Bút nghiên** (1) : Chỉ việc học hành, văn chương. Vd. Theo dõi và cũng ít nhiều *bút nghiên*, 1450 - **Bút giá** (1) : Cái giá để bút. Vd. Trên yên *bút giá* thi đồng, 397 - **Bút pháp** (1) : Phép viết chữ, lối viết. Vd. Khen rằng *bút pháp* đã tinh, 1987 - **Nét bút** : X. *Nét*.

**BỮA** (1) : Bữa cơm, bữa tiệc ; cũng có nghĩa là buổi. Vd. Chén đưa nhớ *bữa* hôm nay, 1517.

**BÚC** (10) : Loại từ để chỉ những vật có bề rộng và mỏng. Vd. *Bức* mảnh mảnh,

213 ; 398, 735, 1057, 1087, 1310, 1803, 2625, 3132, 3141 - / **Bức gấm** (1) : *Bức* trưởng bằng gấm. Vd. *Bức gấm* rủ thao, 3141 - **Bức lá** (2) : *Bức* màn bằng lá. Vd. Cao cuốn *bức lá*, 1803; 3132 - **Bức gấm rủ thao**, 3141 : *Bức* trưởng gấm rủ tua thao xuống.

**BỤC** (7) : Cũng nói là *bạc*.  
1. Nấc thang, cấp bậc, nghĩa rộng là cung đàn (2). Vd. *Bực* ngũ âm, 31 ; So chỉ những *bực* tiểu tao, 491 (theo *Liễu văn, Phúc văn*) - 2. *Bực* người, lớp người trong xã hội ; chỉ hạng người ở địa vị cao trọng (4). Vd. Thường thường *bực* trung, 12 ; *Bực* tài danh, 149 ; 505, 595 - 3. Mức, chừng (1). Vd. Thương ôi tôi sắc *bực* này, 985 - / **Bực mây** (1) : Tức là thang mây, chỉ cái thang để leo lên cao. Vd. *Bực* mây đón bước ngọn tường, 319 - **Bực ngũ âm** (1) : Tức là âm giai gồm

năm bậc. Vd. Cung thương lái *bực* ngũ âm, 31 - **Bực tài danh** (1) : Hạng người có tài có tiếng. Vd. Nền phú hậu *bực tài danh*, 149 - **Bực trung** (1) : Lớp người trong xã hội không cao không thấp. Vd. Thường thường *bực* trung, 12.

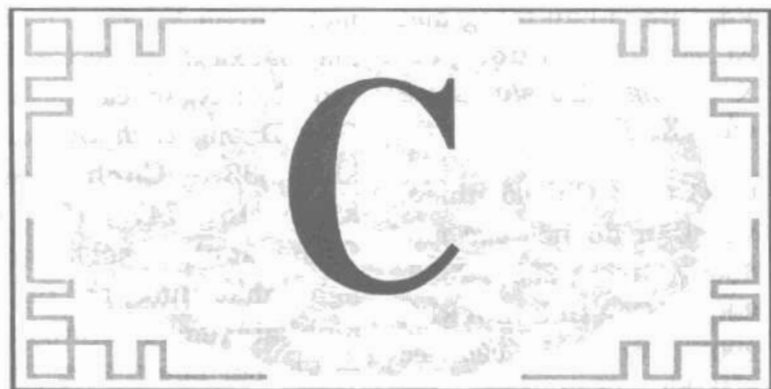
**BUNG** (3) : Bịt, bọc, phủ cho kín. Vd. *Bung* mắt bắt chim, 1508 ; Trong ngoài kín mít như *bung*, 1563 ; 1577 - / **Bung bít** (1) : Che đây, giấu giếm. Vd. Lại còn *bung bít* giấu quanh, 1543 - **Như bung** : X. **Như Bung kín miệng bình**, 1577 : Bịt kín được chuyện không để hở ra - **Bung mắt bắt chim**, 1508 : Cũng như bịt mắt bắt chim, mở mắt mà bắt chim còn khó hướng lại bịt mắt mà bắt chim thì sao được, ý nói giấu việc lấy thiếp với Hoạn thư không được đâu.

**BUỐC** (34) : 1. Động từ là bước đi ; danh từ là bước

chân(30). Vd. *Bước* lần theo ngon tiểu Khê, 53 ; 96, 124, 136, 143, 561, 564, 634, 922, 926, 1109, 1117, 1122, 1128, 1178, 1671, 1805, 1912, 1982, 1986, 2002, 2159, 2345, 2781, 2867, 3008, 3024, 3058 - 2. Chỉ cái chân bước(1). Vd. *Dón bước* ngon tường, 319 - 3. Con đường, ngã đường (1). Vd. *Bước* đường chia hai, 564 - 4. Bước đường theo nghĩa bóng, cảnh ngộ(2). Vd. *Biết* thân đến *bước* lạc loài, 791; 953 - / **Bước ra** (5) : Đi ra phía ngoài ; đi ra khỏi nhà. Vd. Trong vòng *bước* ra, 1912; 2159, 3008, 3024, 3058 - **Dón bước** : X. *Dón* - **Lạc bước** : X. *Lạc* - **Lên bước** : X. *Lên* - **Lỡ bước** : X. *Lỡ* - **Quá bước** : X. *Quá* - **Bước đường chia hai**, 564 : Tức là chia đôi đường. Chia đường chữ hán là "phân kỳ", chỉ tình hình mỗi người đi một ngã hay là một người đi một người ở lại. Từ *chia hai* đối với

từ sẽ nửa ở về trên đề tá mỗi sáu trong lúc phân kỳ - **Bước thấp bước cao**, 1128: *Tả bước* đi của người sợ hãi, *Chân* đi không chắc - **Nhẹ bước thanh vân**: X. *Nhẹ*.

**BUỐM**(7): Vd. *Tường* đông ong *bướm* đi về mặc ai, 38; 938, 1229, 1238, 1326, 1586, 3098 - / **Bướm ong** (2) : Con *bướm* và con ong, những loài hút nhụy hoa, tỷ dụ những khách hiệu sắc, ăn chơi. Vd. *Bướm ong* bay lại âm âm từ vi, 938 ; 1586 - **Ong bướm** : X. *Ong* - **Bướm chán ong chuông**, 1238: *Tức* là ong *bướm* chán chuông, chỉ cuộc mãi dâm khiến người ta đã chán chuông, tác giả tách ra làm hai về đối nhau, theo phép đối xứng của tu từ học - **Bướm là ong lời**, 1229: Ong *bướm* là *lời*, tác giả tách ra làm hai về đối nhau. Chỉ sự đùa cợt suông sã của khách chơi.



**CANGÂM** (1) : Hát xướng. Vd. Pha nghề thi hoạ đủ mùi *ca ngâm*, 30 - **Ca nhi** (1) : Con hát. Vd. Đạm Tiên năng ấy xưa là *ca nhi*, 62.

**CÀ SA** (1) : Áo của tăng ni. Vd. Áo xanh đổi lấy *cà sa*, 1921.

**CÁ** (4) : Con cá. Vd. *Cá chậuchimlồng*, 2184; 2275, 2944, 3166 - / **Cáchậuchimlồng**, 2184 : Cá nhốt trong chậu, chim nhốt trong lồng, tỷ dụ những người bị quyền uy hay danh lợi ràng buộc, không được tự do - **Cá nước**

**chim trời**, 3166 : Cá ở dưới nước với chim bay trên trời, xa cách không gặp nhau được - **Cá nước duyên ưa**, 2275 : Cái duyên hai người ưa nhau, thích hợp với nhau, như cá với nước.

**CẢ** (11) : 1. To lớn, rộng lớn (4). Vd. Bể sâu sóng *cả*, 1882 ; *Lượng cả*, 2195; *Cả cười*, 2283 ; 2961 - 2. Gồm hết (5). Vd. Mặn mà *cả* hai, 162 ; 1584, 2479, 3112, 3246 - 3. Đến cả, đến tận (2). Vd. Đã buồn *cả* ruột lại dơ *cả* đời, 3112 - / **Cả cười** : Cười lớn, vui lắm.

Vd. Cùng nhau trông mặt  
*cả cười*, 2283 - **Lượng cả**:  
X. *Lượng* - **Bể sáu sông**  
**cả** : X. *Bể*.

**CÁC** (4) : Chỉ số nhiều.  
Vd. Dặn dò hết *các* mọi  
đường, 1625 ; 2354, 2386,  
2907 - / **Các tích mọi khi**,  
2907 : Các khoản, các việc  
mọi khi.

**CÁC** (1) : Góc, nhà gác.  
Vd. Cửa *các* buồng khuê,  
1221 ; X. *Gác* - / **Cửa các**  
**buồng khuê** : X. *Cửa*.

**CÁCH** (10) : Ngăn ra, chia  
ra bên nọ bên kia, không  
liền nhau. Vd. *Cách* mấy  
buồng thêu, 157 ; 289, 304,  
379, 747, 1045, 1058, 1545,  
1599, 2434 - / **Cách mấy**  
(2) : Xa cách bao nhiêu.  
Vd. Nước non *cách* mấy  
buồng thêu, 157, nghĩa là  
cách buồng thêu xa bao  
nhiều non nước ; Sân Lai  
*cách* mấy nắng mưa, 1045  
- **Cách năm** (1) : Đã cách

một năm rồi. Vd. *Cách* năm  
mây bạc xa xa, 1599 - **Cách**  
**trở** (1) : Ngăn cách. Vd.  
Liêu Dương *cách* trở sơn  
khê, 533 - **Cách mặt**  
**khuyết lời**, 747 ; 1545 :  
Cách mặt nhau, nói không  
nghe nhau được, chỉ tình  
hình hai người xa cách nhau,  
có khi chỉ người sống với  
người chết.

**CÀI** (5) : Giắt vào, xỏ vào.  
Nh. *Gài*. Vd. Cửa đóng then  
*cài*, 271 ; Sửa áo *cài* trâm,  
3179 ; 2232, 2768, 3229.

**CÁI** (7) : 1. Loại từ để chỉ  
một vật, một điều gì. Nguyễn  
Du dùng từ này thường có  
ý nhấn mạnh hay mỉa mai  
(6) : Vd. *Cái* điều bạc mệnh,  
108 ; 1310, 2151, 2160, 3101,  
3146 - 2. Chỉ loài động vật  
để đối với chữ *con*. Vd. Con  
ong *cái* kiến, 1758.

**CẢI** (2) : Hột cải. Vd. Rụng  
*cải* rơi kim 769 ; 3067 - /  
**Phận cải duyên kim** : X.



*Phận - Rụng cái rơi kim:*  
*X. Rụng.*

**CÁI NHIỆM** (2) : Đôi bề quan ở nơi khác. Vd. Kim thì *cái nhiệm* Nam-bình, 2949 ; 2950.

**CÁI** (1) : Nói chống lại. Vd. Lệnh quan ai dám *cái* lời, 2597.

**CAY** (1) : Vd. Ngậm đắng nuốt cay, 490 - / **Cay đắng** (3) : Vừa cay vừa đắng, chữ Hán là "tân khổ", cũng nghĩa là khổ sở, đau đớn. Vd. Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa, 1472 ; 1870, 2615 - **Cay nghiệt** (1) : Tính nết khắt khe, chặt hẹp. Có ý kiến cho rằng vốn là *cai nghiệt* do các từ ác *cai* và ác *ngiệt* của nhà Phật chỉ cái mầm mống của điều ác mà phát âm sai thành thói quen. Xin ghi để tham khảo. Vd. Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều, 2362

- Ngậm đắng nuốt cay:  
*X. Ngậm.*

**CAM** (10) : 1. Thoả (6). Vd. Máy lâu nay một chút lòng chưa *cam*, 456 ; 834, 1866, 1953, 2278, 2436 - 2. Đành (4). Vd. Đã *cam* tẻ với tri âm bấy chầy, 386 ; 954, 1396, 1945 - / **Cam bề** (1) : Đành chịu bề ấy, 954 - **Cam lòng** (3) : Thoả lòng. Vd. Tông đường chút chửa *cam lòng*, 1953 ; 2278, 2436 - **Cam tâm** : Nh. *Cam lòng*. Vd. Tiểu thư nhìn mặt nhường đà *cam tâm*, 1866 - **Cam lai** (1) : Đến cái ngọt, đến hồi hạnh phúc. Vd. Hay là khổ tận đến ngày *cam lai*, 3210 - **Trân cam** : *X. Trân.*

**CẨM** (1) : Vốn là chữ Hán là *cẩm*, tức là cảm động. Vd. *Cẩm* lòng chưa xót, 1076.

**CAN QUÀ** (1) : Can là cái một để che, qua là cái mũi

qua để đâm. *Can qua* là binh khí ; nghĩa rộng là cuộc đánh nhau, cuộc chiến tranh. vd. Gián mình trong áng *can qua*, 2941 - / **Áng can qua** : X. *Áng*.

**CANTRƯỜNG (TRÀNG)**  
(1) : Gan ruột. Vd. Biết đau mà gởi *can trường* vào đau, 2188.

**CÀN** (1) : Bừa. Vd. Pha *càn* bụi cò gốc cây ẩn mình, 1652.

**CẠN** (12) : 1. Nòng cạn, không sâu (2). Vd. *Cạn* lòng, 1435 ; *Sông cạn*, 1975 - 2. Hết nước, uống hết (5). Vd. *Cạn* dòng lá thắm, 268 ; 893, 1844, 1975, 1991 - 3. Hết, hết lời, hết lẽ (5). Vd. *Cạn* lời, 757 ; 903, 1640, 1802, 3215 - / **Cạn chén** (1) : Uống hết chén nước, chén rượu. Vd. Vài tuần chưa *cạn chén* khuyển, 893 - **Cạn lòng** (1) : Bụng dạ nông nổi. Vd. *Cạn lòng*

chẳng biết nghĩ sâu, 1435 - **Cạn lời** (3) : Nói hết lời. Vd. *Cạn lời* hôn dứt máu say, 757 ; 903, 1640 - **Cạn tóc tơ** (1) : Hết mọi điều chi tiết. Vd. *Chuyện trò chưa cạn tóc tơ*, 3215 - **Cạn dòng lá thắm**, 268 : Dòng nước cạn đi khiến lá thắm không trôi ra được. X. *Lá thắm*.

**CÀNG** (95) : 1. Chỉ tình trạng thêm, hơn (35). Vd. *Kiểu càng* sắc sảo mặn mà, 23 ; 34, 101, 102, 103, 393, 524, 637, 662, 673, 764, 875, 1125, 1153, 1293, 1305, 1323, 1357, 1432, 1657, 1759, 1839, 1845, 1863, 1970, 1993, 2006, 2093, 2113, 2226, 2547, 2603, 2648, 2831, 3081 - 2. Chỉ tình trạng tăng thêm của cái này đồng thời với sự tăng thêm của cái kia có liên quan (60). Vd. *Sầu đông càng* lác *càng* đầy, 247 ; 364. 400, 497, 498, 824, 1228, 1284, 1300, 1313, 1382, 1383, 1384, 1537,

1570, 1681, 1819, 1870, 2060, 2114, 2362, 2579, 2770, 2793, 2794, 2806, 2809, 2810, 2846, 2868, 3188 - / **Càng** **âu** **duyên** **mới**, 2846 : Càng âu yếm nhau trong duyên mới (đối với Thuý Vân) - **Càng** **đào** **tình** **xưa**, 2846 : Tình xưa lại càng dạt dào thêm - **Càng** **đập** **càng** **nóng**, 1537 : Nói lửa (lửa lòng) càng đập đi cho tắt mà nó không tắt lại nóng thêm lên - **Càng** **gió** **càng** **mưa** **càng** **nóng**, 1284 : Gió mưa chỉ sự vui chơi ở thanh lâu. Về thời tiết thì ngày xuân càng có gió có mưa thì càng mát, nhưng xuân tình của Thúc sinh ở thanh lâu thì càng nhiều vui thú với nhau mỗi tình càng nồng thêm - **Càng** **dầu** **như** **dưa**, 2794 : Ruột càng rầu ra, càng nấu ra như dưa (dưa muối thì phải rầu (dầu) ra, phải nấu ra mới ngon), nghĩa bóng là càng ảo não.

**CANH** (15) : 1. Một phần của ban đêm (đêm chia làm năm canh) làm đơn vị thời gian để cho người ta thay phiên canh gác (9). Vd. *Cớ chingôi nhắt tàn canh*, 717; 1119, 1233, 1523, 1865, 1884, 2026, 2504, 3254 - 2. Theo phép chuyển nghĩa, chỉ ban đêm (6). Vd. *Canh chầy*, 217; 225, 1266, 1872, 2031, 3141 - / **Canh** **chầy** (1) : Canh muộn, canh khuya. Vd. Một minh lương lự *canh chầy*, 217 - **Canh** **khuya** (3) : Đêm đã muộn. Vd. *Cớ sao trần trọc canh khuya*, 225 ; 2031, 3141 - **Canh** **tàn** (1) : Đêm đã gần sáng, hết canh. Vd. *Khắc lậu canh tàn*, 1119 - **Năm** **canh** : X. *Năm* - **Tàn** **canh** : X. *Tàn* - **Trống** **canh** : X. *Trống* - **Khắc** **lậu** **canh** **tàn** : X. *Khắc*.

**CANH CẢNH** (1) : Chỉ tình hình mang luôn ở trong lòng. Vd. *Nỗi nằng canh*

*cánh* bên lòng, 246, là mang luôn (mối nhớ thương) ở lòng, không bao giờ khuấy.

**CANH THIẾP** (1) : Cái thiếp biên niên canh (tuổi) hai bên nhà trai nhà gái trao cho nhau trong lễ vấn danh. Vd. Hãy đưa *canh thiếp* trước cầm làm ghi, 650.

**CÀNH** (26) : 1. Ngành cây, ngành hoa (24). Vd. *Cành* lê trắng điểm một vài bông hoa, 42 ; 66, 144, 176, 270, 433, 515, 566, 674, 784, 820, 834, 1093, 1160, 1231, 1262, 1264, 1283, 1322, 1325, 1386, 1502, 1741, 1931 - 2. Theo phép hoán dụ chỉ vật nhỏ, dài tựa như cái cành (2). Vd. Trên đào nhác thấy một *cành* kim thoa, 294 ; 358 - / **Cành dương** : X. *Gọt* - **Cành hoa** : Tỷ dụ người đẹp. Vd. *Cành hoa* đem bán vào thuyền lái buôn, 820 - **Cành mầu đơn** (1) : Cành hoa mầu đơn,

tỷ dụ thân thể người đẹp. Vd. Ba cây chập lại một *cành mầu đơn*, 1426 - **Cành phù dung** (1) : Cành hoa phù dung, tỷ dụ người đẹp. Docâu "Phù dung như diện" trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư-dị đời Đường. Vd. Một tay chôn biết mấy *cành phù dung*, 1160 - **Cành quit** : X. *Quit* - **Cành tơ** (1) : Cành non. Vd. Hải đường mơn mớn *cành tơ*, 1283 - **Cành thiên hương** (1) : Cành hoa thơm của trời. Vd. Gầy *cành thiên hương*, 66 - **Cành xuân** (2) : 1. Chỉ cành cây non tươi (1). Vd. Giọt sương gieo nặng *cành xuân* là đà, 176 - 2. Tỷ dụ người con gái tơ (1). Vd. *Cành xuân* đã bẻ cho người chuyên tay, 1262 - **Cây quỳnh cành dao** : X. *Cây* - **Chấp cánh liền cành** : X. *Chấp* - **Lá gió cành chim** : X. *Lá* - **Cành biếc đã chen lá vàng**, 1386 : Cành cây ngò đồng lá biếc đã chen một

it lá vàng, tức là bắt đầu sang thu - **Cánh hoa đem bán vào thuyền lái buôn**, 820: Cánh hoa mà đem bán vào thuyền lái buôn tất là một món hàng để buôn đi bán lại chứ không phải là vật đẹp quý để thưởng thức - **Cánh kia... côi này**, 1322: Thúc sinh hỏi Thuý Kiều không phải là con của Tú bà hay sao. Tú bà cho Kiều ở riêng một nơi nói dối là con gái của mình kén chồng chứ không phải là gái điếm.

**CÁNH** (14): 1. Cánh chim, cánh loài côn trùng (6). Vd. Nghĩ mình phạm mòng *cánh* chuồn, 411; 515, 1132, 2017, 2247, 2970 - 2. Chỉ vật hình dạng như cái cánh, cánh hoa, cánh bèo, cánh bướm, cánh cửa sổ (8). Vd. Nửa khép *cánh* mây, 283; Hoa dù rã *cánh* lá còn xanh cây, 678; 1048, 1073, 1709, 2475, 2585, 3164 - / **Cánh bướm** (2): Cái bướm của thuyền.

Vd. Thuyền ai thấp thoáng *cánh* bướm xa xa, 1048; 1709 - **Cánh chuồn** (1): Cánh con chuồn chuồn, tỷ dụ vật mỏng mảnh. Vd. Phạm mòng *cánh* chuồn, 411 - **Cánh hoa tàn** (2): Tỷ dụ người phụ nữ hết sắc đẹp. Vd. Còn chi nữa *cánh* hoa tàn, 2585; 3164 - **Cánh hồng** (2): Tức cánh chim hồng. 1. Tỷ dụ cái chết nhẹ nhàng. Vd. Vời trông còn tưởng *cánh* hồng lúc gieo, 2970. Lúc gieo cánh chim hồng, tức là lúc gieo mình xuống sông để chết. *Tư-mã Thiên truyện của Hán thư* có câu: "Tử hoặc khiễ ư hồng mao", nghĩa là có cái chết nhẹ hơn lông chim hồng, do đó mà Nguyễn Du dùng hình tượng *cánh* hồng lúc gieo để chỉ sự gieo mình tự tử của Thuý Kiều - 2. Tỷ dụ người có chí cao xa hay người đi xa (1). Vd. *Cánh* hồng bay bổng tuyệt vời, 2247 - **Cánh mây** (1):

Cánh cửa dân giấy có vẽ mây. Vd. Lặng khép *cánh mây*, 283 - **Cánh sườn**: X. *Sườn*.

**CẠNH** (1) : Tức là bền. Vd. Bể oan đường đã vơi vơi *cạnh* lòng, 2420.

**CÀNH** (8) : Hình sắc bày ra trước mắt. Vd. Nhớ *cánh* nhớ người, 259; 1038, 1243, 1244, 1595, 1799, 3058 -/ **Cánh giăng hồ** (1) : X. *Giăng hồ* ; chỉ cảnh phiêu lưu hay ẩn dật đối với triều đình lang miếu hay chỉ cảnh hưởng của người đi xa quê hương mà kiếm ăn. Vd. Chạnh niềm nhớ *cánh giăng hồ*, 1595.

**CAO** (25) : Vd. Kín cổng *cao* tường, 267 ; 495, 593, 673, 1128, 1228, 1612, 1657, 1709, 1803, 1817, 1971, 2017, 2150, 2168, 2234, 2381, 2494, 2497, 2602, 2628, 3086, 3140, 3219 -/ **Cao bay** (2) : Đi xa để thoát

nạn. Vd. Xa chạy *cao bay*, 1917 ; 2017 - **Cao bằng đầu** (1) : Chỉ tình hình khá cao. Vd. Đồng xương Vô-dịnh đã *cao bằng đầu*, 2494 - **Cao dày** (1) : Tức trời (trời cao) và đất (đất dày), chỉ ơn cao và đức dày của Phật. Vd. Độ sinh nhờ đức *cao dày*, 3055 - **Cao lớn** (1) : Chỉ vóc người cao và to lớn. Vd. *Cao lớn* đầy đà, 924 - **Cao sâu** (1) : Chỉ công đức cha mẹ đối với con, cao như núi, sâu như biển. Vd. Chín chữ *cao sâu*, 1253 - **Cao tay** (1) : Chỉ thầy pháp sư phù thủy có phép thuật cao cường. Vd. Phi phù tri quỷ *cao tay* thông huyền, 1684 - **Cao thâm** (1) : Chỉ nghĩa cao, ơn sâu. Nh. *Cao sâu*. Vd. Khâu đầu lạy tạ *cao thâm* nghìn trùng, 3180 - **Chi cao**: X. *Chi* - **Ý cao**: X. *Ý* - **Làm cao**: X. *Làm* - **Kín cổng cao tường**: X. *Kín* - **Xa chạy cao bay**: X. *Xa*.

**CAO ĐÌNH** (1) : Một quả núi ở tỉnh Chiết Giang của Trung Quốc là chỗ đường đi qua lại. Thơ cổ có câu "Cao-đình tương biệt xứ" nghĩa là chỗ biệt nhau ở núi Cao Đình. Vd. Xuân Đình thoát đã đổi ra *Cao Đình*, 1500.

**CÁO** (2) : 1. KIỆN ở quan, ở pháp đình (1). Vd. Sốt gan ông mới *cáo* quì cửa công, 1404 - 2. Lấy cớ gì mà xin, mà từ chối (1). Vd. *Cáo say*, 1842 - / **Cáo quì** (1) : Quì má kêu ở cửa quan, 1404.

**CẢO THOM** (1) : Sách hay, do chữ hán *phương thảo*. Vd. *Cảo thom* lần giờ trước đèn, 7.

**CẢO TÁNG X.** *Kiểu táng*.

**CÁT** (1) : Cây sắn, một giống cây leo, vỏ dùng làm sợi dệt, tục gọi là dậu sắn. Vd. Cũng may đây *cát* được nhờ

bóng cây, 2280 - / **Cát đằng** (1) : *Cát* là cây sắn, *đằng* là cây mây, hai giống cây leo, nhờ vào những cây to mà mọc, tỷ dụ người thân phận nhỏ mọn, người vợ lẽ. Vd. Tuyết sương che chở cho thân *cát đằng*, 902 - **Cát luy** (1) : Nh. *Cát đằng*. Cũng dùng để tỷ dụ thân phận vợ lẽ. Vd. Mặn tình *cát luy* lạt tình tao khang, 1480.

**CÁT** (5) : Vd. *Cát vàng* còn nọ, bụi hồng dặm kia, 1036; 1950, 2029, 2605, 3021 - / **Cát làm ngọc trắng**, 1950: *Cát* lấm đục lên làm như bắn cả khối ngọc trong trắng, tỷ dụ người đẹp bị hành hạ khổ sở - **Cát đập sóng vui**, 2605 : Chỉ thân người luân lạc ví như bị chìm đắm.

**CẨM** (1) : Túc giận ngầm. Vd. *Phần cẩm* nổi khách, 852, tức giận ngầm đối với

hành động của bọn khách làng chơi.

**CĂN VẠN** (2) : Gạn hỏi cho cùng ; nói căn kẻ xoắn vó với nhau. Vd. Tóc tơ *căn vắn* tác lòng, 451 ; 1367.

**CẶP SÁCH** (1) : Cái khung gồm hai thanh đứng để kẹp chồng sách ở giữa mà treo lên hay mang đi cho tiện. vd. Túi đàn *cặp sách*, 278.

**CẮT** (3) : Chia giao công việc cho người ta. Vd. *Cắt* người coi sóc, 992 ; 1924, 2826.

**CÂY** (18) : Vd. Vạch đa cây vịnh bốn câu ba vắn, 100 ; 121, 132, 144, 174, 279, 674, 678, 743, 1120, 1652, 1914, 2018, 2029, 2118, 2280, 3042, 3238 - / **Cây cong** (1) : Cây uốn khúc ; cảnh cây uốn khúc. Vd. *Sợ làn cây cong*, 2118, do câu chữ Hán "Thương cung chi điệu, kiến khúc

mộc nhi cao phi", nghĩa là con chim bị cung bắn thấy cây cong thì sợ mà bay cao - **Ấp cây X. Ấp - Bóng cây** : X. *Bóng - Cây quỳnh cảnh dao*, 144 : Cây ngọc quỳnh, cảnh ngọc dao, chữ dùng để tả vẻ đẹp của người có phong cách như tiên - **Cây trăm thước** (1) : Tức cây bồ đề. X. *Cổ cây trăm thước*.

**CÂY** (7) : 1. Nhờ, mượn (6). Vd. Một lời *cây* với Chung công, 653 ; 723, 1374, 1890, 2321, 2416 - 2. Ý thế (1). Vd. Có tài mà *cây* chit tài, 3247 : Nhờ người thầy cung thấy cò khôn khéo bày mưu đặt kế.

**CẨM** (7) : Cái đàn. Vd. Buông *cẩm* xóc áo vội ra, 291 ; 467, 556, 640, 1400, 1963, 2577 - / **Cẩm cờ** (1) : Tức cầm kỳ, đàn và cờ. Tình *cẩm cờ* là tình bè bạn. Vd. *Đem tình cẩm sắt đổi ra cẩm cờ*, 3110 - **Cẩm đài**



(1) : Chỗ ngồi để đánh đàn. Vốn chỉ chỗ xưa Bá Nha thời Xuân thu đánh đàn cho Chung Tử Kỳ nghe và chỗ Tư-mã Tương-như thời Hán đàn cho Trác Văn-quân nghe. Vd. Răng nghe nổi tiếng *cầm đài*, 463 - **Cầm đường** (1) : Tử Tiên ở thời Xuân thu làm quan huyện ở nước Lô, chỉ gảy đàn chơi mà việc quan vẫn chạy. Sau người ta gọi dinh quan huyện là *cầm đường*. vd. *Cầm đường* ngày tháng thanh nhàn, 2875 - **Cầm lành** (1) : Cái đàn nguyên vẹn. Vd. Dây loan xin nổi *cầm lành* cho ai, 2582. Chữ *cầm lành* có nghĩa là cái đàn đã đứt dây (Thủy Kiều đã chết chồng) bây giờ Hồ Tôn Hiến xin nổi lại dây đàn với Kiều để cho đàn được nguyên lành trở lại - **Cầm nguyệt** (1) : Tức là đàn nguyệt. Vd. Ép cung *cầm nguyệt*, 640 - **Cầm sắt** (1) : Đàn cầm và đàn sắt hoà thanh với nhau, tỷ dụ

vợ chồng. Vd. Đem tinh *cầm sắt* đổi ra cầm cờ, 3110 - **Cầm thơ** (1) : Đánh đàn và ngâm thơ. Vd. Chẳng trong chăn gối cũng ngoài *cầm thơ*, 3222 - **Cầm trắng** (1) : Đàn nguyệt. Vd. Hiên sau treosẵn *cầm trắng*, 467 - **Ôm cầm** : X. Ôm - **Cầm đã bén dây**, 1963 : Cái dây đã quen, đã hợp với cái đàn ấy, ý nói đã là vợ chồng đã hoà hợp nhau.

**CẦM**(16) : 1. Nắm giữ bằng tay (8). Vd. Chẳng duyên chưa để vào tay ai *cầm*, 298 ; 650, 688, 800, 858, 1503, 3022, 3187 - 2. Giữ lấy (1). Vd. Chẳng *cầm* cho vững lại giày cho tan, 3162 - 3. Giữ lại, ngăn lại (5). Vd. Nàng còn *cầm* lại một hai tự tình, 212 ; 385, 1286, 1857, 2339 - 4. Cầm trong tay theo nghĩa bóng là tưởng rằng, tin rằng, mong rằng, chắc rằng (2). Vd. *Cầm* như, 680 ; Còn *cầm* gập đây, 3022 - / **Cầm dây** (1) :

Chi ông Tư cầm tờ hồng để buộc người ta thành vợ chồng. Vd. *Cầm dây* chẳng lựa buộc vào tự nhiên, 688 - **Cầm lòng** (1) : Giữ lòng mà không cầm động. Vd. Nề lòng có lẽ *cầm lòng* cho đang, 350 - **Cầm như** (1) : Cầm bằng, xem như là. Vd. *Cầm như* chẳng đồ những ngày còn xanh, 680.

**CẨM CẬP** (1) : Hình dung sự run người lên vì rét hay vì tức giận. Vd. Mụ thì *cầm cập* mặt nhìn hồn bay, 990. (Cũng có bản quốc ngữ phiên là ngom ngớp).

**CÂN** (11) : 1. Đơn vị để tính và đồ dùng để đo trọng lượng (4). Vd. *Cân* vàng, 686 ; 2331, 2348, 2720 - 2. Dùng cái cân để cân xem nặng bao nhiêu, nghĩa bóng là đánh giá (3). Vd. *Cân sắc cân tài*, 639 ; 2680 - 3. Ngang, xứng, thẳng bằng (4). Vd. Làm cho cho hại

cho tàn cho *cân*, 1272; 1456, 2460, 3027 - / **Cân lại nhắc đi**, 2680 : Cân đi cân lại xem nặng nhẹ thế nào - **Cân sắc cân tài**, 639 : Cân nhắc, đắn đo, xem sắc và tài đáng giá bao nhiêu.

**CÂN ĐAI** (1) : Mũ và đai, chỉ phẩm phục của ông quan, của ông tướng. Vd. Rõ minh lại về *cân đai*, 2273.

**CẬP KÊ** (1) : Theo *Kinh lễ* con gái 15 tuổi thì cài trâm (kê) để tỏ là đến tuổi lấy chồng. *Cập kê* là đến tuổi cài trâm, tức đến tuổi lấy chồng. Vd. Xuân xanh xấp xỉ tới tuần *cập kê*, 36.

**CẮT** (8) : 1. Giơ lên, nâng lên (2). Vd. *Cắt* bút tay đề, 1453 ; 1550 - 2. Nâng lên, nhắc lên vật gì có trọng lượng (6). Vd. Kiệu hoa *cắt* gió, 1466; 2027, 2150, 2424, 2790, 2844 - / **Cắt đầu** (1) : Ngóc đầu lên. Vd. Làm cho

đầy đoạ *cát đầu* chẳng lên,  
 1550 - **Cát gió** (1) : Nhắc  
 lên, khiêng lên ở trong gió,  
 có hàm ý đi mau như gió.  
 Vd. *Kiểu hoa cát gió*, 1466  
 - **Cát mình** (3) : Nhắc mình  
 lên, có hàm ý nặng nề. Vd.  
*Cát mình* qua ngọn tường  
 hoa, 2027 ; 2150, 2790 -  
**Cát một đồng cân đã già**,  
 2720 : Đặt một vật ở cân,  
 nó cát được, nhắc được quả  
 cân nặng một đồng cân, cho  
 nên nói *cát một đồng cân*.  
 Câu này ý nói là cân được  
 một đồng cân già giận, tức  
 là có trọng lượng - **Vui này  
 đã cát sâu kia được nào**,  
 2844 : Cát đây cũng nghĩa  
 như *cát ở câu* 2720, tức vui  
 này chưa cân được, chưa  
 xứng được với sâu kia.

**CÁU** (10) : Vd. *Bốn câu*  
 ba vắn, 100 ; 184, 204, 404,  
 1056, 1245, 1296, 1798,  
 2055, 2192 - / **Câu Bình  
 nguyên quân** (1) : Tức câu  
 thơ nói về Bình nguyên

quân là câu thơ Đường :  
 "Bất tri can đảm hương  
 thủy thị ; Linh nhân khước  
 ức Bình nguyên quân"  
 nghĩa là : Không biết gan  
 mật cùng ai tỏ, khiến người  
 lại nhớ Bình nguyên quân.  
 X. *Bình nguyên quân*. Vd.  
 Khiến người lại nhớ câu  
*Bình nguyên quân*, 2192  
 - **Câu thần** (2) : Câu thơ  
 tuyệt hay như thần giúp  
 cho làm. Chữ Hán là "thần  
 cú". Vd. *Câu thần* lại mượn  
 bút hoa vẽ vờ, 204 ; 1296  
 - **Câu tuyệt diệu** : X. *Tuyệt  
 diệu* - **Lấy câu vận mệnh**,  
 1798 : Lấy lời nói về vận  
 mệnh để tự an ủi.

**CÁU** (4) : Ngựa non mới  
 lớn, ngựa tốt. Vd. *Tuyệt in*  
 sắc ngựa *cấu* gion, 139 ;  
 870, 1602, 1605 - / **Roi câu** :  
 X. *Roi* - **Vó câu** : X. *Vó*.

**CÁU** (6) : Vd. *Dịp câu* nhỏ  
 nhỏ cuối ghềnh bắc ngang,  
 56 ; 170, 196, 457, 912, 2030

- / **Cầu giá** (1) : Cầu có giá (nước đông băng) phủ. Vd. Bạc phau *cầu giá*, 912  
 - **Cầu Lam** : X. *Chày sương*  
 - **Cầu sương** (1) : Cầu có sương phủ. X. *Tiếng gà*. So với *Cầu giá* - **Dịp cầu** : X. *Dịp*.

**CẦU**(6) : Xin, mong, muốn, tìm. Vd. Ai *cầu* làm chi, 508, 1376, 2206, 3053, 3160  
 - / **Cầu thân** (1) : Xin lấy làm vợ. Vd. Đầu đuôi kể lại sự ngày *cầu thân*, 1440.

**CẬU** (1) : Em của mẹ. Vd. Lạy rồi sang lạy *cậu* mày bên kia, 952.

**CÒ KÈ** (1) : Hình dung thái độ của con buôn thêm bớt như kéo đi kéo lại để mặc cả. Vd. *Cò kè* bớt một thêm hai, 647.

**CÓ**(165) : 1. Trái với không; chỉ sự khẳng định (30). Vd. Sinh đà *có* ý đợi chờ, 303; 412, 522, 723, 741, 795, 841,

934, 973, 1024, 1046, 1129, 1145, 1347, 1434, 1447, 1578, 1581, 1844, 1905, 2018, 2106, 2123, 2196, 2415, 2849, 2884, 2909, 3086. 2. Có ý hỏi hoặc than (29). Vd. *Cải điều* bạc mệnh có chừa ai đâu, 108 ; 234, 340, 418, 796, 981, 1022, 1174, 1179, 1244, 1260, 1354, 1402, 1434, 1490, 1610, 1634, 1874, 1882, 2182, 2238, 2358, 2415, 2496, 2623, 2882, 3047, 3089, 3146 - 3. Chỉ sự tồn tại (82). Vd. Phong tình có lục, 8 ; Có nhà viên ngoại họ Vương, 11 ; 67, 182, 196, 200, 274, 279, 280, 290, 360, 380, 390, 141, 607, 612, 623, 799, 809, 1018, 1030, 1058, 1088, 1112, 1151, 1164, 1172, 1240, 1275, 1353, 1365, 1418, 1442, 1458, 1683, 1722, 1747, 1762, 1811, 1812, 1830, 1914, 1915, 2024, 2064, 2081, 2090, 2125, 2166, 2204, 2289, 2359, 2422, 2451, 2472, 2544, 2584, 2657,

2755, 2884, 2886, 2936, 3038, 3072, 3079, 3086, 3114, 3116, 3117, 3118, 3121, 3125, 3148 - 4. Chỉ sự sở hữu (15). Vd. Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong, 652; 752, 1005, 1107, 1108, 1163, 1327, 1901, 1972, 2529, 2713, 2892, 2909, 3242, 3247 - 5. Chỉ trạng thái, hoặc tính chất (9). Vd. Lấn xem phong cảnh có bề thanh thanh, 54; 65, 188, 500, 934, 1898, 2604, 3026 - / **Có đầu** (2) : Có lẽ lại thế sao. Vd. *Có đầu* mà lại ra người hiểm sâu, 11168; 3245 - **Có khi** (5): Cũng có lúc. Vd. Còn thân ắt lại đến bởi *có khi*, 522; 975, 1046, 1581, 2849 - **Có lẽ** (2) : Tô sự phỏng đoán, cũng có nghĩa là có lẽ nào, khó có thể. Vd. Nể lòng *có lẽ* cảm lòng cho đang, 350; Hiểu tình *có lẽ* hai bề vẹn hai, 730 - **Có rày** (1) : Có ngày nay, có hạnh phúc như ngày nay. Vd. Chút thân bồi liêu mà mong *có rày* 2422

- **Có cây trăm thước có hoa bốn mùa**, 1914 : Sách nhà Phật có câu "Bồ đề bách xích thụ, liên toạ tứ thời hoa" nghĩa là : Bồ đề là cây trăm thước, toà sen là hoa bốn mùa. Như vậy thì câu này nghĩa là: Có bồ đề, có toà sen, tức là có cảnh Phật.

**CỎ** (20) : Vd. *Cỏ* non xanh tận chân trời, 41; 58, 78, 97, 140, 261, 743, 784, 1051, 1121, 1652, 2197, 2234, 2486, 2745, 2750, 2769, 3003, 3042, 3230 - / **Cỏ cây** (1) : Gọi chung loài thực vật, chỉ cảnh tự nhiên. Vd. Tuổi này gởi với *cỏ cây* cũng vừa, 3042 - **Cỏ hoa** (2) : Cỏ và hoa. Vd. Vui nồng một nắm mặc dầu *cỏ hoa*, 78. Thực ra là mặc cho cỏ mọc, tác giả thêm từ hoa để câu thơ có dư vận mà ứng với cái sắc đẹp của Đạm Tiên; 2486 - **Tác cỏ** : X. *Tác - Cỏ* *áy bóng tà*, 97:

Bãi cỏ có ánh mặt trời tà  
 chiếu xuống thành sắc áy  
 vàng - **Cỏ cao hơn thước**,  
 2234 : Cỏ ở sân đá cao hơn  
 thước, hình dung cái sân  
 vắng người từ lâu - **Cỏ lan  
 mặt đất**, 2750 : Cỏ mọc  
 lan man trên mặt đất, hình  
 dung chỗ sân không có  
 người qua lại - **Cỏ lọt màu  
 sương**, 1121 : Vì có sương  
 phủ mà nhìn màu cỏ xanh  
 lọt đi - **Cỏ len mái nhà**,  
 3230: Cỏ mọc xen vào tranh  
 ở trên mái nhà, vì nhà lợp  
 bằng cỏ, lâu ngày hột cỏ  
 mọc cây, hình dung nhà bỏ  
 hoang không có người ở -  
**Cỏ nội hoa đèn**, 2197 :  
 Cỏ ngoài đồng, hoa hèn mọn  
 tỷ dụ người dân bả hèn  
 mọn - **Cỏ non... Cành lê**:  
 Hai câu này gốc ở hai câu  
 thơ cổ "Phương thảo liên  
 thiên bích, Lê chi sở điểm  
 hoa" là : Cỏ thơm xanh biếc  
 liên trời, cành lê có mấy  
 điểm hoa.

**COI**(4) : Xem, trông, trông  
 nom. Vd. Vội vàng kẻ giữ  
 người *coi*, 667 ; 1618, 2396,  
 3150 - / **Coi sóc**(1) : Trông  
 nom săn sóc. Vd. Cắt người  
*coi sóc*, 992 - **Khó coi** :  
 X. *Khó*.

**CÔI**(1) : Ống thổi làm hiệu,  
 bằng sừng, bằng ốc hay  
 bằng kim loại. Vd. *Còi  
 sương* - / **Còi sương** (1):  
 Cái còi thổi trong đêm hay  
 buổi sáng để làm hiệu canh.  
 Vd. Lầu mai vừa rúc *còi  
 sương*, 867.

**CÔI**(10) : Chỉ chung phạm  
 vi một miền, một vùng, một  
 khoảng không gian rộng có  
 giới hạn. Vd. Trăm năm  
 trong *cõi* người ta, 1 ; 908,  
 911, 1702, 2418, 2444, 2447,  
 2632, 2925, 3000 - / **Cõi  
 biên thủy** (1) : Miền biên  
 giới. Vd. Nghênh ngang một  
*cõi biên thủy*, 2447 - **Cõi  
 Đông** (1) : Miền đất phía  
 đông tức miền bờ biển. Vd.

Đại quân đồn đóng *cõi* *Đông*, 2925 - **Cõi hồng trần** (1): Vùng đất bay đầy bụi đỏ. Vd. Một xe trong *cõi hồng trần* như bay, 908 - **Cõi khách** (1): Miền đất khách. Vd. Nàng từ *cõi khách* xa xăm, 911 (*BK* chép là *dặm khách xa xăm*) - **Cõi ngoài** (1) : Miền ngoài, nơi xa. Vd. Tà từ thoát đã dời chân *cõi ngoài*, 2418 - **Cõi người ta** (1) : Chỗ người ta sống, tức thế gian. Vd. Trăm năm trong *cõi người ta*, 1 - **Cõi trần** (1) : Trần gian, cõi người ở, theo quan niệm nhà phật là chỗ đầy bụi bặm, nhớp nhúa, tục lằn. Vd. *Cõi trần* mà lại thấy người Cửu nguyên, 3000.

**CON**(50) : 1. Người hay vật do cha mẹ đẻ ra (9). Vd. Một trai *con* thứ rất lòng, 13 ; 604, 657, 1530, 1622, 1666, 1769, 2792, 3019 - 2. Chỉ người con tự xưng (7). Vd. Phận *con* thôi có

ra gì mai sau, 234; 677, 882, 889, 1256, 1395 - 3. Cha mẹ gọi con, hay người trên gọi thân người dưới vào bậc con (6). Vd. Để *con* bèo nổi mây chìm vì ai, 770; 771, 895, 951, 1027, 1209 - 4. Loại từ chỉ trẻ con (3). Vd. *Con* trẻ thơ ngây, 615; 665, 1116 - 5. Loại từ chỉ một người nào có ý khinh bỉ hay có ý ái ngại (7). Vd. Thì *con* người ấy ai cầu làm chi, 508; 839, 888, 1158, 1412, 1414, 1678 - 6. Loại từ chỉ người hay phụ nữ ở bậc dưới, hay bậc tôi tớ (7). Vd. *Con* kia đã bán chota, 971; 1172, 1729, 1776, 1814, 1845, 2784 - 7. Loại từ chỉ loại động vật (7). Vd. *Con* én đưa thoi, 39; 270, 846, 1326, 1758, 1976, 2117 - 8. Loại từ chỉ vật vô tri mà có tính linh hoạt như động vật (4). Vd. Trên yên sẵn có *con* dao, 799; 2201, 2248, 2635 - / **Con buôn** : Kẻ buôn bán,

có ý là kẻ chuyên lừa bịp, không phải là nhà buôn lương thiện. Vd. Ngắm ra cho kỹ như hình *con buôn*, 888 - **Con cái** (1): Từ kép dùng để chỉ con, con trai, con gái. Vd. Tìm nơi xứng đáng làm *con cái* nhà, 1012 - **Con con** (2) : Nho nhỏ, nhỏ bé. Vd. Sau chân theo một vài thằng *con con*, 138; 1633 - **Con đen** (2): Chỉ người dân đen, người khờ dại (liên hệ với con đỏ hay xich từ chỉ người dân nghèo khổ trần trụi ). Vd. Mập mờ đánh lộn *con đen*, 839; 1414 - **Con hầu** (2): Người đầy tớ gái. Vd. Phận *con hầu* giữ *con hầu* đảm sai, 1776 - **Con mắt** (2) : Vd. Khen cho *con mắt* tinh đời, 2201; 2248 - **Con nước** (1): Nước thủy triều lên. Vd. Trông với *con nước* mênh mông, 2635 - **Con người** (4): Tức là người, nói phân biệt với vật, hoặc có ý khinh. Vd. Thì *con người* ấy ai

cầu làm chi, 508; 1158, 1412, 1678 - **Con ở** (1): Đầy tớ. Vd. *Con ở* chúa nhà, 1814 - **Con tạo** (1) : Do chữ hán " hoá nhi " tức trẻ tạo hoá, người ta xem tạo hoá như những đứa trẻ tinh nghịch bày ra những chuyện các cơ trong cõi đời. Vd. Mà xem *con tạo* xoay vần đến đâu, 1116 - **Con én đưa thoi**, 39 : Thời giờ thithấmthoátnhưthoidưa. Chửhán cócâu: "Tuếnguyệt như thoa " nghĩa là năm tháng đi mau như thoi đưa. Dùng từ *con én là có ý nói thời tiết mùa xuân* - **Con én lạc đàn**, 2117 : Chim én thường bay thành đàn, *con én lạc đàn* thì bơ vơ không biết lối nào mà bay, tỷ dụ tình cảnh người lưu lạc cô đơn - **Con mắt tinh đời**, 2201 : Con mắt giỏi nhìn đời, giỏi biết người - **Con người sở Khanh**, 1158 : Bốn từ này đã thành thành ngữ để chỉ



hạng người xò lá, **phu tình**  
- **Con ong cái kiến**, 1758:  
Tỷ dụ người nhỏ mọn - **Con  
ong đã mở đường đi lối  
vẽ**, 846: Hình tượng thanh  
nhã để chỉ tình hình Thuý  
Kiều bị thất thân với Mã  
Giám Sinh - **Con tằm đến  
thác vẫn còn vương tơ**,  
1976: Ý nói dù cho đến  
chết thì mối tình vẫn còn  
vương. So với câu thơ của  
Lý Thương - ẩn đời Đường:  
"Xuân tằm đào tử ty  
phương tận", nghĩa là con  
tằm mùa xuân đến chết thì  
mới hết tơ.

**CÒN** (120): 1. Có đó, hãy  
có, lại có, sót lại, dư lại  
(49). Vd. *Còn* là tình anh,  
116; *Hãy còn* thoang thoang  
hương trầm chưa phai,  
300; Lăn lữa ai biết *hãy  
còn* hôm nay, 326; 522, 541,  
557, 558, 706, 739, 796, 830,  
855, 1011, 1183, 1207, 1353,  
1694, 1714, 1880, 2098,  
2240, 2274, 2294, 2411,

2433, 2585, 2587, 2612,  
2642, 2678, 2710, 2818,  
2934, 2937, 2978, 3010,  
3073, 3074, 3084, 3101,  
3156, 3160, 3161, 3163,  
3170 - 2. *Hãy* chưa hết, chưa  
xong, chưa đến (69). Vd.  
*Còn* truyền sử xanh, 8; Bông  
chiêu đã ngà đậm về *còn*  
xa, 114; 164, 168, 212, 292,  
430, 440, 544, 557, 558, 569,  
678, 680, 718, 720, 731, 734,  
745, 798, 838, 889, 939, 984,  
997, 1006, 1074, 1100, 1169,  
1290, 1319, 1398, 1458,  
1543, 1564, 1664, 1734,  
1927, 1960, 1976, 2080,  
2158, 2186, 2242, 2257,  
2328, 2372, 2386, 2520,  
2528, 2576, 2680, 2723,  
2725, 2748, 2788, 2970,  
3010, 3014, 3022, 3038,  
3046, 3102, 3121, 3152,  
3171 - 3. Chỉ còn có (1).  
Vd. Oan bày *còn* một kêu  
trời nhưng xa, 596 - 4. Nh.  
*Cũng* (1). Vd. Thân *còn*  
chẳng tiếc tiếc gì đến  
duyên, 618 - / **Còn gì** (1):

Không còn cái gì nữa. Vd. *Còn gì là duyên*, 1880 - **Còn cảm** (1) : Hay còn mong, còn chắc. Vd. *Còn cảm gấp đây*, 3022 - **Còn đương** (2) : Trong lúc ấy hay còn. Vd. *Còn đương suy nghĩ trước sau*, 1169 ; 2257 - **Còn như** (1) : Đến như. Vd. *Còn như vào trước ra sau*, 2189 - **Còn quê** (1) : Còn đại lắm. X. *Quê*. Vd. *Ngồi chờ nước đến nên đường còn quê*, 2080 - **Còn ra** (1) : Có còn nữa, có còn sống nữa. Vd. *Còn ra khi đã da mồi tóc sương*, 2240.

**CONG** (1) : Không thẳng. Vd. *Sợ lằn cây cong*, 2118 - / **Cây cong** : X. *Cây*.

**CÔ** (1) : Từ để gọi người con gái có ý chỉ bậc dưới. Vd. *Cô nào xấu vía*, 934.

**CÓ QUẢ** (1) : Vương hầu các nước nhỏ ở Trung-quốc xưa thường tự khiêm xưng là cô (người mỗ cõi), là quả

(người goá bụa). Vd. *Kém gì cô quả*, 2448.

**CỔ HUƠNG** (1) : Làng cũ, quê nhà. Vd. *Dẫn dā rồi sẽ liệu về cố hương*, 2480 - **Cổ nhân** (3) : Người cũ, người thân từ trước. Vd. *Tim đâu cho thấy cố nhân*, 1797 ; *Tại ai há đáng phụ lòng cố nhân*, 2330 ; 2400 - **Cổ quốc** (2) : Nước cũ, tức quê hương. Vd. *Trông vời cố quốc biết đâu là nhà*, 1788 ; 2245.

**CỔ THI** (1) : Bài thơ cổ, bài thơ làm theo cổ thể, cũng gọi là thơ cổ phong. Vd. *Gốc cây lại vạch một bài cổ thi*, 132.

**CỔ XUY** (1) : Trống và kèn, âm nhạc. Vd. *Bày hàng cổ xuy xôn xao*, 1467.

**CỎI** (4) : 1. Mờ ra, lợt ra (2). Vd. *Cối xiêm lợt áo*, 935 ; 2262 - 2. Cối mờ cho há lòng (2). Vd. *Cối tấm*

lòng, 353 ; 1601 - / **Cối tác son** (1) : Cũng như cối tằm lòng. Vd. Được lời như *cối tác son*, 1601 - **Cối tằm lòng** (1) : Cối mở cho hà lòng. Vd. Được lời như *cối tằm lòng*, 353 - **Cối xiêm lột áo chán chường**, 935: Tức là cối lột hết quần áo rách hỏng xấu hổ chĩa, (TVK và các bản nôm cũ đều chép thế. Nhiều bản quốc ngữ lại chép *sổ sàng*).

**CỐI** (5) : 1. Gốc, gốc cây, cái cây (4). Vd. *Cối xuân*, 673 ; 1322, 2656, 2658 - 2. Chỉ cây đã già, không nảy nở được nữa (1). Vd. *Xuân cối* huyền già, 2237 - / **Cối nguồn** (1) : Gốc của cây, nguồn của sông, tức là mối đầu, nguyên nhân của sự vật. Vd. *Cối nguồn* cũng ở lòng người mà ra, 2656 - **Cối phúc** (1) : Gốc của phúc, nguồn gốc gây nên hạnh phúc. Vd. Tu là *cối phúc* tình là dây oan,

2658 - **Cối xuân** (1) : Gốc cây xuân, tỷ dụ cha. Vd. *Cối xuân* tuổi hạc càng cao, 673 (theo KOM).

**CÔN QUANG** (1) : Côn đồ, du côn. Vd. Khuyển Ung lại lựa một bày *côn quang*, 1624 - **Côn quyền** (1) : Hai món võ nghệ, đánh gậy và đánh tay. Vd. *Côn quyền* hơn sức, 2170, nghĩa là về côn và quyền, tức võ nghệ thì hơn sức mọi người.

**CỐN** (1) : Gò đất, đồng cát nổi ở bờ sông, bờ biển. Vd. Cát vàng *cồn no*, 1036.

**CÔNG** (13) : Công lao, công trạng, sức làm việc, hiệu quả của sự làm việc. Vd. *Công* đeo đuổi chẳng thiết thời lăm ru, 346 ; 790, 842, 878, 1556, 1712, 2557, 2559, 2606, 2701, 2714, 2827, 2961 - / **Công cả** (1) : Công lớn. Vd. Nàng Kiều *công cả* chẳng đền, 2961 - **Công danh** (1) : Công

nghiệp và danh vọng. Vd. *Công danh* ai dứt lời nào cho qua, 2498 - **Công đức** (2) : Công lao và ân đức. Vd. Bình thành *công đức* bấy lâu, 2491; 2687 - **Công phu** (1) : Sức dùng để làm việc. Vd. Nghề chơi cũng lắm *công phu*, 1201 - **Công trình** (1) : Mức độ dùng sức, dùng công, thường dùng theo nghĩa như *công phu*. Vd. *Công trình* kẻ biết mấy mươi, 699 - **Công cha nghĩa mẹ**, 878 : Tục ngữ có câu : Công cha như núi Thái - sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra - **Công mượn của thuê**, 2827 : Mượn người ra sức, trả tiền công thuê.

**CÔNG** (1) : Đánh. Vd. Thế *công* Từ mới trở ra thế hàng, 2500 - / **Thế công** : X. *Thế*.

**CÔNG** (5) : 1. Chung, trái với tư (2). Vd. Phép *công* chiếu án luận vào, 1417 ;

*Công* tư, 2479 - 2. Việc quan (3). Vd. Cửa *công*, 1378 : 1404, 1461 - 3. Tước phong của chế độ phong kiến xưa. X. *Công hầu* - / **Công hầu** (1) : Tước công và tước hầu. Vd. Vào luôn ra cũi *công hầu* mà chi, 2468 - **Công nha** (1) : Chỗ nha môn làm việc quan. Vd. *Công nha* vào buổi rạng ngày, 2595 - **Công tư** (1) : Chung và riêng. Vd. *Công tư* vẹn cả hai bề, 2479 - **Cửa công** : X. *Cửa*.

**CỔNG** (1) : Cửa lớn để vào nhà. Vd. Kín *cổng* cao tường, 267 - / **Kín cổng cao tường** : Chỉ nhà nghiêm kín.

**CỐT** (1) : Bả cốt. Vd. Một *cốt* một đồng, 1162 - / **Đổng cốt** : X. *Đổng*.

**CỐT CÁCH** (1) : Nghĩa đen là bộ xương, nghĩa rộng là xương vóc con người, hình

dáng thân thể. Vd. *Mai cốt cách* tuyệt tình thân. 17 - **Cốt nhục** (2) : 1. Xương thịt, chỉ người thân tình, tình xương thịt. Vd. Sao cho *cot nhục* vẹn tuyền, 599 - 2. Chỉ còn xương mà sinh ra thịt, cũng như chết mà làm sống lại. Vd. Dám nhờ *cot nhục* tử sinh, 1099 - **Cốt nhục tử sinh**, 1099: Nói cái ơn to lớn, như chỉ còn xương mà làm cho sinh thịt, đã chết mà làm cho sống lại - **Mai cốt cách**: X. *Mai*.

**CƠ** (7) : Then máy (4). Vd. *Cơ trời*, 715 ; Trong *cơ* âm cực dương hồi khôn hay, 2646 ; 2883, 3036 - 2. Thời cơ (1). Vd. *Cơ hội* ngộ, 376 - 3. *Cơ mưu* (2). Vd. Thua *cơ* mưu cũng cầu hoà, 1376; 1947 - / **Cơ duyên** (2) : Tư nhà phật, chỉ cái then máy tạo nên nhân duyên. Vd. *Cơ duyên* nào đã hết đầu vôi gò, 2412 ; 2973 -

**Cơ hội** (1) : dịp xảy đến. Vd. Bờ nghe lời thiếp đến *cơ hội* này, 2530 - **Cơ hội ngộ** (1) : Thời cơ để gặp nhau. Vd. Ngẫm *cơ hội* ngộ đã dành hôm nay (Các bản nôm phần nhiều chép là *cơ hội* ngộ : *TVK* và *BK* chép là *cơ hội* ngộ, có lẽ sai), 376 - **Cơ trời** (2) : Theo quan niệm xưa, cái then máy vẫn xoay của trời khiến xảy ra việc nọ việc kia. Vd. *Cơ trời* dẫu bể đa đoan, 715 ; Rằng trong tác hợp *cơ trời*, 3036.

**CƠ** (1) : Trong binh chế thời phong kiến, quân đội ở ngoài các trấn, các tỉnh chia làm cơ, quân đội ở kinh đô chia làm vệ. X. *Vệ*. Vd. *Cơ* ngoài song phi, 2312.

**CỜ** (12) : Cờ xi. Vd. Phút đầu trận gió cuốn *cờ* đến ngay. 120; 823, 2258, 2267, 2271, 2298, 2299, 2355, 2449, 2504, 2509, 2514 - /

**Cờ chiêu phủ** (1) : Cờ của đạo quân đi chiêu phủ, chiêu dụ vô về. Vd. *Kéo cờ chiêu phủ* tiên phong, 2509 - **Cờ đào** (1) : Cờ đỏ, cờ hiệu của quân đội. Vd. Ba quân chì ngọn *cờ đào*, 2299 - **Cờ đã đến tay**, 823: Có câu tục ngữ: "Cờ đến tay ai thì nấy phát", tức là cờ đã đến tay mình thì mình phát, của đã đến tay, mình thì mình dùng.

**CỜ** (2) : Chữ hán là kỳ, một trò chơi, chia hai bên, ví như hai đội quân đánh nhau. Vd. *Mảng vui rượu sớm cờ trưa*, 1473 ; 3223 - / **Cầm cờ** : X. **Cầm - Cuộc cờ** : X. **Cuộc**.

**CỖ** (3) : Duyên cớ, duyên do. Vd. *Cỗ sao*, 225 ; 717, 975 - / **Cớ sao** (2) : Từ hỏi. Vd. *Cớ sao* trần trọc canh khuya, 225 ; 975 - **cớ chi** (1) : Nh. *Cớ sao*. Vd. *Cớ chi* ngồi nhàn tàn canh, 717.

**CỜ** : X. **Cởi**.

**CỜ** : X. **Cười**.

**COM** : X. *Giá áo túi com*.

**CON** (16) : Tình hình kịch phát của bệnh, của thời tiết, của sự vật, của tình cảm, của vận mệnh (11). Vd. *Bóng tà như giục cơn buồn*, 167; 263 ; *Con* va gió tai bay, 616 ; 762 ; *Con* mưa gió, 847 ; 1069, 2443, 2533 ; *Con* binh cách, 2542 ; *Con* gia biến, 2779 ; 3065 - 2. Như hỏi, phen (5). Vd. *Con* tình *con* mê, 165 ; Nghĩ đòi *con* lại sứt sùi đòi *con*, 222 ; 1270 - / **Con** *mưa* *gió* (1) : Tỷ dụ hành động dâm dục hung bạo thô bỉ đối với người con gái. Vd. Một *con* *mưa* *gió* nặng nề, 847 - **Con** *tình* *con* *mê* (1) : Lúc thì tỉnh, lúc thì mê. Vd. *Chập chờn con* *tình* *con* *mê*, 165. Hình dung tâm trạng Thuý Kiều khi mới bắt đầu yêu - **Con** *vụng*

(1) : Con ngát, con mè. Vd. Mới đầu *con vụng* chưa phai giọt hồng, 762.

**CON CỐ** (2) : Có thể là do căn cứ đọc chệch ra mà chuyển thành nghĩa như duyên cớ. Vd. Hỏi *con cớ* gì, 224. Hoặc chuyển thành nghĩa như can hệ. Vd. Chẳng *con cớ* gì, 1112.

**CỘT** (1) : Trêu ghẹo, đùa bỡn. Vd. Cười phẩn *cột* son, 1591 - / Cười phẩn *cột son* : X. *Cười*.

**CÙ LAO** (1) : Công lao khó nhọc của cha mẹ nuôi con. Vd. Duyên hội ngộ đức *cù lao*, 601.

**CÙ MỘC** (1) : Chữ *Kinh Thi* chỉ cái cây to, gốc không thẳng, che chở cho cây con ở dưới, tỷ dụ người trên hay cha mẹ. Vd. Một cây *củ mộc* một sân quế hoè, 3238.

**CỦ** (12) : Chỉ cái gì có đã

lâu, không mới. Vd. Chạy vào chốn *củ* phòng hương, 1661 ; 1671, 1756, 1794, 2055, 2056, 2328, 2744, 3078, 3144, 3147, 3196 - / **Củ càng** (1) : Cũng nghĩa như *củ*, từ *càng* là điệp âm của từ *củ*. Vd. Chút nghĩa *củ càng*, 2241 - **Nghĩa củ càng** : X. *Nghĩa* - **Người củ** : X. *Người*.

**CỬA** (15) : 1. Cửa cái, tiền bạc, đồ đạc ; tài sản (14). Vd. Ôn lòng quân tử sá gì *cửa* rơi, 308 ; 309, 317, 356, 583, 736, 739, 832, 1011, 1377, 2066, 2808, 2817, 2827 - 2. Gọi người một cách khinh bỉ, xem như cái đồ. Vd. Khéo oan gia *cửa* phá gia, 2097 - / **Cửa nhà** (1) : Cửa riêng mình. Vd. Thêm lấy *cửa nhà*, 317 - **Cửa mấy mươi** (1) : Cửa, vật đáng giá có bao nhiêu đâu. Vd. Chiếc thoa là *cửa* *mấy mươi*, 309 - **Cửa phá gia** (1) : Đồ phá gia, ý nói

chứa cái đồ, cái hạng người này rồi đến tan nhà. Vd. *Khéo nan gia của phá gia*, 2097 - **Của riêng tây** (1): Cửa, đồ đặc riêng của từng người. Vd. *Đồ tế nhuyễn của riêng tây*, 583 - **Của tin** (2): Vật để làm tin. Vd. *Của tin* gọi một chút này làm ghi, 356 ; 739 - **Của trời** (1): Cửa quý trời cho. Vd. *Vốn nhà cũng tiếc của trời cũng tham*, 832. Chỉ sắc đẹp của Kiều - **Của dẫn tay trao**, 1377 ; Cửa dẫn cưới đem đến mà trao tay cho - **Công mướn của thuê** : X. *Công*.

**CÚC** (3) : Vd. *Xuân lan thu cúc*, 162 ; 638 ; *Sen tàn cúc đã nở hoa*, 1795 (*Liễu vãn, Phúc vãn đều chép mai lại nở ra ; Quảng tập chép cúc đã nở hoa, thông nghĩa hơn*) - / **Xuân lan thu cúc** : X. *Xuân*.

**CÚI** (7) : Gục xuống. Vd. *Người e cúi đầu*, 322 ; 487,

1351, 1822, 1858, 2468, 3130 - / **Cúi đầu** (5) : Gục đầu xuống. Vd. *Khi tựa gối khi cúi đầu*, 487 ; *Cúi đầu* luôn xuống mái nhà, 1351, nghĩa là chịu nhục mà vào làm lễ mọn ở trong nhà; 1822, 185, 3130 - **Vào luôn ra cúi** : X. *Vào*.

**CŨI** (1) : Cái chuồng có song để nhốt súc vật. Vd. *Tháo cũi sổ lồng*, 1072 - / **Tháo cũi sổ lồng** : X. *Tháo*.

**CUNG**(8): 1. Bực dẫu trong âm giai của Trung Quốc (2). Vd. *Cung thương*, 31; 472 - 2. Chỉ bực trong âm giai (1). Vd. *Lột tai nghe suốt năm cung*, 3205 - 3. Theo phép chuyển nghĩa, chỉ bài nhạc, hoặc điệu nhạc (6). Vd. *Ép cung cầm nguyệt*, 640 ; 1246 ; *Làm chi lỗ nhịp cho đàn ngang cung*, 1460 ; 2568, 2569, 2577 - / **Cung cầm** (1) :



Tức là cung đàn, bài nhạc đánh đàn, điệu đàn, bài đàn.

Vd. *Cung cầm* lựa những ngày xưa, 2577 - **Cung đàn**

(1) : Bài nhạc đánh đàn.

Vd. *Cung đàn* nhật tâu,

2568 - **Cung thương** (2):

Âm giai của âm nhạc Trung

Quốc gồm năm bậc là ngũ

âm hay năm cung : cung,

thương, đốc, chủy, vũ. Lấy

hai bậc đầu để chỉ cả âm

giai, để chỉ âm nhạc, theo

phép hoán dụ. Vd. *Cung*

*thương* lâu bậc ngũ âm,

31 ; 472.

**CUNG** (3) : Cung điện. Vd.

*Cung* mây, 327 ; Và trong

thêm quế *cung* trăng, 1339;

1636 - / **Cung mây** (1) :

Cung trăng ở trên mây. Vd.

Tháng tròn như gởi *cung*

*mây*, 327 - **Cung nga thể**

**nữ** (1) : Gọi chung những

người con gái hầu hạ trong

cung vua chúa. Vd. *Cung*

*nga thể* nữ nổi sau, 2263

- **Cung Quảng ở Hằng**

(1) : Chị Hằng Nga ở trọ

trời trong cung Quảng Hàn

trên mặt trăng. vd. Liễu

như *cung Quảng ở Hằng*,

1636 - **Cung trăng** (1) :

Chỉ cung Quảng Hàn ở mặt

trăng. Vd. Thêm quế *cung*

*trăng*, 1339 - **Thêm quế**

**cung trăng** : X. *Thêm*.

**CUNG** (1) : Một thứ vũ

khí dùng để bắn tên. Vd.

Phải *cung* rày đã sợ làn

cây *cong*, 2118.

**CUNG CHIÊU** (1) : Làm

tờ khai để thú nhận tội.

Vd. Bắt người bảo lĩnh làm

tờ *cung chiêu*, 1150.

**CÙNG** (2) : Hết, cuối, tột,

không có lối thoát. Vd. Thế

*cùng* năng mới xa gần thờ

than, 2116 ; 2119 - / **Cùng**

**đường** (1) : Không còn

đường nào khác nữa. Vd.

*Cùng* đường dù tính chữ

tòng, 2119 - **Thế cùng** :

X. *Thế*.

**CÙNG** (32) : 1. Tổ ý hợp

nhau, hợp với, là một với (26). Vd. *Mới cùng nhau* lúc ban ngày đã quên, 194; 447, 551, 1117, 1367, 1399, 1407, 1855, 1977, 1992, 2104, 2178, 2260, 2283, 2316, 2813, 2822, 2860, 2956, 2989, 3001, 3034, 3058, 3133, 3190, 3213 - 2. *Nghĩa như với* (6). Vd. *Để sau nên thẹn cùng* chàng bởi ai, 520, 1532, 1539, 2760, 2879, 2889 - / **CÙNG** *nhau* (14) : *Đồng đều, lẫn với nhau*. Vd. *Mới cùng nhau* lúc ban ngày đã quên, 194 ; 551, 1117, 1367, 1399, 1407, 1977, 2283, 2813, 2989, 3001, 3133, 3190, 3213.

**CÙNG** (181): 1. *Tỏ ý tương tự, để lập lại một ý đã tỏ ở trên* (53). Vd. *Cùng* nức tiếng nàng, 68; *Cùng* người một hội một thuyền, 202; *Nàng Ban ả Tạ cũng* đâu thế này, 406; 492, 608, 663, 864, 943, 1016, 1061, 1137,

1192, 1193, 1205, 1317, 1416, 1423, 1498, 1546, 1606, 1653, 1670, 1970, 2010, 2045, 2087, 2139, 2178, 2218, 2306, 2308, 2344, 2431, 2456, 2481, 2492, 2534, 2544, 2639, 2657, 2689, 2694, 2702, 2950, 2952, 2990, 3030, 3092, 3108, 3128, 3155, 3218, 3226 - 2. *Tỏ ý trùng điệp* (16). Vd. *Vốn nhà cũng* tiếc của trời cũng tham, 832; 1366, 1533, 1534, 2140, 2148, 2178, 2940, 3100 - 3. *Tỏ ý khẳng định sau những từ ví dụ, dấu, đã chẳng, thế nào, như thế*, hay sau những ý tương tự (37). Vd. *Nên* chẳng thì cũng, 334 ; 460, 494, 594, 679, 692, 697, 817, 1204, 1226, 1396, 1488, 1686, 1902, 1958, 1964, 1976, 1990, 2020, 2078, 2107, 2204, 2336, 2358, 2375, 2376, 2516, 2572, 2580, 2612, 2815, 2992, 3052, 3088, 3168, 3186, 3222, -

4. Đề nêu một sắc thái gì trong tình ý, ý quả quyết, ước chừng, mong mỏi, khuyên nhủ, biện bạch, tùy cơ, bất đắc dĩ, ái ngại, mỉa mai, liêu linh, chán chường (75). Vd. gia tư nghĩ cũng thường thường bực trung, 12; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung, 84; Chì cũng nực cười, 105; 180, 344, 355, 420, 486, 610, 626, 679, 681, 683, 721, 830, 840, 863, 904, 948, 1007, 1018, 1032, 1064, 1112, 1115, 1148, 1176, 1201, 1276, 1342, 1348, 1376, 1445, 1448, 1450, 1470, 1481, 1516, 1540, 1556, 1574, 1590, 1600, 1753, 1756, 1766, 1781, 1782, 1854, 1907, 1911, 1912, 1952, 1961, 1962, 2018, 2164, 2176, 2280, 2366, 2369, 2403, 2542, 2656, 2880, 3030, 3042, 3067, 3068, 3083, 3116, 3150, 3214, 3250, 3254.

**CUỘC (7)** : Cũng nói là *cục*. 1. Chỉ một hiện tượng, một sự kiện lớn (2). Vd. *Cuộc bể dâu*, 3; *Cuộc vương trôn*, 1331 - 2. Chỉ sự hội nhau mà chơi bời, mà đánh cờ đánh bạc (5). Vd. *Cuộc say đầy tháng*, 1230; 1299, 1848, 1860, 3223 - / **Cuộc bể dâu** (1) : Cuộc thay đổi biến xanh hoá thành nường dâu, tỷ dụ những sự biến đổi lớn ở trong đời. Chữ hán là "tang hải" hay "thương hải biến vị tang điền". Vd. *Trải qua một cuộc bể dâu*, 3 - **Cuộc cờ** (1) : Chỉ sự đánh cờ. Vd. *Khi chén rượu khi cuộc cờ*, 3223 - **Cuộc vương trôn** (1) : Sự kết duyên, sum họp. Vd. *Trăm năm tính cuộc vương trôn*, 1331.

**CUỐI (9)** : Đối với phần đầu, tức phần sau cùng, phần tột cùng, phần chót. Vd. *Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*, 56; 366, 390, 498, 546, 566, 2061,

2751, 3154 - / **Cuối trời nhận thua**, 566 : Ở cuối trời thì chim nhận bay lác đác, vì bấy giờ là cảnh cuối xuân, đầu hè nên chim nhận đã bay về miền Bắc xong rồi. - **Chán mây cuối trời**: X. **Chán** - **Đầu mây cuối mặt** : X. **Đầu**.

**CUỘI CUNG MÂY**: X. *Gởi cung mây*.

**CUỐN** (6) : 1. Cũng như *cuốn*, xoay tròn một vật gì hình dài ở quanh một cái trục, một cái lõi (3). Vd. Ngọn gió *cuốn* cờ, 120 ; Cao *cuốn* bức là 1803 ; 3214 - 2. Chỉ hiện tượng do gió gây nên như *cuốn* vật gì (2). Vd. Gió *cuốn* mặt duềnh, 1053 ; Bụi *cuốn* chinh an, 1521 - 3. Loại từ chỉ cây lũa, cây găm cuốn quanh một cái trục (1). Vd. Găm trăm *cuốn* bạc nghìn cân, 2331 - / **Gió cuốn cờ**: X. *Gió*.

**CỬ** (12) : 1. Dựa vào làm

bằng chứng, chiếu theo (9). Vd. *Cử* trong mộng triệu mà suy, 233 ; 235, 940, 972, 1419, 1425, 1726, 2208, 2388 - 2. Chỉ tình hình theo lệ theo lề hay tự nhiên tiếp theo việc trên (3). Vd. *Hãy cử trông vào một ta*, 1364 : *Lại cử lầu xanh phó về*, 1420 ; 3234 - / **Cử phép gia hình**, 1419 ; 1425 : *Cử theo pháp luật mà thi hành hình phạt*.

**CỬ** (2) : Chỉ mức thời gian, thường cứ 7 ngày một cử (10 ngày là một tuần), cũng dùng như từ tiết. Vd. *Cử* gió tuần mưa, 567 ; *Cử* cuối xuân, 2061 - / **Cử gió tuần mưa**, 567 : *Người đi xa phải trải qua cử gió này tuần mưa khác*.

**CỬA** (35) : 1. Chỗ ra vào (31). Vd. *Xôn xa ngoài cửa*, 64 ; 271, 431, 526, 529, 704, 921 ; 941, 946, 1043, 1047, 1142, 1221, 1378, 1404, 1461, 1716, 1801, 1965, 2037, 2061, 2076, 2105,

2272, 2368, 2627, 2861, 2989, 3107, 3229 - 2. Theo phép chuyển nghĩa là cái nhà (3. Vd. Đã đem mình bán cửa tao, 1733 ; 1783, 3240 - 3. Từ cửa nhà dùng tách đôi (1). Vd. Lia *cửa* lia nhà, 1143 - / **Cửa bể** (1): Chỗ sông chảy ra biển. Vd. Buồn trông cửa *bể*, 1047 - **Cửa bồ đề** (1): Cửa phật, nhà chùa. vd. Cùng nhau nương *cửa bồ đề*, 2989 - **Cửa bóng** (1): Bóng là mũi thuyền, theo phép chuyển nghĩa tức là cái thuyền, cửa bóng là cửa thuyền. Vd. *Cửa bóng* vội mở rèm châu, 2627 - **Cửa công** (1): Cửa quan, chỉ chỗ nha môn. Vd. Thân vào *cửa công*, 1378 ; 1404, 1461 - **Cửa hàng** (1): Nhà buôn bán. Vd. *Cửa hàng* buôn bán cho may, 941 - **Cửa già** (1): Do chữ già-lam, dịch chữ phạn để chỉ cái chùa. *Cửa già* tức là nhà chùa, cũng như *cửa thiền*. Vd. Có người đàn việt lên

chơi *cửa già*, 2064 - **Cửa không** (1): Tức cửa phật, nhà chùa. Nhà phật cho mọi sự, mọi vật đều là hư không (sắc sắc không không). Vd. Rập đem mệnh bạc xin nhờ *cửa không*, 1910 - **Cửa ngăn** (1): Cửa lớn ở phía trước sân để ngăn nhà với đường. Vd. Tin đâu đã thấy *cửa ngăn* gọi vào. 526 - **Cửa nhà** (2): 1. Chỉ nhà ở. Vd. *Cửa nhà* đâu mất, 1716 ; 2105 - 2. Chỉ sự kết hôn để nên cửa nên nhà. Vd. *Cửa nhà* dù tính về sau, 3159 - **Cửa phật** (1): Cũng như *cửa thiền*. Vd. Ở đây *cửa phật* là không hẹp gì, 2076 - **Cửa sai** (1): Chữ hán là "sai môn", có hai nghĩa, một là cửa bằng củi, cửa nê, chỉ cửa nhà người dân thường hay nhà người ở ẩn, hai là đóng cửa. Chúng tôi thêm nghĩa thứ hai để tham khảo, nhưng thấy nghĩa thứ nhất thích hợp với cái nghĩa ước lệ hơn. Vd. *Cửa sai* vừa ngó

then hoa, 529 - **Cửa thiền** (1): Chữ hán là "thiền môn" tức là nhà chùa. Đáng phải đọc là *cửa chiến*. Vd. *Cửa thiền* vừa cũ vừa xuôi, 2061 - **Cửa trời** (1): Chỉ cửa nhà vua, triều đình. Vd. *Cửa trời* rộng mở đường mây, 2861 - **Cửa viên** (3): Cửa dinh ông tướng. Ngày xưa chỗ dinh ông tướng thường dựng xe lên làm cửa (viên là xe), cho nên gọi là viên môn. vd. *Chức ngoài cửa viên*, 2318; 2380, 2512 - **Cửa các buồng khuê**, 1221: *Cửa các* chỉ chỗ đài các, *buồng khuê* là khuê phòng, nói chung là "khuê các", chỉ người phụ nữ phú quý - **Cửa đóng then cài**, 271: Cửa đã đóng then lại cài, bốn chữ hình dung cái tình hình sâu kín. So với *Đóng cửa cài then*, 3229.

**CỰC** (3): Cực khổ. Vd. Trời làm chi cực lắm trời, 659; Thiết riêng đây cũng lại càng cực đây, 1970; 2782.

**CUỒI** (19): 1. Tò sự vui vẻ bằng miệng (9). Vd. Hoa cười ngọc thốt, 21; 734, 826, 1575, 1841, 1847, 1864, 2014, 2283 - 2. Vui cười, vui đùa, chơi bời (4). Vd. Trần cười suốt đêm, 1230; 1304, 1581, 1591 - 3. Cười mà nói (3). Vd. *Cười rằng*: Đã thế thì nên, 1451; 2200, 2275 - 4. Tươi vui như cười (1). Vd. Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông, 2748 - 5. Chê cười (2). Vd. Kê chê bất nghĩa người cười vô lương, 1186; 1588 - / **Cười cợt hoa** (1): Cười đùa với khách ở bên hoa. Vd. Khi ngấm ngời nguyệt khi cười cợt hoa, 1214 - **Cười nụ** (1): Cười chum chim như hoa còn là nụ chưa nở. Vd. Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm, 1856 - **Cả cười**: X. *Cả* - **Cười cười nói nói**, 1983: Hình dung cái vẻ vừa cười vừa nói một cách ngọt ngào - **Cười nói tỉnh say**, 1575; 1847: Vừa cười vừa nói,

như tỉnh như say - **Cười**  
**phấn cợt son**, 1591: Trang  
diễm cho đẹp và cười vọt  
vui đùa - **Ngậm cười chín**  
**suối** : X. *Ngậm* - *Giận ru*...  
**Cười ru** : X. *Giận ru*.

**CUÔI** (1) : Ngồi lên lưng  
một con động vật mà đi.  
Cũng nói là cỡi. Vd. *Cưỡi*  
*rồng* - / **Cưỡi rồng** (1) :  
Lấy chồng tốt. Chữ hán là  
"thừa long". Sách *Sơ học*  
ký chép rằng : Hoàng  
Thượng làm tư đồ cùng với  
Lý Nguyên Lễ đều lấy con  
gái thái uý Hoàn Yên, người  
đời khen rằng con gái của  
thái uý đều được cưỡi rồng.  
Vd. *Phi nguyên sách*  
*phượng*, đẹp duyên *cưỡi*  
*rồng*, 2212.

**CUỚP** (2) : Dùng sức mạnh  
mà chiếm lấy của người,  
nghĩa rộng là chiếm lấy ;  
không trả nợ, trả ơn. Vd.  
*Cướp sống*, 964 ; 2606 - /

**Cướp sống** (1) : Chiếm lấy  
ngang nhiên. Vd. *Cướp*  
*sống* chống mìn, 964 -  
**Cướp công cha mẹ**, 2606:  
không trả được công ơn cha  
mẹ là cướp công.

**CUU** (1) : Mang, cưu mang.  
Vd. Rước dừ *cưu* hờn,  
1459. Chuốc lấy điều  
chẳng lành cho mình mà  
mang lấy nỗi oán giận (Theo  
*KOM*. Các bản nôm khác  
chép *mua* hờn).

**CỨU** (3) : Giúp cho khỏi  
nạn. Vd. Hại một người *cứu*  
muôn người, 2685 ; 2718,  
2780.

**CỬU NGUYÊN** (1) : Chín  
suối. Nh. *Cửu tuyến*, Nh.  
*Suối vàng*. Vd. Cõi trần mà  
lại thấy người *Cửu nguyên*,  
3000 - **Cửu tuyến** (1) : Chín  
suối. Nh. *Suối vàng*. Vd.  
Trên Tam đảo dưới *Cửu*  
*tuyến*, 1685.

# Ch

**CHA** (12) : Vd. Tại lòng mẹ *cha*, 334 ; Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc *cha*, 606 ; 655, 767, 774, 878, 1673, 2482, 2606, 2758, 2780, 2981 - / **Cha mẹ** (1): Vd. Cướp công *cha mẹ*, 2606 - **Mẹ cha** (2) : Vd. Tại lòng mẹ *cha*, 334 ; 2482.

**CHÁC** (1) : Đổi chác, cũng có nghĩa là mua lấy. Vd. Mua nào *chác* sầu, 236 ; 連 cũng có khi phiên là *rước* - / **Mua nào chác sầu** : X. *Mua*.

**CHÀI** (1) : Thử lưới quăng

để đánh cá. Vd. Đóng thuyền chực bến kết *chài* dăng sông, 2700.

**CHẢI** (1) : Dùng lược để chỉnh lý tóc trên đầu, nghĩa bóng. Vd. *Chải* gió dầm mưa, 3080. Nghĩa bóng thì nói *Dãi gió dầm mưa*, nhưng với từ *dầm* ở sau thì ở trước phải là từ *chải*, với từ *dãi* thì ở sau phải là *dầu* - / **Chải chuốt** (1): Trau dồi cho óng ả, cho xinh xắn. Vd. Hình dung *chải chuốt*, 1060.

**CHAY** (1) : Trong sạch theo



quan niệm nhà phật, ăn thức ăn làm bằng thực vật và khoáng vật là ăn chay, trái với ăn thức ăn làm bằng động vật là ăn mặn. Vd. Muối dưa *chay* lòng, 2734, tức là sạch lòng không bợn vết nhơ của thế tục.

**CHÀY (2) :** 1. Đồ bằng đá, bằng gỗ dùng để giã vào cối. Vd. *Chày* sừng - 2. Cái dùi hình giống cái chày để đánh chuông. Vd. *Tiếng chày* nện sừng, 2058 - / **Chày sừng (1) :** Tức cái chày giã thuốc tiên mà người ta gọi là huyền sừng. Vd. *Chày sừng* chưa nện cầu Lam, 457. Sách *Thái bình quảng ký* chép rằng Bùi Hằng đời Đường, sau khi thi hỏng, đến Lam-kiều (ở huyện Lam-diễn tỉnh Thiểm-tây) gặp một bà già nói rằng : Hôm trước có thần tiên cho một liều linh dược nhưng phải có chày ngọc để giã, được chày ấy

thì lấy được vợ, Hằng tìm được chày ngọc, giã thuốc một trăm ngày, rồi lấy được Văn Anh mà thành tiên cùng đi mất. Chày ngọc chưa được giã thuốc ở Lam Diễn, ý nói chưa thành vợ chồng.

**CHÁY (2) :** Bốc lửa ; bị lửa đốt. Vd. Trong tro thấy một đồng xương *cháy* tàn, 1662 ; 1676.

**CHẠY (5) :** 1. Bước đi rất nhanh (3). Vd. Tờ thấy *chạy* thẳng đến nơi, 1655 ; 1661, 2772 - 2. Chạy trốn, trốn tránh (2). Vd. Xa *chạy* cao bay, 1971 ; *Chạy* chẳng khỏi trời, 2163 - / **Chạy chẳng khỏi trời**, 2163 : Không chạy đâu khỏi được sự chi phối, sự định đoạt của trời.

**CHẢY (7) :** 1. Nước lưu chuyển (5). Vd. Dưới dòng nước *chảy* trong veo, 169 ; 196, 754, 2931, 3082 - 2. Nước hay chất nước tuôn

ra(2). Vd. Theolờn như *chảy* dòng châu, 665 ; 3068.

**CHÂM** (2) : Chát rút ở cây chàm, màu xanh sẫm, để nhuộm. Vd. Trót vì tay đã dùng *châm*, 1397 ; 2326 - / **Mặt như chàm đỏ** : X. **Mặt-Tay đã dùng chàm**: X. *Tay*.

**CHẠM** (1) : Đụng ; thỉnh linh gặp. Vd. *Chạm* mặt - / **Chạm mặt** (1) : Thỉnh linh gặp mặt. Vd. Tiểu thư *chạm mặt* đề tỉnh hỏi tra, 1886.

**CHẠM** (1) : Khắc vào. Vd. *Chạm* xương chép dạ - / **Chạm xương chép dạ**, 2425 : Chữ hán là "Khắc cốt minh tâm", nghĩa là nhớ ơn mãi không quên, như chạm vào xương, ghi vào lòng.

**CHAN** (1) : Nghĩa đen là rưới nước canh vào cơm; nghĩa bóng thì hình dung

nước chảy nhiều. Vd. Giọt ngọc như *chan*, 1759 - / **Chan chan** (1) : Nhiều lắm, như nước chảy chứa chan. Vd. Còn nhiều ân ái *chan chan*, 3163.

**CHÁN** (3) : Không thích, không ưa, không thèm nữa; không dung được nữa. Vd. Liều *chán* hoa chè, 1211; Bướm *chán* ong chuông, 1238; *Chán* tai, 2002 / **Chán chuông** (2) : 1. Đã trải nhiều rồi, không thích, không thú nữa (1). Vd. Quá chiều nên đã *chán chuông* yến anh, 514 - 2. Đã trải nhiều không biết xấu hổ nữa (1). Vd. Cối xiêm lột áo *chán chuông*, 935 - **Chán tai** (1) : Nghe nhiều đến nỗi không muốn nghe nữa. Vd. *Chán tai* rồi mới bước lên trên lầu, 2002.

**CHÀNG** (73) : Từ dùng để chỉ người trai trẻ. Vd. *Chàng* Vương quen mặt ra chào, 145 ; 245, 362, 380, 428,

520, 524, 727, 756, 774,  
1059, 1062, 1064, 1086,  
1315, 1320, 1326, 1347,  
1358, 1431, 1439, 1491,  
1532, 1573, 1590, 1608,  
1610, 1670, 1800, 1842,  
1844, 1850, 1858, 1862,  
1890, 1984, 2008, 2103,  
2218, 2328, 2333, 2338,  
2740, 2760, 2764, 2766,  
2772, 2776, 2792, 2794,  
2799, 2840, 2863, 2879,  
2880, 2885, 2914, 2928,  
2950, 3012, 3030, 3083,  
3096, 3105, 3109, 3113,  
3126, 3127, 3147, 3165,  
3207, 3217 - / **Chàng Tiêu**  
(1) : Tức là tiêu lang. Vd.

Khách qua đường để hứng  
hờ *chàng Tiêu*, 3126. Có  
câu thơ Đường "Hầu môn  
hắt nhập thâm như hải;  
Tòng thử Tiêu lang thị lộ  
nhân", nghĩa là : Cửa hầu  
vào đây sâu như biển, từ  
đó *chàng Tiêu* là khách qua  
đường. Lấy điển vợ Tiêu  
lang tên là Lục Châu bị

bắt dâng cho Quách Tử  
Nghị, từ đó Tiêu lang gặp  
vợ cũ phải làm lơ như khách  
qua đường - **Xấu chàng**  
**mà có ai khen chi mình**,  
1610 : Diễn câu tục ngữ:  
"Xấu chàng hổ ai".

### **CHÀNH X.** *Chính.*

**CHẠNH** (3) : Cảm động.  
Vd. Nỗi riêng riêng *chạnh*,  
242 ; 1595, 1799 - / **Chạnh**  
**niềm** (2) : Chạnh lòng, động  
lòng mà nghĩ nhớ. Niềm  
do chữ niệm là niềm nghĩ.  
Vd. *Chạnh niềm* nhớ cảnh  
giang hồ, 1595 ; 1799.

**CHÀO** (6) : 1. Hời tỏ lời  
kính trọng, lễ phép khi gặp,  
khi thấy ai (5). Vd. Chàng  
Vương quen mặt ra *chào*,  
145 ; 925, 1095, 2012, 2357  
- 2. Nghĩa bóng (1) : Vd.  
Hoa *chào* ngõ hạnh, 2862  
- / **Chào thưa** (1) : Chào  
hỏi lễ phép. Vd. Thoát trông  
nàng đã *chào thưa*, 2357.

Tác giả mỉa mai nhắc cái  
thuở Thuý Kiều là nô tỳ  
của Hoạn thư.

**CHAU** (3) : Cau lại, nhăn  
lại, nếp lại. Vd. Khi vò  
chín khúc khi *châu* đôi mày,  
488 ; 1218, 2010 - / **Chau**  
**mày nghiêng rãnh**, 2010:  
Cau lông mày lại và  
nghiến rãnh tỏ sự tức tối  
mà không phát ra được bằng  
lời nói việc làm.

**CHÁU** (1) : Vd. *Cháu nhà*  
- / **Cháu nhà** (1) : Cháu  
ở trong gia đình tôi, có ý  
nêu lên quan hệ thân thiết  
gần gũi. Vd. *Này chàng Bạc*  
*Hạnh cháu nhà*, 2103.

**CHẮC** (4) : Dựa vào, cậy  
vào, tin vào một cách vững  
vàng. Vd. *Chắc rằng mai*  
*trúc lại vầy*, 1679 ; 2122,  
2999 - / **Chắc vào lưng**  
**đầu**, 2122 : Lưng là chỗ  
dựa, chỗ tin. Tác giả dùng  
từ lưng ở đây không phải

theo ý nghĩa lưng vốn của  
việc buôn bán, nhưng  
cũng có ý chơi chữ với từ  
lưng vốn, liên hệ với việc  
*bán hùm buôn sói* ở trên.  
Ý nói nếu là kẻ bán hùm  
buôn sói, không phải là  
kẻ buôn bán lương thiện,  
thì tôi lấy gì làm chỗ dựa  
cho chắc.

**CHĂM CHÚT** (1) : Chăm  
nom, săn sóc. Vd. *Thần hồn*  
*chăm chút* lễ thường, 2823.

**CHĂN GỐI** (3) : Chăn và  
gối, nghĩa bóng chỉ vợ  
chồng ăn ở với nhau. Vd.  
*Chưa chăn gối* cũng vợ  
chồng, 2815 ; 3178, 3222.

**CHẰNG** (19) : 1. Tức là  
chẳng, nói theo giọng bằng,  
nghĩa là không (3). Vd. *Vì*  
*chăng*, 257 ; *Nên chăng*,  
334 ; 339 - 2. Nh. *Không*,  
dùng để hỏi hay than (14).  
Vd. *Đài sương soi đến đâu*  
*bèo cho chăng*, 330 ; 458,

476, 1024, 1090, 1103, 1260, 1286, 1338, 1634, 2372, 2428, 2884, 2994 - 3. Tò ýngờ(2). Vd. *Echăng* những sự bất kỳ. 2077 ; 2228 - / **Chăng** là (1) : Một cách nói để thêm ý nghĩa uyển chuyển cho từ *chăng*. Vd. Hoặc là trong có làm sao *chăng* là, 1490 - **Chăng** mà (1) : Tức là chẳng nữa. Vd. Đã không duyên trước *chăng* mà, 75. Câu này có nghĩa là : Nếu chúng ta không có duyên trước với nhau chẳng nữa. *KOM*, *Quan văn*, *Phúc văn* chép là *chăng* mà ; *Liễu văn*, *TVK* chép là *chẳng* thà ; *Quảng tập* chép là *thế* mà. Chúng tôi thấy *chăng* mà dùng quen và khiến câu thơ thanh thoát nhẹ nhàng hơn - **Nên** *chăng* : X. *Nên* - **Ví** *chăng* : X. *Ví*.

**CHẰNG**(107): Nh. *Không*, mà có ý quả quyết hơn. Vd.

Lại còn đứng lạng tấn ngắn *chằng* ra, 102 ; 126, 166, 298, 320, 346, 410, 425, 427, 444, 519, 556, 598, 618, 652, 664, 675, 680, 688, 738, 805, 811, 826, 882, 956, 974, 1029, 1112, 1135, 1138, 1158, 1196, 1243, 1252, 1282, 1322, 1401, 1435, 1488, 1516, 1541, 1549, 1550, 1553, 1587, 1692, 1698, 1701, 1729, 1730, 1732, 1740, 1754, 1763, 1808, 1810, 1821, 1824, 1844, 1861, 1892, 1964, 1979, 2011, 2074, 2101, 2102, 2104, 2106, 2111, 2163, 2182, 2206, 2233, 2329, 2368, 2392, 2403, 2409, 2414, 2485, 2505, 2515, 2679, 2701, 2706, 2819, 2893, 2900, 2926, 2961, 2990, 3024, 3096, 3103, 3106, 3108, 3162, 3173, 3206, 3222, 3237 - / **Chằng** ai (1): Chẳng phải ai khác đâu. Vd. Cùng trong thân thích ruột rà *chằng*

ai, 2104 - **Chẳng bỏ** (1): Chẳng bù lại. Vd. Phụng người *chẳng bỏ* khi người phụ ta, 2392 - **Chẳng chút** (1): Không tý nào. Vd. *Chẳng chút* bụi trần, 3173 - **Chẳng dung** (1): Chẳng phải bỗng dung, chẳng phải khi không mà như thế. Vd. Sa cơ mới đến thế này *chẳng dung*, 1754 - **Chẳng hề**; **Chẳng hề chi** X. **Hề** - **Chẳng hết** (1): Chẳng đủ hay sao. Vd. Thừa gia *chẳng hết* năng Vân, 3237 - **Chẳng kéo** (2): Chẳng khỏi. Vd. Thân con *chẳng kéo* mắc tay bợm già, 882; 1196 - **Chẳng lọ** (1): Chẳng cứ phải như thế. Vd. Khi thân *chẳng lọ* là cầu mới thân, 2206 - **Chẳng ngoa** (1): Chẳng sai. Vd. Ngâm lời Tam-hợp rõ mười *chẳng ngoa*, 2706 - **Chẳng ngờ** (2): Không ngờ rằng thế. Vd. *Chẳng ngờ* gà Mã giám sinh, 805; 2515 - **Chẳng nhe** (1):

Chẳng còn chối được nữa nhe. Vd. Phải người hôm nọ rõ ràng *chẳng nhe*, 320 - **Chẳng qua** (1): Cùng chi là. Vd. *Chẳng qua* đồng cốt quàng xiên, 1701 - **Chẳng quán** (1): Không hề ngại. Vd. Một lòng *chẳng quán* mấy công, 2701 - **Chẳng thà** (1): Thà như thế kia còn hơn thế này. Vd. Thôi thì mặt khuất *chẳng thà* lòng đau, 664 - **Chẳng xong** (2). 1. Chẳng thôi, chẳng êm, chẳng ổn. Vd. Nửa thương nửa sợ bồi hồi *chẳng xong*, 2074 - 2. Không dứt khoát, không rõ ràng. Vd. Ra tuồng lúng túng *chẳng xong* bề nào, 1732 - **Chẳng con có gì** (1): Chẳng can hệ gì, chẳng hề gì cả. X. *Con có*. Vd. Có ta đây cùng *chẳng con có gì*, 1112 - **Chẳng dần mà đau**, 1252: Lòng chẳng bị dần mà cũng đau đớn - **Chẳng đổ** những ngày

**còn xanh**, 680 : Cái quả không đậu được từ ngày còn xanh, tức là xem như không nuôi được còn từ ngày còn nhỏ - **Chẳng hên mà nên**, 811 : Chẳng hên nhau mà nên thế, mà gặp nhau ở cùng một điểm - **Chẳng vẹn chữ tông**, 2329: Không trọn vẹn được trong cái nghĩa theo chồng, tức là vợ chồng phải chia rẽ nhau - **Chẳng vô mà rồi**, 1252 : Lòng không bị vô mà bối rồi.

**CHẤP** (5) : Nối liền lại. Vd. *Chấp cánh liền cành*, 515 ; 726 ; Hoa kia đã *chấp* cành này cho chưa, 1264; 2017, 3253 - / **Chấp nhật** (1) : Lượm lặt mà chấp lại với nhau. Vd. Lờ quē *chấp nhật* đông dài, 3253 (theo KOM và BK). - **Chấp cánh cao bay**, 2017 : Chấp cánh vào mà bay cho cao, tức là lập kế để trốn đi - **Chấp**

**cánh liền cành**, 515 : Chữ hán là "tỷ dục điều" và "liên lý chi" (chim chấp cánh với nhau mà cùng bay, cây kết liền cành với nhau mà cùng sống), trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư-dị đời Đường. Nguyễn Du dùng những hình tượng này để chỉ trai gái kết hợp với nhau - **Chấp mối tơ thừa**, 726: Mối tơ tình do Thuý Kiều đứt đứt để lại đó, Thuý Vân sẽ chấp nối lại.

**CHẤY** (9) : Chạm, muộn, lâu. Vd. Một mình lương lự canh *cháy*, 217 ; 544, 803, 1516, 1613, 1883, 2228, 3140 - / **Cháy chãng** (1): Có chầy, có chậm chãng nữa. Vd. *Cháy chãng* là một năm sau vội gì, 2228.

**CHẤM** (1) : Nghĩa như chữ Hán *điểm*; động từ thì nghĩa là đặt cái chấm, nghĩa rộng là làm cái gì mà động tác

cũng giống như đất cái  
chấm. Vd. Tóc thể đã *chấm*  
ngang vai, 1631.

**CHÂN** (22) : 1. Bộ phận  
trong thân thể động vật  
dùng để đi (15). Vd. Sau  
*chán* theo một vài thằng  
con con, 138; 260, 316, 801,  
904, 1009, 1115, 1616, 1996,  
2060, 2115, 2418, 2520,  
2871, 3037 - / **Chân mây**  
(3) : Chỉ chỗ xa xôi ở chân  
trời. Vd. *Chân mây* cuối  
trời, 546; 1052, 3037 - **Chân**  
**sóng** (1) : Phần dưới của  
làn sóng, đối với ngọn sóng.  
Vd. Ngọn bèo *chân sóng*,  
2871 - **Chân trời** (2) : Chỗ  
cái đường nhìn thấy trời  
tiếp với đất ở xa. Vd. Cỏ  
non xanh tận *chân trời*, 41;  
2607 - **Chón chân** : X. *Đứng*  
- **Dời chân** : X. *Dời* - **Lỡ**  
**chân** : X. *Lỡ* - **Sẩy chân** :  
X. *Sẩy* - **Chân mây cuối**  
**trời**, 546 : Chỉ nơi xa lắm  
- **Chân mây mặt đất**,  
1052 : Khắp mặt đất đến

tận chân mây - **Chân trời**  
**mặt bể**, 2607 : Chỉ chỗ xa  
xôi man mác.

**CHẤP KINH** (1) : Giữ phép  
thường, giữ theo đường lối  
thường. Vd. Có quyền nào  
phải một đường *chấp kinh*,  
3118 - **Chấp uy** (1) : Chấp  
hành mệnh lệnh mà ra  
oai. Vd. Người người *chấp*  
*uy*, 2308.

**CHẬP** (1) : Gộp chum nhiều  
cái vào một chỗ. Vd. Ba  
cây *chập* lại một cành mầu  
đơn, 1426. X. *Giật bi tiên*.

**CHẬP CHÒN** (1) : Hình  
dung trạng thái không cố  
định, không dứt khoát, ở  
đây có nghĩa là như tỉnh  
như mê, như thức như ngủ.  
Vd. *Chập chòn* cơn tỉnh cơn  
mê, 165.

**CHẤT** (1) : Tính chất, bản  
chất. Vd. *Chất* hăng phi  
phong, 332.

**CHẬT** (3) : Tính hình nhiều



vật nhiều người chen chúc nhau. Vd. Trong nhà người *chật* một lần như nen, 988; 2252, 2314.

**CHÂU** (20) : 1. Ngọc trai, ngọc (10). Vd. Ném *châu* gieo vàng, 198 ; 306, 405. 921.1057, 2627, 2963, 2987, 3015, 3203 - 2. Giọt nước mắt, do chữ Hán "lệ châu", giọt nước mắt hình giống hạt châu (10). Vd. Đắm đắm *châu* sa, 82 ; 104, 562, 665, 1857, 1936, 1944, 2572, 2848, 3015 / **Châu** ngọc (1) : Hạt trai và ngọc, nghĩa là quý báu. Vd. Lời nói *châu* ngọc, 1316 - **Châu** sa (3) : Nước mắt chảy (giọt nước mắt như hạt châu). Vd. Đắm đắm *châu* sa, 82 ; 104, 562 - **Châu** về (1) : Hạt châu trở về, nghĩa bóng là trả của quý lại. Vd. Biệt đầu Hợp phố mà mong *châu* về, 306. X. *Hợp phố* - **Giọt châu** : X. *Giọt* - **Hạt châu** : X. *Hạt* - **Rèm châu** : X.

**Rèm - Xe châu** : X. **Xe - Châu** rõ duênh quyền, 3203 ; Hạt châu như rõ xuống duênh quyền, tức xuống vùng nước trong. X. *Ấm sao*.

**CHÂU** (6) : Một khu vực hành chính xưa, ở trên huyện. Vd. Vốn người huyện Tích châu Thường, 1277 ; 2105, 2108, 2136, 2921 ; Chàng Vương cũng cải nhiệm thành *châu* Dương, 2950 (Các bản *Phúc văn*, *TVK* và *Am* đều chép *Hoài dương* ; *Quan văn* chép là *Duy dương* ; *Quảng tập* chép là *châu Dương* ; *BK* thấy gần sông Tiền đường chỉ có huyện Phú dương nên sửa lại là *Phú dương*. Chúng tôi thấy huyện Hoài dương ở tỉnh An huy ở xa sông Tiền đường quá ; Phú dương thì không ổn, vì đó là xem địa thế mà sửa lại ; Duy dương là tên cũ của Dương châu, nhưng lại không có

phủ huyện nào tên ấy. Chúng tôi thấy *Nguyên truyện* chép rằng Vương quan vi đầu giáp bằng (tiến sĩ) cho nên được thăng bổ tri phủ Dương châu, do đó chúng tôi tưởng nên theo bản *Quảng tập* mà chép thành châu Dương, tức thành Dương châu. Thành ấy ở huyện Giang đô, tỉnh Giang tô ngày nay).

**CHÂU DUONG** (1) : X. *Châu - Châu Thai* (3). Tức phủ Thai châu, thuộc tỉnh Chiết-giang, 2105, 2108, 2921 - **Châu Thương** (1) : Tức phủ Thương châu, thuộc tỉnh Giang tô, 1277.

**CHÂU TRẦN** (4) : Bạch Cư-dị đời Đường có bài thơ nói có thôn Châu Trần, huyện Cổ-phong thuộc Từ-châu, trong làng chỉ có hai họ Châu và Trần đời đời kết hôn với nhau. Sau dùng chữ *Châu Trần* để chỉ

sự kết hôn. Vd. *Châu Trần* nào hơn, 1458 ; 2094, 2866.

**CHẤU** (2) : 1. Do chữ hán là "triều", chỉ bề tôi đến hầu vua chúa; chỉ thời gian bề tôi đến hầu vua chúa (1). Vd. *Trống chầu*, 2270 - 2. Dùng thêm với từ khác để tỏ ý tôn kính như đối với vua chúa, cũng như đối với quãnthêm từ "hầu" (1). Vd. *Rước chầu vu qui*, 2264 - / **Rước chầu** : Rước một cách tôn kính - **Trống chầu** : X. *Trống*.

**CHẬU** (1) : Cái đồ đựng nước để rửa, để trồng cá. Vd. *Cách chậu chim lồng*, 2184.

**CHE** (2) : 1. Làm cho khuất đi, cho kín đi. Vd. *Êm đềm trướng rủ màn che*, 37 - 2. Tách từ kép *che chở* làm từ tổ *tuyết chở sương che*, 367 : X. *Chở* - / **Che chở** (1) : Do câu "trời che đất chở", chữ hán là "thiên phủ

địa tái", tức trời che trùm muôn vật, đất chở mang muôn vật, *che* chở thành nghĩa là phủ đầy, giữ gìn, bảo vệ, bênh vực. Vd. Tuyết sương *che* chở cho thân cát đằng, 902. X. *Tuyết sương*.

**CHÈ CHÉN** (1) : Từ kép để chỉ nước chè, chén nước chè. Vd. Khi *chè chén* khi thuốc thang, 1749. (Không theo nghĩa thường của từ *chè chén* là chè rượu).

**CHÈ** (1) : Bỏ nhỏ ra, bỏ theo chiều dọc. Vd. Trúc *chẻ*, 2439 - / **Trúc che** : X. *Trúc*.

**CHÉM CHA** (1) : Lời rủa tỏ ý tức giận. Vd. *Chém cha* cái số hoa đào, 2151.

**CHEN** (5) : Len, xen, lẫn vào. Vd. Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng *chen* nhau, 474; 917, 1386, 3046, 3132 - / **Chen vào** (1) : Len mình

vào. Vd. Còn *chen* vào chốn bụi hồng lâm chi, 3046.

**CHÉN** (24) : Đồ dùng để đựng đồ uống, rượu, nước. Vd. Lòng xuân phơi phơi *chén* xuân tàng tàng, 424; 453, 701, 728, 893, 1039, 1499, 1504, 1517, 1518, 1548, 1571, 1834, 1835, 1840, 1846, 2235, 2589, 3061, 3135, 3190, 3223 -

/ **Chén đồng** (1) : Chén rượu uống để thể đồng tâm với nhau. Vd. Tưởng người dưới nguyệt *chén đồng*, 1039 - **Chén hà** (1) : Chén đựng hà tương là thứ nước móm, theo sách *Thập di ký*, uống vào thì đắc đạo, chỉ chén rượu ngon. Vd. *Chén hà* sánh giọng quỳnh tương, 453 - **Chén mỗi** (1) : Chén rượu bằng đôi môi. Vd. Động phòng diu dặt *chén mỗi*, 3135 - **Chén mừng** (1) :

Chén rượu mừng thành công. Vd. *Chén mừng* xin đời ngày nay năm sau, 1518

(*Liễu văn*, *Phúc văn* chép *đêm này*, bản khác chép *ngày này*) - **Chén quan hà** (1) : Chén rượu đưa chân người đi xa phải qua ải, qua sông. Vd. *Tiền đưa một chén quan hà*, 1499 - **Chén quỳnh** (1) : Chén quỳnh tương, tức chén rượu quý như nước ngọc quỳnh. Vd. *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan*, 3190 - **Chén thể** (1) : Chén rượu uống để thể. Vd. *Khi ngày quạt ước khi đêm chén thể*, 728 - **Chén vàng** (1) : Chén rượu bằng vàng. Vd. *Thể hoa chưa ráo chén vàng*, 701 - **Chè chén** : X. *Chè* - **Chén cúc dờ say**, 3061 : Chén rượu (rượu cúc) hơi say một chút - **Chén đầy chén vơi**, 1840 : Đối với *giọt dài giọt ngắn*. Không phải tả thực có chén đầy chén vơi, mà là một cách nói để chỉ sự uống rượu chén này đến chén khác - **Chén tạc chén thù**, 1835:

Chén mời đi, chén mời trở lại - **Chén xuân tàng tàng**, 424 : Chén rượu tình khiến ngà ngà say.

**CHÈO** (1) : Cái mái chèo để chèo thuyền, tượng trưng cái thuyền. Vd. *Gương đàn nửa gánh non sông một chèo*, 2174.

**CHÉO** (1) : Cái hình góc, cái góc. Vd. *Chéo khăn* - / **Chéo khăn** (1) : Cái góc của khăn vuông. Vd. *Gói vào chéo khăn*, 800.

**CHÉP** (3) : Ghi, viết, sao. Vd. *Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh*, 1916 ; *Chạm xương chép da*, 2425; 2825 - / **Chạm xương chép da** : X. *Chạm*.

**CHẾ** (2) : Trái với khen; phẩm bình là xấu, là tồi. Vd. *Kẻ chế bất nghĩa người cười vô lương*, 1186; 1211 - **Liễu chán hoa chế** : X. *Liễu*.

**CHẾ CHẾ** (1) : Hình dung cảm giác nặng nề trong lòng. Vd. Lòng nặng *chế chế*, 895.

**CHẾ KHOA** (1) : Khoa thi do chế độ thường, gồm thi hương và thi hội. Vd. *Chế khoa* gặp hội trường văn, 2859.

**CHÊNH CHÊNH** (1) : Hình dung những cái có thể xiên xiên, nghiêng nghiêng. Vd. *Chênh chênh* bóng nguyệt xế màn, 185.

**CHI** (56) : 1. Từ tỏ ý hỏi hay than (54). Vd. Phũ phàng *chi* bấy hoá công, 85 ; Người đầu gặp gỡ *làm chi*, 181 ; 210, 282, 470, 491, 504, 508, 521, 549, 659, 717, 718, 855, 889, 1013, 1020, 1130, 1145, 1164, 1166, 1328, 1365, 1402, 1427, 1508, 1527, 1541, 1542, 1544, 1610, 1753, 1756, 1766, 1830, 1860, 2154, 2425, 2468, 2495, 2585, 2640, 2648, 2679,

2694, 3024, 3046, 3078, 3089, 3101, 3111, 3125, 3146, 3247 - 2. Để chỉ lơ lửng (2). Vd. Thi *chi* chút ước gọi là duyên sau, 76; Cũng liễu ngọc nát hao tàn mà *chi*, 1766 - / **Chỉ không** (1) : Chỉ đây chứ chẳng không đâu. Vd. Duyên ta mà cũng phúc trời *chỉ không*, 2694 - **Làm chi** (17). 1. Từ kép, có ý hỏi hay than (14). Vd. Người đầu gặp gỡ *làm chi*, 181 ; 470, 1013, 1020, 1130, 1328, 1460, 1508, 1544, 2495, 2640, 2648, 3046, 3146 - 2. Làm cái gì (3). Vd. Trời *làm chi* cực bấy trời, 659 ; 2495, 2648 - **Mà chi** (2) : 1. Mà làm chi (1). Vd. Vào luồn ra cúi công hầu mà *chi*, 2468 - 2. Chỉ lửng lơ một điều không muốn chỉ rõ (1). Vd. Cũng liễu ngọc nát hoà tan mà *chi*, 1766 - **Chi nhường cho ai**, 210 : Có nhường cho ai đâu, chẳng nhường cho ai cả.

**CHỈ**(2): Một loài kim thuộc sắc xám mà nặng, dùng để tỷ dụ cái gì sắc xám, hay cái gì nặng. Vd. *Da chỉ*, 1746 ; Nặng như *chỉ*, 1879 - / **Da chỉ** : X. **Da - Nặng** như **chỉ** : X. **Nặng**.

**CHỈ** (1) : Ý quyết định, ý muốn, chỉ định. Vd. *Chỉ* cao - / **Chỉ cao** (1) : Ý chỉ cao thượng. Vd. Thục nữ *chỉ cao*, 3219.

**CHỈ** (13) : 1. Chỉ người con gái đề trước (12). Vd. Thuý Kiều là *chị* em là Thuý Vân, 16 ; 46, 52, 105, 111, 716, 724, 733, 744, 2715, 3066, 3160 - 2. Dùng để chỉ người đàn bà đáng bực *chị*, hay có ý thân mật (1). Vd. *Chị Hằng* - / **Chị em** (3) : 1. *Chị* và *em* (2). Vd. *Chị em* sắm sửa bộ hành chơi xuân, 46 ; 52 - 2. Chỉ người vào hàng *chị em* (1). Vd. Chờ nể u hiền mới là *chị em*, 128 - **Chị Hằng** (1) : Tức

Hằng Nga ở cung trăng. Vd. Chủ trương đánh đã *chị Hằng* ở trong, 1340.

**CHỈ** (2) : 1. Lấy ngón tay mà trở (1). Vd. *Chỉ* non thê bể, 1368 - 2. Cắm vật gì mà trở (1). Vd. Ba quân *chỉ* ngọn cờ đào, 2299. *Chỉ* cờ về phía nào tức là tiến quân về phía ấy - / **Chỉ non thê bể**, 1368 : *Chỉ* non và *chỉ* biển mà *thê*, ý là *thê* giữ lòng bền vững lâu dài như non như biển.

**CHỈ** (1) : Lời của vua. Vd. Vâng *chỉ* đặc sai, 2453.

**CHỈ** (1) : Không có gì khác thê. Vd. Bên mình *chỉ* thấy Giác duyên ngồi kể, 2730.

**CHỈ HỒNG** (2) : Chữ Hán là "xích thành". Sách *U quái lục* chép rằng Vi Cố đời Đường trọ ở Tống thành, gặp một cụ già ngồi dưới trăng mà xem sách. Vi Cố hỏi cụ cái *chỉ* đỏ ở trong

túi cụ dùng làm gì, cụ nói dùng để buộc chân vợ chồng với nhau. Do đó người ta dùng từ *xích thằng* hay *chỉ hồng* để chỉ duyên hai người trai gái lấy nhau. Vd. Dù khi lá thắm *chỉ hồng*, 333 ; 2243.

**CHIA** (11) : Tách ra, xẻ ra, rẽ ra, rời ra, cắt ra, phân phối. Vd. Tóc mây một món dao vàng *chia đôi*, 448 ; 564, 704, 782, 1038, 1342, 1519, 1628, 1875, 2698, 3090 - **Chia báo** (1): Buông áo ra, rời áo ra cho người ta đi. Vd. Người lên ngựa kẻ *chia báo*, 1519 - **Chia phối** (2) : Phối do chữ Hán là "phối" nghĩa là rải ra. Chia phối là từ kếp, nghĩa là chia ly, ly biệt nhau. Vd. Chưa vui sum họp đã sầu *chia phối*, 550 ; 1504 - **Chia lòng riêng tây**, 1342 : Tình yêu riêng đối với từng người - **Chia phối ngừng chén**, 1504 : Khổ vì chia

ly mà ngừng chén không uống được - **Rẽ cửa chia nhà** ; **Rẽ thủy chia uyên** : X. *Rẽ* - **Tơ chia rũ tâm** : X. *Tơ* - **Chia gánh chung tình làm hai**, 3090 : *KOM*, *BK* chép là *sẻ gánh chung tình*, nghĩa là mỗi chung tình, mỗi đồng tâm ha người đều phải giữ với nhau mà lại chia ra làm hai để làm mỗi người giữ riêng một phần, tức là yêu nhau mà không lấy nhau.

**CHIẾC** (13) : 1. Loại từ chỉ một cái (4). Vd. *Chiếc* thoa nào của mấy mươi, 309 ; 318, 735, 766 - 2. Loại từ chỉ một cái gì có ý một mình, một chiếc (8). Vd. *Chiếc bóng năm canh*, 1523 ; 1627, 1792, 1957, 2231, 2485, 2929, 2995 - 3. Tính từ, nghĩa là một chiếc, cô đơn (1). Vd. *Nửa ngối chiếc*, 1526 - / **Chiếc bóng** (3): Chỉ một mình với bóng. Vd. *Chiếc bóng năm canh*, 1523 ;

1627, 2231 - **Chiếc thân** (1) : Chỉ cái thân ở một mình. Vd. Buồng không thương kẻ thàng ngày *chiếc thân*, 1792 - **Chiếc bách giữa dòng**, 2485 : chiếc thuyền mỏng mảnh ở giữa dòng nước chảy, tỷ dụ người yếu ớt ở giữa cuộc đời bất trắc - **Chiếc bách sóng dào**, 1957 : Chiếc thuyền mỏng mảnh ở giữa sóng lớn, chỉ người đàn bà yếu ớt giữa cơn nguy hiểm - **Chiếc lá lìa rừng**, 2995 : Tỷ dụ người lưu lạc.

**CHIÊM BAO** (8) : Thấy mơ màng trong giấc ngủ. Vd. Tỉnh ra mới biết rằng mình *chiêm bao*, 214 ; 230, 250, 44, 1646, 2836, 2878, 3014.

**CHIÊM** (1) : Tranh lấy được phần, được chỗ. Vd. Vương Kim đều *chiếm* bằng xuân một ngày, 2860, tức là đồ thi hội - / **Chiếm bằng xuân** : X. *Bảng xuân*.

**CHIẾN** : Âm xưa của *thiên*. X. *Thiên*.

**CHIẾN CHIẾN** (1) : Ranh ranh, sờ sờ. Vd. Hai bên giáp mặt *chiến chiến*, 1697.

**CHIẾN HOÀ** (1) : Đánh nhau và hoà giải, chiến tranh và hoà bình. Vd. *Chiến hoà* sắp sẵn hai bài, 1373, sắp sẵn hai kế chiến và hoà để đôi phó. Theo *Nguyên truyện* thì Thúc sinh sắp sẵn hai kế, một là chiến; doạ kiện Tú bà mua con nhà lương thiện về bắt làm dĩ, hai là hoà, nếu Tú bà chịu cho chuộc Kiều ra thì trả tiền cho - **Chiến trường** (1) : Chỗ hai quân đánh nhau. Vd. Dẫn mình đi bỏ *chiến trường* như không, 2556.

**CHIỀNG** (2) : Đồ nhạc khí bằng đồng, hình tròn, có núm ở giữa để đánh, tục gọi là cái bu lu. Vd. *Chiềng* đã thu không, 172 ; Tiếng



*chiêng* dấy đất, 2222 (Nhiều bản nôm chép tiếng *chiêng*; *VHT* và một số bản quốc ngữ chép tiếng *loa*).

**CHIẾNG** (1) : Từ xưa do chữ hán là trình, trình bày, thutình. Vd. Laythônàng lại *rénchiêng*, 773 (V *chiêng* hợp vần không chặt với *vàng*, nên *TVK* phiên là *rén chương*).

**CHIẾT GIANG** (1) : Tỉnh ở phía đông nam sông Trường Giang, 2954.

**CHIÊU AN** (1) : Gọi lại khiến đừng làm loạn nữa. Vd. Đông quân làm chước *chiêu an*, 2457 - **Chiêu hồn** (1) : Gọi hồn người chết về. Vd. *Chiêu hồn* thiết vị lễ thường, 2967 - **Chiêu phủ** (1) : Gọi lại mà phủ dụ, mà vô về. Vd. Kéo cờ *Chiêu phủ* tiên phong, 2509 - **Chiêu tập** (1) : Gọi về nhóm lại, nghĩa bóng là thu vén, sửa sang cái gì đã bị

phá chotrở lại nguyên lành. Vd. Mượn màu *chiêu tập* lại là còn nguyên, 838.

**CHIÊU QUÂN** (1) : Tức Vương Chiêu Quân, cung nữ đời Hán Nguyên đế, bị gả cho vua Hung nô, khi qua ải đánh khúc đàn tỳ bà tỏ tình thương vua nhớ nhà, giọng sầu thảm. Vd. Quá quan này khúc *Chiêu Quân*, 479.

**CHIÊU** (7) : Hướng theo ý muốn của người khác. Vd. Quá *chiêu* nên đã chán chương yến anh, 514; 1622, 1911, 2370, 2689, 3057, 3148 - / **Chiếu cho ai** (1) : Chiếu ý mà nhường cho ai. Vd. Chồng chung chưa dẽ ai *chiếu cho ai*, 2370 - **Chiếu lòng** (2) : Hướng theo lòng muốn (ý muốn) của người khác. Vd. Thôi thì thôi cũng *chiếu lòng*, 1911 ; 3148 - **Chiếu người** (1) : Hướng theo ý muốn của người. Vd.

Khi nên trời cùng *chiếu* người, 2689.

**CHIẾU** (3) : Khoảng thì giờ gần tối. Vd. Bông *chiếu* đã ngả, 114 ; 170, 263 - / **Chiếu hôm** (1) : Buổi cuối ngày, sắp tối. Vd. Buồn trông cửa bể *chiếu hôm*, 1047.

**CHIẾU** (8) : 1. Bể (3). Vd. Cúi đầu nép xuống sân mai một *chiếu*, 1822; 2805, 3081 - 2. Về, dăng (5). Vd. Có *chiếu* phong vận có *chiếu* thanh tân, 188 ; 348, 500, 1777 - / **Chiếu trời** (1) : Về trời. Vd. Phải khi êm ả *chiếu* trời, 1777 - **Chiếu xuân** (1) : Về xuân, chỉ cái tình yêu của tuổi trẻ. Vd. *Chiếu xuân* dễ khiến nét thu ngại ngừng, 348, tức là tình yêu dễ lộ ra ở vẻ con mắt bên lên.

**CHIẾU** (1) : Đồ dẹt dùng để trải chỗ ngồi, chỗ nằm.

Vd. Đồi hoa lót xuống *chiếu* nằm, 937.

**CHIẾU** (1) : Mệnh lệnh của vua. Vd. *Chiếu* trời - / **Chiếu trời** (1) : Chiếu của vua (vua thường vi với trời). Vd. Năm mây bỗng thấy *chiếu* trời, 2947.

**CHIẾU ÁN** (1) : Cứ theo tội trạng ghi trong án. Vd. *Chiếu án* luận vào, 1417 - **Chiếu danh** (1) : Chiếu theo tên. Vd. *Chiếu danh* tám nã bắt về hậu tra, 2302.

**CHIM** (8) : Vd. Nghe *chim* như nhắc tấm lòng thần hôn, 918; 1091, 1231, 1508, 2150, 2184, 2944, 3166 - / **Chim lồng** (2) : Chim bị nhốt trong lồng, tỷ dụ người mất tự do. Vd. *Chim lồng* khôn sẽ cất mình bay cao, 2150 ; 2184 - **Chim xanh** (2) : Có truyện cổ tích nói rằng xưa vua Hán Vũ đế đương ngồi chơi, có con chim xanh bay đến,

Đổng Phương Sóc nói : Đấy là sứ giả của Tây vương mẫu đến. Sau người ta lấy *chim xanh* để tỷ dụ sứ giả, người đưa tin, hay người làm mối. Vd. Dứt đường *chim xanh*, 268 ; 504 - **Cá chậu chim lồng** : X. *Cá* - **Cá nước chim trời** : X. *Cá*.

**CHÌM**(4) : Dắm xuống dưới nước, không nổi lên trên. Vd. Bèo nổi mây *chim*, 770; 2638, 2963, 2987 - / **Chìm châu** (2) : Khiến hạt châu chìm xuống nước, tỷ dụ người đẹp chết đuối. X. *Gieo ngọc chìm châu* (Nhiều bản gốc ngữ phiên là *trăm châu*) - **Chìm nổi** (2) : Chữ hán là "phù trầm", chỉ những biến cố con người trải qua ở trong đời, như khi thì chìm, khi thì nổi. Vd. *Bê trăn chìm nổi* thuyền quỳên, 1903 ; 2932.

**CHÍN**(5) : Con số. Vd. *Chín*

chục, 40 ; Khi vò *chín khúc*, 488 ; 570 ; 734, 1253 - /

**Chín chục** (1) : Chín mươi. Vd. Thiều quang *chín chục*, 40 - **Chín hồi** (1) : Do câu "nhất nhất cửu hồi trường" của Tư Mã Thiên, nghĩa là một ngày ruột quặn đau chín lần. Vd. *Chín hồi* vắt vit như vẩy mối tơ, 570 -

**Chín khúc** (1) : Chỉ ruột rối như bị vò mà cuộn thành chín khúc. Nh. *Chín hồi*. Vd. Khi vò *chín khúc*, 488 - **Chín suối** (1) : Chữ hán là "cửu tuyền", "cửu nguyên", tức Âm phủ, X. *Suối vàng*. Vd. Ngậm cười *chín suối* hãy còn thơm lây, 734 - **Chín chữ cao sâu**, 1253 : Tức là chín chữ sinh (đẻ), cúc (nâng đỡ), phú (vuốt ve), súc (nuôi, cho bú, cho ăn), trưởng (nuôi cho lớn), dục (day dỗ), cố (trông nom), phục (tuýtinh mà day), phúc (che chở), chỉ cái ơn đức của cha mẹ cao như trời,

sâu như biển. Chữ trong  
*Kinh Thi*.

**CHỈN** (4) : Tư xưa nghĩa là vốn, vắn ; có khi dùng theo nghĩa như còn hay chỉ. Vd. *Chỉn* khôn, 166 ; *Chỉn* e, 2021 ; 2051, 2309 - / **Chìn e** (1) : Còn sợ rằng. Vd. *Chìn* e quê khách một mình, 2021 - **Chìn ghê** (1) : Vốn đáng sợ. Vd. Đạo trời bảo phục *chìn ghê*, 2309 - **Chìn khôn** (1) : Vắn là khó. Vd. Dứt về *chìn khôn*, 166.

**CHINH AN** (1) : Cái yên ngựa của khách đi xa. Vd. Dặm hồng bụi cuốn *chinh an*, 1521.

**CHÍNH DANH** (1) : Chính tên ấy. Vd. *Chính danh* thủ phạm tên là Hoạn thư, 2356.

**CHỈNH NGHI** (1) : Xếp đặt nghi vệ. Vd. *Chỉnh nghi* tiếp sứ vội vàng, 2501.

**CHỊU** (11) : 1. Nhận lấy,

nhận làm (3). Vd. Em có *chịu* lời, 723 ; 1152, 2477 - 2. Chịu đựng (5). Vd. Yêu thơ vâng *chịu* trước sân loi đình, 1424 ; 1608, 1761, 2394, 2895 - 3. Mang tội (2). Vd. Thán sau ai *chịu* tội trời ấy cho, 1346 ; 1945 - 4. Mắc nợ (1). Vd. Hoa vắn xin hãy *chịu* chàng hôm nay, 1320 - / **Chịu đen** (1) : Chịu đựng lấy cái phần đen. Vd. Nỗi mình *chịu đen*, 1608 - **Chịu lời** (1) : Nhận lời. Vd. Cậy em em có *chịu* lời, 723 - **Chịu tiếng** (1) : Nhận lấy cái tiếng. Vd. Bằng nay *chịu* tiếng vương thân, 2477 - **Chịu tốt** (1) : Chữ nôm viết là 𢵿, TVK phiên là *chịu* trót ; EN, BKN phiên là *chịu* tốt đúng hơn, có nghĩa là chịu như thế, cho yên, cho tốt. Vd. *Chịu* tốt một bể, 975, tức là chịu yên một bể như vậy không dám cự lại.

**CHO** (166) : 1. Đưa, trao

vật gì ; tặng, ban, bắt chịu 1482, 1510, 1549, 1550,  
 (4). Vd. Đã *cho* lấy chữ 1550, 1552, 1552, 1617,  
 hồng nhan, 1271 ; Hãy *cho* 1618, 1682, 1688, 1752,  
 ba chục biết tay một lần, 1797, 1862, 1864, 1880,  
 1736 ; 2561, 3244 - 2. Để 1946, 1952, 1965, 2041,  
 cho, làm cho, cho được (16). 2078, 2093, 2144, 2153,  
 Vd. Đã *cho* vào bức bố kinh, 2154, 2156, 2164, 2193,  
 505 ; 748, 998, 1506, 1619, 2223, 2304, 2320, 2322,  
 1620, 1772, 1912, 1916, 2324, 2336, 2340, 2343,  
 1920, 1949, 1962, 2084, 2348, 2352, 2370, 2396,  
 2190, 3082, 3172 - 3. Sai 2435, 2436, 2498, 2518,  
 đi (1). Vd. *Cho* gươm mời 2564, 2580, 2582, 2598,  
 đến Thúc lang, 2325 - 4. 2633, 2642, 2644, 2675,  
 Từ để nổi một động từ với 2676, 2693, 2812, 2816,  
 một động từ khác, một tính 2840, 2924, 2930, 2938,  
 từ hay một danh từ (125). 3066, 3120, 3152, 3162,  
 Vd. Đã lòng hiển hiện *cho* 3172, 3194 - 5. Trợ từ tỏ  
 xem, 129 ; 210, 244, 342, ý trao cho, để cho, hướng  
 350, 368, 408, 470, 502, 518, đến, bắt chịu v.v. (20). Vd.  
 544, 545, 546, 584, 598, 599, Hoà là người dưới suối vàng  
 644, 660, 700, 709, 724, 774, biết *cho*, 94 ; 330, 606, 1024,  
 792, 834, 888, 902, 941, 960, 1066, 1173, 1264, 1364,  
 971, 977, 1042, 1070, 1104, 1348, 1546, 1585, 1634,  
 1106, 1190, 1198, 1202, 1694, 1890, 2201, 2367,  
 1211, 1212, 1262, 1272, 2373, 2407, 2776, 3054 -  
 1274, 1288, 1301, 1302, / **Cho ba chục** (1) : Đánh  
 1332, 1344, 1359, 1360, cho ba chục roi. Vd. Hãy  
 1392, 1400, 1444, 1460, *cho ba chục* biết tay một

lần, 1736 - **Cho cân** (2): Để cho ngang, cho xứng. Vd. Làm cho cho hai cho tàn *cho cân*, 1272 (Trong ba câu 1271, 1272, 1274, Nguyễn Du lặp lại từ *cho* sáu lần để ám thị cái tàn nhẫn của vận mệnh) ; Mà lòng phieu mẫu mấy vàng *cho cân*, 2348 - **Cho đang** (1) : Mà cam, mà chịu được. Vd. Lòng nào mà nỡ dứt lòng *cho đang*, 2816 - **Cho đành** (1) : Cho ổn, cho xong mặt ấy. Vd. *Cho đành* rồi sẽ liệu bài mối manh, 342 - **Cho hay** (5) : 1. Cho giỏi, cho thận trọng (1). Vd. Gìn vàng giữ ngọc *cho hay*, 545 2. Từ kép nghĩa là thế mới biết rằng (4). Nguyễn Du hay dùng từ này làm lời chuyển mạch. Vd. *Cho hay* là giống hữu tình, 243 ; 1931, 2391, 3219 - **Cho qua** (2) : Để cho qua buổi ấy. Vd. Gượng nói gượng cười *cho qua*, 1862 ; Còn toan

mở mặt với người *cho qua*, 3152 - **Cho rồi** (2) : 1. Cho xong (1). Vd. Thôi thì một thác *cho rồi*, 2633 - 2. Đã rồi (1). Vd. Thi đà thắm ngọc chìm hương *cho rồi*, 2638. Nguyễn Du dùng từ *cho rồi* ở đây để ám thị rằng đối với Thuý Kiều bấy giờ chết là giải thoát - **Cho cam sự đời**, 834 : Khiến cho thoả lòng về sự đời - **Cho hại cho tàn**, 1272 : Để cho đến tai hại, tới tàn - **Cho lăn lóc đá cho mê mẩn đời**, 1212 : Chơi mà đến đá cùng lăn lóc ra, tức là chơi vui thú lắm ; chơi đến người đời phải mê mẩn đi, tức là chơi say sưa lắm. Ba từ *cho* lặp đi lặp lại trong hai câu 1211, 1212 nêu rõ cái ý Tú bà khuyên Kiều phải cúc cung tận tụy với nghề.

**CHỌC** (1) : Đắm vào. Vd. *Chọc* trời khuấy nước, 2471, nghĩa là không sợ

quyền uy gì, và làm náo động mọi nơi.

**CHỌN** (4) : Kén, lựa, lựa lọc. Vd. Đoạn trường lại *chọn* mặt người vô duyên, 818; 2187, 2428, 2839 - / **Kén chọn** : X. **Kén - Chọn đá thử vàng**, 2187 : Chọn ngọc ở trong đồng đá và thử vàng xem có tốt không, ý nói kén chọn lấy người tốt, thử xem bụng dạ họ có tốt không. (Không phải nghĩa là chọn hòn đá dùng để thử vàng).

**CHONG** (2) : Để đèn để đuốc cháy lâu mãi. Vd. *Dầu chong* trắng đĩa, 721; 1872 - / **Dầu chong trắng đĩa**, 721 : Để chong đèn khiến hết dầu nên đĩa trắng ra, chỉ khuya lắm.

**CHỐC** (3) : Một lúc, một lát, bỗng. Vd. Lửa hương *chốc* để lạnh lòng bấy lâu, 382; 543, 3020 - / **Chốc**

là (1) : Mới chốc lát đó mà đã là. Vd. *Chốc* là mười mấy năm trời, 2239.

**CHỐC MÒNG** (1) : Từ kép xưa nghĩa là trông nom. Vd. Những là trộm dẫu thâm yêu *chốc mòng*, 158. (Sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm dịch chúc vọng* là *chốc mòng*; đó là âm xưa của *chức vọng*).

**CHỐI** (1) : Không nhận, từ khước. Vd. Hết lời khôn lẽ *chối* lời, 3129.

**CHÔN** (3) : Vùi xuống đất, vùi xác chết, nghĩa bóng là làm hại. Vd. Thác *chôn* quê người, 890; Một tay *chôn* biết mấy cảnh phù dung, 1160, nghĩa là làm hại bao nhiêu cô gái đẹp; 2520 - / **Chôn chân** (1) : X. *Đứng*

**CHỖN** (1) : Mỏi, chán. Vd. Bấy lâu đã *chỗn*, 324.

**CHỐN** (19) : Nơi, chỗ, xứ.

Vd. Mừng thăm *chôn* ấy  
chữ bài, 281; 395, 991, 1661,  
1671, 1984, 2016, 2053,  
2085, 2099, 2209, 2284,  
2608, 2663, 2666, 2738,  
2821, 2972, 3046 - / **Chôn**  
**bụi hồng** (1): Chỗ bụi bặm,  
chỉ cuộc đời náo nhiệt, bấn  
thiêu. Vd. Còn chen vào *chôn*  
*bụi hồng* làm chi, 3046 -  
**Chôn** ấy chữ bài, 281 :  
Có ý kiến cho rằng vốn là  
*suy ý chữ bài*, chữ 推 *suy*  
bị lộn thành 准 *chôn*, chữ  
意 thì cứ đọc theo âm  
Hán là ý. So với câu 1089:  
Lấy trong ý tứ mà suy.

**CHÔNG GAI** (1) : Chông  
và gai, chỉ việc khó khăn,  
hiểm nghèo. Vd. Trót lòng  
gây việc *chông gai*, 2371.

**CHÔNG** (10) : Vd. Làm ma  
không *chông*, 88 ; 737, 964,  
1559, 1730, 1835, 1370,  
2631, 2981 - / **Chông** con  
(1): Từ kép dùng để chỉ  
chông. Vd. *Chông* con đầu

tả tinh danh là gì, 2916  
- **Lộn chông**: X. *Lộn - Nền*  
**vợ nền chông** : X. *Nền*.

**CHÔNG** (1) : Chặt lên. Vd.  
*Nợ chông* kiếp sau, 1020.

**CHỘT LÒNG MINH** : X.  
*Thiệt lòng minh*.

**CHỜ** (10) : Vd. *Chờ* xem  
ắt thấy hiển linh bảy giờ,  
118 ; 366, 553, 1040, 2025,  
2080, 2227, 2642, 2713,  
3223 - / **Chờ** đợi (1) : Vd.  
Ở đây *chờ* đợi sư huynh  
ít ngày, 2052 - **Đợi chờ**:  
X. *Đợi - Rày mong mai*  
**chờ** : X. *Rày - Tháng đợi*  
**năm chờ** : X. *Tháng*.

**CHỚ** (6) : Dừng, dừng có,  
chẳng (5). Vd. *Chớ* nề u  
hiển, 128; 1166, 1328, 1363,  
1434, - 2. Chẳng hề gì (1).  
Vd. Một mình thì *chớ*, 860  
- / **Chớ** nề (1) : Dừng có  
câu nệ. Vd. *Chớ* nề u hiển,  
128 - **Liệu chớ** giầy chi,  
1166 : *Chớ* có giầy vào hấn



làm chi (*Liều vân, AM, BK* chép là *liệu chơ trây giáy chi*; *Quan vân* chép là *thời chơ nói chi*) - **Chớ nghĩ**  
**Ngô Lão** : Đừng nghĩ chuyện xa xôi. X. *Ngô Lão*.  
Vd. Đường xa *chớ nghĩ* *Ngô Lão*, 1363.

**CHỚ** (2) : Tô ý là không phải khác, đích thế, cũng nói là chứ. Vd. Rõ ràng mặt ấy mặt này *chớ* ai, 1184; Cũng là máu chấy ruột mềm *chớ* sao, 3068.

**CHỢ** (1) : Nơi người ta tụ họp buôn bán ; thành thị. Vd. Đạo tìm khắp *chợ* thì quê, 815.

**CHỜ** (1) : Nguyên nghĩa là mang chữ trong thành ngữ "trời che đất chờ", thường dùng với *che* là từ kép : *Chờ che* hay *che chờ*, ở đây lại tách riêng hai từ để ghép làm từ tổ "tuyệt trở sương che". Vd. Một tường tuyết *chờ* sương che,

367 - / **Chờ che** (1) : Do đất chờ trời che. X. *Che chờ*. Vd. *Chờ che* đùm bọc thiếu gì, 3185.

**CHƠI** (26) : Làm vui, mua vui ; đi cho vui, giải trí. Vd. Bộ hành *chơi* xuân, 46; 68, 229, 501, 807, 836, 928, 968, 1028, 1072, 1202, 1211, 1302, 1326, 1589, 1778, 1848, 1984, 2064, 2152, 2166, 2175, 2184, 2755, 3164, 3211 - / **Chơi bời**

(1) : Ăn chơi. Vd. Gã kia đại nét *chơi bời*, 1411 - **Chơi**

**hoa** (1) : Lấy hoa làm vui ; nghĩa bóng là chơi gái. Vd. *Chơi hoa* đã dễ mấy người biết hoa, 836 - **Chơi**

**xuân** (1) : Đi dạo cho vui trong tiết xuân. Vd. Chiem sắm sửa bộ hành *chơi xuân*, 46 - **Làng chơi** : X. *Làng* - **Như chơi** : X. *Như* - **Trò chơi** : X. *Trò*.

**CHỢT** (8) : Bỗng chốc, thỉnh linh. Vd. Nhà huyền *chợt* tỉnh, 224 ; 274, 713,

759, 1654, 1715, 1841 - / **Chợt nói chợt cười**, 1841: Hình dung cách nói cười gương gao của Thúc sinh, đương buồn rầu, bỗng lại nhớ ra mà sợ, lại phải nói phải cười.

**CHU TUYỂN** (1) : Giúp cho trọn vẹn. Vd. *Tạ ơn chu tuyển*, 2864.

**CHỦ** (1) : Đối với khách. Vd. *Chủ khách dập đầu*, 873 - / **Chủ trương** (2) : Đứng chủ mà làm việc gì; cũng nghĩa như chủ trì. Vd. *Chủ trương* đánh đã chi *Hàng ở trong*, 1340 ; *Chủ trương ở nhà*, 1528.

**CHUA** (1) : Vị chua. Vd. *Giấm chua* lại tội bằng ba *lửa nồng*, 1352 - / **Chua xót** (1) : Xót xa thương hại. Vd. *Cám lòng chua xót*, 1076-**Giấm chua**: X. *Giấm*.

**CHÙA** (2) : Nhà thờ Phật. Vd. Cho nàng ra đó giữ

*chùa* chép kinh, 1916 ; 2035.

**CHÚA** (4) : Người đứng đầu có quyền sở hữu hoặc quyền ở trên cả, nói là chủ. Vd. *Chúa xuân* đánh đã có nơi, 1327; 1730, 1814, 1946

- / **Trốn chúa** (1) : Chi kẻ tóitở ty thiếp trốn chủ nhà mà ra ngoài. Vd. *Chẳng phương trốn chúa* thì quân lộn chống, 1730-**Chúa nhà** (1) : Chủ nhà, người làm chủ một nhà. Vd. *Con ở chúa nhà*, 1814 - **Chúa xuân** (2): Vị thần chủ trương mùa xuân. Vd. *Chúa xuân* đánh đã có nơi 1327, ý nói rằng thiếp cũng như cái hoa đã có chúa xuân chủ trương, tức thuộc về quyền sở hữu của người khác, chứ có phải mẹ con gi đầu ; 1946.

**CHUYÊN** (1) : Trao sang, dời sang chỗ khác. Vd. *Chuyên tay* - / **Chuyên tay** (1) : Tay người này trao

sang tay người người khác.  
Vd. Cảnh xuân đã bẻ cho  
người *chuyên tay*, 1262.

**CHUYỆN** (2) : Chỉ những  
điều người ta nói bàn với  
nhau, nghĩa rộng chỉ một  
sự kiện gì. Vd. *chuyện* này  
trò kia, 1164 ; 3028 - /

**Chuyện trò** (1) : Từ kép  
nghĩa là nói chuyện, có ý  
phẩm chỉ. Vd. *Chuyện trò*  
chưa cạn tóc tơ, 3215 -  
**Chuyện này trò kia**,  
1164: Chỉ những việc lời  
thôi xấu xa.

**CHUYỂN** (1) : Động, xê  
xích đi. Vd. Ai lay chằng  
*chuyển*, 2522 - / **Chuyển**  
**vận** (1) : Chữ Hán là  
"chuyển vận", biến *vận*  
thành *vận*. Xê xích từ chỗ  
này đến chỗ khác ; xoay  
vận. Vd. Khéo trong gặp  
gỡ cũng trong *chuyển vận*,  
2702. Đây là chỉ sự chuyển  
vận của tạo hoá.

**CHỤM** (1) : Nhóm nhiều

cái, nhiều mảnh lại một nơi  
để thành một hệ thống. Vd.  
*Chụm* cỏ thảo đường, 2697.  
X. *Nhóm* - / **Chụm nóc**  
**thảo đường**, 2697 : Nhóm  
tre lá kết sơ sài một nóc  
nhà tranh (*BK* phiên chữ  
nôm là *chụm*. *TVK* và *AM*  
phiên là *nhóm* không đúng).

**CHUNG** (9) : 1. Cùng nhau,  
cùng của nhiều người, trái  
với riêng (8). Vd. Lời rằng  
bạc mệnh cũng là lời *chung*,  
84 ; 736, 1034, 1476, 1592,  
1871, 2370, 3056 - 2. Hợp  
lại với nhau (1). Vd. *Chung*  
lưng mở một ngôi hàng, 813  
- / **Chung bóng** (1) : Vd.  
Đèn khuya *chung bóng*,  
1529. Ching gối với nhau dưới  
bóng đèn - **Chung chạ** (2):  
Ăn nằm với nhau. Vd. Đã  
khi *chung chạ* lại khi đứng  
ngồi, 958 ; 2733 - **Chung**  
**gối** (1) : Chỉ hai người ngủ  
chung nhau một gối. Vd.  
Người vào *chung gối* loan  
phòng, 1871 - **Chung lưng**

(1) : Góp vốn chung nhau. Vd. *Chung lưng* mở một ngôi hàng, 813 - **Riêng chung** : X. *Riêng*.

**CHUNG** (1) : Đồ dùng để đựng rượu. Vd. *Muôn chung* nghìn tú, 2204 - / **Muôn chung nghìn tú** : X. *Muôn*.

**CHUNG KỲ** (1) : Tức *Chung Tử Kỳ*, người thời Xuân thu, bạn tri ân của Bá Nha. Một hôm Bá Nha đàn mà bụng nghĩ đến núi, *Tử Kỳ* khen : Tiếng đàn vơi vợi như núi cao. Đến khi Bá Nha đàn mà bụng nghĩ đến sông, *Tử Kỳ* khen : Tiếng đàn cuộn cuộn như nước chảy. Khi *Tử Kỳ* chết, Bá Nha đập đàn đi không gảy nữa. Vd. Nước non luống những lảng tai *Chung Kỳ*, 464. Kim Trọng muốn nói mình ước ao được nghe *Kiều* đàn mà vẫn uống công, chưa được nghe.

**CHUNG QUANH** (4) : Cùng nói là xung quanh. Vd. *Chung quanh* vẫn đất nước nhà, 153 ; 1055, 2253, 2753.

**CHUNG TÌNH** (2) : Một tình đúc kết lại một nơi, đúc rót vào một người. Vd.

Mà toan chia gánh *chung tình* làm hai, 3090 ; 3144.

**CHUNG THÂN** (1) : Trọn đời. Vd. Vì tôi cậy hỏi một lời *chung thân*, 2416 - **Chung thiên** (1) : Trọn hết ngày, tức là suốt đời. Vd. Suy lòng trắc di đau lòng *chung thiên*, 1832.

**CHỪNG** (1) : Không cặng, giãn ra. Vd. *Tơ chùng* phím loan, 254.

**CHUỐC** (2) : Rót rượu để mời nhau. Vd. *Chuốc rượu*, 1296 ; 3190 - / **Chuốc chén quỳnh** (1) : Rót rượu quỳnh tương để uống để mời. Vd.

Cung nhau lại *chuốc chén* *quỳnh* giao hoan, 3190 -

**Chuốc rượu** (1) : Rót rượu mời nhau. Vd. Bầu tiên *chuốc rượu*, 1296.

**CHUỘC** (3) : 1. Dem tiền mua lại vật đã cầm đi, hay bán đi ; dem tiền thế tội (2). Vd. Rẻ cho để thiếp bán mình *chuộc* cha, 606; 2785 - 2. Nghĩa bóng, đền đáp lời hứa, lời ước (1). Vd. Trăm thân dễ *chuộc* một lời được sao, 1956.

**CHUỐN** (1) : Con chuồn chuồn. Vd. Phận mỏng cánh *chuồn*, 411 - / **Cánh chuồn** : X. *Cánh*.

**CHUÔNG** (2) : Đồ nhạc khí bằng đồng. Vd. *Chuông* vàng khánh bạc, 2048 ; 2065 - / **Chuông khánh** (1) : Cái chuông và cái khánh, hai thứ nhạc khí. Vd. Giờ đồ *chuông* *khánh* xem qua, 2065.

**CHUỐT** (1) : Trau một vật mới làm còn thô cho thành trơn bóng ; sửa sang tô điểm cho đẹp đẽ. Vd. Tô lục *chuốt* hồng, 1305 - / **Tô lục chuốt hồng** : X. *Tô*.

**CHÚT** (47) : Một ít, một tý, chỉ vật nhỏ mọn. Vd. Thì chỉ *chút* ước gọi là duyên sau, 76 ; 227, 313, 316, 356, 456, 496, 670, 739, 819, 897, 1097, 1141, 1148, 1257, 1334, 1343, 1509, 1633, 1783, 1785, 1881, 1898, 1958, 1959, 2187, 2198, 2241, 2279, 2294, 2347, 2365, 2422, 2433, 2541, 2583, 2630, 2785, 2803, 2937, 3035, 3092, 3161, 3170, 3173, 3211, 3233. - / **Chút chỉ** (1) : Một chút nào, một tý nào. Vd. *Chút chỉ* gần bó một hai, 341 - **Chút dạ** (1) : Chỉ bụng dạ nhỏ mọn. Vd. *Chút dạ* đàn bà, 2365 - **Chút e** (1) : Hơi ngại rãng. Vd. *Chút e* bên thu bên tòng

dễ đầu, 1334 - **Chút này** (2) : Một tý này. Vd. Gọi một *chút này*, 356 ; 3161 - **Chút phận** (8) : Cái phận nhỏ mọn. Vd. *Chút phận* ngày thơ, 227 ; 819, 1633, 1881, 2279, 2541, 2583, 3035 - **Chút riêng** (1) : Lòng riêng nhỏ mọn. Vd. *Chút riêng* chọn đồ thứ vàng, 2187 - **Chút thân** (6) : Cái thân nhỏ mọn. Vd. *Chút thân* yếu liễu thơ đào, 897; 1097, 1783, 1959, 2198, 2422 - **Chút ước** (1) : Ước hẹn với nhau chút đỉnh. (EN và nhiều bản quốc ngữ khác phiên là *chút dịch* mà cắt nghĩa là chút đỉnh là lăm chữ ước 約 thành chữ dịch 的). Vd. Thì chi *chút ước* gọi là duyên sau, 76. Ý nói vì nhau chút đỉnh để hẹn ước với nhau về kiếp sau - **Chẳng chút** : X. *Chẳng* - **Chưa chút** : X. *Chưa* - **Đôi chút** : X. *Đôi* - **Chút lòng đeo đẳng**, 698 : X. *Đeo đẳng* (theo phần nhiều

bản nôm từ *Liễu vãn* đến *Phúc vãn* ; BK phiên là *xót lòng*) - **Chút phận con con**, 1633 : Chỉ cái thân phận nhỏ mọn - **Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chưa**, 1148 : Lòng trinh bạch là cái quý nhất của người đàn bà mà phải chưa không dám giữ nữa, thực là kỳ bút để lên án cái xã hội xem trinh bạch, xem đạo đức là tội lỗi - **Còn chút bấy nhiêu là tình**, 3170 : *Liễu vãn*, *Quảng tập* chép là *chít* ; *TVK*, *KOM*, *Phúc vãn* chép là *thiếu*. Chúng tôi thấy *chút* là đúng, mà hiểu câu này là : Còn *chút* việc gặp nhau như thế này là tình rồi, không đòi hỏi gì khác. Với từ *thiếu* thì nghĩa trái hẳn mà thô tục, trái với ý cả đoạn.

**CHU TƯỚNG** (1) : Các tướng. Vd. Kíp truyền *chư tướng* hiến phù, 2353.

**CHÚ** : X. *Chờ* .

**CHŨ** (33) : 1. Dấu hiệu viết để biểu thị lời nói (5). Vd. Chón ấy *chữ* bài, 281; 1088, 2036, 2882, 2975 - 2. Có nghĩa là tên (không phải là tên tự hay biểu tự) (1). Vd. Vương Quan là *chữ* nổi dòng nho gia, 14 - 3. Đặt ở trước một từ trừu tượng, có tác dụng như cụ thể hoá khái niệm trừu tượng ấy (27). Vd. *Chữ* tài *chữ* mệnh, 2; 452, 506, 555, 1210, 1253, 1271, 1477, 1570, 1786, 2119, 2217, 2288, 2329, 2661, 2843, 3095, 3116, 3161, 3246, 3248, 3252 - / **Chữ** **đồng** (1) : Tức là chữ đồng tâm, mối đồng tâm. Vd. Trăm năm tạc một *chữ* **đồng** đến xương, 452 ; 1954 - **Chữ** **tai** (1) : Tức là tai vạ. Vd. *Chữ* tài liền với *chữ* **tai** một vắn, 3248 - **Chữ** **tòng** (4) : Tức là đạo tòng phu, cái đạo con gái đi lấy chồng, theo chồng. Vd. Phận bỏ từ vẹn *chữ* **tòng**, 1477 ;

2119, 2217, 2329 - **Bày chữ... tám nghề** : X. *Bảy, Tám - Chín chữ* cao sáu : X. *Chín-Chữ* *tài* *chữ* *mệnh* **khéo là ghét nhau**, 2 : *Chữ* *hán* là "*Tài* *mệnh* *tương* *đố*", nghĩa là tài với mệnh nghe ghét nhau, người có tài cao thì mệnh bạc, vận mệnh mỏng mảnh, số phận xấu xa - **Chữ** **trình** **còn** **một** **chút** **này**, 3161 : Chỉ còn một chút lòng tự trọng này gọi là *trình* *tiết*.

**CHUA** (54) : 1. Trái với đã, với rồi (51). Vd. Đường sinh đôi nợ tóc *tơ* *chưa* *đền*, 228 ; 238, 276, 280, 298, 300, 407, 430, 456, 457, 539, 540, 550, 559, 575, 670, 701, 707, 709, 710, 720, 762, 893, 993, 1019, 1362, 1416, 1456, 1489, 1494, 1597, 1690, 1714, 1978, 2022, 2100, 2158, 2162, 2220, 2294, 2335, 2346, 2370, 2618, 2708, 2710, 2738, 2786, 2815, 2911, 3215 - 2. Từ

để than hay hỏi việc ấy đã xong, đã có chưa (3). Vd. Hoa kia đã chấp cành này cho *chưa*, 1264; 2278, 2776 - / **Chưa cam** (1) : Chưa thoả mãn. Vd. Bấy lâu nay một chút lòng *chưa cam*, 456 - **Chưa chút** (1) : Chưa tý nào. Vd. *Chưa chút* đèn ơn sinh thành, 670 - **Chưa dễ** (6) : Chưa hẳn mà dễ thế. Vd. Chẳng duyên *chưa dễ* vào tay ai cầm, 298 ; 2022, 2100, 2346, 2370, 2738 - **Chưa dứt hương thể**, 707 : Chưa dứt, chưa hết cái mùi hương dốt để ăn thể, tức là chưa đoạn tuyệt lời thể - **Chưa phai giọt hồng**, 762 : Giọt nước mắt vẫn hồng chưa phai, tức vẫn còn vương máu, còn đau đớn - **Chưa ráo chén vàng**, 701 : Chén rượu (dùng từ vàng cho đẹp) thể với nhau chưa ráo, tức mới thể đỏ.

**CHÙA** (3) : 1. Thôi không

dám làm thế nữa (2). Vd. Từ sau cũng *chừa*, 1148; 3214 - 2. Trừ ra, bỏ lại đó (1). Vd. Có *chừa* ai đâu, 108.

**CHÚA** (1) : Để dành, hay cất giấu ; có nghĩa là cất giấu đồ gian, người gian. Vd. Còn ai dám *chừa* vào nhà nữa đây, 2098.

**CHỬA** (7) : Tức là chưa, nói theo giọng trắc. Vd. Một lời nói *chửa* kịp thưa, 119, tức Thuý Kiều nói mà Vương Quan chưa kịp thưa lại ; 947, 1640, 1644, 1848, 1953, 2317.

**CHỰC** (4) : Chờ sẵn ở đó. Vd. Tú bà *chực* sẵn bên màn, 1003 ; 1836, 2318, 2700.

**CHỪNG** (8) : Mức độ phòng ước. Vd. *Đề chừng*, 123 ; 135 ; Đã *chừng* xuân qua, 370; 571, 1598, 1710, 1806, 3171 - / **Chừng xuân** (1):

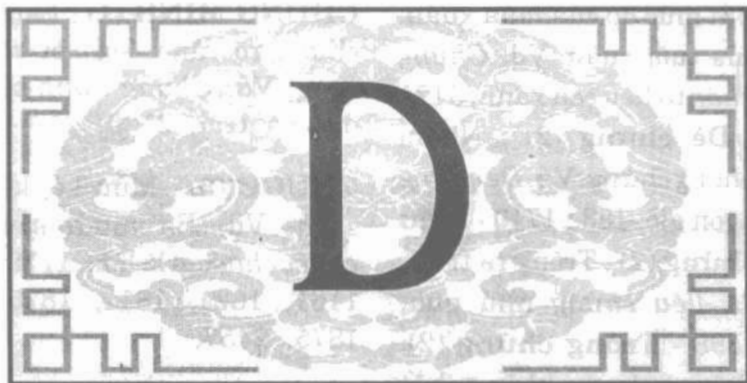


Chỉ mức độ của mùa xuân, của tuổi xuân. Vd. *Chùng xuân* tơ liễu còn xanh, 3171 - **Đề chùng** (2) : Nhắm phỏng chùng. Vd. *Đề chùng* ngọn gió, 123 ; 1710 - **Liệu chùng** (2) : Trông ra trước đã *liệu chùng* nhủ qua, 1598 - **Trông chùng** (2) : Trông ra trước, không nhất định trông vào cái gì. Vd. *Trông chùng* thấy một văn nhân, 135; 571 - **Nửa chùng xuân**. X. *Nửa*.

**CHỨNG MINH** (1) : Làm chứng rõ ràng, soi xét rõ ràng. Vd. *Chứng minh* có đất và trời, 2125.

**CHƯỚC** (8) : Mưu kế, kế sách. Vd. Ba mươi sáu *chước chước* gì là hơn, 1110; 1161, 1621, 1811, 1875, 1875, 2457.

**CHƯƠNG** (2) : Bài thơ, bài nhạc, bài văn. Vd. Khúc nhà tay lựa nên *chương*, 33 (*KOM* sửa là nên *xoang*, sợ không đúng) ; 447.



**DA** (6) : 1. Lớp tế bào bọc ngoài thịt (4). Vd. Tuyết nhường màu *da*, 22 ; 923, 1746, 2240 - 2. Vỏ cây (1). Vd. Vạch *da* cây vịnh bốn câu ba vần, 100 - 3. Màu trời (1). Vd. Nhuộm non *da* trời, 140 - / **Da chì** (1) : Da sạm như sắc chì, chỉ da người ốm yếu. Vd. Tóc rối *da chì*, 1746 - **Da trời** (1) : Lớp sắc xanh ở trên trời. Vd. Cỏ pha mùi áo nhuộm non *da trời*, 140 - **Màu da** : X. **Màu** - **Da mỗi tóc sương**, 2240 : Da lang như hoa đồi mỗi, tóc bạc

trắng như sương, chỉ người già lắm.

**DẠ** (6) : Lòng, bụng. Vd. *Dạ* càng ngăn ngõ, 364 ; 1485, 2013, 2365, 2425, 2790 - / **Dạ phi thường**: Người có bụng dạ không thường, tức người có lòng nham hiểm, người khác khó dò biết được. Vd. E thay những *dạ phi thường*, 1485 - **Chút dạ đàn bà**, 2365: Ý nói cái lòng nhỏ mọn của người đàn bà.

**DẠ** (1) : Tiếng người dưới đáp lại người trên gọi. Vd.

**Dạ ran**, 1737 - / **Dạ ran**  
(1): **Dạ vang lên**. Vd. **A hoàn**  
trên dưới **dạ ran**, 1737.

**DẠ ĐÀI** (2) : Âm phủ.  
Người xưa tin rằng âm phủ  
hoạt động về đêm. Vd. **Dạ**  
**đài** cách mặt khuất lời,  
747 ; 2788.

**DÃ DỄ** (2) : Đơn đả, hỏi  
thăm vui vẻ. Vd. **Hàn huyên**  
chưa kịp **dã dễ**, 575 (theo  
**Liễu vãn**) ; **Tiểu thư đón**  
cửa **dã dễ**, 1801.

**DAI** (1) : Bền, khó đứt,  
mãi không thôi. Vd. **Ngồi**  
**dai**, 427.

**DÀI** (15) : 1. Trái với ngắn  
(10). Vd. **Nhìn nhau giọt**  
**ngắn giọt dài** ngón ngang,  
684; 1328, 1369, 1382, 1503,  
1721, 1796, 1840, 2110,  
2311 - 2. **Lâu dài** (5). Vd.  
Còn non còn nước còn **dài**,  
557 ; 731, 1006, 1266, 1872  
/ **Dài lời** (1) : Nói dài, nói  
dông dài. Vd. **Ngắn ngày**

**thời chờ dài lời** làm chi,  
1328 - **Dài thờ ngắn than**,  
1503 : Tức là thờ than dài  
ngắn, tách xếp làm hai về  
đôi nhau. Cũng nói thờ ngắn  
thờ dài - **Giọt dài giọt**  
**ngắn** : X. **Giọt** - **Ngắn dài**  
**thờ than**, 3130 : Nh. **Dài**  
**thờ ngắn than**.

**DAI** (5) : 1. Khờ, không  
khôn (4). Vd. **Dại** rồi còn  
biết khôn làm sao đây,  
1398; 1411, 1541, 1839 -  
2. **Ê**, trên đến như ngày  
ra (1). Vd. **Dơ dăng đại**  
hình, 1357 - / **Dơ dăng**  
**dại hình** : X. **Dơ**.

**DẢI** (5) : 1. Dây mỏng mà  
dài dùng để buộc, thắt (2).  
Vd. **Dải** là, 454 ; 1341 -  
2. Loại từ dùng để chỉ vật  
gì chạy dài như cái dải (3).  
Vd. **Sông Tương một dải**  
nông sờ, 365 ; 1501, 3005  
- / **Dải đồng** (1) : Dải đồng  
tám. Vd. **Bảy giờ khăng khít**  
**dải đồng**, 1341 - **Dải giang**

**tân** (1) : Dải bờ sông. Vd. Quanh co theo *dải giang tân*, 3005 - **Dải là hương lộn bình gương bóng lộng**, 454 : Tả hai người tình nhân ngồi gần nhau, mùi hương toả ra ở y phục của hai người lẫn lộn với nhau và bóng hai lộng vào nhau ở trong gương bình phong.

**DẢI DẦU** (2) : Phơi bày ra mà chịu gió mưa ; nghĩa bóng là phải chịu nỗi vất vả khổ sở trong đời. Vd. *Dải dầu tó cưỡi dachì*, 1746; 2032 - / **Dải gió dầu mưa**, 3080 : X. *Chải gió dầm mưa* - **Dải nguyệt dầu hoa**, 3025 : Nguyệt hoa là thú vui về tình ái, *dải nguyệt dầu hoa* là trải chịu những nỗi vất vả đau đớn ở trong trường nguyệt hoa, tình cảnh của người từng phải làm nghề mại dâm.

**DÀY**(10): 1. Trái với mỏng, nghĩa đen và nghĩa bóng

(6). Vd. Kiếp tu xưa vì chưa *dày*, 407 ; 418, 979, 1263, 2715, 3086, 2. *Dày dạn* (4). Vd. Trông gương mặt *dày*, 636 ; 1223, 1237, 3150 - / **Dạn dày** : X. *Dạn - Mặt dày* X. *Mặt - Cao dày* : X. *Cao - Dày gió dạn sương*, 1237 : Tức là dày dạn vì gió sương, chỉ da người ta trải nhiều gió sương nên dày ra mà thành dạn thành tê đi, khiến mất cảm giác ; nghĩa bóng là chịu quen những nỗi vất vả.

**DÀY DÀY** (1) : Hình dung về dày dặn, trọng hậu của một tác phẩm nghệ thuật, đặc biệt là đồ sứ, đồ đồng, vật điêu khắc. Vd. *Dày dày* sẵn đúc một toà thiên nhiên, 1312.

**DẠY** (22) : Nói cho biết, chỉ bảo, truyền bảo ; người trên chỉ bảo, truyền bảo người dưới. Vd. *Dạy rằng*

mộng triệu cử đầu, 235 ;  
Đà long *dạy* đến *dạy* thì  
phải vàng, 466 ; 644, 816,  
951, 1217, 1392, 1425, 1446,  
1622, 1743, 1744, 1751,  
1770, 2046, 2049, 2185,  
2414, 2581, 2984, 3034 -  
/ **Dạy** cho bài giải vi,  
1446 : Lấy đường lối giải  
vi mà chỉ bảo cho (*Quan*  
*văn, Phúc văn đều chép dạy*  
*cho bài BK* chép *dạy* mở  
*bài* thì dùng từ mở trùng  
nghĩa với từ *giải*.)

**DÂY** (1) : Chỉ các vật, như  
nhà, xếp thành hàng dài.  
Vd. Ngược trông toà rộng  
*dây* dài, 1721.

**DÁM** (25) : 1. Càng, đường  
đột lờn khiếm tôn lễ phép  
(14). Vd. Trê thơ đã biết  
đầu mà *dám* thừa, 336 ;  
504, 960, 1099, 1427, 1564,  
1597, 1698, 2098, 2186,  
2198, 2330, 2449, 2597 -  
2. Đầu *dám*, không *dám*  
(11). Vd. *Dám* xa xoi mặt

mà thừa thốt lòng, 542 ;  
552, 646, 772, 1376, 1700,  
1776, 1821, 1827, 2256,  
3104 - / **Dám** *chẳng* (1):  
Đầu *chẳng* *dám*. Vd. *Sợ* *uy*  
*dám* *chẳng* nghe lời, 1821  
- **Dám** *nài* (1) : Đầu *dám*  
*kèo* *nài*. Vd. *Nhờ* *lượng* *người*  
*thương* *dám* *nài*, 646 - **Dám**  
**sao** (1) : Chữ còn *dám* làm  
*sao* nữa, không *dám* làm  
gì nữa. Vd. *Thua* *cơ* *mụ*  
*cũng* *cầu* *hoà* *dám* *sao*, 1376  
- **Há** **dám** (1) : Đầu *dám*.  
Vd. *Tại* *ai* *há* *dám* *phụ* *lòng*  
*cổ* *nhân*, 2330.

**DAN** (2) : Tức là đất. Vd.  
*Dan* *tay*, 52 ; 2284 - / **Dan**  
**diu** (1) : Đất *diu* *nhau*, *vướng*  
*vít* *nhau*, không rời *nhau*  
*được*; *vit* *nhau* mà *quyến* *luyến*  
*nhau*. Vd. *Càng* *quen* *thuộc*  
*nết* *càng* *dan* *dít* *nhau*, 1300  
- **Dan** **tay** (2) : Đất *tay* *nhau*.  
Vd. *Chị* *em* *thơ* *thần* *dan*  
*tay* *ra* *về*, 52 ; 2284.

**DẠ** (3) : Chai, lì, quen  
đi. Vd. *Mặt* *dạ* *mày* *dày*,

1223 ; 1237, 3150 - / **Dạn**  
**dây** (1) : Nghĩa đen, vì trái  
nhiều muagionên đã thành  
dạn và dây khiến cảm giác  
cùn đi nên giỏi chịu đựng  
đau đớn, nghĩa bóng là giỏi  
chịu đựng gian khổ, chịu  
đựng đau đớn. Vd. *Dạn dây*  
cho biết gan liên tướng  
quân, 2518 - **Dây gió dạn**  
**sương** : X. *Dây*.

**DÁNG** (1) : Vẻ, hình dung.  
Vd. *Dơ dáng* đại hình, 1357  
- / **Dơ dáng đại hình** :  
X. *Dơ*.

**DANH** (1) : Tiếng tăm. Vd.  
Nổi *danh* tài sắc, 63 - /  
**Danh gia** (1) : Nhà có tiếng  
tăm, nhà quyền quý. Vd.  
Vốn dòng họ Hoạn *danh*  
*gia*, 1529 - **Danh giá** (1)  
: Danh dự và phẩm giá.  
Vd. *Danh thân* phận thiếp  
ngại *danh giá* chàng, 1358  
- **Danh phận** (1) : Danh  
hiệu và thân phận. Vd. Ngây  
thơ chẳng biết là *danh*  
*phận* gì, 956 - **Danh tiết**

(1) : Danh dự và tiết tháo.  
Vd. Trăm năm *danh tiết*  
cũng vì hôm nay, 3186 -  
**Công danh** : X. *Công - Nổi*  
**danh** : X. *Nổi - Tài danh* :  
X. *Tài*.

**DANH** (3) : Để sẵn đó. Vd.  
Ngẫm cơ hội ngộ đã *danh*  
hôm nay, 376 ; Mà lòng  
rè rúng đã *danh* một bên,  
516; 3072. Chữ *nôm*  
có thể phiên là *danh* hay  
*đanh*. Chúng tôi thấy *danh*  
hợp nghĩa hơn.

**DAO** (9) : Đồ bằng sắt dùng  
để cắt, chặt, chém. Cũng  
nói *đao*. Vd. Tóc mây một  
món *dao* vàng cắt đôi, 448;  
577, 799, 802, 858, 906, 982,  
986, 1816 - / **Dao qui thần**  
(1) : Chỉ người làm ác thì  
bị qui thần giết. Vd. Kìa  
gương nhật nguyệt nọ *dao*  
*qui thần*, 906 - **Dao vàng**  
**chia đôi**, 448 : *Dao vàng*,  
có lẽ là con dao cán vàng  
hoặc nói *vàng* cho qui ; *chia*  
*đôi*, Kiểu cắt món tóc đã

thể, từ chia đôi là chỉ sự cắt. Người ta thường nói "cắt tóc ăn thể" - **Giết người không dao** : X. *Giết* - **Một dao oan nghiệt** : X. *Oan nghiệt* - **Nách thước... tay dao** (dao) : X. *Nách*.

**DAO** (1) : Một thứ ngọc. Vd. Cây quỳnh cành *dao*, 144 - / **Cây quỳnh cành dao** : X. *Cây*.

**DÀO** (3) : Dào dạt, tràn trề. Vd. Chưa xong điều nghĩ đã *dào* mạch Tương, 238 ; 2547, 2846 - / **Dào mạch Tương**, 238 : Dào mạch nước sông Tương, chỉ mối tương tư dào dạt. Theo truyền thuyết, sông Tương là chỗ vợ vua Thuấn xưa khóc vua Thuấn, người ta nhân điển ấy và nhân đồng âm với chữ *tương* nên dùng để tỷ dụ lòng tương tư - **Tuôn dào** : X. *Tuôn*.

**DAO** (8) : 1. Dời chân, đi

rong, đi quanh, đi khắp, đi tới (7). Vd. *Đạo* quanh, 247 ; 293, 378, 528, 573, 815, 3008 - 2. Đi quanh mà tìm kiếm (1) : Vd. *Đi đạo* lấy người, 965 - / **Đạo gót** (2) : Dời gót đi. Vd. *Đạo gót* sân đào, 528 ; 573.

**DẶM** (24) : 1. Đơn vị đo đường dài 135 trượng (9). Vd. Ngoài nghìn *dặm* chóc ba đông, 543 ; 871, 1255, 2029, 2095, 2235, 2435, 2741, 2874 - 2. Con đường, đường đi (15). Vd. Bóng chiều đã ngã *dặm* về còn xa, 114 ; 136, 143, 911, 915, 1036, 1128, 1521, 1526, 1605, 2029, 2031, 2230, 2828, 2862 - / **Dặm bằng** (1) : Đường thẳng đi tắt. Vd. Lòng buông tay khâu, bước lẩn *dặm bằng*, 136 - **Dặm hồng** (1) : Đường đầy bụi hồng. Vd. *Dặm hồng* bụi cuốn chinh an, 1521 - **Dặm khơi** (2) : Đường xa. Vd. Phút lìa *dặm khơi*,

2230 ; 2828 - **Dặm nghìn** (1): Từ lạng nghìn dặm, đường xa. Vd. *Dặm nghìn nước thăm non xa*, 1255 - **Dặm phần** (1) : Đường về quê hương. X. *Tử phần*. Vd. *Hương bay dặm phần*, 2862 - **Dặm rừng** (1) : Đường đi trong rừng. Vd. *Dặm rừng bước thấp bước cao hải hùng*, 1128 - **Dặm trường** (3) : Đường trường, đường dài. Vd. *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường*, 1526; 1605, 2031 - **Dặm về** (1) : Đường về. Vd. *Dặm về còn xa*, 114 - **Dặm xanh** (1): Đường mọc đầy cỏ xanh. Vd. *Hải vân lần bước dặm xanh*, 143 - **Nghìn dặm**: X. *Nghìn* - **Muôn dặm** : X. *Muôn* - **Dặm cát dổi cày**, 2029: Chỉ đường qua bãi cát và dổi cày - **Dặm khuya ngất tạnh**, 915 : Đường đi ban đêm vắng ngất.

**DẶN** (8) : Bảo điều gì có ý khiến người ta nhớ lấy.

Vd. *Dặn nàng quy liệu*, 614; 771, 1156, 2001, 2083, 2417, 2782, 2860 - / **Dặn dò** (2) : Dặn, dò là điệp âm của *dặn*. Vd. *Tủ bà ghé lại thông dong dặn dò*, 1200; 1625 - **Dặn ngọc thẻ vàng**, 2869 : Dặn dò phải giữ gìn mình ngọc, và thẻ thốt như ghi chạm vào vàng.

**DẶNG** (1) : Kéo thẳng ra, trương ra. Vd. *Đóng thuyền trực bến kết chài dăng sông*, 2700 (Viết *giăng* mới đúng, nhưng người ta quen viết *dăng*).

**DẶNG DẶC** (2) : Kéo dài mãi mãi, không hết. Vd. *Sầu này dăng dặc muôn đời chưa quên*, 2786 ; 3236.

**DẶNG** (1) : Đăng hăng, lên tiếng. Vd. *Cách hoa sẽ dăng tiếng vàng*, 379.

**DẮT** (5) : Cầm tay mà đem đi, đem đến. Vd. *Dắt tay mở mắt cho nhìn*, 2343 ; 2380, 2526, 2610, 2773 -



/ **Dắt vào tận tay**, 2610: Đem giao cho tận tay mình, nghĩa bóng nói cái nợ nần, cái tai vạ bỗng từ đâu gieo đến cho mình.

**DẶT DIÊU** (1) : Chỉ sự nói đi nói lại (Vi như mặc cả trong khi mua bán) Vd. Khách mới tuy cơ *dặt diêu*, 642. Khác với *diêu dặt*.

**DÂY** (26) : 1. Sợi dùng để thắt buộc (12). Vd. *Dây vô loại*, 580 ; 593, 688, 986, 1126, 1288, 1680, 1615, 2099, 1658, 2840, 2896 - 2. Dây đàn (12 - Vd. So đàn *dây vô dây văn*, 471; 472, 1400, 1779, 1853, 1963, 2570, 2582, 2586, 2935, 3214 - 2. Chỉ thứ dây leo. (1). Vd. *Dây cát*, 2280 - 4. Nghĩa rộng, chỉ cái gì đó có hình dài như sợi dây (1). Vd. Một *dây* dẫn vào, 2380 - / **Dây cát** (1) : Dây sắn, một loại dây leo. Vd. *Dây cát* được nhờ bóng cây,

2280. X. *Cát đằng* - **Dây cương** (1) : Dây buộc vào đầu ngựa để sai khiến ngựa. Vd. Sở khanh đã rẽ *dây cương* lối vào, 1126 - **Dây duyên** (1) : Tức là cái dây buộc vợ chồng với nhau. X. *Chi hồng*. Vd. *Dây duyên* sau lại gả về Thúc lang, 2896 - **Dây loan** (1) : Tức là dây đàn đứt dùng keo loan để nối lại. X. *Keo loan*. Vd. *Dây loan* xin nối cầm lảnh cho ai, 2582 - **Dây oan** (2) : 1. Cái dây buộc trói người ta một cách oan nghiệt (1). Vd. Đường cao rút ngược *dây oan*, 593 - 2. Cái dây vô hình buộc người ta vào kiếp oan nghiệt (1). Vd. Tu là cõi phúc tình là *dây oan*, 2658 - **Dây vô loại** (1) : Cái dây bất nhân. Vd. Một *dây vô loại* buộc hai thâm tình, 580 - **Dây vô dây văn** (1) : Tức là dây đàn to và dây đàn nhỏ, tục gọi là dây dài (dại) và

dây tiêu (tiêu). Vd. So dân  
*dây vô dây vãn*, 471 - **Dây**  
**xích** (1) : Cái xích bằng  
 sắt. Vd. Hãy đem *dây xích*  
 buộc chân nàng về, 1616  
 (TVK, AM, BK và Quảng  
 tập chép *dây xích* ; Quan  
 vãn lộn *dây xích* là *dây đỏ*  
 nên sửa lại là *dây thắm*,  
 từ này ở đây không có nghĩa.  
*Phúc vãn* thì chép là *dây*  
*sắt*) - **Bốn dây** : X. *Bốn*  
 - **Dây đàn Tiểu Lân** : X.  
*Tiểu Lân* - **Một dây dẫn**  
**vào**, 2380 : Đem một lư  
 người nối tiếp nhau một  
 dây đi vào (từ dây này không  
 có nghĩa là dây trời).

**DẤY** (1) : Nổi lên. Vd. *Dấy*  
 việc binh đao, 2493.

**DẬY** (3) : 1. Cát mình lên;  
 nổi lên (1). Vd. *Dậy lư ác*  
*nhân*, 1641 - 2. Vang âm  
 lên (2). Vd. Tiếng oan *dậy*  
*đất*, 590 ; 2222 - / **Dậy**  
**dàng** (1) : Từ kép nghĩa  
 là nổi dậy ồn ào. Vd. Tiếng

người đầu đã mé sau *dậy*  
*dàng*, 1124 - **Dậy đất** (2):  
 Vang động cả đất, 590 ;  
 2222 - **Dậy lư ác nhân**  
 1641 : Một lư người hung  
 ác nổi dậy.

**DẦY** (1) : Xô, đẩy. Vd. Đem  
 người *dẩy* xuống giếng  
 thoir, 1181.

**DẦY** (2) : 1. Nước thủy  
 triều lên cao, đầy tràn (1).  
 Vd. Giữa dòng nước *dẩy*  
 sóng giới, 2671 - 2. Nghĩa  
 bóng là đầy, đầy tràn (1).  
 Vd. *Dẩy thêm* - / **Dẩy thêm**  
**hoa rụng**, 272 : Tức là  
 thấy hoa rụng phủ đầy thêm  
 (Các bản nôm đều chép *Dẩy*  
*thêm* ; BK và nhiều bản  
 quốc ngữ khác chép *Đẩy*  
*thêm*) - **Nước đẩy sóng**  
**giới** : X. *Nước*.

**DẦM** (3) : Ngâm nước, thấm  
 nhiều nước. Vd. Áo *dầm*  
 giọt lệ, 696 ; 2708, 2769  
 - / **Dầm dề** (2) : Ướt dầm,  
 chỉ tình hình nhiều nước,

nhiều nước mắt. Cũng nói *dầm* *đĩa*. Vd. Máu hao lê đã *dầm* *dề* giọt mưa, 226; 2796 - **Chải gió dầm mưa**: X. *Chải*.

**DÂN** (1) : Vd. Một niềm vì nước vì *dân*, 2791.

**DẦN** (2) : Đập cho mềm ra. Vd. Chẳng *dần* mà đau, 1252 ; 2114 - / **Chẳng dần mà đau** : X. *Chẳng* - **Đau như dần** : X. *Đau*.

**DẪN** (6) : Từ từ ít một. Vd. So *dẫn* dây võ dây vắn, 471 ; 863, 1004, 1032, 1798, 2704 - / **Dẫn dả** (1) : Thông thả, dần dần. Vd. *Dẫn dả* rồi sẽ liệu về cố hương, 2480 - **Dần dần** (2) : Từ từ ít một. Vd. Hoạ *dần dần* bớt chút nào được không, 496 ; 2538.

**DẪN** (6) : 1. Đưa đi theo mình (1). Vd. Mặt mo đã thấy ở đâu *dẫn* vào, 1170 - 2. Đem đến (4). Vd. Của

*dẫn* tay trao, 1377 ; 2318, 2380, 2556 - 3. Thuật lại sự tình (1). Vd. Vương Quan mới *dẫn* gần xa, 61 - / **Dẫn mình** (1) : Đem mình, nhưng từ *dẫn* có hàm ý nghĩa là đem mình đến chỗ không đáng. Vd. *Dẫn mình* đi bỏ chiến trường như không, 2556.

**DẰNG** (5) : 1. Người dưới hiển lên, trình lên người trên (4). Vd. Biện *dàng* một lẽ, 374 ; 671, 1712, 1896 - 2. Chỉ nước lên (1). Vd. Triều *dàng* hôm sớm, 2736 - / **Dàng công** (1) : Dàng nộp người trên đồ bắt được để trình bày công trạng. Vd. Khuyển Ung hai đưa nộp nàng *dàng công*, 1712 - **Dàng thư** (1) : Kê dưới gởi lên người trên. Vd. *Dàng thư* đã thẹn nàng Oanh, 671. X. *Nàng Oanh*.

**DẬP** (4) : 1. Vùi xuống đất (2). Vd. Vùi liễu *dập* hoa,

1136 ; 2605 - 2. Chận cho  
tắt đi (2). Vd. Lửa tâm càng  
*dập* càng nồng, 1537 ; 2806  
- / **Dập đầu** (1) : Cúi đầu  
cung xuống đất. Vd. *Dập*  
*đầu* máu sa, 1140 (TVK,  
EN, BK đều phiên là *dập*  
*đầu* máu sa ; Quan văn  
chép là *thác đầu* ; *Quảng*  
*tập*, *Phúc văn* chép là *cát*  
*đầu*) - **Cát dập sóng vui** :  
X. **Cát - Vui liễu dập hoa** :  
X. **Vui**.

**DẬP** (1) : Một dụng cụ đặt  
dưới nước để sập cá. Vd.  
Đan *dập* giắt giằm, 586  
(nhiều bản quốc ngữ phiên  
là *đan dập*) - / **Đan dập**  
**giắt giằm**, 586 : X. **Đan**.

**DẬP DIỀU** (2) : Chỉ đông  
người cùng nhau vui chơi,  
47 ; 1208 - / **Mưa gió dập**  
**diều**, 1208 : Cùng nhau vui  
chơi trong cuộc dâm dục.

**DẦU** (7) : Một giống cây  
người ta trồng lấy lá để  
nuôi tằm ; bãi trồng dâu.

Vd. **Bể dâu**, 3 ; Trên Bộc  
trong *dâu*, 507 ; 715, 1254,  
1522, 1629, 2033 - / **Dâu**  
**bè** : Nh. **Bể dâu**. Vd. Cơ  
trời *dâu bè* đa đoan, 715  
- **Dâu xanh** (1) : Cây dâu,  
màu xanh. Vd. Trông người  
đã khuất mấy ngàn *dâu*  
*xanh*, 1522 (Các bản nôm  
đều chép là *dâu xanh* ; AM  
chép là *cây xanh*), tức là  
bị mấy khoảng rừng dâu  
xanh ngăn cách. So với câu  
*Chinh phụ ngâm* "Thấy  
xanh xanh những mấy  
ngàn dâu" - **Bể dâu** : X.  
**Bể** - **Bóng dâu** : X. **Bóng**  
- **Ngàn dâu** : X. **Ngàn**.

**DÂU** (2) : Chỉ quan hệ của  
người đàn bà đối với cha  
mẹ bà con nhà chồng. Vd.  
*Dâu* con, 1463 ; 2982 - /  
**Dâu con** (1) : Chỉ nàng  
dâu, cũng được xem như  
con. Vd. *Dâu con* trong đạo  
gia đình, 1463 - **Em dâu** :  
X. **Em**.

**DẦU** (6) : Chất nước nhớt

dùng để thắp đèn hay để  
 án. Vd. Tuần trăng khuyết  
 đi *dấu* hao, 251; 712, 1884,  
 1923, 2982, 3234 - / **Dấu**  
**đèn** (1) : Vật dùng thắp  
 cho sáng. Vd. Sớm khuya  
 tinh đủ *dấu đèn*, 1923 -  
**Dấu hương** (1). Dấu để  
 thắp đèn và hương để cúng,  
 vật dùng ở chùa. Vd. Am  
 mây quen thói đi về *dấu*  
*hương*, 2082 - **Hương** **dấu**  
 (1) : Nh. *Dấu hương* ; chỉ  
 việc thờ cúng. Vd. Trên am  
 cứ giữ *hương* *dấu* hôm mai,  
 3234 - **Dấu chong trắng**  
**đĩa**, 712 : X. *Chong*.

**DẤU** (1) : Chỉ mé hay góc  
 mà tính lại. Vd. Mới *dấu*  
 com vụng, 762 - / **Dấu** **dấu**  
 (1) : Dẫn dần tính lại. Vd.  
 Giác mé nghe đã *dấu* *dấu*  
 vừa tan, 1002.

**DẤU** Nh. *Rầu*.

**DẤU** (29) : Cũng nói là đủ.  
 1. Nghĩa là vì đủ, vì như  
 (18). Vd. *Dấu* khi là thăm

chỉ hồng, 333 ; *Dấu* chằng  
 xét tấm tình si, 339 ; 343,  
 345, 675, 733, 737, 741, 795,  
 861, 905, 2111, 2119, 2123,  
 2243, 2691, 3109, 3159 -  
 2. Mặc *dấu*, mặc cho, tha  
 hồ (11). Vd. Hoa *dấu* rã  
 cánh, 678 ; *Dấu* lòng, 690;  
 Phấn râu *dấu* vảy cũng *dấu*,  
 697; 998, 1111, 1349, 1511,  
 1587, 2072, 2110 - / **Dấu**  
**lòng** (1) : Tha hồ cho lòng  
 mình, chẳng ai ngăn trở  
 được. Vd. *Dấu* lòng đôi trắng  
 thay đen khó gì, 690 ; 2110  
 - **Mặc** **dấu** X. **Mặc** - **Dấu**  
**vây cũng** **dấu**, 697 : Dù  
 như vậy cũng mặc như vậy.

**DẤU** (5) : Vết tích do một  
 vật gì để lại, in xuống. Vd.  
*Dấu* xe ngựa đã rêu lở mờ  
 xanh, 72 ; 124, 2030, 2233,  
 2750 - / **Dấu** **bèo** (1) : Có  
 chữ "bình tung ", dịch  
 ra tiếng Việt là *dấu* *bèo*,  
 tức *dấu* chân con người nay  
 đầy mai đó như cánh bèo  
 bị trôi giạt. Nguyễn Du theo

phép hoán dụ dùng từ dấu bèo để chỉ cánh bèo mà tỷ dụ vật hèn mọn (Kim Trọng tự khiêm ví mình như cánh bèo). Vd. *Dài gương soi đến dấu bèo cho chẳng*, 330 - **Dấu giày** (4): Vết của giày để lại trên đất. Vd. *Dấu giầy từng bước in rêu rành rành*, 124; 2030, 2233, 2750 - **Dấu giày cầu sương**, 2030 : Vết giày để lại khi người ta đi qua cầu buổi sớm có sương phủ. X. *Tiếng gà*.

**DẤU** (15): Cũng nghĩa như dấu, dù, có ý mạnh hơn. Vd. *Dấu thay mái tóc dăm dôi lòng tơ*, 552 ; 594, 772, 776, 1197, 1226, 1396, 1738, 1902, 1975, 2242, 2256, 2430, 3084, 3087 - / **Dấu lia ngó ý còn vương tơ lòng**, 2242 (các bản nôm từ *Liêu vãn* đều chép là *Dấu lia tơ ý*, *KOM* chép là *Dấu lia ngó ý*, người ta đọc đã quen) : Tỷ dụ ý chí

tuy là đã quyết định lia nhau ; nhưng như cái *ngó sen*, tuy đã bẻ gãy lia ra làm hai đoạn mà những sợi *tơ vãn* còn dính hai đoạn với nhau, như mối *tơ lòng*, tơ tình vẫn còn vương vít - **Dấu mòn bia đá dăm sai tắc vàng**, 772 : Dấu lâu ngày bia đá có mòn, mà tắc lòng vàng, tức lời ghi vào lòng, không dăm sai (*Bia đá đối với tắc vàng*).

**ĐỀ** : Một loài chim mỏ dài, ăn giun, cũng gọi là chim rē hay rē giun. Vd. *Đề run* - / **Đề run** (1) : Tức là chim đề hay rē, người ta cho rằng thứ chim này mình thường run luôn. Vd. *Mình dương đề run*, 2326 (*TVK* chép *cây run*. X. *Mình*).

**ĐẸP** (3) : Thu xếp cho gọn, xếp dón vào một bên, một góc. Vd. *Đẹp uy*, 1446; 1464, 1470 - / **Đẹp uy** (1) : Xếp cái uy lại không cần dùng đến nữa. Vd. *Đẹp uy mới*

đay cho bài giải vi, 1446  
 - **Đẹp lời phong ba**, 1470: Túc là đẹp chuyện phong ba, không làm chuyện giận dữ nữa (Các bản *Quan văn*, *Phúc văn*, *TVK*, *AM*, *BK* chép *đẹp lời phong ba* ; *Quảng tập* chép *đẹp bài phong ba*.)

**ĐỀ** (27) : 1. Trái với khó (15). Vd. Chẳng duyên chưa *đề* vào tay ai cầm, 298 ; 338 ; Chiều xuân *đề* khiến nét thu ngai ngừng, 348 ; 368, 523, 1334, 1780, 2022, 2100, 2346, 2370, 2400, 2470, 2474, 2738 - 2. Chẳng đề, khó có thể, khó lòng, có *đề* đâu (12) Vd. Một người *đề* có mấy thân, 1005 ; Đêm xuân ai *đề* cầm lòng được chẳng, 1286 ; 1486, 1507, 1682, 1704, 1956, 2332, 2359, 2426, 2716, 2804 - / Chưa *đề* (6) : 1. Không phải *đề*, cũng khó (5). Vd. Tay không *chưa* *đề* tìm vành ám no, 2022 ; 298, 2100,

2346, 2370 - 2. Chưa *chùng* (1). Vd. Duyên này *chưa* *đề* biết đâu chốn này, 2738 - **Đề dãi** (1) : Túc là *đề* dãi, có bụng dạ *đề* dãi. Vd. *Đề dãi* là thói hồng nhan, 2361, người đàn bà càng phải có thái độ, có tác phong ăn ở *đề* dãi để may ra bớt được oan trái đi - **Đề đầu** (1) : Khó *đầu*, không *đề* *đầu*. Vd. Chút e bên thú bên tông *đề* *đầu*, 1334 - **Đề hay** (1) : Không biết *chùng*. Vd. *Đề* hay tình lại gặp tình, 117 - **Đã *đề*** (3) : Chẳng *đề* được. Vd. Ngày xuân đã *đề* tình cờ mấy khi, 228 ; 2400, 2470 - **Đầu *đề*** (1) : Chẳng *đề* *đầu*. Vd. Tin xuân *đầu* *đề* đi về cho năng, 368 - **Đề dò rón bể**, 1486 : (Những bụng dạ *phỉ* thường ấy) *đề* *đầu* *dò* được cũng như rất khó *dò rón bể*. So với câu *Quan âm Thị Kính*: "Sóng sâu còn có kẻ *dò*, lòng người nham hiểm sai đo cho tường" - **Đề loà yếm**

**thăm tròn kim**, 1507: Bản *Quảng tập* chú rằng có câu tục ngữ : "Loa được yếm thăm chứ khó loa được tròn kim", nghĩa là cái yếm thăm dễ thấy như thế nhưng không chú ý thì cũng không thấy, chứ cái tròn kim tuy nhỏ mà chú ý thì cũng thấy ( *TVK* và *AM* chép *Dễ luôn chỉ thăm tròn kim* ; *KOM* sửa theo bản *Kinh* là *Dễ mà ép xăm luôn kim* ).

**DI HẢI** (1) : Hải cốt của người chết còn để lại. Vd. *Di hải* nhất sắp về nhà, 1667 - **Di hình** (1) : Hình hải còn lại, cũng như *di hải*. Vd. Truyền cho kiểu táng *di hình* bên sông, 2564.

**DI TRÚ** (1) : Dời chỗ ở. Vd. Hỏi thăm *di trú* nơi nao, 2765.

**DIỄC** (1) : Tức là nhiech mắng. Vd. *Diễc* rằng những giống bo thờ quent hân, 1728 ( Theo *Liễu văn* mà phiên đúng âm đúng nghĩa ).

**DIỆN HIẾN** (1) : Dâng ở trước mặt. Vd. Rày vàng *diện hiến* rành rành, 2047 - / **Diện tiền** (1) : Trước mặt. Vd. *Diện tiền* trình với tiểu thư, 1897.

**DỊP** (1) : Cơ hội, cũng nói là *nhịp*. Vd. *Dịp* đầu may mắn lạ đường, 1291.

**DỊP** (1) : Một khoảng của cái cầu, cũng nói là *nhịp* - / **Dịp cầu** (1) : Vd. *Dịp cầu* nhỏ nhỏ cuối ghềnh bắc ngang, 56.

**DIU DẬT** (2) : Cái này dật theo cái khác, có ý liên tiếp (Khác nghĩa với từ *dật diu*). Vd. Động phòng *diu dật* chén mỗi, 3135 ; Phím đàn *diu dật* tay tiên, 3197 - / **Điu dật chén mỗi**, 3135: Chén này tiếp chén khác, mời đi mời lại (X. *Chén mỗi*) - **Điu dật tay tiên**, 3197: Tay tiên thoăn thoắt liên tiếp đi lại trên phím đàn.



**DIU DANG** (2) : Chỉ tính nét hay dáng vẻ mềm mỏng nhã nhặn. Vd. Hình dung chải chuốt áo khăn *diu dang*, 1060 ; 2012.

**DÒ** (2) : Tìm hiểu một cách kín đáo, hay cái gì kín đáo. Vd. Phải *dò* cho đến ngọn nguồn lạch sông, 1332; 1486 - / **Dò la** (3) : Thăm hỏi. Vd. Rước mừng đón hỏi *dò la*, 191 ; 1347, 2743.

**DỎ** : Nh. *Rỏ, Nhỏ*.

**DỌC** (3) : 1. Trái với ngang (2). Vd. *Dọc* ngang, 2472; 25550 - 2. Theo bề dọc của đường, cửa sông v.v... (1). Vd. *Dọc* đường, 1527 - / **Dọc ngang** (2) : Bề dọc và bề ngang, chữ Hán là "tung hoành" có nghĩa là tự ý đi đâu thì đi, làm gì thì làm. Vd. *Dọc ngang* nào biết trên đầu có ai, 2472 ; 2550.

**DOI** (1) : Chỉ thân đất nhỏ ra sông, ra biển. Cũng gọi

là soi. Vd. Xin cho thiên thổ một *doi*, 2561. *TVK* và *AM* phiên là *một doi*, *nhiều bản quốc ngữ* phiên là *một doi*. X. *Thiên thổ*.

**DÒM** (1) : Nhìn vào, có ý dò xem tình hình. Vd. Vương sư *dòm* đã tỏ tường thực hư, 2506.

**DÓN** (2) : Đứng nhún trên đầu ngón chân. Vd. *Dón* bước ngọn tường, 319 ; 1996 - / **Dón bước** (1) : *Dón* chân mà bước lên. Vd. *Dón* bước ngọn tường, 319 - **Dón chân** (1) : Đứng nhún trên đầu ngón chân, có ý làm nhẹ nhàng không động. Vd. *Dón chân* đứng núp độ đầu nửa giờ, 1996. Chỉ tư thái của Hoạn thư đứng nghe trộm ở ngoài. (*Liễu vãn, Quảng tập* đều chép là *dón chân*; *TVK, AM* phiên là *chôn chân*. Phiên là *dón* mới đúng).

**DỌN** (5) : 1. Thu vén lại,

dồn lại (4). Vd. Ba thu *dồn* lại một ngày dài ghê, 248; 1615, 2084, 2732 - 2. Dời đồ đạc đi nhà khác. (1). Vd. Để huê *dồn* sang, 278 - / **Dọn dẹp** (1) : Thu vén, bài trí. Vd. Một nhà *dọn dẹp* linh đình, 2129 - **Dọn nhà** (1) : Dọn dẹp nhà cửa. Vd. *Dọn nhà* hãy tạm cho nàng trú chân, 2084.

**DONG** (2) : 1. Chì lửa bốc mạnh lên (1). Vd. Bốn bề lửa *dong*, 1648 - 2. Nh. *Rong*.

**DONG** : X. *Dung*.

**DÒNG** (13) : 1. Dòng nước, dòng sông (8). Vd. Nao nao *dòng* nước uốn quanh, 55; 169, 196, 168, 2485, 2636, 2671, 2931 - 2. Giọt nước mắt chảy liên tiếp như dòng nước (2). Vd. *Dòng* châu, 665 ; 2533 - 3. Dòng giống, dòng họ (3). Vd. Nối *dòng* *nhỏ* *gia*, 14 ; *Vốn* *dòng* *họ* *Hoạn* *dan* *gia*, 1529 ; 1108

- / **Dòng châu** (1) : Nước mắt chảy liên tiếp. Vd. Theo lời càng chảy *dòng* *châu*, 665 - **Dòng thu** (1) : Dòng nước mắt (con mắt được ví như sông mùa thu). Vd. *Dòng* *thu* như xối cơn sầu, 2533 - **Xuôi dòng** : X. *Xuôi*.

**DÓNG** (1) : Chì đi ngựa, cầm cương cất lên cho ngựa chạy đều đều. Vd. Roi câu vừa *dóng* *dậm* *trường*, 1605.

**DỖ DÀNH** (1) : Khuyên nhủ. Vd. *Dỗ* *dành* *khuyên* *giải* *trăm* *chiều*, 2805.

**DỐI DÀO** (3) : Có nhiều, phong phú. Vd. Rằng ơn thành để *dối* *dào*, 2489 ; 2724, 3246.

**DỐI** (2) : Lừa, đánh lừa. Vd. Phải điều lòng lại *dối* *lòng* mà chơi, 1028 ; 1985 - / **Dối quanh** (1) : Nói dối lũng quanh. Vd. *Dối* *quanh* *sinh* *mới* *liệu* *lời*, 1985.

**DÔNG DÀI** (2) : Chỉ lời nói vớ vẩn, lời thối. Vd. Khen cho những miệng *dông dài*, 1585 ; Lời què chấp nhất *dông dài*, 3253.

**DỘT** : X. *Thiệt*.

**DƠ** (4) : 1. Cùng nói là nhơ, tức dơ bẩn, nhơ nhớp, xấu hổ (2). Vd. *Đã dơ bụng nghĩ*, 1588 ; 3112 - 2. Lấy làm bẩn thỉu, xấu hổ (2). Vd. *Phản dơ nổi mình*, 852 ; *Dơ dáng đại hình*, 1357 - / **Dơ tuồng** (1) : Xấu hổ về cái trò của mình, xấu hổ cho mình. Vd. *Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui*, 1188 - **Dơ bụng nghĩ**, 1588 : Không biết suy cứ tin lời bịa đặt của thiên hạ thì nhơ nhớp bụng nghĩ của mình - **Dơ cả đời**, 3112 : Nhơ nhúa đến cả đời, tức đến cả sự ăn ở tiếp xúc với đời cũng lấy làm xấu hổ - **Dơ dáng đại hình**, 1357 : *Dơ dáng* tức là mặt

mày thì trơ trẽn, xấu hổ, *dại hình*, tức xấu hổ mà như gây người ra. Nguyên Du *ghép* từ *dại hình* với từ *dơ dáng* để làm một từ tổ có hai vế đối nhau - **Dơ nổi mình**, 852 : Xấu hổ cho mình.

**DỜ** (4) : Chưa hết, chưa xong, chưa hoàn toàn. Vd. Hai thân còn *dờ* tiệc hoa chưa về, 430 ; 436, 1717, 2568 - / **Dờ dang** (4) : Chưa chùng, chưa tròn, có điều ngăn trở không xong được. Vd. Vì ta khăng khít cho người *dờ dang*, 700 ; 948, 995, 3047 - **Dờ say** (1) : Say nửa chừng. Vd. *Dờ say* lại ép cung đàn nhật tâu, 2568 - **Dờ tỉnh dờ say**, 1717 : Không ra tỉnh mà cũng không ra say - **Dờ chiều như tỉnh dờ chiều như mê**, 436 : Chỉ trạng thái chập chờn không hẳn ra tỉnh, không hẳn là mê.

**DỠ** (1) : Lẩy đồ đi, phá đi theo từng lớp, từng phần. Vd. *Dỡ đồ*, 1711 - / **Dỡ đồ** (1) : Bốc đồ chở dưới đồ (thuyền) lên bờ. Vd. *Dỡ đồ* lên trước sảnh đường, 1711. Ở câu này *dỡ đồ* tức là không Thuý Kiều ở dưới đồ lên.

**DỜI** (10) : 1. Đổi đi, xích đi chỗ khác ; không giữ nguyên vị trí hay tình hình ấy ; đi chỗ khác (7). Vd. *Dời chân*, 260 ; 362, 428, 2418, 2522, 2759, 3087 - 2. Thay đổi (3). Vd. *Dời lòng tơ*, 552 ; 2256, 2946 - / **Dời chân** (2) : Đi đến chỗ khác. Vd. *Vội dời chân* đi, 260; 2418 - **Dời lòng tơ** (1) : Thay đổi lòng tơ, tấm lòng yêu nhau. Vd. *Dầu thay mái tóc dăm dời lòng tơ*, 552.

**DỌN** (1) : Có cảm giác sợ, thấy như lạnh. Vd. *Dọn gió e sương*. (Chữ nôm , TVK phiên là *thẹn gió* cũng có nghĩa. BK

phiên là *dịng gió*, có bản quốc ngữ khác phiên là *dạn gió*, đều không thông) - / **Dọn** gió e sương, 635: Có cảm giác瑟瑟, lạnh lạnh như ra ngoài sương gió. (Nên phiên là *dọn* mới đúng).

**DỚP** (2) : Điều rui ro, vận rui ro. Cũng nói là *rấp*. Vd. *Dớp nhà*, 646 ; 898 - / **Dớp nhà** (2) : Vận nhà rui ro. Vd. *Dớp nhà* nhờ lượng người thương dăm nài 646; 898 (Chữ ~~ở~~ đáng phiên là *gấp* ; TVK, AM phiên là *Rấp nhà* ; BK phiên là *Dớp nhà* cũng có lý).

**DU** : X. *Ru* (ru trẻ con).

**DU** : X. *Ru* (trợ từ).

**DU** (1) : Chữ hán nghĩa là chơi. Vd. *Khách du bồng* có một người, 1275 - / **Du học** (1) : Chỉ người đi học ở phương xa. Vd. *Lấy điều du học hỏi thê*, 277 - **Khách du** : X. *Khách*.

**DỪ** : Tức là dẫu. X. *Dấu*.

**DỮ** (1) : Lay động mạnh một tấm gì như tấm vải, tấm lụa cho sạch bụi; nghĩa bóng. Vd. Kiếp trần biết *dữ* bao giờ cho xong, 2930.

**DUỆNH** (3) : Vụng nước, vụng sông, vụng biển. Vd. Buồn trông gió cuốn mặt *duênh*, 1053 ; 2703, 3203 -/**Duênh ngân** (1) : Duênh nước trắng như bạc. Vd. Kiều từ gieo xuống *duênh ngân*, 2703 - **Duênh quyền** (1) : Vụng nước trong sáng. Vd. Trong sao châu rõ *duênh quyền*, 3203.

**DÙI MÀI** (1) : Chỉ cái thân đau khổ như bị dùi bị mài. Vd. Ngần ngơ trăm nỗi *dùi mài* một thân, 1250.

**DUYÊN** (46) : Cái nhân duyên, cái nguyên nhân do đó mà sự vật hay người ta sinh quan hệ với nhau; thường chỉ cái nhân duyên

khiến hai người traigái gặp nhau, lấy nhau. Vd. Đã không *duyên* trước chằng là, 75 ; 76, 182, 220, 282, 298, 419, 511, 518, 540, 601, 618, 720, 736, 676, 810, 857, 1531, 1570, 1634, 1880, 1964, 2094, 2212, 2243, 2275, 2609, 2690, 2694, 2724, 2738, 2787, 2840, 2846, 2896, 2922, 2962, 3066, 3067, 3073, 3089, 3136, 3226 -/**Duyên Châu Trần** (1) : X. *Châu Trần* - **Duyên hải** (1) : Duyên vợ chồng hài hoà, hoà hợp với nhau. Vd. Gia thất *duyên hải*, 3091 - **Duyên đôi lứa** (1) : Cái duyên thành vợ chồng. Vd. *Duyên đôi lứa* cũng là duyên bạn bấy, 3226 - **Duyên sau** (2) : Duyên gặp nhau về sau. Vd. Gọi là *duyên sau*, 76; 2690 - **Duyên trời** (1) : Nhân duyên do trời định. Vd. Ba sinh ầu hần *duyên trời* chỉ đây, 282 - **Duyên**

**trước** (1): Duyên gặp nhau về trước. Vd. Đã không *duyên trước*, 75 - **Dây duyên**: X. *Dây* - **Ép duyên**: X. *Ép* - **Khuôn duyên**: X. *Khuôn* - **Tơ duyên**: X. *Tơ* - **Duyên đã phụ duyên**, 2787: Cách nói đặc biệt để diễn tả cái ý trái với lời ước hẹn mà không kết duyên với nhau được - **Duyên dang thuận nẻo gió đưa**, 1531: So với câu thơ cổ "Thời lai phong tống Đằng Vương các" nghĩa là lúc thời vận đến thì gió đưa đến gác Đằng Vương. Tương truyền rằng Vương Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ, tối hôm trước thuyền còn ở ghềnh Mã Dương thuộc tỉnh An Huy mà nhờ thuận gió sáng hôm sau đến kịp dự yến ở Đằng Vương các tỉnh Giang Tây mà làm bài văn nổi tiếng là "Đằng Vương các tự". Câu

này ý nói Thúc sinh nhờ có duyên may nên được kết hôn với con quan Lai bộ - **Duyên nợ ba sinh**, 257: Nhân duyên từ kiếp này mà kết quả ở kiếp khác, nợ nghiệp từ kiếp nay sang kiếp khác phải trả, như thế trải qua ba kiếp vẫn còn. So với *Hương lửa ba sinh* - **Duyên nợ thế bồi**, 705: *Duyên nợ*, theo quan niệm xưa trai gái lấy nhau do *duyên* tiền định, kết quả của nhân duyên từ kiếp trước, hay là do *nợ* mắc với nhau từ kiếp trước mà kiếp này phải trả; *thế bồi*, tức là lời thế với nhau để đền bù (bồi thường) cái duyên hay cái nợ trước, dần dần *thế bồi* đã thành một từ kép nghĩa là thế ước - **Phận cái duyên kim**: X. *Phận*.

**DUNG** (1): Cũng nói là dong. Tha thứ. Vd. Cũng *dung* kẻ dưới mới là lượng trên, 1540.

**DUNG QUANG** (2) : Dàng về của người. Vd. Trộm liếc *dung quang*, 409 ; *Dung quang* chẳng khác chi ngày bước ra, 3024.

**DỪNG** (1) : Vd. Đà lao sắp sẵn chước *dừng*, 1161.

**DỪNG DẰNG** (4) : Do dự chưa quyết định. Vd. *Dừng dằng* nửa ở nửa về, 133; 559, 1579, 2781.

**DỪNG DẰNG** (2) : Chì thái độ do dự, không dứt khoát. Vd. Khi vào *dùng dằng* khi ra vội vàng, 884 (*Liều vãn* và các bản nôm khác chép *dùng dằng*, BK chép là *đôi đoá*) ; Còn đang *dùng dằng* ngăn ngõ, 2257.

**DÚNG** (1) : Cũng nói là *nhúng*, nghĩa là chìm vào nước. Vd. Tay đã *dúng* chàm, 1397.

**DUỐC** (1) : Cũng nói là *ruốc*, tức là một thứ mắm,

có mùi năng. Vd. Giờ *duốc* bày trò, 3155 - / Giờ *duốc* bày trò : X. Giờ.

**DƯ** (4) : Thừa. Vd. Khéo *dư* nước mắt khóc người đời xưa, 106 ; 1998, 2612, 2920 - / *Dư tỏ tường*, 1998: Tỏ tường lắm rồi.

**DỰ** (2) : Can dự, tham dự vào. Vd. Biết năng cũng *dự* quân trung luận bàn, 2456; 3104.

**DỮ** (2) : Trái với lành. Vd. Thôi đừng rước *dữ* cau hờn, 1459 ; 2096 - / *Dữ gần lành xa*, 2096 : Do câu tục ngữ "Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn gần".

**DƯA** (2) : Chỉ những thứ rau củ ướp muối cho thành chua để giữ được lâu. Vd. Rầu như *dưa*, 2794 ; Muối *dưa*, 3043 - / **Rầu như dưa**: X. Rầu.

**DỪNG** (4) : Ngừng lại, đứng

lại. Vd. *Dừng chân*, 316 ; 404, 921, 1805.

**DỪNG**(2): Cho đứng thẳng lên. Vd. *Dừng cờ nổi trống lên đường*, 2267 ; 2669.

**DUỐI** (31) : Trái với trên. Vd. Hoa là người *dưới* tuổi vàng biết cho, 94 ; 146, 169, 196, 290, 372, 380, 714, 835, 1039, 1063, 1108, 1307, 1540, 1641, 1685, 1708, 1737, 1771, 2298, 2355, 2364, 2483, 2567, 2624, 2625, 2634, 3017, 3086, 3142, 3154 - / **Dưới cờ** (2): Dưới quyền uy của ông tướng, vì cờ là vật tiêu biểu cho quyền uy. Vd. *Dưới cờ* một lệnh vội vàng ruổi sao, 2298 ; 2355 - **Dưới màn** (1) : Ở dưới màn trướng, chỗ người quyền quý ngồi. Vd. *Bát nàng thị yến dưới màn*, 2567 - **Dưới trần** (1): Ở cõi trần thế, đối với trên trời. Vd. *Dưới trần* mây mặt, 835 - **Dưới trướng**

(3) : Dưới màn, dưới quyền của người quyền quý, của quan trên, của ông tướng. Vd. *Cờ tên dưới trướng* thiếu người, 1771 ; 2364 - **Kẻ dưới** : X. *Kẻ* - **Tên dưới trướng** : X. *Tên* - **Dưới dày có đất trên cao có trời**, 3086 : Người ta thường gọi "trời cao đất dày" để thề hay để rủa - **Dưới nguyệt chén đồng**, 1039 : Cùng nhau uống chén rượu thề đồng tâm ở dưới bóng trăng.

**DUONG HOÀ** (1) : Chỉ khi mùa xuân êm đềm ấm áp. Vd. *Khúc đầu đầm ấm dương hòa*, 3199.

**DUONG** (1) : Một giống cây về liễu khoa. Vd. *Cho* hay giọt nước *cành dương*, 1391 - / **Cành dương** (1): X. *Giọt* - **Dương quan** (1): Một ái xua ở tỉnh Cam Túc ngày nay. Vương Duy có câu thơ "Tây xuất Dương



Quan vô cố nhân", nghĩa là : Ra cửa Dương Quan đi về phía tây, không còn có cố nhân nữa. Dùng từ *Dương Quan* ở đây ngụ ý tổng biệt. Vd. Lối thoi bờ liễu mấy cành *Dương Quan*, 1502.

**DUÔNG** (1) : Cũng nói là *rường*, tức là xà nhà. Vd. *Dường* cao rút ngược dây oan, 539. Haicha con Vương ông bị treo ngược lên đường nhà một cách oan khốc.

**DUÔNG** (25) : Cũng nói là *nhường*. 1. Về, dăng, sắc thái, do chữ *dạng* mà ra (2). Vd. Ngơ ngẩn *dường*, 2770 ; Ba bảy *dường*, 3116 - 2. Chùng, thê (6). Vd. May mắn lạ *dường*, 1291 ; 1699, 1876, 2009, 2071, 3184 - 3. Có vẻ như, chùng như (17). Vd. Ở trong *dương* có hương bay ít nhiều, 122 ; 216, 290, 360, 390, 499, 994, 1016, 1218, 1782, 1866,

1926, 2326, 2420, 2853 - / **Dường** ấy (2) : Thế ấy. Vd. Đã ra *dường* ấy, 1876 ; 3184 - **Dường** có (3) : Chùng như là có. Vd. *Dường* có hương bay, 122 ; *Dường* có bóng người, 290 ; 390 - **Dường** này (3) : Thế này. Vd. Lạ *dường* này, 1699 ; 2009, 2071 - **Nên đường** : X. *Nên*.

**DUÔNG SINH** (1) : Chỉ công ơn của cha và mẹ. Người ta thường nói cha sinh mẹ dưỡng. Vd. *Dưỡng sinh* đôi nợ tóc tơ chưa đến, 228 - **Dưỡng thân** (1) : Nuôi cha mẹ. Vd. *Dưỡng thân* thay tấm lòng nàng ngày xưa, 2824.

**DỨT** (17) : 1. Làm cho đứt ra. Chỉ rời ra ; cắt đứt (10). Vd. *Đứt* đường chim xanh, 268 ; 675, 1400, 2229, 2368, 2498, 2586, 2609, 2816, 3050 - 2. Hết, xong, tắt (5). Vd. Tái sinh chưa *đứt*

hương thê, 707 ; 757, 2317, 2534, 3077 - 3. *Dứt bỏ* mà đi (2). Vd. *Dứt về chìn khôn*, 166 ; *Dứt mình*, 2899 - / **Dứt áo** (1) : Quả quyết ra đi. Vd. quyết lơi *dứt áo* ra đi, 2229 - **Dứt lời** (1) : Vừa nói xong. Vd. *Dứt lời* nàng cũng gieo đầu một bên, 2534; 3077 - **Dứt mình** (1): Dứt thân mình ra khỏi nơi nguy hiểm. Vd. *Dứt mình* nàng phải trốn ra, 2899 (*Liễu vãn*, *Phúc vãn* chép là *dứt mình* ; *TVK* chép là *cắt mình* ; *BK* chép là

*bực mình* chắc là sai, vì cứ tính cảm Thuý Kiều lúc bấy giờ mà dùng từ *bực mình* thì qua nhẹ) - **Dứt nẻo** : X. *Bụi hồng* - **Dứt tình** (2) : Cắt đứt mối tình. Vd. Lòng tơ dù chẳng *dứt tình*, 675 ; 2368 - **Dứt dây phong trần**, 486 : Dứt cái dây của số mệnh buộc mình vào cõi phong trần, cõi đời khổ sở - **Dứt đường chim xanh**, 268 : Không còn đường nào cho mối lái đến được. X. *Chim xanh* - **Hồn đứt máu say** : X. *Hồn*.

# Đ

**ĐA ĐOAN** (2) : Nhiều mối. Vd. Cơ trời dẫu bể *đa đoan*, 715 ; 1599 - **Đa mang** (1) : Nghĩa đen là bận rộn, nghĩa bóng là bận lòng, thương yêu đến. Vd. *Đã lòng quân tử đa mang*, 315.

**ĐÀ** (35) : Tức *đã*, nói theo giọng bằng. Vd. *Thì đã trâm gãy*, 70 ; 142, 168, 172, 288, 292, 303, 314, 830, 964, 984, 1103, 1114, 1157, 1434, 1441, 1474, 1568, 1577, 1694, 1796, 1823, 1851, 1866, 1891, 2092, 2638, 2744, 2888, 2963, 3134, 3150, 3216, 3231.

**ĐÀ ĐAO** (1) : Miếng võ hiểm, giả chạy kéo lết đao cho người ta đuổi, rồi quay đao lại chém ; nghĩa bóng là chước đánh lừa. Vd. *Đã đao lập sẵn chước dùng*, 1161.

**ĐÁ** (14) : 1. Thứ khoáng vật chất cứng, rất phổ biến trên mặt đất (5). Vd. *Lệ rơi thấm đá*, 782 ; *Cho lăn lóc đá*, 1212 ; 1583, 1975, 2521 - 2. Chỉ đá non bộ (1). Vd. *Có cây có đá sẵn sàng*, 279 - 3. Thường dùng để tỷ dụ cái gì cứng bền,

đi đôi với vàng, sắt (7). Vd. **Đá biết tuổi vàng**, 363 : 594, 772, 1403, 1955, 2187, 2855 - 4. Chỉ đạn bằng đá đời xưa dùng để bắn (1). Vd. Trong vòng tên **đá** toi bời, 2527 - / **Đá vàng** (5): Nh. *Vàng đá*. Chữ Hán là "kim thạch", chỉ chuông vạc bằng đồng và bi kê bằng đá, đời xưa người ta dùng để khắc ghi công cho được bền lâu. Từ *vàng* khi nào dùng với từ *đá* đều là theo nghĩa xưa của chữ "kim" là đồng, người ta dịch là *vàng* và hiểu là vàng đã quen. *Đá vàng* dùng để tỷ dụ lòng trung thành, hay tình yêu bền vững, hay tiết tháo kiên trinh. Vd. Một lời *vàng* tạc *đá vàng* thủy chung, 352; 513, 1008, 1290, 1366 - **Bia đá** : X. *Bia* - **Ngọc đá** : X. *Ngọc* - **Sắt đá** : X. *Sắt* - **Tên đá** : X. *Tên* - **Vàng đá** : Nh. *Đá vàng*. X. *Vàng* - **Đá biết**

**tuổi vàng**, 363 : Thử *vàng* bằng *đá* thì *biết* *tuổi vàng* là bao nhiêu (vàng mười là tuổi vàng thuần chất ; *vàng* càng lộn nhiều đồng thì *tuổi* càng ít đi), nghĩa bóng là *biết* lòng nhau - **Đá cũng nát gan**, 594 : Người ta thường nói "gan *đá*", chữ Hán thì có câu "thiết thạch can trường", cho nên dùng hình tượng *đá cũng nát gan* để chỉ tình trạng đau đớn lắm, đến *gan* cũng như *đá* cũng phải nát hỏng là *gan* thường - **Đá nát vàng phai**, 1955 : Thể giữ lòng như *đá vàng*, mà để cho *đá* thì nát, *vàng* thì phai, tức là không giữ lời thể. X. *Vàng phai* - **Chọn đá thử vàng** : X. *Chọn*.

**ĐÃ** (265) : 1. Chỉ thời quá khứ, chỉ việc hay tình trạng qua rồi, xong rồi, dĩ nhiên, cố nhiên, quyết nhiên (254). Vd. Thiếu quang chín chục *đã* ngoài

sáu mươi, 40 ;	Dấu xe ngựa	1726, 1733, 1751, 1761,
đá rêu lơ mờ xanh, 72 ;		1765, 1806, 1810, 1826,
75, 82, 91, 114, 129, 134,		1833, 1842, 1865, 1868,
164, 194, 211, 219, 238, 301,		1876, 1934, 1945, 1963,
324, 325, 328, 336, 351, 370,		1980, 1982, 1987, 1995,
376, 380, 386, 426, 438, 460,		1998, 2026, 2034, 2071,
466, 468, 499, 502, 505, 514,		2118, 2133, 2142, 2149,
516, 526, 550, 551, 555, 560,		2155, 2158, 2203, 2214,
632, 649, 652, 666, 671, 686,		2230, 2240, 2244, 2248,
689, 692, 693, 694, 702, 754,		2250, 2255, 2258, 2278,
756, 778, 779, 780, 797, 800,		2282, 2293, 2338, 2357,
801, 806, 810, 814, 821, 823,		2373, 2377, 2398, 2410,
825, 833, 846, 858, 866, 892,		2412, 2414, 2418, 2420,
894, 896, 922, 954, 958, 963,		2429, 2476, 2490, 2494,
968, 969, 971, 976, 980, 994,		2506, 2516, 2519, 2543,
996, 998, 1002, 1009, 1046,		2545, 2560, 2584, 2586,
1073, 1086, 1092, 1094,		2589, 2610, 2613, 2617,
1113, 1124, 1126, 1144,		2660, 2684, 2688, 2704,
1170, 1187, 1195, 1197,		2712, 2713, 2716, 2717,
1219, 1224, 1262, 1264,		2720, 2728, 2739, 2758,
1268, 1271, 1273, 1370,		2759, 2778, 2787, 2801,
1323, 1327, 1340, 1365,		2802, 2840, 2844, 2858,
1370, 1380, 1386, 1388,		2887, 2895, 2909, 2933,
1397, 1410, 1421, 1429,		2946, 2953, 2960, 2983,
1442, 1451, 1461, 1478,		2988, 3006, 3040, 3041,
1500, 1520, 1522, 1584,		3043, 3044, 3045, 3048,
1588, 1594, 1598, 1612,		3072, 3085, 3102, 3105,
1629, 1631, 1645, 1669,		3112, 3127, 3145, 3149,
1692, 1700, 1705, 1707,		3169, 3195, 3225, 3242,

3249 -2. Nghĩa như có, đã có (9). Vd. Thôi thi việc ấy sau này *đã* em, 768 ; Rằng con biết tội *đã* nhiều, 1395; 1536, 2161, 2400, 2470, 2813, 3080, 3098 - 3. Dùng để hỏi hay than thì có nghĩa trái ngược, như từ *chưa* (2). Vd. Ngày xuân *đã* dễ tình cờ mấy khi, 338 ; 836 - / **Đã đánh** (2) : Sự tình đã như thế rồi, không làm sao được nữa. Vd. Vô duyên là phận hồng nhan *đã* đánh, 2660 ; 3145 - **Đã hay** (2): Đã hay rằng, đã biết rằng. Vd. *Đã* hay thành toán miếu đường, 2543; *Đã* hay chàng nặng vì tình, 3105 - **Đã lẽ** (1) : Đã quen, đã thành lệ. Vd. Quanh năm buồn phần bán sơn *đã* lẽ, 814 - **Đã gần chi có điều xa**, 1365 : Đã gần nhau, thân nhau thì không có điều gì xa xôi phải nghi ngờ nữa (*Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* đều chép *điều xa* ; *BK* chép *đường xa* sợ không

đúng) - **Đã xong thân thế**, 3102: *Từ thân thế* đây không phải là từ kép mà là hai từ, *thân* và *thế*; *thân* là thân mình, đời mình, *thế* là như thế. Nên xem câu này gồm hai vế đối nhau, *đã xong thân thế* đối với *còn toan nổi nào*; *thân thế* đối với *nổi nào* thì *thân* và *thế* phải là hai từ khác nhau, nghĩa là : Cái thân mình đã hết chuyện như thế rồi.

**ĐÀI** (3) : 1. Cái bệ, cái giá (2). Vd. *Đài* gương, 330 ; 446 - 2. Cái nền cao, chỉ nơi nhà người sang trọng ở (1). Vd. *Đài* trang - / **Đài dinh** (1) : Tức là đài các, chỉ dinh quan thượng thư. Vd. Sớm khuya hầu hạ *đài dinh*, 1885 - **Đài gương** (1) : Cái giá để tám gương; lời tôn tỷ dụ người phụ nữ quý trọng. Vd. *Đài* gương soi đến dấu bèo cho chẳng, 330 - **Đài sen** (1) : Cái giá

thấp nên hình như hoa sen. Vd. *Đài sen* nổi sấp, 446 - **Đài trang** (1) : Chữ Hán là "trang đài", chỗ người đàn bà ngồi để trang điểm, tức chỗ đàn bà ở. Vd. Bâng mình lên trước *đài trang* tự tình, 536.

**ĐẠI DOANH (DINH)** (1): Đại bản doanh của ông tướng. Vd. Nam đình nghe động trông châu *đại doanh*, 2270 - **Đại quan lễ phục**: Cũng nghĩa như mũ cao áo rộng. Đây chúng tôi theo *Quảng tập* chép *đại quan* 大冠 là mũ lớn. Vd. *Đại quan lễ phục* ra đầu cửa viên, 2512 - **Đại quân** (1): Quân đội lớn của một ông tướng. Vd. *Đại quân* đồn đóng côi đông, 2925 - **Đại vương** (1) : Tước phong ở trên tước vương, xưng hiệu của một người hùng trưởng cát cứ. Vd. *Đại vương* tên Hải họ Từ, 2919.

**ĐÀI ĐĂNG** (2) : Lôi thôi. Vd. Sợ khi ông bướm *đái đăng*, 1025 ; Thế mà im chẳng *đái đăng*, 2011.

**ĐÀY** (3) : Có tội bị phạt đi chịu tội ở xa ; phải chịu tội tình, bị hành hạ trong cảnh khổ sở. Vd. *Đa day* vào kiếp phong trần, 1273; 1761, 2675 - / **Đày đoạ** (3): *Đày* là bị hành hạ trong cảnh khổ sở ; *đoạ* là bị sa ngã vào cảnh khổ sở. Vd. *Nữ day đoạ* trẻ càng oan khốc già, 662 ; 1550, 1783-**Sống đoạ thác day**: X. *Sống*.

**ĐÁY** (3): Phần ở dưới cùng của vật gì rộng. Vd. *Đáy sông*, 1486; *Đáy nước*, 1603; *Đáy bể*, 3175 - / **Đáy bể mò kim**, 3175 : Cái kim ở đáy biển, khó tìm cho thấy, thế mà vẫn tìm.

**ĐẠM THANH** (1): Sấm mặt lợt, chỉ bức vẽ thủy mặc.

Vd. *Đam thanh* một bức tranh tùng treo trên, 398.

**ĐÀN** (1) : Dùng lát tre lát nửa hay dây mà kết ngang kết dọc làm đồ dùng. Vd. *Đan đập*, 586 - / **Đan đập giệt giằm** (phiên theo BK), 586 : *Đập* là cái đồ dùng để sập bắt cá ; *giằm* là một thứ bẫy để sập bắt cầm thú trong rừng. *Đan đập giệt giằm* nghĩa bóng là thuê dật nên chuyện mà hãm hại.

**ĐÀN** (2) : Bầy, lũ. Vd. *Lạc đàn* mang lấy nợ nần yếm anh, 1098 ; 2117 - / **Lạc đàn** : X. *Lạc*.

**ĐÀN** (14) : 1. Nhạc khí dùng dây (13). Vd. *Phim đàn*, 740 ; 1298, 1850, 1852, 2174, 2568, 2576, 2586, 2808, 2876, 2892, 2934, 3197 - 2. Đánh đàn, có tiếng như đánh đàn (1). Vd. *Phân phát gió đàn*, 255 - / **Đàn cầm** :

*Cầm* chữ Hán nghĩa là đàn. *Đàn cầm* là cái đàn. Vd. *Đàn cầm* khéo ngăn ngừa dây, 2935 - **Cung đàn** : X. *Cung* - **Hoạ đàn** : X. *Hoạ* - **Phim đàn** : X. *Phim*.

**ĐÀN TRĂNG** (1) : Chỗ lập nền cao để tế. Vd. Giải oan lập một *đàn trăng* bên sông, 2968.

**ĐÀN BÀ** (7) : Vd. Đau đớn thay phận *đàn bà*, 83 ; 1114, 1947, 2004, 2359, 2365, 3115.

**ĐÀN VIỆT** (1) : Người mộ đạo có công đức (hay cũng tiền của) với nhà chùa, nghĩa rộng là người hay đi lễ chùa. Vd. Có người *đàn việt* lên chơi cửa già, 2064.

**ĐANG** (4) : Đành, nhờ. Vd. Nể lòng có lẽ *cầm lòng cho đang*, 350 ; 1136, 1892, 12816 - / **Đang tay** (1) : Đành tay, nhờ tay. Vd. *Đang tay* vui liễu đập hoa, 1136.



**DANG** : X. *Đương*

**ĐÀNG** : X. *Đường*.

**ĐÁNG** (5) : 1. Xứng, vừa, hợp (4). Vd. *Đáng giá*, 645; 658, 1455, 3095 - 2. Phải, đúng, không oan (1). Vd. *Đáng tình*, 2386 - / **Đáng giá** (1) : Xứng giá, nên giá. Vd. *Đáng giá* nghìn vàng, 645 - **Đáng tình** (1) : Tội tình xứng với hình phạt, không oan. Vd. Các tên tội ấy *đáng tình* còn sao, 2386.

**ĐÀNH** (27) : 1. Bất đắc dĩ chịu vạ ; miễn cưỡng thoả mãn (14). Vd. *Đành lòng*, 546 ; Phận sao *đành vạ* cũng vậy, 679 ; 1032, 1146, 1358, 1400, 1427, 1469, 1512, 2227, 2605, 1660, 2802, 3145 - 2. Vốn, cố nhiên, dĩ nhiên (10). Vd. *Sắc đánh* đời một, 28 ; 201, 208, 219, 1067, 1327, 1340, 1765, 3027 - 3. Xong thế, yên thế (3). Vd. Cho *đành* rồi sẽ liệu bài mối manh,

342 ; 754, 1751 - / **Đành lòng** (2) : Long miễn cưỡng chịu vạ, thoả lòng một cách miễn cưỡng. Vd. Cho *đành lòng* kẻ chân mây cuối trời, 546 ; *Đành lòng* nằng cũng sẽ nguôi nguôi dần, 1032 - **Đành thân** (1) : Cái thân mình đành phải chịu thế. Vd. *Đành thân* cát dập sóng vui, 2605 - **Cho đành** : X. *Cho* - **Đã đành** : X. *Đã* - **Đành vạ cũng vậy**, 679 : *Vạ* và *vậy* là một từ nói theo giọng bằng và giọng trắc. *Đành vạ cũng vậy* nghĩa là đành chịu vạ mà cũng xem như vậy thôi.

**ĐÁNH** (5) : 1. Lấy tay, roi, gậy, dùng sức mạnh mà đập ; nghĩa rộng (10. Vd. *Sét đánh*, 2763 - 2. Đối phó, đấu tranh bằng sức mạnh, bằng vũ lực (1). Vd. *Đánh* quen trăm trận, 2920 - 3. Chỉ những hành vi, những sự kiện trong ấy có động tác đánh đập nghĩa đen

hay nghĩa bóng, hoặc có ý nghĩa đấu tranh (3). Vd. Nước đã *đánh* phèn, 2155; 2697, 2766 - / **Đánh đạn** (1) : Tự đấu tranh mà làm đạn. Vd. Sừng sừng *đánh* *đạn* ra chào, 1095 - **Đánh đổ** (1) : Làm cho đổ, sụp; khiến không đứng được, không tồn tại được. Vd. Mây mưa *đánh* *đổ* đá vàng, 513 - **Đánh đường** (1) : Phát cây còi mà vạch đường, nghĩa rộng là tìm đường một cách vội vàng. X. *Trở đường*. Vd. *Đánh* *đường* chàng mới tìm vào tận nơi, 2766 - **Đánh ghen** (1) : Vì ghen mà đánh nhau ; nghĩa bóng vì ghen ghét mà hành hạ. Vd. Trời xanh quen thói má hồng *đánh* *ghen*, 6 - **Đánh lặn** (1) : Đánh lừa. Vd. *Đánh* *lặn* con đen, 839 - **Đánh liễu** (4) : Tự đấu tranh rồi làm liễu, rồi liễu mạng. Vd. *Đánh* *liễu* nhẩn một hai

lời, 1079; 1152, 1394, 2771 - **Đánh lừa** (1) : Lừa phỉnh. Vd. Mượn màu son phấn *đánh* *lừa* con đen, 1414 - **Đánh phèn** (1) : Bỏ phèn vào nước đục mà đánh cho tan ra để cho nước lắng cặn xuống mà thành trong. Vd. Tiếc thay nước đã *đánh* *phèn*, 2155 - **Đánh tranh** (1) : Lấy cỏ lấy lá để kết thành tấm tranh mà lợp nhà. Vd. *Đánh* *tranh* chum nóc thảo đường, 2697 - **Sét đánh** : X. *Sét*.

**ĐAO X. Dao.**

**ĐÀO** (22) : 1. Cây đào, quả đào (15). Vd. Dưới *đào* đường thấy bóng người thướt tha, 290 ; 294, 528, 897, 1010, 1281, 1289, 1428, 1474, 2151, 2748, 2877, 3076, 3137, 3220 - 2. Máu hồng tươi như màu quả đào chín (7). Vd. Má *đào*, 997; 1227, 1468, 1565, 1637, 1648, 2299 - / **Đào lý** (1):

Cây đào cây mận, tỷ dụ người phụ nữ đẹp. Vd. Xót thay *đào lý* một cảnh, 1741 - **Đào non** (2) : Cây đào còn tơ. X. *Yêu đào*. Vd. Khoả buổi xuân để đợi ngày *đào non*, 1010 ; 3076 - **Đào nguyên** (1) : Bài "Đào hoa nguyên ký" của Đào Tiềm nói có người đánh cá chèo thuyền lạc vào *Đào nguyên* là chỗ động tiên, do đó *Đào nguyên* lạc lối đầu mà đến đây, 192 - **Đào tiên** (1) : Quả đào của người tiên, chỉ vật rất quý, tục xưa cho rằng ăn được quả đào ấy thì sống mãi không chết. Vd. *Đào tiên* đã bén tay phàm, 833 - **Đào vàng** (1) : Màu đào và màu vàng, tức là cờ xí, nghi trượng. Vd. Trúc tơ nổi trước *đào vàng* kéo sau, 2268 - **Hoa đào** : X. **Hoa** - **Sân đào** : X. **Sân** - **Sớm đào tối mận**. **Sớm mận tối đào** : X. **Sớm** - **Sen ngó đào tơ** : X. **Sen**

- **Đào đà phai thắm sen vừa nảy xanh**, 1474 : Hoa đào đã tàn màu thắm, tức là hết mùa xuân, xây sen vừa nảy lá xanh, tức sang mùa hè - **Đào hoen quện má liễu tan tác mây**, 1428 : Hình dung Thuý Kiều bị đòn chỉ chảy nước mắt (hoen quện má hồng) và chỉ nhẩn nhó (tan tác mây liễu) mà không kêu la.

**ĐẠO** (8) : 1. Đường ; đường lối ; đạo lý (6). Vd. *Đạo tông* phu, 506 ; 1463, 2309, 2655, 3093, 3115 - 2. chỉ một cánh quân (2). Vd. *Đạo* ra Vô-tịch *đạo* và Lâm-tri, 2300 - / **Đạo cô** (1) : Người đàn bà tu Đạo giáo, hay Phật giáo. Vd. Gặp bà Tam-hợp *đạo cô*, 2651 - **Đạo nhân** (1) : Thầy đạo sĩ, pháp sư. Vd. *Đạo nhân* phục trước tỉnh dân, 1689 - **Đạo trời** (2) : Tức thiên đạo, đạo lý của trời. Vd. *Đạo trời* báo phục chín ghê, 2309 ; 2655.

**ĐẠP** (2) : 1. Lấy chân xéo lên. Vd. Đội trời *đạp* đất, 2171 - 2. Nghĩa rộng lấy chân mà xéo (1). Vd. *Đạp* đổ, 2444 - / **Đạp đổ** (1): Xéo đổ, đánh đổ, chinh phục được. Vd. Huyện thành *đạp* đổ nằm toà cõi Nam, 2444 - **Đạp thanh** (1) : Xéo lên cỏ xanh. Hội *Đạp thanh* tức là hội chơi xuân, người ta ra đồng đi chơi giẫm trên cỏ xanh. Vd. Lễ là Tảo mộ hội là *Đạp thanh*, 44 - **Đội trời đạp đất** : X. *Đội*.

**ĐAU** (19) : Thân thể có cảm giác khó chịu, nhức nhối ; lòng dạ tâm tình có cảm giác xót xa. Vd. Nỗi niềm tưởng đến mà *đau*, 109 ; 617, 664, 781, 794, 1065, 1122, 1138, 1252, 1681, 1832, 1868, 1948, 2114, 2558, 2793, 2797, 2799, 2932 - / **Đau đớn** (5) : Từ kép nghĩa là đau về thể chất hay về tinh thần. Vd. Những điều trông thấy mà *đau* đớn lòng, 4 ; 83,

595, 1618, 3168 - **Đau ngấm** (1) : Đau lòng một cách thâm kín. Vd. Vui này đã bỏ *đau* ngấm xưa nay, 1868 - **Đau như dằm**, 2114: Đau đớn như thân thể bị dằm, lòng dạ bị dằm.

**ĐẮC HIẾU** (1): Được trọn đạo hiếu với cha mẹ - **Đắc trung** (1): Được trọn đạo trung với vua. Vd. Một là *đắc hiếu* hai là *đắc trung*, 2484.

**ĐẶC SAI** (1) : Sai phái riêng, đặc biệt. Vd. Dấy xe vàng chỉ *đặc sai*, 2453.

**ĐẪM ĐẪM** (3) : Nhìn mãi về một phía có ý trông mong ; nhớ mong mãi mãi. Vd. Góc trời thăm thăm ngày ngày *đắm đắm*, 910; 2248, 2992.

**ĐẪM THẨM** (1) : Chỉ mối tình nồng nàn thắm thiết. Vd. Cho duyên *đắm* thắm ra duyên bề bàng, 518.

**ĐẮM** (2) : 1. Chìm ngập xuống nước (1). Vd. *Đắm* ngọc chìm hương, 2638 - 2. Say mê, như bị chìm ngập vào môi ham thích ấy (1). Vd. Nghe càng *đắm* ngấm càng say, 2579 - / **Đắm ngọc chìm hương**, 2638 : Chỉ Thuý Kiều tự trầm đã chìm mất rồi.

**ĐÁN ĐO** (1) : Suy tính, so sánh. Cũng nói là *đo đán*. Vd. *Đán đo* cân sắc cân tài, 639.

**ĐẰNG ĐẰNG** (1) : Hình dung thời gian kéo dài. Vd. Dèm thâu *đằng đằng*, 2232.

**ĐẰNG LA** (1) : *Đằng* là cây mây, một loài cây leo, *la* cũng là một loại cây leo. *Đằng la* là loại cây leo phải leo vào cây khác mới lớn lên được, tỷ dụ thân phận người vợ lẽ. Vd. Trước hàm sư tử gờ người *đằng la*, 1350.

**ĐẰNG** (1) : Vd. Ngậm *đằng*

nuốt cay, 490 - / **Đắng cay** (1) : Tỷ dụ những nỗi khổ sở người ta trải qua trong đời. Vd. Nửa đời nếm trải mọi mùi *đắng cay*, 3036 - **Cay đắng** : X. *Cay*.

**ĐẮP ĐIỂM** (2) : 1. Che chở. Vd. Mười phần cũng *đắp điểm* cho một vài, 1348 - 2. Che đậy, chôn cất cho kín. Vd. Gọi là *đắp điểm* lấy người tử sinh, 2562.

**ĐẮP BÓI** (1) : Lăn lượt, hết cái này đến cái nọ, hết ngày này đến ngày khác. Vd. Muối dưa *đắp bôi*, 2054 - / **Đắp nhớ đối sầu**, 383 : Vốn là đắp đối nhớ sầu, tức nỗi nhớ nhưng sầu thấm kéo dài ngày này sang ngày khác, tách ra làm hai vế đối nhau.

**ĐẮT** (1) : Chỉ món hàng được người ta ưa chuộng tìm mua; đã bán được hàng, nghĩa rộng là thành công. Vd. *Đắt* mưu gian - / **Đắt**

**mưu gian**, 1707 : Thành công trong mưu gian.

**ĐẶT** (6) : 1. Để vào chỗ nào (5). Vd. Lễ tâm đã *đặt*, 692; 2130, 2145, 2210, 2262 - 2. Bày, bịa ra (1). Vd. Bướm ong lại *đặt* những lời nọ kia, 1586 - / **Đặt để** (1): Bày đặt, bịa ra. Vd. Hư không *đặt để* nên lời, 2091 - **Đặt để nên lời**, 2091 : Bày đặt ra mà nói, tức là bịa chuyện (*KOM, BK* chép *Đặt để* ; *Quan văn*, chép *Đặt bồng* ; *Phúc văn* chép *Đặt bỏ* ; *Quảng tập* chép *Cũng đặt*) - **Đặt gươm cời giáp**, 2262 : Để gươm xuống, bỏ giáp ra.

**ĐẦY** (54) : 1. Chỉ chỗ này, nơi này, lúc này, cái này (45). Vd. Mà *đầy* hương khói văng tanh thế mà, 60 ; 92, 113, 192, 216, 296, 312, 329, 355, 388, 611, 756, 766, 827, 880, 899, 951, 972, 1009, 1066, 1102, 1112, 1142,

1172, 1206, 1716, 1755, 1824, 2052, 2076, 2193 ; 2281, 2358, 2401, 2531, 2578, 2622, 2714, 2856, 2884, 2934, 3022, 3138, 3160 - 2. Để tự chỉ mình trong khi chỉ ngôi thứ hai là *đầy* (2). Vd. Lòng *đầy* lòng *đầy* chưa từng hay sao, 1362 ; 1970 - 3. Trượt từ dùng ở sau một từ để nhấn mạnh cho người ta chú ý (70). Vd. Duyên trời chi *đầy*, 282 ; 718, 1398, 1753, 2098, 2594, 3054.

**ĐẦY** (21) : 1. Đựng ngập đến tận bờ tận miệng, tràn ngập ; chứa rất nhiều, rất đông (18). Vd. Gương nga vàng vạc *đầy* song, 173 ; Sầu đông càng lắc càng *đầy*, 247 ; 581, 584, 719, 1344, 1429, 1643, 1840, 1869, 1884, 2062, 2252, 2310, 2424, 2739, 2745, 2751 - 2. Đủ, trọn, không thiếu (3). Vd. Ngày vui ngắn chẳng *đầy* gang, 425 ;

1230, 1478 - / **Đầy đặn** (2): 1. Đầy đủ, không thiếu (1). Vd. Duyên xưa *đầy đặn*, 2724 - 2. Chỉ nét mặt tròn trĩnh, phúc hậu (1). Vd. Khuôn trăng *đầy đặn*, 20 - **Đầy tháng** (1): Đủ cả tháng. Vd. Cuộc say *đầy tháng*, 1230 - **Đầy sông kinh ngạc**, 2252: Tỷ dụ thủy binh đông đúc, dư tợn - **Đầy thềm hoa rụng**: X. *Đầy thềm*.

**ĐẤY** (4): 1. Chỉ chỗ ấy, lúc ấy, cái ấy, trái với đây (1). Vd. Cuốn dây từ *đấy* về sau cùng chừa, 3214 - 2. Chỉ ngôi thứ hai khi chỉ ngôi thứ nhất là đây (2). Vd. Lòng *đấy* lòng *đấy* chưa từng hay sao, 1362; 1970 - 3. Trợ từ dùng ở sau một từ có ý nhấn mạnh (1). Vd. Là thù *đấy* thôi, 3156.

**ĐẤY** (2): Xô, đùn. Vd. *Đẩy* song đã thấy Sờ khanh lên vào, 1094 (Các bản nôm

chép chữ, nhưng cũng thể phiên là *đấy*; BK phiên là *rẽ song* cũng được, nhưng hơi gượng); 2453 - / **Đẩy xe** (1): Chữ hán là "thôi cắc". Dừi xưa khi ông tướng vâng chỉ vua đi đánh giặc thì vua tiễn ra cửa thành và lấy tay *đẩy* cái xe ông tướng một cái, tỏ ý vua uỷ thác công việc quan trọng. Vd. *Đẩy xe* vâng chỉ đặc sai, 2453 (*Quảng tập*, *Phục* vẫn lại chép là *xuất quán*).

**ĐẤY ĐÀ** (1): Chỉ vóc người béo tốt. Vd. Ăn gì cao lớn *đẩy đà* làm sao, 924.

**ĐÂM** (1): Mọc lên, trở ra. Vd. Đầu tường lửa lựu lập lòe *đâm* bông, 1308.

**ĐÂM ẤM** (1): Hình dung về êm ái và ấm áp. Vd. Khúc đầu *đâm ấm* dương hoà, 3199.

**ĐÂM ĐÂM** (2): Hình dung tình hình nhiều nước, ướt

đầm, như nước mắt tràn trề. Vd. *Đầm đầm* châu sa, 82; 784 - / **ĐẦM ĐẦM CÀNH SƯƠNG**, 784 : Cành cây bị sương sa khiến ướt đầm.

**ĐẦM** (1) : Thấm ướt, ướt lún, ướt sũng. Vd. Giọt châu tằm tã *đầm* tràng áo xanh, 1944.

**ĐẰNG** (4) : Từ chỉ những người đáng tôn trọng, cũng nói là *dùng*. Vd. *Đặng* tài hoa, 115 ; *Đặng* anh hào, 2169 ; 2455, 2549.

**ĐẬP** (1) : Đánh mạnh. Vd. Trục côn ra sức *đập* vào, 1739.

**ĐẤT**(21): 1. Chất làm thành phần căn bản của mặt địa cầu (4). Vd. *Năm đất*, 57; 2750, 2769, 3154 - 2. Miền đất, xứ sở (2). Vd. *Đất khách*, 890 ; 2742 - 3. Chỗ ở, chỗ đứng (1). Vd. Nghi minh tưng *đất* sây chân, 2115 - 4. Mặt đất (4). Vd.

*Đất* bằng nổi sóng dùng dùng, 1405 ; 2222, 2314, 2750 - 5. Trái với trời (10). Vd. Văn chương nét *đất* thông minh tính trời, 150; 590, 979, 1052, 1132, 1817, 2062, 2125, 2171, 3086 - / **ĐẤT KHÁCH** (1): Nơi, miền xa lạ. Vd. Sống nhờ *đất khách*, 890 - **ĐẤT NƯỚC** (1): Đất và nước, tức thủy thổ, chỉ một xứ sở nào. Vd. Chung quanh cũng *đất nước* nhà, 153, tức thủy thổ, xứ sở ở quê nhà - **NĂM ĐẤT**: X. *Năm* - **NÉT ĐẤT** : X. *Nét* - **MẶT ĐẤT** : X. *Mặt* - **ĐẤT BẰNG NỔI SÓNG**, 1405: Có câu chữ hán "bình địa ba đào" tức là tự nhiên sinh ra việc dữ dội - **ĐẤT THẤP TRỜI CAO**, 1817 : Đất ở thấp, trời ở cao, có kêu gọi được đâu.

**ĐẦU** (104) : 1. Chỗ nào, lúc nào, cái gì (45). Vd. Nguyên người quanh quất *đầu* xa, 147 ; Đào nguyên



lạc lối *đầu* mà đến đây, 192; 202, 215, 216, 272, 296, 306, 336, 406, 947, 1022, 1050, 1066, 1116, 1146, 1158, 1168, 1170, 1256, 1516, 1548, 1658, 1686, 1706, 1774, 1788, 1797, 2016, 2020, 2034, 2188, 2226, 2402, 2466 ; 2511, 2573, 2792, 2916, 2944, 3028, 3232 - 2. Nghĩa như ở *đâu*, thế nào, sao (44). Vd. Lòng *đầu* sẵn mối thương tâm, 81; Nhạc vàng *đầu* đã tiếng nghe gần gần, 134 ; 181, 213, 368, 473, 475, 526, 539, 540, 585, 729, 779, 780, 955, 1058, 1102, 1124, 1132, 1291, 1645, 1702, 1716, 1811, 1812, 1874, 1875, 1927, 1982, 2007, 2035, 2122, 2250, 2609, 2610, 2619, 2763, 2973, 2974, 2976, 2984, 3156, 3199, 3201 - 3. Ở sau tính từ có ý hỏi, than, phỏng đoán (8). Vd. Hồn ba trăm lạng kèm *đầu*, 829 ; Người buồn cảnh

có vui *đầu* bao giờ, 1244; 1334, 1996, 2412, 2496, 2738, 3245 - 4. Trợ từ có ý hỏi, than, phỏng đoán (7). Vd. Cái điều bạc mệnh có chữa ai *đầu*, 108 ; Phút *đầu* trận gió cuốn cờ đèn ngay, 120 ; 187, 235, 262, 368, 2903 - / **Đầu đầu** (1): Không chắc chắn, không căn cứ, vớ vẩn. Vd. Tiểu thư lại giờ những lời *đầu đầu*, 1582 - **Đầu ta** (1) : Từ hỏi ở cuối câu để hỏi là người ở *đâu* một cách thân thiết. Vd. Thất kinh mới hỏi : Những người *đầu ta*, 2976 - **Đầu tá** (1) : Từ hỏi để hỏi ở *đâu*. Vd. Chồng con *đầu tá* tính danh là gì, 2916 - **Đầu xa** (1) : Chẳng ở *đâu* xa. Vd. Nguyên người quanh quất *đầu xa*, 147 - **Bồng đầu** : X. **Bồng** - **Phút đầu** : X. **Phút**. **Thoát đầu** : X. **Thoát**.

**ĐẦU** (31) : 1. Phần trên cùng của thân thể, trái với

chân, đuôi (22). Vd. Người e cúi **đầu**, 322 ; 487, 578, 666, 1030, 1101, 1140, 1147, 1351, 1550, 1629, 1775, 1822, 1858, 1895, 1934, 2199, 2472, 2492, 2494, 2534, 3130 - 2. Phần trên, phần ngọn của vật gì dài, trái với cuối (8). Vd. Bền **trông đầu** nọ bền chờ cuối kia, 336 ; 433, 498, 566, 1308, 2512, 2570, 3122 - 3. Trước nhất (1). Vd. Đạo tông phụ lấy chữ **trình** làm **đầu**, 506 - / **Đầu đuôi** (2): Từ đầu đến đuôi, tất cả. Vd. **Đầu đuôi** kể lại sự ngày cáu thân, 1440; 3018 - **Đầu lòng** (1) : Chỉ người con đẻ trước hết. Vd. **Đầu lòng** hai ả tố nga, 15 - **Đầu xanh** (1) : Chỉ thời đầu tóc còn đen, tức thời tuổi trẻ. Vd. **Đầu xanh** đã tội tình gì, 2161 - **Dập đầu** : X. **Dập** - **Gót đầu** : X. **Gót** - **Đầu cảnh quyền nhất**, 566 : Đầu cảnh thì chìm quyền (đổ quyền, chìm tu hú) kêu

nhất. Bảy giờ là cảnh đầu hè (nhớ lại câu 370) nên tiếng tu hú kêu đã rộn - **Đầu mày cuối mặt**, 498: Tất cả mày mặt - **Đầu trâu mặt ngựa**, 578 : Chỉ bọn sai nha hung ác như quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa ở Âm phủ.

**ĐỀ** (5) : 1. Nhắm theo (1). Vd. Xăm xăm **đề** nẻo Lam kiều tìm sang, 266 - 2. Phòng đoán, áng chừng ; nghĩa như **nhè** (4). X. **Đề chừng**, **Đề tình** - / **Đề chừng** (3) : Nhắm chừng, áng chừng. Vd. **Đề chừng** ngọn gió lần theo, 123 ; 1361, 1710 - **Đề tình** (1) : Áng chừng, phỏng đoán tình ý. Vd. Tiểu thư chạm mặt **đề tình** hỏi tra, 1886.

**ĐEM** (26) : Mang, đưa, lấy. Vd. Ví **đem** vào tập Đoàn trường, 209 ; 258, 374, 422, 531, 620, 820, 966, 1181, 1616, 1650, 1733, 1750,

1910, 2144, 2306, 2354, 2426, 2539, 2552, 2636, 2665, 3041, 3066, 3104, 3110.

**ĐEN** (4) : 1. Sắc đen ; trái với trắng, với đỏ (2). Vd. Dấu lòng đối trắng thay đen khó gì, 690 ; 912 - 2. Chỉ vận, nhịp rui ro (2). Vd. Quá chơi lại gặp hồi đen, 807 ; 1608 - 3. X. *Đen bạc, Bạc đen* - / **Đen bạc** (1) : Tức là *đơn bạc*, chỉ người ăn ở phụ bạc, không trung hậu ; vì ảnh hưởng của từ *bạc* mà từ *đơn* biến thành *đen*, nhưng từ này không phải chỉ màu sắc mà là chỉ tính nết. Vd. Trách người *đen bạc*, 1538. So với *bạc đen* ở câu 1402 : *Bạc đen* thôi có tiếc mình làm chi - **Đen rằm** (1) : Chỉ sắc đen sẫm của mây, của trời. Vd. *Đen rằm* ngàn mây, 912 - **Đen sì** (1) : Chỉ sắc đen lăm. Vd. Mặt sắt *đen sì*, 1409 - **Bạc đen** :

X. *Bạc* - **Đôi trắng thay đen** : X. *Đối*.

**ĐÈN** (15) : Vd. Cỏ thơm lần giờ trước *đen*, 7 ; 434, 485, 695, 714, 1037, 1592, 1807, 1872, 1923, 2056, 2058, 2602, 2625, 3142 - / **Đèn khuya** (3) : Đèn thấp đêm khuya. Vd. Một mình nường ngọn *đèn khuya*, 695 ; 1037, 1592 - **Đèn loa** (1) : Ánh đèn chói khiến nhìn không rõ. Vd. Nắng quáng *đèn loa*, 1807 - **Dầu đèn** : X. *Dầu* - **Hương đèn** : X. *Hương* - **Ngọn đèn** : X. *Ngọn*.

**ĐEO** (2) : 1. Mắc hay buộc bằng dây vào thân thể hay vào một vật gì (1). Vd. *Đeo bầu* quây níp, 2650 - 2. Nghĩa triu tượng là mang, vương (1). Vd. Cảnh nào cảnh chẳng *đeo sầu*, 1243 - / **Đeo đai** (1) : Quyển luyến, vấn vương. Vd. Trông nàng chàng cùng ra

tình *đeo đai*, 1064 - **Đeo đẳng** (1): Deo giữ lấy, mang giữ lấy mãi, không rời ra. Vd. Xót lòng *đeo đẳng* bấy lâu một lời, 698 - **Đeo đuổi** (1): Đeo lấy mà đuổi theo, không rời ra. Vd. Công *đeo đuổi* chẳng thiết thời lắm ru, 346 - **Đeo bầu quảy níp**, 2650: Đeo bầu đựng nước, quảy níp đựng đồ ăn và hành lý.

**ĐÈO BÔNG** (3): Đèo là mang theo, bông là *bông* bé, nghĩa bông là dan diu, vương vít. Vd. Đòi ta chút nghĩa *đèo bông*, 1509; 1785; 2803.

**ĐẸP** (3): Tốt, xứng ý, vui lòng. Vd. Lừa đòi ai lại *đẹp* tầy Thôi Trương, 512; 1492; 2212 - / **Đẹp duyên** (1): Xứng đáng kết duyên với nhau. Vd. Trước người *đẹp* ý, vui lòng. Vd. Trước người *đẹp* ý sau ta biết tình, 1492 - **Đẹp duyên cưới rổng**: X. *Cưới rổng*.

**ĐẾ** (3): 1. Viết chữ vào (1). Vd. Rành rành "tích viết" có hai chữ *đế*, 1088 - 2. Viết bài thơ vịnh, vịnh thơ (2). Vd. Kiều vàng lĩnh ý *đế* bài, 205; 1453.

**ĐẾ HUÊ** (3): 1. Mang đất, mang xách (2). Vd. *Đế huê* lưng túi gió trắng, 137; 278 - 2. Dắt diu, dắt diu nhau (1). Vd. Tha hương *đề huê*, 532.

**ĐỆ THIẾP** (1): Chuyên gọi thiếp đi. Vd. Tức thi *đệ thiếp* mời chàng Thúc sinh, 2914.

**ĐẾ** (33): 1. Đặt (4). Vd. Phận tôi đành vậy vốn người *đế* đầu, 1146; 1650, 1708, 2182 - 2. Bỏ, bỏ lại, lưu lại, giữ lại (17). Vd. Buông không *đế* đó, 276; 282, 517, 603, 722, 850, 880, 1554, 1620, 1786, 1946, 2495, 2626, 2790, 3121, 3126, 3240 - 3. Khiến (10). Vd. *Đế* sau nên then cùng chàng bởi ai, 520; 606, 716,

770, 854, 914, 1436, 1444, 2078, 2812 - 4. Từ nổi chỉ mục đích (2). Vd. **Khoá** buồng xuân để đợi ngày đào non, 1010; 2025 - / **Để lòng** (1) : Giữ lại ở trong lòng mà không nói ra. Vd. **Để lòng** thì phụ tấm lòng với ai, 722 - **Để sau** (1) : Để lại cho đời sau. Vd. Một thiên tuyệt bút gọi là **để sau**, 2626 - **Để tiếng** (1) : Tức là để tiếng tăm hay tai tiếng về sau. Vd. Làm chi **để tiếng** về sau, 2495.

**ĐÊM** (25) : Vd. Lấn lẩn ngày gió **đêm** trăng, 369; 440, 441, 728, 803, 849, 1119, 1208, 1230, 1286, 1369, 1475, 1493, 1567, 1637, 1777, 1784, 1834, 1883, 1930, 2068, 2232, 2249, 3140, 3168 - / **Đêm đêm** (1) : Đêm này sang đêm khác. Vd. **Đêm đêm** Hàn thực, 942 - **Đêm ngày** (3) : Cả đêm và cả ngày. Vd. **Đêm ngày** giữ mực giấu

quanh, 1493 ; 1567, 2249 - **Đêm thanh** (2) : Đêm thanh vắng, đêm vắng vẻ. Vd. Trưởng hổ vắng về **đêm thanh**, 1475; 2068 - **Đêm thâu** (1) : Đêm thức suốt. Vd. **Đêm thâu** đặng đặng, 2232 - **Đêm thu** (4) : Đêm mùa thu. Vd. **Đêm thu** một khắc một chầy, 803 ; 1119, 1637, 1834 - **Đêm trường** (1) : Đêm dài. Vd. Khoảng vắng **đêm trường**, 441 - **Đêm xuân** (3) : Đêm mùa xuân, đêm của người trẻ tuổi. Vd. Còn ngờ giấc mộng **đêm xuân** mơ màng, 440 ; 849, 1286 - **Đêm đêm** **Hàn thực ngày ngày** **Nguyên tiêu**, 942 : Theo *Nguyên truyện* thì Tú bà khẩn rằng: "Triều triều **Hàn thực**, dạ dạ **Nguyên tiêu**), Nguyễn Du dịch câu này nhưng vì vần nên đổi *ngày ngày* xuống dưới, cho *đêm đêm* lên trên.

**ĐÉN** (13) : Do chữ hán "điền" là lấp, bù vào chỗ

trống, chuyển thành nghĩa là bù vào chỗ thiếu, trả lại còn thiếu, còn mắc nợ. Vd. Dương sinh đôi nợ tóc tơ chưa đến, 228 ; 604, 620, 670, 708, 746, 2320, 2426, 2788, 2802, 2865, 2961, 3054 - / **Đền bồi** (3) : Đền trả lại để bồi thường sự tổn hại, sự thiệt thòi ; đền đáp lại để cho cân xứng ơn huệ. Vd. Còn thân ắt cũng đền bồi có khi, 522; 2346, 2690 - **Đền bù** (1): Đền trả lại để bù lại. Cũng như đền bồi. Vd. Kiếp này chẳng kèo đền bù mới xuôi, 1196 - **Báo đền** : X. Báo - **Đền nghì trời mây**, 2426: Đền đáp cái nghĩa cao lớn như trời mây - **Đền nghì trúc mai**, 746 : Đền đáp cái nghĩa vợ chồng.

**ĐẾN**(106): 1. Động từ nghĩa là tới, thấu, đạt được (63). Vd. Phút đầu trần gió cuốn cờ đến ngay, 120 ; Thuyền tình vừa ghé đến nơi, 69;

179, 192, 296, 429, 452, 643, 714, 779, 791, 801, 823, 905, 1066, 1086, 1116, 1131, 1133, 1142, 1144, 1192, 1206, 1224, 1280, 1332, 1444, 1461, 1510, 1639, 1655, 1670, 1754, 1825, 1919, 1942, 1976, 1995, 2045, 2078, 1080, 2112, 2158, 2162, 2177, 2230, 2259, 2281, 2342, 2358, 2526, 2530, 2539, 2590, 2611, 2645, 2667, 2838, 2948, 2957, 3059, 3210, 3229-2. Từ nối chỉ sự hướng tới (36). Vd. Nỗi niềm tương đến mà đau, 109 ; Mây lòng hạ cố đến nhau, 197 ; 330, 340, 417, 466, 558, 618, 785, 789, 831, 848, 1014, 1103, 1375, 1438, 1497, 1514, 1568, 1778, 1893, 1949, 1960, 2203, 2325, 2648, 2684, 2717, 2807, 2808, 2847, 2863, 2974, 3097, 3109, 3194 - 3. Có ý đến nỗi, đến cùng, hết, tốt (7). Vd. Vì dù giải kết đến điều,

421 ; *Đến* điều sống đục sao bằng thác trong, 1026; *Gạn gùng đến* mực, 1154; 1367, 1368, 1837, 2374 - / **Đến** điều (2) : 1. Hết lời (1). Vd. Cùng nhau cấn vắn *đến* điều. 1367 - 2. Nh. *Đến* nổi (1). Vd. *Đến* điều sống đục sao bằng nước trong, 1026 - **Đến** đôi (1) : Cùng nghĩa như *đến* nổi. Vd. Dớp nhà *đến* đôi giã vào tội người, 898 - **Đến** lời (2) : 1. Hết lời, không còn lời nào hơn thế nữa (1). Vd. Chỉ non thể biển nặng gieo *đến* lời, 1837 - **Đến** mực (2) : *Đến* hết mực, rất mực. Vd. *Gạn gùng đến* mực, 1154; 2374 - **Đến** nổi (1) : Khiến kết quả thành nóng nổi thế. Vd. Để cho *đến* nổi trôi hoa dạt bèo, 2812 - **Đến** nhau (1) : Chỉ có nghĩa là *đến*, thêm từ *nhau* là một cách nói thân thiết. Vd. Mấy lòng hạ cố *đến* nhau, 197 - **Đến** xương

(1) : Chỉ ghi nhớ sâu lắng. Vd. Tạc một chữ đồng *đến* xương, 452.

**ĐỀU** (5) : 1. Bằng nhau, cùng nhau (2). Vd. Công tư đôi lẽ *đều* xong, 1379; Già sư già cảnh *đều* cùng bước ra, 3058 - 2. Khắp cả, hết thảy (3). Vd. Ai nấy *đều* kinh, 125 ; *Đều* là nghề nghiệp trong nhà, 1215 ; 2761.

**ĐI** (48) : 1. Dời chân hay dùng phương tiện gì khác để dời từ chỗ này đến chỗ khác, nghĩa đen và nghĩa rộng (15). Vd. Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân *đi*, 260 ; 389, 868, 965, 970, 1109, 1122, 1158, 1516, 1548, 2127, 2226, 2666, 2890, 3003 - 2. Chỉ sự dời khỏi chỗ này, trái với ở ; theo hướng tới, trái với về; nghĩa chính và nghĩa rộng. Có khi dùng làm phó từ (20). Vd. Ong bướm *đi* về, 38;

250, 368, 781, 794, 859, 980, 1294, 1524, 2023, 2082, 2218, 2229, 2752, 2790, 2792, 2828, 2901, 3050 - 3. Phó từ tỏ ý không còn cái ấy, không còn ở chỗ ấy nữa (12). Vd. Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi, 180 ; 230, 493, 510, 964, 969, 1841, 2160, 2424, 2556, 3077, 3146 - 4. Trái với lại (1) Vd. Cân lại nhắc đi, 2680 - / **Đi về** (5) : Chỉ tình hình quai lại nhiều lần. Vd. Tương đông ong bướm đi về mặc ai, 38 ; 368, 1294, 2082, 2752 - **Đi đời nhà ma**, 970 : Tức là đi theo ma, một cách nói để chỉ mất hết, hỏng cả - **Đường đi lối về** : X. **Đường** - **Kẻ ở người đi** : X. **Kẻ - Nghĩ đi nghĩ lại** : X. **Nghĩ**.

**ĐỊA NGỤC** (2) : Theo tục mê tín, ngục ở Âm phủ giam và hành hình những linh hồn người chết có tội ở thế gian. Vd. Hay đâu địa ngục

ở miền nhân gian, 1706 ; 1774 - / **Địa ngục ở miền nhân gian**, 1706 : Ý nói Thuý Kiều không phải chết xuống Âm phủ mà lại bị đẩy đoạ ở địa ngục trần gian.

**ĐĨA** (3) : Vd. Tuấn trắng khuyết đĩa dầu hao, 251 ; 712, 1884 - / **Đĩa dầu hao**, 251 : Đĩa dầu thấp đèn từ khi đầy dầu đến khi dầu hao hết, tức là đêm đã khuya lắm - **Đĩa dầu voi nước mất đầy**, 1884 : **Đĩa dầu voi** là ngòi chong đèn rất khuya, **nước mất đầy** là khóc nhiều, hai vế đối nhau.

**ĐIỆC** (1) : Vd. **Điếc** tai lân tuất, 592 - / **Điếc** tai lân tuất, 592 : Lời kêu oan thương xót làm điếc tai người ta.

**ĐIỆM** (1) : Cái lều, cái nhà nhỏ ở dọc đường để canh gác ; cái lều tranh ở dọc đường. Vd. **Điểm**



nguyệt, 2030 - / **Điểm nguyệt** (1) : Cái lều tranh, nhà tranh ở dưới bóng trăng. X. *Tiếng gà*.

**ĐIỂM** (3) : 1. Cái chấm, cái giọt ; động từ nghĩa là chấm vào, giọt vào ; chấm để trang sức (1). Vd. Cảnh lê trắng *điểm*, 42 - 2. Chỉ hành động giống như chấm từng chấm (2). Vd. *Điểm nước*, 1298 ; 1865 - / **Điểm ba** (1) : Trống điểm, trống đánh ba tiếng, tức canh ba. Vd. Giọt rống canh đã *điểm ba*, 1865 - **Điểm danh** (1) : Chấm vào, chỉ vào từng tên để đếm hay để gọi. Vd. *Điểm danh* trước dẫn chực ngoài cửa viên, 2318 - **Điểm nước** (1) : Đi từng nước cò. Vd. Bàn vây *điểm nước*, 1298 - **Điểm trang** (1) : dùng bút mà tô điểm cho mặt mày đẹp thêm ; tô vẽ, trang sức. Vd. Yêu hoa yêu được một màu *điểm trang*, 1336 - **Trắng điểm** : X. *Trắng*.

**ĐIỀU** (39) : 1. Lời nói (12). Vd. Xin một hai *điều*, 329 ; 841, 1367, 1371, 1534, 1560, 1878, 2364, 2763, 2814, 3127 - 2. Một sự kiện gì (27). Vd. *Những điều trông thấy*, 4 ; *Cái điều bạc mệnh* có chứa ai đâu, 108 ; 238, 421, 423, 461, 509, 585, 955, 957, 1026, 1028, 1202, 1207, 1318, 1345, 1364, 1365, 1448, 1513, 1928, 2410, 2682, 2943, 3053, 3125 - / **Biết điều** : X. *Biết* - **Đến điều** : X. *Đến*.

**ĐIỆU** (1) : Dáng bộ con người. Vd. *Điều* gầy như mai, 638 - / **Điều gầy như mai**, 638 : Dáng người thanh thú, mảnh khảnh như cây mai.

**ĐÌNH NINH** (4) : Nói đi nói lại, nhắc đi nhắc lại, dặn đi dặn lại. Vd. *Đình ninh* hai miệng một lời song song, 450 ; 537, 2789, 2825 - / **Đình ninh** mai lệ chép

**thư**, 2825 : Lần này rồi lần khác lấy nước mắt mài mực mà viết thư. Từ *đỉnh ninh* chỉ thư này không có kết quả thì viết thư khác, không nản lòng, từ *mãi lệ* chỉ tình đau đớn.

**ĐÌNH** (1) : Nhà công cộng của làng ; quán xá ở giữa đường. Vd. *Đổ quán xiêu đình*, 1302-/*Đổ quán xiêu đình* : X. *Đổ*.

**ĐỊNH** (2) : Quyết ý, không thay đổi nữa. Vd. *Định* ngày nạp thái vu qui, 651 ; 2141 - / **Định giá** (1) : Đặt giá nhất định. Vd. Xem người *định giá* vừa rồi, 2141.

**ĐỈNH** (1) : Ngọn núi, cái núi. Vd. *Đỉnh Giáp non thần* - / **Đỉnh Giáp non thần**, 439 : Do điển bài tựa *Cao Đường phú* của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở chơi đất Cao Đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi là người

ở đâu, người ấy xưng là thần nữ ở núi Vu Giáp ; *non thần*, tức nhân núi ấy mà nói là núi có thần. Câu này ý nói Kim Trọng đương chợp ngủ thấy Kiều đến thì mơ màng như thấy thần nữ đến.

**ĐỈNH CHUNG** (1) : *Đỉnh* là cái vạc bằng đồng, *chung* là cái chuông bằng đồng, đời xưa người ta dùng hai vật ấy mà ghi công để biểu dương, cho nên *đỉnh chung* có nghĩa là công danh, do đó có nghĩa luôn là phú quý. Lại do câu chữ Hán "Liệt đỉnh nhi thực, thực thì kích chung", nghĩa là ăn thì bày vạc, khi ăn thì đánh chuông, chỉ nhà phú quý. Vd. *Đỉnh chung* sao nữ ăn ngồi cho an, 2938.

**ĐO ĐẮN** (1) : Tính lương. Vd. Những là *đo đắn* ngược xuôi. Nh. *Đắn đo* - / **Đo đắn ngược xuôi**, 865 : Tính đi

tính lại, nghĩ ngược nghĩ xuôi.

**ĐỒ (1) :** Cái thuyền để chở qua sông, hoặc đi đường thủy. Vd. Dỡ đồ lên trước sảnh đường, 1711 - / **Đỡ đồ :** X. Dỡ.

**ĐÓ (20) :** Nh. Đấy. Vd. Thấy người nằm đó biết sau thế nào, 110 ; 276, 486, 541, 611, 850, 1044, 1248, 1650, 1808, 1916, 2227, 2404, 2792, 2934, 2957, 2964, 2990, 3012, 3160 - / **Lót đó luôn đây :** X. Lót.

**ĐOÁ (3) :** Cái hoa. Vd. *Đoá* yêu đào, 503 ; 845, 1092 / **Đoá trà mi đã ngậm gương nửa vành,** 1092 : Các bản *Quan văn, Quảng tập, Phúc văn*, cho đến các bản quốc ngữ *TVK, AM, EN* và *BK* đều chép *ngậm trăng nửa vành*, như thế thì câu ấy nghĩa là bấy giờ hoa trà mi đã ngậm nửa vành mặt trăng. Nhưng bây

giờ là ngày 21, mới giờ tuất thì làm gì đã có trăng, đến cuối hội mới có trăng ; và chẳng người ta nói nủi ngậm trăng khi trăng xế, chứ hoa ngậm trăng thì không thấy nói. Chúng tôi đoán rằng vốn là từ ngậm *gương*, vì *gương* cũng có nghĩa là trăng (câu 433), mà sau người ta lộn thành *ngậm trăng*. Với từ *ngậm gương* thì câu ấy là nói cảnh chập tối, hoa trà mi đến tối đã hơi chúm lại (hoa nở ban ngày, ban đêm hơi chúm lại). Người ta vẫn nói "gương hoa". Cái hoa *ngậm gương nửa vành*, nghĩa là chúm lại một nửa. X. *Trà mi*.

**ĐOẠ ĐẦY :** X. *Giã giầy*.

**ĐOÀI (3) :** Một quẻ trong bát quái, chỉ phương tây. Vd. Non *đoài*, 426 ; 1370, 2617 - / **Non *đoài* :** X. *Non*.

**ĐOÁI (2) :** Ngoảnh lại, nhìn lại, nghĩ đến. Vd. *Kẻ *đoái**

người hoài, 91 ; 2235 - / **Đoái thương** (1) : Nhìn lại, nghĩ đến mà thương xót. Vd. *Đoái thương* muôn dặm từ phần, 2235 - **Kề đoái người hoài** : X. *Kề*.

**DOAN**(1): Nhận chịu trách nhiệm ; bảo đảm. Vd. Xót nằng ra mới đánh liều chịu *doan*, 1152.

**DOAN CHÍNH** (1) : Đứng đắn. Vd. Thấy lời *doan chính* dễ nghe, 523 - **Doan trang** (1) : Đứng đắn nghiêm trang. Vd. Hoa cười ngọc thốt *doan trang*, 21.

**ĐOÀN**(5): Lũ, bọn, số đông người họp nhau. Vd. Một *đoàn* mừng thọ, 574 ; 1118, 1131, 2874, 3059 - / **Đoàn viên**(2): Tròn trạnh, nghĩa bóng là gia đình sum họp. Vd. *Đoàn viên* vội mở tiệc hoa vui vầy, 3060 ; 3131.

**ĐOÁN** (3) : 1. Suy lường về tương lai (1). Vd. *Đoán*

ngay một lời, 414 - 2. Quyết định(2). Vd. *Anh hùng đoán* giữa trần ai mới già, 2202 (Các bản nôm đều chép là 斷, đáng lẽ phiên là "đứng giữa trần ai" ; *BK* và *NKH* phiên là *doán*, có nghĩa hay hơn từ *đứng*, mà người ta đọc đã quen thế) ; 2596 - / **Đoán ngay một bài**, 2596: Quyết định ngay một kế.

**ĐOẠN** (5) : Một khúc, một chặng, một bộ phận trong cái gì dài. Vd. Nỗi lòng đòi *đoạn* xa gần, 1251 ; 1265, 1820, 1999, 2797 - / **Đoạn khổ** (1): Nỗi khổ. Vd. *Đoạn khổ* tình thương, 1999 - **Đoạn trường (tràng)** (17): Đứt ruột ; đau đớn như đứt ruột. Vd. Mà xem trong sổ *Đoạn trường* có tên, 200; 209, 231, 818, 869, 996, 1270, 1324, 1860, 1943, 2622, 2654, 2666, 2676, 2721, 2722, 3212 - / **Đoạn trường sổ** (1) : Lời đặt ngược, tức là sổ *Đoạn*

trường. Vd. *Đoạn trường* số rút tên ra, 2721 - **Đoạn trường thơ** (1) : Lời đặt ngược, tức là thơ đoạn trường. Vd. *Đoạn trường thơ* phải đưa mà trả nhau, 2722 - **Đòi đoạn** X. *Đòi*.

**ĐÔI** (13) : Nhiều. Vd. Nghĩ *đôi* con lại sứt sùi *đôi* con, 222; 788, 1241, 1245, 1251, 1265, 1270, 1820, 2443, 2797, 2848 - / **Đòi con** (4) : Nhiều con. Vd. Nghĩ *đòi con* lại sứt sùi *đòi con*, 222; 1270, 2443 - **Đòi đoạn** (4) : Nhiều chạng nhiều khúc. Vd. Nỗi lòng *đòi đoạn* xa gần, 1251; 1265, 1820, 2797 - **Đòi thôi** (1) : Nhiều lần, nhiều hỏi. Vd. Đau *đòi đoạn* ngắt *đòi thôi*, 2797 - **Đòi đoạn vô tư**, 1265 : Mỗi tình rồi ren như tơ lòng bị vô rồi ở nhiều khúc.

**ĐÔI** (2) : 1. Đòi hỏi, yêu cầu (1). Vd. Sắc đành *đòi* một, 28, nghĩa là đã đành

rằng về sắc thì chỉ có một, là duy nhất - 2. Người trên gọi người dưới (1). Vd. Sảnh đường mang tiếng *đòi* ngay lên hầu, 1718.

**ĐÒN** (2) : 1. Đánh người bằng gậy, bằng roi (1). Vd. Khuyên chàng chẳng cạy thì ta có *đòn*, 1844 - 2. Nghĩa bóng là công kích, tiến công bằng tinh thần (1). Vd. *Đờ đòn* - / **Đỡ đòn** (1) : Làm cho nhẹ bớt hiệu lực của sự tiến công, sự công kích. Vd. Thuận lời chàng cũng nói xuôi *đỡ đòn*, 1590.

**DÓN** (3) : Rước mời. Vd. Rước mừng *đón* hỏi dò la, 191 ; 1801, 2988 - / **Đón cửa** (1) : Ra tận cửa mà đón. Vd. Tiểu thư *đón cửa* đã dễ, 1801.

**DÔNG** (1) : Lường đổ nước hay đổ hạt ; nghĩa rộng. Vd. Sầu *đông* càng lác càng đầy, 247. X. *Sầu*.

**ĐONG ĐUA** (1): Chỉ người hay thay đổi, không chính chuyên. Vd. Mà con người thế là người *dong đưa*, 1412.

**ĐÓNG** (7) : 1. Khép kín lại (2). Vd. Cửa *đóng* then cài, 271 ; 3229 - 2. Dùng sức nện cho một vật nhọn cắm chặt vào ; chỉ những hành động trong ấy có dùng những động tác cắm vào cho chặt (2). Vd. *Đóng* thuyền, 2700 ; 2801 - 3. Chỉ những hành động có ý nghĩa cắm chặt vào theo nghĩa bóng (3). Vd. *Đóng* quân, 2457 ; 2906, 2925 - / **Đóng quân** (1): Cắm quân, trú quân ở một nơi mà không tiến nữa. Vd. *Đóng quân* làm chước chiêu an, 2457 - **Đóng thuyền** (2) : Dùng ván mà ghép thành thuyền. Vd. *Đóng thuyền* chực bến, 2700 ; 2801.

**ĐỐ** (3) : Vd. *Đố* té nhuyển, 583 ; 2024, 2065 - / **Đố** té

**nhuyển** (1) : Đố nhỏ nhất mém mai, chỉ đố quần áo chân gối. Vd. *Đố* té nhuyển của tiêng tây, 583.

**ĐỐ MI** (2) : Một thứ hoa nở về mùa hạ, sắc trắng hơi vàng, rất đẹp. Vì chữ *đố* hơi giống chữ *trà* nên người ta quen đọc và nói là *trà mi*. Vd. Tiếc thay một đoá *trà (đố) mi*, 845 ; 1092. Có câu thơ Đường : "Khai đào *đố mi* hoa sù liêu", nghĩa là : Nở đến hoa *đố mi* thì việc chơi hoa đã xong rồi. X. *Trà-mi*.

**ĐỐ** (1) : Thách, đánh cuộc. Vd. *Đố* ai gỡ mối tơ mảnh cho xong, 244 - / **Đố lá** (1): Có thuyết cho là do chữ "thái hoa đầu thảo", chỉ việc người ta đi chơi ngoài đồng đua nhau tìm lá hái hoa. Lại có thuyết cho đây là trò "diệp hý" ở thời Đường, ngày xuân người ta đi hái lộc, bẻ cành đố nhau xem

số lá chân hay lẻ để đoán may rủi. Vd. Gặp tuần *đố* lá thoả lòng tim hoa, 160.

**ĐỘ** (3) : 1. Kỳ, hẹn, lần, chừng mực (2). Vd. *Đã mong độ về*, 694 ; *Mấy độ đi về*, 2828 - 2. Ước chừng (1). Vd. *Dón chân đứng núp độ đầu nửa giờ*, 1996.

**ĐỘ SINH** (1) : Từ nhà Phật nghĩa là cứu vớt chúng sinh, chờ cho chúng sinh vượt qua bể khổ mà sang bên bờ kia (bờ涅槃). Vd. *Độ sinh nhờ đức cao dày*, 3055.

**ĐỐ** (9) : 1. Ngã xuống, sập xuống, rớt xuống, trút xuống (5). Vd. *Đố lộc rung cây*, 121 ; 484, 1140, 1302, 2444 - 2. Bưng vật đựng trong cái gì mà quăng đi, vát đi (3). Vd. *Trăm nghìn đố một trận cười như không*, 1304 ; 2326, 2424 - 3. Chỉ nước hay người kéo ùa đến (1). Vd. *Một đoàn đố đến*,

1131 - / **Đố lộc rung cây**, 121 : Chỉ gió rung cây khiến lá rung ào ào xuống. Từ *đố lộc* người ta thường dùng theo nghĩa "trổ lộc", chỉ cây nảy lá non trong màu xuân ; Nguyễn Du lại dùng theo nghĩa rụng lá (lộc chỉ lá) cho lời thêm ý vị - **Đố quân xiêu đình**, 1302 : Cái sắc khuynh thành là cái đẹp làm nghiêng được thành, thì cái quán cái đình (chỉ người tầm thường như *Thúc sinh*) khó gì mà không làm xiêu đổ.

**ĐỔ** (2) : 1. Cũng nói là *đậu*, chỉ quả cây được còn cho đến khi chín (1). Vd. *Cầm như chẳng đổ những ngày còn xanh*, 680 - 2. Thuyền dừng lại không đi nữa (1). Vd. *Thuyền vừa đổ bến thành thơi*, 2137.

**ĐỔ QUYÊN** (1) : X. *Quyên*. Vd. *Ấy hồn Thúc đế hay mình đổ quyên*, 3202.

**ĐỘC ĐỊA** (1) : Vốn chữ hán nghĩa là chỗ đất độc vì nhiều lam chương, sau chuyển thành một từ kép tiếng việt, nghĩa là độc ác. Vd. Trăng già *độc địa* làm sao, 687.

**ĐÔI** (1) : X. *Đôi*.

**ĐÔI** (25) : Hai, một cặp. Vd. Dương sinh *đôi* nọ, 228; 318, 443, 448, 512, 614, 758, 812, 930, 1257, 1379, 1468, 1509, 1525, 1813, 1814, 1937, 2294, 2442, 2698, 2999, 3134, 3226 - / **Đôi**

**ba** (1) : Hai hay ba. Vd. Dẫn nàng quy liễu trong *đôi* ba ngày, 614 - **Đôi chút** (1): Hai đứa nhỏ. Vd. *Đôi chút* thơ ngây, 1257 - **Đôi**

**hỏi** (1) : Vài lúc, ít nhiều thì gian. Vd. Sự đâu chưa kịp *đôi hỏi*, 539, *đôi hỏi* đôi với *một lời* ở câu sau. Nhưng cũng có thể *đôi hỏi* là một từ xưa có nghĩa khác. X. *Đôi hỏi* - **Đôi lứa** (1) : Chỉ

hai người trai gái (cùng một lứa tuổi) lấy nhau làm vợ chồng. X. *Lứa đôi*. Vd. Duyên *đôi* lứa cũng là duyên bạn bấy, 3226 - **Đôi ta** (2) : Chỉ chung hai người thân thiết với nhau như vợ chồng. Vd. *Đôi ta* chút nghĩa đèo bông, 1509; 1813

- **Lứa đôi** : X. *Lứa* - **Sánh đôi** : X. *Sánh* - **Đôi chút thơ ngây**, 1257 : Hai đứa bé còn thơ dại, chỉ hai em - **Đôi đũa đủ đôi**, 3134 : Chỉ sự so sánh hoàn toàn xứng đáng.

**ĐÔI HỎI** (1) : Quanh quẩn, quanh quẩn với nhau. Ở thôn Thu-quế, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-tây có chùa Đình-giá, tương truyền đời Trần một lần nhà vua đi thuyền do sông Đáy đi thăm chùa Thầy, xa giá đến khúc sông trước làng Thu-quế ngày sau thì thuyền ngự gặp nước xoáy không đi tới được mà cứ



quanh quần một chỗ. Vua niệm Phật thì thuyền đi được, sau đó vua cho làm chùa ở đây, tục gọi là chùa Đồi-hồi, cũng gọi là chùa Đình-giá. Chữ *đồi hồi* có nghĩa như chữ "bồi hồi", "bàn hoàn", nghĩa là quanh quần. Hiện nay còn có biển gỗ và bia đá đề chữ "Đồi hồi tự".

**ĐÔI ĐOÁ** : X. *Dùng dằng*.

**ĐỐI** (1) : Gò đất. Vd. Dậm cát *đối* cây, 2029.

**ĐỘI** (3) : 1. Mang ở trên đầu (2). Vd. *Đội* trời đạp đất, 2171 ; 2492 - 2. Mang, theo nghĩa bóng, có ý kính trọng (1). Vd. Muốn *đội* ơn lòng, 1333 - / **Đội ơn lòng**, 1333 : Lời kính trọng, mang ơn *đối* với lòng thương của người - **Đội trời đạp đất**, 2171 : Chỉ người độc lập ở giữa đời, không ở dưới quyền của ai cả.

**ĐỔI** (12) : Thay đi, thế vào. Vd. *Đổi* trao, 358 ; 383, 690, 937, 959, 1500, 1743, 1921, 1922, 2946, 3087, 3110 -

/ **Đổi đời** (1) : Thay đổi, thay đổi lớn, như vật *đổi* sao *đời*. Vd. Mấy phen *đổi đời*, 2946 - **Đổi thay** (2) : Bỏ cái này thay thế bằng cái khác. Vd. *Đổi* thay nhận *én*, 1478 ; 2856 - **Đổi trao** (1) : Trao lại mà *đổi* cho. Vd. Với cảnh thoa ấy tức thì *đổi* trao, 358 - **Đắp đổi** : X. **Đắp** - **Đổi thay nhận** *én*, 1478 : Chim nhận về mùa thu, chim *én* về mùa xuân, hết chim nhận rồi đến chim *én*, tức là *đổi* thay thời tiết - **Đổi trắng thay đen**, 690 : Trắng *đổi* thành đen, đen *đổi* thành trắng, tức là đảo lộn trắng đen, phải trái, đen trắng hắc bạch thị phi. Đó là dịch nghĩa một câu trong bài "Tiền thân luận" của Lỗ Bao thời Tấn - **Đắp nhớ đổi sâu** :

**X. Dấp - Thay bực đổi ngôi :** X. **Thay - Đổi hoa lót xuống chiếu năm**, 937: Nghĩa là cúng hoa mới lấy hoa cũ lót xuống chiếu nằm (*Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* đều chép **đổi hoa**; *TVK* chép là **nệm hoa**; *EN* chép là **đệm hoa**).

**ĐỔI** (2) : 1. Độ, chừng mực (1). Vd. Song đà quá **đổi**, quần gì đến thân, 1114 - 2. Nh. *Nỗi* (1). Vd. Đến **đổi**, 898.

**ĐÓN** (1) : Chỗ đóng quân. Vd. Đại quân **đón** đóng cõi Đông, 2925.

**ĐỒN ĐẠI** (1) : Đón tin rộng rãi. Vd. Tin sương **đồn đại** xa gần xôn xao, 622.

**ĐÔNG** (3) : 1. Nhiều người (2). Vd. Lờn ngay **đông** mặt trong ngoài, 1185 ; 2395 - 2. Chất lỏng đông lại thành chất đặc, chất cứng (1). Vd. Ấm sao hạt ngọc

Lam Điền *mời đông*, 3204 - / **Đông mặt** (2) : Nhiều người. Vd. *Đông mặt* trong ngoài, 1185 ; 2395.

**ĐÔNG** (7) : Hướng mặt trời mọc. Vd. *Tường đông* ong bướm do về mặt ai, 38 ; 284, 560, 1093, 2033, 2748, 2925 - / **Đông lân** (1) : Hàng xóm phía đông. Vd. Hải dương là ngọn **đông lân**, 175. X. *Tường đông* - **Cối đông** : X. *Cối* - **Gió đông** : X. *Gió* - **Tường đông** : X. *Tường* - **Vùng đông** : X. *Vùng*.

**ĐÔNG** (2) : 1. Mùa cuối cùng trong bốn mùa (1). Vd. Sầu dài ngày ngắn **đông** đà sang xuân, 1796 - 2. Mùa đông, theo phép chuyển nghĩa chỉ một năm (1). Vd. Ngoài nghìn dặm chốc ba **đông**, 543 - / **Ba đông** : X. *Ba*.

**ĐÔNG** (1) : Người đệ tử của thần tiên trong Đạo

giáo tự xưng là đồng tử của thần tiên nên người ta thường gọi tắt là ông *đồng*. Vd. Một cốt một *đồng*, 1162 - / **Đồng cốt** (1) : Ông đồng bà cốt, đệ tử của thần tiên trong Đạo giáo, tự cho là có thể giao thiệp với quỷ thần để lừa người. Vd. *Đồng cốt* quang tiên, 1701. Ý nói ông đồng bà cốt nói bậy nói bạ đó thôi.

**ĐỒNG** (3) : 1. Một chất kim thuộc dùng để tỷ dụ cái gì vững vàng bền chắc lắm (1). Vd. Trơ như đá vững như *đồng*, 2521 - 2. Tỷ dụ cái gì lạnh lẽo (1). Vd. Phòng văn hơi giá như *đồng*, 253 - 3. Chỉ trừ tiền, một đơn vị tiền tệ (vì xưa tiền đúc bằng đồng) (1). Vd. *Đồng tiền*, 689 - / **Đồng cân** (1) : Đơn vị nhỏ để cân lường (tương đương với trọng lượng của một đồng tiền). Vd. Âm công cất một *đồng cân* đũa, 2720 - **Đồng**

**tiên** (1) : Nói chung tiền bạc. Vd. Trong tay đã sẵn *đồng tiền*, 689 - **Đồng Tước (nên)** (1) : Cái nhà của Tào Tháo nước Ngụy đời Tam quốc làm (ở huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) định rằng hễ đánh được nước Ngô thì sẽ bắt hai mỹ nhân của Đông Ngô (Đại Kiều và Tiểu Kiều), một người vợ Tôn Sách, một người vợ Chu Du, để ở đây. Vd. Một nền *Đồng-tước* khoá xuân hai Kiều, 156. Đỗ Mục đời Đường có câu thơ : "Đồng phong bất dữ Chu lang tiện Đồng-tước xuân thâm toả nhị Kiều", nghĩa là : Nếu gió đông không nổi lên để cho Chu Du được tiện mà phá quân Tào Tháo ở Xích Bích thì Tào Tháo đã bắt được hai mỹ nhân của Đông Ngô mà khoá xuân ở đài Đồng Tước rồi - **Giá đồng** : X. *Giá*. **ĐỒNG** (2) : Đồng tâm nói

tất. Vd. Tương người dưới  
nguyệt chén **đóng**, 1039 ;  
1341 - / **Đồng môn** (1) :  
Cùng học một thầy, một  
trường (cùng học ở trong  
cửa một ông thầy), cùng  
học một nghề. Vd. Bạc bà  
học với Tú bà **đồng môn**,  
2088, nghĩa là cùng làm  
nghề trộm nhà thổ - **Đồng  
tâm** (1) : Cùng một lòng  
yêu nhau. Vd. Đã nguyên  
hai chữ **đồng tâm**, 555 -  
**Đồng thanh** (1) : Nhiều  
người cùng một tiếng. Vd.  
**Đồng thanh** cùng gỏi nào  
là phu nhân, 2260 - **Đồng  
thân** (1) : Bạn học. Vd. Với  
Vương Quan trước vẫn là  
**đồng thân**, 154 - **Chén  
đồng**: X. **Chén** - **Dãi đồng**:  
X. **Dãi**.

**ĐỒNG VỌNG** (2) : Nghe  
văng vẳng. Vd. Ta còn **đồng  
vọng** mấy lời sắt đánh,  
1074 ; 2854.

**ĐỒNG** (4) : 1. Chì nhiều

vật chất lên (2). Vd. Trong  
kho thấy một **đồng** xương  
cháy tàn, 1662 ; 1672, 2492  
- 2. **Đồng** đất, gò, đồi (1).  
Vd. Ngón ngang gò **đồng**  
keo lên, 49 - / **Gò đồng**:  
X. **Gò** - **Đồng xương  
Vô-dịnh**, 2494 : Sông  
Vô-dịnh là con sông ở tỉnh  
Tuy-viên và tỉnh Thiểm-tây  
Trung-quốc, vì hay bị cát  
lấp, sâu cạn không chừng,  
nên gọi tên như thế. Có  
câu thơ của Trần Đào đời  
Đường : "Khả lân Vô-dịnh  
hà biên cốt, do thị thâm  
khê mộng lý nhân" nghĩa  
là : Khá thương **đồng**  
xương bên sông Vô-dịnh,  
hãy là con người trong  
mộng ở chốn thâm khuê ;  
**Đồng xương Vô-dịnh** là **đồng**  
xương của người chết vì  
chiến tranh.

**ĐỘNG** (8) : 1. Lay chuyển,  
dung chạm, không yên, trái  
với tĩnh (3). Vd. Tiếng sen  
sẽ **động** giấc hòe, 437 ; 1093,  
1580 - 2. Cảm xúc (3). Vd.

*Động lòng*, 1438; 2214, 2684 - 3. *Cất tiếng lên* (2). Vd. *Hoạt tử đã động tiếng người*, 1980 ; 2270 - / **Động dung** (1) : Động đến, đối khác dung mạo, khiến không như thường. Vd. *Mới về có việc chi mà động dung*, 1830 - **Động lòng** (2) : Xúc động mối tình trong lòng, 1438; 2214 - **Động địa kinh thiên**, 2924 : Rung động cả đất, làm sợ cả trời, chỉ hành động ghê gớm - **Rút dây động rừng** : X. *Rút*.

**ĐỘNG ĐÀO** (1) : Động có nhiều cây đào, chỉ chỗ tiên ở, tức cảnh tiên. X. *Đào nguyên*. Vd. *Xấn tay mở khoá động đào*, 391 - **Động phòng** (1) : Nghĩa là nơi buồng sâu thẳm như hang động, người ta dùng để chỉ buồng của vợ chồng mới cưới. Vd. *Động phòng diu dặt chén môi*, 3135 - **Động toả nguyên phong**, 285: *Động toả* là cửa động khoá kín, *nguyên phong* là nguồn

nước bọc kín, tức là không có lối vào được chỗ động tiên, chỗ nguồn đào. (*BK* phiên là *đồng toả nguyên phong* mà cất nghĩa là cái khoá đồng cử khoá mãi, thì sai). Theo *NKH* phiên *động khoá nguồn phong* mới là đúng cách phiên chữ nôm, chúng tôi theo thế.

**ĐỒNG NHUNG** (1): Đứng ở trên phụ trách tất cả việc binh nhung, chỉ việc của nguyên帥. Vd. *Tiền nghi bát tiêu việc ngoài đồng nhung*, 2454.

**ĐỐT** (2): Vd. *Đốt lò hương ấy*, 742 ; 2850.

**ĐỖ** (2) : Hứng lấy, đón lấy cho vật khỏi rơi, khỏi đụng chạm (1). Vd. *Đỡ đòn* - 2. *Giúp dùm* (1). Vd. *Đỡ thay* - / **Đỡ đòn** (1) : Để cho khỏi đòn, tránh sự tiến công. Vd. *Thuận lợi chàng cũng nói xuôi đỡ đòn*, 1590 - **Đỡ thay** : (1) Giúp làm việc gì để thay thế người có trách

nhệm. Vd. Trán cam ai kẻ  
đỡ thay việc mình, 1258.

**ĐÔI** (34) : 1. Cuộc sống  
của người (30). Vd. Đời phồn  
hoa cũng là đời bỏ đi, 180;  
344, 416, 834, 856, 1166,  
1194, 1198, 1212, 1811,  
1874, 1904, 1950, 2153,  
2171, 2183, 2201, 2375,  
2606, 2632, 2645, 2678,  
2786, 3036, 3045, 3083,  
3112 - 2. Một khoảng thời  
gian dài (4). Vd. Khéo dư  
nước mắt khóc người đời  
xưa, 106 ; 2360, 3240 - /  
**Đời người** (2) : Cuộc sống,  
thời gian sống của người.  
Vd. Đời người thôi thế là  
xong một đời, 856 ; 2645  
- **Đời phồn hoa** : X. *Phồn  
hoa* - **Đời xưa** (2) : Khoảng  
thời gian trước cách thời  
hiện tại khá lâu. Vd. Khéo  
dư nước mắt khóc người  
đời xưa, 106 ; 2360 - **Cõi  
đời** : X. *Cõi* - **Lạ đời** X.  
*Lạ* - **May đời** : X. *May* -  
**Nợ đời** : X. *Nợ* - **Sự đời** :  
X. *Sự* - **Tình đời** : X. *Tình*

- **Thiệt đời** : X. *Thiệt* -  
**Đi đời nhà ma** : X. *Đi*  
- **Người đời xưa** : X. *Người*.

**ĐỢI** (5) : Vd. Quân bao  
thắng đợi năm chờ, 553 ;  
1010, 1518, 2624, 2945 -  
/ **Đợi chờ** (1) : Nghĩa như  
đợi, ghép hai từ làm từ tổ  
để nói một cách uyển  
chuyển. Nh. *Chờ đợi*. Vd.  
Sinh đà có ý đợi chờ, 303  
- **Chờ đợi** : X. *Chờ* - **Tháng  
đợi năm chờ** : X. *Tháng*.

**ĐƠN SAI** (1) : Đơn bạc  
sai trái, không thật thà.  
Vd. Thật thà có một đơn  
sai chẳng hề, 2106.

**ĐÒN** : Từ là *đàn* nói chệch  
ra : X. *Đàn*.

**ĐỦ** (15) : 1. Dầy cả, không  
thiếu, không sót, vừa vắn  
(14). Vd. Pha nghề thi hoạ  
đủ mùi ca ngâm, 30 ; 206,  
423, 957, 1202, 1216, 1669,  
1849, 1923, 2653, 2892,  
3009, 3134 - 2. Khắp nơi  
không thiếu đâu. (1). Vd.

Tôi đòi tìm **đủ**, 1658 - / **Đủ**  
**điều** (3) : Đủ mọi lời, đủ  
mọi món, đủ mọi nết. Vd.  
*Đủ điều* trung khúc ân cần,  
423 ; 957, 1202 - **Đủ** **mùi**  
**ca ngâm**, 30 : Biết đủ về,  
đủ âm điệu về ca ngâm.

**ĐUA** (1) : Ganh đua, thi  
nhau. Vd. Vương tôn qui  
khách ắt là *đua* nhau, 828.

**ĐÚC** (2) : Nấu chất kim  
thuộc chảy ra đổ vào khuôn  
mà chế đồ bạc. Vd. Sẵn *đúc*  
một toà thiên nhiên, 1312;  
1902 - / **Đúc** **nhà vàng**,  
1902 : Hán Vũ đế khi còn  
nhỏ, từng nói về nàng A  
Kiêu rằng : "Nếu được A  
Kiêu thì nên làm nhà vàng  
mà chứa", sau A Kiêu thành  
hoàng hậu.

**ĐỤC** (6) : Trái với trong,  
chỉ nước hay tiếng. Vd. *Đục*  
như tiếng suối mới sa nửa  
vời, 482 ; 879, 1026, 1423,  
3120, 3181 - / **Đục** **trong**  
(1) : Đục hay trong, dù đục  
dù trong. Vd. *Đục trong* thân

cũng là thân, 1423 - **Sống**  
**đục** : X. *Sống*.

**ĐÙM BỌC** (1) : Bao bọc.  
Vd. Chờ chờ *đùm bọc* thiếu  
gì, 3185.

**ĐỪNG ĐỪNG** (7) : Tiếng  
nổ liên tiếp ; nghĩa rộng,  
hình dung cơn sấm sét, dông  
tố, sóng gió, hoặc cơn giận  
dữ. Vd. *Đừng đừng* gió giạt  
mây vẩn, 907 ; Sở khanh  
quát mắng *đừng đừng*,  
1177; 1405, 1557, 2296,  
2619, 2924 - / **Đừng đừng**  
**gió giạt mây vẩn**, 907 :  
Hình dung cảnh tượng ra  
đi ồn ào vội vã, đầy tiếng  
quát tháo, giục giã.

**ĐUỐC** (2) : Bó nửa hay  
cỏ dùng để đốt cho sáng;  
đèn, đèn sáp. Vd. *Đuốc* hồng  
rời sao, 1466; 3132 - / **Đuốc**  
**hoa** (2) : Chữ hán là "hoa  
chúc", chỉ cái đuốc, cái đèn  
thắp trong đêm hợp cẩn.  
Vd. *Đuốc hoa* để đó mặc  
nàng nằm trơ, 850 ; 3096  
- **Đuốc** hồng ruổi sao,

1466: Tục ở Trung Quốc rước dâu về buổi chập tối, nên nói *đuốc hồng ruổi sao*, tức là đốt đuốc để đi (đi mau) đêm, dưới trời sao. X. *Ruổi sao*.

**ĐUỐI** (1) : Chạy theo để bắt, để đánh. Vd. *Đuối dài*, 2523 - / **Đuối dài** (1) : Đuối theo xalăm. Vd. Quan quân truy sát *đuối dài*, 2523.

**DUA** (26) : 1. Cầm cái gì ở tay trao cho ; nghĩa rộng (3). Vd. Cách tường lên tiếng xa *đưa* ước lòng, 304 ; 650, 2722 - 2. Đưa đi đưa lại (3). Vd. Tiệt vừa con én *đưa* thoi, 39 ; 1115, 2852 - 3. Đem đến, đem đi, dẫn đi, gởi đi ; nghĩa rộng (12). Vd. *Đưa* người viễn khách tìm vào vấn danh, 624 ; 630, 1461, 1531, 1708, 2046, 2147, 2177, 2342, 2665, 2826, 2890 - 4. Tiễn người đi xa (8). Vd. Vương ông gánh tiệc tiễn hành *đưa* theo, 872 ; 946, 1232, 1468, 1499, 1517, 1680, 1919 -

/ **Đưa tờ** (1) : Gởi thư đi. Vd. Cát người tìm tôi *đưa tờ* nhân nhe, 2826 - **Đưa người của trước rước người của sau**, 946 : Hình dung tình hình nhà thanh lâu tấp nập, mới đưa khách ra ở cửa trước thì đã đón khách vào ở cửa sau, để cho họ khỏi gặp nhau.

**ĐÚA** (3) : Tiếng chỉ những trẻ con hoặc người hèn hạ, người bề dưới. Vd. *Đưa* phong tình, 806 ; 1562, 1712 - / **Đưa phong tình** (1) : Đưa ăn chơi về phong tình, tức đưa hay chơi gái. Vd. Vẫn là một *đưa phong tình* đã quen, 806.

**ĐỨC** (3) : 1. Nết tốt của người (1). Vd. Phận mỏng *đức* dày, 2715 - 2. Ôn huệ của người trên (2). Vd. *Đức* củ *lao*, 601 ; 3055 - / **Đức củ *lao*** (1) : Ôn đức cha mẹ sinh ra mình khó nhọc. Vd. Duyên hội ngộ *đức củ *lao**, 601 - **Đức dày** (1) : Đức dày dặn, nhiều đức.



Vd. Chi sao phận mỏng  
*đức dày*, 2715.

**ĐỪNG** (5) : Không, thôi, không nên, chớ nên. Vd. *Đừng* điều nguyệt nọ hoa kia, 461 ; 501, 681, 1756, 3250.

**ĐỨNG** (17) : Trái với ngồi, với nằm. Vd. Lại càng *đứng* lạng, 102 ; 273, 380, 560, 569, 994, 1836, 1934, 1981, 1996, 2001, 2520, 2528, 2618, 2632, 3030, 3062 - / **Đứng đầu** (1) : Chỉ mặt trăng mặt trời ở trên đỉnh chính đầu mình. Vd. Sân thu trăng đã hai phen *đứng đầu*, 1934 - **Đứng lại** (1) : Đứng dừng, không đi tới nữa. Vd. Dẫn tôi *đứng lại* một bên, 2001 - **Đứng ra** (1) : Đứng lên mà xê ra chỗ khác. Vd. Nhịn ngừng nuốt tui *đứng ra*, 1981 - **Đứng chôn chân** (1) : Đứng vững như chôn chân xuống đất. Vd. Nhom nhom còn *đứng chôn chân* giữa vòng, 2520 - **Đứng ngay nóc**

**nhà**, 560 : Mặt trời ở ngay trên nóc nhà, tức là trời đã trưa rồi - **Đứng ngồi chưa xong**, 2618 : Đứng cũng không yên, ngồi cũng không yên, hình dung lòng hoang mang, không biết làm thế nào - **Đứng trong cõi đời**, 2632 : Sống ở trong đời.

**ĐƯỢC** (47) : 1. Có về phần mình, trái với mất ; nghĩa rộng (19). Vd. *Được* rày nhờ chút thơm rơi, 313 ; 315, 353, 387, 399, 1149, 1601, 2053, 2085, 2090, 2127, 2183, 2196, 2280, 2428, 2588, 2955, 3039, 3244 - 2. Có thể, hoặc hàm ý có lợi về phần mình, đặt ở trước hay ở sau động từ (28). Vd. Thoa này bắt *được* hư không, 305 ; 408, 496, 774, 798, 996, 1114, 1182, 1286, 1336, 1338, 1488, 1549, 1696, 1758, 1876, 1882, 1956, 2009, 2194, 2470, 2594, 2844, 2911, 2958, 3120, 3254 - / **Được lời** (4) : Được người ta nói

lời chấp nhận. Vd. *Được* lời như cời tấm lòng, 353; 1149, 1601, 2127 - **Được rày** (1) : Được như ngày nay. Vd. *Được rày* như chút thơm rơi, 313 - **Được thấy mây rồng có phen**, 2196: Sẽ có phen được thấy mây rồng, tức làm vua (Kiều xem tướng mạo Từ Hải mà đoán thế) - **Làm gì được nhau**, 2470 : Một cách nói để tỏ ý người ta không làm gì được mình, không thể mắng mình.

**ĐUỘM** (1): Cháy thêm. Vd. Hương càng *duộm*, 1383.

**DUONG** (10): Tức là đang.  
1. Chồng nổi, địch nổi (1). Vd. Ngất trời ai *duong*, 2524 - 2. Trong khi (9). Vd. Răng lòng *duong* thôn thức đầy, 719; Hoa xuân *duong* nhụy, 1006; 1169, 1695, 2213, 2257, 2515, 2842, 3075.

**ĐUỜNG** (57) : 1. Đường đi, lối đi, nghĩa bóng (55).

Vd. Sè sè nắm đất bèn *đường*, 57 ; *Đường* xa nghĩ nổi sau này mà kinh, 218; 268, 442, 564, 725, 846, 1122, 1188, 1195, 1236, 1360, 1363, 1527, 1606, 1613, 1614, 1625, 1628, 1750, 1790, 1800, 1894, 1932, 2028, 2042, 2079, 2083, 2100, 2119, 2144, 2216, 2222, 2246, 2252, 2267, 2294, 2430, 2478, 2502, 2615, 2650, 2653, 2686, 2766, 2780, 2817, 2861, 2880, 2898, 2952, 2956, 3118, 3126 - 2. Chỉ sợi dây đàn (2). Vd. *Đường* tơ hoa đàn, 1298 ; 3193 - / **Đường bộ** (1) : Đường đi trên đất. Vd. Lâm Tri *đường bộ* thảng chầy, 1613 - **Đường cái** (1) : Đường lớn rộng rãi. Vd. Thên thên *đường cái* thanh vân hẹp gì, 2478 - **Đường mây** (1) : Chữ hán là "vân lộ", chỉ đường làm quan, bắt đầu từ việc thi đậu. Vd. Cửa trời rộng mở *đường* mây, 2861 - **Đường sá** (3):

Nói chung đường đi. Vd. Vả đây *đường* sá xa xôi, 843 ; 2032, 2051 - **Đường tơ** (2) : Dây đàn. Vd. Bàn vây điểm nước *đường tơ* hoạ đàn, 1298; 3193 - **Đường xa** (3) : Chỉ thời gian trước mắt, tương lai. Vd. *Đường xa* nghĩ nổi sau này mà kinh, 218 ; 1363, 1790 - **Bước đường**: X. *Bước* - **Cùng đường**: X. *Cùng* - **Đánh đường**: X. *Đánh* - **Lạc đường**: X. *Lạc* - **Nửa đường**: X. *Nửa* - **Tiền đường**: X. *Tiền* - **Bay đường trời**: X. *Bay* - **Khách qua đường**: X. *Khách* - **Đường đi lối về**, 846 : Tức là đường lối đi lại - **Đường gần... nổi xa**, 178 : Tức là chuyện gần chuyện xa - **Đường kia nổi nọ**, 1628 ; 2246: Chỉ trong lòng nhiều mối tình cảm chia nhau - **Đường xa chớ nghĩ Ngô Lào**, 1363 : (Các bản nôm và quốc ngữ phần nhiều chép là *chớ ngại Ngô Lào*, duy bản TVK chép là

*chớ nghĩ Ngô Lào*, cũng có lý mà hai từ *nghĩ* và *ngại* chữ nôm dễ lộn với nhau). Ý câu ấy là Thúc sinh bảo Thuý Kiều đừng có lo nghĩ về nỗi xa xôi như đường đi Ngô đi Lào làm gì. Với từ *ngại* thì câu ấy sẽ có nghĩa là đừng có sợ đường xa như đi Ngô đi Lào, nghĩa không xuôi bằng với từ *nghĩ*.

**ĐƯỜNG ĐƯỜNG** (2) : Đáng cao lớn, vẻ cao quý, vẻ chừng chạc. Vd. *Đường đường* một đáng anh hào, 2169; Cũng ngôi mệnh phụ *đường đường*, 2481.

**ĐỨT** (3) : Đứt đoạn, không liền làm một. Vd. *Đứt gánh* tương tư, 725, nghĩa là đoạn tuyệt mối tình ; *Đứt dây* phong trần, 986, nghĩa là đoạn tuyệt cái đời phong trần ; 1676 - / **Đứt nổi** (1): Chỉ khi đứt rồi lại nổi lại. Vd. Sáu tuôn *đứt nổi*, 104, mới sáu khuây đi rồi lại trở lại.

# E-Ê

**E** (12) : Ngại, hơi sợ. Vd. Tình trong như đã, mặt ngoài còn e, 164 ; 322, 635, 787, 1334, 1476, 1485, 1893, 2021, 2032, 2051, 2077 - / **E áp** (2) : E ngại. Vd. Nặng lòng e áp tính bài phân chia, 1390 ; 1579 - **E chẳng** (1) : Sợ rằng xảy ra sự gì chẳng. Vd. *E chẳng* những sự bất kỳ, 2077 - **E dè** (1) : E sợ. Vd. *E dè* sóng gió, 2486 - **E lệ** (2): 1. Bèn lên (1). Vd. Hai kiểu *e lệ* nép vào dưới hoa, 146 - 2. Sợ hãi (1). Vd. Nàng càng *e lệ* ủ ê, 1993 - **E tình** (1) : Có lòng e ngại. Vd. *E tình* nàng mới bày tình

riêng chung, 1476 - **Chín e X. Chín** - **Dợn gió e sương** : X. *Dợn*.

**EM** (14) : Đối với anh, với chị. Vd. *Em* là Thuý Vân, 16 ; 372, 723, 726, 731, 737, 768, 2243, 2784, 3011, 3029, 3066, 3160 - / **Em dâu** : Vd. Đây là *em dâu*, 2982 - **Em ruột** : Vd. này là *em ruột*, 2982.

**ÉN** (5) : Chim én. Vd. tiết vừa con *én* đưa thoi, 39 ; 2117, 2167, 2274, 2749 - / **Hàm én** (2) : X. *Hàm*. Vd. Râu hùm *hàm én*, 2167 ; 2274.

**ÉP** (8) : Đè nén, bắt buộc.

Vd. Liễu *ép* hoa nài, 521; 640, 1008, 1744, 2094, 2568, 2598, 2962 - / **Ép duyên** (2): Buộc người con gái phải lấy chồng. Có câu tục ngữ: "Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên". Vd. *Ép duyên* Châu Trán, 2094 ; 2962 - **Ép nài** (1) : Nói mãi để ép buộc. Vd. Đá vàng sao nỡ *ép nài* mây mưa, 1008 - **Ép tình** (1) : Ép buộc, không kể có yêu hay không. Vd. *Ép tình* mới gán cho người thổ quan, 2598.

**Ê CHÊ** (2) : Thân thể, lòng dạ chịu nhiều đau khổ đến ê đi, dạn đi, như mất cảm giác. Vd. Làm cho đau đớn *ê chề* cho coi, 1618 ; Phong trần chịu đã *ê chề*, 2895.

**ÊM** (5) : 1. Dịu, mềm, không gay gắt, không cứng rắn (3). Vd. Phải buổi *êm* trời, 289 ; 683, 1506 - 2. Ôn định, không lung lay (2). Vd. *Êm* giấm, 649 ; 2954 - / **Êm ả** (1) : Êm dịu, không có động. Vd. *Êm ả* trời chiều, 1777 - **Êm ái** (1) : Dịu dàng.

Vd. Khúc đầu *êm ái* xuân tình, 3201 - **Êm đêm** (1): Êm dịu yên ổn. X. *Êm nệm* - **Êm giấm** (1) : Thuyền êm giấm là thuyền xếp hàng xong rồi, đã ổn thoả, chỉ còn ra đi mà thôi (giấm là những cây gỗ ngang để đỡ sập thuyền). Vd. Một lời thuyền đã *êm giấm*, 649 - **Êm nệm** (1) : Tức là *êm đệm*. Vd. *Êm nệm* trướng rủ màn che, 37 (Các bản nôm đều viết 淹 念 hay 淹. Nếu là *êm đệm* thì chữ *đệm* phải viết là (điểm) chứ không lẽ nào các bản đều viết như trên. Chúng tôi cho rằng xưa vốn là từ *êm nệm* cho nên viết thế, rồi sau do sự biến hoá của ngữ âm, *êm nệm* biến thành *êm đệm*, nhưng các bản chữ nôm chép lẫn nhau vẫn ghi chữ **nệm**) - **Êm tai** (1) : Dễ nghe. Vd. Phải lời ông cùng *êm tai*, 683 - **Êm trời** (1) : Chiều trời êm dịu. Vd. Cách tường phải buổi *êm trời*, 289 - **Trong ảm... ngoài êm** : X. *Ám*.



**GÀ** (4) : Vd. Tiếng *gà* nghe  
đã *gáy* sôi mé tường, 866;  
1123, 2030, 3216 - **Gà đồng**:  
X. *Mèo mả gà đồng*, 1731.

**GẢ** (1) : Cho lấy chồng. Vd.  
*Gả* về Thúc lang, 2896.

**GÃ** (2) : Chỉ người đàn ông,  
anh chàng, có ý khinh. Vd.  
*Gã* Mã giám sinh, 805 ;  
*Gã* ki đại nết chơi bời, 1411.

**GÁC** (6) : 1. Động tác đặt  
lên trên cao ; nằm ở trên  
cao (3). Vd. Mặt trời *gác*  
núi, 172 (theo KOM và Phúc  
văn) ; 241, 2617 - 2. Từng

nhà ở trên cao (3). Vd. Khi  
gió *gác* khi trắng sân, 1295;  
*Gác* kinh viện sách, 1937;  
2367 - / **Gác bóng** (1) :  
Mặt trời mặt trăng đã xế,  
ánh sáng chiếu xiên, chiếu  
ngang, người ta có cảm giác  
là tia sáng *gác* ngang ở trên  
các vật. Vd. Hiên tà *gác*  
*bóng* nghiêng nghiêng, 241  
- **Gác núi** (1) : Mặt trời  
mặt trăng khi gần lặn xuống  
sau núi, người ta có cảm  
giác là bấy giờ mặt trời hay  
mặt trăng nằm *gác* trên đỉnh  
núi. Vd. Mặt trời *gác* núi  
chiêng đà thu không, 172

- **Gác kinh viện sách**, 1937: *Gác kinh* là chỗ Thuý Kiều chép kinh, tức là Quan âm các; *viện sách* là chỗ Thúc sinh đọc sách.

**GAİ GÓC** (1) : Chỉ những cây gai mọc lờm chờm lộn xộn rậm rạp. Vd. Cuối tường *gai góc* mọc đầy, 2751.

**GÀI** : X. *Cài*.

**GÁI** (5) : Đàn bà con gái. Vd. *Gái tơ*, 976; *Canh khuya thân gái* dậm trường, 2031; 2211, 2217, 2842 - / **Gái tơ** (1) : Con gái còn non, còn trẻ. Vd. *Gái tơ* mà đã ngựa nghề sớm sao, 976 - **Phận gái** (1) : Thân phận đàn bà con gái. Vd. *Phận gái* chữ tòng, 2217 - **Gái thuyền quyền** (1) : Con gái xinh đẹp. Vd. Trai anh hùng *gái thuyền quyền*, 2211 - **Trai tài gái sắc**: X. *Trai tài*.

**GÁY** (3) : Gà gáy. Vd. *Gáy*

sôi mé tường, 866 ; 1123, 3216 - / **Gáy sôi** (1) : Tiếng gà gáy ồn, 866. Tả cảnh thực, nhưng ngụ ý là gà gáy sôi để giục giã ra đi, hô ứng với sự giục giã Mã giám sinh ở câu sau.

**GẤY** (1) : Đánh đàn. Vd. Cuộc vui *gảy* khúc đoạn trường ấy chi, 1860.

**GẦY** (3) : Vd. *Gầy cảnh thiên hương*, 66 ; 70, 749 - / **Gầy cảnh thiên hương**, 66 : *Gầy cảnh* hoa của trời, cảnh hoa quý nhất. Chỉ cái chết của người tuyệt đẹp - **Trâm gầy bình rơi** ; **Trâm gầy xương tan** : X. *Trám*.

**GAN** (12) : 1. Gan ruột, gan dạ, tức là lòng dạ, lòng dạ vững bền, dũng cảm (11). Vd. *Sợ gan* nát ngọc liễu hoa, 983; 1069, 1125, 1676, 1740, 1869, 2360, 2518, 2810, 2832, 2893 - 2. Vững lòng không nao, không sợ

(1). Vd. Ấy mới *gan* ấy mới tài, 2005 - / **Gan óc** (1): Do chữ Hán "Cân não đồ địa", nghĩa là dù có đem gan óc mà làm lầy đất, tức là dù có chết cũng không đền được ơn. Vd. Dè đem *gan óc* đến nghi trời mây, 2426 - **Gan sắt** (1): Gan bền như sắt, tức lòng kiên trinh, cũng như da sắt. Vd. Như nung *gan sắt*, 2832 - **Gan vàng** (1): Cũng như lòng vàng, tức tấm lòng, thêm từ vàng cho đẹp lời. Vd. Nàng càng thốn thức *gan vàng*, 1125 - **Sốt gan**: X. **Sốt-Gan héo ruột đầy**, 1869: *Gan héo* tức là đau đớn đến như khô héo cả gan; *ruột đầy* tức cảm giận đầy ngập cả lòng - **Gan liền tướng quân**, 2518: Chỉ vị tướng quân cả mình là liền một khối gan, tức là lòng dũng cảm to lớn của vị tướng quân - **Chẳng phải gan vừa**, 2893:

Không phải là gan tầm thường, mà là bền vững lắm.

**GÁN** (1): Ghép vật hoặc người vào chỗ không đúng, không phải (hoặc để thế cho vật hay người chính đáng). Vd. Ép tình mới *gán* cho người thổ quan, 2598.

**GẠN** (3): 1. Tách lấy phần nước trong sạch ở trên để chứa lại phần đục, phần cặn lắng xuống dưới (1). Vd. *Gạn* đục khơi trong, 3181 - 2. Hỏi cho đến cùng (1). Vd. Động lòng lại *gạn* đến lời riêng tây, 1438 - 3. Do từ *cạn* biến thành, nghĩa như *cạn* trong *cạn* lời (1). Vd. *Gạn* chút niềm tây, 316 - / **Gạn gùng** (3): Hỏi gạn, hỏi cặn kẽ. Vd. *Gạn gùng* đến mực, 1154; 1725, 2041 - **Gạn gùng đến mực**, 1154: Theo lời khai ra mà hỏi dần cho đến tột mực - **Gạn chút niềm tây**, 316: Tức là nói cho cặn



chút lòng riêng (gan tức là cặn lõi, nói cho hết) (*Phúc văn chép gan* ; *Quan văn chép cặn* ; *Quảng tập chép giải* tức là *giải bày*) - **Gan đục khơi trong**, 3181 : Gan bỏ cái cặn đi cho trở lại trong, để khơi lại cái dòng trong.

**GANG** (2) : Gang tay, khoảng ngắn bằng gang tay. Vd. Ngày vui ngắn chẳng tày gang, 425 ; 1938 - / **Gang tác** (1) : Chỉ khoảng cách chỉ bằng một gang một tác. Vd. Trong gang tác lại gặp mười quan san, 1938. Có câu chữ Hán "Chủy xích vạn lý", nghĩa là chỉ cách nhau gang tác mà xem như xa muôn dặm, vốn chỉ bức tranh sơn thủy vẽ giỏi, Nguyễn Du vận dụng từ *gang tác* vào đây để nói gác kinh và viện sách ở gần nhau thế mà thành xa cách bằng mức cách trở quan san.

**GÁNH** (7) : 1. Mang vật gì ở trên vai, đeo ở hai đầu một cái đòn (đòn gánh) (1). Vd. Gánh tiệc, 872 - 2. Cái vật mang ở trên vai bằng một cái đòn (3). Vd. Buộc yền quây gánh, 563 ; 568, 2174 - 3. Nghĩa bóng là chỉ cái trách nhiệm hoặc mối tình mang ở trên thân hay trong lòng (3). Vd. Đứt gánh tương tư, 725 ; 2424, 3090 - / **Gánh tiệc** (1) : Vd. Vương ông gánh tiệc, 872 (*TVK* và *KOM* chép là *gánh tiệc*; *Quan văn*, *Quảng tập*, *BK* chép mở tiệc ; *Phúc văn* chép bày tiệc) - **Gánh chung tình** (1) : Mối chung tình mang nặng trong lòng. Vd. Chia gánh chung tình, 3090 - **Gánh tương tư** (1) : Mối tương tư mang nặng trong lòng. Vd. Đứt gánh tương tư, 568 - **Gánh vác** ; (1) : Mang trách nhiệm, đảm đương. Vd. Một cây gánh vác biết bao nhiêu cảnh,

674 - **Nửa gánh** (1) : Chỉ vật đeo nhẹ ở bên mình, ở trên vai. Vd. Gươm dân *nửa gánh*, 2174.

**GẠT** (3) : 1. Quẹt (2). Vd. *Gạt* lệ chia tay, 909 ; 1858 - 2. X. *Gạt đi* - / **Gạt đi** (1) : Đẩy cái ấy ra, không chú trọng, không thừa nhận. Vd. Dứt lời nàng vội *gạt đi*, 3077 - **Gạt thăm giọt sương**, 1858: Gạt nước mắt một cách kín đáo (*Liều vắn*, BK chép là *gạt thăm*; nhiều bài nôm chép là *che thăm* e không đúng).

**GẮN BÓ** (2) : Dùng keo mà gắn, dùng sơn mà bó; nghĩa bóng chỉ tình nghĩa thân thiết không lìa nhau được. Vd. Chút chi *gắn bó* một hai, 341 ; 359 - / **Gắn bó tất giao**, 359 : Khăng khít với nhau như gắn bằng keo (giao), bó bằng sơn (tất).

**GẶP** (27) : 1. Thấy người nào hay vật gì ở trước mặt

mình (18). Vd. Dễ hay tình lại *gặp* tình, 117 ; 127, 323, 727, 1704, 2334, 2404, 2406, 2415, 2651, 2818, 2900, 2903, 2921, 2988, 3022, 3143, 3170 - 2. Nghĩa rộng là vừa lúc, vừa dịp (9). Vd. *Gặp* tuần đổ lá, 160 ; 616, 807, 1292, 2542, 2542, 2997, 2859, 2917, 3065 - / **Gặp gỡ** (4) : Gặp nhau, thỉnh linh gặp nhau. Vd. Gội là *gặp gỡ* giữa đường, 93 ; 181, 2702, 3064.

**GÂY** (1) : Gợi ra, sinh ra, khiến nảy ra. Vd. *Gây* việc chông gai, 2371 - / **Gây dựng** (1) : Dẫn dắt dựng lên cho thành. Vd. *Gây dựng* cơ đồ, 2463 - **Gây việc chông gai**, 2371 : Tạo nên những việc khó khăn gian hiểm.

**GÂY** (1) : Có mùi hơi khó chịu. Vd. Hương *gây* mùi nhớ, 256. Hương thì thơm, nhưng vì nhớ mà mùi nó thành *gây*.

**GẤY** (4) : 1. Chỉ thân thể không béo, mảnh khảnh (2). Vd. Điều *gầy* như mai, 638; 1430 - 2. Nghĩa bóng là héo hon, mòn mỏi đi (2). Vd. Cô cao hơn thước liễu *gầy* vài phân, 2234 ; 3026.

**GẤM** (6) : 1. Hàng tơ cái hoa nhiều sắc (5). Vd. Khi sao phong *gấm* rủ là, 1235; 1316, 2331, 2485, 3141 - 2. Nhucó hoa (1). Vd. Tường *gấm*, 293 - / **Gấm thêu** (1): Nghĩa bóng là tốt đẹp như hàng *gấm* và hàng *thêu*. Vd. Lời lời châu ngọc hàng hàng *gấm thêu*, 1316 - **Gấm vóc** (1) : Gọi chung hàng tơ cái hoa. Vd. Ngọc vàng *gấm* vóc, 2438 - **Phong gấm rủ là** : X. *Phong*.

**GẦM** : X. *Ngầm*.

**GẦN** (27) : Trái với xa. Vd. *Gần* xa nô nức, 45 ; 61 ; Như *gần* như xa, 190 ; 312, 438, 622, 623, 626, 987, 1034, 1365, 1614, 1653,

1683, 1790, 1802, 1926, 2086, 2096, 2101, 2193, 2487, 2910, 2977, 2990, 3198, 3250 - / **Gần gần** (1): Hơi gần, không xa lắm. Vd. Nhạc vàng đầu đã tiếng nghe *gần gần*, 134 - **Gần kề** (1) : Ở gần ngay đó. Vd. *Gần* kề chẳng xa, 2990 - **Gần xa** (6) : 1. Nơi gần và nơi xa, mọi nơi (1). Vd. *Gần* xa nô nức yến anh, 45 - 2. Chuyện gần chuyện xa, mọi chuyện (3). Vd. Vương quan mới dẫn *gần* xa, 61 ; 1802, 2487 - 3. Gần hay xa (1). Vd. Thân thích *gần* xa, 2977 - 4. Phờng phất như gần như xa (1). Vd. Tiếng huyền *gần* xa, 3198 - **Xa gần** : Nh. *Gần xa*. X. *Xa*.

**GẤP** (1) : X. *Dóp*.

**GẤP** (1) : Xấp nhiều lần. Vd. Trong gang tấc lại *gấp* mười quan san, 1938.

**GẬP GHỀNH** (1) : Chỉ

đường mấp mô, chỗ lên chỗ xuống. Vd. Bánh xe *gập ghềnh*, 870, nghĩa là bánh xe lăn trên đường gập ghềnh cho nên xóc.

**GẬT** (3) : 1. Gục đầu từng cái để tỏ ư ý, bằng lòng (2). Vd. Lặng ngời tùm tùm *gật* đầu, 1101 ; 2199 - 2. Cúi đầu làm lễ (1). Vd. Sụp ngời và *gật*, 96.

**GHỀ** (5) : 1. Dừng lại ở trên đường đi (1). Vd. Thuyền tình vừa *ghé*, 69 - 2. Đến kể, đến gần (2). Vd. Bèn *ghé* lại ân cần hỏi han, 714 ; 1200 - 3. Nghiêng mình mà trông (2). Vd. Khách đã lên ngựa người còn *ghé* theo, 168 ; *Ghé* mắt, 284 - / **GHÉ** mắt (1) : Đưa mắt nhìn mà có tư thái nghiêng mình về phía ấy. Vd. Tương đồng *ghé* mắt, 284.

**GHỀ** (1) : Bệnh ghề. Vd. Ngựa *ghề* hờn ghen, 1609. X. *Ngựa*.

**GHEN** (7) : 1. Giận vì người khác chia mất hay chiếm mất đối tượng tình yêu của mình (5). Vd. Tột chi mà rước tiếng *ghen* vào mình, 1542 ; 1609, 1874, 2010, - 2. Giận vì ghét kẻ khác hơn mình (2). Vd. Hoa *ghen* thua thắm, 26 ; 2154 - / **Ghen tuông** (1) : Từ kép dùng để chỉ lòng ghen của vợ đối với chồng có chia sẻ tình yêu, hay đối với người đàn bà khác chiếm mất tình yêu của chồng mình. Vd. *Ghen tuông* thì cũng người ta thường tình, 2366 - **Đánh ghen** : X. *Đánh* - **Máu ghen** : X. *Máu* - **Lạ đời nhà ghen** : X. *Lạ*.

**GHÉT** (3) : Không ưa, không yêu. Vd. Chữ tài chữ mệnh khéo là *ghét* nhau, 2 ; 549, 1619 - / **Ghét bỏ** (1) : Ghét mà không thềm để ý đến, không thềm săn sóc. Vd. Ông tư *ghét bỏ* chi nhau, 549. (Các bản đều chép là

*ghét bỏ* ; riêng *KOM* và *BK* sửa làm *gàn quải*, nghĩa là ngăn trở) - **Bỏ ghét** : X. *Bỏ*.

**GHÊ** (2) : 1. Ghé góm (1). Vd. Đạo trời báo phục chìn *ghê*, 2309 - 2. Nhiều lắm (1). Ba thu dọn lại một ngày dài *ghê*, 248.

**GHẾ** (2) : Vd. *Ghế* trên ngôi tốt số sàng, 631 ; 1054 - / **Ghế trên ngôi tốt**, 631 : Nhảy tốt lên ngôi ở *ghế* trên. Chỉ thái độ của người trên. Chỉ thái độ của người ý thế giàu có mà vô lễ.

**GHỀNH** (2) : Đá nổi ở trong dòng nước khiến thế nước ở đất chảy mạnh. Vd. Cuối *ghềnh* bắc ngang, 56 ; Lên thác xuống *ghềnh*, 1951 - / **Lên thác xuống ghềnh** : X. *Lên*.

**GHI** (5) : 1. Chép cho nhớ, đánh dấu cho nhớ (3). Vd. Cửa tin gọi một chút này

làm *ghi*, 356 ; 650, 2855 - 2. Nghĩa bóng, đánh dấu ở trong lòng (1). Vd. *Ghi* lòng để dạ, 2790 ; 3147 - / **Làm ghi** : X. *Làm* - **Ghi lòng để dạ**, 2790 : *Ghi* trong lòng, để trong dạ, để nhớ mãi mãi - **Tạc đá ghi vàng** : X. *Tạc*.

**GÒ** (1) : Đồi không cao lắm. Vd. *Gò* đồng - / **Gò đồng** (1) : Chỉ những đồi núi không cao lắm. Vd. Ngón ngang *gò đồng* kéo lên, 49 ; Người ta kéo nhau lên phía các *gò* đồng, tức các đồi núi thấp ở ngoài thành thị là nơi người ta thường chôn người chết.

**GỖ** (1) : Lấy tay hay vật gì đập khẽ vào vật khác. Vd. Xăm xăm *gỗ* mé cửa ngoài, 2037.

**GÓC** (4) : Vd. *Góc* bể bên trời, 899 ; *Góc* trời thăm thăm, 910 ; 1041, 2441 - / **Góc trời** (2) : 1. Chỉ phương

trời xa xôi lắm, nằm về một góc trong bầu trời. Vd. *Góc trời thăm thẳm*, 910 - 2. Chỉ một địa phương xa ở dưới trời. Vd. *Triều đình riêng một góc trời*, 2441 - **Góc bể bên trời** (1) : Chữ hán là "hải dắc thiên nhai", chỉ chỗ xa xôi lắm ; biển là xa rộng lắm mà ở tận góc, trời là mệnh mông mà ở tận phía bên. Vd. *Từ đây góc bể bên trời*, 899 - **Góc trời góc bể** : Nh. *Góc bể bên trời*. X. *Bên*.

**GÓI** (2) : Bọc lại (1). Vd. *Gói vào chéo khăn*, 800 - 2. Cái bọc (1). Vd. *Gói may*, 582 - / **Gói may** (1) : Gói đựng đồ may của phụ nữ. Vd. *Rụng rời khung dệt tan tành gói may*, 582 (Các bản nôm đều chép là *gối* hay *gói may* ; TVK chép là *quả may* : Phiên âm làm *gói may* đúng hơn, vì *gói may* đối với *khung dệt* ở trên.)

**GỌI** (13) : 1. Kêu gọi, chỉ

tên, chỉ hiệu (4). Vd. *Tin đâu đã thấy cửa ngán gọi vào*, 526 ; 2429, 2726, 3007 - 2. Kêu mà bảo đến (4). Vd. *Xuân đường kịp gọi sinh về hộ tang*, 534 ; 1307, 1770, 1804 - 3. Nghĩa như gọi là (5). Vd. *Gọi một chút này là ghi*, 356 ; 388, 617, 2347, 3148 - / **Gọi có** (1) : Gọi là có. Vd. *Gọi có xương tuỷ may may*, 3148 - **Gọi chút** (2) : Gọi là một chút. Vd. *Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng*, 388 ; 2347 - **Gọi là** (6) : Một cách nói riêng để tỏ ý, tỏ tình một cách uyển chuyển. Vd. *Thời chi chút ước gọi là duyên sau*, 93 ; 316, 2332, 2562, 2785 - **Gọi một chút này**, 356 : Gọi là có một chút này.

**GÓP** (1) : Hợp nhiều phần lại với nhau. Vd. *Góp lời phong nguyệt*, 396, nói với nhau những lời trăng gió, thổ lộ tình yêu (Theo bản KOM).

**GÓT** (8) : Phần cuối sau bàn chân, theo phép hoán dụ chỉ bàn chân, cái chân. Vd. *Kiều từ trở gót trưởng* hoa, 171 ; 378, 528, 573, 1380, 1407, 1925, 1992 / **Gót đầu** (4) : Từ gót đến đầu, từ cuối đến đầu, tất cả. Vd. *Gót đầu* mọi nỗi đình ninh, 537; 1021, 1217, 2070 - **Gót sen** (1) : Tức là gót chân. X. *Sen vàng* Vd. *Gót sen* thoăn thoắt dạo ngay mé tường, 378 - **Góttiên**(1):Gótcầnnghười tiên. Vd. *Gót tiên* phút đã thoát vòng trần ai, 1380, chân người tiên đã thoát khỏi cảnh bụi bặm nhơ nhuốc, chỉ Thuý Kiều thoát cảnh lầu xanh - **Lánh gót** : X. *Lánh* - **Nối gót**: X. *Nối*.

**GỐC** (4) : Cội gốc, gốc cây. Vd. *Gốc cây* lại vạch một bài cổ thi, 132; 1046, 1652, 2588 - / **Gốc phần** (1) : Gốc cây phần, tỷ dụ quê

hương. X. *Tử phần*. Vd. *Hơi tàn* được thấy *gốc phần* là may, 2588 - **Gốc tử** (1) : Cây thi, thứ cây do cha mẹ trồng, dùng để tỷ dụ quê nhà, hoặc để chỉ cha, mẹ. X. *Tử phần*. Vd. *Cò khi gốc tử* đã vừa người ôm, 1046. *Cây tử* đã lớn lắm, đã vừa một ôm của người ta, ý nói cha mẹ đã già lắm.

**GỐI** (3) : 1. Đầu gối (1). Vd. *Huyền già* dưới *gối* gieo mình, 3017 - 2. Đỡ dùng để tựa hay để kê đầu khi nằm (3). Vd. *Khi tựa gối* khi cúi đầu, 487 ; *Nửa in gối* chiếc nửa soi dặm trường, 1526; 1871-3. *Động từ* nghĩa là kê đầu, tựa mình lên cái gối (1). Vd. *Gối yên*, 1388 - **Gối chiếc** (1) : Cái gối trợ trợ một mình, chỉ tình cảm vợ chồng xa nhau. Vd. *Nửa in gối* chiếc nửa soi dặm trường, 1526 - **Gối yên** (1) : Người già ngồi ngựa trên yên có cái gối

để tựa, cho nên gọi là gói yên. Vd. *Gói yên* đã thấy xuân đường đến nơi, 1388. (TVK chép là *xe bồ* tức là xe bằng côi, tức Thúc ông đi xe côi đến. Nhiều bản nôm chép là *gói yên*) - **Chung gói** : X. *Chung*.

**GÓM** (4) : Hóp, kiềm, có cả cái này cái kia. Vd. *Gồm* tài, 2170 ; 2442, 2452, 3235 - / **Gồm tài** (2) : Có cả tài này tài khác. Vd. *Lược thao gồm tài*, 2170 ; 2452 - **Gồm hai văn võ**, 2442 : Triều đình của Từ Hải có cả hai ban văn võ, như một nước độc lập.

**GỘTRỬA** (1) : Gột là dùng nước làm cho sạch một vết bẩn ; rửa là dùng nước làm sạch một vật gì, nghĩa đen hoặc nghĩa bóng. Vd. *Tắm son gột rửa* bao giờ cho phai, 1042.

**GỠ** (5) : Làm cho ra hết rồi hết mắc ; cời ra, giải

ra. Vd. *Đố ai gỡ mối tơ mành* cho xong, 244 ; *Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy*, 544 ; 1004, 1880, 2152 - / **Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên**, 1880 : Có gỡ mình khỏi tay Hoạn thư đi nữa thì cái duyên với Thúc sinh cũng không còn gì.

**GỢI** (1) : Khơi ra, khơi lên. Vd. *Gió chiều như gợi cơn sầu*, 263.

**GÒI** (19) : Cũng nói là gửi.  
1. Đưa vật gì tin gì đến cho ai, đến nơi nào một cách gián tiếp (4). Vd. *Trăm nghìn gợi lay tình quân*, 751 ; 1084, 1280, 2461 -  
2. Ký thác, phó thác cho (8). Vd. *Tháng tròn như gợi cung mây*, 327 ; 1319, 1350, 2053, 2188, 2608, 2670, 3042 - 3. Tỏ lời lên người trên (7). Vd. *Gia đồng vừa gợi thư nhà mới sang*, 530 ; 960, 1497, 1726, 2260, 2398, 2548 - / **Gởi thân** (1) : Nương thân. Vd. *Gởi thân được chốn am mây*, 2053 - **Gởi**



**thưa** (1) : Trình bày với người trên. Vd. Sự mình nàng đã cứ mà *gởi thưa*, 1726 - **Gởi can trường vào đầu**, 2188 : Ý là cô biết được ai là người tốt để mà gởi can trường, gởi tâm sự của mình cho họ đầu - **Gởi cung mây**, 327: Các bản *Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* đều chép là *gởi cung mây*, nghĩa là chỉ gởi lòng, chỉ trông đợi ở cung mây hay cung trăng, ý Kim Trọng nói một tháng trông mong Thuý Kiều như trông mong Hằng Nga ở cung trăng. *Quảng tập, EN* và nhiều bản quốc ngữ khác lại chép là *Nằm tròn như cuội cung mây*, tưởng nghĩa không thông, mà xưa nay cũng không ai dùng điển chú Cuội để tỷ dụ người sống *trơ trọi* - **Gởi đến xuân đường**, 1497 : Tỏ lời thưa với cha - **Gởi với cỏ cây**, 3042 : Ký thác thân mình cho cỏ cây, ý là đi tu hay ở ẩn.

**GÓM** (1) : Ghè tằm, kinh sợ. Vd. *Góm tay thêu dệt ra lòng treu người*, 1558.

**GỬI** : X. *Gởi*.

**GUOM** (9) : Đồ binh khí. Vd. *Đầy sân guom tuốt sáng* loài, 1643; 2171, 2216, 2262, 2311, 2325, 2355, 2445, 2669 - / **Guom đàn** (1) :

Cái guom và cái đàn, vật tùy thân của người giang hồ phong lưu. Vd. *Guom đàn* nửa gánh non sông một chèo, 2174. Do câu thơ của Hoàng Sào: "Bán thiên cung kiếm bằng thiên túng; Nhất trao giang sơn tận địa duy", nghĩa là : Cung kiếm nửa vai trời thả cửa ; Non sông một mái đất cùng nơi. Nguyên Dusà "cung kiếm" thành *guom đàn*, để chỉ rằng Từ Hải là người nghĩa hiệp và phong lưu mà dẫn đến sự gặp gỡ với Thuý Kiều. Các nhà thơ xưa như Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến hay dùng từ "cầm kiếm" - **Lưỡi guom** : X. *Lưỡi* -

**Thanh gương** : X. *Thanh*  
- **Giáo dục gương trần** :  
X. *Giáo*.

**GUONG** (19) : Kinh để soi  
(9). Vd. *Đài gương*, 330 ;  
454, 636, 749, 906, 1430,  
2708, 3071, 3173 - 2. Nghĩa  
rộng chỉ việc để cho người  
khác hay người sau soi vào  
mà bắt chước hay răn sợ  
(3). Vd. Xem *gương* trong  
bấy nhiêu ngày, 881 ; 2578,  
2644 - 3. Chỉ vầng mặt trời,  
mặt trăng sáng như tấm  
gương (6). Vd. Trong ra ác  
đã ngậm *gương* non đoài,  
426 ; 433, 1120, 1199, 1370,  
3094 - 4. Vành hoa nở tròn  
như cái *gương* (1). Vd. *Đóa*  
*trà mi* đã ngậm *gương* nửa  
vành, 1092. X. *Đóa trà mi*  
- / **Gương bạc mệnh** (1):  
Cái việc chứng tỏ số phận  
mong manh. Vd. *Mà gương*  
*bạc mệnh* bây giờ là đây,  
2578 - **Gương nga** (1) :  
Gương của Hằng nga tức  
mặt trăng. Vd. *Gương nga*

vằng vặc đầy song, 173. So  
với câu 339 của *Hoa tiên*  
- **Đài gương** : X. *Đài* -  
**Gương nhật nguyệt** (1):  
Chỉ có mặt trăng mặt trời  
chiếu soi lòng mình. Vd.  
*Kia gương nhật nguyệt* nọ  
dao qui thần, 906 - **Gương**  
**vỡ lại lành**, 3071 : Tỷ dụ  
bị chia ly nay lại được đoàn  
viên - **Ngậm gương non**  
**đoài** ; **Ngậm gương nửa**  
**vành** ; **Non đoài ngậm**  
**gương** : X. *Ngậm gương*  
- **Gương lờ nước thủy**,  
1430 : Nước thủy (ngân)  
trắng gương mờ đi, khiến  
gương không sáng nữa, tỷ  
dụ nhan sắc của người mỹ  
nữ phai lạt đi - **Trâm gãy**  
**gương tan** : X. *Trâm*.

**GUONG** (3) : Miễn cưỡng.  
Vd. Vui là vui *gương* kèo  
là, 1247 ; 1864 - / **Gương**  
**nói gương cười**, 1864 :  
Nói cười một cách miễn  
cưỡng.



**GÌ** (49) : Nh. *Chi*. 1. Từ có ý hỏi hay than (24). Vd. Phận con thôi có ra *gì* mai sau, 234 ; 262, 462, 618, 706, 796, 848, 924, 939, 981, 1014, 1240, 1646, 1758, 1880, 2470, 2642, 2678, 2902, 2916, 2918, 3027, 3185 - 2. Dùng như định từ (10). Vd. Trăm năm biết có duyên *gì* hay không, 182; 224, 340, 652, 841, 956, 1110, 1112, 1861, 2161 - 3. Dùng như phó từ (15). Vd. Xôn xao ngoài cửa kém *gì* yến anh, 64 ; 690, 1014, 1114, 1162, 1287, 1547,

2076, 2228, 2412, 2448, 2478, 2922, 3047, 3164.

**GIA BIẾN** (1) : Gia là nhà, biến là việc biến đổi, *gia biến* là việc biến cố rủi ro trong gia đình. Vd. Gặp cơn *gia biến* lạ đường, 2779 -

**Gia đình** (1) : Nhà cửa, chỉ tất cả những người ở trong nhà. Vd. Dâu con trong đạo *gia đình*, 1463 -

**Gia đồng** (1) : Người đầy tớ trong nhà. Vd. *Gia đồng* vào gởi thư nhà mời sang, 530 - **Gia đường** (2) : Chỗ thờ tổ tiên ở trong nhà. Vd.

Lễ xong hương hoả *gia đường*, 949 ; 2147. Ở đây là chỗ thờ tổ sư - **Gia hương**

(1) : Làng quê, quê nhà. Vd. Chạnh niềm nhớ cảnh *gia hương*, 1799 - **Gia nhân**

(1) : Người nhà ; đầy tớ trong nhà. Vd. Dọn thuyền lựa mặt *gia nhân*, 1615 - **Gia pháp**

(1) : Phép nhà, để trị tội tớ. Vd. Nào là *giapháp* nọ bay, 1735, nghĩa

là nào những đưa giữ việc chấp hành gia pháp ở đâu rồi - **Gia tư**

(1) : Cửa cái của một nhà ; chỉ mức tài sản của một nhà. Vd. *Gia tư* nghĩa cũng thường thường

bực trung, 12 - **Gia thất** (1) : Nhà cửa, nghĩa bóng là vợ chồng. Vd. *Gia thất*

duyên hải, 3091. Chỉ vợ chồng hoà hợp với nhau.

**GIA HÌNH** (3) : Thi hành hình phạt đối với người có tội. Vd. Cử phép *gia hình*, 1419 ; 1425, 2388 - **Gia thân**

(1) : Khiến cho thân

hơn. Vd. *Gia thân* bèn mới kết duyên Châu Trần, 2866, tức là Vương Quan lấy con gái Chung công, hai nhà làm thông gia cho thân nhau thêm lên.

**GIA TÌNH** (1) : Một niên hiệu của triều Minh ở Trung Quốc (1522-1566), 9.

**GIÀ** (17) : 1. Chín người nhiều tuổi, trải việc lâu năm, lâu đời ; vật lâu năm lâu đời

(11). Vd. Thương tình con trẻ cha *già*, 655 ; 662, 687, 810, 841, 1069, 2237, 2334, 3010, 3017 - 2. Già giận,

trái với non nớt (5). Vd. Họ Chung có kẻ lại *già*, 607; Nói điều ràng buộc thì tay

cũng *già*, 1534 ; 2087, 2202, 2886 - 3. Nặng cân (1). Vd.

Âm công cất một đồng cân cũng *già*, 2720 - / **Bà già** : X. *Bà* - **Bọm già** : X. *Bọm*

- **Mụ già** : X. *Mụ* - **Trăng già** : X. *Trăng* - **Trời già** : X. *Trời*.

**GIÀ (1)** : Nhà chùa, do chữ "già lam" nói tắt. Vd. Có người dân việt sang chơi cửa *già*, 2064 - / **Cửa già** : X. *Cửa*

**GIÀ GIANG (1)** : Lấy gông mà đóng, tức là đóng gông. Vd. *Già giang* một lão một trai, 579.

**GIÁ (2)** : 1. Cái dài để đèn, cắm nến (1). Vd. Thêm nến *giá* nổi hương bình, 3189 - 2. Cái giàn để gác để treo đồ gì (1). Vd. *Giá* áo túi com, 2446. *Giá* để treo áo, túi để đựng com, tỷ dụ hạng người tầm thường vô dụng. Sách *Anh hùng phá kỷ* có câu "Y *giá* phạn nang chi đồ, hà túc toán dã" : cái bọn *giá* áo túi com thì kể vào đâu.

**GIÁ (11)** : *Giá* tiền ; *giá* trị, phẩm *giá*. Vd. *Giá* danh tù khẩu cầm tám khác thường, 208 ; 408, 645, 648, 822, 1067, 1228, 1455, 1902,

2141, 3095 - **Ngã giá** : X. *Ngã - Rẻ giá* : X. *Rẻ - Treo giá* : X. *Treo - Giá đáng thịnh Đường*, 1455 : *Thịnh Đường* là thời thịnh trị của nhà Đường, lúc thơ Đường hay hơn cả. Ý khen thơ hay lắm.

**GIÁ (4)** : 1. Nước vì lạnh đóng thành băng (1). Vd. Bạc phau cầu *giá*, 912 - 2. tỷ dụ chất trong trẻo (1). Vd. Trong *giá* trắng ngần, 1191 - 3. Lạnh lắm (2). Vd. Hơi *giá* như đồng, 253 ; 758 - / **Giá đồng** (1) : Lạnh như sờ vào đồng. Vd. Hai tay *giá* đồng, 758 - **trong giá trắng ngần** : X. *Trong*.

**GIẢ (1)** : Dối, không thực. Vd. *Lân theonúi giả đi vòng*, 389 - / **Giả danh** (1) : Mượn tiếng. Vd. *Giả danh* hầu hạ dạy nghề ăn chơi, 816. Mượn tiếng làm hầu, làm thiếp, mua công gái nhà lương thiện, rồi dạy nghề ăn chơi để bắt làm đi.

**GIÃ X.** *Trá.*

**GIÃ (3) :** Từ giã, từ biệt. Vd. *Giã* chàng nàng mới kíp dời song sa, 428 ; 2649, 3058.

**GIÃ GIÀY (1) :** Nghĩa như giày vò, chà đạp. Vd. Hoa sao hoa khéo *giã giày* bấy hoa, 1068 (*Liễu vãn, Quan vãn, Phúc vãn* đều chép *giã giày*, TVK viết *dã dầy* tưởng nên sửa là *giã giày* ; BK chép *đọa đày*).

**GIAI ÂM (1) :** Tin tức tốt, hay. Vd. Ở đây hoặc có *giai âm* chẳng là, 2884 - **Giai nhân (2) :** Tài tử *giai nhân*, 47 ; 1457.

**GIẢI NHẤT (1) :** Bực xếp thứ nhất trong cuộc thi, cuộc đua. Vd. Thì treo *giải nhất*, 210.

**GIẢI (3) :** Cởi mở ra, phơi bày ra, tiếng việt cũng nói là *trải* (có khi viết là *giải*). Vd. *Giải* lời trước sau, 548;

876, 2133 - / **Giải bày (2) :** Bày tỏ ra. Vd. Sự minh cũng rắp lân la *giải bày*, 1574; 3062 - **Giải binh (1) :** Cởi bỏ binh khí ra, không chiến tranh nữa. Vd. Hẹn kỳ thúc giáp *giải binh*, 2502 - **Giải kết (1) :** Mờ giải đồng tâm, tức hai người yêu nhau mà không lấy nhau được. Vd. Vì dù *giải kết* đến điều, 421. Đọc câu thơ cổ "Thương thiên nhược *giải* đồng tâm kết, Kim thạch vì minh ngã dữ quân", nghĩa là trời xanh dù cởi *giải* đồng tâm, ta và người đã thề vàng đá với nhau rồi - **Giải khuyên (1) :** Khuyên nhủ để khuấy lòng. Vd. Nhịn ngừng ông mới vỗ vế *giải khuyên*, 2800 - **Giải lòng (2) :** Bày tỏ nỗi lòng. Vd. Rỉ tai nàng mới *giải lòng* thấp cao, 876; 2133 - **Giải oan (1) :** Làm lễ để cầu Phật *giải* trừ oan nghiệp cho người ta ; để *giải* thoát chúng sinh khỏi oan nghiệp. Vd. *Giải oan* lập một đàn

tràng bên sông, 2968 - **Giải phiến** (1) : Khuây khoả phiến nào. Vd. Tẩy trần mượn chén *giải phiến* đêm thu, 1834 - **Giải vi** (1) : Mở vòng vây ; mở đường cho thoát. Vd. Dẹp uy mới dạy mở bài *giải vi*, 1446 - **Khuyên giải** Nh. *Giải khuyên*. X. *Khuyên*.

**GIẢI CẦU** (2) : Tình cờ mà gặp. Vd. *Giải cầu* tương phùng, 159 ; 419.

**GIÀY** (6) : 1. Đổ dùng để xỏ chân mà đi (4). Vd. *Dấu giày*, 124 ; 2030, 2233, 2750 - 2. Xéo giẫm lên (2). Vd. *Giày* tía vào hồng, 1130 ; Chàng cầm cho vững lại *giày* cho tan, 3162 - / **Dấu giày** : X. *Dấu* - **Giày tía vào hồng**, 1130 : Tức là giày vào đoá hoa, làm khổ sở người hồng nhan. Tách đôi *giày* vào để đặt thành hai vế đối nhau.

**GIAM** (1) : Giữ, nhốt người có tội, hoặc người bị bắt,

ở một chỗ không cho tự do đi lại. Vd. Tam phó *giam* ngoài, 613. Tạm cho giam giữ ở ngoài tạm xá, chưa bỏ vào ngục.

**GIÀM** (1) : Một thứ bẫy bằng dây thông lọng dùng để bắt cầm thú trong rừng. Vd. Đan đập giật *giam*, 586 - / **Đan đập giật giam** : X. *Đan*.

**GIÁM SINH** (4) : Học trò học Quốc tử giám, nhưng giữa thời nhà Minh, về sau thì người quyền lúa cho quan cũng được hàm giám sinh. Vd. Mã *giám sinh*, 625 ; 805, 2385, 2889, tức người giám sinh họ Mã, gọi tắt là Mã sinh.

**GIÀM** (1) : Nói ướm trước để thử xem tình ý thế nào. Vd. Cáo say chàng đã *giam* bài làng ra, 1842 - / **Giàm bài làng ra**, 1842 : Nói ướm trước để liệu kế thoát thác mà làng ra ngoài.

**GIAN** (1) : Chỉ một phần, một khoảng của một cái nhà ; chỉ cái nhà nhỏ chỉ có một gian. Vd. Một *gian* nước biếc mây vàng chia đôi, 2698.

**GIAN**(2): Giã dối. Vd. Ngay tình hai biết mưu *gian*, 1663; 1707.

**GIAN TRUÂN** (1) : Vất vả khó khăn. Vd. Đã nhiều luân lạc lại nhiều *gian truân*, 2476.

**GIÀN** (1) : Bày ra. Vd. Lễ nghi *giàn* trước, 2510.

**GIÃN** (1) : Nói ra, lỏng ra, bớt đi, thưa đi, khuấy đi. Vd. Nồi mình âu cũng *giãn* dần, 863.

**GIANG HỒ** (2) : Sông và hồ. Vốn do chữ Tam giang (gọi chung sông Trường giang, sông Hán giang và hồ Bành-lôi) và chữ Ngũ hồ (gọi chung Thái hồ ở tỉnh Giang-tô và các hồ

xung quanh). Sau từ *giang hồ* dùng để chỉ người ngao du nay đây mai đó, hoặc người thích du lịch, thích phiêu lưu, hoặc người sống lang thang; có khi chỉ người lâm giặc, ăn cướp ; về đàn bà thì chỉ người làm đi. Vd. Chạnh niềm nhớ cảnh *giang hồ*, 1596 ; 2173 - **Giang tân**(1): Bờ sông. Vd. Quanh co theo dải *giang tân*, 3005.

**GIAO BÁI** (1) : Lay lắt nhau để mừng nhau. Vd. Cùng nhau *giao bài* một nhà, 3133 - **Giao binh** (1): Giao chiến, đánh nhau. Vd. Rằng ngày hôm nọ *giao binh*, 2959 - **Giao hoan** (1): Vui với nhau. Vd. Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh *giao hoan*, 3190.

**GIAO LOAN**: X. *Keo toan*.

**GIÁO** (2) : Một thứ binh khí. Vd. Quân trung gươm lớn *giáo dài*, 2311 ; 2669 - / **Giáo dựng gươm trần**, 2669 : Giáo thì dựng sẵn,



gươm thì tuốt khỏi nắp, chỉ tình hình binh khí sẵn sàng để chiến đấu.

**GIẠO** (1) : Giao đàn võn là đánh trước một khúc ngắn để thử các dây ; dùng theo nghĩa rộng là đánh đàn. Vd. Bắn đàn thử *giao* một bài chàng nghe, 1850.

**GIÁP** (1) : Áo giáp. Vd. Đặt gươm cỡi *giáp*, 2262 - / **Giáp binh** (2) : Áo giáp và binh khí. Vd. Dây sông kinh ngạc chặt đường *giáp binh*, 2252 ; 2259.

**GIÁP** (2) : Sát gần. Vd. Trương tô *giáp* mặt hoa đào, 1281 ; 1697.

**GIẠT** (2) : Bị sóng gió xô đẩy đi. Vd. Hoa trôi bèo *giạt*, 219 ; 2812.

**GIÀU SANG** (1) : Giàu có sang trọng, tức phú quý. Vd. Ví chàng có số *giàu sang*, 1901.

**GIẶC** (1) : Chỉ quân cướp

bóc xâm lược, thôn phong kiến cả quân khởi nghĩa. Vd. Xảy nghe thế *giặc* đã tan, 2953.

**GIĂNG** : X. *Trăng*.

**GIĂNG** : X. *Dăng*.

**GIĂNG** (1) : Kéo lấy. Vd. Một dây một buộc ai *giăng* cho ra, 1288.

**GIẮT** (2) : Cài (gài) vào. Vd. Rút trâm sẵn *giắt* mái đầu, 99 ; Bền mình *giắt* để hộ thân, 2025.

**GIẤC** (12) : Một thoi ngủ. Vd. Tiếng sen sẽ động *giấc* hòe, 437 ; 440, 713, 759, 849, 989, 1002, 12666, 1646, 1714, 2710, 2727 - / **Giấc chiêm bao** (1) : Tức giấc mộng. Vd. Mơ màng như *giấc chiêm bao* biết gì, 1646 - **Giấc hòe** (1) : Giấc ngủ. Sách *Nam kha ký* ở đời Đường chép rằng. Thuần Vu-phần nằm ngủ dưới cánh phía nam (nam kha)

của cây hoè, mộng thấy đến nước Hoè-an, được vua nước ấy gả con gái cho, cho làm thái thú quận Nam-kha, rất phú quý. Sau đánh giặc thua, công chúa chết, bị đuổi. Tỉnh dậy thì thấy dưới gốc hoè có bông kiến. Do chuyện ngụ ngôn ấy, người sau gọi giấc mộng là *giấc hoè* hay là mộng Nam-kha; có khi dùng để tỷ dụ rằng phú quý cũng là hư ảo. Vd. Tiếng sen sẽ động *giấc hoè*, 437 - **Giấc hương quan** (1): Giấc mộng về quê nhà. X. *Hương quan*. Vd. *Giấc hương quan* lúống lần mơ canh dài, 1266 - **Giấc mai** (1): Chỉ giấc ngủ nện hàng. Sách *Long thành lục* chép rằng xưa có Triệu Sư-hùng đi chơi núi La-phù ở Quảng-dông, gặp một người đàn bà đẹp dẫn vào quán rượu, uống say nằm ngủ, sáng dậy thấy mình nằm ngủ dưới gốc cây mai. Vd. Giật mình thoát tỉnh *giấc mai*, 2727 - **Giấc mộng** (1):

Giấc chiêm bao. Vd. Còn ngỡ *giấc mộng* đến xuân mơ màng, 440 - **Giấc nồng** (1): Giấc ngủ ngon say. Vd. Xuân huyền chợt tỉnh *giấc nồng*, 759 - **Giấc tiên** (1): Giấc ngủ như mơ lên cõi tiên. Vd. Nàng thì bản bật *giấc tiên*, 983 - **Giấc vàng** (1): Giấc ngủ. Theo điển giấc kê vàng, hay giấc mộng hoàng lương. X. *Hoàng lương*. Vd. Nàng còn thêm thiệp *giấc vàng* chưa phai, 2710 - **Giấc xuân** (1): Giấc ngủ của tuổi trẻ. Vd. Thuý Vân chợt tỉnh *giấc xuân*, 713.

**GIẤY** (1): Dụng vào cái gì bản nhóp khiến nhóp lầy, nghĩa bóng là dính dáng vào việc không hay. Cũng nói *tráy*. Vd. Bớt lời liệu chớ *giấy* chi mà đời, 1166.

**GIẤY PHÚT** (1): Chóclát. Vd. Xuất thần *giấy phút* chưa tàn nén hương, 1690.

**GIẤM** (1): Vd. *Giấm* chua

lại tôi bằng ba lửa nóng, 1352 - / **Giấm chua ... lửa nóng**, 1352: Bản *BKD* chú rằng: Sách *Tiểu thuyết* có câu: "Thỏ khanh bất như hoà khanh", nghĩa là hang giấm chua không bằng hang lửa nóng. Hang giấm chua là cảnh vợ cả ghen, hang lửa hồng là cảnh làm đi. Nguyễn Du lật câu ấy lại mà nói giấm chua lại khổ bằng mấy lửa nóng.

**GIẤN** (2): Đè xuống, nhận xuống; dìm xuống, đẩy vào. X. *Giấn minh* - / **Giấn mình** (1): Đem thân mình cho lọt vào chỗ khó vào, vào chỗ bất đắc dĩ. Vd. *Giấn mình* trong áng can qua, 2941 - **Giấn vào tôi người**, 898: Giấn mình vào cảnh làm tôi đời.

**GIẬN** (5): Tức giận. Vd. *Giận duyên tui phận*, 857; 1069, 1567, 2013, 2308 - / **Giận dẫu... cười dẫu**: X. *Giận ru... cười ru* - **Giận**

**ru... cười ru**: Hai câu 2013, 2014 bản *TVK* chép là *giận ru... cười ru* (chữ nôm), các bản quốc ngữ khác đều phiên là *dẫu* (Nếu phiên là *dẫu* thì cũng phải hiểu nghĩa như *du* hay *ru*). Hai câu này nghĩa là trong trường hợp ấy thì giận vẫn là lòng dạ thường của người đời, cười mới là hiểm sâu, khó lường. Nguyễn Du như đã dịch đúng câu nói của Ngự Triệu Ẩn đời Đường ở Trung Quốc: "Nợ giả thường tình, tiểu giả bất trắc", nghĩa là "Giận là thường tình, cười mới khó lường".

**GIẤP GIỚI** (1): Lóng lánh rực rỡ. Vd. Hoa quan *giấp giới*, 2266.

**GIẬT** (5): 1. Kéo mạnh, co mạnh (2). Vd. Đạn đập *giật* giâm, 586; 978 - 2. Nảy lên (2). Vd. *Giật mình*, 1234; 2727 - 3. Chỉ gió thổi mạnh từng đợt (1). Vd.

Dùng dùng gió *giật* mây vẩn, 907 (*Quảng tập* và *KOM* chép là *gió giục*) - / **Giật bì tiên** (1) : Kéo mạnh mà lấy cái roi da. Vd. *Giật bì tiên* rập sấn vào ra tay, 978. (Nhiều bản nôm chép là *Giật*; *BK* và *NKH* chép là *Cháp bì tiên*) - **Giật mình** (2) : Nghe gì đột ngột mà nẩy mình lên; chỉ sự sợ hãi. Vd. *Giật mình* mình lại thương mình xót xa, 1234 ; 2727.

**GIẤU** (1) : Yêu giấu. Vd. Trộm *giấu* thâm yêu, 158 - / **Trộm giấu thâm yêu**: X. *Trộm*.

**GIẤU** (7) : Cất kín, giữ kín. Vd. *Giấu* cầm nạng đã gói vào chéo khăn, 800 ; 1372, 1488, 1493, 1513, 1543, 2069 - / **Giấu mầu** (1) : Giấu kín. X. *Mầu*. Vd. Nghĩ rằng khôn nổi *giấu mầu*, 2069 - **Giấu quanh** (2) : Giấu một cách quanh co. Vd. Đêm ngày giữ mực *giấu*

*quanh*, 1493 ; 1543 - **Giấu ngược giấu xuôi** (1) : Tim cách này cách khác mà giấu giếm. Vd. Hơn điều *giấu ngược giấu xuôi*, 1513.

**GIẬU** (1) : Hàng rào nhỏ để ngăn vườn hay sân. Vd. *Giậu* thu, 1387 - / **Giậu thu** : Bờ rào mùa thu. Vd. *Giậu* thu mới nẩy giò sương, 1387, hoa cúc mới nẩy mầm trong mùa sương trên bờ rào.

**GIEO** (16) : 1. Ném, ném xuống (14). Vd. Vàng *gieo* ngấn nước, 174 ; 198, 519, 658, 666, 1677, 2534, 2636, 2672, 2703, 2963, 2970, 2987, 3017 - 2. Rót xuống (1). Vd. Giọt sương *gieo* nặng, 176 - 3. Buông lời ra (1). Vd. Nặng *gieo* đến lời, 1368 - / **Gieo cầu** (1) : Vua Hán Vũ đế kén phò mã, cho công chúa ngồi trên lầu ném quả cầu xuống cho con trai các quan ở dưới ai cướp được quả cầu thì

được kén. Vd. Trao tơ phải  
lửa *gieo* cầu đáng nơi, 658  
- **Gieo đầu** (2) : Ném đầu  
xuống, đập đầu vào. Vd.  
Liều mình ông đã *gieo đầu*  
tường vôi, 666; 2534 - **Gieo**  
**minh** (2) : Ném mình  
xuống, vật mình. Vd. *Gieo*  
*minh* vật vã, 1677 ; 3017  
- **Gieo thoi** (1) : Các bản  
đều chú rằng sách *Tân thư*  
chép chuyện Tạ Côn trêu  
ghẹo người con gái hàng  
xóm, bị người con gái ấy  
cầm thoi dẹt ném, Côn gãy  
hàicáirăng. *Nguyên truyện*  
có câu "Đầu thoa chi cự",  
nghĩa là gieo thoi để cự  
tuyệt, tức chỉ điển này. Vd.  
*Gieo thoi* trước chẳng giữ  
giàng, 519 - **Gieo ngọc**  
**chìm châu**, 2963 ; 2987:  
Ném ngọc xuống nước, bỏ  
chim hạt châu, chỉ người  
đẹp tự trầm.

**GIẾNG** (3) : Chỗ đào đất  
sâu để lấy nước mạch. Vd.  
*Giếng thoi*, 1181; 1594, 1660  
- / **Giếng thoi** (1) : Giếng

đào sâu có xây bờ. Vd. Đem  
người dấy xuống *giếng thoi*,  
1181 - **Giếng vàng... lá**  
**ngô**, 1594 : Có câu thơ cổ  
"Kim tinh ngô đồng từ cổ  
tri", nghĩa là lúc lá ngô đồng  
rụng trên giếng vàng, từ  
biệt bạn cũ. *Giếng vàng* là  
giếng có lá ngô đồng úa  
vàng rụng phủ lên bờ.

**GIẾT** (2) : Vd. *Giết* người  
không dao, 1816 ; 2631 -  
/ **Giết người không dao**,  
1816 : Xưa có câu chữ hán  
"Tiểu trung hữu đao" chỉ  
Lý Tàm-phủ đời Đường, ý  
nói tiếng cười có vẻ hiểm  
độc như trong có dao.

**GÌN** (2) : Cũng như giữ.  
Vd. *Gìn* vàng giữ ngọc,  
545; 790 - / **Gìn vàng giữ**  
**ngọc**, 545 : Gìn giữ thân  
thể vàng ngọc, Nguyễn Du  
tách ra mà nói *gìn vàng*  
*giữ ngọc* cho đôi - **Nắng**  
**giữ mưa gìn** : X. *Nắng*.

**GIO** : X. *Tro*.

**GIÒ SƯƠNG** (1): Chồi hoa  
cúc mọc về mùa thu là mùa  
sương. Vd. Giậu thu mới  
nảy *giò sương*, 1387.

**GIÓ** (49): Vd. *Gió* hiu hiu  
thổi, 98; 120, 123, 137, 213,  
255, 263, 337, 369, 385, 403,  
455, 483, 554, 567, 616, 635,  
676, 744, 793, 907, 1053,  
1111, 1120, 1173, 1231,  
1237, 1241, 1249, 1284,  
1295, 1466, 1531, 1554,  
1596, 1623, 1637, 1657,  
2063, 2165, 2230, 2443,  
2569, 2734, 2748, 2795,  
2852, 3080, 3099 - / **Gió**  
**cuốn cờ** (1): Chữ Hán là  
"quyển kỳ phong" tức là gió  
lốc. Vd. Phút đầu trận *gió*  
*cuốn cờ* đến ngay, 120 -  
**Gió đàn** (1): Gió thổi vào  
rèm có tiếng phát phát  
như đánh đàn. Vd. Mạnh  
Tương phản phát *gió đàn*,  
255 - **Gió đông** (2): Gió  
từ phương đông thổi đến,  
tức gió mát mùa xuân, khiến  
hoa cỏ tốt tươi. Vd. Vì ai  
ngăn đôn *gió đông*, 793 ;

2748 - **Gió mây** (1): Gió  
và mây, tỷ du gặp cơ hội  
tốt, như hổ gặp gió, rồng  
gặp mây. Vd. *Gió mây* bằng  
đã đến kỳ dặm khơi, 2230.  
Nguyễn Du lại dùng ý chim  
bằng gặp gió mây mà bay  
xa (*Liều vãn, Quảng tập*,  
*TVK* đều chép như thế ;  
*KOM* và *BK* chép là *Gió*  
*đưa bằng tiên đã lia dặm*  
*khơi* ; *VHT* chép là *Cánh*  
*bằng tiện gió cất lia dặm*  
*khơi*) - **Gió mưa** (1): Tỷ  
du tại biển, tại hoa. Vd.  
*Gió mưa* âu hân tan tành  
nước non, 676 - **Gió trắng**  
(3): Cảnh gió và trắng. Vd.  
Đề huê lưng túi *gió trắng*,  
137 ; 1596, 2734 - **Ngon**  
**gió**: X. **Ngon** - **Gió bay**  
**mé ngoài**, 1554: Như gió  
thoảng ở ngoài, không bận  
đến lòng - **Gió bắt mưa**  
**cầm**, 385: Gió mưa ngăn  
trở, lời tao nhã để nói sự  
ngăn trở - **Gió cây trút**  
**lá**, 1120: Trút lá cũng nghĩa  
như đổ lá, tức rụng lá ào  
ạt. Cảnh rừng đêm khuya

gần sáng nên trời nổi gió, khiến cây rung lá ào ạt - **Gió gác... trăng sân**, 1295: Hóng gió ở gác, xem trăng ở sân - **Gió giạt mây vắn**, 907: Hình dung cuộc đi đường vội vàng lật đật, khác hẳn với cuộc rước dâu bình thường - **Gió, hoa, tuyết, trăng**: Haicâu 1241, 1242 là lấy cảnh "phong hoa tuyết nguyệt" mà nói cảnh vui thú - **Gió kếp mưa đơn**, 1111: Chỉ tai họa lớn nhỏ có thể xảy ra - **Gió mát trăng thanh**, 2165, **Gió mát trăng trong**, 455: Cảnh gió trăng tươi đẹp khiến người ta nghĩ đến thú ưu du, đến chuyện yêu đương - **Gió quang mây tạnh**, 2063: Có câu thành ngữ "Trời quang mây tạnh", đổi làm *gió quang* là gió trong mát, *mây tạnh* là có mây mà không mưa - **Gió quét mưa sa**, 2443: Từ *gió quét* hình dung sự dụng binh quét sạch quyền uy của triều

định nhà Minh hơn từ *gió táp* của các bản *Phúc vãn* và *NKH*; *mưa sa* là mưa đổ xuống mạnh. So với *gió táp mưa sa* ở câu 3099 - **Gió táp mưa sa**, 3099: Ví thân như cái hoa bị mưa gió dập vùi. Khác với *gió táp mưa sa* ở câu 403, hình dung tụt thối để thối rã mau, ý như nói thi hứng kéo đến mạnh mẽ như gió mưa kéo đến - **Gió tủi mưa sầu**, 1569: Chỉ tiếng đàn như gió như mưa (so với những câu 483, 484), có giọng tủi buồn sầu thảm - **Gió tựa hoa kể**, 1242: Lấy *gió* và *hoa* mà chỉ thú vui chơi, *tựa* và *kể* để hình dung sự chơi đùa là lời của khách, khi ngồi tựa nhau, khi ngồi kể nhau - **Gió thoảng ngoài**, 483: Gió thổi nhẹ ở ngoài, hình dung tiếng đàn thông thả nhẹ nhàng - **Gió trắng mát mặt**, 2734: Nhờ gió trắng mà vui thú - **Gió trúc mưa mai**, 1249: Cảnh thú vị,

cành nên thơ, gió thổi vào bụi trúc thì tiếng trong trẻo, mưa xuống cây mai khiến cành mai càng thêm nét thanh.

**GIỌT** (1) : Soi, chiếu. Vd. Nhật thừa gương *giọt* đầu cành, 433.

**GIÒN** (1) : Xinh đẹp. Vd. Tuyết in sắc ngựa câu *giòn*, 139.

**GIỌNG** (3) : 1. Giọng nói, tiếng nói, tiếng (1). Vd. *Giọng* Kiều rền rĩ trường loan, 223 - 2. Vị của đồ ăn đồ uống (2). Vd. Trà khan *giọng* tinh, 256; Chén hà sánh *giọng* quỳnh tương, 453.

**GIỌT** (21) : Nước rớt thành hạt. Vd. *Giọt* sương gieo nặng, 176 ; 226, 684, 696, 748, 762, 875, 1759, 1828, 1840, 1857, 1858, 1931, 1944, 1961, 2547, 2796, 3015 - / **Giọt châu** (3) : Giọt nước mắt. X. *Châu*.

Vd. *Giọt châu* là châu, 1857; 1944, 3015 - **Giọt hồng** (2) : Giọt nước mắt đau đớn như có pha cả máu. Vd. Chưa phai *giọt hồng*, 762; 857 - **Giọt lệ** (1) : Giọt nước mắt. Vd. Tươi xin *giọt lệ* cho người thác oan, 748 (Theo phần nhiều bản nôm từ *Liếu vãn* đến *Quảng tập*. BK chép là *Ráy xin chén nước*) - **Giọt ngọc** (4) : Nh. *Giọt châu*. Vd. Nàng càng *giọt ngọc* như chan, 1759; 1828, 2547, 2796 - **Giọt rỗng** (1) : Giọt đồng hồ nước có trang sức hình con rồng, chữ Hán là "đồng long". Đồng hồ xưa là một cái bình bằng đồng, có lỗ nhỏ, có nét khắc để tính thì giờ, đổ nước vào bình cho đầy, để cho nước giọt dần đi, xem mực nước đến nét khắc nào mà tính thì giờ. Vd. *Giọt rỗng* canh đã điểm ba, 1865, nghĩa là trống canh theo giọt đồng hồ mà đánh, đã đánh canh thứ ba - **Giọt sương** (1) : Sương đọng thành giọt ở



trên cành, hoặc sương rớt xuống từng giọt. Vd. *Giọt sươnggieonặng*, 176 - **Giọt Tương** (2) : Tức giọt nước mắt. X. *Mạch Tương*. Vd. Cúi đầu chàng những gạt thăm *giọt Tương*, 1858 - **Giọt dài giọt ngắn**, 1840; *Giọtngắngiọtdài*, 684: Cách nói hình tượng để chỉ tình hình khóc nhiều - **Giọt nước cành dương**, 1931: Chữ hán là "dương chi thủy", bỏ tít Quan Âm lấy rảy vào chúng sinh để rửa hết phiền não.

**GIỎI** (2) : Tung lên thà xuống. Vd. *Lớp lớp sóng giỏi*, 221 ; 2671.

**GIÔNG TỔ** (1) : Con giông cơn tố ; trận gió lớn có mưa và sấm sét, thường thì gọi là *giông*, ở biển thì gọi là *tố*. Vd. *Giông tố* phủ phàng, 1969, nghĩa là cơn giông tố tàn bạo khiến người ta khổ sở, chỉ cơn giận dữ của Hoạn thư hành

hạ Thuý Kiều.

**GIỒNG** (4) : 1. Nồi, loại (3). Vd. *Tuồng* cho là *giồng* hơi tanh, 853 ; 1194, 1728 - 2. Hình như, in như (1). Vd. Khen rằng khéo *giồng* của nhà Hoạn nương, 2066 - / **Giồng bơ thờ** (1) : Chỉ người ăn xổi ở thì. Vd. *Những giồng bơ thờ* quen thân, 1728 - **Giồng hơi tanh** (1) : Chỉ hạng người ô uế. Vd. *Tuồng* chỉ là *giồng hơi tanh*, 853.

**GIƠ** (1) : Đưa lên, đưa ra. Vd. *Giơ* tay với lấy về nhà, 295.

**GIỜ** (2) : 1. Một phần mười hai(theoxưa)trongkhoảng một ngày(1). Vd. *Dón chân đứng núp độ đầu nửa giờ*, 1996 - 2. Bây giờ (1). Vd. *Giờ* ra thay bực đổi ngôi, 959 - / **Giờ lâu** (2) : Một lúc lâu. Vd. *Tần ngần đứng suốt giờ lâu*, 273 ; 648 - **Bao giờ** : X. *Bao* - *Bây*

**giờ** : X. *Bây* - **Bấy giờ** : X. *Bây*.

**GIỞ** (13) : 1. Lật tờ quyển sách (1). Vd. *Lần giờ*, 7 - 2. Bày ra cái gì đương ở trong kín ; dùng đến cái để dành 911). Vd. *Giở* kim thoa với khăn hồng trao tay, 354 ; 973, 982, 1582, 1943, 2048, 2065, 2364, 2807, 2808, 2850 - 3. Nh. *Trở* (1). Vd. *Giở mặt* - / **Giờ bài bày** (1) : Bày trò bày, trò trá, trò vô sỉ. Vd. Lão kia có *giờ bài bày*, 973 - **Giở mặt** (1) : Nh. *Trở mặt* - **Giờ duốc bày trò**, 3155: *Giờ duốc*, nghĩa đen là giờ lộ mồm ra cho hỏi, nghĩa bóng là giờ chuyện xấu ra; *bày trò* là bày chuyện cho người ta cười. Cũng nói *giờ ruốc*.

**GIƠI** : X. *Trời*.

**GIỌN** : X. *Dọn*.

**GIỤC** (6) : 1. Thúc cho mau

lên (5). Vd. Khắc canh đã *giục* nam lâu mấy hồi, 778, 780, 894, 1498, 1719 - 2. Xui khiến (1). Vd. Bồng tà như *giục* cơn buồn, 167 - / **Giục già** (3) : Thúc giục. Vd. Tình kỳ *giục già* đã mong độ về, 694 ; 868, 3033.

**GIÚP** (2) : Vd. *Giúp* công, *Giúp* vì - / **Giúp công** (1) : Giúp mà nên công. Vd. *Giúp công* cũng có lời nài mới nên, 2544 - **Giúp vì** (1) : Giúp đỡ, vì tình mà giúp đỡ. Cũng nói là giúp vậy. Vd. Họ Chung ra sức *giúp* vì, 691.

**GIỮ** (13) : 1. Nắm lấy, không buông (1). Vd. Kê *giữ* người coi, 667 - 2. Cầm lấy, không bỏ, không rời (6). Vd. Duyên này thì *giữ* vật này thì chung, 736 ; Lòng kia *giữ* được, 1338 ; 1493, 1541, 1776, 3088 - 3. Giữ gìn (2). Vd. Gìn vàng *giữ* ngọc, 545; 790 - 4. Trông coi (2). Vd.

*Giữ* chùa chép kinh, 1916; 3234 - 5. Phòng cẩn thận (2). Vd. *Giữ ý*, 321 ; 1752 - / **Giữ giảng** (4) : Tức là giữ gìn, cứ các câu 519, 1482, 2505 thì có thể tưởng rằng vì phải hiệp vần nên Nguyễn Du chuyển *giữ gìn* thành *giữ giảng*. Nhưng xem câu 2304 : *Giữ giảng* họ Thúc một nhà cho yên, thì lại thấy không phải vì hiệp vần, mà *giữ giảng* cũng là một từ như *giữ gìn* - **Giữ ý** (1): Để ý mà giữ gìn. Vd. *Sương sùng giữ ý* rút rề, 321 - **Giữ chùa chép kinh**, 1916. *TVK* và *Quảng tập* chép *viết kinh*; *Quan văn* và *BK* chép *tụng kinh*; nhiều bản khác chép là *chép kinh* - **Giữ ý rút rề**, 321 : Giữ lấy nền nếp kẻ cả, hay nền nếp danh gia - **Giữ mực giấu quanh**, 1493 : Cứ giữ một mực giấu giếm quanh co.

**GIỮA** (17) : 1. Chỗ chính

trung, chỗ ở trong ấy (10). Vd. *Vùng trắng vàng vạc giữa trời*, 449 ; 929, 1638, 1724, 2202, 2315, 2517, 2520, 2528, 3122 - 2. Chỗ nửa chừng, không phải ở đầu ở đuôi (7). Vd. *Gọi là gặp gỡ giữa đường*, 93 ; 725, 1236, 2430, 2485, 2636, 2671 - / **Giữa đường** (4): Trong lúc mình đương ở ngoài, không phải ở chỗ căn cứ của mình. Vd. *Gọi là gặp gỡ giữa đường*, 93 ; 725, 1236, 2430 - **Giữa trời** (3): Ở giữa không trung. Vd. *Vùng trắng vàng vạc giữa trời*, 449 ; 2528, 3122.

**GIƯỜNG** (3) : Vd. *Tứ bà vát nó lên giường ngồi ngay*, 950 ; 1724, 2210 - / **Giường thất bảo** (2) : Giường cẩn bảy thứ vật quý : vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, trân châu, san hô. Vd. *Giữa giường thất bảo* ngồi ngay một bà, 1724 ; 2210.

# H

**HÀ Y** (1) : Áo màu trắng. Vd. Hoa quan giáp giới *hà y* rõ ràng, 2266 - **Chén hà**: X. *Chén*.

**HÁ** (1) : Từ để hỏi nghĩa là có đâu, sao. Vd. Tại ai *há* dám phụ lòng cố nhân, 2330.

**HẠ CỐ** (1) : Người trên đoái nhìn, để ý đến người dưới, lời khiêm tốn. Vd. Mấy lòng *hạ cố* đến nhau, 197 - **Hạ tình** (1) : Hạ lời quyết tâm. Vd. Nàng mới *hạ tình*, 605 - **Hạ từ** (1): Hạ lời, tức hạ mình xuống

mà nói, mà xin. Vd. *Hạ từ* van lạy suốt ngày, 591 - **Hạ tứ** (1): Người trên cho người dưới, lời khiêm tốn. Vd. Mấy lời *hạ tứ* ném châu gieo vàng, 198.

**HẠ CÔNG** (2): Mừng công. Vd. Trong quân mở tiệc *hạ công*, 2565 ; 2589.

**HẠC** (5) : Chim hạc, giống con cò mà lớn, đầu có chùm lông trắng và mào đỏ. Vd. Trong như tiếng *hạc* bay qua, 481 ; 2876, 3232 - / **Hạc lánh** (1) : Chim hạc tránh ở chỗ xa vắng, chỉ

người tu hành ẩn dật. Vd. *Mây bay hạc lánh* biết là tìm đâu, 3232 - **Hạc nội mây ngàn** (1): Hạc ở ngoài đồng, biết là bay đi đâu, ý nói tung tích không định. Vd. *Biết đâu hạc nội mây ngàn* là đâu, 2402 - **Tiếng hạc tiếng đàn**: X. *Tiếng* - **Tuổi hạc**: X. *Tuổi*.

**HAI** (60): Con số. Nh. *Đôi*. Vd. *Hai* kinh vững vàng, 10; *Hai* ả tố nga, 15; Một *hai* nghiêng nước nghiêng thành, 27; Tài đánh hoạ *hai*, 28; 146, 156, 162, 288, 372, 430, 450, 478, 555, 564, 580, 647, 682, 730, 860, 1007, 1079, 1088, 1373, 1418, 1555, 1697, 1712, 1723, 1762, 1836, 1924, 1954, 2178, 2205, 2261, 2319, 2341, 2349, 2442, 2460, 2479, 2484, 2668, 2699, 2880, 2952, 3011, 3029, 3064, 3090, 3128, 3221, 3235, 3246 - / **Hai đường** (1): Chữ Hán là

song đường, cha và mẹ. Vd. *Trên hai đường* dưới nữa là hai em, 372 - **Hai Kiều** (2): 1. Hai nàng họ Kiều, Đại Kiều và Tiểu Kiều. X. *Một nền Đồng tước*, 156 - 2. Nghĩa bóng là hai cô gái đẹp. Vd. *Hai kiều* e lệ nép vào dưới hoa, 146 - **Hai kinh** (1): Hai kinh là Bắc kinh tức Yên kinh và Nam kinh tức Kim lăng là hai kinh đô nhà Minh. Vd. Bốn phương phẳng lặng *hai kinh* vững vàng, 10 - **Hai mươi một** (1): Hai chục với một. Vd. *Ngày hai mươi một* tuất thì phải chăng, 1090 - **Hai tình** (2): 2. Chỉ cha và mẹ, hai người thân tình (1). Vd. Một mình thì chớ *hai tình* thì sao, 860 - 2. Hai mối tình, ví như mối tình vợ chồng và mối tình bè bạn (1). Vd. *Hai tình* vẹn vẻ hoà hai, 3221 - **Hai thân** (2): Cha và mẹ. Vd. *Hai thân* còn dở tiệc hoa chưa

về, 430 ; 3128 - **Bằng hai**: X. *Bằng* - **Cả hai** : X. *Cả* - **Gồm hai** : X. *Gồm* - **Hoà hai** : X. *Hoà* - **Một hai**: X. *Một* - **Hai bề vện hai**, 730 : Hai phía, hai bên giữ trọn cả hai - **Hai chữ đồng tâm**, 555 : Nói hai người cùng một lòng, tức yêu nhau. X. *Đồng tâm* - **Hai đường tin nghi**, 2880 : Hai con đường, hai bề tin và ngờ - **Hai miệng một lời**, 450: Hai người cùng nói một lời, cùng đọc một lời thề - **Hai tên hương trà**, 1924: Hai tên thị tỳ trông nom việc thắp hương và pha trà, nói chung là việc sắm sửa đồ cúng.

**HÀI** (2) : Giày đi ở chân. Vd. *Hài vắn*, 143 ; Trờ *hài*, 211 - / **Hài vắn** (1) : Giày thêu. Vd. *Hài vắn* lần bước dặm xanh, 143 - **Trờ hài**: X. *Trở*.

**HÁI** (1) : Ngắt, bẻ lá, hoa,

quả ở cây ra. Vd. *Hái thuốc* - / **Hái thuốc** (1) : Các đạo sĩ hay tăng ni đi vân du qua rừng hay hái cây làm thuốc. Vd. *Sư đà hái thuốc phương xa*, 3231.

**HẠI** (4) : 1. Thiệt thòi, tổn thương (1). Vd. Làm cho cho *hại* cho tàn cho cân, 1272 - 2. Làm, gây thiệt thòi, tổn thương (2). Vd. Thiệt mình mà *hại* đến ta làm gì, 1014 ; 3212 - 3. Giết hại (1) Vd. *Hại* một người cứu muôn người, 2685 - / **Hại thay** : X. *Khéo thay* - **Hại một người cứu muôn người**, 2685 : Chỉ việc Thuý Kiều khuyên hàng Từ Hải mà cứu được muôn người khỏi chết vì chiến tranh. Thực ra thì không phải chỉ chết một Từ Hải mà quân của Từ Hải bị giết cũng nhiều - **Hại nhân nhân hại**, 2382: Hại người thì người hại lại, đó là một câu tục ngữ Hán.

**HẢI ĐẠO** (1) : Đường biển.  
Vd. Mà đường *hải đạo* sang  
ngay thì gần, 1614 - **Hải  
tấn** (1) : Miền ven biển.  
Vd. Năm năm hùng cứ một  
phương *hải tấn*, 2450.

**HẢI ĐƯỜNG** (2) : Hoa hải  
đường, một thứ hoa có sắc  
đẹp. Tỷ dụ người có sắc đẹp.  
Vd. *Hải đường* láng gòn đông  
lân, 175 ; *Hải đường* mơn  
mòn cảnh tợ, 1283.

**HẢI HÙNG** (3) : Sợ hãi.  
Vd. Dậm rừng bước thấp  
bước cao *hải hùng*, 1128;  
1720, 2486 - / **Hải hùng  
cô hoa**, 2486 : Hình tượng  
này để đối xứng với hình  
tượng *e dè sóng gió* ở trên  
mà cũng hình dung lòng  
sợ hãi. *KOM* chép là *E dè  
sóng vỗ hải hùng bước sa*.

**HAY** (13) : 1. Giỏi, tốt, khéo,  
có ý nghĩa tốt, trái với dở  
(10). Vd. Rằng *hay* thi thật  
là *hay*, 489; 545, 1014, 1207,

1317, 1533, 1752, 3047,  
3164 - 2. Có ý nghĩa mỉa  
mai trái lại (3). Vd. *Chi  
nói hay* sao, 111 ; 1222,  
1962 - / **Hay gì** (3) : Chẳng  
tốt chút nào. Vd. Mà hai  
đến ta *hay gì*, 1014 ; 3047,  
3164 - **Hay hèn** (1) : Hay  
hay là dở. Vd. *Hay hèn* lẽ  
cũng nói điều, 1317.

**HAY** (21) : 1. Biết, hiểu,  
nghe, (19). Vd. Khuôn xanh  
biết có vuông tròn mà *hay*,  
412 ; 744, 961, 993, 1179,  
1553, 1650, 1680, 1706,  
1931, 2409, 2543, 2623,  
2646, 2674, 2838, 3105,  
3219, 3241 - 2. Có thể, có  
khả năng (1). Vd. Thiếp dù  
vụng chẳng *hay* suy, 1587  
- 3. Thường xảy ra nhiều  
lần (1). Vd. *Hay* nói dè chừng,  
1361 - / **Hay tình** (1) : Hiểu  
rõ tình hình. Vd. Mụ nghe  
nàng nói *hay tình*, 961 -  
Cho hay : X. *Cho* - **Mới  
hay** : X. *Mới* - **Ngắm hay** :  
X. *Ngắm*.

**HAY** (10) : Hoặc là. Vd. Trăm năm biết có duyên gì *hay* không, 182 ; 672, 1362, 2180, 2194, 2276, 2593, 3200, 3202, 3210 - / **Hay không** (3) : Từ tổ để hỏi. Vd. Trăm năm biết có duyên gì *hay không*, 182 ; 2194, 2276 - **Hay sao** (3) : Từ tổ để hỏi. Vd. Lại thua à Lý bán mình *hay sao*, 672 ; 1362, 2180.

**HÃY** (27) : 1. Vần, còn là (14). Vd. Hương thừa đường *hãy* ra vào đầu đây, 216; 226, 300, 326, 413, 731, 734, 1011, 1714, 2042, 2274, 2351, 2462, 3004 - 2. Có nghĩa là nên cứ, hoặc cứ làm thế này trong khi chờ đợi (13). Vd. *Hãy* về tạm phò giam ngoài, 613 ; 650, 999, 1027, 1174, 1364, 1372, 1452, 1616, 1736, 2084, 2254, 2322.

**HÀM** (4) : Xương quai ở trên và dưới miệng, do phép

chuyển nghĩa, chỉ cái miệng. Vd. *Hàm* sư tử, 1350 ; *Râu hùm hàm én*, 2167 ; 2274, 2672 - / **Hèm én** : X. *Râu hùm hàm én* - **Hàm sư tử** (1) : Sách Nam sử chép rằng vợ Trần Quít-thường là họ Liễu dũ lăm, khách đến chơi nhà hay nghe tiếng gặt máng ; Tô Đông-pha làm bài thơ bốn có câu "Hốt văn Hà-đông sư tử hồng, Tru tượng lại thủ tâm mang nhiên", nghĩa là : Bỗng nghe sư tử Hà-đông rống ; gây chông buột tay lòng hoang mang. *Hàm sư tử* chỉ uy thế người vợ cả dữ tợn. Vd. Trước *hàm sư tử* gởi người đằng la, 1350.

**HAN** (2) : Hỏi. X. *Hỏi han*. Vd. Trước xe lời lá *han* chào, 925 ; 3029 - / **Hỏi trước han sau** : X. *Hỏi*.

**HÀN** (1) : Lấp, bịt chỗ nước rò, nước rỉ ; nghĩa bóng. Vd. Tỉnh xưa lại lảng khờn *hàn*, 3191.



**HÀN GIA** (1) : Nhà nghèo, lời khiêm tốn để nói nhà tôi. Vd. *Hàn gia ở mé tây thiên*, 195 - **Hàn huyền** (4) : Lạnh và ẩm, chỉ khi người ta gặp nhau hỏi thăm về sức khỏe của nhau. Vd. *Bên lời vạn phúc bên lời hàn huyền*, 394 ; 575, 1569, 1802 - **Hàn thực** (1) : Tiết Hàn thực ở vào khoảng 105 ngày sau tiết Đông chí, người ta truyền rằng để thương nhớ Giới Chi-thôi là tướng của Tấn Văn đế bị chết cháy, đến tiết ấy người ta cấm lửa ba ngày chỉ ăn đồ ăn nguội (lạnh) nên gọi là Hàn thực. Vd. *Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu*, 942. X. *Nguyên tiêu* - **Hàn vi** (1) : Nghèo hèn. Vd. *Thong dong mới kể những ngày hàn vi*, 2290.

# **HÁN SỞ CHIẾN TRƯỜNG**

(1) : Khúc nhạc xưa hình dung cảnh tượng của chiến

trường Hán và Sở đánh nhau. Hán và Sở, tức là Lưu Bang và Hạng Vũ tranh nhau làm vua Trung-quốc sau khi nhà Tần sụp đổ. Vd. *Khúc đầu Hán Sở chiến trường*, 473.

**HÀNG** (9) : Dây, chỉ vật bày thành dãy (1). Vd. *Bày hàng cổ xuý xôn xao*, 1467 - 2. Dòng chữ (2). Vd. *Hàng hàng gấm thêu*, 1316 - 3. Nước mắt chảy thành dòng (2). Vd. *Châu sa mấy hàng*, 562 ; 534 - 4. Quán hay chỗ buôn bán xếp thành dãy ở chợ, ở phố (2). Vd. *Ngôi hàng*, 813 ; 1278 - 5. Chỉ người khách mua bán hay món hàng mua bán (2). Vd. *Mỗi hàng*, 934 ; 2142 - / **Mỗi hàng** (2) : 1. Khách mua hàng (1). Vd. *Có thừa mỗi hàng*, 934 - 2. Món mua bán (1). Vd. *Mỗi hàng một đả ra mười thì buồng*, 2142 - **Ngôi hàng** (2) : Chỗ bán hàng. Vd. *Chung lưng*

mở một *ngôi hàng*, 813 ;  
1278 - **Hàng hàng gấm**  
**thêu**, 1316 : Hàng chữ  
nào cũng viết đẹp như  
gấm như thêu.

**HÀNG** (1) : Đầu hàng. Vd.  
Thế công Tử mới đổ ra thế  
*hàng*, 2500 - / **Hàng thần**  
(1) : Kề bề tôi đầu hàng.  
Vd. *Hàng thần* lơ lảo, 2466.

**HÀNG CHÂU** (1) : Tên phủ  
thuộc tỉnh Chiết Giang,  
2957.

**HÀNG CƯỚC** (1) : Đi bộ,  
dùng chỉ các tăng ni đạo  
sĩ đi nơi này nơi khác. Vd.  
Nhớ ngày *hành cước*  
phương xa, 2405 - **Hành**  
**vân** (1) : Tên một khúc nhạc  
xưa. Vd. Một rằng lưu thủy  
hai rằng *hành vân*, 478 -  
**Hành viện** (1) : Nhà con  
hát, nhà đi. Vd. Cũng nhà  
*hành viện* xưa nay, 2139.

**HẠNH** (1) : Nết, nết na.  
Vd. Thương vì *hạnh* trọng  
vì tài, 1469.

**HẠNH** (2) : Một thứ cây  
về loài mơ mận. Vd. Hoa  
chào ngô *hạnh*, 2826 ; 1213  
- / **Khoẻ hạnh** : X. *Khoẻ*  
- **Ngô hạnh** : X. *Ngô*.

**HAO** (1) : Mòn mòn ; tốn  
kém. Vd. Đĩa dầu *hao*, 251  
- / **Hao mòn** (1) : Mòn  
mòn, sút kém. Vd. Tuyết  
sương ngày một *hao mòn*  
hình ve, 2834.

**HÀO** (1) : Rãnh sâu đào  
ở ngoài thành. Vd. Trong  
*hào* ngoài lũy tan hoang.  
2525.

**HÀO HOA** (1) : Chỉ người  
giàu có ăn chơi phong lưu.  
Vd. Vào trong phong nhã  
ra ngoài *hào hoa*, 152.

**HẠT** (1) : Hột, giọt. Vd.  
*Hạt* mưa, 619 - / **Hạt mưa**  
(1) : Có câu ca dao : "Thân  
em như hạt mưa rào, hạt  
rơi xuống giếng hạt vào  
vườn hoa" chonên *hạt mưa*  
dùng để tỷ dụ thân phận

người phụ nữ. Vd. *Hạt mưa*  
sá nghi phận hèn, 619.

**HẨM HẨM** (1) : Hình dung  
về tức giận mà đi, mà tới.  
Vd. *Hấm hấm* áp điệu một  
hơi lại nhà, 1134.

**HẨM HẨM** (1) : Hình dung  
về hung hăng dữ tợn. Vd.  
*Hẩm hẩm* sát khi, 2524.

**HẨM** (8) : Chắc là, tất là,  
có ý khẳng định, hoặc có  
ý phỏng đoán, hồ nghi. Vd.  
Một cười này *hẩm* nghìn  
vàng chẳng ngoa, 826 ; 829,  
1024, 1447, 1560, 1664,  
2998, 3174.

**HẨM HOI** (2) : Tươi tắn,  
tử tế. Vd. Giữa thi hương  
lửa *hẩm hoi*, 929 ; Thấy lời  
quyết đoán *hẩm hoi*, 1031.

**HÀNG** (2) : Tức là  
Hàng-nga. Vd. Chị Hàng,  
1340 ; 1636 - / **Ả HÀNG** :  
X. **Ả** - **Chị Hàng** : X. **Chị**.

**HÀNG** (3) : Chữ hán nghĩa

là thường, luôn. Vd. Tường  
đông ghé mắt ngày ngày  
*hằng* trông, 284 ; 332, 1287  
- / **Lê hằng** : X. **Lê**.

**HÀNG THUỶ**, 2050 : Tên  
sông ở tỉnh Trục-lệ nhưng  
ở đây lại được mượn để làm  
hiệu của một vị sư nữ.

**HẮT HIU** (1) : Gió thổi  
lay động nhẹ nhẹ. Nh. *Hiu*  
*hắt*. Vd. Ngon đèn trông  
lọt trướng huỳnh *hắt hiu*,  
434.

**HẮNG** (1) : Lấy tay hay  
vật gì mà đỡ lấy vật ở trên  
rơi xuống. Cũng nói là *hưng*.  
Vd. *Hắng* lấy một tay, 1443.  
Hắng lấy mà nhận cả trách  
nhiệm vào mình.

**HẮNG HỜ** : X. *Hưng hờ*.

**HẦU** (2) : 1. Hầu hạ (1).  
Vd. Sảnh đường mang tiếng  
đòi ngay lên *hầu*, 1718 -  
2. Cũng có nghĩa là đưa  
tặng phẩm hay lễ vật để

tổ kinh ý với người trên (1). Vd. Dạy đưa pháp bảo sang *hầu* sư huynh, 2046 - / **Con hầu** (2) : Chỉ người nữ tỳ *hầu hạ*. Vd. *Phận con hầu* giữ *con hầu* dâm sai, 1776 - **Hầu hạ** (2) : Chầu chực ở bên để cho chủ sai khiến ; chỉ người tôi tớ, người tỳ thiếp. Vd. *Giả danh hầu hạ*, 816 ; *Sớm khuya hầu hạ* đài đình, 1885.

**HẬU ĐÃI** (1) : Dãi tốt lắm. Vd. *Rằng Từ công hậu dãi* ta, 2629 - / **Hậu tình** (1) : Tình thân thiết. Vd. *Phải nơi Hằng thủy là ta hậu tình*, 2050.

**HẬU TRA** (1) : Chờ xét hỏi. Vd. *Lại đem các tích phạm đổ hậu tra*, 2354.

**HÈ** (1) : Mùa hạ. Vd. *Dưới trăng quỳnh đả gọi hè*, 1307.

**HÈN** (6) : 1. Thấp kém, dở, tồi, nghèo nàn (5). Vd.

*Phận hèn*, 619 ; 954 ; *Hay hèn*, 1317 ; 2072, 2197 - 2. Chẳng ra gì, yếu ớt (1). Vd. *Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn*, 2516.

**HẸN** (4) : Định ước với nhau. Vd. *Chẳng hẹn mà nên*, 811 ; 2255, 2502, 2624 - / **Hẹn hò** (1) : Từ kép cũng nghĩa như hẹn. Vd. *Sông Tiền đương sẽ hẹn hò về sau*, 1000.

**HÉO** (1) : Chỉ vật tươi trở thành khô đi ; nghĩa bóng là buồn rầu. Vd. *Sinh thì gan héo ruột đầy*, 1869 - / **Héo hon** (1) : Khô héo. Vd. *Ruột tằm ngày một héo hon*, 2833 - **Gan héo** : X. *Gan*.

**HEP** (2) : Vd. Ở đây cửa Phật là không *hep* gì, 2076 ; 2478 - / **Hẹp hòi** (1) : Không rộng rãi ; nghĩa bóng là không bao dung. Vd. *Lượng xuân dù quyết hẹp hòi*, 345.

**HẺ** (2) : Quan hệ, quan ngại dính dáng, dùng trong những từ tổ *không hể, chẳng hể*. Vd. *Thật thà có một đơn sai chàng hể*, 2106 ; *Song chẳng hể chi*, 2679.

**HỄ** (1) : Nếu mà, có ý quyết hơn. Vd. *Máu tham hễ thấy hơi đồng là mê*, 1306.

**HẾT** (28) : Không còn, không sót, trọn vẹn, xong. Vd. *Rẽ cho thừa hết một lời đã nao*, 502 ; 810, 993, 999, 1081, 1139, 1441, 1607, 1625, 1878, 1998, 2083, 2132, 2307, 2412, 2622, 2642, 2652, 2667, 2676, 2775, 2819, 3127 - / **Hết duyên** (1) : Chỉ người đàn bà tuổi đã già, không còn sắc đẹp nữa, cho nên không có tình duyên được nữa. Vd. *Làng chơi đã trở về già hết duyên*, 810 - **Hết lời** (4) : 1. Nói rất mực (1). Vd. *Hết lời thú phục khấn cầu*, 1139 - 2. Tỏ hết

tình ý (1). Vd. *Nỗi thương chẳng nói hết lời*, 2819 - 3. Không còn nói đến nữa (1). Vd. *Hết lời thị phi*, 1878 - 4. Nói xong (1). Vd. *Lời chưa hết lời*, 1978 - **Hết điều khinh trọng hết lời thị phi**, 1878 : Không còn nói với nhau những điều khinh trọng, không còn nói với nhau những lời thị phi được nữa (nhớ lại khi hai vợ chồng bàn bạc với nhau trước khi Thúc sinh về thăm quê).

**HIẾM** : X. *Kém* - / **Hiếm gì yến anh** : X. *Kém gì yến anh*.

**HIẾM SÂU** (2) : Chữ Hán *hiếm* nghĩa là địa thế khó khăn, cao dốc, dốc thẳm. *Hiếm sâu* nghĩa là độc ác ngầm. Vd. *Có đâu mà lại ra người hiếm sâu*, 1168; 2014 - **Hung hiếm** : X. *Hung*.

**HIỀN** (6) : Mái hè, nhà

nhỏ làm chỗ ngồi chơi. Vd. *Hiên* tá gác bóng, 241 ; 280, 467, 569, 991, 1370 - / **Hiên Lâm thủy** : 280 : Cái hiên ngồi ở đáy mà ngắm cảnh xanh biếc của cây và đá - **Hiên tà** (1) : Cái hiên có bóng mặt trời tà chiếu vào. Vd. *Hiên tà* gác bóng nghiêng nghiêng, 241 - **Hiên tây** (2) : Mái hiên ở phía tây, chỗ Thuý Kiều đứng nói chuyện với Kim Trọng, liên hệ với Tây sương là chỗ Thôi Oanh Oanh và Trương Cung hội nhau. Vd. Nàng còn đứng tựa *hiên tây*, 69 ; 991.

**HIỂN PHÙ** (1) : Dàng nộ những tù bắt được trong chiến tranh, những tù do hành quân mà bắt được. Vd. Kíp truyền chư tướng *hiển phù*, 2353.

**HIỂN HIỆN** (1) : Hiện ra rõ cho người ta thấy được. Vd. Đã lòng *hiển hiện* cho xem, 129 - **Hiển linh** (1):

Hiện hiện ra một cách thiêng liêng. Vd. Chờ xem ắt thấy *hiển linh* bây giờ, 118.

**HIẾU** (6) : Đạo con đối với cha mẹ. Vd. Bền tình bền *hiếu* bền nào nặng hơn, 602 ; 609, 730, 2718, 3054, 3119 - / **Hiếu phục** (1) : Để tang cha mẹ. Vd. Sinh rằng *hiếu phục* vừa xong, 1831 - **Hiếu nghĩa** (1) : Hiếu đối với cha mẹ, nghĩa đối với tình nhân, ân nhân. Vd. Mấy người *hiếu nghĩa* xưa nay, 2647 ; 2653 - **Hiếu tâm** (1) : Lòng hiếu của con đối với cha mẹ. Vd. Bản mình đã động *hiếu tâm* đến trời, 2684 - **Hiếu tử** (1) : Con hiếu. Vd. Khen rằng *hiếu tử* đã nên, 1833 - **Đắc hiếu** : X. **Đắc** - **Hiếu trọng tình thâm**, 609 : *Hiếu trọng* là nặng lòng vì đạo hiếu, *tình thâm* là tình thương cha rất sâu. Ở câu này hiếu và tình không phải

nghĩa ở câu 602, vì Chung công chưa rõ được tâm sự của Kiều đối với Kim Trọng.

**HIẾU SINH** (1) : Thương yêu muôn vật, khiến muôn vật đều sống, tức thương người. Vd. Đem lời phương tiện mở đường *hiếu sinh*, 1750.

**HÌNH** (3) : Cái tượng hiện ra ; dung dáng, dáng dấp. Vd. Ngắm ra cho kỹ như *hình* con buôn, 888 ; 1357, 1494. **Hình dung** (1) : Hình dáng, dáng dấp. Vd. *Hình dung* chải chuốt, 1060, chỉ dung dáng người có vẻ sầm sửa làm tốt cho dễ trông.

**HIU HẮT** (1) : Chỉ gió thổi nhẹ nhẹ khiến hơi lay động. Nh. *Hắt hiu*. Vd. Vì *hiu hắt*, 246.

**HIU HIU** (2) : Chỉ gió thổi nhẹ nhẹ. Vd. Gió *hiu hiu* thổi một vài bông lau, 98; 744.

**HỌ** (15) : Gia tộc do một ông tổ sinh ra, chỉ một gia tộc hoặc một người nào. Vd. Có nhà viên ngoại *họ* Vương, 11 ; 148, 607, 685, 691, 1276, 1529, 2081, 2128, 2172, 2304, 2886, 2911, 2919, 2980.

**HOA** (107) : 1. Cái hoa, nghĩa đen và nghĩa bóng, thường dùng để tỷ dụ người đẹp, sắc đẹp, tình yêu (80). Vd. Vui nông một năm mặc dầu cỏ *hoa*, 78 ; Hai kiêu e lệ nép vào dưới *hoa*, 146; 160, 219, 226, 272, 335, 361, 379, 380, 402, 438, 442, 461, 497, 521, 572, 636, 678, 702, 754, 820, 827, 836, 933, 1006, 1050, 1068, 1136, 1211, 1214, 1236, 1241, 1264, 1281, 1310, 1325, 1336, 1355, 1413, 1535, 1641, 1703, 1705, 1760, 1795, 1914, 1918, 1925, 1942, 1946, 1982, 1986, 2018, 2062, 2151, 2197, 2585, 2748, 2812, 2821,

2877, 2898, 2931, 2997, 3025, 3035, 3094, 3100, 3123, 3132, 3144, 3154, 3164, 3224- 2. Cái hoa bị nhân cách hoá (5). Vd. *Hoa* cười ngọc thốt, 21 ; *Hoa* ghen thua thắm, 26 ; 1436, 2862 - 3. Tỷ dụ mặt người đẹp (1). Vd. Nàng càng ử dột nét *hoa*, 103 - 4. Vật hình dáng giống cái hoa (1). Vd. *Hoa* đèn, 3106 - 5. Tính từ chỉ vật gì có hoa, có trang sức bằng hoa, hay có vẻ đẹp (20). Vd. Kiều từ trở gót trướng *hoa*, 17; 204, 211, 430, 529, 634, 701, 779, 1408, 1454, 1466, 1895, 2027, 2145, 2601, 2625, 3033, 3060 - / **Hoa đào** (4): Hoa cây đào, tỷ dụ người phụ nữ đẹp. Vd. Trướng tô giáp mặt *hoa đào*, 1281; 2151, 2748, 2877- **Hoa đèn** (1) : Người ta thường gọi là hoa đèn, cái khối khối kết lại trong ngọn đèn dầu, có sắc đỏ và đen, hình giống

cái hoa, nhưng ở câu 3106 từ *hoa đèn* không phải là hoa đèn ấy mà là chỉ cái ngọn đèn toả ánh sáng ra giống như hoa. Vd. Trông *hoa đèn* chẳng thẹn mình lấm ru, 3106 - **Hoa khôi** (1) : Đứng đầu các thứ hoa, tức là người đẹp nhất trong chốn thanh lâu. Vd. *Hoa khôi* mộ tiếng Kiều nhi, 1279 - **Hoa lê** (2) : Hoa cây lê, tỷ dụ người đẹp. Vd. Màu *hoa lê* đã đầm đìa giọt mưa, 226 ; 438 - **Hoa nguyệt** (2) : Hoa và trăng. X. *Nguyệt hoa*. Vd. Nguyệt hoa *hoa nguyệt* nào nùng, 1285 - **Hoa quan** (1) : Mũ hoa, trang sức bằng hoa vàng ngọc. Vd. *Hoa quan* giáp giới, 2266 - **Hoa râm** (1) : Hoa cây râm, chỉ sắc trắng lốm đốm. Vd. Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu *hoa râm*, 384 - **Hoa roi** (1) : Tỷ dụ người đàn bà con gái lưu lạc. Vd. Chút



phận *hoa rơi*, 3035 - **Hoa tàn** (2) : Tỷ dụ người đẹp vì trải khổ sở nhiều mà nhàn sắc suy kém. Vd. Cùng liễu ngọc nát *hoa tàn*, 1766; *Hoa tàn* mà lại thêm tươi, 3123 - **Hoa tỷ** (2) : Chỉ người đầy tớ gái (tỷ), thêm từ *hoa* cho đẹp lời. Vd. *Hoa tỷ* đã động tiếng người, 1980; 1994 - **Hoa bốn mùa** : X. *Có cây trăm thước* - **Bẻ hoa** : X. *Bẻ* - **Cỏ hoa** : X. *Cỏ* - **Chơi hoa** : X. *Chơi* - **Tiên hoa** : X. *Tiên* - **Hoa cười ngọc thốt**, 21 : *Hoa* và *ngọc* bị nhân cách hoá. Chỉ cái cười tươi như *hoa*, tiếng nói trong như *ngọc* - **Hoa chào ngô hạnh**, 2862 : Từ *hoa* bị nhân cách hoá. Lẽ xưa người đầu tiên sĩ được cỡi ngựa xem *hoa* ở Ngự-uyển, cho nên gọi là được *hoa chào*. X. *Ngô hạnh* - **Hoa dù ră cánh**, 678 : *Cánh hoa* dù rụng, tức dù một mình con lưu

lạc (mà cây còn giữ nguyên lá cành, tức gia đình còn đứng vững) - **Hoa đã lia cánh**, 1325 : Tỷ dụ thân người đàn bà con gái lưu lạc - **Hoa đào năm ngoái**, 2748 : Chỉ thấy đoá *hoa đào* năm ngoái vẫn còn cười trước gió đông mà không thấy người đầu. So sánh hai câu 2747, 2748 với hai câu thơ của Thôi Hiệu đời Đường : "Nhân diện bất tri hà xứ khứ ; Đào hoa y cựu tiếu đông phong". Câu trên nghĩa là mặt người chẳng biết đi đâu mất, nhận định cái tình trạng dĩ nhiên như thế, chứ câu của Nguyễn Du, với mấy từ *trước sau*, *nào* còn gọi lên hình ảnh một người cố tìm trước tìm sau. Câu dưới của Thôi Hiệu nghĩa là *hoa đào* vẫn như cũ, cười với gió đông, hình như chỉ tả cái cảnh thấy đó chứ câu của Nguyễn Du với hai từ *năm ngoái* khiến

thấy rằng Kim Trọng nhìn hoa đào mà chỉ thấy hoa đào năm ngoái là cái hoa đào có Thuý Kiều đứng ở bên - **Hoa ghen thua thắm**, 26 : *Hoa* (và liễu ở sau) bị nhân cách hoá. Hoa ghen vì không thắm bằng (liễu hèn (ghét) vì không xanh bằng). Từ *ghen* (và *hèn*) bao hàm ý nghĩa rằng sắc đẹp của Thuý Kiều đến khiến tạo hoá phải ghen ghét - **Hoa hương càng tỏ**, 497 : Hoa và hương càng làm tỏ vẻ đẹp - **Hoa rụng hương bay**, 2997 : Tỷ dụ người đàn bà con gái chết rồi - **Hoa soi ngọn đuốc**, 3132 : Ngọn đuốc soi hoa làm sáng tươi thêm - **Hoa thái hương thừa**, 1413 : Tách từ *thừa thái* làm hai để ghép *thái* với *hoa* và *thừa* với *hương* làm một từ tổ chỉ người con gái đã mất tiết như cái hoa đã bị thái, như mảnh hương đã đốt

còn thừa - **Hoa theo nước chảy**, 2931 : Tỷ dụ thân lưu lạc - **Hoa thơm phong nhụy**, 3094 : Hoa thơm còn bao nhụy, nhụy chưa rữa thì hoa mới được qui - **Hoa trôi bèo giạt**, 219 : Trôi giạt như hoa, như bèo trên dòng nước. Tách *trôi giạt* làm hai ghép với *hoa* và *bèo* cho thành hai vế đối nhau - **Hoatrôi giạt thắm**, 572 : Hoa thắm rụng do nước trôi giạt đi (cùng với cảnh liễu úa vàng xơ xác) hình dung cảnh cuối xuân sang hè - **Hoaxuân đương nhụy**, 1006 : Hoa mùa xuân còn tươi, còn thắm, tỷ dụ người con gái tuổi còn non trẻ - **Hoaxưa ong cũ**, 3144 : Tức là tình nhân cũ đối với nhau - **Cỏ nội hoa hèn** : X. *Cỏ* - **Gió tựa hoa kẻ** : X. *Gió* - **Liều chán hoa chê** : X. *Liều* - **Nước chảy hoa trôi** ; **Nước trôi hoa rụng** : X. *Nước* - **Ngọc nát**

**hao tàn** : X. *Ngọc - Nguyệt*  
**nọ hoa kia** : X. *Nguyệt*

**HOÀ (4)** : 1. Thôi không  
xung đột nữa (2). Vd. Thua  
cơ mưu cũng cầu *hoà* dăm  
sao, 1376 ; 1373 - 2. Cả,  
tất cả, khắp cả (2). Vd. *Hoà*  
hai, 3011 ; 3221 - / **Hoà**  
**hai (2)** : Cả hai. Vd. Hai  
em phương trường *hoà*  
*hai*, 3011 ; 3221 - **Cầu hoà** :  
X. *Cầu* - **Chiến hoà** : X.  
*Chiến*.

**HOÁ CÔNG (1)** : Chữ Hán  
nghĩa là thợ tạo hoá. Quan  
niệm xưa của người Trung  
quốc cho trời đất là cái lo  
lớn (thiên địa vi lô), tạo  
hoà là thợ (tạo hoá vi công),  
khí âm dương là than (âm  
dương vi than), muôn vật  
là đồng đúc trong lò (vạn  
vật vi đồng). Vd. Phụ phàng  
chỉ bấy *hoá công*, 85 - **Hoá**  
**nhì (1)** : Tức con tạo. X.  
*Con tạo*. Vd. *Hoá nhì* thật  
có nữ lòng, 1129.

**HOẠ (3)** : Theo vần, theo  
nhịp mà ứng lại. Vd. *Hoạ*  
đàn, 1298 ; *Hoạ* vắn, 1058 ;  
1320 - / **Hoạ đàn (1)** : Theo  
nhịp đàn của người ta mà  
ứng lại. Vd. Bàn vảy diễm  
nước đường tơ *hoạ* đàn,  
1298 - **Hoạ vắn (2)** : Theo  
vần bài thơ của người ta  
xướng mà làm bài ứng lại.  
Vd. Cách tường nghe có  
tiếng dáu *hoạ* vắn, 1058 ;  
1320.

**HOẠ (7)** : May ra, hoặc  
có ; ít khi có, may ra có.  
Vd. Tài đành *hoạ* hai, 28 ;  
94, 496, 795, 2415, 2998  
- / **Hoạ hai (1)** : May ra,  
hoạ hoãn mới có hai. Vd.  
Tài đành *hoạ* hai, 28 - **Hoạ**  
**là (1)** : May ra thì. Vd. *Hoạ*  
*là* người dưới xuôi vàng biết  
cho, 94.

**HOẢ BÀI (1)** : Bài hoả tốc,  
do ngựa truyền đi. Vd. *Hoả*  
*bài* tiền lộ ruổi mau, 2269.

**HOÀI (1)** : Cuu mang ; nghi

đến, đề ý đến. Vd. Kê đoái người hoai, 91 - / **Kê đoái người hoai** : X. *Kê*.

**HOÀI**(2) : Uống, uống phí. Vd. *Hoài công*, 790 ; Ai mất tiền *hoai* đến đây, 1206 - / **Hoài công** (1) : Uống công. Vd. *Hoài công* nằng giữ mưa gìn với ai, 790.

**HOÀN LƯƠNG** (1) : Chỉ người làm đi trở về làm người lương thiện. Vd. *Hoàn lương* một thiếp thân vào cửa công, 1378, nghĩa là đưa một cái thiếp, một cái đơn kêu xin (thân) ở cửa công cho Thuý Kiều được hoàn lương, trở về làm người lương thiện.

**HOÀNG HÔN**(1): Lúc sắc vàng và sắc tối lẫn nhau, tức lúc tranh tối tranh sáng, lúc nhá phem, chạng vạng. Vd. Nay *hoàng hôn* đã lại mai *hôn* hoàng, 1268, nghĩa là chiều này đến chiều

khác, không có gì thay đổi  
- **Hoàng lương** (1) : Chữ Hán nghĩa là kẻ vàng. Sách *Châm trung ký* đời Đường chép rằng có người tên là Lư sinh vào quán gặp một ông tiên, phàn nàn nghèo khổ, ông tiên đưa cho một cái gỏi bảo cầm lấy mà gỏi. Bấy giờ chủ quán đương nấu kê, Lư sinh gỏi ngủ đi, mộng thấy lấy vợ giàu có, đỗ tiến sĩ, làm quan đến tiết độ sứ, đánh được giặc, làm tể tướng mười năm, có năm người con đều làm quan..., thọ ngoài 80 tuổi mới chết. Chợt tỉnh dậy chủ quán nấu kê chưa chín. Nhân thế người ta gọi là mộng hoàng lương. Vd. *Hoàng lương* chợt tỉnh hồn mai, 1715.

**HOÀNG SÀO**(1): Một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở cuối đời Đường, đánh chiếm được cả Trường an, tung

hoành trong khoảng mười năm. Vd. Nghìn năm ai có khen đâu *Hoàng Sào*, 2496.

**HOÀNG HỐT** (1) : Thịnh linh sợ hãi, tâm thần bất định. Vd. Một nhà *hoàng hốt* ngàn ngợ, 589.

**HOẶC** (4) : Hay là ; ví như ; có lẽ không chắc hẳn. Vd. Mu già *hoặcc* có điều gì, 841 ; 1490, 2882, 2884.

**HỌC** (2) : Theo sách, theo thầy để mở mang tri thức, tập tành nghề nghiệp. Vd. Vỡ lòng *học* lấy những nghề nghiệp hay, 1222 ; 2088 - / **Học nói** (1) : Bất chước tiếng người, chỉ con chim hót có vẻ như tiếng người. Vd. Con oanh *học nói*, 270.

**HOÈ** : X. *Giấc hòe* ; *Quế hòe*.

**HOEN QUEN** (1) : Bị hoen ố mà mất nhan sắc. Vd. Đào *hoen quen* má liễu tan tác mày, 1428.

**HỎI** (34) : Thăm dò bằng lời nói. Vd. Đón *hỏi* dò la, 191 ; 224, 277, 587, 625, 763, 1062, 1135, 1261, 1725, 1778, 1889, 1984, 1994, 22068, 2416, 2573, 2620, 2652, 2754, 2756, 2757, 2758, 2759, 2760, 2829, 2912, 2918, 1958, 1976, 3029, 3192 - / **Hỏi han** (3) : Từ kép nghĩa là hỏi. Vd. Dưới đèn ghé lại ân cần *hỏi han*, 714 ; 1688, 2540 - **Hỏi thăm** (1) : Hỏi để dò biết tình tức. Vd. *Hỏi thăm* đi trú nơi nao, 2765 (Các bản TVK, KOM, Quảng tập chép là *hỏi thăm* ; Quan văn và BK chép là *vội han* ; Phúc văn chép là *vội thăm*. Chúng tôi thấy *hỏi thăm* là đơn giản dễ hiểu nhất) - **Hỏi tra** (6) : Hỏi xét cho ra sự thật. Vd. Tiểu thư trông mặt *hỏi tra*, 1829 ; 1886, 1894, 2302, 2885, 2980 - **Hỏi trước han sau** : 3029 : Tức là hỏi tui tít ở trước và ở sau.

**HÔNG** (2) : 1. Gắn, sắp (1). Vd. *Đôi thay nhận ên đã hông đầy niên*, 1478 - 2. Mong, toan (1). Vd. *Nghìn vàng thân ấy dễ hông bỏ sao*, 2804.

**HÓT** (1) : Chim kêu, thú kêu, tiếng cao tiếng thấp như có điệu. Vd. *Ve ngâm vượn hót nào tấy*, 2571.

**HỢP** (1) : Vd. *Ai ngờ lại hợp một nhà*, 3177 - / **Sum**

**hợp** (1) : Sum vầy nhóm hợp với nhau. Vd. *Một nhà sum hợp trúc mai*, 1381.

**HỔ** (3) : Chất dính để dán, thường chế bằng bột gạo. Vd. *Song hổ*, 283 ; *Màu hổ*, 969 ; *Trướng hổ*, 1475 - / **Màu hổ** : X. *Màu* - **Song hổ** : X. *Song* - **Trướng hổ** : X. *Trướng*.

**HỔ CẨM** (1) : Một thứ đàn giống đàn nhị của ta, kéo bằng cung căng mã vĩ. Cũng có kiểu giống đàn tỳ bà,

gọi là nguyệt cầm, tức là "cầm trăng". Đàn này do Tây vực du nhập vào Trung quốc nên gọi là Hổ cầm (Hổ chỉ người Tây vực). Vd. *Nghề riêng ăn đứt hổ cầm một trương*, 32.

**HỔ ĐIỆP** (1) : Bướm bướm. Sách *Trang tử*, thiên "Tề vật luận" nói rằng ngày xưa có người tên là Trang Chu chiêm bao thấy mình hoá làm bướm bướm, khi tỉnh dậy lấy làm ngờ, không biết mình là bướm bướm hay là Trang Chu. Vd. *Ấy là hổ điệp hay là Trang sinh*, 3200.

**HỔ ĐỐ** (1) : Chưa hiểu, chưa rõ thế nào; chưa định thế nào. Vd. *Từ công riêng hầy mười phân hổ đố*, 2462.

**HỔ NGHI** (1) : Ngờ vực, như tính con chồn (hổ là chồn). Vd. *Hổ nghi nửa phần*, 3004.

**HỘ TANG** (1) : Giúp đỡ, săn sóc việc tang. Cũng như *phù tang*. Vì ông chủ không có con trai, Kim Trọng là cháu thừa tự nên phải về để săn sóc việc tang. Vd. Xuân đường kíp gọi sinh về *hộ tang*, 534 - **Hộ thân** (1):Giữ mình.Vd.Bên mình giắt để *hộ thân*, 2025.

**HỔ**(2):Xấu hổ,thẹn thùng, tủi thẹn. Vd. *Hổ* sinh ra phận thơ đào, 877 ; 3103 - / **Hổ thẹn** (1) : Xấu hổ, thẹn thùng. Vd. Nói càng *hổ thẹn* trăm chiều, 3081.

**HÔI TANH** (1) : Chi vật bần thiêu, nhộp nhúa, có mùi khó chịu. Vd. Tuồng chi là giống *hôi tanh*, 853 - / **Giống hôi tanh** : X. *Giống*.

**HỐI** (4) : 1. Vòng (1) Vd. Chín *hối* vắn vít, 570 - 2. Lúc, lần, con (2). Vd. Khắc canh đã giục nam lâu mấy *hối*, 778 ; Quà chơi lại gặp *hối* đen, 807 - 3. Một thời

(1). Vd. Tiên nghiêm trong chùa dứt *hối*, 2317 = / **Chín hối** : X. *Chín*.

**HỐI TRANG** (1) : Về nhà (trang nghĩa là nhà ở quê). Vd. Đánh lòng sinh mới quyết lòng *hối trang*, 1496.

**HỘI** (4) : 1. Cuộc họp do nhiều người tham gia (1) Vd. *Hội* trường văn, 2859 - 2. Cuộc vui do nhiều người tham gia (1). Vd. Lễ là Tảo mộ *hội* là Đạp thanh, 44 - 3. Đoàn thể do nhiều người tham gia (2). Vd. Cũng người một *hội* một thuyền, 202; 1270 - / **Hội chủ** (1) : Tức là người làm chủ hội Đoàn trường. Vd. Vâng trình *hội chủ* xem tường, 199 - **Hội Đoàn trường** (1) : Đoàn thể do những người có số đoạ trường hợp thành (đây chỉ là một hình tượng nghệ thuật). Vd. Xét người trong *hội Đoàn trường* đôi cơn, 1270 - **Hội đồng** (2) : Cùng

hợp với nhau. Vd. Muốn binh nghìn tướng *hội đồng* tấy oan, 2438 ; 2566 - **Hội ngộ** (2) : Gặp nhau. Vd. Ngâm cơ *hội ngộ* đã dành hôm nay, 376 ; 601 - **Hội trường vãn** (1) : Tức là khoa thi do sĩ tử các nơi hợp lại mà thi văn chương. Vd. Chê khoa gặp *hội trường vãn*, 2859 - **Hội hợp chỉ kỳ**, 2407 : Chữ Hán, nghĩa là cái kỳ hội hợp với nhau, gặp mặt nhau.

**HÔM** (16) : 1. Ngày nào đó (9). Vd. Phải người *hôm* nọ rõ ràng chẳng nhe, 320 ; 326, 376, 387, 558, 1320, 1517, 2959, 3121 - 2. Buổi chiều tối (7). Vd. Trời *hôm* mây kéo tối rầm, 783 ; 933, 1043, 1047, 1091, 2736, 3234 - / **Hôm mai** (2) : Buổi hôm và buổi mai. Vd. Nhớ người tựa cửa *hôm mai*, 1043 ; 3234 - **Hôm nay** (7) : Ngày hiện nay. Vd. Lẩn lờ

ai biết hãy còn *hôm nay*, 326 ; 376, 387, 558, 1320, 1517, 3121 - **Hôm nọ** (1) : Ngày hôm trước. Vd. Rằng ngày *hôm nọ* giao binh, 2959 - **Hôm sớm** (2) : Buổi chiều và buổi sớm. Vd. Hương hoa *hôm sớm* phụng thờ, 933 ; 2736.

**HÔN HOÀNG** (1) : Tức là hoàng hôn nói đảo lại. Nh. *Hoàng hôn*. Vd. Nay hoàng hôn lại mai *hôn hoàng*, 1268.

**HỒN** (15) : 1. Linh hồn (3). Vd. *Hồn* còn mang nặng lời thề, 745 ; *Hồn* tình vè, 2972 ; 3202 - 2. Tâm hồn (12). Vd. *Hồn* đứt máu say, 575 ; 990, 1651, 1715, 1823, 1845, 2236, 2363, 2390, 2711, 2796, 2836 - / **Hồn bay** (2) : Tức sợ quá mà mất hồn mất vía. Vd. Mặt nhìn *hồn bay*, 990 ; 1651 - **Hồn mai** (3) : Do điển *giác mai* hiểu rộng ra. X. *Giác mai*. Vd. Hoàng lương



chợt tình *hồn mai*, 1715 ; 2711, 2796 - **Hồn quê** (1): Lòng nhớ quê hương. Vd. *Hồn quê* theo ngọn mây Tần xaxa, 2236 - **Hồn đứt máu say**, 575 : *Hồn đứt* là ngắt đi (chết ngắt) ; *máu say* là máu xông lên đầu khiến người ta say, mê (TVK và BK chép là *hồn ngắt* cũng rõ nghĩa nhưng không đúng âm của chữ 醉 của các bản nôm) - **Hồn kinh phách rời**, 2390 : Hồn sợ hãi, vía lìa xa, cũng như *hồn lạc phách xiêu*, tức là sợ hãi lắm - **Hồn lạc phách xiêu**, 2363 : Hồn bạt đi đâu, phách giạt đi đâu, tức mất hồn mất vía - **Hồn lìa chiêm bao**, 2836 : Thường thấy chiêm bao, hồn lìa xác mà gặp người yêu - **Nát ruột tan hồn** : X. **Nát - Phách lạc hồn xiêu** ; **Phách quế hồn mai** : X. **Phách**.

**HỒNG** (22) : Sắc đỏ. Vd. Lá thắm chỉ *hồng*, 333 ;

354, 370, 497, 504, 762, 787, 875, 917, 1036, 1130, 1138, 1280, 1310, 1406, 1466, 1521, 1568, 1926, 1928, 2177, 3132 - / **Hồng điệp** (1) : Lá đỏ. X. *Lá thắm*. Vd. *Hồng điệp* xich thẳng, 459 - **Hồng mai** (1) : Có lẽ là nước chè nấu bằng gốc lão mai (mai già) nước sắc đỏ nên gọi là hồng mai. Vd. *Thiên trạc* cạn nước *hồng mai*, 1991 - **Hồng nhan** (13) : Má hồng, tỷ dụ người phụ nữ đẹp. Vd. *Phận hồng nhan* có mong manh, 65; 669, 1271, 1305, 1764, 1906, 2361, 2541, 2660, 2964, 3101 ; *Rằng hồng nhan* tự thuở xưa, 107 (Có câu thơ cổ : *Tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh*) ; *Hồng nhan* phải giống ở đời mồi ru, 1194 (Cái sắc đẹp có phải là cái vật vĩnh viễn ở đời đâu, đến khi hết sắc đẹp về già hẳn là sẽ hết khổ sở vì hồng nhan) - **Hồng quần** (4) :

Chỉ phụ nữ, vì tục xưa ở Trung-quốc phụ nữ sang trọng mặc váy (quần) màu hồng. Vd. Phong lưu rất mực *hồng quần*, 35 ; Hồng quần với khách *hồng quần*, 2157 ; 2587, 2644 - **Hồng trần**(1): Bụi hồng, chỉ đám bụi hồng do gió thổi bốc lên ở đường. Vd. Một xe trong cỏi *hồng trần* như bay, 908 - **Bụi hồng** : X. *Bụi* - **Dặm hồng** : X. *Dặm* - **Giọt hồng** : X. *Giọt* - **Lầu hồng**: X. *Lầu* - **Phiêu hồng**: X. *Phiêu* - **Thiếp hồng** : X. *Thiếp* - **Thức hồng** : X. *Thức* - **Vườn hồng** : X. *Vườn* - **Hồng chen bức là**, 3132 : Bức là màu hồng chen vào màu hồng của quần áo và của đồ trang trí trong tiệc - **Hồng rụng thắm rời**, 1138: Hình dung người mỹ nhân bị đánh đập tới bời.

**HỒNG QUÂN** (1) : Nghĩa

đen là cái bàn xoay lớn (bàn xoay của thợ gốm), tỷ dụ trời đất hay tạo hoá. Vd. *Hồng quân* với khách hồng quần, 2157, nghĩa là trời đất, tạo hoá đối với người phụ nữ.

**HỜ HỪNG** (2) : Chảnh mắng, không quan tâm, không chú ý. Vd. Trách lòng *hờ hững* với lòng, 381 ; Từ công *hờ hững* biết đâu, 2511. X. *Hững hờ*.

**HỜ** (2) : Hê ra, lộ ra, không kín. Vd. *Hờ môi*, 721 ; Sợ quen dám *hờ* ra lời, 1827 - / **Hờ môi ra** (1) : Nói lộ ra. Vd. *Hờ môi ra* cũng then thùng, 721.

**HOI** (7) : 1. Khi (3). Vd. Phòng vắng *hoi* gián như đồng, 253 ; 913, 2808 - 2. Vị, mùi (1). Vd. *Hoi* đồng, 1306 - 3. Hơi thở (3). Vd. Một *hoi* lặng ngắt, 758 ; Hăm hăm áp điệu một *hoi* lại nhà,

1134 ; 2588 - / **Hơi đồng** (1) : Mùi tiền ; chỉ tiền bạc. Vd. Máu tham hề thấy *hơi đồng* là mê, 1306 - **Hơi may** (1) : Hơi gió may, tức gió lạnh mùa thu. Vd. Vì lỗ san sát *hơi may*, 913 - **Hơi tàn** (1) : Hơi thở tàn của người gần chết ; chỉ cái thân được sống sót. Vd. *Hơi tàn* được thấy gốc phần là may, 2588 - **Hơi tiếng** (1) : Hơi và tiếng. Vd. *Hơi tiếng* vừa quen, 1385. Có thành ngữ "quen hơi bên tiếng", chỉ hai người vì gần gũi mà hiểu nhau, ý hợp tâm đầu - **Một hơi** : X. *Một*.

**HỐI** (2) : Tiếng gọi, tiếng than. Vd. Ôi Kim lang *hối* Kim lang, 755 ; Lòng này ai tỏ cho ta *hối* lòng, 1070 - / **Hối ôi** (1) : Tiếng than. Vd. *Hối ôi* nói hết sự duyên, 1675.

**HON** (12) : Vượt quá ; so sánh có lợi. Vd. So bề tài

sắc lại là phần *hon*, 24 ; 602, 1110, 1349, 1458, 1472, 1513, 2170, 2234, 2485, 2904, 3124 - / **Hon người trí dưng**, 2904 : Trí dưng thì vượt mọi người.

**HỜN** (3) : Giận. Vd. Hoa ghen thua thắm liễu *hờn* kêm xanh, 26 ; Rước dữ cưu *hờn*, 1459 ; 1609 - / **Ngứa ghê hờn ghen** : X. *Ngứa*.

**HỢP** (2) : Hợp nhau. Vd. Bèo *hợp* mây tan, 2401 ; Không *hợp* mà tan, 2965 - / **Hợp tan** (4) : Khi hợp nhau khi lìa tan. Vd. Nay ai vu thác cho người *hợp tan*, 660 ; 1540, 2932, 3139.

**HỢP PHỐ** (1) : Quận xưa của Giao Châu (ở trong tỉnh Quảng Đông ngày nay). Trong quận sản xuất hạt châu, truyền rằng đời Hậu Hán có viên thái thú tham bạo bắt dân lấy hạt châu quá ngặt, châu bỏ đời sang

quận Giao-chi, khi Mạnh Thường bỏ đến thay, bỏ tề cũ, cho dân tự do tìm kiếm thị châu lại trở về. Do điển ấy, "Biết đâu *Hợp-phố* mà mong châu về), 306, nghĩa là biết của bầu này của ai mà mong đem trả về.

**HÓT HƠ HÓT HẢI** (1) : Hình dung trạng huống hoảng hốt. Vd. *Hót hơ hót hải* nhìn nhau, 1659.

**HUỆ LAN** (1) : Huệ và lan là hai giống hoa thơm, tỷ dụ cảnh vợ chồng sum họp vui vẻ. Vd. *Huệ lan* sức nước một nhà, 1471.

**HUYỀN** (3) : Một giống cây cỏ, tục gọi là cây hiên (hoa nó gọi là hoa hiên hay kim châm), cũng gọi là vong ưu thảo, người ta cho là ăn nó giải được phiền ; theo tục Trung quốc xưa thì cây ấy tượng trưng cho mẹ, vì người ta trồng nó chỗ mẹ ở. Vd. *Huyền* cõi xuân già;

2237, tức là mẹ và cha già (Có bản chép là *xuân cõi huyền già*) ; 3010, 3017 - / **Huyền già** (1) : Chỉ mẹ già. Vd. *Huyền già* còn tươi, 3010 - **Nhà huyền** : X. *Nhà* - **Xuân huyền** : X. *Xuân*.

**HUYẾN** (1) : Dây, dây đàn; theo phép chuyển nghĩa dùng để chỉ cái đàn. Vd. Tiếng *huyền* gần xa, 3198.

**HUYỆN** (3) : Đơn vị hành chính trên xã, dưới phủ hay quận. Vd. *Huyện Lâm thanh*, 626 ; 1277, 1710 - / **Huyện Tích** (2). Tức huyện Võ tích, 1277 ; 1710 - **Huyện Lâm thanh**, 626: X. *Lâm thanh* - **Huyện thành** (1) : Thành huyện, tức ly sở của huyện. Vd. *Huyện thành* đập đổ năm toà cõi Nam, 2444. Đập đổ, phá được năm toà huyện thành ở cõi Nam.

**HÙM** (6) : Con cộp, con hổ. Vd. Miệng *hùm* nọc rắn,

2016 ; 2122, 2167, 2315, 2516, 2670 - / **Hùm sói**

(1) : Cop và chó sói là loài dã thú hung ác, tỷ dụ người hung ác. Vd. Kể rằng *hùm sói* gởi thân tới đòi, 2670

- **Hùm thiêng** (1) : Tục xưa cho rằng con cọp vì bắt được nhiều người mà thành thiêng, không sợ hãi gì cả. Vd. *Hùm thiêng* khi đã sa cơ cũng hèn, 2516 - **Trướng hùm** : X. *Trướng* - **Bán hùm buôn sói** : X. *Bán* - **Miệng hùm nọc rắn** : X. *Miệng* - **Râu hùm hàm én** : X. *Râu*.

**HUNG HĂNG** (1) : Dữ tợn nóng nảy. Vd. *Hung hăng* chẳng hỏi chẳng tra, 1135.

**HUNG HIỂM** (1) : Hung ác và hiểm độc. Vd. Lấy lời *hung hiểm* ép duyên Châu Trần, 2094.

**HÙNG CÚ** (1) : Giữ đất một chỗ mà xưng hùng. Vd.

Năm năm *hùng cú* một phương hải tần, 2450.

**HUỐNG CHI** (1) : Phương chi, nửa là. Vd. *Huống chi* việc cũng việc nhà, 2431.

**HƯ KHÔNG** (2) : Không có gì cả ; bồng không, khi không. Vd. Thoa này bắt được *hư không*, 305 ; *Hư không* đặt để nên lời, 2091.

**HỪNG HỜ** (1) : Không quan tâm đến. Cũng như *hờ hững*. Vd. *Hùng hờ* chàng Tiếu, 3126.

**HƯƠNG** (45) : 1. Mùi thơm, chất đốt cho thơm (37). Vd. Ở trong đường có *huương* bay ít nhiều, 122 ; 216, 256, 292, 300, 446, 454, 497, 517, 707, 740, 742, 848, 929, 933, 936, 1065, 1297, 1383, 1606, 1639, 1661, 1690, 1794, 1803, 1918, 1924, 2056, 2130, 2213, 2581, 2808, 2850, 2862, 2934, 3189, 3234 - 2. Tỷ dụ sắc đẹp

(7). Vd. Buôn phần bán *hương*, 814; Thương gì đến ngọc tiếc gì đến *hương*, 848; 1065, 1413, 2638, 2997, 3154 - 3. Tỷ dụ tiếng thơm (1). Vd. *Hương* bay dặm phần, 2862. Dặm phần là đường về quê hương (X. *Tử phần*). *Hương bay dặm phần* tức là tiếng thơm bay về quê hương - / **Hương đèn** (1) : Hương và đèn, những vật thắp để thờ cúng. Vd. *Hương đèn* việc cũ, 2056 - **Hương hoả** (1) : Nh. *Hương lửa*. Vd. Lễ xong *hương hoả* gia đường, 949 - **Hương khói** (1) : Chỉ sự thắp hương để cúng. Vd. Mà đây *hương khói* vắng tanh thê mà, 60 - **Hương khuê** (1) : Buồng thơm, chỗ đàn bà ở. Vd. Thiếp hồng tìm đến *hương khuê* gửi vào, 1280 - **Hương lửa** (3) : Hương và đèn là những vật dùng để cúng. Nh. *Hương hoả*. Vd. *Hương lửa* hân hoan,

929 ; 2213 ; *Hương lửa* ba sinh, 2581. Sách *Truyền đăng lục* chép rằng có người nằm mộng thấy một vị lão tăng, ở trước mặt có tia khói rất nhỏ, vị tăng nói rằng : Đó là khói hương của người dân việt kết nguyên, người đàn việt đã trải ba kiếp mà khói hương vẫn còn. Do điển ấy, *hương lửa ba sinh* là hương lửa của người ta dùng để thờ nguyên, có hiệu lực đến ba kiếp - **Hương nguyên** (2) : Hương dùng để thờ nguyên. Vd. Mái tây để lạnh *hương nguyên*, 517 ; 740 - **Hương thể** (1) : Nh. *Hương nguyên*. Vd. Tái sinh chưa dứt *hương thể*, 707 - **Hương thừa** (2) : Mùi hương thơm còn sót lại. Vd. *Hương thừa* còn hây ra vào đầu đây, 216 ; Tướng gù hoả hải *hương thừa*, 1413 - **Hương trà** (1) : Hương và chè, vật để thờ cúng. Vd. Xuân thu cát sẵn hai

tên *hương trà*, 1924 -

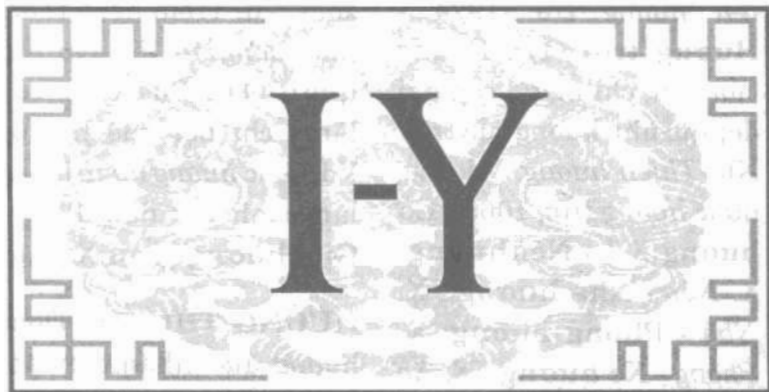
**Hương trời** (1) : Hương của trời, chỉ người con gái đẹp quý như hương của trời. Nh. *Thiên hương*. Vd. Sắc nước *hương trời*, 1065 - **Lò hương**: X. **Lò-Nén hương**: X. **Nén** - **Nhà hương** : X. **Nhà** - **Phòng hương**: X. **Phòng** - **Xe hương** : X. **Xe** - **Hương càng đượm lửa càng nồng**, 1383 : Chỉ môi tình càng đậm thắm mặn mà - **Hương lửa ba sinh**: X. *Hương lửa* - **Hương lửa dương nồng**, 2213 : Tức tình yêu dương nồng nàn.

**HƯƠNG LÂN** (1) : Làng

xóm. Vd. Trộm nghe thơm nức *hương lân*, 155 - **Hương quan** (1) : Cửa cổng của làng, chỉ nơi quê hương. Vd. *Giác hương quan* luống lân canh mơ dài, 1266 - **Giác hương quan**: X. *Giác*.

**HƯỜNG THỤ** (1) : Được hưởng, được nhận, được ăn. Vd. Còn nhiều *hường thụ* về sau, 2723.

**HỮU TÀI** (1) : Có tài. Vd. *Hữu tài* thương nổi vô duyên lạ đời, 1904 - **Hữu tình** (3) : Có tình. Vd. *Hữu tình* ta lại gặp ta, 127 ; 243, 2191.



**ÍCH** (1) : có lợi. Vd. Thiệt đây mà có *ích* gì đến ai, 340.

**IM** (1) : Vd. Thế mà *im* chẳng đãi đằng, 2011.

**IN** (6) : Để dấu vết lại ở trên vật gì. Vd. *In* rêu rành rành, 124 ; 139, 189, 1526, 1603, 1793 - / **In rêu** (1): In dấu vết ở trên rêu. Vd. Dấu giày từng vết *in rêu* rành rành, 124 - **In ngân** (1) : In dấu. Vd. Mây ai trắng mới *in ngân*, 1793.

**ÍT** (3) : Vd. Nhớ *ít* tưởng

nhiều, 265 ; Chờ đợi sự huynh *ít* ngày, 2052 ; 2559

- / **Ít nhiều** (2) : Từ kép chỉ số lượng phòng chừng.

Vd. Hương bay *ít* nhiều, 122 ; 1450 - **Ít lâu** (1) :

Từ kép nghĩa là không bao lâu. Vd. Đánh lòng chờ đó *ít lâu*, 2227 - **Nhớ ít tưởng nhiều** : X. *Nhớ*.

**Ý**(12):Diễnghĩhờgợi,mong muốn, tính toán, tâm tư, ý niệm. Vd. Quanh tường ra ý tìm tòi ngăn ngõ, 302; 303, 321, 495, 1156, 1315, 1492, 1556, 1909, 2067,



2199, 2242 = **Ý cao** (1) : Chỉ ý kiến của người một cách tôn kính. Vd. Lời vàng vâng linh *ý cao*, 495 - **Ý tứ** (3) : 1. Ý nghĩ và tư tưởng (2). Vd. Lấy trong *ý tứ* mà suy, 1089 ; Chẳng về xem *ý tứ* nhà, 1573, tức là ý tứ của người vợ cả ở nhà - 2. Thường dùng theo nghĩa suy nghĩ, lo nghĩ mà giữ cẩn thận (1). Vd. Sao chẳng biết *ý tứ* gì, 1861 - **Đẹp ý** : X. *Đẹp* - **Ngỏ ý** : X. *Ngỏ* - **Ý hợp tâm đầu**, 2205 : Ý khớp với nhau, lòng trao cho nhau, tức là tình ý hợp nhau.

**YẾM** : Vd. *Yếm* thắm tròn kim, 1507. X. *Để loà yếm thắm*.

**YÊN** (3) : Nh. An. Vd. Bể nào thì cũng chưa *yên* bề nào, 1416 ; 1705, 2304 - / **Yên ổn** (1) : Yên lặng vững vàng. Vd. Ở không *yên ổn*, 2664.

**YẾN** (2) : Tức là án đọc theo giọng bằng, nghĩa là cái bàn. Vd. Trên *yến* bút giá thi đồng, 397 ; Trên *yến* sẵn có con dao, 799.

**YÊN** (4) : Tức là yên ngựa. Vd. Buộc *yên* quải gánh vôi vàng, 563 ; 896, 1568, 2261 - / **Gối yên** : X. *Gối*.

**YẾN** (3) : Chim yến, chim én. Vd. Điều đầu lấy *yến* làm anh, 955 ; 1180, 1478 - / **Yến anh** (4) : Chim én và chim oanh (vàng anh). 1. Tỷ dụ người đi chơi lữ lượt, tập nập, như chim én chim oanh bay từng đàn tiu tit trong tiết xuân (3). Vd. Gần xa nô nức *yến anh*, 45 ; 64, 514 - 2. Tỷ dụ việc chơi bời hoa nguyệt (1). Vd. Lạc đàn mang lấy nợ nần *yến anh*, 1098.

**YÊU** (8) : Thương mến, quý mến, quyến luyến, luyến ái. Vd. Trộm giấu *thầm yêu*,

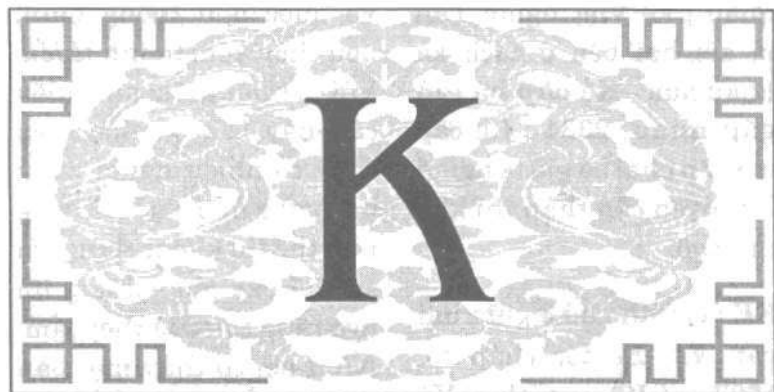
158 ; 498, 943, 1336, 3157, 3158, 3188 - / **Yêu hoa** (1): Yêu mến cái hoa ; nghĩa bóng chỉ tình yêu. Vd. *Yêu hoa yêu được một màu điểm trang*, 1336 - **Tám yêu** : X. *Tám*.

**YÊU ĐÀO** (1) : Từ *yêu đào* gốc ở câu *Kinh Thi* " Đào chi yêu yêu" là cây đào đương non, dùng để ví người con gái mới đến tuổi lấy chồng. Nguyễn Du dùng từ *đóa yêu đào* là chuyển cái hình tượng cây đào thành cái hình tượng

hoa đào mới nở. Vd. *Về chi một đóa yêu đào*, 503.

**YẾU** (1) : Yếu ớt, yếu đuối, tách *yếu thơ* làm đôi. Vd. *Yếu liễu thơ đào* - / **Yếu liễu thơ đào**, 897 : Tức là "liễu yếu đào thơ" đặt ngược : Cây liễu yếu đuối và cây đào non trẻ, tỷ dụ người thiếu phụ yếu đuối - **Yếu thơ** (1) : Yếu ớt non trẻ. Vd. *Yếu thơ* vâng chịu trước sân lối đình, 1424.

**YẾU DIỆU** (1) : Hình dung người phụ nữ dịu dàng thùy mị. Vd. *Người yếu diệu* kẻ văn chương, 2841.



**KẺ**(27): Từ chỉ trống, nghĩa là người. Vd. Đã không *kẻ* *đoái* người *hoài*, 91 ; 163, 322, 546, 577, 607, 667, 760, 761, 781, 887, 1186, 1258, 2482, 1483, 1519, 1524, 1540, 1792, 1973, 2253, 2334, 2434, 2537, 2755, 2841, 2886 - / **Kẻ dưới** (1): Người bề dưới. Vd. Cũng dung *kẻ dưới* mới là lượng trên, 1540 - **Kẻ lớn** (1) : Chỉ vợ cả. Vd. Trộm nghe *kẻ lớn* trong nhà, 1483 - **Kẻ đoái người hoài**, 91: Tách *đoái hoài* làm hai mà làm một từ

tổ gồm hai vế đối nhau - **Kẻ ngược người xuôi**, 1973 : Mỗi người ở mỗi đường mỗi nẻo khác nhau, không thể gặp nhau được nữa - **Kẻ ở người đi**, 781: Người ở lại kẻ ra đi, chia tay nhau - **Kẻ quý người thanh**, 887: Chỉ người sang trọng tao nhã - **Kẻ thang người thuốc**, 761 : Người nọ người kia lo liệu thuốc thang - **Kẻ Việt người Tần**, 2434: Thời Xuân thu, Việt là nước ở phía đông nam Trung quốc, Tần là nước ở phía tây bắc, cách xa

nhau ; kẻ Việt người Tần là nói hai bên ở cách xa nhau lắm - **Kẻ cắp bà già gặp nhau**, 2334 : Kẻ cắp mà gặp phải bà già là người lão luyện cẩn thận thì khó thi thố.

**KẼ** (1) : Khe hở ở giữa hai vật. Vd. *Kẻ tóc chân tơ*, 1997 - / **Kẻ ngạch** : Khe hở giữa đường ngạch vách và nền nhà. Vd. *Rêu trùm kẻ ngạch*, 3230 - **Kẻ tóc chân tơ**, 1997 : Kẻ ở giữa hai sợi tóc và cái chân sợi tơ. Tóc tơ là vật bé nhỏ tỷ mỹ, *kẻ tóc chân tơ* càng là vật bé nhỏ tỷ mỉ hơn.

**KÉM** (5) : Thua sút, không bằng ; sút đi, bớt đi. Vd. Liều hơn *kém* xanh, 26 ; 64, 829, 2448 - / **Kém gì cô quả, kém gì bà vương**, 2448 : Ý nói Từ Hải hùng cứ một phương, có kém gì những vua chúa, những bá vương khác (Các bản nôm

và quốc ngữ thông hành đều chép *kém* thành *thiếu*. Với từ *thiếu* gì thì phải hiểu câu này là : ở miền biên thủy có nhiều người xưng bá vương như Từ Hải, song như thế thì không đúng với sự thế bấy giờ. Chúng tôi ngờ rằng *thiếu* là chép lầm. **NKH** nói có thấy một bản nôm (?) chép chữ 𣎵 ở chỗ chữ 𣎵 *thiếu*. Nếu vậy thì đó là chữ *kém* mà câu này thành : *Kém gì cô quả kém gì bá vương* thì nghĩa thông lắm. Tức nói rằng Từ Hải nghênh ngang ở cõi biên thủy chẳng kém gì các ông vua cát cứ. Trường hợp này cũng giống trường hợp câu 64 : *Kém gì yến anh*. Vốn là chữ 𣎵 *kém*, bị đọc lầm thành *hiếm*, rồi *hiếm* bị thay bằng *thiếu* dễ hiểu hơn) - **Kém gì yến anh** : X. *Kém gì cô quả*. Các bản nôm đều chép đúng chữ *kém*.

**KÉN CHỌN** (1) : Lựa chọn

lấy cái tốt. Vd. Ai cho *kén chọn* vàng thau tại mình, 2190. Ai cho phép mình được *kén chọn* giữa vàng và thau, nghĩa là đã làm gài thanh lâu thì người thế nào cũng phải tiếp cả.

**KEO** (1) : Chất dính do da hay xương thú nấu thành. Vd. *keo loan* - / **Keo loan** (1) : Có truyện chép rằng Tây vương mẫu cho Hán Vũ đế một thứ *keo* nấu bằng huyết chim loan, hề dây cung đứt lấy *keo* ấy nối lại là liền ngay. Vd. *keo loan* chấp mối tơ thừa mặc em, 726 (Chữ 膠 (giao) dùng làm chữ nôm phải đọc là *Keo*).

**KÉO** (9) : 1. Lôi, rút (4). Vd. *Kéo cờ luy*, phát súng thành, 2271 ; 2509, 2514, 2705 - 2. Nhiều người theo nhau mà đi đến chỗ nào (4). Vd. Ngổn ngang gò đồng *kéo* lên, 49 ; 2259, 2268,

2906 - 3. Chỉ vật gì di động hình như theo nhau (1). Vd. Trời hôm mây *kéo* tối rằm, 783 - / **Kéo cờ luy**, 2271: *Kéo* dây cờ để treo cờ trên cột cờ ở luy.

**KÈO** (3) : 1. Khỏi (2). Vd. Thân con chẳng *kéo* mặc tay bọm già, 882 ; 1196 - 2. Nếu không thì sợ (1). Vd. *Kéo* khi sấm sét bất kỳ, 1757 - / **Kèo là** (1) : Tức là *kèo* mà, nghĩa là nếu không làm thế thì sợ, thì ngại. Vd. Vui là vui gương *kèo* là, 1247.

**KÊ KHANG** (1) : *Kê Khang* là danh sĩ đời Tấn, có khúc nhạc tên là *Quảng Lăng*, điệu lưu loát như nước chảy (lưu thủy), nhẹ nhàng như mây bay (hành vân). Vd. *Kê Khang* này khúc *Quảng Lăng*, 477.

**KÊ** (6) : Liền, bên cạnh ; đến ngay bên cạnh ; ghé

lại bên. Vd. *Kể* đến tận nơi, 831 ; *Kể* tai, 1015 ; Gió tựa hoa *kể*, 1241 ; *Kể* rằng hùm sói, 2670 ; 2730, 2990 - / **Kể tai** (1) : Ghê vào tai mà nói. Vd. *Kể tai* mấy nỗi nằn nì, 1015 - **Gắn kể**: X. **Gắn - Kể rằng hùm sói gởi thân tôi đòi**, 2670: *Kể rằng... gởi thân*, chỉ lúc Thuý Kiều ở trong đám loạn quân, trong tay Hồ Tôn Hiến, rồi bị gắn cho người Thổ quan. Nhiều bản quốc ngữ lộn chữ  
nên phiên lộn làm  
*kể lụng*.

**KỆ KINH** (1) : Bài kệ và bài kinh người tu đạo phật tụng niệm. Vd. *Kệ kinh* câu cũ thuộc lòng, 2055.

**KẾ** (19) : 1. Thuật rõ (10). Vd. *Kế* làm sao xiết muôn vàn ái ân, 750 ; 777, 1081, 1440, 2075, 2290, 2307, 2775, 2980, 3018 - 2. Tính ra, tính đến, nói đến (9).

Vd. *Kế* đã, 314 ; 699, 727, 1153, 1527, 2557, 2558, 3078 - / **Kể chi** (1) : Nói đến làm chi ; tính đến làm chi. Vd. *Kể chi* những nỗi dọc đường, 527 - **Kể đã** (1) : Tính ra thì đã. Vd. *Kể đã* thiếu não lòng người bấy nay, 314 - **Kể lẽ** (1) : Nói chuyện dài dòng. Vd. Cùng nhau *kể lẽ* sau xưa, 1977 - **Kể nhặt kể khoan**, 1153: Cũng như *bắt khoan bắt nhặt*, không phải là khi thì khoan, khi thì nhặt, mà thực là kể lẽ để thắt buộc một cách nghiêm ngặt ; trong "khoan nhặt" trọng tâm là *nhặt*. Tách "khoan nhặt" để đặt hai vế đối nhau.

**KẾT** (4) : Buộc lại, thắt lại. Vd. *Kết* cỏ, 1100 ; *Kết* tóc xe tơ, 1532 ; 2700, 3111 - / **Kết duyên** (2) : Buộc hai người với nhau vì duyên số, tức là kết hôn với nhau. Vd. Trong màn làm lễ tơ hồng *kết duyên*, 2134 ; 2866

- **Kết giao** (1) : Giao ước thắt buộc với nhau. Vd. Hai bên gặp gỡ một lời *kết giao*, 3064 - **Kết tóc** (2) : Chữ hán là "kết phát", do chữ "kết phát vi phu phụ", nghĩa là con trai con gái đến tuổi kết tóc (ở Trung-quốc xưa con trai kết tóc để đội mũ gọi là quan, con gái kết tóc để cài trâm gọi là kê) là tuổi kết hôn. Vd. *Kết tóc* xe tơ, 1532 ; 3111 - **Kết cỏ ngậm vành**, 1100 : Kết cỏ là "kết thảo", nghĩa là báo ơn sau khi chết. Theo tích Ngưu Khoả người nước Tấn thời Xuân Thu cho người thiếp của cha đi lấy chồng chứ không đem chôn theo cha chết. Sau Khoả đánh nhau với Đỗ Hối nước Tấn thấy có một ông già cứ kết cỏ lại cho vương chân Hối. Hối bị ngã thì Khoả giết được. Đêm chiêm bao thấy cha người thiếp ấy nói: "Tôi là cha người thiếp ông cho đi lấy chồng, cảm ơn

ông nên kết cỏ quấn vào chân Hối. *Ngậm vành* là "hàm hoàn", cũng nghĩa là báo ơn. Theo tích Dương Bảo thời Đông Hán bắt được một con chim sẻ bị thương, đem về nuôi cho khoẻ rồi thả ra. Về sau có một đứa trẻ mặc áo vàng cầm bốn cái vòng ngọc đến nói tạ ơn - **Kết chài dăng sông**, 2700 : Buộc nhiều chài lưới lại với nhau mà dăng ngang sông - **Kết tóc xe tơ** : X. *Kết tóc Xe tơ*.

**KÊU** (6) : 1. Phát ra tiếng gọi (5). Vd. *Kêu* trời, 596; 892, 1054, 1427, 1758 - 2. Cầu xin (1). Vd. *Kêu* mà ai thương, 2394 - / **Kêu ca** (1) : Kêu oan, cầu xin. Vd. Khẩu đầu dưới trương liêu điều *kêu ca*, 2364 - **Kêu oan** (1) : Kêu nổi oan ức lên. Vd. Phận đành chi dám *kêu oan*, 1427 - **Kêu trời** (1) : Khi khổ sở hay oan ức gọi trời, mong trời soi

xét. Vd. Oan này còn một  
*kêu trời* nhưng xa, 596.

**KIA** (28) : Từ chỉ người hay  
vật ở xa chỗ mình, đối với  
này, nó. Vd. Tiếng Kiêu nghe  
lọt bên *kia*, 307 ; Dầu nó...  
cuối *kia*, 366 ; 461, 952,  
971, 973, 1036, 1164, 1264,  
1322, 1338, 1411, 1422,  
1628, 2081, 2246, 2344,  
2667, 2673, 2844, 2894,  
2900, 3054, 3084, 3089,  
3116, 3242, 3252. Thường  
dùng đối với *nó* trong nhiều  
từ tổ : *Đường kìa nổi nó*;  
*Chuyện này trờ kìa*; *Nguyệt*  
*nó hờ kìa*.

**KÌA** (1) : Cũng nghĩa như  
*kia*, dùng khi có ý trỏ người  
hay vật ở xa hơn *kia*. Vd.  
*Kìa* gương nhật nguyệt nó  
dao qui thần, 906. cũng hay  
dùng đối với *nó*.

**KIẾM** (7) : Tìm, cố sức tìm,  
dụng tâm tìm cho được. Vd.  
Sẵn đây ta *kiếm* một vài

nén hương, 92 ; 808, 966,  
1188, 2099, 2144, 2762 -  
/**Kiểm** **ăn** (2) : Tìm kẻ sinh  
nhai. Vd. Quen mỗi lại *kiếm*  
*ăn* miễn nguyệt hoa, 808;  
2762 - **Kiểm** **đường** (2) :  
Tìm đường. Vd. *Kiểm* *đường*  
*thảo lui*, 1188; 2144 - **Kiểm**  
**một vài nén hương**, 92:  
Các bản nôm và bản *BK*  
đều chép là *kiếm*, các bản  
*VHT* và một số bản quốc  
ngữ chép là *thấp*. Chúng  
tôi tưởng chữ *kiếm* là đúng.  
Ý Thuý Kiều nói nhân tiện  
đây ta *kiếm* lấy một vài  
nén hương để *thấp* cho. Sao  
lại *kiếm*? Vì chỗ này không  
phải là nơi dụng ý đem sẵn  
hương đến mà *thấp*, nhưng  
không phải là đi tìm *kiếm*  
ở đâu xa mà là *kiếm* ở trong  
lễ vật còn lại sau khi đã  
tảo mộ. Nhưng từ *sẵn đây*,  
*kiếm* và *một vài* là có quan  
hệ nhất quán với nhau. Chữ  
(*kiếm*) bị lộn làm nên  
bị phiên là *thấp*.



**KIỆN TRINH** (1) : Bền giữ tiết trinh. Vd. *Kiến trinh* chẳng phải gan vừa, 2893.

**KIỆN** (3) : Một loài côn trùng. Vd. *Kiến* trong miệng chén lại bò đi đâu, 1548; 1758, 2335 - / **Con ong cái kiến** : X. *Con*.

**KIỆN NHỊ** (1) : Người khoẻ mạnh. Vd. Có tên dưới trướng vốn dòng *kiến nhị*, 1108.

**KIỆP** (27) : Chỉ đời người với ý nghĩa phật giáo là kiếp này liên quan với kiếp khác, kiếp trước với kiếp sau. Vd. *Kiếp* tuxuavichàng đây, 407 ; *Kiếp* này thời thế thì thôi còn gì, 706 ; 798, 878, 999, 1019, 1020, 1078, 1193, 1195, 1196, 1224, 1273, 1693, 1761, 1786, 2622, 2639, 2642, 2654, 2676, 2716, 1787, 1930, 2936, 2998, 3022 - / **Kiếp đoạn trường** (1) :

Kiếp đau đớn khổ sở. Vd. Nay thôi hết *kiếp đoạn trường* là đây, 2622 - **Kiếp liễu bồ** (1) :

Cái đời của người phụ nữ yếu đuối như cây liễu cây bồ. Vd. Hãy xin hết *kiếp liễu bồ*, 999

- **Kiếp người** (3) : Cuộc sống, đời người. Vd. Tê vui cũng một *kiếp người*, 1193; 1224, 2639 - **Kiếp oan gia**

(1) : Kiếp sống để trả nợ ác báo. Vd. Người này nặng *kiếp oan gia*, 1693 (*Quảng tập* chép là *nặng nghiệp oangia*) - **Kiếp phong trần**

(2) : Kiếp khổ sở vất vả. Vd. *Kiếp phong trần* biết bao giờ là thôi, 1078 ; 1273

- **Kiếp sau** (2) : Kiếp sẽ đến, theo thuyết luân hồi. Vd. *Nợ chồng kiếp sau*, 1786; 2998 - **Kiếp trần** (1) :

Kiếp sống ở trong cõi trần, tức trong cõi đời khổ não. Vd. *Kiếp trần* biết đủ bao giờ cho xong, 2930 - **Kiếp xưa**

(2) : Kiếp trước, theo thuyết

luân hồi. Vd. *Kiếp xưa đã vụng đường tu*, 1195 ; 2716 - **KIỆP tu xưa ví chẳng đây**, 407 : Quan niệm nhà phật cho rằng những việc xảy ra trong kiếp này của người ta là do kết quả của những việc làm từ kiếp trước. Ý câu này là ví như kiếp trước tu không được đầy phúc đức.

**KIẾU (1)** : Chỉ người đàn bà con gái đẹp. Vd. *Hai kiêu e lệ nép vào dưới hoa*, 146 (khác với hai *Kiểu* ở câu: Một nền Đồng-tước khoá xuân hai *Kiểu*, 156) - / *Hai Kiêu* : X. *Hai*.

**KIẾU NHI (2)** : Con bé, đứa con tên là *Kiểu*. Vd. *Kiểu nhi* phân mỏng như tờ, 2777 ; 2791.

**KIỆU (6)** : Vật dùng cho người sang trọng ngồi, do người khác khiêng trên vai. Vd. *Kiếp hoa*, 779 ; 1466,

2143, 2145, 2601, 3033 - / **KIỆU hoa (5)** : *Kiểu* rước dâu trang sức bằng hoa. Vd. *Kiếp hoa* đầu đã đến ngoài, 779 ; 1466, 2145, 2601, 3033 - **KIỆU hoa cất gió**, 1466 : *Kiếp* hoa rước đi mà làm nổi gió, ý nói *kiểu* rước đi mau.

**KIẾU TÁNG (1)** : Bọc cỏ mà chôn, chôn sơ sài. Cũng đọc là *cáo táng*. Vd. Truyền cho *kiểu táng* di hình bên sông, 2564.

**KIM (4)** : Cái kim. Vd. Rụng cái rơi *kim*, 769 ; 1507, 3067, 3175 - / **Phận cái duyên kim** : X. *Phận* - Rụng cái rơi *kim* : X. *Rụng*.

**KIMHOÀN (1)** : Vòng vàng (Kim Trọng trao tặng Thuý Kiều). Vd. Thẻ xưa giờ đến *kim hoàn*, 2807 - **Kim môn**

(1) : Tức Kim mã môn là chỗ vua Hán Vũ đế sai các học sĩ chực để chờ chiếu chỉ, cho nên phương *Kim*

*môn* là chỉ bực văn học hiển quý. Vd. Chàng sơn Ngọc bội thi phường *Kim môn*, 410 - **Kim ngân** (1) : Vàng bạc. Vd. Phật tiền sẵn có mọi đồ *kim ngân*, 2024 - **Kim thoa** (2) : Cái thoa cài tóc bằng vàng. Vd. Trên đào nhác thấy một cành *kim thoa*, 294 ; 354 - **Kim mã Ngọc đường**, 2870 : *Kim mã* tức là Kim mã môn hay Kim môn. X. *Kim môn*; *Ngọc đường* là dinh thự của quan Hàn lâm. *Kim mã Ngọc đường* chỉ cảnh làm quan sang.

**KÍN** (4) : Không hở, không lộ. Vd. Mây Tần khoá *kín* song the, 249 ; 267, 1553, 1577 - / **Kín mít** (1) : Kín như bịt lại (*mít* tức là bit, là bịt). Vd. Trong ngoài *kín mít* như bưng, 1563 - **Kín cổng cao tường**, 267 : Cổng (cửa ngăn) thì kín, tường thì cao, người ngoài không thể nào vào được, hay nhìn

lọt được. Từ *kín* và từ *cao* đặt ngược khiến ý nghĩa thành cô đọng.

**KINH** (4) : Sợ hãi. Vd. Mắt nhìn ai nấy đều *kinh*, 125; 218, 1740, 2390 - / **Kinh hãi** (1) : Sợ hãi. Vd. Nghe thôi *kinh hãi* xiết đau, 2003 - **Kinh hoàng** (1) : Sợ hãi hoang mang. Vd. Nghe tin xiết nổi *kinh hoàng*, 535.

**KINH** (4) : Sách chép những lời của thánh hiền, của thần phật, để làm khuôn phép. Vd. Giữ chùa phép *kinh*, 1916 ; 1937, 1986, 2367.

**KINH** (1) : Kinh đô. Vd. Hai *kinh* vững vàng, 10.

**KINH LUÂN** (1) : Nguyên chỉ việc ương tở; nghĩa bóng là điều tể việc chính trị. Vd. *Kinh luân* gồm tài, 2452.

**KINH NGẠC** (1) : *Kinh* là cá voi, *ngạc* là cá sấu, hai từ này thường dùng

để chỉ loài cá lớn ở biển ở sông hay nuốt cá con, thời phong kiến dùng để tỵ du giặc giã cùng kẻ xâm lược tàn bạo. Vd. *Đáy sông kinh ngạc chật đường giáp binh*, 2252.

**KÍNH** (2) : Tôn trọng. Vd. *Kính yêu*, 2369; 3174 - / **Kính yêu** (1) : Kính trọng và yêu mến. Vd. *Lòng riêng riêng những kính yêu*, 2369.

**KÍP** (7) : Gấp, vội. Vd. *Giã chàng nàng mới kíp dời song sa*, 428 ; 534, 632, 1465, 1491, 2099, 2353 - / **Kíp chầy** (1) : *Kíp chầy* thôi cũng một lần mà thôi, 864 - **Kíp toan** (1) : Liều gấp. Vd. *Kíp toan kiểm chôn xe dây*, 2099.

**KIP** (6) : Vừa thì giờ, đúng thì giờ ; đúng được, gặp được. Vd. *Một lời nói chưa kíp thừa*, 119 ; 539, 540, 575, 2086, 3076 - / **Kíp thì** (1) : Còn vừa thời, không lỡ thời. Vd. *Đào non sớm liệu xe tơ kíp thì*, 3076.

**KỠ NGỘ** (2) : Cuộc gặp gỡ lạ lùng. Vd. *Nhớ nơi kỳ ngộ*, 260 ; 511.

**KÝ** (1) : Ghi, ghi tên vào. Vd. *Tờ hoa đã ký*, 686 - / **Ký chủ** : Ghi để lại, ghi dặn lại. Vd. *Ký chủ đình ninh*, 2789 - **Ký chủ đình ninh**, 2789 : Dặn đi dặn lại nhiều lần.

**KỠ** (1) : Cẩn thận, đến nơi đến chốn. Vd. *Ngắm ra cho kỹ như hình con buôn*, 888.

# Kh

**KHÁC** (8) : Vd. *Khác* vôi, 19; *Khác* thường, 208; 887, 2059, 2744, 2882, 3024, 3182 - / **Khác nhau** (1): Vd. *Khác nhau* một chữ, 2882 - / **Khác thường** (2): Không giống như thường. Vd. Giá đành tú khẩu cầm tâm *khác thường*, 208; 2059 - **Khác vôi** (1): Khác chừng mực thường. Vd. Vân xem trang trọng *khác vôi*, 19.

**KHÁCH** (17) : 1. Người ngoài, người lạ, đối với chủ (7). Vd. *Khách* đà xuống ngựa tới nơi tự tình, 142;

168, 211, 642, 852, 903, 3126 - 2. Người mua hàng, người qua lại cửa hàng (4). Vd. Có người *khách* ở viên phương, 67 ; Rước *khách* kiếm lời mà ăn, 916 ; 1275, 2166 - 3. Chỉ người làm đối tượng , khách thể (2). Vd. *Khách* hồng quần, 2157; 2644 - 4. Xa lạ (4). Vd. Nhấn từ quán *khách* lân la, 287 ; 890, 911, 2021 - / **Khách du** (1) : Khách chơi. Vd. *Khách du* bông có một người, 1275 - **Khách hồng quần** (2) : Tức là người phụ nữ. Vd. Hồng

quân với *khách hồng quân*, 2157 ; 2644 - **Khách qua đường** (1): Người lạ đi ngoài đường, không quan hệ gì tới mình. Vd. *Khách qua đường* để hững hờ chàng Tiêu, 3126 - **Cõi khách**: X. **Cõi-Đất khách**: X. **Đất - Quán khách** : X. **Quán - Quê khách** : X. **Quê**.

**KHAN** (1) : Khô ráo vì ít nước; ít, hiếm, nghĩa bóng là thiếu vị. Vd. *Khang* giọng tỉnh - / **Khan** giọng tỉnh (1) : Thiếu ý vị tỉnh tứ, tức là vì tương tư mà uống (trà) thấy chẳng có ý vị gì. Vd. Hương gây mùi nhớ trà *khan* giọng tỉnh, 256.

**KHÁNH** (2) : Đồ nhạc khí bằng đá ; đồ trang sức bằng vàng, bạc hay ngọc làm hình cái khánh. Vd. Chuông vàng *khánh* bạc, 2048 ; 2065 - / **Chuông khánh** : X. *Chuông*.

**KHAO BÌNH X.** *Thường tướng khao binh*.

**KHẢO** (1) : Dung hình cụ tra người có tội. Vd. Nào ai có *khảo* mà mình lại xưng, 1578.

**KHÁT KHAO** (2) : Thèm muốn, trông mong nhiều lắm. Vd. Sinh càng thèm thiết *khát khao*, 2831 ; 3040.

**KHẮC** (2) : Nét khắc, nét chạm để chia độ ở đồng hồ, ở lậu đo thì giờ ; một phần thì giờ trong một giờ (2). Vd. *Khắc* canh, 778 ; Một *khắc* một chầy, 803 - / **Khắc canh** (1) : Khắc là khắc đồng hồ hay là khắc lậu để xem giờ cầm canh ; canh là khoảng thì giờ chia một đêm ra để cắt phiên mà canh gác. Vd. *Khắc* canh đã giục nam lâu mấy hồi, 778 - **Khắc lậu** (1) : Cái đồng hồ nước ngày xưa

dùng để đo thì giờ thân đồng hồ có khắc độ để tính. Vd. *Khắc lậu* canh tàn, 1119. Theo khắc lậu (đồng hồ) thì canh đã tàn, tức đêm đã khuya lắm. *Liễu văn, Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* đều chép "Đêm thu khắc lậu canh tàn"; *TVK, AM* phiên *khắc mấn* là lộn chữ lậu 漏 thành chữ 滿 - **Khắc cờ tập công**, 2508 : Định kỳ (cờ), định giờ để đánh úp.

**KHĂN** (5) : 1. Mảnh vải hay lụa chít trên đầu (1). Vd. *Áo khăn* điệu dàng, 1060 - 2. Mảnh vải dùng để che phủ hay lau chùi (4). Vd. *Khăn* là một vuông, 318; 354, 712, 1775 - / **Khăn hồng** (1) : Cái khăn do Kim Trọng gói hai chiếc xuyên vàng để tặng Thuý Kiều. Vd. *Giở kim thoa với khăn hồng* trao tay, 354. Đối chiếu với câu 318 : Xuyên vàng hai chiếc *khăn* là một

vuông - **Khăn mặt lược đầu** : Khăn lau mặt, lược chải đầu, tức nói Thuý Kiều hầu hạ Hoạn thư về việc trang điểm. Vd. *Sớm khuya khăn mặt lược đầu*, 1775 - **Áo khăn** : X. Áo - **Chéo khăn** : X. Chéo.

**KHẼNG KHẼNG** (1) : Cứ một mực giữ lấy, không buông ra, không thay đổi. Vd. *Khẽng khẽng* buộc mãi lấy người hồng nhan, 1764.

**KHẼNG KHÍT** (2) : Ràng buộc chặt chẽ. Vd. *Vi ta khẽng khít* cho người dờ dang, 700 ; 1341 - / **Khẽng khít dải đồng**, 1341 : Ý nói Thúc sinh quẩn quít với Thuý Kiều, tức là thắt dải đồng tâm chặt chẽ.

**KHẮP** (3) : Hết cả mọi nơi, mọi người. Vd. *Sống làm vợ khắp* người ta, 87 ; 815, 2490 - / **Khắp chợ thì quê**, 815 : Hết thành thị (chợ) rồi đến thôn quê.

**KHẮT KHE** (1) : Bụng dạ chật hẹp, hay bắt buộc, hành hạ người ta. Vd. Nước đời lắm nỗi lạ lùng *khắt khe*, 1220.

**KHẮY** (1) : Khêu chọc. Vd. Vì lơ hui hắt như màu *khảy* trêu, 246 (Theo *TVK*, *KOM*, *Quan văn*. Nhiều bản quốc ngữ phiên là *khơi trêu*)

**KHÂM BAN** (1) : Vua ban xuống cho bầy tôi. Vd. *Khâm ban* sắc chỉ tới nơi rành rành, 2948.

**KHÂM LIỆM** (1) : Dùng vải để bọc thây người chết, lớp trong gọi là *khâm*, lớp ngoài gọi là *liệm*. Vd. Nào là *khâm liệm* nào là tang trai, 1668.

**KHẮN** (2) : Nói lắm bẩm để cầu đảo trong khi cúng tế. Vd. Cứ lời lay xuống mũ thì *khấn* ngay, 940 ; 1640 - / **Khấn vái** (1) : Vừa *khấn* vừa *vái*. Vd. Lắm

răm *khấn vái*, 95 (*Quan văn* và *Phúc văn* đều chép *khấn vái*. *KOM* và *Quảng tập* chép *khấn khứa*, có lẽ đó là sửa lại cho xứng với lắm rằm. *Khấn vái* là một từ kép để chỉ cái hành động làm lễ vừa *khấn* vừa *vái*, cho nên dùng với từ lắm rằm rất xứng).

**KHẤP KHẺNH** (1) : Chỉ chỗ đường gỗ ghề, chỗ lên chỗ xuống ; chỉ ngựa chạy trên đường gỗ ghề nên xóc. Vd. Vó câu *khấp khểnh*, 870, tức là vó ngựa đi đường *khấp khểnh*.

**KHẤP KHỞI** (1) : Chỉ tình trạng mừng vui vì sẽ được cái gì. Vd. Lòng riêng *khấp khởi* mừng thăm, 1867 (Nhiều bản nôm chép *khấp khởi*, *KOM* chép *tập tễnh*).

**KHẮT TỪ** (1) : Tờ xin, có tờ để xin. Vd. *Khắt từ* tạm lãnh Vương công về nhà, 654.



**KHẤU** (1) : Vòng dây buộc đầu ngựa, liền với dây cương. Vd. Lòng buông tay *khẩu* bước lần dặm bằng, 136.

**KHẤU ĐẦU** (3) : Cúi rạp đầu xuống đất để lạy. Vd. Đặt gươm cỡi giáp trước sân *khẩu đầu*, 2262 ; 2364, 3180.

**KHEN** (14) : Vd. *Khen* thăm, 207; 405, 1313, 1455, 1585, 1610, 1621, 1833, 1987, 2066, 2201, 2373, 2496, 2910 - / **Khen cho** (3) : Lời người lớn nói với người nhỏ, tỏ ý khen ngợi, có khi mỉa mai. Vd. *Khen cho* những miệng đồng dài, 1585 ; *Khen cho* con mắt tinh đời, 2201 ; *Khen cho* thật đã nên rằng, 2373 - **Khen lao** (1) : Khen ngợi. Vd. Một nhà ai cũng lạ lòng *khen lao*, 2318. **BK** phiên là *khen khao* - **Khen thăm** (1) : Khen mà không nói

ra lời. Vd. Xem thơ nức nở *khen thăm*, 207 - **Ngợi khen** : X. *Ngợi*.

**KHÉO** (14) : 1. Trái với vụng (2). Vd. *Khéo* khuyên kẻ lấy làm công, 2557; 3113 - 2. Tinh cở như có bàn tay ai khéo léo xếp đặt, nói mỉa (12). Vd. *Khéo* thay thác xuống làm ma không chống, 88 (*Liễu văn*, *KOM* chép là *khéo* ; nhiều bản nôm khác chép là *hại* là lầm chữ 害 thành chữ 害) ; 74, 106, 1068, 1223, 2066, 2097, 2310, 2600, 2640, 2701, 2935 - / **Khéo là** (1) : Một cách nói để tỏ ý chê trách mỉa mai. Vd. Chữ tài chữ mệnh *khéo là* ghét nhau, 2- **Khéo nói nên lời**, 3113: *Khéo* vẽ thành lời hay mà nói, chữ có thực như thế đâu - **Khéo trong gặp gỡ cũng trong chuyển vần**, 2702 : Ý câu này là cái cơ trời khéo xếp đặt làm sao nên sự may mắn gặp gỡ

nhau cùng là ở trong lẽ thường chuyển vận của trời mà thôi (*Liễu vân, Quan vân, Quảng tập, Phúc văn, TVK*, đều chép là *Khéo* trong *gặp gỡ* ; *KOM* chép là *Khéo thay*)

**KHÉP** (4) : Đóng hờ. Vd. Songhôn nửa *khép* cánh mây, 283 ; 1073, 1208, 3107 - / **Khép mở** (1) : Chỉ cách nói chuyện khi thì mở khi thì khép, khi thì vốn vã khi thì nghiêm trang. X. *Nỗi*. Vd. *Nỗi* đêm *khép mở* nỗi ngày riêng chung, 1208 - **Khép cửa phòng thu**, 3107 : Thuý Kiều tự cho rằng mình đã luống tuổi, tuổi đã đến thu, cho nên muốn *khép cửa phòng thu* mà sống một mình, chứ không muốn nói đến chuyện hôn nhân nữa.

**KHÊU** (3) : 1. Dùng kim hay cái gì nhọn mà kéo ra, lấy ra (2). Vd. *Khêu* nguyệt,

2058 ; 2602 - 2. Nghĩa bóng là kêu gọi, kêu chọc (1). Vd. *Lửa* phiến càng dập càng *khêu* mối phiền, 2806 - / **Khêu nguyệt** (1) : Ngọn đèn *khêu* ở dưới bóng trăng, cũng có ý là trêu chọc mặt trăng. Vd. Ngọn đèn *khêu* nguyệt, 2058.

**KHI** (81) : 1. Lúc, buổi (74). Vd. Dù *khi* lá thắm chỉ hồng, 333 ; 338, 485, 487, 488, 515, 522, 544, 600, 727, 728, 794, 795, 801, 883, 884, 885, 886, 958, 1025, 1046, 1111, 1213, 1214, 1233, 1261, 1295, 1297, 1344, 1511, 1581, 1749, 1757, 1888, 2206, 2392, 2400, 2487, 2515, 2516, 2519, 2689, 2781, 2845, 2849, 2907, 2987, 3117, 3223, 3224 - 2. Có khi (6). Vd. Nửa *khi* muốn một thế nào, 2121 ; 2240, 2244, 2838, 2882, 3052 - 3. Lúc kia, trước kia (1). Vd. *Khi* sao phong gấm rủ

là, 1235 - / **Khi nên** (1): Gặp lúc, gặp vận nên việc, thành công. Vd. *Khi nên* trời cũng chiều người, 2689 - **Có khi**: X. *Có* - **Mấy khi**: X. *Mấy* - **Mọi khi**: X. *Mọi* - **Phải khi**: X. *Phải* - **Khi ăn khi nói lỡ làng**, 885: Khi nói chuyện thì xưng hô như có vẻ lỡ lời rồi sửa lại, không có vẻ ngay thẳng, đó là điều đáng ngờ - **Khi thấy khi tỏ xem thường xem khinh**, 886: Đoạn văn này dùng bảy lần từ *khi* để nêu những trường hợp đáng ngờ. Từ tổ *khi thấy khi tỏ* dùng để chỉ quan hệ thấy và tỏ, dùng từ *khi* hai lần là để cho suốt một mạch với mấy câu trên, chứ không phải nghĩa là khi thì làm thấy khi thì làm tỏ; đáng lẽ chỉ dùng từ *khi* một lần thôi. *Xem thường xem khinh*, chỉ là nói đầy tỏ khinh thường, điều ấy tỏ là người hèn hạ,

lập lại từ *xem* để đối với *khi thấy khi tỏ* ở trên.

**KHÍ** (1): Hơi, dùng để chỉ cái vô hình. Vd. *Khi* thiêng, 2519 - / **Khi thiêng** (1): Tức là vía người, hồn vía. Vd. *Khi thiêng* khi đã về thân, 2519.

**KHIẾN** (5): 1. Sai bảo (1). Vd. *Khiến* người thân tín rước thầy Giác duyên, 3228 - 2. Xui nên, làm cho (4). Vd. Chiều xuân dễ *khiến* nét thu ngại ngừng, 348; *Khiến* người ngồi đó, 486; 1854, 2192.

**KHIẾP SỢ** (1): Sợ hãi. Vd. Nửa phần *khiếp sợ* nửa phần mừng vui, 2350.

**KHINH** (1): Nhẹ, rẻ, không ra gì. Vd. *Xem thường xem khinh*, 886 - **Khinh trọng** (2): Nhẹ và nặng. Vd. Hết điều *khinh trọng* hết lời thì phi, 1878; 2686:

**KHÓ** (3) : Không dễ. Vd. *Khó nghe*, 112 ; 690, 3150 - / **Khó coi** (1) : Xấu hổ. Vd. Cũng là mặt dạn mày day *khó coi*, 3150 - **Khó gì** (1) : Tức là dễ lắm. Vd. Dấu lòng đôi trắng thay đen *khó gì*, 690 - **Khó khăn** (1) : Không dễ dàng; nghĩa bóng là kiếm ăn không dễ dàng, tức túng thiếu. Vd. Đều là sa sút *khó khăn*, 2761 - **Khó lòng** (1) : Không dễ đâu, không dễ làm đâu. Vd. Lâm chi bưng mắt bắt chim *khó lòng*, 1508.

**KHOÁ** (6) : 1. Cái máy dùng để đóng chặt cửa (1). Vd. Xắn tay mở *khoá* động đào. 391 - 2. Đóng chặt cửa bằng cái khoá ; đóng chặt (5). Vd. Một nền *Đổng Trứ khoá xuân* hai Kiểu, 156 ; 249, 786, 1010, 1033 - // **Khoá xuân** (2) : Giữ người con gái ở trong nhà. Vd. Trước

lầu Ngưng Bích *khoá xuân*, 1033 ; 156 - **Khoá buồng xuân** (1) : Đóng kín cửa buồng của người con gái, không cho giao thiệp với ngoài. Vd. *Khoá buồng xuân* để đợi ngày đào non, 1010 - **Bốn bể xuân khoá** : X. *Bốn - Mở khoá động đào* : X. *Mở - Động khoá nguồn phong* : X. *Động*.

**KHOAN** (3) : Chữ Hán nghĩa là rộng, lỏng lẻo, thông thả. Vd. Tiếng *khoan* như gió thoảng ngoài, 483; Kể nhạt kể *khoan*, 1153; *Bắt khoan bắt nhặt*, 1837 - // **Bắt khoan bắt nhặt** : X. *Bắt - Kể nhạt kể khoan* : X. *Kể*.

**KHOẢNG** (3) : Một mầu của không gian hay thời gian ; chỗ, phía, lúc. Vd. *Khoảng trên dừng bút*, 404; *Khoảng vắng đêm trường*, 441 ; 1292.

**KHÓC** (11) : Vì đau đớn, cảm thương mà chảy nước mắt; kêu gào và chảy nước mắt. Vd. *Khóc than*, 73; *Khóc* người đời xưa, 106; 1433, 1677, 1853, 1856, 2529, 2775, 2798, 2978, 3018 - // **Khóc than** (4): Vừa khóc vừa than thở. Vd. *Khóc than* khôn xiết sự tình, 7; 1677, 2775, 3018 - **Khóc thầm** (1) : Khóc kín, hoặc chỉ chảy nước mắt mà không ra tiếng, hoặc không chảy nước mắt. Vd. Người ngoài cười nụ người trong *khóc thầm*, 1856.

**KHOÉ HẠNH** (1) : Khoá miệng tươi như hoa hạnh. Vd. Khi *khoe hạnh* khi nét ngài, 1213 (Hoa hạnh sắc trắng hồng).

**KHOẺ** (1) : Có sức mạnh, trái với yếu. Vd. Xuân già còn *khỏe* huyên già còn tươi, 3010.

**KHỎI** (5) : Vd. Hương *khỏi* vắng tanh, 60; *Khỏi* ngất song thưa, 571; Thành xây *khỏi* biếc non phơi bóng vắng, 1604; Trầm bay lạt *khỏi* gió đưa lay rèm, 2852; 3498 - // **Hương khỏi** : X. *Hương - Khỏi ngất song thưa*, 571 : Nhìn qua song thưa (cửa sổ không có gì che, chỉ thấy khói mù bay cao ngất, tức chỉ thấy mây khói-**Khỏi** *trầm cao* *thấp*, 3198 : *Khỏi* *trầm* bốc lên khi cao khi thấp có vẻ êm lặng, bình thản, hình như cảnh ngoài cũng thông nhất với cái lòng bình thản của Thuý Kiều biểu hiện ở tiếng đàn (tiếng huyền gần xa).

**KHỎI** (8) : 1. Qua, hết; ra ngoài vòng (6). Vd. Cũng cho *khỏi* luy trong vòng bước ra, 1912 (theo *Quan văn*, *Phúc văn*. *Liễu văn* chép là *nghe* *gợi* trong vòng bước

ra); Biết thân chạy chẳng  
*khỏi* trời, 2163, 2220, 2368,  
3006, 3172 - 2. Không mắc,  
không phải (2). Vd. *Khỏi*  
điều thẹn phần tử hồng,  
1928; 2368 - **Thoát khỏi**:  
X. *Thoát*.

**KHỔ** (1): Vất vả, đau đớn.  
Vd. Bao nhiêu đoạn *khổ*  
tình thương, 1918 - // **Khổ**  
**tận cam lai**, 3210: Hết  
đắng đến ngọt, hết khổ đến  
sướng.

**KHỐC HẠI** (1): Tai hại  
dữ dội. Vd. Làm cho *khốc*  
*hại* chẳng qua vì tiền, 598.

**KHỐC QUỲ KINH THẦN**  
(1): Làm cho quỳ phải khóc,  
thần phải sợ, tức là ghê  
gớm lắm. Vd. Âm âm *khốc*  
*quỳ kinh thần* mọc ra, 1642.

**KHỐI TÌNH** (1): Cục tình;  
nghĩa bóng là mối tình. Theo  
diễn chép trong *Tình sử*,  
có người con gái nghe tiếng

hát của một người lái  
thuyền chèo thuyền qua  
trước nhà mà phải lòng,  
sau ốm tương tư mà chết,  
đem hỏa táng thì xương thịt  
đều cháy, duy có một cục  
không cháy được, đập cũng  
không vỡ. Sau người lái  
thuyền ấy biết tin, đến thăm  
khóc, nước mắt rơi xuống  
cục ấy thì nó tan ra thành  
huyết, người ta gọi đó là  
khối tình. Vd. *Khối tình*  
mang xuống Tuyền đài  
chưa tan, 710.

**KHÔN** (1): Có trí, có mưu;  
trái với dại. Vd. Dại rồi  
còn biết *khôn* làm sao đây,  
1398 - // **Khôn ngoan** (1):  
Tinh khôn. Vd. *Khôn ngoan*  
đến mực nói năng phải lời,  
2374.

**KHÔN** (16): Khó; không.  
Vd. Khóc than *khôn* xiết  
sự tình, 73; Rón gối chẳng  
tiện dứt về chìn *khôn*, 166;

1127, 1486, 1738, 1828, 1857, 2014, 2069, 2150, 2339, 2646, 2802, 2992, 3129, 3191 - // **Khôn cảm** (2): Khóc cảm lòng, không ngăn giữ (tình cảm hay nước mắt). Vd. Lòng riêng mừng *sợ khôn cảm*, 2339 ; Giọt châu lã chã *khôn cảm*, 1857 - **Khôn hàn** (1) ; Khó lòng bịt lại cho khỏi chảy ; chan chứa. Vd. Tình xưa lai láng *khôn hàn*, 3191 - **Khôn lẽ** (2) : Khó lẽ, khó có lẽ nào, có lối nào. Vd. Chim lồng *khôn lẽ* cất mình bay cao, 2150 ; 3129 - **Khôn nổi** (1) : Khó nổi, khó có thể. Vd. Nghĩ rằng *khôn nổi* giấu màu, 2069 - **Khôn phân lẽ nào**, 1738 ; Khó phân giải bày tỏ cho rõ lẽ được.

**KHÔNG** (36) : 1. Trái với có; chẳng (23). Vd. Đã *không* duyên trước chẳng là, 75; 88, 91, 236, 764, 1164, 1176, 1304, 1536, 1566, 1816,

2076, 2100, 2225, 2556, 2613, 2664, 2694, 2814, 2965, 3166 - 2. Trống, không chứa gì, không mang gì, không còn gì (5). Vd. Buồng *không*, 71 ; 276, 1792, 2022, 2749 - 3. Chỉ Phật giáo, vì Phật giáo quan niệm rằng muôn vật trong vũ trụ là hư không cả (1). Vd. Cửa *không*, 1910 - 4. Từ đề hỏi, nghĩa như chẳng (7). Vd. Trăm năm biết có duyên gì hay *không*, 182, 496, 2182, 2194, 2276, 2328, 3038 - // **Không dưng** (2) : Nếu không có chuyện gì, nếu không làm gì cả. Vd. *Không dưng* chỉ có chuyện này trò kia, 1164 ; 2100 - **Bỗng không** (2): Không có duyên cơ gì. Vd. *Bỗng không* mua não chuốc sầu, 236 ; 3166 - **Buồng không** : X. *Buồng* - **Cửa không** : X. *Cửa* - **Chỉ không** : X. *Chỉ* - **Nói không** : X. *Nói* - **Như không** : X. *Như*.

**KHOI** (4) : Xa, ở ngoài xa.  
Vd. Bấy giờ vượt bể ra *khơi*  
quần gi, 2126 ; 2230, 2550,  
2828 - // **Bể khơi** : X. *Bể*  
- **Dặm khơi** : X. *Dặm*.

**KHOI** (1) : Do chữ Hán  
"khai" mà ra, nghĩa là đào  
vét xà bỏ những cái cặn  
bã lấp tắc để mở cho dòng  
nước chảy thông. Vd. Gạn  
đục *khơi* trong, 3181.

**KHOI** (1) : X. *Khảy*.

**KHUẤY** (4) : Ngươi, quên  
nỗi thương nhớ, buồn tủi,  
đau khổ. Vd. Nỗi nằng canh  
cánh bên lòng biếng  
*khuây*, 246 ; 1682, 1798,  
2992 - // **Biếng khuấy** :  
X. *Biếng*.

**KHUẤT** (4) : Lấp đi không  
nhìn thấy, không nghe  
thấy. Vd. Thôi thì mặt *khuất*  
chẳng tha lòng đau, 664;  
747, 1522, 1545 - // **Cách**  
**mặt khuất lời** : X. *Cách*  
- **Mặt khuất** : X. *Mặt*.

**KHÚC** (13) : 1. Đoạn, nghĩa  
rộng là khúc ruột, là lòng  
(2). Vd. Chín *khúc*, 487 ;  
*Khúc* vàng, 824 - 2. Bài  
hát, bài nhạc (11). Vd. *Khúc*  
nhà, 33 ; 206, 473, 475, 477,  
479, 1860, 2573, 2575, 3199,  
3201 - // **Khúc đoạn**  
**trường** (1) : Khúc nhạc đứt  
ruột, đau lòng, tức khúc  
nhạc buồn thảm. Vd. Cuộc  
vui gây *khúc đoạn trường*  
ấy chi, 1860 - **Khúc ngâm**  
(1) : Bài ca. Vd. ; Tay tiên  
một vẫy đủ mười *khúc*  
*ngâm*, 206 - **Khúc nhà** (1) :  
Khúc nhạc riêng của mình  
soạn. Vd. *Khúc nhà* tay lựa  
nén chương, 33 - **Khúc vàng**  
(1) : Tức là khúc lòng vàng  
hay là tấm lòng. Vd. Càng  
nhìn về ngọc càng say *khúc*  
*vàng*, 824. Vì có từ *về ngọc*  
ở trên nên dùng từ *khúc*  
*vàng* để đối, chứ từ *vàng*  
không có ý nghĩa đánh giá  
tấm lòng của họ Mã - **Chín**  
**khúc** : X. *Chín*.



**KHUÊ** (1): Chữ Hán nghĩa là buồng của đàn bà ở. Vd. Cửa các buồng *khue* 1221 - // **Khuê các** (1): Buồng và gác, chỉ nơi phụ nữ sang trọng ở. Vd. Này trong *khue các* đâu mà đến đây, 296 - **Hương khuê**: X. *Hương* - **Cửa các buồng khuê**: X. *Cửa*.

**KHUYA** (9): Đêm đã muộn, thuộc về đêm muộn. Vd. Cô sao trần trọc canh *khuya*, 225; 492, 695, 915, 1037, 1565, 1592, 2031, 3141 - // **Khuya sớm** (1): Buổi khuya và buổi sớm. Vd. Buồng đào *khuya sớm* thanh thoi, 1565 - **Canh khuya**: X. *Canh* - **Đèn khuya**: X. *Đèn* - **Sớm khuya**: X. *Sớm*.

**KHUYÊN** (8): 1. Do chữ Hán *khuyến* nghĩa là dỗ bảo (6). Vd. *Khuyến giải*, 237; *Khuyến can*, 668;

1004, 1495, 2557, 2805 - 2. *Mời* (2). Vd. Chưa cần chén *khuyến*, 893; *Khuyến* chàng chẳng cần thì ta có đòn, 1844 - // **Khuyến can** (1): Khuyên nhủ mà can gián dừng làm việc gì. Vd. Nhỏ to nằng lại tìm lời *khuyến can* 668 - **Khuyến giải** (3); Khuyên dỗ để cho khuây khoả. Vd. Vâng lời *khuyến giải* thấp cao, 237; 1004, 2805 - **Khuyến nhủ** (1): Tức là khuyên bảo. Vd. Nghe lời *khuyến nhủ* thông dong, 1495 - **Chén khuyến**: X. *Chén* - **Giải khuyến**: X. *Giải*.

**KHUYỂN UNG** (4): Chó săn và chim cắt, hai giống người ta nuôi để sai khiến đi săn mồi. Trong *Truyện Kiều* thì người ta dùng hai từ ấy để chỉ tên hai đứa đầy tớ đắc lực của Hoạn Thư sai đi bắt Kiều, 1624; 1707, 1712, 2384.

**KHUYẾT** (3) : Tức là thiếu. Vd. Tuấn trắng *khuyết* đĩa dầu hao, 251; 1638, 3100 - // **Trắng khuyết** : X. *Trắng*.

**KHUYNH THÀNH** (2) : Làm nghiêng thành, chỉ người đàn bà đẹp. Do câu sách *Hán thư* (Lời của Lý Diên Niên) : "Bắc phương hữu giai nhân ; Tuyệt thế nhi độc lập; Nhất cổ khuynh nhân thành; Tái cổ khuynh nhân quốc", nghĩa là : Phương Bắc có người đẹp; Một mình nhất thế gian; Nhìn một cái thì nghiêng thành của người ta ; Nhìn hai cái thì nghiêng nước của người ta. Vd. Làm cho đem thối *khuynh thành* trêu người, 258 ; 1301.

**KHUNG ĐỆT** (1) : Máy dệt cửi. Vd. Rụng rời *khung dệt* tan tành khói may, 582 (*Khung dệt*, theo TVK ;

nhiều bản Nôm chép gọi là *giọt liểu*).

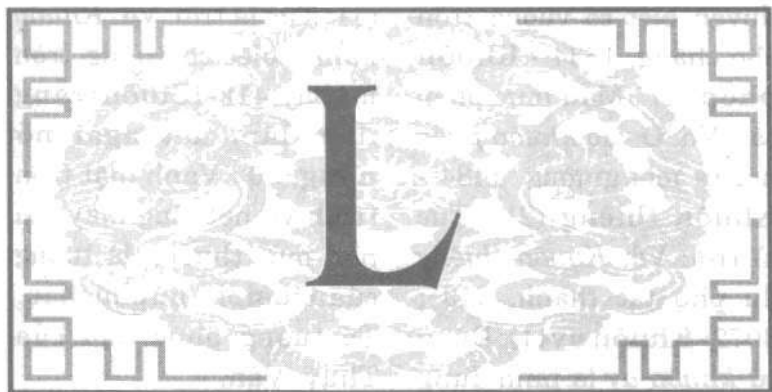
**KHÙNG KHINH**(1): Dáng bộ làm cao. Vd. Lại còn *khùng khinh* làm cao thế này, 1734.

**KHUÔN** (8) : 1. Cái khuôn để đúc đồ dùng, để làm kiểu người ta rập theo mà chế đồ dùng, nghĩa bóng là phạm vi (3). Vd. Mẹo lừa đã mắc vào *khuôn*, 821 ; 1634, 1782 - 2. Nghĩa bóng nữa là mẫu mực. X. *Khuôn phép* - 3. Người xưa quan niệm trời là cái khuôn lớn để đúc nặn muôn vật trong vũ trụ nên dùng từ *khuôn xanh, khuôn duyên, khuôn thiên* để chỉ trời (3), 343, 412, 3072 - 4. Cái vành, vì phần chủ yếu của cái khuôn là cái vành. (1). Vd. *Khuôn trăng*, 20 - // **Khuôn duyên** (1): Duyên của vợ chồng do trời gây đúc nên. Vd. *Khuôn*

duyên biết có vuông tròn cho chăng, 1634 - **Khuôn phép** (1) : Mẫu mực phép tắc. Vd. Ở vào *khuôn phép* nói ra mỗi giởng, 1484 - **Khuôn thiêng** (2) : Tức là trời. Vd. *Khuôn thiêng* dù phụ tắc thành, 343 ; 3072 - **Khuôn uy** (1) : Dùng từ *khuôn uy* là hình dung uy quyền như cái khuôn cái vành giam buộc người ta ở trong ấy. Vd. *Khuôn uy* đường cũng bớt vài bốn phần, 1782 - **Khuôn xanh**

(1) : Tức là trời. Vd. *Khuôn xanh* biết có vuông tròn mà hay, 412 - **Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang**, 20 : Vành mặt tròn trĩnh và nét lông mày dài hơn mức thường là tướng của người phụ nữ phúc hậu. Tả tướng phúc hậu của Thuý Vân.

**KHU KHU** (1) : Hình dung sự giữ chặt, buộc chặt. Vd. *Khu khu* mình buộc lấy mình vào trong, 2662.



<b>LA</b> (1) : Cái thanh la, một thứ nhạc khí dùng để hiệu triệu. Vd. Mẻ ngoài đã thấy bóng cờ <i>tiếng la</i> , 2258.	1110, 1137, 1174, 1215, 1216, 1240, 1306, 1412, 1419, 1420, 1423, 1457, 1462, 1464, 1530, 1540, 1644, 1668, 1680, 1735, 1753, 1774, 1788, 1808, 1966, 2020, 2034, 2050, 2076, 2186, 2204, 2206, 2226, 2228, 2238, 2260, 2356, 2361, 2383, 2384, 2402, 2406, 2408, 2436, 2452, 2455, 2484, 2549, 2553, 2578, 2588, 2613, 2614, 2622, 2658, 2660, 2718, 2761, 2916, 2982, 3012, 3013, 3016, 3067, 3068, 3108, 3138, 3156,
<b>LÀ</b> (157): 1. Từ chỉ ý nghĩa, trạng thái, tính chất, mục đích, v.v... để cắt nghĩa, giải thích, chỉ vạch, quy định (127). Vd. Vương Quan <i>là</i> chữ nổi dòng nho gia, 14; 16, 24, 44, 62, 74, 84, 90, 112, 116, 128, 154, 180, 231, 243, 275, 372, 418, 419, 444, 489, 588, 594, 608, 663, 682, 806, 828, 838, 853, 856, 956, 1007, 1023, 1050, 1077,	

3170, 3176, 3178, 3182, 3184, 3200, 3206, 3210, 3226, 3232 - 2. **Trợ từ dùng trong các từ tổ còn chỉ là, còn gì là, thiếu gì là, cùng là, chẳng là, gọi là, hoa là, hoặc là, kẻo là, khéo là, lộ là, với là** (30). Vd. Chữ tài chữ mệnh *khéo là* ghét nhau, 2 ; 75, 76, 94, 158, 316, 383, 865, 919, 1077, 1223, 1247, 1490, 1579, 1591, 1880, 1939, 2432, 2562, 2626, 2641, 2642, 2760, 2857, 2884, 2902, 2942, 2945, 3069, 3101.

**LÀ (6) : Thứ đồ dệt bằng tơ, mỏng mà mịn.** Vd. Xuyên vàng đôi chiếc khăn *là* một vuông, 318; 454, 1235, 1803, 2707, 3132 - // **Bức là : X. Bức - Phong gấm rủ là : X. Phong.**

**LÀ ĐÀ (1) : Chỉ cảnh lá triu xuống mặt đất.** Vd. Giọt sương gieo nặng cảnh xuân *là đà*, 176.

**LÁ (16) : 1. Lá cây** (11). Vd. *Lá thăm*, 268 ; 333, 361, 678, 743, 1120, 1231, 1386, 1594, 2929, 2995 - 2. **Vật mỏng như lá cây, hình dáng như lá cây** (5). Vd. Tin nhận vắn *lá* thơ bồi, 945 ; 1406, 1626, 2136, 2602 - // **Lá bối (1) : Lá cây bối đa, giống cây kê, ở các nước Ấn Độ, Xiêm La, Campuchia, Lào xưa người ta dùng để viết kinh Phật. Lá bối đây chỉ kinh Phật.** Vd. Sớm khuya *lá bối* phườn mây, 2057 - **Lá thăm (2) : Đời Đường Hy Tôn có người tên là Vu Hựu bắt được một cái lá đồ từ dòng ngự câu trong cung trôi ra, trên lá có đề thơ. Hựu bèn đề một bài thơ đáp lại vào lá rồi thả ở thượng lưu của ngự câu, người cung nhân tác giả bài thơ trước là Hàn phu nhân bắt được. Sau vua thái cung nữ, Hàn thị lấy Hựu, hai người lấy lá**

đỏ để thơ ngày trước đưa cho nhau xem. Hàn thi bèn làm một bài thơ có câu : "Phương tri hồng diệp thi lương môi", mới biết lá thắm là mối giới. Vd. Cạn dòng *lá thắm*, 268 ; 333 - **Đỏ lá** : X. **Đỏ - Lá gió cành chim**, 1231 : Nàng Tiết Đào đời Đường lúc nhỏ làm bài thơ có câu : "Chi nghinh nam bắc diệp ; diệp tống vãng lai phong", nghĩa là : Cành đón chim nam bắc, lá đưa gió lại qua. Người cha xem thơ biết rằng số con về sau không ra gì. Nguyễn Du đúc y tứ của hai câu thơ ấy làm từ tố "lá gió cành chim" để chỉ cành gài giang hồ tiếp khách bốn phương - **Lá thơ bời**, 945 : X. *Tin nhận vắn - Lá rụng hoa rơi*, 361 : Chỉ tình hình đương đứng chơi ở vườn mà vội vàng chạy vào đụng cả phải cây cối khiến lá phải rụng, hoa phải rơi.

**LẠ** (23) : 1. Không quen, không thân (2). Vd. *Lạ nước lanon*, 919 - 2. không thường thấy, thường nghe (20). Vd. *Lạ gì bì sắc tư phong*, 5 ; *Lạ tai nghe chưa biết đâu*, 947, 1162, 1287, 1291, 1301, 1698, 1699, 1811, 1874, 1904, 2273, 2535, 2580, 2779, 2922, 2973, 2971, 2984, 3083 - 3. Không lạ gì (1). Vd. Một ngày *lạ* thói sai nha, 597 - // **Lạ cho** (2) : Cũng lạ thực. Vd. *Lạ cho* cái thói khuynh thành, 1301 ; 2580 - **Lạ đường** (3) : *Lạ* quá chừng. Vd. *Dịp đầu may mắn lạ đường*, 1291 ; 2779, 2984 - **Lạ đường này** (1) : *Lạ* như thế này. Vd. Nghe thấy nói *lạ đường này*, 1699 - **Lạ điều** (1) : Điều, việc lạ lùng. Vd. Tình thâm bề thâm *lạ điều*, 2971 - **Lạ đời** (4) : *Lạ* lùng quá không thường thấy ở trên đời. Vd. *Chước đâu có chước lạ đời*, 1811, 1874, 1904, 3083 - **Lạ gì**

(3) : Chẳng nên lấy làm lạ rằng, có gì mà lạ, Nguyên Diêu trong đoạn văn tự thuật, thỉnh thoảng thêm từ *lạ* gì để thêm ý nhận xét chủ quan. Vd. *Lạ* gì bí sắc tư phong, 5 ; 1287, 2922 - **Lạ** **lùng** (5) : Từ kép nghĩa là lạ, khác thường, *Lùng* là điệp âm của *lạ*. Vd. Buổi mới *lạ* *lùng*, 349; 763, 1220, 2042, 3218 - **Lạ** **tai** (1) : Tai nghe thấy lấy làm lạ, chưa nghe bao giờ. Vd. *Lạ* tai nghe chưa biết đâu, 947 - **Lạ** **đời** **nhà** **ghen**, 1874 : Một cách nói có nghĩa là cái lòng ghen lạ lùng ít thấy trên đời - **Lạ** **nước** **lạ** **non**, 919 : Non nước đều lạ.

**LÀ** **LOI** (2) : 1. Suông sã, không giữ lễ (1). Vd. Xem trong âu yếm có chiều *là* *loi*, 500 - 2. Có khi từ *là* *loi* bị tách mà dùng trong một từ tổ có hai từ đối nhau (1). Vd. Biết bao bướm *là*

ong *loi*, 1229 - // **Bướm** **là** **ong** **loi** : X. *Bướm* - *Loi* là : X. *Loi*.

**LÃ** (1) : Chỉ vật mềm yếu không đứng thẳng được. Vd. *Lã* ngọn - // **Lã** **ngọn** (1) : Rủ ngọn về một bên. Vd. Hái đường *lã* *ngọn* đông lân, 175 (các bản Nôm chép 𢵿, nên phiên là *rã*, cũng nghĩa như *lã*).

**LÃ** **CHÃ** (2) : Hình dung nước mắt chảy nhiều. Vd. Nhìn càng *lã* *chã* giọt hồng, 875 ; 1857.

**LẠC** (7) : Đi lăm, bỏ mất đường chính, chỗ chính. Vd. *Lạc* lối, 192 ; 1098, 1651, 1823, 2117, 2159, 2363 -

// **Lạc** **bước** (1) : Bước lạc sang đường khác, tức là phải bỏ nhà mà đi lưu lạc. Vd. Lờ từ *lạc* *bước* bước ra, 2159

- **Lạc** **đàn** (2) : Chim bỏ mất đàn mà bay một mình ra nơi khác ; nghĩa bóng chỉ người lưu lạc. Vd. *Lạc*

đàn mang lấy nợ nần yếm  
anh, 1098 ; 2117 - **Lạc loài**  
(6) : Bỏ mất loại mình mà  
lạc vào loài khác, có nghĩa  
là sa đoạ. Vd. Biết thân  
đến bước *lạc loài*, 791 ; 1066,  
1082, 1225, 2583, 2871 -  
**Lạc lối** (1) : Lầm đường.  
Vd. Đào nguyên *lạc lối* đầu  
mà đến đây, 192 - **Lưu lạc**:  
X. *Lưu*.

**LẠCH**(1): Đường nước sâu  
ở trong sông hay cửa sông.  
Vd. *Lạch sông* - // **Lạch**  
**sông** (1) : Đường nước sâu  
ở trong sông, do đó người  
ta phải cho thuyền ghe đi  
lại để khỏi mắc cạn. Vd.  
Phải dò cho đến ngọn nguồn  
*lạch sông*, 1332.

**LAI LÁNG** (2) : Chỉ nước  
tràn trề, đầy dẫy ; nghĩa  
bóng chỉ tình tứ tràn trề.  
Vd. Lòng thơ *lai láng* bồi  
hối, 131 ; 3191.

**LAI SINH** (1) : Kiếp sau.

Vd. Dạ đài còn biết sẽ đến  
*lai sinh*, 2788.

**LÁI BUÔN**(1): Người làm  
nghề buôn bán (vốn chỉ  
người buôn thuyền, sau chỉ  
chung những người buôn  
bán). Vd. Cảnh hoa đem  
bán cho thuyền *lái buôn*,  
820.

**LẠI** (144) : 1. Trái với đi;  
tới, trở về (11). Vd. Chàng  
Kim từ *lại* thư song, 245;  
438, 938, 1134, 1200, 1491,  
1984, 2193, 2537, 2742,  
2098 - 2. Có ý giữ lại, dừng  
lại, ở lại, nhóm lại, trở lại,  
chuyển sang, trái với đi (15).  
Vd. Nàng còn cầm *lại* một  
hai tự tình, 212 ; 248, 771,  
859, 960, 1426, 1440, 1889,  
1899, 1994, 2001, 2023,  
2068, 2193, 2680 - 3. Có  
ý như càng, thêm, còn, mà,  
trái lại, trở lại, lẫn nữa,  
còn nữa (118). Vd. So bề  
tài sắc *lại* là phần hơn, 24;  
Một thiên bạc mệnh *lại*



càng nào nhân, 34 ; 101, 103, 103, 117, 127, 130, 132, 204, 222, 417, 462, 512, 522, 608, 668, 672, 773, 788, 807, 808, 818, 838, 958, 974, 1028, 1075, 1156, 1168, 1182, 1190, 1234, 1268, 1292, 1352, 1356, 1357, 1392, 1420, 1438, 1472, 1514, 1543, 1548, 1578, 1580, 1582, 1586, 1588, 1624, 1664, 1679, 1702, 1704, 1734, 1762, 1795, 1800, 1812, 1848, 1859, 1888, 1893, 1922, 1927, 1938, 1970, 1974, 1978, 2096, 2109, 2152, 2156, 2192, 2208, 2288, 2303, 2340, 2354, 2380, 2388, 2404, 2459, 2476, 2538, 2558, 2568, 2631, 2632, 2661, 2666, 2798, 2808, 2856, 2892, 2896, 2900, 2903, 2956, 2962, 2994, 3000, 3022, 3071, 3073, 3112, 3123, 3124, 3143, 3153, 3158, 3162, 3177, 3187, 3190, 3192, 3217 - // **Lại càng** (5) : Chỉ tình

hình càng tăng thêm nữa. Vd. Một thiên bạc mệnh *lại càng* nào nhân, 34 ; 101, 102, 103, 1970 - **Cân lại nhắc đi** : X. *Cân*.

**LẠI** (2) : Người ty thuộc ở nha môn. Vd. *Họ Chung có kẻ lại* già, 607 ; 2886 - // **Lại bộ** (1) : Bộ Lại, một trong sáu bộ của triều đình phong kiến ở Trung Quốc và ở nước ta. Vd. Con quan *Lại bộ* tên là Hoạn Thư, 1530 - **Lại già** (2) : Người thuộc lại làm việc lâu năm lão luyện, 607 ; 2886.

**LAY** (2) : Làm cho động, lung lay. Vd. Ai *lay* chẳng chuyển, ai rung chẳng rời, 2522 ; 2852 - // **Lay động** (1) : Chuyển động, lung lay. Vd. Tường đông *lay động* bóng cảnh, 1093.

**LẠY** (15) : Chắp tay quỳ xuống rạp đầu tỳ tòn kinh, tạ ơn ; chào một cách cung

kính. Vd. Ngồi lên cho chi  
*lay* rồi sẽ thừa, 724 ; 751,  
 773, 940, 951, 952, 1096,  
 1408, 1804, 2147, 2379,  
 2421, 3031, 3180 - // **Lay**  
**quý** (1) : Lay rồi quý luôn  
 để kêu xin. Vd. Song song  
 vào trước sân hoa *lay quý*,  
 1408 - **Lay** **tạ** **cao** **thâm**  
**ngին** **trùng**, 3180 : Lay  
 tạ nghĩa ơn cao sâu của  
 Kim Trọng, vì Kim Trọng  
 không ép việc giao hoan.

**LAM**: X. *Cầu Lam* - // **Lam**  
**diễn** (1) : Tên huyện, tên  
 núi trong tỉnh Thiểm Tây,  
 Trung Quốc, có tiếng là sản  
 xuất ngọc quý. Vd. Ấm sao  
 hạt ngọc *Lam diễn* mời  
 đông, 3204. X. Ấm - **Lam**  
**kiểu** (2) : Tên một cái cầu  
 ở huyện Lam Diễn, tỉnh  
 Thiểm Tây, Trung Quốc,  
 chỗ Bùi Hằng gặp tiên. X.  
*Cầu Lam*. Vd. Xăm xăm  
 đe nẻo *Lam kiểu* lẫn sang,  
 266 ; 643.

**LÀM** (32) : 1. Từ nghĩa rất  
 rộng, chỉ những sự hành  
 động, động tác, tạo tác, xây  
 dựng, hoạt động (10). Vd.  
 Vui mừng *làm* lễ rước vào,  
 445 ; 585, 598, 767, 1150,  
 2134, 2376, 2394, 2457,  
 2470 - 2. Dùng trong những  
 từ tổ *làm* *chi*, *làm* *cho*, *làm*  
*sao* (Xem ở sau) - 3. Chỉ  
 chức nghiệp, thân phận, địa  
 vị, tư cách, tình trạng (22).  
 Vd. Sống *làm* *vợ* khắp người  
 ta, 87 ; 88, 356, 501, 506,  
 604, 650, 708, 955, 1012,  
 1209, 1525, 1734, 1814,  
 1954, 2552, 2557, 2644,  
 3030, 3090, 3119, 3242 -  
 // **Làm** **cao** (1) : Làm ra  
 vẻ cao quý đài các. Vd.  
 Khùng khỉnh *làm* *cao*, 1734  
 - **Làm** **chi** (18) : Từ tổ để  
 hỏi, than. Vd. Người đầu  
 gặp gỡ *làm* *chi*, 181 ; 258,  
 470, 508, 659, 1013, 1020,  
 1130, 1328, 1402, 1460,  
 1508, 1544, 2495, 2640,  
 2648, 3046, 3146 - **Làm** **cho**

(12) : Khiến đến phải. Vd. Phải *làm* cho biết phép tạo, 977 ; *Làm* cho cho hại cho tàn cho cân, 1272 ; 1302, 1344, 1549, 1550, 1551, 1617, 1618, 2223, 2675, 2924 - **Làm ghi** (2) : Làm vật ghi nhớ, kỷ niệm. Vd. Cửa tin gọi một chút này *làm ghi*, 356 ; Hãy đưa canh thiếp trước cầm *làm ghi*, 650 - **Làm ma** (2) : 1. Làm hồn ma (1). Vd. Khéo thay thác xuống *làm ma* không chống, 88 - 2. Làm lễ để cúng tế người chết (1). Vd. Người còn sao bỗng *làm ma* khóc người, 2978 - **Làm lòng** (1) : Để hẳn vào trong lòng, nhập tâm. Vd. Nay con thuộc lấy *làm lòng*, 1209 - **Làm ra** (2) : 1. Làm cho thành ra tình trạng ấy (1). Vd. *Làm ra* con ở chúa nhà đôi nơi, 1814 - 2. Ra tay mà làm (1). Vd. *Làm ra* thì cũng ra người nhò nhen, 2376 - **Làm sao** (12) : Từ

tổ đề hỏi, than, tỏ ý không biết làm thế nào. Vd. Trăng già độc địa *làm sao*, 678 ; 750, 924, 1127, 1398, 1490, 1644, 1818, 1825, 2120, 2926 - **Làm tôi** (1) : Làm bề tôi, thần thuộc. Vd. *Làm tôi* triều đình, 2552 - **Làm thính** (1) : Lặng im không nói gì. Vd. Ngoảnh mặt *làm thính*, 1611 - **Làm con cái nhà** : Gả về để làm dâu con nhà người ta. Vd. Tìm nơi xứng đáng *làm con cái nhà*, 1012 - **Làm người có thân**, 3242 : Làm người mà mỗi người là có thân phận của mình - **Làm thân trâu ngựa**, 708 : Theo thuyết luân hồi của nhà Phật, người ta tin rằng hễ người có nợ kiếp này không trả được thì kiếp sau phải thác sinh làm trâu ngựa để trả nợ cho chủ nợ cũ. Thuý Kiều cho là mình mắc nợ tình với Kim Trọng mà không trả được, kiếp sau

nguyện sinh làm trâu ngựa  
mà trả nợ.

**LÂM THUY** (1) : Xem,  
ngắm sắc xanh biếc. X. *Hiển  
Lâm Thuy*, 280.

**LAN** (1) : Vươn, tràn rộng  
ra. Vd. *Cỏ lan* mặt đất rêu  
phong dấu giày, 2750.

**LAN** (2) : Một thứ cỏ quý  
người ta thường trồng làm  
cảnh, hoa thường nở về mùa  
xuân. Vd. *Nhà lan* thanh  
vàng một mình, 375; *Thang  
lan*, 1310 - // **Lan đình** :  
X. *Thiếp Lan đình* - **Nhà  
lan** : X. *Nhà* - **Thang lan** :  
X. *Thang*.

**LÀN** (2) : Chỉ cái sóng,  
hay cái gì hình cong cong,  
khom khom. Vd. *Làn* thu  
thủy, 25 ; *Làn* cây cong,  
2118 - // **Làn cây cong** :  
X. *Cây cong* - **Làn thu thủy**  
**nét xuân son**, 25 : Làm  
sóng mùa thu, chỉ mắt trong  
sáng long lanh như nước

mùa thu ; lông mày nét  
xanh như sắc xanh của  
núi mùa xuân, chữ *Tinh*  
*sử* là "Nhân như thu thủy,  
mỹ tự xuân sơn", nghĩa  
là mắt như nước mùa thu,  
mày như núi mùa xuân.

**LANG QUÂN** (1) : Chàng,  
tiếng đàn bà gọi chồng.  
Vd. Trót nặng lời với *lang  
quân*, 2783.

**LÀNG CHƠI** (4) : Chỉ tập  
đoàn những người ăn chơi,  
cùng những người phục vụ  
sự ăn chơi. Vd. *Làng chơi*  
đã trở về già hết duyên,  
810 ; 835, 928, 1202.

**LÁNG GIỀNG** (2) : Hàng  
xóm. Vd. Nách tường bóng  
liễu bay sang *láng giềng*,  
240 ; 2755.

**LẠNG** (3) : Đơn vị cân lường,  
bằng 1 phần 16 của câu  
(phép đo lường xưa). Vd.  
*Có ba trăm lạng*, 612 ; 829,  
1163 - // **Ba mươi lạng**

(1), 1163 ; **Ba trăm lạng**  
(2), 612 ; 829 : Tức là ba  
chục lạng bạc, ba trăm  
lạng bạc.

**LÀNG** (1) : Tránh đi nơi  
khác; tránh sang việc khác.  
Vd. Cáo say chàng đã tính  
bài *làng* ra, 1842.

**LĂNG ĐĂNG** (1) : Lờ mờ,  
chập chờn. Vd. Trời *tây lăng*  
*đăng* bóng vàng, 1085.

**LÀNH** (4) : 1. Tốt, hiền  
từ, trái với dữ, độc. (2). Vd.  
*Lành lòng*, 2040 ; 2096 -  
2. Không vỡ, không rách,  
không đứt, nguyên vẹn (2).  
Vd. Dây loan xin nối *cắm*  
*lành* cho ai, 2582 ; 3071  
- // **Lành lòng** (1) : Có lòng  
hiền từ, có từ tâm. Vd. Giác  
Duyên sư trưởng *lành lòng*  
liền thương, 2040 - **Cắm**  
**lành** : X. **Cắm** - **Dữ** **gắn**  
**lành** **xa** : X. **Dữ**.

**LÁNH** (4) : Tránh đi, tránh  
ra xa ; ở riêng một nơi vắng

vẻ. Vd. *Lánh* gót, 1925 ;  
2079, 2254, 3232 - // **Lánh**  
**gót** (1) : Cũng như lánh  
chân, tức là đi tránh, đi  
ở riêng ra chỗ khác. Vd.  
Nàng từ *lánh gót* vườn hoa,  
1925 - **Lánh mình** (1) :  
Đem mình tránh đi. Vd.  
Nhũ nằng hãy tạm *lánh*  
*mình* một nơi, 2254 - **Hạc**  
**lánh** : X. *Mây*.

**LẠNH** (3) : 1. Trái với nóng,  
ấm (2). Vd. *Lạnh* hương  
nguyên, 517; 1044 - 2. Dùng  
theo nghĩa là mát (1). Vd.  
*Ấm lạnh*, 1630 - // **Lạnh**  
**lùng** (1) : Tức là lạnh, *lùng*  
là điệp âm của *lạnh*. Vd.  
*Lửa hương* *chốc* *để* *lạnh* *lùng*  
*bấy* *lâu*, 382 - **Ấm** **lạnh** :  
X. **Ấm** - **Quạt** **nóng** **áp**  
**lạnh** : X. *Quạt*.

**LAO ĐAO** (1) : Lòng bị  
lay động, cảm kích. Vd. Lòng  
riêng chàng *luống* *lao* *đao*  
thân thờ, 2928 : Lòng xúc  
động đau đớn quá mà thờ  
người ra.

**LAOXAO** (1): Ôn ào không có trật tự. Vd. Tôi bồi rối lửa tìm người *lao xao*, 1656.

**LÃO** (2) : 1. Chữ Hán nghĩa là già ; chỉ người già (1). Vd. Một *lão* một trai, 579-2. Tiếng gọi người già, hay người đứng tuổi, có ý suông sã hay khinh bỉ (1). Vd. *Lão* kia có giờ bày bày, 973.

**LAT** (6) : 1. Không mặn; không mặn mà ; bớt đậm, phai đi (5). Vd. Bổng tàu vừa *lat* về sân, 525 ; *Lat* phấn phai hương, 1337 ; 1480, 2089, 2852-2. Người bớt (1). Vd. *Lat* tình bơ vơ, 1076 - // **Lat phấn phai hương**, 1337 : Chỉ người phụ nữ đã hết nhan sắc - **Lat phấn tươi son**, 2089: Không đánh phấn mà tươi như có tô son, chỉ vẻ đẹp tự nhiên (Theo TVK. Quan văn chép *phai son*, BK chép *mặn phấn* đều là không

dùng) - **Lạt tình bơ vơ**, 1076 : Người bớt, khuây bớt cái nỗi bơ vơ của mình - **Lạt tình taokhang**, 1480: Tình đối với vợ cả lạt lẽo đi. X. *Tao khang*.

**LAU** (6) : Một loài thảo, mọc ở chỗ đất hoang, hoa sắc trắng, cũng gọi là lau lách. Vd. Gió hiu hiu thổi một vài bông *lau*, 98 ; 2692, 2745, 2768, 3003, 3006-// **Lau treo rèm nát**, 2768: Câu đặt ngược, tức là treo một cái rèm lau nát.

**LÀU** (1) : Thuộc, nhớ trong. Vd. Cung thương *làu* bực ngấm, 31. Tức là thuộc lâu các bậc trong âm giai, giỏi âm nhạc - // **Lầu lầu** (1): Hình dung bỏ hết, chui hết không còn sót lại, vương lại cái gì. Vd. Nạn xưa trút sạch *lầu lầu*, 2737.

**LẮC** (1) : Lay, rung, đưa đi đưa lại. Vd. Sầu đông

càng *lắc* càng *đầy*, 247 (Các bản Nôm, từ *Liễu* văn trở đi, đều chép là "càng *khác* càng *đầy*", càng *khác* là càng *lúc*. *KOM* chép càng *gạt*. *BK* chú rằng có bản chép là càng *lắc*. Chúng tôi thấy càng *lắc* cũng thông nghĩa). X. *Sầu*.

**LẮM** (15) : Nhiều, rất. Vd. Công đeo đuổi chẳng thiết thòi *lắm* ru, 346; 470, 1130, 1201, 1207, 1220, 1294, 1536, 1694, 2092, 2154, 2362, 2574, 3106, 3194 - // **Lắm thay** (2) : Sao nhiều thế, sao đến thế. Vd. Nghe ra muôn oán nghìn sầu *lắm thay* ; 2574, 3149 - **Lắm thay** (1) : Từ *lâm* *lâm* thay. Âm *thần* là hình thức xưa của âm *thay*. Vd. Làm chi cho bận lòng này *lắm thần*, 470. Các bản quốc ngữ thường phiên là *lắm thân* ( ) tưởng không đúng.

**LĂN LỐC** (1) : Nghiêng ngựa bừa bãi. Vd. Cho *lăn*

*lóc* đá cho mè mẩn đời, 1212.

**LẶN** (1) : Hụp xuống nước; chìm đi, khuất đi như là lặn xuống nước. Vd. Trái bao thỏ *lặn* ác tà, 79 - // **Thỏ lặn ác tà** : X. *Thỏ*.

**LẶNG** (1) : Để tai mà nghe. Vd. *Lắng tai* - // **Lắng tai** (1) : Chú ý nghe. Vd. Nước non luống những *lắng tai* Chung Kỳ, 464.

**LẶNG** (7) : Im, yên không nói, không động. Vd. Lại càng đứng *lặng* tần ngần chẳng ra, 102 ; 177, 347, 758, 1021, 1101, 2753 - // **Lặng ngắt** (2) : Yên lặng không chút tiếng tăm. Vd. Một hơi *lặng ngắt* đòi tay giá đồng, 758 ; 2753 - **Lặng ngắt như tờ**, 71, 2753 : Im lặng vắng vẻ như trong đền. X. *Như tờ*.

**LẤY** (1) : Từ người này, chỗ này truyền sang cho

người khác, chỗ khác. Vd. *Thơm lây* - // **Thơm lây** (1) : Nhờ thể mà cũng được hưởng cái tiếng thơm. Vd. Ngậm cười chín tuổi hây còn *thơm lây*, 734.

**LẤY** (42) : 1. Cầm chomình, chiếm vào mình ; có khi dùng hoặc làm gì cho mình, vào mình (28). Vd. Giơ tay với *lấy* về nhà, 295 ; 317, 798, 965, 1098, 1209, 1222, 1271, 1422, 1443, 1541, 1752, 1764, 1859, 1890, 1921, 1990, 2096, 2467, 2546, 2557, 2562, 2631, 2640, 2661, 2662, 3088, 3249-2. Đem, đem mà dùng (11). Vd. *Lấy* điều du học hỏi thuê, 277 ; *Lấy* lòng gọi chút ra đây tạ lòng, 388; 955, 1089, 1198, 1394, 1798, 2094, 2683, 3027, 3119 - 3. Xem, xem là (3) Vd. Đùng *lấy* làm chơi, 501, 932 - // **Lấy lòng** (1) : Đem lòng mình ra (Kiều muốn nói là đem lòng mình ra mà

tạ lòng Kim Trọng). Vd. *Lấy lòng* gọi chút ra đây tạ lòng, 388 - **Lấy câu vận mệnh**, 1798 : Đem câu vận mệnh, thuyết vận mệnh (để tự an ủi cho khuây) - **Lấy điều du học**, 277 : Đem điều du học làm cơ - **Lấy yến làm anh**, 955 : Đem chim yến đổi làm chim anh, có ý là lẫn lộn danh nghĩa.

**LÂM THANH** (3) : Huyện thuộc tỉnh Sơn Đông, 626, 2828, 2881 - **Lâm Tri** (1) : Huyện thuộc tỉnh Sơn Đông, 920, 1278, 1600, 1613, 1785, 1791, 2291, 2300, 2873, 2881, 2906, 2986.

**LẦM** (3) : 1. Từ xưa nghĩa là bùn (1). Vd. Một sân *lầm* cát đã đầy, 1429 - 2. Bị ngập, bị vùi dưới bùn, dưới cát (2). Vd. Cát *lầm* ngọt trắng, 1950 ; 3021 - // **Lầm cát** (1) : Bùn và cát. Vd. Một sân *lầm cát*, 1429 -



**Lầm than** (1) : Chữ Hán là "đồ thân", tức là bùn và than, chỉ cảnh vất vả khổ sở, như ngấp vào bùn, rớt vào lửa. Vd. *Lầm than* lại có kiếp này bằng hai, 1762 - **Cát lăm ngọc trắng** : X. *Cát - Sông nước cát lăm* : X. *Sông*.

**LẦM** (4) : Sai trái. Vd. *Lờ một lăm hai*, 1007 ; 2409, 2882, 3194 - // **Lầm người** (1) : Tức là làm cho người ta lăm đường, nghĩa rộng là làm cho người ta khổ, theo nghĩa câu "Nho quan đa ngộ nhân" (cái mũ nhà nho làm cho người ta lăm nhiều) của Đỗ Phủ. Vd. *Lầm người* cho đến bây giờ mới thôi, 3194 - **Lờ một lăm hai** : X. *Lờ*.

**LẦM RẦM** (2) : Nói nhỏ nhỏ ở trong miệng. Vd. *Lầm rầm* khăn vái nhỏ to, 95; 936.

**LẦM**(1) : Vấy đất, vấy bùn;

nghĩa bóng là ở trong cảnh bẩn thỉu. Vd. *Thân lươn bao quản lăm đầu*, 1147.

**LẦM NHẮM** : X. *Túm tùm*.

**LÂN LA** (7) : 1. Đến gần dần dần, từ xa đến gần (5). Vd. *Sớm đào tối muộn lân la*, 1289 ; 1574, 1769, 2696, 2756 - 2. Từ ngày này qua ngày khác (2). Vd. *Nhẫn từ quán khách lân la*, 287; *Phật tiền ngày bạc lân la*, 2991 - // **Lân la giải bày**, 1574 : Từ nói xa đến nói gần để giải bày, chứ không giải bày thẳng.

**LÂN LÝ** (1) : Xóm làng, Vd. *Sinh rằng lân lý* ra vào, 311.

**LÂN TUẤT** (1) : Thương xót. Vd. *Điếc tai lân tuất* phủ tay tội tàn, 592.

**LÂN**(25) : Lướt, lớp, tầng, phen (13). Vd. *Mấy lần cửa đóng then cài*, 271 ; 663,

864, 988, 1174, 1422, 1704, 1736, 2156, 2643, 2668, 2782, 2858 - 2. Dần dần theo từng cái từng cái, lần lượt (12). Vd. *Lần* giờ, 7; 53, 54, 123, 136, 143, 266, 293, 389, 1266, 2026, 2028 - 3. Tách *lần* *lừa* làm hai để dùng trong một từ tổ mới (2). Vd. Rày *lần* mai *lừa*, 1494 - // **LẦM** đường (1) : Đi trên con đường lạ, như *lần* mò từng bước mà đi. Vd. *Lầm* đường theo bóng trăng tà về tây, 2028 - **Lần** giờ (1) : *Lần* lượt giờ từng tờ. Vd. Cáo thơm *lần* giờ trước đèn, 7 - **Lần** hồi (1) : *Lần* lượt, hết cái này đến cái khác, hết ngày này sang ngày khác. Vd. *Lần* *lần* ngày gió đêm trăng, 369; 1269, 1789, 3236 - **Lần** lừa (1) : Có ý chờ đợi chán nản lâu ngày, hết ngày này sang ngày khác. Vd. *Lần* *lừa* ai biết hầy còn hôm nay, 326 - **Lần** lừa

(1) : Trải lâu ngày, ngày này sang ngày khác, khác với *lần* *lừa* còn thêm có ý chờ đợi. Vd. *Những* là *lần* *lừa* nắng mưa, 1077 - **Lần** *thâu* (1) : *Thâu* là suốt, *lần* *thâu* là suốt ngày này sang ngày khác. Vd. *Lần* *thâu* gió mát trăng thanh, 2165 - **Lần** *khân* (1) : *Đòi* hỏi nhiều. Vd. *Sợ* *lần* *khân* quá ra sâm sỡ chẳng, 458. *Sự* *đòi* hỏi nhiều quá thì vô lễ, chẳng ; chỉ *sự* *đòi* hỏi được nghe đàn. So với câu 782 *Hoa tiên* : Trong lời gần bó ra chối *lần* *khân*.

**LẶN** (2) : *Lừa* gạt. Vd. *Đánh* *lặn*, 830 ; 1157 - // **Đánh** *lặn* : X. **Đánh** - **Mắc** *lặn* : X. **Mắc**.

**LẶN** (1) : *Lộn* đi *lộn* lại, tráo trở với nhau. Vd. *Cùng* *đừng* *trách* *lặn* *trời* gần *trời* xa, 3250.

**LÀNG** **LÀNG** (1) : *Hình*

dung tình trạng sạch sẽ, trong sạch, không vương chút bợn nào. Vd. *Tức hiên đã rửa láng láng sạch rồi*, 2688.

**LẤP** (1) : Đổ đất cho bằng, cho kín cái lỗ, cái gì có hình như cái lỗ, chôn vùi đi. Có khi nói là rấp. Vd. *Bể tràn luân lấp cho bằng mới thôi*, 1104.

**LẤP** (3) : Chữ Hán nghĩa là đứng, là dựng. Vd. *Lấp một đàn tràng*, 2968; 3056, 3227 - // **Lấp nghiêm** (1) : Định thái độ nghiêm khắc. Vd. *Lấp nghiêm trước đã ra uy nặng lời*, 1410.

**LẤP LOÈ** (1) : Hình dung hoa lựu bắt đầu nở, chỗ thì hoa nở đỏ choé, chỗ thì còn nụ, như ngọn lửa khi lòe khi tắt (1). Vd. *Đầu tường lửa lựu lấp lòe đâm bông*, 1308.

**LÂU** (6) : Trải nhiều thì

giờ. Vd. *Hoa rằng bà đứng đã lâu*, 1995 ; 2018, 2335, 2648, 2723, 3040 - // **Lâu nay** (1) : Từ lâu đến nay. Vd. *Khát khao đã thỏa tâm lòng lâu nay*, 3040 - **Bấy lâu** : X. *Bấy* - **Bao lâu** : X. *Bao* - **Giờ lâu** : X. *Giờ* - **Mấy lâu** : X. *Mấy*.

**LÂU ĐÀI** (1) : Nhà lâu và đến đài, nói chung nhà cửa to đẹp. Vd. *Cửa nhà đầu mất lâu đài nào đây*, 1716.

**LẤU** (13) : Do chữ Hán *lâu* là nhà gác. Vd. *Chàng về viện sách thiếp rời lấu trang*, 362 ; 573, 630, 867, 1033, 1058, 1117, 1568, 1671, 1772, 2002, 2177, 2749 - // **Lầu hồng** (2) : Chữ Hán là "hồng lâu", chỗ phụ nữ sang trọng ở, ý nói tôn. Vd. *Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên*, 1568; 2177 - **Lầu không** (1) : Nhà không có người ở. Vd. *Xập xè ên liêng lầu không*, 2749

- **Lầu mai** (1) : Lầu canh về lúc buổi sương, 867 - **Lầu Ngưng Bích** (1) : Tên của cái lầu, có nghĩa là chỗ tụ họp màu xanh biếc của cây cối. Vd. *Trước lầu Ngưng Bích* khoá xuân, 1033 - **Lầu thơ** (1) : Chỗ lầu ngâm thơ. Vd. *Bước vào chôn cũ lầu thơ*, 1671 - **Lầu trang** (4) : Lầu người phụ nữ ngồi trang điểm, chỉ chỗ người phụ nữ sang trọng ở. Vd. *Chàng về viện sách thiệp rời lầu trang*, 362 ; 573, 630, 1772 - **Lầu xanh** (9) : Chữ Hán là "thanh lâu", có nhiều nghĩa : chỗ người hiền quý ở ; chỗ phụ nữ ở ; nhà đi. Hiện nay chỉ cái nghĩa thứ ba là thông dụng. Vd. *Lầu xanh* có mục Tú Bà, 809; 931, 1159, 1227, 1356, 1392, 1420, 2148. X. *Thanh lâu* - **Cách lầu** : Vd. *Cách lầu* nghe có tiếng đầu hoa vãn (theo *Liễu vãn*, TVK. BK chép là *cách tường*), 1058.

**LỄ** (5) : Lễ phải, lý lẽ, đạo lý. Vd. *Lễ hằng*, 1287; 1317, 1379, 1738, 3114 - // **Lễ hằng** (1) : Lễ thường. Vd. *Lạ gì thanh khí lễ hằng*, 1287 - **Có lễ** : X. **Có - Khôn lễ** : X. *Khôn*.

**LEN** (1) : Chen, lách mình vào. Vd. *Rêu trùn kê ngạch có len mái nhà*, 3230.

**LÈN** (5) : Đi giấu không cho người ta biết. Cũng nói là *lén*. Vd. *Băng mình lén trước đài trang tự tình*, 536; 1094, 1109, 1117, 1941 - // **Lén bước** (2) : Tức là đi giấu. Vd. *Thừa cơ lén bước ra đi*, 1109, 1117.

**LÈO** (2) : Dây buộc để điều khiển cánh bướm. Vd. *Sửa sang bướm gió leo mây*, 1623 ; 1709 - // **Lèo thẳng** (1) : Dây lèo kéo căng thẳng, chứ không chùng, tức buồm căng rộng. Vd. *Buồm cao lèo thẳng*, 1709.

**LỄ ĐÈO** : X. *Bụi hồng đứt nẻo*.

**LÊ** (3) : Cây lê. Vd. *Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*, 42 ; 226, 438 - // **Hoa lê** : X. *Hoa*.

**LỄ** (1) : Do chữ Hán *lệ*, thành lệ, thành quen. Vd. *Quanh năm buôn bán gạo hương đã lệ*, 814.

**LỆ** (6) : Chữ Hán nghĩa là nước mắt. Vd. *Lệ hoa mấy hàng*, 634 ; 696, 712, 782, 909, 2825 - // **Lệ hoa** (1) : Nước mắt của Thuý Kiều, từ *hoa* dùng có ý chỉ người đẹp, để xưng với từ *thêm hoa* ở vế trên. Vd. *Thêm hoa một bước lệ hoa* mấy hàng, 634 - **Mãi lệ** : X. *Mãi - Lệ rơi thấm đá*, 782: Hình dung khóc nhiều đến nỗi nước mắt rơi xuống ướt cả đá ở thêm.

**LỄ** (16) : 1. Nghi thức, phép tắc phải tuân theo trong

sự giao tiếp với người trên, với xã hội, với quý thần (8). Vd. *Lễ là tảo mộ*, hội là *đạp thanh*, 44; 445, 1669, 2134, 2823, 2967, 3134 - 2. Làm lễ (1). Vd. *Lễ xong hương hoả gia đường*, 949 - 3. Tiền bạc, phẩm vật tặng biếu người trên hay cùng quý thần (7). Vd. *Biện dâng một lễ xa đưa tác thành*, 374; 692, 1465, 1918, 2347, 2459, 2474 - // **Lễ công** (1) : Đồ lễ do quan sấm sửa (để quan phủ đứng làm lễ cho Thúc Sinh cưới Thuý Kiều). Vd. *Kíp truyền sấm sửa lễ công*, 1465 - **Lễ nghi** (1) : Lễ thức và nghi vệ. Vd. *Lễ nghi* *giàn trước*, 2510 - **Lễ tâm** (1) : Ý nói cái lễ do lòng thành. Dân đem lễ cho quan thường nói "thành tâm" hay "vì thành". Vd. *Lễ tâm* đã đặt tưng kỳ cũng xong, 692 - **Lễ thường** (3) : 1. Lễ theo lệ thường (2). Vd. *Thần hôn*

chăm chút *lễ thường*, 2823; 29667 - 2. *Lễ tằm thường*, lễ mọn (1). Vd. Nghìn vàng gọi chút *lễ thường*, 2347 - **Lễ vật** (1) : Vật để lễ cúng. Vd. Sấm sanh *lễ vật*, 1687 - **Lễ đã đủ lễ**, 3134: Về lễ thì đã làm đủ lễ rồi - **Lễ tiên binh hậu**, 2508: Câu chữ Hán, nghĩa là lễ đi trước mà binh kéo tiếp sau, đó là kế đánh lừa của Hồ Tôn Hiến để đánh úp Từ Hải - **Lễ tơ hồng** (1) : Lễ cúng thần hôn nhân lấy chỉ hồng hay tơ hồng buộc chân hai người với nhau. X. *Chi hồng*. Vd. Trong màn làm *lễ tơ hồng* kết duyên, 2134 - **Lễ là tào mộ, hội là đập thanh**, 44 : Trong tiết thanh minh, có lễ Tào mộ là dấy mã và hội Đập thanh là nhân đi thăm mộ người ta đi chơi ngoài nội mã đập xéo cỏ xanh, tức là chơi xuân (*Liều vãn*, TVK và nhiều bản Nôm

khác chép gọi là *đập thanh*. BK phiên *hội* là đúng hơn. Xem bút pháp Nguyễn Du thường đối rất chặt, phải *hội* là đối với *lễ* là mới xứng. Sở dĩ chép gọi là do chữ *hội* lộn thành).

**LÊN** (29) : 1. Từ dưới tới trên, từ thấp tới cao (11). Vd. *Lên ngựa*, 168 ; 950, 1132, 1519, 1711, 1951, 2064, 2138, 2216, 2267, 2342 - 2. Phát ra (4). Vd. *Lên tiếng*, 304; 1171, 2771, 3007 - 3. Hiện ra, mọc ra (1). Vd. *Trăng lên*, 3224 - 4. Hình dung cái gì tự dưới tới trên, tự không mà có (13). Vd. Gò đồng kéo *lên*, 49 ; 724, 892, 962, 1409, 1550, 1647, 1718, 2002, 2156, 2886, 2975, 3062 - // **Lên tiếng** (4) : Cát tiếng lên. Vd. Cách tường *lên tiếng*, 304; 1171, 2771, 3007 - **Lên thác xuống ghềnh**, 1951 : Chỉ tình hình nguy

hiếm như đi thuyền lên thác hay xuống ghềnh.

**LÊNH ĐÊNH** (3) : Hình dung vật trôi nổi trên mặt nước ; xiêu giạt. Vd. *Lênh đênh* đầu nứa cũng là *lênh đênh*, 2020 ; 2607.

**LỆNH** (5) : Điều truyền bảo của người trên. Vd. Vội vàng xuống *lệnh* ra uy, 1561 ; 2298, 2387, 2597, 2962 - // **Lệnh chỉ** (1) : Lệnh của vua. Vd. Rằng vâng *lệnh chỉ* rước châu vu quy, 2264 (Từ Hải bảy giờ cất cờ, lập triều đình riêng, cho nên ở đây dùng *lệnh chỉ*) - **Lệnh tiễn** (2) : Cái tên của ông tướng dùng để phát hiệu lệnh. Vd. Lại sai *lệnh tiễn* truyền qua, 2303 ; 2306.

**LÌA** (6) : Rời ra, chia rẽ. Vd. *Lìa* cửa *lìa* nhà, 1142; 1325, 2242, 2836, 2995 - // *Lìa* cửa *lìa* nhà, 1142:

Xa *lìa* nhà cửa, quê nhà - **Dấu *lìa* ngó ý** - X. *Dấu*.

**LIẾC**(2):Đươnghiêngmắt mànhìn.Vd.Trộm*liếc*dung quang, 409 ; Hai bên cùng *liếc* hai lòng cùng ưa, 2178.

**LIÊN**(11): 1. Nối với nhau, luôn một mạch, không dứt, không hở, không rời (4). Vd. *Liên* tay ngấm nghĩa, 299; Chắp cánh *liên* cánh, 515; 1899, 3248 - 2. Tức thì (7). Vd. Nhấp đi thoát thây từng *liền* chiêm bao, 230; 894, 1719, 2040, 2093, 2536, 3002 - // **Liên tay** (2) : Luôn tay lúc ấy. Vd. *Liên tay* ngấm nghĩa biếng nằm, 299; *Liên tay* trao lại Thúc Sinh, 1899 - **Cho liên** : X. *Cho* - **Chắp cánh liên cánh**: X. *Chắp*.

**LIỆNG** (1) : Chim bay mà không vỗ cánh. Vd. Xập xè én *liêng* lâu không, 2749.

**LIỄU DUONG** (2) : Huyền

thuộc đất tỉnh Liêu Ninh ngày nay, 533, 2742.

**LIÊU**(20): Không sợ, không thiết, không tiếc, không kể, không sợ chết ; hy sinh. Vd. Trần trăn một phen áp cây đá *liêu*, 328 ; 344, 422, 666, 677, 842, 983, 1115, 1204, 1366, 1636, 1766, 1961, 2164, 2517, 2632, 2560, 2894, 3169 - // **Liêu công** (1) : Không sợ mất công. Vd. *Liêu công* mất một buổi quý, 842 - **Liêu minh** (1) : Không tiếc tính mệnh. Vd. *Liêu minh* thế ấy phải lựa thế kia, 2894 - **Liêu thân** (1) : Không tiếc thân mình. Vd. *Liêu thân* thì cũng phải *liêu* thế thôi, 1204 - **Đánh liêu** : X. **Đánh** - **Nát ngọc liêu hoa** : X. **Nát**.

**LIÊU**(19) : Tính toán, trừ tính, định bụng, tìm cách. Vd. *Liêu* bài mới manh, 342; 620, 802, 1166, 1491, 1510,

1546, 1556, 1598, 1965, 1971, 1985, 2079, 2108, 2160, 2480, 2996, 3076 - // **Liệu bài** (2) : Tính kết. Vd. Cho đánh rồi sẽ *liệu bài* mới manh, 342 : *Liệu bài* mở cửa cho ra, 1964 - **Liệu chung** (1) : Tính xem chừng như. Vd. Thăm tìm lường những *liệu chung* nước mây, 2996. Tính chừng cũng như nước với mây, khó gặp nhau - **Liệu những tư nhà**, 2160 : Tính liệu ngay từ lúc ở nhà ra đi (Có người cho rằng nên phiên chữ *Liệu* là *liếu*, thế cũng có nghĩa) - **Liệu với thân** (1) : Tính liệu với thân, ý nói sẽ tự sát. Vd. Dao này sẽ *liệu với thân* sau này, 802.

**LIÊU** (15) : 1. Cây liễu, cành mềm, lá xanh tươi (7). Vd. *Liêu* hờn kém xanh, 26 ; 170, 240, 572, 1502, 2234, 3171 - 2. Tỷ dụ người phụ nữ yếu đuối (4). Vd.



Yếu *liểu* thơ đào, 897; 1136, 1261, 1428 - 3. Dùng chung với từ *hoa* thì chỉ tình yêu hay sự ăn chơi dâm dục (4). Vd. Nặng lòng xót *liểu* vì hoa, 335 ; *Liểu* ép hoa nài, 521 ; 1211, 1355 - // **Liểu bồ** (2) : Cây liễu và cây bồ. X. **Bồ**. Cây liễu mềm và cây bồ yếu, người ta thường dùng để tỷ dụ người đàn bà yếu đuối. Vd. Hãy xin hết kiếp *liểu bồ*, 999, 1752 - **Bồ liễu** : Như *liểu bồ* - **Tơ liễu** : X. **Tơ** - **Liểu chán hoa chê**, 1211 ; Tức là chán chê, tách ra dùng với hai từ *liểu* và *hoa* thành từ tổ gồm hai vế đối nhau. Chỉ việc dâm dục chán chê, lu bù bữa bãi - **Liểu Chương đài**, 1261 ; Sách *Di văn lục* chép rằng : Hàn Hủ đời Đường lấy người kỹ nữ là Liễu thị, đi làm quan xa, để ở lại tại đường Chương Đài ở Trường An, có bài thi gửi về có câu

"Chương Đài liễu, Chương Đài liễu, Tích nhật thanh thanh kim tại phủ", nghĩa là : Liễu Chương Đài, liễu Chương Đài, Ngày nọ xanh xanh nay còn không ? Cuối đời Thiên Bảo, Liễu thị bị tướng Phiên cướp mất. Sau Hốt Tuấn cướp lại được, trả lại cho Hàn Hủ - **Liểu ép hoa nài**, 521 : Tức là ép liễu nài hoa, tức ép nài điều dâm dục - **Liểu hơn kém xanh**, 26 : Cây liễu hơn giận là không xanh bằng lông mày của Thuý Kiều. X. *Hoaghenduathâm* - **Liểu ngô hoa tường**, 1355: Liễu ở ngô, hoa ở tường, ai cũng vin hái được, chỉ gái lầu xanh - **Liểu tan tác mây**, 1428 : Tức là mây liễu tan tác, chỉ người con gái nhả mây nhả mặt.

**LINH ĐÌNH** (1) : Chỉ về bày biện trang hoàng, long trọng. Vd. Một nhà dọn dẹp *linh đình*, 2129.

**LINH SÀNG** (1) : Giường thờ. Vd. *Linh sàng* bài vị thờ nàg ở trên, 1674 - **Linh vị** (1) : Bài vị để thờ, thần chủ. Vd. Trông lên *linh vị* chữ bài, 2975.

**LỊNH** : X. *Lệnh*.

**LĨNH** (3) : Nhận lấy, vâng theo. Vd. Vâng *linh ý* cao, 495 ; 1773, 1779 - // **Lĩnh ý** (1) : Vâng theo ý (đôi với người trên, hoặc có ý kinh trọng). Vd. Kiểu vâng *linh ý* để bài, 205 - **Lĩnh lời** (2) : Vâng lời. Vd. *Lĩnh lời* nàg mới theo sang, 1773 ; 1779.

**LỠ** (1) : Lẽ, đạo lý. Vd. Ngoài thì là *lý* song trong là *linh*, 1462.

**LO** (3) : 1. Ấy náy không yên lòng (2). Vd. *Lo* gì việc ấy mà *lo*, 1547 - 2. Tính liệu (1). Vd. Tính *quần lo* quanh, 681 - // **Lo áu** (1) : Lo lắng e ngại. Vd. Thân

ta ta phải *lo áu*, 2015 - **Lo lường** (1) : Lo toan, lo ngại và tính toán. Vd. Giác Duyên thực ý *lo lường*, 2067 - **Lo sợ** (1) : Lo lắng mà sợ tai nạn. Vd. Xuân huyên *lo sợ* xiết bao, 2837 - **Tính quần lo quanh** : X. *Tính*.

**LÒ** (2) : Cái đồ dùng để đốt than, đốt hương. Vd. *Lò* đào thêm hương, 446; Đốt *lò* hương ấy, 742 - // **Lò đào thêm hương**, 446: *TVK, Quan văn, Phúc văn* chép *song đào* là cái *lò* hương hình hai quả đào ghép với nhau; *Quảng tập* không rõ căn cứ vào đâu mà chép là *lò đào* (do chữ *đào lô*) là cái *lò* hương hình quả đào; thấy từ ấy thuận nghĩa hơn, chúng tôi cũng ghi : *Đài sen nổi sấp lò đào thêm hương*).

**LỢ** (5) : 1. Huống chi, nữa là (1). Vd. Dầu rằng *đá* cũng nát gan *lợ* người, 594 - 2.

Cần chi (4). Vd. Khi thân  
thăng *lọ* là cầu mới thân,  
2206 ; 2432, 3160, 3178 -  
// **Lọ** là (2) : Cần chi phải  
là. Vd. *Lọ* là thăm tạ với  
là tri ân, 2432 : *Lọ* là chân  
gối mới ra sắt cấm, 3178.

**LOA** : X. *Chiêng*.

**LOÀ** (4) : Mờ, không rõ,  
nhìn không rõ. Vd. Ân ngờ  
*loà* ngầy, 590 ; 1507, 1807,  
2708 - // **Đễ loà yếm**  
**thăm** : X. *Đễ-Nắng quáng*  
**đến loà** : X. *Nắng*.

**LOÀI** (1) : Do chữ Hán  
"loại" nghĩa là giống, thứ.  
Vd. Những *loài* giá áo túi  
cơm sá gì, 2446 - // **Lạc**  
**loài** : X. *Lạc*.

**LOAN** (5) : 1. Chim loan,  
tức chim phượng mái (4).  
Vd. *Trưởng loan*, 223 ; 354,  
726, 2582 - 2. Tách từ tổ  
*loan phượng* làm hai mà  
dùng vào từ mới (1). Vd.  
*Phượng chạ loan chung*, 89

-// **Loan phòng** (1) : Phòng  
của vợ chồng (loan phượng  
là chỉ vợ chồng tốt đôi).  
Vd. Người vào chung gối  
*loan phòng*, 1871 - **Dây**  
**loan** : X. *Dây - Keo loan* :  
X. *Keo - Mần loan* : X.  
*Mần-Phim loan* : X. *Phim*  
- **Trưởng loan** : X. *Trưởng*  
- **Phượng chạ loan chung** :  
X. *Phượng*.

**LOẠN QUÂN** (1) : Quân  
lính rối loạn. Vd. *Loạn quân*  
vừa dất tay nạng đến nơi,  
2526 - **Loạn ly** (1) : Vì loạn  
lạc mà phải lưu ly. Vd. Gặp  
lúc *loạn ly*, 2917.

**LOI THOI** (1) : Lơ thơ,  
vẻ tiêu điều. Vd. *Loi thoi*  
bờ liễu mấy cành Dương  
quan, 1502.

**LÒN** : Nh. *Luôn*.

**LỌN** (1) : Tức là tròn. Vd.  
*Lần lần thánh lọn* ngày qua,  
1789 (các bản Nôm chép  
phải phiên là *lọn*,

cũng có thể phiên là *trộn*.  
TVK phiên là *lun*.

**LONG ĐÔNG** (1) : Vất  
và. Vd. Đã sinh ra số *long*  
*đông*, 797.

**LONG LẠNH** (1) : Hình  
dung nước trong, hay mặt  
gương trong phản chiếu  
ánh sáng khiến ta thấy lấp  
lánh. Vd. *Long lanh* đáy  
nước in trời, 1603. Tà về  
nước mùa thu trong trẻo,  
in rõ cả màu xanh của trời.

**LÒNG**(162): 1. Ruột, bụng,  
chỉ sự sinh đẻ (2). Vd. Rốt  
*lòng*, 13 ; Dầu *lòng*, 15 -  
2. Ruột, bụng dạ, tâm tình,  
tinh ý, ý nguyện, ý chí (160).  
Vd. Những điều trông thấy  
mà đau đớn *lòng*, 4 ; *Lòng*  
đau sẵn mối thương tâm,  
81 ; 129, 130, 131, 160, 183,  
197, 246, 252, 304, 308, 310,  
314, 334, 424, 466, 470, 492,  
516, 542, 546, 552, 617, 621,  
642, 664, 675, 690, 698, 719,

722, 738, 781, 788, 794, 876,  
880, 895, 918, 1028, 1032,  
1038, 1056, 1070, 1076,  
1122, 1129, 1138, 1148,  
1209, 1251, 1286, 1319,  
1333, 1338, 1342, 1354,  
1362, 1390, 1432, 1438,  
1496, 1538, 1553, 1558,  
1567, 1572, 1640, 1760,  
1780, 1784, 1832, 1854,  
1867, 1870, 1911, 1932,  
1968, 2040, 2075, 2110,  
2120, 2123, 2133, 2176,  
2178, 2214, 2218, 2227,  
2238, 2242, 2245, 2278,  
2282, 2330, 2332, 2339,  
4238, 2369, 2371, 2377,  
2379, 2420, 2436, 2546,  
2548, 2558, 2630, 2634,  
2656, 2695, 2713, 2716,  
2734, 2790, 2816, 2824,  
2832, 2855, 2928, 2932,  
3032, 3038, 3040, 3045,  
3050, 3057, 3084, 3092,  
3148, 3149, 3182, 3196,  
3209, 3251 - // **Lòng lòng**  
(1) : Tất cả mọi lòng, mọi  
người. Vd. *Lòng lòng* cũng

giận người người chấp uy, 2308 - **Lòng Phiếu mầu** (1) Lòng giúp người trong lúc hàn vi, hoạn nạn. Vd. Mà *lòng Phiếu mầu* mảy vàng cho cân, 2348. Hàn Tín là công thần của nhà Hán, lúc còn hàn vi, đi câu ở dưới thành, một hôm đói, gặp một bà già giặt quần áo (phiếu mầu) thương hại cho ăn một bữa cơm, sau Hàn Tín phú quý, tạ ơn một nghìn vàng. Từ đó người ta dùng từ *Phiếu mầu* để tỉ dụ người cứu giúp trong lúc lâm nguy - **Lòng quê** (1) : Lòng thương đại (quê mùa vụng dại). X. *Quê*. Vd. *Lòng quê* đi một bước đường một đau, 1122. Nh. *Nỗi quê* - **Lòng son** (1) : Lòng chân thành. Vd. Như *bào lòng son*, 2832 - **Lòng tơ** (2) : Lòng có mối tình vương vít nên gọi là lòng tơ. Vd. Dấu thay mái tóc dăm dờ *lòng tơ*, 552 ; 675 - **Lòng thơ**

(1) : Hứng thơ. Vd. *Lòng thơ* lai láng bồi hồi, 131 - **Lòng xuân** (1) : Tình yêu. Vd. *Lòng xuân* phơi phơi chen xuân tàng tàng, 424 - **Cam lòng** : X. *Cam* - **Cầm lòng** : X. *Cầm* - **Cạn lòng** : X. *Cạn* - **Đánh lòng** : X. *Cạn* - **Đánh lòng** : X. *Đánh* - **Động lòng** : X. *Động* - **Khó lòng** : X. *Khó* - **Làm lòng** : X. *Làm* - **Lửa lòng** : X. *Lửa* - **Một lòng** : X. *Một* - **Nặng lòng** : X. *Nặng* - **Nỗi lòng** : X. *Nỗi* - **Ơn lòng** : X. *Ơn* - **Sự lòng** : X. *Sự* - **Tấm lòng** : X. *Tấm* - **Tắc lòng** : X. *Tắc* - **Lòng bốn phương** (1) : Cái chí vùng vẫy bốn phương, vùng vẫy giang hồ. Chữ Hán là "tứ phương chí chí". Vd. *Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương*, 2214 - **Lòng đã giải lòng**, 2133 : Lòng đã giải bày với nhau, chỉ sự thể nguyên - **Lòng đương thồn thức đầy**,

719 : Câu đặt ngược, tức là lòng đương đầy nổi thốn thức, nổi băn khoăn (*TVK, Quan văn, Phúc văn* chép như thế. *Quảng tập* chép là lòng rộn rã lắm thay. *Liễu văn* và *BK* chép lòng rộn rã thức đầy) - **Lòng lại đối lòng mách ơi**, 1028: Ý nói là lấy lòng thành thực mà nói với nhau chứ có đầu lòng mình lại đối lòng người - **Lòng này dễ ai**, 2716 : Lòng này (chỉ lòng Thuý Kiều) đã có mấy người được như thế đâu - **Lòng ngao ngán lòng**, 252 : Theo ngữ pháp đặc biệt, không phải là lòng ngao ngán với lòng, chỉ là *ngao ngán lòng*, thêm từ *lòng* ở trên làm cho cái ý ấy thiết tha hơn. X. *Mặt mơ tưởng mặt* - **Lòng những giận lòng**, 1567 : Lòng giận riêng trong lòng, không lộ ra ngoài.

**LÒNG** (1) : Thả rộng ra. Vd. *Lòng buông* - // **Lòng**

**buông tay khâu**, 136: Thả lòng dây cương ngựa, chỉ dong ngựa đi ung dung, tư thả người phong lưu đi chơi xuân. X. *Khấn*.

**LÓT**(2): 1. Đặt cái gì xuống dưới hay ở giữa (1). Vd. *Đôi hoa lót xuống chiếu nằm*, 937 - 2. Đem của đút cho quan để cho êm việc (1). Vd. *Lót đó luồn đây* - // **Lót đó luồn đây**, 611 : Đút của để lót ở chỗ này nhờ giúp đỡ, luồn lọt vào chỗ kia để kêu xin.

**LỢT** (5) : Qua được, vào được lỗ hổng ; thấu suốt. Vd. *Tiếng Kiều nghe lọt bên kia*, 307 ; *Ngon đèn trông lọt* trường huỳnh hắt hiu, 434 ; 1637, 2572, 3205 - // **Lọt tai** (2) : Nghe vào tai. Vd. *Lọt tai Hồ cùng nhẩn mày rơi châu*, 2572 ; 3205.

**LỘC** (2) : 1. Lương bổng của Nhà nước cấp cho quan

lại (1). Vd. *Lộc trọng quyền* cao, 2497 - 2. Lá hay lá non của cây (1). Vd. *Đồ lộc rung cây*, 121 (Ngày xuân có tục lên chùa hái lộc, chỉ lộc của Phật cho; vì người ta thường hái lá cây non cho nên lộc chuyển thành nghĩa là lá cây non, chuyển nữa mà thành nghĩa là lá cây) - // **Đổ lộc** (1): Rụng lá. Vd. *Ào ào đổ lộc rung cây*, 121 - **Phúc lộc**: X. *Phúc-Lộc trọng quyền cao*, 2497 : Lâm quan cao, ăn lộc nhiều, có quyền lớn.

**LÔI ĐÌNH** (1) : Sấm sét, tỳ vụ cơn giận dữ. Vd. *Yêu thơ vâng chịu trước sân lôi đình*, 1424.

**LỐI** (11) : 1. Đường đi, nẻo đi (10). Vd. *Đào nguyên lạc lối đầu mà đến đây*, 192; 392, 432, 846, 1121, 1126, 2082, 2498, 2665, 2752 - 2. Đường lối, thói quen (1). Vd. *Lầu xanh quen lối xưa*

*nay*, 931 - // **Lạc lối** : X. *Lạc - Quen lối* : X. *Quen - Đường đi lối về* : X. *Đường*.

**LỘI** (1) : Đi vượt qua nước. Vd. *Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng qua*, 2940.

**LỖI** (4) : Sai lầm ; làm sai, làm trái. Vd. *Lỗi thế*, 702; 767, 2778, 2933 - // **Lỗi tóc tơ** (1) : Sai trái đối với sự kết tóc xe tơ, tức việc kết hôn. Vd. *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng*, 2778.

**LỘN** (2) : 1. Lẫn cái này thành cái khác, lẫn nhau (1). Vd. *Dài là hương lộn*, 454, chỉ hương ở dài là của hai người lẫn lộn với nhau - 2. Trở lại (1). Vd. *Lộn chồng* - // **Lộn chồng** (1) : Bỏ chồng mà trở về nhà mình. Vd. *Chẳng phương trốn chúa thì quân lộn chồng*, 1730 - **Lộn sòng** (1) : Đánh tráo để lừa người ta. Cũng nói là *lận sòng*.

Vd. Dem vào để đó *lộn sòng* ai hay, 1650.

**LÔNG MÂY** (1) : Vd. Trên treo một tượng trắng đôi *lông mây*, 930.

**LÔNG** (7) : 1. Đồ để nhốt loài chim (3). Vd. Tháo cũi sổ *lông*, 1072 ; 2150, 2184 - 2. Hình dung sự úp xuống như cái *lông* (2). Vd. Cây *lông* bóng sân, 174 ; Mây *lông* trước sân, 2736 - 3. Chỉ màu sắc rực rỡ lên (so với từ *ngựa lông*) (1). Vd. Càng xói vẻ ngọc càng *lông* thau sen, 1384 - 4. Cho vào trong, xò vào trong, luồn vào trong, như bỏ vào trong *lông* (1). Vd. Dải là hương *lộn* bình gương bóng *lông*, 454.

**LÔNG LÔNG** (1) : Hình dung cao ngất. Vd. *Lông lộng* trời cao, 2381 - // **Lông lộng** trời cao, 2381 : Vốn chữ Hán là "Thiên vông khôi khôi", nghĩa là lưới

trời *lông lộng*, tác giả diễn lại là *lông lộng* trời cao, ý là trời cao *lông lộng* như thế nên đạo trời không bỏ sót cái gì.

**LỘT** (1) : Bóc tuột ra, bóc trần ra. Vd. Cởi xiêm *lột* áo chân chương, 935.

**LƠ LÃO** (1) : Hình dung thái độ của người lạc lõng, bơ vơ. Vd. Hàng thần *lơ láo* phận mình ra đâu, 2466.

**LƠ THƠ** (1) : Thừa thớt, không rậm. Vd. *Lơ thơ* tờ liễu buông mảnh, 269.

**LỜ** (1) : Mờ không rõ. Vd. Gương *lờ* nước thủy mai gầy vóc sương, 1430 - // **Lờ mờ** (1) : Không rõ nét. Vd. Dấu xe ngựa đã rêu *lờ mờ* xanh, 72.

**LỖ** (6) : Sai, chệch, không ăn khớp, không kịp. Vd. *Lỗ* một lăm hai, 1007; 1009, 1460, 2159, 2345, 3166 -



// <b>Lỡ bước</b> (1): Bước không	198, 237, 347, 352, 353, 359,
đúng chỗ mà sẩy chân, hoặc	394, 396, 402, 414, 450, 460,
đi vào nơi không đúng. Vd.	495, 502, 603, 649, 653, 665,
Nhớ khi <i>lỡ bước</i> sẩy vơi,	668, 683, 698, 723, 732, 745,
2345 - <b>Lỡ chân</b> (1) : Nh.	747, 757, 764, 771, 891, 903,
<i>Lỡ bước</i> . Vd. <i>Lỡ chân</i> trượt	916, 926, 940, 960, 1004,
đã vào đây, 1009 - <b>Lỡ làng</b>	1017, 1023, 1029, 1031,
(4) : Không ăn khớp, không	1074, 1079, 1084, 1113,
đúng nhịp, không đúng	1139, 1149, 1156, 1166,
điệu; không gặp thời ; rui	1167, 1176, 1182, 1185,
ro. Đã đánh nước chảy hoa	1217, 1259, 1328, 1368,
trôi <i>lỡ làng</i> , 754 ; 879, 885,	1393, 1403, 1434, 1438,
1881 - <b>Lỡ nhịp</b> (1) : Chỉ	1445, 1564, 1569, 1582,
hát hay đánh đàn không	1586, 1589, 1590, 1601,
ăn nhịp với nhau. Vd. Làm	1632, 1640, 1699, 1700,
chỉ <i>lỡ nhịp</i> cho đàn ngang	1750, 1770, 1773, 1779,
cung, 1460 - <b>Lỡ một lăm</b>	1821, 1827, 1837, 1852,
<b>hai</b> , 1007 : Một là <i>lỡ hai</i>	1878, 1887, 1905, 1936,
là <i>lăm</i> .	1948, 1956, 1974, 1978,
<b>LỜI LÃ</b> (1) : Tức là là lời,	1985, 1998, 2094, 2112,
suông sã. Vd. Trước xe <i>lời</i>	2124, 2127, 2132, 2185,
<i>lã</i> han chào, 925 - <b>Lã lời</b> :	2191, 2199, 2203, 2207,
X. <i>Lã</i> .	2229, 2255, 2276, 2307,
	2374, 2398, 2414, 2416,
<b>LỜI</b> (167) : 1. Lời nói, lời	2474, 2499, 2503, 2530,
văn, lời thơ, lời thề (163).	2534, 2544, 2551, 2597,
Vd. Một <i>lời</i> là một vắn vào	2621, 2686, 2693, 2706,
khó nghe, 112 ; 119, 130,	2778, 2783, 2784, 2789,

2819, 2880, 3028, 3057, 3064, 3074, 3077, 3079, 3084, 3085, 3088, 3129, 3165, 3174, 3179, 3183, 3196, 3227, 3253 - 2. Lời người ta thường nói (2). Vd. *Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*, 84 - 3. Chuyện (2). Vd. Hư không đặt để nên *lời*, 2091 ; 3113 - // **Lời chung** (1) : Lời nói có ý nghĩa chung cho mọi người, chứ không phải chỉ đúng cho riêng ai. Vd. *Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*, 84 - **Lời non nước** (1) : Lời thể giữ mối tình vững như non dài như nước (sông). Nh. *Lời non sông*. Vd. *Nào lời non nước*. Vd. *Thấy trăng mà thẹn những lời non sông*, 916 - **Lời nước non** (1) : Nh. *Lời non nước*. Vd. *Xót tình máu mủ thay lời nước non*, 723 - **Lời nguyên** (1) : Lời thề nguyên với nhau. Vd. *Còn vắng trăng bạc còn lời nguyên*

*xưa*, 3074 - **Lời phương tiện** (1) : Lời tiện lợi, lợi ích, lời hơn lẽ thiệt. Vd. *Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh*, 1750 - **Lời quê** (1) : Lời quê mùa, nôm na. Vd. *Lời quê chấp nhật đông dài*, 3253 - **Lời sắt đánh** (1) : Lời răn ròi như sắt với đinh. Vd. *Tai còn đồng vọng mấy lời sắt đánh*, 1074 - **Lời sắt son** (1) : Lời thề giữ lòng bền như sắt, thắm như son. Vd. *Nào lời non nước nào lời sắt son*, 1632 - **Lời tan hợp** (1) : Lời nói về cuộc tan hợp, về nỗi cách biệt và sum vầy. Vd. *Lời tan hợp nỗi hàn huyên*, 1569 - **Lời tử sinh** (1) : Lời thề sống chết có nhau. Vd. *Tử sinh phải giữ lấy lời tử sinh*, 3088 - **Lời thề** (1) : Lời thề ước với nhau. Vd. *Hồn còn mang nặng lời thề*, 745 - **Lời thị phi** (1) : Lời phải trái, lời khen chê. Vd. *Hết lời khinh trọng*

hết *lời thị phi*, 1878 - **Lời vàng** (1) : Lời quý trọng. Vd. *Lời vàng vàng linh ý cao*, 495 - **Lời xưa** (1) : Lời thể xưa kia. Vd. *Lời xưa đã lỗi muôn vàn*, 2933 - **Ăn lời** : X. **Ăn** - **Cạn lời** : X. **Cạn** - **Vàng lời** : X. **Vàng** - **Lời lời châu ngọc**, 1316 : Lời nào cũng như châu như ngọc - **Lời nói như ru**, 347 : Lời nói êm dịu như lời ru - **Cách mặt khuất lời** : X. **Cách** - **Nối lời nước non** : X. **Nối**.

**LỜI** (3) : Lãi. Vd. Cũng đã vừa vốn còn sau thì lời, 830 ; Đem về rước khách kiếm lời mà ăn, 966, 2090.

**LỚN** (7) : 1. To, trái với nhỏ (4). Vd. Ăn gì cao lớn đây đã làm sao, 924 ; Thế trong dù lớn hơn ngoài, 1349 ; 2092, 2311 - 2. Chỉ người lớn, người vợ cả (3). Vd. Kề lớn, 1483 ; **Lớn ra uy lớn**, 1512 - // **Lớn sợ**

(1) : Cũng nói là cả sợ, tức là rất sợ hãi. Vd. Nàng đã lớn sợ rùng rờ lắm phen, 2092 (*Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* chép lớn sợ, *Quảng tập* chép mất vía) - **Cao lớn** : X. **Cao** - **Kề lớn** : X. **Kề** - **Lớn ra uy lớn**, 1512 : Vợ cả thì có uy của vợ cả.

**LỚP LỚP** (1) : Từng lớp, từng đợt một. Vd. *Lớp lớp sóng giồi*, 221. Như làn sóng tung lên nhào xuống hết lớp này đến lớp khác.

**LỢT** (1) : Trái với đậm. Nh. *Lạt*. Vd. Cỏ lột màu sương, 1121. X. *Cỏ* - // **Lờn lột** (1) : Hình dung về hơi lột, không lột hẳn mà không thấm. Cũng nói như nhợt. Vd. Thoắt trông lờn lột màu da, 923.

**LỮ** (2) : Bọn, đàn. Vd. Dưới hoa dầy lữ ác nhân, 1641; 1745 - // **Lữ thanh y** (1):

Bọn mặc áo xanh, tức bọn  
đấy tớ. X. *Áo xanh*. Vd. Ra  
vào theo *lũ thanh y*, 1745.

**LUẬN** (1) : Bàn bạc xét  
để định tội. Vd. Chiếu án  
*luận* vào, 1417 - // **Luận**  
**bản**(1): Bàn bạc, thảo luận.  
Vd. Biết nằng cũng dưng quân  
trung *luận bản*, 2456.

**LUẬT ĐƯƠNG** (1) : Luật  
làm thơ định ra từ thời  
nhà Đường của Trung Quốc.  
Vd. Ngụ tình tay thảo một  
thiên *luật Đường*, 1314.

**LÚC** (14) : Khi, hồi, một  
phần, một điểm nhất định  
của thời gian. Vd. Mới cùng  
nhau *lúc* ban ngày đã quên,  
194; 869, 1233, 1294, 1324,  
1958, 2287, 2289, 2590,  
2835, 2845, 2917, 2970 -  
// **Lúc** nào rủi may, 1958:  
Lúc rủi lúc may, không biết  
lúc nào.

**LỤC** (3) : Màu xanh lá cây.  
Vd. Thừa hồng rậm *lục* đã

chừng xuân qua, 370; 787,  
1305 - // **Tô lục chuốt**  
**hồng** : X. *Tô - Thẹn lục*  
**e hồng** : X. *Then*.

**LỤC** (1) : Chữ Hán nghĩa  
là chép, là quyển sách ghi  
chép các sự tình. Vd. Phong  
tình có *lục* còn truyền sử  
xanh, 8. X. *Phong tình*.

**LỤC TRÌNH** (1) : Đường  
bộ. Vd. *Lục trình* chàng  
cũng đến nơi bây giờ, 1670.

**LUI** (1) : Rút, đi trở về sau.  
Vd. Dơ tướng nghi mới kiếm  
đường tháo *lui*, 1188.

**LUY** (6) : Làm tổn hại,  
khốn khổ cho. Vd. Truy  
nguyên chẳng kéo *luy* vào  
song thân, 862; 1434, 1893,  
1912, 1949, 2112.

**LUỖ** (2) : Thành đắp bằng  
đất. Vd. Kéo cờ *lũy* phát  
súng thành, 2271 ; Trong  
hào ngoài *lũy* tan hoang,  
2525.

**LUYẾN CHÚA** (1) : Mến vua. Vd. *Luyến chúa...* tư gia. - // **Luyến chúa... tư gia (1) : Mến vua và nhớ nhà. Vd. Nửa phần *luyến chúa*, nửa phần *tư gia*, 480.**

**LÚNGTÚNG**(1): Bị vương mắc, lẫn lộn, không dứt khoát; cử động không đường hoàng, không ung dung, có vẻ sợ sệt. Vd. Ra tuồng *lúng túng* chẳng xong bề nào, 1732.

**LUỒN**(3) : Lom khom, uốn mình mà chui vào. Cũng nói là *lỏn*. Vd. Lót đó *luồn* đây, 611 ; 1351, 2468.

**LUỐNG** (9) : Uống, mất công, vô ích (có hàm ý tổn cả thì giờ). Vd. *Luống* những, 464 ; 1040, 1266, 1760, 2249, 2618, 2928, 2996, 3004 - // **Luống hầy** (2) : Vẫn cứ uống công. Vd. Tin sương *luống hầy* rày trông mai chờ, 1040; 3004 - **Luống những** (6):

Chỉ uống công. Vd. *Luống* những lảng tai Chung Kỳ, 464 ; 1760, 2249, 2618, 2928, 2996 - **Luống lẫn mơ canh dài**, 1266 : Chỉ uống công lẫn hồi mơ mẩn suốt đêm dài thôi (*Quảng tập* chép *luống mẩn mơ*; *Quan văn* chép *luống những mơ*. Nhiều bản Nôm chép *luống lẫn mơ*).

**LŨ THẤN** (1) : Người chết quân ở nơi đất khách. Vd. Bơ vơ *lũ thấn* tha hương đề huế, 532.

**LỪA**(2): Dùng mưu để gạt người ta, khiến người ta bị lầm. Vd. Đánh *lừa* con đen, 1414 ; 2894 - // **Lừa đảo** (1) : Lừa dối để khiến người ta lầm mà bị hại. Vd. Nơi thì *lừa đảo* nơi thì xót thương, 2292 - **Đánh lừa** (1) : Khiến cho người ta bị lừa. Vd. Mượn màu son phấn *đánh lừa* con đen, 1414 - **Mẹo lừa** : X. *Mẹo*.

**LỬA** (2) : Chỉ những vật, hay người thuộc về một lớp, một loại. Vd. Trao tơ phải *lửa*, 658 ; 1813 - // **Lửa đôi** (2) : Cặp đôi, chỉ hai người trai gái xứng nhau. Vd. *Lửa đôi* ai lại đẹp tầy Thôi Trương, 512 ; 1813 - **Đôi lửa** : X. *Đôi*.

**LỰA** (9) : 1. Kén chọn (6). Vd. Cầm dây chẳng *lựa* buộc vào tự nhiên, 688 ; 1004, 1615, 1624, 1887, 1894 - 2. Chọn dây đàn mà đánh cho trúng điệu, cho nên theo phép chuyển nghĩa đánh đàn nói là *lựa* dây (1). Vd. Lĩnh lời nàng mới *lựa* dây, 1779 - 3. Chọn cung để đặt bài đàn, cho nên đặt bài đàn cũng nói là *lựa* (2). Vd. Khúc nhà tay *lựa* nên chương, 33 ; Cung cầm *lựa* những ngày xưa, 2577.

**LỬA** (18) : 1. Nguyên tố dùng để đốt cháy, để thắp đèn (12). Vd. *Lửa* hương,

382 ; 929, 1352, 1383, 1648, 1654, 1656, 1657, 2213, 2250, 2936, 2954 - 2. Chỉ tình cảm tình dục xung động ở trong lòng như lửa cháy (5). Vd. *Lửa* tâm, 1537 ; *Lửa* phiền cháy gan, 1676 ; 1932, 2806, 3045 - 3. Chỉ cái hoa sắc đỏ như lửa (1). Vd. *Lửa* lựu, 1308 - // **Lửa binh** (1) : Chữ Hán là "binh hoả", ngọn lửa do việc dụng binh bốc lên, chỉ chiến tranh, hay giặc giã. Vd. *Lửa* binh đầu đã âm âm một phương, 2250 - **Lửa hương** (2) : Tức là đèn và hương, vì người xưa thề nguyện với nhau thì thắp đèn thắp hương để cáo thần linh, do đây *lửa* hương dùng để chỉ lời thề nguyện. Nh. *Hương* *lửa*. Vd. *Lửa* *hương* chốc đã lạnh lòng bấy lâu, 382 ; 2936 - **Lửa lòng** (2) : Chữ Hán là "tâm hoả". Y học cũ cho tâm (tim) là chủ hoả, nhà tu hành

thì cho rằng tình dục thúc đẩy người ta, khiến lòng người nóng nảy mà hoạt động, như lửa đốt trong lòng, vì vậy mà người ta dùng từ tâm hoả hay *lửa lòng* để chỉ dục vọng. Vd. *Lửa lòng* tưới tắt mọi đường trần duyên, 1932 ; 3045 - **LỬA LỰ** (1) : Hoa lựu đỏ như lửa. Vd. *Đầu tường lửa lựu* lập loè *đâm bông*, 1308 - **LỬA NỔNG** (1) : Lửa nóng. X. *Giám chua lại tội bằng ba lửa nổng*, 1352 - **LỬA PHIÊN** (2) : Mối phiền như lửa đốt trong lòng. Vd. *Lửa phiền* cháy gan, 1676; 2806 - **LỬA TÀN** (1) : Lửa cháy đã hết, tỷ dụ hết chiến tranh. Vd. *Sóng êm Phúc Kiến* *lửa tàn* Chiết Giang, 2954 - **LỬA TÂM** (1) Nh. *Lửa lòng*. Vd. *Lửa tâm* càng dập càng nổng, 1537.

**LUNG** (6) : 1. Phần giữa của thân người (2). Vd. *Tiền*

*lưng* đã có việc gì chẳng xong, 652 ; Uốn *lưng* thịt đổ dập đầu máu sa, 1140 - 2. Chỗ dựa ; chỉ vốn liếng cùng những cái người ta dựa vào mà buôn bán (2). Vd. *Chung lưng*, 813 ; Bán hùm buôn sói chắt vào *lưng* đầu, 2122 - 3. Nửa chung (1). Vd. *Lưng* trời, 2763 - 4. Voi (1). Vd. *Lưng* túi gió trắng, 137 - // **LƯNG TRỜI** (1) : Ở nửa chừng trời. Vd. *Điều đầu* *sét đánh lưng* *trời*, 2763 - **CHUNG LƯNG** (1) : Chung vốn với nhau để kinh doanh. Vd. *Chung lưng* mở một ngôi hàng, 813 - **LƯNG TÚI GIÓ TRẮNG**, 137 : Chữ Hán "bán nang phong nguyệt", chỉ tình thú phong lưu tao nhã của người văn nhân mặc khách.

**LŨNG THỪNG** (1) : Hình dung bước đi có vẻ khoan thai uyển chuyển ; không có vẻ chừng chặc dứt khoát. Vd. *Sen vàng* *lũng thưng*

như gần như xa, 190 (*TVK* phiên là *lũng dưng* ; *BK* phiên là *lãng đãng*. Chúng tôi tưởng nên phiên là *lũng thưng* như sách *Việt Nam từ điển* thì hơn. *Lũng thưng như gần như xa* khéo hình dung bước đi của người trong mộng).

**LUỘC** (1) : Vật dùng để chải đầu. Vd. Sớm khuya khăn mặt *luộc* đầu, 1775.

**LUỘC THAO** (1) : *Luộc* là *Tam lược*, *thao* là *Lục thao*, tên hai bộ sách binh pháp xưa. *Lược thao* hay "thao lược" là phương pháp dụng binh có mưu cơ. Vd. Còn quyền hơn sức *lược thao* gồm tài, 2170.

**LUỚI** (2) : Vật để đánh cá hay đánh chim. Vd. *Lưới mai*, 1935 ; 2705 - // **Lưới mau** (1) : *Lưới* nhất, chỉ cái hệ thống canh gác giữ gìn rất chặt. Vd. Quan

phòng then nhất *lưới mau*, 1935.

**LUÔI GUOM** (1) : Phần sắc của cái guom, theo phép chuyển nghĩa chỉ cái guom. Vd. Phong trần mài một *lưỡi guom*, 2445.

**LUON** (1) : Một giống động vật ở nước mình dài như rắn, hay rúc dưới bùn. Vd. *Thân luon*, 1947 - // **Thân luon** (1) Tỷ dụ thân phận hèn mọn, ở cảnh bần thiêu. Vd. *Thân luon* bao quản lấm đầu, 1947.

**LUỘN** (1) : Đi, bay quanh một vật gì. Vd. Chàng như con bướm *luộn* vành mà chơi, 1326.

**LUÔNG** (3) : Do chữ Hán "Lượng", đang xem dung lượng được bao nhiêu; nghĩa bóng là liệu tính, liệu xét xem thế nào. Vd. Để dò rón bề, khôn *luông* đáy sông, 1486 ; Lòng người nham



hiếm biết đâu mà *lương*,  
1968 ; 2014

**LUỘNG** (7) : Sức dung  
chứa; sự bao dung của lòng.  
Vd. *Luộng* xuân dù quyết  
hẹp hời, 345 ; 646, 1354,  
1401, 1540, 2195, 2372 -  
// **Lượng bể** (1) : Độ lượng,  
lòng bao dung rộng như bể.  
Vd. Còn nhờ *lượng bể*  
thương bái nào chẳng, 2372  
- **Lượng cả** (1) : Độ lượng  
rộng lớn, bao dung được  
nhiều. Vd. *Lượng cả* bao  
dung, 2195 - **Lượng trên**  
(3) : Độ lượng của người  
trên. Vd. *Lượng trên* trông  
xuống, 1354 ; 1401, 1540  
- **Lượng xuân** (1) : Cái  
độ lượng của chúa xuân (khi  
xuân) nhuần thấm muôn  
loài; nghĩa bóng Kim Trọng  
mong lòng bao dung của  
Thủy Kiêu chiếu cố đến tình  
yêu của mình. Vd. *Lượng*  
*xuân* dù quyết hẹp hời, 345.

**LUÔNG LỰ** (1) : Lo nghĩ  
phân vân, như lo nghĩ hai

đường không biết chọn  
đường nào. Vd. Một mình  
*lương lự* canh chầy, 217.

**LUỐT MUỐT** (1) : Hình  
dung vật gì dài lướt thướt  
mà lại ướt. Vd. Trên mũi  
*lướt vuốt* áo là, 2707. So  
với câu 417 *Hoa tiên*.

**LUỘT** (1) : Lăn. Vd. Thanh  
lâu hai *lượt* thanh y hai  
lần, 2668.

**LIU LẠC** (4) : Trôi giạt  
rụng rơi. Vd. Đau lòng *liu*  
*lạc*, 2056 ; 2476, 3019, 3167  
- **Lưu ly** (3) : Trôi nổi xa  
hạ quê hương. Vd. Phải bước  
*liu ly*, 953 ; 2641, 2872  
- **Lưu thủy** : Chữ Hán nghĩa  
là nước chảy ; tên một bài  
nhạc. Vd. Một rằng *liu thủy*  
hai rằng hành vân, 478.

**LỰU** (2) : Cây lựu, tức thạch  
lựu, tục gọi là thêu lựu.  
Vd. Vô *lựu*, 837 ; Lừa *lựu*,  
1308 - // **Lừa lựu** : X. *Lừa*  
- **Vô lựu** : X. *Vô*.

# M

**MA** (2) : Theo quan niệm mê tín, hồn người chết vẫn còn sống ở thế giới bên kia, gọi là ma, nếu không được thờ cúng thì hay quấy phá và làm hại người sống. Vd. Khéo thay thác xuống làm *ma* không chồng, 88 ; 2665 - // **Làm ma** : X. *Làm* - **Tinh ma** : X. *Tinh* - **Ma đưa lối quỷ đem đường**, 2664 : Chỉ là một ý do ma quỷ dẫn đường nói hai cách khác nhau. Theo quan niệm nhà Phật thì người có tình dục là do ác ma dắt díu

xui giục - **Đi đòi nhà ma**, 970 : X. *Đi đòi*.

**MÀ** (101) : 1. Từ chỉ sự liên hệ, tổ mục đích, hiệu quả, hậu quả, hoặc để phản ứng (48). Vd. Ấy mồ vô chủ ai *mà* viếng thăm, 80; Tưởng đến *mà* đau, 109 ; 192, 281, 233, 296, 336, 340, 412, 422, 796, 811, 842, 855, 864, 966, 1028, 1089, 1102, 1116, 1166, 1252, 1322, 1324, 1326, 1431, 1516, 1547, 1572, 1600, 1726, 1748, 1766, 1830, 1968, 1971, 1972, 2430, 2468, 2656,

2666, 2728, 2838, 2944, 3965, 3125, 3164 - 2. Để liên hệ hai mệnh đề (52). Vd. Những điều trông thấy mà đau đớn lòng, 4 ; Mà đây hương khói vắng tanh thế mà, 60 ; 200, 306, 310, 516, 542, 844, 916, 974, 976, 1014, 1102, 1168, 1190, 1198, 1412, 1487, 1542, 1678, 1610, 1614, 1698, 1702, 1812, 1816, 1900, 1962, 2008, 2100, 2153, 2156, 2188, 2282, 2340, 2394, 2422, 2578, 2630, 2631, 2632, 2657, 2694, 2722, 2816, 3000, 3090, 3114, 3123, 3124, 3247 - 3. Có giá trị như đại từ liên hệ, có ý nghĩa nhấn mạnh (1). Vd. Người mà đến thế thì thôi, 179 - //

**Mà chi** (2) : 1. Mà làm Chi. Vd. Vào luồn ra cúi công hầu mà chi, 2468 - 2. Ở câu 1766, từ *chi* không phải là vấn từ như ở câu 2468 mà là trợ từ dùng để

chỉ điều không nói rõ ra. Đúng là phải nói "Cũng liêu ngọc nát hoa tàn mà trả nợ cũ oan xưa", tác giả nói *mà chi* thì khỏi phải nói dài cả "tức trái tiền oan". Vd. Cũng liêu ngọc nát hoa tàn *mà chi*, 1766 - **Mà đời** (1) : Bản *BK* giải nghĩa là: Mà đi đời, mà khổ. Vd. Bớt lời liệu chờ giây *chi mà đời*, 1166 (*Liểu văn*, *TVK*, *BK* chép *mà đời* ; *Quảng tập* chép *dại đời* ; *Quan văn*, *Phúc văn* chép *nước đời*) - **Mà thôi** (3) : Chỉ có thể thôi. Vd. Liều công mất một buổi quý *mà thôi* ; 842 ; 864, 1972 - **Đó mà** (1) : Từ kép dùng ở cuối câu có nghĩa khẳng định, nghĩa là chắc thế, đừng ngờ, đừng ngại. Vd. Trong năm năm lại gặp nhau *đó mà*, 2404 - **Thế mà** (2) : 1. Ở đầu câu, nghĩa là như thế mà lại (1). Vd. *Thế mà* im chẳng dài đằng, 2011 - 2. Ở cuối

câu nghĩa là như thế này  
(1). Vd. *Mà* dây hương khói  
văng tanh *thế mà*, 60.

**MÁ** (10) : Vd. *Má* hồng;  
6 ; 86, 798, 854, 997, 1392,  
1428, 2162, 2181, 3142 -

// **Má đào** (3) : Má đỏ như  
quả đào chín, tỷ dụ người  
đẹp. Nh. *Má hồng*. Vd. Số  
còn nặng nghiệp *má đào*,  
997; 2181, 3142 - **Má hồng**  
(5) : Má đỏ, tỷ dụ người  
đẹp. Nh. *Hồng nhan*. Vd.  
Trời xanh quen thói *má*  
*hồng* đánh ghen, 6 ; 86,  
798, 854, 2162 - **Má phấn**  
(1) : Má tô phấn, thường  
chỉ người gái giang hồ. Vd.  
Dạy cho *má phấn* lại về  
lầu xanh, 1392 - **Má hồng**  
**đánh ghen** (6) : Do câu  
chữ Hán "tạo vật đồ hồng  
nhan", nghĩa là tạo hoá hay  
ghen ghét người đẹp.

**MẢ** (1) : Mồ mả. Vd. Buổi  
ngày chơi *mả* Đạm Tiên,  
229 - // **Mèo mả** : X. *Mèo*.

**MÁCH** (2) : Đem chuyện  
có quan hệ báo cho người  
ta biết. Vd. *Mách* tin, 1556;  
2128 - // **Mách tin** (2) :  
Báo cho biết tin tức về việc  
có quan hệ. Vd. *Mách* tin  
ý cũng liệu bài tán công,  
1556 ; 2128.

**MẠCH** (2) : 1. Cái khe ở  
giữa hai hàng gạch hay hai  
hàng nứa của bức tường  
hay bức vách. Vd. Tai vách  
*mạch* rừng, 1755 - 2. Chỉ  
cái gì chảy không dứt như  
mạch máu, mạch nước. Vd.  
*Mạch* Tương, 238 - 3. Nghĩa  
bóng là dòng dõi. Vd. *Mạch*  
thư hương, 1061 - // **Mạch**  
**rừng** (1) : Khe hở của cái  
dùng, hay cái rưng, một thứ  
vách làm bằng nứa đập dẹp.  
X. *Tai vách mạch rừng*, 1755  
- **Mạch tương** (1) : Mạch,  
tức là nước sông Tương, chỉ  
nước mắt, theo điển hai vợ  
vua Thuần là Nga Hoàng  
và Nữ Anh nghe tin vua  
Thuần chết ở miền sông

Tương, hai bà đến đây khóc rồi tự trầm ở sông ấy. Vd. Chưa xong điều nghĩ đã đào *mạch Tương*, 238 - **Mạch thư hương** (1) : *Thư hương* là hương thơm của sách. *Mạch thư hương* là luồng hương thơm của văn học, tức là dòng dõi nhà học trò. Vd. Nghĩ rằng cũng *mạch thư hương*, 1061.

**MAI** (8) : Cây mai, giống cây mơ, nhưng cánh có vẻ khằng khiu, cứng cáp hơn. Vd. *Mai cốt cách*, 17 ; 638, 1088, 1249, 1381, 1430, 1679, 3075 - // **Mai cốt cách** (1) : Cốt cách, vóc dáng mảnh dẻ, thanh nhā như cành mai. Vd. *Mai cốt cách* tuyết tinh thân, 17 - **Mai trúc** (1) : Cây mai và cây trúc, chỉ tình nghĩa thân thiết vì hai cây thường trồng gần nhau. Vd. Chắc rằng *mai trúc* lại vậy, 1679 - **Giác mai** : X. *Giác* - **Hồn mai** : X. *Hồn* - **Quả mai** :

X. *Quả* - **Sân mai** : X. *Sân* - **Song mai** : X. *Song* - **Tiên mai** : X. *Tiên* - **Trúc mai** : Nh. *Mai trúc* - **Trương mai** : X. *Trương* - **Mai gãy vóc sương**, 1430 : Vóc gãy như cành mai bị sương tuyết phơi pha.

**MAI** (15) : 1. Ngày hôm sau, ngày sau (13). Vd. *Mai sau*, 234 ; Rày gió *mai* mưa, 337 ; 741, 905, 1024, 1029, 1040, 1083, 1268, 1494, 2198, 3069, 3096 - 2. Buổi sớm (2). Vd. *Lầu mai* vừa rúc còi *sương*, 867 ; 1043 - // **Mai sau** (5) : Ngày sau, sau này. Vd. Phận con thời có ra gì *mai sau*, 234 ; 741, 905, 1029, 2198 - **Mai xưa** : Tức là buổi đầu (xưa tức là sơ). Vd. Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng *mai xưa*, 3096 - **Hôm mai** : X. *Hôm* - **Lầu mai** : X. *Lầu* - **Ngày mai** : X. *Ngày* - **Rày lần mai lửa** : X. *Rày* - **Rày ước mai so** : X. *Rày*.

**MÀI** (2) : Cọ xát để làm cho mòn, cho sắc, như mài mực, mài dao. Vd. Phong trần *mài* một lưỡi gươm, 2445 ; *Mài* lẹ chép thư, 2825 - // **Dùi mài** : X. *Dùi* - **Miệt mài** : X. *Miệt* - **Mài lẹ chép thư**, 2825 : Lấy nước mắt mài mực viết thư, tức là vừa khóc vừa viết.

**MÁI** (7) : 1. Phần trên của cái nhà để che mưa nắng (3). Vd. *Mái* tây, 517 ; *Mái* nhà, 1351 ; 3230 - 2. Nghĩa rộng chỉ mái tóc (4). Vd. *Mái* đầu, 99 ; 384, 552, 696 - // **Mái đầu** (1) : Mái tóc ở đầu. Vd. Rút trăm sẵn giắt *mái* đầu, 99 - **Mái nhà** (2) : Vd. Cúi đầu luôn xuống *mái* nhà, 1351 ; 3230 - **Mái tây** (1) : Chữ Hán là "tây sương". Vd. *Mái* tây để lạnh hương nguyên, 517. Nhắc chuyện *Hội chân kỳ*, Thôi Oanh Oanh quá chiều Trương Cung mà khiến sau Trương Cung để nguội lạnh

mạnh hương thể ở mái tây (chùa Phổ Cứu), nghĩa là quên lời thề nguyên. X. *Thôi Trương* - **Mái tóc** (1) : Chỉ tóc ở trên đầu, chia làm hai mái, tỳ như mái nhà là phần trên hết của nhà. Vd. Dầu thay *mái* tóc dăm đời lòng tơ, 552.

**MÃI** (4) : Luôn luôn, không thôi, không dứt. Vd. Hồng nhan phải giống ở đời *mãi* ru, 1194 ; 1338, 1764, 2673.

**MAY** (11) : May rủi. Vd. *May* thay giải cấu tương phùng, 159 ; 913, 941, 1023, 2072, 2244, 2280, 2375, 2588, 2900, 3073 - // **May đời** (1) : May cho cái đời mà còn được sống. Vd. Tha ra thì cũng *may* đời, 2375 - **May mắn** (1) : Từ kép nghĩa là may. Vd. Dịp đầu *may* mắn, 1291 - **May rủi** (1) : May hay rủi, tình cờ. Vd. *May* rủi đã đành, 1751 - **Rủi may** (1) : Nh. *May* rủi.

**MAY** (2) : Vd. *May* thuê viết mượn, 2762 ; 582 - // **May** thuê viết mượn, 2762 : *May* thuê là việc của Thuý Vân, viết thuê là việc của Vương Quan. *TVK* chép *may* thuê viết mượn. *Quan văn* và *Quảng tập* chép viết bán - **Gói may** : X. *Gói*.

**MAY** (1) : Chỉ gió lạnh mùa thu mùa đông. Vd. *Hơi may* - // **Hơi may** (1) : Tức gió may. Vd. *Vì lò san sát hơi may*, 913.

**MÀY** (2) : Tiếng người trên gọi người dưới, có khi là có ý thân yêu hoặc ghét bỏ. Vd. *Này cholo làm lỗi duyên mây*, 767 ; 974.

**MÀY** (18) : Lông mày. Vd. *Tay nâng ngang mây*, 468 ; *Khi chau đôi mây*, 488 , 498, 628, 927, 930, 1223, 1428, 1793, 2010, 2113, 2148, 2167, 2274, 2482, 2572, 2993, 3150 - // **Mày mặt** (1) : Từ kép để nói

chung về mặt. Vd. *Nở nang mây mặt*, 2482 - **Mày ngài** (3) : 1. Lông mày như râu con ngài, chữ Hán là "nga mi", tức lông mày nhỏ mà dài của người đẹp ; sau dùng từ nga mi, tức *mày ngài* để chỉ người đẹp. Vd. *Mày ả mày ngài*, 927 - 2. Cũng có nghĩa là lông mày rậm, tương mạo của người trượng phu. Có lẽ theo câu "mì nhược ngoạ tầm" của sách tướng, nghĩa là lông mày giống con tầm nằm. X. *Nét ngài* (2). Vd. *Râu hùm hàm én mày ngài*, 2167 ; 2274 - **Mày trắng (thần)** (1) : Tượng thần về lông mày bạc, là tiên sư của gái lầu xanh. Vd. *Cùng thần mày trắng*, 2148 - **Chau mày** : X. *Chau* - **Lông mày** : X. **Lông-Mày râu nhẵn nhụi**, 628 : Mặt cạo nhẵn mày râu, người đã có tuổi mà làm ra trẻ - **Đầu mày cuối mặt** : X. **Đầu** - **Hàm én mày ngài** : X. **Hàm** - **Mặt dạn mày dày** : X. **Mặt** -

**Mặt ủ mây chau** : X. **Mặt** - **Mây ai trăng mới in ngần**, 1793 : Thấy trăng non (mới) in ngần trên nền trời, hình lưỡi liềm cong cong, nhờ đến dáng lông mây của ai, tức của Thủy Kiều (theo *KOM*).

**MẦY MAY** (2) : Một ít, một chút, như cái mây, cái bụi. Vd. Tóc tơ chẳng động *mây may* sự tình, 1576 ; 3148.

**MAN MÁC** (1) : Tản mạn, hình dung có nhiều vật gì rải ra trên một khoảng rộng, không tập trung. Vd. Hoa trời *man mác* biết là về đâu, 1050.

**MÀN** (6) : Vải mỏng vậy, treo để che ánh sáng hoặc để chừa muối. Vd. Trương rủ màn che, 37 ; 1003, 2134, 2210, 2567, 2602 - // **Màn bát tiên** (1) : Màn thêu bát tiên. *Bát tiên* là tám vị tiên trong kịch bản thời Nguyên sau được người đời

xem là bát tiên trong truyền thống : Chung Ly, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quỳ, Tào Quốc Cầu, Lữ Đồng Tân, Lam Thái Hoà, Hà Tiên Cô. Vd. Đặt giường thất bảo vầy *màn bát tiên*, 2210 - **Dưới màn** : X. *Dưới*.

**MANG** (10) : Dem theo mình, đeo theo mình. Vd. Khỏi tình *mang* xuống tuyến đài chưa tan, 710 ; 745, 798, 1098, 1514, 2096, 2244, 2640, 2661, 3249.

**MẮNG** (3) : 1. Chợt nghe, nghe (2). Vd. *Mắng* tin, 535 ; *Mắng* tiếng, 1718 - 2. Mải, ham (1). Vd. *Mắng* vui rượu sớm cơ trưa, 1473 - // **Mắng tiếng** (1) : Chợt nghe tiếng. Vd. Sảnh đường *mắng tiếng* đòi ngay lên hầu, 1718 - // **Mắng tin** (1) : Chợt nghe tin. Vd. *Mắng tin* xiết nỗi kinh hoàng. 535.



**MÀNH**(4): Vd. Bông nguyệt  
xé *mảnh*, 185 ; 255, 269,  
1063 - // **Mảnh mảnh** (1):  
Tức là bức mảnh. Vd. Gió  
đau sạch *bức mảnh mảnh*,  
213 - **Mảnh Tương** (1):  
Chữ Hán là "*tương liêm*"  
là cái mảnh mảnh làm  
bằng tre ở núi Tương Sơn  
là thứ tre có dóm, đó là  
một thứ mảnh mảnh quý.  
Vd. *Mảnh Tương* phân phát  
gió đàn, 255.

**MẠNH** : Nh. *Mệnh*.

**MẢNH** (7): 1. Miếng, tấm,  
có vẻ mỏng mảnh (2). Vd.  
*Mảnh tiên*, 1081 ; 2617 -  
2. Một phần của vật gì, hoặc  
do vật ấy vỡ ra, gãy ra (3).  
Vd. *Mảnh hương* nguyên,  
740 ; 936, 2934 - 3. Nghĩa  
bóng, chỉ vật mỏng mảnh,  
hay không có giá trị gì (2).  
Vd. *Mảnh hồng nhan*, 669;  
2587 - // **Mảnh tiên** (1):  
Miếng giấy viết thư. Vd.  
*Mảnh tiên* kể hết xa gần,

1081 - **Mảnh hồng nhan**  
(1): Chỉ thân hèn mọn của  
người con gái không đáng  
giá gì. Vd. Về chỉ một *mảnh  
hồng nhan*, 669 - **Mảnh  
hồng quán** (1): Chỉ thân  
người đàn bà yếu đuối khổ  
sở. Vd. Rộng thương còn  
*mảnh hồng quán*, 2587.

**MÀO GÀ** (1): Cái mào của  
con gà. Vd. Nước vô lựu  
màu *mào gà*, 837 - // **Màu  
mào gà** : X. *Nước vô lựu*.

**MÁT** : Vd. *Gió mát*, 455;  
2165, 2734 - // **Mát mặt**  
(1): Cảm giác khoan khoái  
như gió mát thổi vào mặt,  
tức là khoan khoái sung  
sướng. Vd. *Gió trăng mát  
mặt* muối dưa chay lòng,  
2734 - **Gió mát trăng  
thanh** : X. *Gió*.

**MẠT CUA** (1): Bột gỗ do  
cưa xẻ gỗ mà rơi ra. Vd.  
*Mạt cưa* ướp đắng, 812.  
Các nhà chú giải cũ đều  
cho câu này là do chuyện

cổ tích nói có người lấy mặt  
cưa giả làm cảm và người  
lấy muỗng đắng giả làm dưa  
chuột, hai người bán lẫn  
cho nhau, thành hai anh  
lại mắc lừa nhau.

**MAU** (5) : Vd. Tiếng *mau*  
sâm sập như trời đổ mưa,  
484; 1123, 1719, 1935, 2269  
- // **Tiếng mau** : X. *Tiếng*  
- **Then nhặt lưới mau** :  
X. *Then*.

**MÀU** (22) : 1. Sắc (16). Vd.  
*Màu da*, 22 ; 140, 226, 923,  
969, 1052, 1121, 1336, 1384,  
1520, 1596, 1787, 1993,  
2039, 2628, 3044 - 2. Về  
(5). Vd. Vì lò hiu hắt như  
*màu* khây treu, 264 ; 838,  
887, 948, 1414 - // **Màu da**  
(1) : Vải lụa dệt xong thì  
người ta hồ cho đẹp thêm,  
nếu mất màu hồ thì không  
còn đảm bảo là hàng mới  
nữa. Nghĩa bóng chỉ cái vẻ  
thanh tân của người con  
gái. Vd. *Màu hồ* đã mất

đi rồi, 969 - **Màu sen** (1):  
Màu sắc của hoa sen, chỉ  
sắc đẹp. Vd. Càng xói về  
ngọc càng lóng *màu sen*,  
1384 - **Màu thiền** (2) : Màu  
sắc của nhà chùa. Vd. Nâu  
sông từ trở *màu thiền*,  
1933; 3044 - **Màu hoa lê**  
**đã dầm đĩa giọt mưa**,  
226: Hình tượng dùng để  
tả người đàn bà đẹp khóc.  
Gốc câu trong bài "Trường  
hận ca" của Bạch Cư Dị:  
"Ngọc dung tịch mịch lệ lan  
can ; Lê hoa nhất chi xuân  
đối vũ", nghĩa là : Mặt ngọc  
lặng lẽ lệ chứa chan ; một  
cành hoa lê về xuân bầm  
hạt mưa.

**MÁU** (11) : 1. Chất máu  
dinh trong thân thể (8). Vd.  
*Máu sa ruột rầu*, 656 ; 757,  
837, 1140, 2389, 2570, 2836,  
3068 - 2. Tính khí (3) : Vd.  
*Máu tham*, 1306 ; 1874 ;  
2010 - // **Máu ghen** (2) :  
Mối giận hờn vì ghen của  
đàn bà khi thấy chồng có

ngoại tình. Vd. **Máu ghen** đầu có lạ đời mà ghen, 1874; 2010 - **Máu mào gà** : X. *Nước vô lựu-Máu mủ* (tình) (1) : Tình máu mủ là tình ruột thịt. Vd. Xót tình *máu mủ* thay lời nước non, 732 - **Máu tham** (1) : Tính khi tham lam. Vd. *Máu tham* hề thấy hơi đồng thì mê, 1306 - **Máu chảy ruột mềm**, 3068 : Máu và ruột, tức là máu mủ ruột rà. Nguyễn Du thêm *chảy* và *mềm* để cho hình tượng thêm linh hoạt, máu thì dùng *chảy* làm tính từ, ruột thì dùng *mềm* làm tính từ - **Máu sa ruột rầu**, 656: *Máu sa* là khóc đau đơn quá đến nỗi máu sa theo nước mắt, *ruột rầu* là ruột bị giầy vò như dưa bị rầu; rất là đau đơn - **Máu theo nước mắt**, 2836 : Vì đau thương quá mà khóc ra nước mắt lẫn máu.

**MẮC** (9) : Vương phải ;

bị hãm vào ; bị. Vd. Nỗi riêng còn *mắc* mối tình chi đây, 718 ; 821, 882, 1157, 1695, 1810, 1826, 2682, 2757 - // **Mắc lận** (1) : Bị tay gian lận đánh lừa, bị lừa. Vd. Thôi đà *mắc lận* thì thôi, 1157 - **Mắc vào khuôn** (1) : Bị hãm vào vòng (khuôn tức là khuyên, là vòng). Vd. Mẹo lừa đã *mắc vào khuôn*, 821. So với *mắc vào vành* ở câu 1810 - **Mắc vào tay** (1): Mắc vào thủ đoạn (của Hoạn Thư). Vd. Thôi thôi đã *mắc vào tay* ai rồi, 1826. Đối chiếu với câu 1810 do Thuý Kiều nói - **Mắc vào vành** (1) : Mắc vào vòng mưu kế. Vd. Thôi thôi đã *mắc vào vành* chẳng sai, 1810. So với *mắc vào khuôn* ở câu 821.

**MẶC** (11) : 1. Không kể đến, không quan tâm, không chú ý đến, mặc kệ (6). Vd. Tường đông ong bướm đi

về *mặc* ai, 38 ; 850, 1239, 1554, 1958, 2634 - 2. Phó thác cho ; cho được tùy ý (5). Vd. Keo loan chấp mỗi tơ thừa *mặc* em, 726 ; 1418, 2320, 2324, 2546 - // **Mặc đầu** (3) : Phó mặc cho. Vd. Vui nông một năm *mặc đầu* cỏ hoa, 78 ; 1622, 2471 - **Mặc lòng** (1) : Để cho được tùy lòng, tùy ý. Vd. *Mặc lòng* nghĩ lấy muốn xin bề nào, 2546 - **Mặc lúc nào rủi may**, 1958 : Gặp lúc nào rủi lúc nào may cũng kệ, không làm sao được.

**MẶN** (4) : Nghĩa rộng là đậm đà. Vd. *Mặn* khen, 400 ; 1282, 1480, 1570 - // **Mặn khen** (1) : Khen một cách đậm đà, nồng nàn. Vd. *Mặn* khen nét bút càng nhìn càng tươi, 400 - **Mặn mà** (5) : Đậm đà. Vd. Kiểu càng sắc sảo *mặn mà*, 23 ; 162, 1248, 1472, 2499 - **Mặn nồng** (1) : Mặn mà và nồng nàn. Vd. *Mặn nồng* một vẻ

một ưa, 641 - **Mặn tình cát luy**, 1480 : Đối với vợ lẽ thì *mặn mà*. X. *Cát luy*.

**MẮNG** (1) : La rầy, quở trách. Vd. Sở Khanh quát *mắng* dùng dùng 1177.

**MẮT** (7) : Vd. Tường đông ghé *mắt* ngày ngày hằng trông, 284 ; 1115, 1508, 2182, 2201, 2248, 3014 - // **Mắt xanh** (1) : Chữ Hán là "thanh nhãn". Nguyễn Tịch đời Tấn khi tiếp người mình ưa thì nhìn thẳng nên để lộ trông *mắt* xanh, khi tiếp người mình ghét thì nhìn nghiêng (lườm) mà để lộ trông *mắt* trắng. Vd. *Mắt xanh* chẳng để ai vào phải không, 2182 - **Con mắt**: X. *Con* - **Ghé mắt**: X. *Ghé* - **Nước mắt**: X. *Nước* - **Mòn con mắt**: X. *Mòn*.

**MẶT** (76) : 1. Phần trước của đầu, cái *mặt* (63).

Vd. *Mặt* nhìn ai nấy đều kinh, 125 ; 141, 145, 189, 252, 322, 393, 443, 498, 542, 578, 595, 636, 664, 747, 818, 974, 984, 990, 1165, 1174, 1184, 1185, 1223, 1237, 1281, 1375, 1545, 1611, 1615, 1688, 1692, 1697, 1819, 1829, 1838, 1866, 1886, 1936, 1979, 2060, 2113, 2120, 2283, 2326, 2337, 2343, 3249, 2352, 2395, 2436, 2531, 2540, 2709, 2734, 2888, 2993, 3023, 3150, 3152 - 2. Lấy mặt mà chỉ người, chỉ nhân cách (6). Vd. Mấy *mặt* làng chơi, 835; 2144, 2223, 2360, 2632, 3009 - 3. Chỉ cái gì dẹt tròn hay bằng phẳng như cái mặt (6). Vd. Chân mây *mặt* đất, 1052 ; 1053, 2475, 2607, 2750, 3037 - 4. Bề ngoài (2). Vd. *Mặt* ngoài còn e, 164 - // **Mặt bạc** (1) : Cái mặt của người bạc bẽo. Vd. Bạc đem *mặt* bạc kiếm đường cho xa,

2144. Dùng phép chơi chữ đối chữ *Bạc* là họ với chữ *bạc* là bạc bẽo - **Mặt dày** (1) : Mặt không biết xấu hổ. Vd. Trông gương *mặt dày*, 636 - **Mặt duênh** (1) : Mặt nước của duênh, tức vụng sông vụng biển. Vd. Buồn trông gió cuốn *mặt duênh*, 1053 - **Mặt hoa đào** (1) : Tức mặt người đẹp. Vd. Trông tó giáp *mặt* *hoa đào*, 1281 - **Mặt khuất** (1) : Mặt lấp đi ở nơi khác; nghĩa rộng là chết. Vd. Thôi thì *mặt* *khuất* chẳng thà lòng đau, 664 - **Mặt mo** (1) : Mặt như mặt bằng mo của bù nhìn, không biết xấu hổ. Vd. *Mặt* *mo* đã thấy ở đầu dẫn vào, 1170 - **Mặt phẩn** (1) : Nh. *Mã phẩn*. Chỉ thân gái giang hồ. Vd. Cũng liêu *mặt* *phẩn* cho rồi ngày xanh, 2164 - **Mặt sắt** (2) : Chữ Hán là "*thiết diện*", chỉ ông quan chính trực nghiêm khắc. Vd.

Trông lên *mặt* sắt đen sì, 1409 ; 2580 - **Mặt trời** (2): Vd. Mặt trời gác núi chiêm đà thu không, 172; 1030 - **Mặt dạn mây dày** (2) : Cũng có khi nói "mặt dày mây dạn", tức là cái da mặt (mặt mây) dạn đi, dày ra, không có cảm giác nữa nên không biết xấu hổ. Nguyễn Du tách "mặt mây" và tách "dạn dày" mà ghép thành hai vế đối nhau. Vd. Khéo là *mặt dạn mây dày*, 1223; 3150 - **Mặt mơ tưởng mặt**, 252 : Theo ngữ pháp đặc biệt, không phải là cái mặt mơ tưởng cái mặt, chỉ là *mơ tưởng mặt*, thêm từ mặt ở trên làm cho ý ấy thiết tha hơn. Về dưới lòng ngao ngán lòng cũng thế - **Mặt nước cánh bèo** : Cánh bèo trôi trên mặt nước, lời đặt ngược. Vd. Nghiminh *mặt nước cánh bèo*, 2475 - **Mặt nước chân mây**, 3037 : *Mặt nước* hình dung

cảnh xiêu giạt như trôi trên mặt nước, *chân mây* hình dung cảnh xiêu giạt đi xa đến tận chân mây ; từ tổ hình dung cảnh xiêu giạt - **Mặt nhuchàm đỏ**, 2326: Mặt vì sợ mà xanh đi, tưởng như đỏ chàm lên mặt - **Mặt ủ mây chau**, 2113 : Mặt ủ rũ buồn bã, mây nhân nhó, tức về buồn rầu tức giận - **Đầu trâu mặt ngựa** : X. **Đầu**.

**MÂY** (37) : 1. Đám mây (29). Vd. *Mây* thua nước tóc, 22 ; 249, 392, 546, 590, 770, 783, 907, 1037, 1052, 1067, 1173, 1239, 1319, 1343, 1599, 1623, 1787, 2053, 2063, 2902, 3037, 3122, 3232 - 2. Tinh từ để chỉ giống như mây, ở trong mây, trang sức bằng mây (8). Vd. Tóc *mây* một món, 448 ; 735, 2082, 2232, 2379, 2861, 3041, 3227 - // **Mây bạc** (1) : Đám mây trắng.

Theo điển "Bách vân tư thân", Dịch Nhân Kiệt đời Đường làm Tham quân ở Tĩnh Châu, cha mẹ ở Hà Dương, một hôm Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng quay lại thấy một đám mây trắng, bảo với người tả hữu rằng: Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy. Sau dùng chữ "bách vân" (mây trắng) để chỉ lòng nhớ cha mẹ. Vd. Cách năm *mấy bạc* xa xa, 1599 - **Mây lỏng** (1) : Mây phủ, mây trùm. Vd. Triều dâng hôm sớm *mây lỏng* trước sau, 2736 - **Mây mưa** (2) : 1. Bài tựa "Cao Đường phú" của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở nằm mộng thấy thần nữ ở núi Vu Giáp, thần nữ nói: Thiếp thường làm mây buổi sáng, mưa buổi chiều. Người sau nhân đó dùng từ "vân vũ" tức *mây mưa* để chỉ sự nam nữ giao hợp (1). Vd. *Mây mưa* đánh đổ đá vàng, 513

- 2. Chỉ con giận dữ (1). Vd. Nổi trận *mây mưa*, 1727 - **Mây rỗng** (1) : Tức là hội mây rỗng, hội rỗng gặp mây, chữ Hán là *long vân khánh hội*, tỷ dụ người đi thi đậu, hay là vua tôi gặp nhau, hay là chí nghiệp đế vương. Vd. Tấn Dương được thấy *mây rỗng* có phen, 2196 - **Mây Tấn** (2) : 1. Có câu thơ của Hàn Dũ: "Vân hoành Tấn linh gia hà tại", nghĩa là thấy đám mây vắt ngang dải Tấn Linh không biết nhà mình ở đâu, do đó mà từ *mây Tấn* liên hệ với tình nhớ nhà, nhớ quê. Vd. Hồn quê theo ngọn *mây Tấn* xa xa, 2236 - 2. Bản *BKD* chú rằng *Tấn thư* có câu: "Tấn vân như mỹ nhân", nghĩa là mây Tấn như cô gái đẹp, vì vậy *mây Tấn* còn có nghĩa là con gái đẹp. Vd. *Mây Tấn* khoá kín song the, 249 - **Mây trắng** (1) : Nh. *Mây bạc*. Vd. Bốn phương *mây*

trắng một màu, 1787 - **Mây vàng** (2) : Đám mây sắc vàng. Vd. Nước biếc mây vàng, 2698 ; Long còn gửi áng mây vàng, 1319 (TVK, BK cùng các bản Nôm Quan văn, Quảng tập, Phúc văn, đều chép là *mây vàng*). Có câu thơ cổ của một tác giả người đất Thục sang ở đất Tấn: "Thục trung đa hoàng vân", nghĩa là trong đất Thục nhiều mây vàng, do đó nói nhớ quê nhà, người tathường nói nhớ mây vàng. KOM, BKD và NKH thì chép "mây Hàng", lấy tích Dịch Nhân Kiệt dời Đường lên núi Thái Hàng chỉ đám mây trắng mà nói rằng : Nhà cha mẹ ta ở dưới ấy, nhưng mây Hàng thì không đúng vì điển Dịch Nhân Kiệt nói *mây trắng* chứ không phải mây ở núi Thái Hàng, mà núi Thái Hàng lại là chỗ Nhân Kiệt đứng mà nhìn thấy đám mây ở nơi khác

- **Am mây** : X. *Am* - **Bèo mây** : X. *Bèo* - **Đường mây** : X. *Đường* - **Sân mây** : X. *Sân* - **Tóc mây** : X. *Tóc* - **Tờ mây** : X. *Tờ* - **Then mây** : X. *Then* - **Mây bay hạc lánh**, 3232 : Mây bay đi xa, hạc lánh đi xa, chỉ người đạo sĩ hay tăng ni đi vân du không biết tông tích ở đâu - **Mây trôi bèo nổi**, 2902 : Đáng là nói "bèo trôi mây nổi" (mây nổi như là phù vân), nhưng vì muốn âm hưởng câu thơ nhẹ hơn nên Nguyễn Du đặt đảo hai từ *bèo* và *mây*, vì ở đây chỉ cần nêu một hình tượng bèo mây trôi nổi chung thôi, chứ không phải là hai hình tượng khác nhau - **Mây thua nước tóc**, 22 : Mây không xanh bằng nước tóc. Từ *thua* (và từ *nhường* ở sau) bao hàm ý nghĩa rằng sắc đẹp của Thuý Vân vì có được vẻ phúc hậu, nên tạo hoá phải chịu thua, phải



chịu nhường mà không ghen ghét - **Bèo hợp mây tan; Bèo nổi mây chìm:** X. **Bèo-Hạc** nội mây ngàn: X. **Hạc-Mưa** Sờ mây Tán: X. **Mưa**.

**MẤY** (49) : 1. Chỉ số đếm ba đơn vị (22). Vd. **Mây** lòng hạ cổ đến nhau, 197 ; **Mây** lời hạ tứ, 198 ; 271, 562, 634, 778, 927, 1015, 1017, 1074, 1217, 1502, 1522, 1575, 1998, 2301, 2393, 2647, 2789, 2828, 3183, 3193 - 2. Bao nhiêu, có ý than hay hỏi (27). Vd. **Nước** non cách **mấy** buổi thêu, 157 ; 338, 835, 836, 1005, 1045, 1160, 1422, 1704, 2156, 2183, 2200, 2348, 2359, 2360, 2400, 2701, 2817, 2858, 2940, 2946, 3100, 3140, 3144 - 3. X. **Bấy** - // **Mấy khi** (2) : Có bao nhiêu cơ hội đâu. Vd. **Đã** dễ tình cờ **mấy khi**, 338; 2400 - **Mấy mươi** (2) : 1. Bao lắm (1). Vd. **Chiếc** thoa

là của **mấy mươi**, 309 - 2. Bao nhiêu, ý là nhiều lắm (1). Vd. **Công** trình kể biết **mấy mươi**, 699 - **Mười mấy**: X. **Mười** - **Mấy** lòng hạ cổ, 197 : Từ **mấy** ở đây là cốt cho xứng với từ **mấy** (mấy lời) ở câu dưới, khiến câu thơ thêm ý vị. **Mấy** lòng có thể hiểu là để lòng nhiều, nặng lòng - **Mấy** trăng cũng khuyết, **mấy** hoa cũng tàn, 3100 : Bao nhiêu trăng cũng phải khuyết, bao nhiêu hoa cũng phải tàn, tức sắc đẹp thế nào cũng phải tiêu tụy.

**MẶN** (2) : Cây mận, một loại với cây mơ. Vd. **Sớm mận** tối đào, 1289 ; 3200 - // **Sớm mận** tối đào; **Sớm** đào tối mận : X. **Sớm**.

**MẬP MỜ** (1) : Không rõ ràng, không phân minh ; chỉ mảnh khoé lừa dối. Vd. **Mập mờ** đánh lận con đen, 839.

**MẮT** (8) : 1. Trái với còn; không còn (6). Vd. *Mắt* người còn chút của tin, 739 ; 842, 969, 1206, 1716, 2714, - 2. Trợ từ để ngụ ý có mất, có hư hỏng cái gì (2). Vd. Rằng quen *mất* nét đi rồi, 493 ; 2638 - // **Mất chí** (1): Chẳng mất cái gì. Vd. Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền *mất chí*, 840 - **Mất nét (quen)** (1): Không nên hiểu là *mất nét* quen đi rồi mà nên hiểu là quen mất, tức quen quách cái *nét* đi rồi, 493 - **Mất tiền hoài** (1): Mất uống tiền, mất tiền toi. Vd. Người ta ai *mất tiền* *hoài* đến đây, 1206.

**MẪU** (2) : 1. Mẫu nhiệm, chữ Hán là *diệu* (1). Vd. Phu nhân khen chước rất *mẫu*, 1621 - 2. Kín, kín nhiệm (1). Vd. Nghĩ rằng khôn nổi giấu *mẫu*, 2069.

**MẪU ĐƠN** (1) : Thứ cây có hoa đỏ đẹp, dùng để tỷ

dụ người con gái đẹp, khác với hoa mẫu đơn của ta. Vd. Ba cây chấp lại một cành *mẫu đơn*, 1426.

**MÉ** (13) : Phía, bên. Vd. Hàn gia ở *mé* tây thiên, 195 ; 274, 360, 378, 685, 866, 894, 1124, 1554, 1942, 2037, 2258, 2774 (Chữ Nôm viết là 厓, phiên âm là *mái* thì đúng, nhưng có thể phiên là *mé*. Trong các bản Nôm, chữ *mé* đều viết như thế, các bản quốc ngữ cũ phần nhiều lại phiên là *mái* thì sai nghĩa - // **Mé sau** (4) : Phía sau. Vd. Chợt thấy *mé sau* có nhà, 274; 360, 1124, 2774 - **Mé tây thiên** (1) : Chỉ chỗ đường ruộng ở phía tây. Vd. Hàn gia ở *mé tây thiên*, 195.

**MẸ** (6) : Vd. Tại lòng *mẹ* cha, 334 ; Công cha nghĩa mẹ, 878, 951, 1769, 2482, 2981, - // **Mẹ cha** (2) : Nh. *Cha mẹ*. Vd. Nên chăng thì

cũng tại lòng *mẹ cha*, 334; 2482.

**MỀ** (1) : Chỉ tất cả cá bắt được trong một lần kéo lưới ; nghĩa rộng chỉ tất cả những vật, những người bắt được cùng một lần, một loạt. Vd. Khéo thay một *mẻ* tôm về đây nơi, 2310.

**MÈO** (1) : Vd. *Mèo mả*, 1731 - // **Mèo mả gà đồng**, 1731 : *Mèo* ở mả, *gà* ở đồng, không ở nhà, chỉ những hạng người không có căn cứ, vô lại, vi như những kẻ trốn chúa lộn chồng.

**MÈO LỪA** (1) : Người ta thường hiểu là mưu thuật để đánh lừa. Vd. *Mèo lừa* đã mắc vào khuôn, 821. Nhưng có ý kiến cho rằng *mèo lừa* là cái khổ dẹt dùng để phân biệt những sợi chỉ mắc vào khung dẹt, để cho các sợi khỏi vướng nhau. Theo ý ấy thì câu này có nghĩa là thân phận Thuý

Kiều bây giờ đã an bài, như sợi chỉ đã mắc vào khuôn của *mèo lừa*. Xin ghi để tham khảo.

**MỀ** (9) : 1. Trái với tỉnh, trí óc ở trong tình trạng mờ tối hay hỗn loạn (7). Vd. Chập chờn cơn tỉnh cơn *mê*, 165 ; 436, 1002, 1293, 1617, 2798, 2835 - 2. Chiêm bao (1). Vd. Trong *mê* đường đã đứng bên một nàng, 994 - 3. Ham thích, say đắm quá đến nỗi mất trí khôn (1). Vd. Máu tham hễ thấy hơi đồng là *mê*, 1306 - // **Mê mẩn** (2) : Từ kép nghĩa là *mê*. Vd. Lại càng *mê mẩn* tâm thần, 101 ; 1212 - **Mê mẩn đời** (1) : Khiến đời sống thành *mê mẩn* đi. Vd. Cho lãn lóc đá cho *mê mẩn* đời, 1212.

**MỀM** (1) : Không rắn, không cứng. Vd. Máu chảy ruột *mềm*, 3086 - // **Máu chảy ruột mềm** : X. *Máu*.

**MÈNH MANG** (1) : Nh. *Mệnh mông*. Vd. Trông với trời bề *mệnh mang*, 2215.

**MÈNH MÔNG** (3) : Rộng rãi mờ mịt, không bờ bến. Vd. Trông với con nước *mệnh mông*, 2635, 2735, 2830.

**MỆNH** (4) : Vận số do trời định. Vd. Chữ ta chữ *mệnh*, 2 ; *Mệnh bạc*, 738 ; 1910, 3246 - // **Mệnh bạc** (2) : Chữ Hán là *bạc mệnh*, tức số mệnh mỏng mảnh không ra gì. Vd. Xót người *mệnh bạc* cả lòng chẳng quên, 738; 1910 - **Mệnh cung** (1) : Cung vận mệnh theo phép tính thuật số. Vd. *Mệnh cung* đang mắc nạn to, 1695 - **Mệnh phụ** (1) : Đàn bà được vua có mệnh phong tước cho, như vợ vương hầu hay quan lớn. Vd. Cũng người *mệnh phụ* đường đường, 2481.

**MỆT** (1) : Vd. Làm cho cho *mệt* cho mê, 1617.

**MÌA MAI** (1) : Nói hàm ý trêu chọc kín đáo. Vd. Con oanh học nói trên cành *mia mai*, 270.

**MIỄN** (6) : Vùng, địa phương. Vd. Gấn *miên* có một mụ nào, 623; 808, 1683, 1706, 1710, 2136 - // **Miễn nguyệt hoa** (1) : Ở trên miếng đất ăn chơi, tức là làng chơi. Vd. Quen mỗi lại kiếm ăn *miễn nguyệt hoa*, 808.

**MIẾNG** (1) : Vd. *Miếng* ngon kẻ đến tận nơi, 831 - // **Miếng ngon** (1) : Món đồ ăn ngon, ở câu 831 *miếng ngon* chỉ người con gái đẹp.

**MIỆNG** (12) : 1. Mồm để ăn, để nói, để cắn (9). Vd. Đình ninh hai *miệng* một lời song song, 450 ; 1536, 1560, 1562, 1581, 1585, 1588, 1738, 2016 - 2. Chỉ người nói (1). Vd. *Miệng* đông dài, 1585 - 3. Miệng của đồ đạc (2). Vd. Kiến

trong *miệng* chén, 1548 ; 2335 - // **Miệng đông dài** (1) : Chỉ người hay nói đông dài, nói chuyện không đầu. Vd. Khen cho những *miệng đông dài*, 1585 - **Miệng người** (1) : Tin do người ta đồn. Vd. *Miệng người* đã làm tin nhà thì không, 1536 - **Miệng hùm nọc rắn**, 2016 : Hai cái có thể làm chết người được. Đối chiếu với mấy câu thơ cổ: "Mãnh hổ khâu trum kiếm, Trường xa vi thượng châm; Lương ban do vị độc, Tồi độc phụ nhân tâm", nghĩa là: Gươm trong miệng mãnh hổ, kim trên đuôi trường xà, hai cái đều chưa độc, độc nhất dạ đàn bà.

**MIỆT MÀI** (1) : Say mê mà đeo đuổi luôn luôn. Vd. *Miệt mại* trong cuộc truy hoan, 1299.

**MIẾU ĐƯỜNG** (1) : Tức là triều đường hay triều

đình. Vd. Đã hay thành toán *miếu đường*, 2543.

**MÍN** (1) : Từ xưa nghĩa cũng như ta, người trên xưng với người dưới với sắc thái là dùng khi không nở xưng tao. Vd. Thôi đã cướp sống chồng *min* đi rồi, 964.

**MINH** (3) : Chữ Hán nghĩa là sáng, rõ, dùng trong từ "*chomình*", 960; 1510, 2320 - // **Minh bạch** (1) : Rõ ràng. Vd. Trở về *minh bạch* nói tường, 1691 - **Cho minh** (3) : Cho được rõ ràng. Vd. Dám xin gửi lại một lời *cho minh*, 960 ; 1510, 2320.

**MINH DUONG** (1) : Minh là tối, là âm phủ ; dương là sáng, là dương gian. Vd. *Minh dương* đôi ngả chắc rồi, 2999.

**MÌNH** (96) : 1. Thân của người, thân thể, tính mệnh (33). Vd. Bâng *minh*, 536; 606, 672, 1418, 1542, 1652,

1677, 1733, 1955, 2025, 2027, 2048, 2150, 2254, 2273, 2326, 2556, 2636, 2684, 2718, 2730, 2758, 2780, 2790, 2795, 2834, 2899, 2941, 3017, 3041, 3120, 3146, 3202 - 2. Từ để tự chỉ thân mình, tự mình (61). Vd. Tỉnh ra mới biết rằng *minh* chiêm bao, 214; Biết duyên *minh*, biết phận *minh* thế thôi, 220 ; 411, 492, 538, 633, , 666, , 672, 682, 852, 863, , 1075, 1221, 1234, 1240, 1258, 1402, 1418, 1542, 1574, 1578, 1608, 1610, 1652, 1677, 173, 1752, 1888, 2070, 2112, 2115, 2190, 2394, 2466, 2475, 2559, 2560, 2584, 2591, 2662, 2674, 2790, 2872, 2941, 3018, 3041, 3080, 3103, 3106 - 3. Từ để chỉ người thân ở ngôi thứ hai (2). Vd. Khéo vô duyên bầy là *minh* với ta, 74 ; 1014 - // **Minh ve** (1): Thân con ve. Vd. Tuyết

sương ngày một hao mòn *minh ve*, 2834 - **Một mình**: X. **Một - Minh đường dề (cây) run**, 2326 : Bản TVK chép *cây run*. Có lẽ vì trong bản Nôm cũ, chữ *cây run* viết không rõ, người ta đọc lộn thành *dề run* (có nơi gọi là con thọc trùn, mò nó dài, mổ giun dưới đất lên mà ăn), cho nên các bản Nôm sau đều chép là *dề giun cả*. Chúng tôi thấy *cây run* của bản TVK là đúng, một là ở trên chữ *châm đố*, *đố* là động từ, thì ở dưới phải là chữ *run* cũng là động từ mới đối được; hai là có câu tục ngữ "run như cây sậy" nghĩa là run như con chó (cây) xuống nước lạnh, lên đứng bèn lửa để sậy cho khô lông, vừa sậy vừa run rất mạnh; còn như *minh đường dề giun* thì không có nghĩa.

**MỊT MÙ** (1) : Mờ tối không nhìn rõ cái gì. Vd. *Mịt mù* dặm cát đôi cây, 2029.

**MÒ** (1) : Vd. Bấy lâu đây bề mò kim, 3175. Tìm mò cái kim rớt ở đáy biển, tức tìm mò một vật rất nhỏ ở nơi rất rộng, rất sâu.

**MỘC** (4) : Vd. Một vùng cỏ *mộc* xanh rì, 261 ; 1642, 2745, 2751.

**MỌI** (14) : 1. Tất cả, hết - thấy (11). Vd. Gót đầu *mọi* nổi đình ninh, 537 ; 1360, 1607, 1625, 1802, 1849, 1932, 2024, 2083, 2907 - // **Mọi khi** (1) : Những khi, những lúc trước kia. Vd. Tóc tơ các tích *mọi khi*, 2907 - **Mọi ngày** (2) : Những ngày trước kia. Vd. Trục tơ hồi đến nghề chơi *mọi ngày*, 1778 ; 2138.

**MÒN** (5) : Hao đi, sút đi, suy đi. Vd. Thịt nát xương *mòn*, 733 ; 772, 1121, 1975, 2248 - // **Mòn mỏi** (1) : Hao mòn suy sút đi. Vd. Ngáy xanh *mòn mỏi*, 86 - **Hao mòn** : X. *Hao* - **Mòn**

**bia đá (dầu)** (1) : Dù trải bao nhiêu thời gian khiến *bia đá* dăm sai tác vàng, 772 - **Mòn con mắt** (1) : Trông mòn con mắt, tức là trông chờ lâu lắm mà không thấy. Vd. Đã *mòn con mắt* phương trời đắm đắm, 2248.

**MÓN** (2) : 1. Loại từ chỉ hàng hoá buôn bán một lần (1). Vd. Mừng thăm được *món* bán buôn có lời, 2090 - 2. Chỉ một mớ, một cụm tóc (1). Vd. Tóc mây một *món* dao vàng chia đôi, 448.

**MỌN** (1) : Nhỏ, hèn. Vd. Nghề *mọn* riêng tay, 469.

**MONG** (8) : 1. Trông chờ, hy vọng, muốn (7). Vd. Biết đầu Hợp Phố mà *mong* châu vè, 306 ; 796, 855, 1263, 1927, 2422, 2939 - 2. Hòng, sắp, gần (1). Vd. Tinh kỳ giục già đã *mong* độ vè, 694.

**MONG MANH** (1) : Tức

là *mông mả* nói theo giọng  
bằng. Vd. Kiếp hồng nhan  
có *mong manh*, 65.

**MÔNG** (4) : Vd. Phận *mông*  
cánh chuồn, 411 ; Một dày  
một *mông* biết là có nết,  
418 ; 2715, 2777 - // **Mông**  
**cánh chuồn** : X. *Phận* -  
**Mông như tờ** : X. *Phận*.

**MỔ** (3) : Mả. Cũng gọi là  
mộ (chữ Hán). Vd. *Mổ* vô  
chủ, 80 ; 96, 2964 - // **Mổ**  
**vô chủ** (1) : Mả không có  
ai săn sóc trông nom. Vd.  
Áy *mổ vô chủ* ai mà viếng  
thăm, 80.

**MỔ HÔI** (1) : Cũng gọi là  
bồ hôi. Vd. *Mổ hôi* chàng  
đã như mưa ướt dầm, 2338.

**MỘ** (1) : Mến. Vd. Hoa khôi  
*mộ* tiếng Kiều nhi, 1279.

**MỘC GIÀ** (1) : Cái gông  
bằng gỗ. Vd. *Mộc già* hãy  
thử một thiên trình nghệ,  
1452.

**MÔI** (1) : Vd. Hờ *môi* ra  
cũng then thùng, 721.

**MÔI** (2) : Mòn ăn dùng để  
nhử, để câu. Vd. Quen *môi*,  
808 ; 2672 - // **Quen môi**  
(1) : Quen thuộc cái môi  
ăn. Vd. *Quen môi* lại kiếm  
ăn miền nguyệt hoa, 808  
(Theo BK và nhiều bản quốc  
ngữ đọc quen thế) - **Môi**  
**thủy tinh** : X. *Thủy*.

**MÔI** (2) : Đổi môi ; có đốm  
như hoa đổi môi. Vd. Còn  
ra khi đã da *môi* tóc sương,  
2240 ; Chén *môi*, 3135 -  
// **Chén môi** : X. *Chén* -  
**Da môi** : X. *Da*.

**MÔI** (18) : 1. Chỉ một món  
buôn bán (1). Vd. *Môi* hàng  
mọt đã ra mười thì buồng,  
2142 - 2. Khách mua hàng  
(2). Vd. Nhà băng đưa *môi*  
rước vào lầu trang, 630 ;  
934 - 3. Do chữ "môi", người  
làm trung gian trong việc  
hôn nhân (3). Vd. Buồng



trong *mối* đã giục nàng kíp ra, 632 ; 637, 645 - 4. Dấu sợi chỉ, sợi dây, nghĩa bóng là chỗ bắt đầu của sự kiện, nắm lấy đấy mà giải quyết vấn đề ; chỉ những hiện tượng tâm lý mà người ta thường quan niệm cụ thể hoá như một sợi chỉ, sợi dây ràng buộc hay quán quýt người ta (12). Vd. Lòng đau sẵn *mối* thương tâm, 81 ; 183, 244, 544, 564, 570, 718, 720, 726, 1265, 1628, 2806 - // **Mối giường** (1): *Giường* tương đương với chữ Hán "cương" là cái dây lớn để cấm mà vận dụng cả cái lưới. *Mối giường* là đầu mối của cái dây giường ấy. Nghĩa bóng là mối dây tình thần khống chế hành động của người ta trong cuộc sống, tức chi phối người ta trong các mặt hoạt động. Vd. Ở vào khuôn phép nói ra *mối giường*, 1484 - **Mối manh** (1) : Đầu mối, chỗ

bắt đầu của một sự kiện, nắm đó để giải quyết vấn đề, cũng nói là manh mối. Ở câu 342 : Cho đành rồi sẽ liêu bài *mối manh*, Nguyễn Du dùng từ *mối manh* theo nghĩa người làm mối là do liên hệ với chữ Hán "môi" mà cũng liên hệ với ý nghĩa là người đứng làm đầu mối cho hai bên nhà trai, nhà gái nắm lấy mà giải quyết việc hôn nhân - **Mối tình** (1) : Vd. Nỗi riêng còn mắc *mối tình* chi đây, 718 (Theo *KOM* và *Quảng tập*. Các bản Nôm khác đều với *tình*) - **Mối tơ mảnh** (1) : Tức mối tơ, tỷ dụ mối tình vương vít người ta như sợi tơ. Vd. Đố ai gỡ *mối tơ mảnh* cho xong, 244 - **Mối tơ thừa** (1) : Tức là sợi tơ tình đứt còn lưu lại. Vd. Keo loan chấp *mối tơ thừa* mặc em, 726 - **Mối thương tâm** (1): Điều đau lòng. Vd. Lòng

đâu sản *mối thương tâm*, 81 (*Quan văn và Quảng tập* đều chép là *mối*; *Phúc văn* chép là *món*; *BK* cũng chép *món*. Nên biết rằng từ *món* ở Nghệ Tĩnh người ta rất hay dùng theo nhiều nghĩa)  
**- Mối sáu sè nửa**, 564 : Hai người cùng buồn, như mỗi người sẽ lấy một nửa phần sáu cho mình.

**MỎI**(2): Từ dùng để chỉ từng cái, từng người. Vd. *Mỗi người mỗi vẻ*, 18 (có bản chép là *một người một vẻ*).

**MÔN PHÒNG** (1): Phòng của bọn môn hạ, bọn tôi tớ. Vd. *Vực nàng tam xuống môn phòng*, 1713.

**MỘNG**(1): Chiêm bao. Vd. *Còn ngờ giấc mộng đêm khuya mơ màng*, 440 - //  
**Mộng triệu** (2) : Cái điều chiêm bao cho thấy trước. Vd. *Cứ trong mộng triệu mà suy*, 233 ; 235 - **Giác mộng** : X. *Giác*.

**MỘT**(307): 1. Con số(196). Vd. *Trải qua một cuộc bể dâu*, 3 ; *Một trai con thứ rớt lòng*, 13; *Một ha nghiêng nước nghiêng thành*, 27 ; 28, 32, 34, 42, 78, 92, 98, 119, 132, 135, 138, 156, 187, 206, 248, 294, 315, 318, 398, 402, 414, 418, 447, 448, 450, 452, 456, 460, 478, 502, 503, 516, 540, 562, 574, 579, 580, 597, 632, 634, 647, 649, 653, 663, 669, 674, 682, 698, 758, 806, 813, 826, 842, 845, 847, 849, 864, 874, 880, 908, 920, 922, 930, 960, 975, 986, 988, 994, 1005, 1007, 1020, 1059, 1079, 1087, 1106, 1118, 1131, 1193, 1274, 1275, 1293, 1304, 1312, 1314, 1336, 1348, 1372, 1378, 1391, 1399, 1419, 1421, 1426, 1452, 1487, 1499, 1501, 1564, 1594, 1620, 1626, 1662, 1672, 1683, 1696, 1720, 1724, 1736, 1741, 1742, 1747, 1822, 1850, 1855, 1877, 1896,

1906, 1954, 1956, 1961, 1429, 1471, 1596, 1624,  
 1964, 2001, 2026, 2121, 2129, 2183, 2250, 2304,  
 2124, 2136, 2142, 2146, 2310, 2447, 2450, 2469,  
 2169, 2174, 2194, 2203, 2678, 2769, 2906, 2966,  
 2228, 2254, 2288, 2298, 3009, 3059, 3133, 3218,  
 2380, 2408, 2416, 2435, 3238 - 4. Có nghĩa như chỉ  
 2441, 2445, 2459, 2484, một(47). Vd. *Một* minh lạng  
 2532, 2534, 2554, 2561, ngấm bóng nga, 177 ; 186,  
 2569, 2596, 2626, 2639, 217, 242, 328, 375, 432, 510,  
 2661, 2685, 2692, 2693, 596, 677, 695, 716, 786, 804,  
 2698, 2720, 2778, 2829, 859, 860, 900, 914, 1052,  
 2874, 2882, 2900, 2903, 1127, 1134, 1160, 1250,  
 2968, 3002, 3034, 3064, 1364, 1443, 1524, 1566,  
 3079, 3085, 3128, 3161, 1787, 1883, 1946, 2004,  
 3165, 3174, 3177, 3196, 2021, 2051, 2095, 2106,  
 3213, 3227, 3238, 3240, 2218, 2463, 2615, 2618,  
 3248, 3254 - 2. Nghĩa như 2628, 2633, 2674, 2701,  
 cùng một(8). Vd. cùng Người 2719, 2966, 3118 - 6. Từ  
 một hội một thuyền đầu một trùng điệp có nghĩa chỉ  
 xa, 202 ; 812, 1381, 2733, hai hiện tượng xảy ra đồng  
 2860, 2952, 3177 - 3. Có thời hay liên tiếp (6). Vd.  
 nghĩa như phải cho được *Một* bước *một* xa, 561 ; 1122,  
 (1). Vd. Còn tôi tôi *một* gặp 1805, hoặc chỉ tình hình  
 nàng mới thôi, 2818 - 4. càng thêm dần (12). Vd.  
 Có nghĩa như cả (34). Vd. *Một* lời là *một*, 112, 568,  
*Một* thì, 63 ; *Một* vùng, 97; 641, 803, 1254, 1288 ; có  
 144, 261, 344, 367, 416, 589, khi tròn chữ *một* đầu (3).  
 716, 760, 856, 914, 1001, Vd. Ngày *một* vắng tin,

1479 ; Ngày *một* heo hơn,  
 2833 ; Ngày *một* hao mòn,  
 2834 - // **Một bề** (1) : Một  
 chiều, một phía, một bên;  
 có ý nghĩa không thể tự  
 do lựa chọn được. Vd. Có  
 sao chịu tốt *một* bề, 975  
 - **Một chiều** (1) : Nh. *Một*  
*bề*, có ý nghĩa phải chịu  
 thế, không được khác, chỉ  
 tình hình không thể tự do  
 lựa chọn được. Vd. Cúi đầu  
 nép xuống sân mai *một*  
*chiều*, 1822 - **Một chút** (3):  
 Một tý, thường có ý khiêm  
 tốn. Vd. Của tin gọi *một*  
*chút* này làm ghi, 356 ; 456,  
 3161 - **Một hai** (9) : Ngoài  
 nghĩa một và hai, *một hai*  
 làm từ kép có nghĩa : 1.  
 Một chút, đôi chút (2). Vd.  
 Nàng còn cảm lại *một hai*  
 tự tình, 212 ; 341 - 2. Máy,  
 một vai (6). Vd. Tiện đây  
 xin *một hai* điều, 329 ; Lời  
 con dặn hai *một hai*, 771;  
 1318, 1669, 2756, 3062 -  
 3. Chỉ những cái đầu, vì

*một hai* là hai con số đầu  
 (1). Vd. Mà lòng đã chắc  
 những ngày *một hai*, 2282  
 - **Một hơi** (2) : 1. Dùng  
 một hơi để đối với hai tay  
 cho thêm ý vị. Vd. *Một hơi*  
 lạng ngắt đôi tay già đồng,  
 758 - 2. Tức là một mạch.  
 Vd. Áp điều *một hơi* lại nhà,  
 1134 - **Một lòng** (2) : 1.  
 Tức là chỉ một lòng, quyết  
 một lòng, không có lòng  
 khác, nghi khác. Vd. Chàng  
 đi thiếp cùng *một lòng* xin  
 đi, 2218 - 2. Tức là dốc một  
 lòng thủy chung. Vd. *Một*  
*lòng* chẳng quản mấy công,  
 2701 - **Một mình** (21) : Chỉ  
 một thân mình, không có  
 ai khác. Vd. *Một mình* lạng  
 ngắm bóng nga, 177 ; 186,  
 217, 242, 375, 432, 695, 716,  
 804, 859, 860, 1127, 1524,  
 1883, 1946, 2021, 2051,  
 2615, 2618, 2674 - **Một mực**  
 (1) : Vẫn theo một lẽ lối,  
 một phép tắc (mực thước).  
 Vd. Ra vào *một mực*, 1566

- **Một niềm** (1) : Một lòng. Vd. *Một niềm* vì nước vì dân, 2719 - **Một tay** (3) : Chỉ một mình, không cùng người khác, không nhờ người khác. Vd. *Một tay* chôn biết mấy cảnh phù dung, 1160 ; Tại tôi hừng lấy *một tay*, 1443 ; *Một tay* tây dựng cơ đồ, 2463 - **Một thác** (1) : Chỉ có thác quách, chết quách đi một cái. Vd. Thôi thì *một thác* cho rồi, 2633 - **Một thân** (3) : Một mình. Vd. Quê người *một thân*, 900 ; 1250, 2095 - **Một vại** (1) : Nh. *Một vại*. Vd. Gió hiu hiu thổi *một vại* bông lau, 98 - **Một vại** (8) : Một hay hai cái, chỉ số ít, lác đác. Vd. Cảnh lê trắng điểm *một vại* bông hoa, 42 ; 92, 138, 402, 1348, 1594, 2194, 3254 - **Một vùng** (3) : 1. Cả một miền, một khoảng đất (2). Vd. *Một vùng* cỏ áy bông tà, 97 ; 261 - 2. Cả một

cái không gian ấy (1). Vd. *Một vùng* như thế cây quỳnh cành dao, 144. Cả cái không gian do Kim Trọng choán đó xem đẹp đến như cây quỳnh cành dao - **Muôn một** : X. *Muôn* - **Một cốt một đồng**, 1162 : Một bên là bà cốt, một bên là ông đồng, đều là phường lừa bịp - **Một dày một mỏng**, 418 : Một bên thì dày (phúc dày) một bên thì mỏng (phận mỏng) - **Một giọt mưa rào**, 1961 : Tục ngữ có câu "Thần em như hạt mưa rào ; Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa" - **Một hội một thuyền**, 202 : Chỉ người cùng ở một hội, cùng đi một thuyền (có câu chữ Hán : Đồng châu cộng tế), nên thương yêu giúp đỡ nhau - **Một tình mười mê**, 1293 : Mê nhiều mà tình ít - **Một vực một trời**, 1877 : Một bên thì ở vực sâu, một bên thì ở trời cao, cách biệt nhau -

**Một hai nghiêng nước nghiêng thành**, 27 : Do câu của Lý Diên Diên. X. *Khuynh thành*. Chúng tôi thấy nhiều bản Nôm chép *một đôi* là hai người thì không đúng với ý nghĩa cả đoạn - **Một ngày lạ thói sai nha**, 597 : Có phải một ngày đâu (từ xưa đến giờ vẫn thế), còn ai lạ gì cái thói của bọn sai nha - **Một trời thu để riêng ai một người**, 914 : Ý câu này là trong cảnh trời thu ấy, có một người thui thui một mình nhìn cảnh ấy thôi (*Phúc văn* chép là *riêng ai*; *Quan văn* và *Quảng tập* chép là *riêng say* ; *TVK* chép *riêng tây*).

**MƠ** (1) : Thấy mộng. Vd. Lăn mơ canh dài, 1266 - // **Mơ màng** (5) : Trạng huống khi ngủ chập chờn, không mê cũng không tỉnh. Vd. Một giấc *mơ màng*, 849; 1646, 2251, 2711, 2854 -

**Mơ tưởng** (1) : Tưởng tượng mà thấy. Vd. Mặt *mơ tưởng* mặt, lòng ngao ngán lòng, 252 - **Lăn mơ** (1) : Lăn lữa thấy chiêm bao. Vd. Giác hương quan luống *lăn mơ* canh dài, 1266 - **Mặt mơ tưởng mặt**, 252 : X. *Mặt*.

**MỜ** (1) : Không rõ. Vd. Ngọn đèn khi tỏ khi *mờ*, 485.

**MỞ** (15) : 1. Phô bày ra, cời ra ; trái với đóng, với gói, với thắt, v.v... (1). Vd. Con ong đã *mở* đường đi lối về, 846 ; 1087, 1446, 1750, 1965, 2315, 2343, 2627, 2861, 3014 - 2. Bày đặt, tổ chức (4). Vd. Theo nghiêm đường *mở* ngôi hàng Lâm Tri, 1278 ; 2565, 3060, 3131 - 3. Ngửa lên (1). Vd. *Mở* mặt với người, 3152 - // **Mở bài** (1) : Mở cho cái kể, cái đường lối. Vd. Dẹp uy mới dạy *mở* bài giải vi, 1446 - **Mở mắt** (1) : Thức tỉnh. Vd. Rõ ràng *mở* mắt, 3014 - **Mở mặt**

(2) : 1. Ngửa mặt mà nhìn người ta. Vd. Còn toan *mở mặt* với người cho qua, 3152 - 2. Mở khăn hay màn cho người ta nhìn thấy mặt. Vd. *Mở mặt* cho nhìn, 2343 - **Khép mở** : X. *Khép* - **Mở đường hiếu sinh**, 1750 ; Tức là bày cho con đường sống. X. *Hiếu sinh* - **Mở khoá động đào**, 391 : Mở cái khoá đóng cửa động tiên ra (tức gỡ những cây mồi dùng để rào lối đi thông). X. *Động toả nguyên phong*.

**MỜI** (8) : Vd. Bắt quỳ tận mặt bắt *mời* tận tay, 2846; 2012 ; 2038, 2306, 2325, 2342, 2822, 2914 - // **Rước mời** : X. *Rước*.

**MỚI** (117) : 1. Trái với cũ; vừa có, vừa xong (5). Vd. Nay mười bài *mới* mới ra, 203 ; 349, 1793, 2846, 3136 - 2. Nghĩa như bèn, rồi, bắt đầu (81). Vd. Vương Quan *mới* dẫn gần xa, 61 ; *Mới* tỏ mặt người, 141 ; 214,

315, 331, 428, 548, 587, 605, 642, 686, 765, 876, 903, 926, 962, 1062, 1084, 1096, 1140, 1152, 1188, 1216, 1387, 1394, 1404, 1439, 1446, 1476, 1496, 1720, 1754, 1770, 1773, 1779, 1809, 1873, 1887, 1894, 1896, 1941, 1985, 2002, 2005, 2014, 2049, 2138, 2500, 2548, 2596, 2598, 2620, 2732, 2740, 2766, 2800, 2820, 2866, 2879, 2885, 2955, 2976, 3062, 3178, 3184, 3244, 3252 - 3. Vừa qua (16). Vd. *Mới* cùng nhau lúc ban ngày đã quên, 194, 203, 390, 482, 530, 574, 762, 1049, 1227, 1535, 1768, 1830, 1917, 1984, 3138, 3204 - 4. Từ dùng để chỉ điều kiện hay đến hẳn mạnh (16). Vd. *Mới* là chiêm, 128; Việc này *mới* xuôi, 612 ; Cho bằng *mới* thôi, 1104; 1154, 1196, 1274, 1506, 1908, 2202, 2206, 2544, 2676, 2818, 2912, 3108,

3194 - // **Mới già** (1) : Mới già dặn, mới giỏi. Vd. Anh hùng đoán giữa trần ai *mới già*, 2202 - **Mới hay** (1) : Mới biết rằng. Vd. *Mới hay* tiên đình chẳng lắm, 2409 - **Mới xuôi** (1) : Mới xong xuôi được. Vd. Có ba trăm lạng việc này *mới xuôi*, 612.

**MON MAN** (1) : Mơn trớn vuốt ve. Vd. Lựa lời khuyên giải mơn man gỡ dần, 1004.

**MONMÓN** (1) : Hình dung cây lá non tươi, đương có thể phát triển. Vd. Hải đường mơn mớn cánh tơ, 1283.

**MÙ KHƠI** (1) : Mịt mù xa thẳm. Vd. Dặm khuya ngất tanh mù khơi, 915.

**MỤ** (20) : Tiếng gọi người đàn bà có tuổi, có ý suồng sã hay khinh bỉ, cũng như tiếng lão gọi đàn ông. Vd. Gần miến có một mụ nào, 623 ; 809, 841, 940, 961,

962, 984, 990, 1027, 1149, 1153, 1205, 1305, 1376, , 1747, 2093, 2114, 2127, 2146, 2305 - // **Mụ già** (2) : Câu 841, từ mụ già là chỉ Tú Bà ; câu 2341, từ mụ già chỉ mụ quân gia ở nhà họ Hoạn.

**MUA** (7) : 1. Đem tiền đổi lấy vật gì (3). Vd. Rằng *mua* ngọc đến Lam Kiều, 643; 1990, 2890 - 2. Nghĩa bóng là cần lấy cái gì, hay là rước lấy vào mình (4). Vd. *Mua* nảo chác sấu, 236 ; 1459, 1581, 3254 - // **Mua cười** (1) : Bày chuyện ra để mà cười. Vd. Có khi vui miệng *mua cười*, 1581 - **Mua vui** (1) : Tìm lấy điều vui. Vd. *Mua vui* cũng được một vài trống canh, 3254 - **Mua nảo chác sấu**, 236 : Tự mình *mua* lấy, chác lấy cái sấu nảo vào mình - **Mua ngọc đến Lam Kiều**, 643; X. *Chạy sương*. Ý nói đến tán nơi để tìm tiên.



**MÙA** (3) : Thời tiết trong một năm, cứ ba tháng là một mùa. Vd. Một mùa quan tái bốn mùa gió trăng, 1596 ; 1914, 3154 - // **Bốn mùa** : X. *Bốn* - **Cuối mùa** : X. *Cuối*.

**MUI** (1) : Mui thuyền, nóc thuyền. Vd. Trên mui lướt lướt áo là, 2707.

**MÙI** (5) : 1. Hơi ngửi thấy (1). Vd. Hương gây *mùi* nhớ, 256 - 2. Vị do lưỡi cảm giác (3). Vd. Thuần vược bén *mùi*, 1593 ; 3036, 3043 - 3. Vị, thú vị, hứng thú (1). Vd. Đủ *mùi* ca ngâm, 30 - // **Mùi thiền** (1) : Đồ ăn chay của nhà chùa ; phong vị nhà chùa. Vd. *Mùi thiền* đã bén muối dưa, 3043 - **Bén mùi** : X. *Bén*.

**MUỐI DƯA** (2) : Muối và dưa, chỉ món đồ ăn thường của nhà chùa. Vd. *Muối dưa* chay lòng, 2743, ăn muối

dưa (thức ăn chay của nhà chùa) nên sạch lòng ; 3043.

**MUÔN** (19) : Mười nghìn, vạn, chỉ số nhiều. Vd. *Muôn* nghìn người thấy cũng yêu, 943 ; 1105, 1333, 1524, 2095, 2121,, 2204, 2235, 2391, 2435, 2438, 2685, 2741, 2786, 2920, 3078, 3174, 3240, 3241 - // **Muôn đời** (2) : Lâu lắm, vĩnh viễn.

Vd. Sáu này dằng dặc *muôn đời* chưa quên, 2786 ; 3240

- **Muôn một** (1) : Chữ Hán là "vạn nhất", nghĩa là trong muôn phần mà có một phần, chẳng may mà xảy ra chuyện gì. Vd. Nửa khi *muôn một* thế nào, 2121

- **Muôn nghìn** (1) : Hàng nghìn hàng vạn. Vd. *Muôn nghìn* người thấy cũng yêu, 943 - **Muôn sự** (1) : Mọi việc. Vd. *Muôn sự* tại trời, 3241 - **Muôn vãn** (2) : Nhiều

lắm. Vd. *Muôn vãn* ái ân, 750 ; 2933 - **Muôn vạn** (1) : Số nhiều lắm. Vd. Trong

tay *muốn* vạn tình binh, 2905 - **Muôn chung nghìn tử**, 2204 : *Muôn chung*, chữ Hán là "*vạn chung*", chỉ bậc vương hầu khanh tướng, ăn lộc đến muôn chung thóc; *ng nghìn tử*, chữ Hán là "*thiên thặng*" cũng chỉ bậc vương hầu khanh tướng có hàng nghìn cỗ xe.

**MUỐN** (6) : Vd. Tiếng oan đã *muốn* vạch trời kêu lên, 892 ; 998, 1022, 1418, 1698, 2546 - // **Muốn quyết** (1) : *Quyết* nghĩa là dứt, *muốn quyết* tức là muốn dứt, muốn chết. Vd. Người dù *muốn quyết* trời nào đã cho, 998.

**MUA** (23) : Vd. Mâu hoa lê hây dầm dề giọt *mưa*, 226 ; Rây gió mai *mưa*, 337 ; 385, 403, 484, 554, 567, 619, 790, 1045, 1111, 1239, 1249, 1672, 1961, 1338, 2443, 2569, 1746, 2769, 2795, 3080, 3099 - // **Mưa gió** (3) : 1. Chỉ sự đánh đập

tàn bạo (1). Vd. Một phen *mưa gió* tàn tành một phen, 1742 - 2. Chỉ cuộc dâm dục hung bạo (2). Vd. *Mưa gió* nặng nề, 847 ; *Mưa gió* đập diu, 1203 - **Mưa rào** (1) : Mưa to một cơn rồi tạnh. Vd. Cũng liều nhugiọt *mưa rào*, 1961 - **Mưa gió đập diu** : X. *Đập diu* - **Mưa Sờ mây Tần**, 1239 : *Mưa Sờ*, tức là mưa ở núi Vu Giáp nước Sở, chỉ việc dâm dục. X. *Mây mưa*. Từ *mây Tần* không có điển như *mưa Sờ*, tác giả ghép vào cho đối, để diễn ý *mây mưa*, song nói *mây Tần* là vì văn xưa hay dùng *Tần* để đối với *Sở* - **Mây mưa** : X. *Mây* - **Nắng mưa** : X. *Nắng* - **Gió bắt mưa cầm** : X. *Gió* - **Gió kếp mưa đơn** : X. *Gió* - **Gió tấp mưa sa** : X. *Giờ* - **Nắng giữ mưa gìn** : X. *Nắng*.

**MỤC** (5) : Cái dây thắm mục dùng để vạch đường

thăng, đồ của thợ mộc. Nghĩa bóng là chừng, độ, hạn ; đường lối, phép tắc. Vd. Phong lưu rất mực công quân, 35; 1154, 1493, 1566, 2374 - // **Một mực** : X. **Một** - **Rất mực** : X. **Rất**.

**MỪNG**(17): Vd. Rước mừng đón hội, 191 ; 281, 445, 574, 823, 1518, 1804, 1867, 2085, 2090, 2339, 2340, 2695, 2994, 3016, 3027 - // **Mừng rỡ** (1) : Vui mừng lộ ra ngoài mặt. Vd. Thấy nhau mừng rỡ tranh bề, 2731 - **Mừng thầm** (2) : Mừng riêng ở trong lòng, không nói rõ ra. Vd. *Mừng thầm* được món bán buôn có lời, 2090, 2340 - **Mừng thọ** (1): Chúc mừng tuổi thọ. Vd. Một đoàn *mừng thọ*, 574 - **Mừng vui** (1): Mừng rỡ vui vẻ. Vd. Nửa phần khiếp sợ nửa phần *mừng vui*, 2350 - **Mừng mừng tủi tủi** (1): Vừa mừng rỡ, vừa tủi thán, tình hình kéo

dài. Vd. *Mừng mừng tủi tủi* xiết bao là tình, 3016.

**MƯỜI** (1) : Tức là mười, nói theo giọng thương bằng. X. *Ba mươi* ; *Mấy mươi* ; *Sáu mươi*.

**MƯỜI** (22) : Con số. Vd. *Mười phân vẹn mười*, 18; 203, 206, 524, 871, 1293, 1348, 1584, 1938, 2142, 2168, 2261, 2462, 2706, 2714, 2887, 3026, 3124, 3158, 3225 - // **Mười lăm** (4) : Vd. *Mười lăm năm* bảy nhiều lần, 2643, 3020, 3070, 3138 - **Mười mấy** (1) : Hơn một chục. Vd. *Mất công mười mấy năm* thừa, 2714 - **Mười nguyên** (1) : Mọi sự ước nguyên. Vd. *Ba sinh đã phỉ mười nguyên*, 3225 - **Mười phần** (3) : Hoàn toàn. Vd. *Mười phân vẹn mười*, 18; 524, 2462 - **Mười phần** (1): Tất cả, trọn vẹn. Vd. *Mười phần* đã tin nhau cả mười, 1584 - **Mười vạn** (1) : Một chục vạn. Vd. *Bao giờ mười*

van tinh binh, 2221 - **Mười bài mới mới ra**, 203: Mười đề thơ hội chủ hội Đoàn trưởng mới ra cho nguyên các hội viên làm. Theo *Nguyên truyện* thì mười đề ấy là: 1. Tích đa tài (tiếc người đa tài), 2. Lân bạc mệnh (xót người bạc mệnh), 3. Bikylô (buồn chia đường), 4. Ưc cố nhân (nhớ người yêu cũ), 5. Niệm Nô Kiều (nhớ nàng Nô Kiều), 6. Ai thanh xuân (thương tuổi xuân), 7. Ta kiển ngộ (than vận rủi), 8. Khổ linh lạc (khổ suy tàn), 9. Mộng cổ viên (mơ quê nhà), 10. Khóc tương tư (khóc tương tư).

**MUÓN** (1): Tức là thuê mượn. Vd. *May thuê viết mượn*, 2762.

**MUỌN** (9): Nhờ cậy, thuê; lấy có. Vd. *Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ*, 204; 838, 1371, 1374, 1414, 1834, 2143, 1784, 2827 - // **Mượn màu chiêu tập**, 838:

Mượn những màu mè như nước vỏ lựu, máu màu gà, để mà thu vén lại, tức là sửa chữa sự đổ vỡ - **Mượn màu son phấn**, 1414: Mượn màu trang điểm bề ngoài - **Mượn điều trúc viện thừa lương**, 1371: Mượn tiếng là đi hóng mát ở nơi trúc viện tức chỗ nhà nghỉ mát (thường làm trong rừng trúc).

**MUỚP ĐẮNG** (1): Một loại mướp mà quả có vị đắng. Vd. *Mặt cửa mướp đắng*, 812 - // **Mặt cửa mướp đắng**: X. *Mặt cửa*.

**MUU** (4): Vd. *Mưu cao*, 1612; 1663, 1707, 2336 - // **Mưu cao** (1): Mẹo hay, người khác không nghĩ đến được. Vd. *Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày*, 1612 - **Mưu sâu** (1): Mẹo thâm hiểm. Vd. *Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa*, 2336.

# N

**NÁCH** (2) : Phần dưới chỗ cánh tay nối với thân thể; nghĩa bóng là chỗ góc. Vd. *Nách tường*, 240 - // **Nách tường** (1) : Góc tường. Vd. *Nách tường bông liễu bay sang láng giềng*, 240 - **Nách thước... tay đao**, 577 : Nách thì cấp thước (tay thước) tay thì cầm đao.

**NÀI** (3) : Cố xin, cố kêu. Vd. *Vội chi liễu ép hoa nài*, 521 ; 646, 1394 - // **Nài kêu** (1) : Năn nỉ kêu xin. Vd. *Đánh liễu sinh mới lấy tình nài kêu*, 1394 - **Liễu ép hoa nài** : X. *Liễu*.

**NAY** (16) : Bây giờ, hiện tại, trái với xưa. Vd. *Tuần trăng thắm thoát nay đã thêm hai*, 288 ; 336, 420, 511, 558, 1268, 1868, 2225, 2408, 2744, 3040, 3121, 3186, 3208 - // **Hôm nay** : X. *Hôm* - **Xưa nay** : X. *Xưa*.

**NÀY** (91) : 1. Từ chỉ người hay vật ở gần mình về thời gian hoặc không gian, đối với kia, nọ (72). Vd. *Gẫm âu người ấy bấu này*, 297; 305, 256, 408, 470, 596, 612, 706, 720, 736, 742, 766, 768, 796, 802, 826, 932, 980, 985,

1019, 1070, 1144, 1164, 1174, 1180, 1184, 1196, 1264, 1332, 1422, 1444, 1456, 1518, 1560, 1693, 1704, 1729, 1762, 1868, 1902, 1972, 2016, 2186, 2334, 2360, 2470, 2530, 2575, 2594, 2624, 2676, 2786, 2787, 2844, 2887, 2912, 2936, 2994, 2998, 3022, 2042, 3139, 3161, 3209-2. Chỉ tình hình đáng chú ý hoặc để nhấn mạnh (19). Vd. *Này* thực tình thành chẳng xa, 126 ; *Này* mười bài mới mới ra, 203; 218, 296, 477, 479, 586, 660, 768, 1209, 1528, 2103, 2573, 2622, 2752, 2981, 2982 - // *Này này* (1) : Từ kép chỉ về giận dữ bức tức. Vd. *Này này* sự đã quả nhiên, 963-**Dường này**: X. *Dường* - *Sau này* : X. *Sau* - **Thế này** : X. *Thế*.

**NÀY** (2) : Trổ ra, mọc ra. Vd. Giậu thu mới *này* giò sương, 1387 ; 1474.

**NAM** (1) : Đối với bắc. Vd. Huyện thành đập đồ năm toà côi *Nam*, 2444 - // **Nam đình** (1) : Triều đình ở phương Nam. Vd. *Nam đình* nghe động trống châu đại doanh, 2270 - **Nam lâu** (1) : Lầu cửa thành ở phía nam là cửa trước. Vd. Khắc canh đã giục *nam lâu* mấy hồi, 788 - **Nam bình** (1) : Huyện thuộc tỉnh Phúc Kiến, 2949.

**NÀN** (1) : Chữ Hán là *nan*, nói chệch thành *nàn*, nghĩa là khó khăn, gian nan vất vả. Vd. Gặp cơn binh cách nhiều *nàn* cũng thương, 2542.

**NẠN** (4) : Tức là hoạn nạn, tai nạn. Vd. Mệnh cung đương mắc *nạn* to, 1695; 2667, 2737.

**NÀNG** (199) : Tiếng gọi hay chỉ người đàn bà con gái, có ý kính mến (xưa là dùng để chỉ con gái tù trưởng).

Vd. *Đam Tiên nàng* ấy xưa 2147, 2149, 2175, 2185,  
là ca nhi, 62 ; 68, 126, 130, 2217, 2224, 2231, 2254,  
212, 246, 331, 362, 385, 406, 2255, 2279, 2320, 2321,  
409, 428, 441, 459, 469, 527, 2324, 2327, 2351, 2357,  
548, 569, 605, 609, 610, 614, 2381, 2397, 2399, 2413,  
632, 656, 668, 671, 765, 773, 2419, 2433, 2456, 2459,  
785, 786, 800, 819, 850, 858, 2473, 2488, 2499, 2526,  
876, 911, 926, 953, 961, 979, 2534, 2536, 2538, 2541,  
984, 989, 991, 994, 1016, 2544, 2547, 2567, 2603,  
1032, 1064, 1084, 1096, 2623, 2649, 2652, 2678,  
1103, 1105, 1113, 1125, 2709, 2710, 2725, 2732,  
1152, 1155, 1167, 1175, 2739, 2758, 2818, 2824,  
1179, 1203, 1315, 1323, 2847, 2856, 2868, 2878,  
1333, 1372, 1421, 1441, 2899, 2915, 2921, 2956,  
1442, 1444, 1453, 1476, 2961, 2963, 2966, 2977,  
1505, 1606, 1616, 1627, 2985, 2987, 2992, 3007,  
1644, 1658, 1664, 1674, 3035, 3057, 3007, 3091,  
1688, 1692, 1700, 1708, 3119, 3130, 3145, 3193,  
1712, 1713, 1720, 1726, 3211, 3237 - // **Nàng Oanh**  
1759, 1770, 1773, 1779, (1) : *Hán thư* chép rằng  
1804, 1806, 1824, 1836, cha nàng Đế Oanh phạm  
1851, 1859, 1872, 1887, tội, nàng dâng thư lên Hán  
1893, 1896, 1916, 1919, Văn Đế xin chuộc tội cho  
1920, 1925, 1942, 1957, cha, vua cảm lòng hiếu của  
1993, 2000, 2042, 2059, nàng, tha tội cho cha nàng.  
2060, 2068, 2070, 2078, Vd. *Dâng thư* đã then *nàng*  
2084, 2092, 2095, 2107, *Oanh*, 671 - **Nàng Ban a**  
2111, 2113, 2116, 2143, **Tạ** (1): Ban Chiêu đời Đông

Hàn, em gái Ban Cố, và Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, cháu gái Tạ An, hai người đàn bà có tiếng học giỏi. Vd. *Nàng Ban á Tạ* cùng đầu thế này, 406.

**NAO** (7) : Từ *nao* vì âm điệu của câu thơ mà nói theo giọng thượng bằng. Vd. Bỗng không mua *nao* chác sấu nghĩ *nao*, 236 ; 502, 1130, 1636, 1890, 2765, 2830.

**NAO NAO** (2) : 1. Chỉ thế dòng nước hơi uốn cong, không thẳng. Nguyễn Du rất hay dùng những tiếng tính từ và động từ do một từ lặp đôi để hình dung cái hình thế linh động uyển chuyển của cảnh vật. Vd. *Nao nao* dòng nước uốn quanh, 55 - 2. Khiến lòng phải nao, phải xúc động. Vd. Thiệt lòng mình cũng *nao nao* lòng người, 492 (Theo TVK và KOM, *Quan vân chép lao đao*).

**NAO** (83) : 1. Từ để hỏi, hay để chỉ phỏng, nghi như gì, đâu, dùng ở sau danh từ (45). Vd. Gắn đây *nao* phải người *nao* xa xôi, 312; 408, 496, 602, 623, 878, 934, 1126, 1138, 1172, 1243, 1282, 1416, 1458, 1716, 1732, 1738, 1740, 1747, 1906, 1958, 1984, 2102, 2372, 2382, 2498, 2531, 2546, 2604, 2608, 2612, 2632, 2816, 2972, 2994, 3038, 2050, 3102, 3120, 3206, 3207 - 2. Nghĩa như đâu dùng ở trước danh từ và động từ hay ở cuối câu (38). Vd. *Nào* người phượng chạ loan chung, *Nào* người tiếc lục tham hồng là ai, 89, 90, 286, 309, 312, 993, 998, 1102, 1240, 1488, 1559, 1564, 1578, 1632, 1658, 1668, 1735, 1790, 1988, 2034, 2086, 2087, 2260, 2412, 2472, 2571, 2604, 2614, 2728, 2729, 2747, 2730, 2844, 2972, 3047, 3118 - // **Đâu nào** (1) : Từ



kép nghĩa là ở đâu. Vd. Trông theo nào thấy *đâu nào*, 215 - **Thế nào** (6) : 1. Ở đâu câu nghĩa là dù sao, làm sao (2) : Vd. *Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào*, 1488, 2107 - 2. Ở giữa và cuối câu thì nghĩa là ra làm sao, ra làm sao ấy (4). Vd. Thấy người nằm đấy biết sau *thế nào* 110, 490, 905, 2838.

**NÃO** (2) : 1. Buồn rầu đau khổ (1). Vd. *Mua nào chác sầu*, 236 - 2. Buồn rầu vì thương xót (1). Vd. *Não người cũ gió tuần mưa*, 567 - // **Não nùng** (2) : Dềcảm động khiến nào lòng. Vd. *Nguyệt hoa hoa nguyệt nào nùng* : 1285 ; 2306 - **Não người** (1) : Thương xót người. Vd. *Não người cũ gió tuần mưa*, 567 - **Não nhân** (1) : Làm cho người buồn rầu, đau đớn. Vd. Một thiên bạc mệnh lại càng *não nhân*, 34.

**NẠP THÁI VU QUY** (2) : *Nạp thái* và *vu quy* là hai tiết trong hôn lễ, cùng gọi là lễ dẫn cửa và lễ rước dâu. Vd. *Định ngày nạp thái vu quy*, 651 ; *Đủ điều nạp thái vu quy*, 957.

**NÁT** (11) : Tan ra, vỡ ra từng mảnh nhỏ. Vd. *Dầu rằng đá cũng nát gan lo người*, 594 ; *Thịt nát xương mòn*, 733 ; 746, 983, 1740, 1766, 1845, 1955, 2389, 2616, 2768 - // **Nát gan** (1) : Đau đớn lắm, như gan nát ra. Vd. *Đá cũng nát gan*, 594. Vì người ta thường nói *gan đá*, tức gan cứng rắn, lòng bền chắc, cho nên dùng hình tượng đến gan đá cũng phải nát để chỉ sự tình đau đớn vô cùng - **Nát ngọc liễu hoa**, 983 : Đập nát ngọc, liễu bỏ hoa, ý nói không sợ chết - **Nát ngọc tan vàng**, 2616: Ý nói chết. Thuý Kiều quyết ý tự tử - **Nát**

**ruột tan hồn**, 1845 : Lòng thì đau đớn, hồn thì mê mẩn - **Nát thân bồ liễu** 746 : Đã nát thân yếu đuối, chỉ người đàn bà chết.

**NĂM**(12) : Con số. Vd. Bên thì ngồi bốn *năm* người làng chơi, 928 ; 1523, 1884, 2168, 2404, 2444, 2450, 2555, 2570, 2947, 3205 - // **Năm canh**(2) : Suốt đêm. Vd. Người về chiếc bóng *năm canh*, 1523 ; 1884 - **Năm cung** (1) : Năm âm, năm bậc trong âm giai của âm nhạc Trung Quốc. X. *Cung thương*. Vd. Lot tại nghe suốt *năm cung*, 3205 - **Năm mây** (1) : Tức là năm sắc mây, mây ngũ sắc, chỉ chiếu vua, vi chiếu vua viết trên giấy vẽ mây ngũ sắc. Vd. *Năm mây* bông thấy chiếu trời, 2947 - **Năm năm**(4) : Năm lần một năm. Vd. Trong *năm năm* lại gặp nhau đó mà, 2404 ; 2408, 2450, 2555.

**NĂM** (30) : Khoảng thời gian mười hai tháng, theo đây mà tính tuổi, hay tính thời gian. Vd. *Rằng năm* Gia Tĩnh triều Minh, 9 ; Nhớ từ *năm* hãy thơ ngây, 413 ; 553, 814, 1385, 1487, 1516, 1518, 1599, 1696, 2213, 2228, 2239, 2404, 2408, 2450, 2496, 2555, 2643, 2699, 2714, 2742, 2748, 2752, 3020, 3070, 3078, 3138, 3236 - // **Thuê năm** : X. *Thuê* - **Năm chầy cùng chẳng đi đâu mà chầy**, 1516. Có chầy hàng năm nữa thì chồng mình có phải đi đâu đâu (đó là về mà thu xếp việc chung) mà sợ chầy.

**NĂM**(6) : 1. Ngã mình xuống mà nghỉ, ngủ (4). Vd. Liên tay ngắm nghĩa biếng *nằm*, 299 ; 554, 850, 937 - 2. Ngủ (1). Nàng Vân *nằm* bông chiêm bao thấy nàng, 2878 - 3. Chỉ sự chết (1). Vd. Thấy người *nằm* đó biết sau thế nào, 110.

**NĂM** (1) : Lượng có thể chứa trong bàn tay quắp ngón vào ; nghĩa rộng là một ít. Vd. *Năm xương*, 2608 - // **Năm xương** (1) : Chút hài cốt còn lại sau khi chết. Vd. *Năm xương* biết gửi từ sinh chôn nào, 2608.

**NĂN NÌ** (1) : Cầu xin khẩn khoản. Vd. *Đêm năn nỉ* lòng, 1784. Ban đêm thi lòng năn nỉ, cầu khẩn.

**NĂN NÌ** (2) : Cầu xin, nói đi nói lại. Cũng như *năn nỉ*. Vd. Trước yên ông đã *năn nỉ* thấp cao, 896 ; Kể tai mấy nỗi *năn nỉ*, 1015.

**NĂNG** (1) : Hay, thường, luôn. Vd. Tin xuân đâu dễ đi về cho *năng*, 368.

**NẮNG** (2) : Vd. *Nắng giữ mưa gìn*, 790 ; 1807 - // **Nắng mưa** (5) : 1. Nắng và mưa nói chung (1). Vd. *Nắng mưa* bốn tường, 1672 - 2. Chỉ thời tiết khó chịu

(1). Vd. *Nắng mưa* thui thui, 900 - 3. Chỉ thời tiết thay đổi trong khoảng một năm (3). Vd. *Cách mấy nắng mưa*, 1045 ; 1077, 2946 - **Nắng giữ mưa gìn**, 790: Vốn là nắng mưa giữ gìn, tách ra mà đặt thành từ tổ hai về đối nhau, nghĩa là giữ gìn đối với nắng mưa; nghĩa bóng là giữ gìn trình tiết, ví như giữ gìn cho cái hoa khô bị nắng mưa - **Nàng quáng đèn loà**, 1807 : Quáng vì ánh nắng, loà bởi ánh đèn, nên nhìn không rõ.

**NẶNG** (21) : 1. Trái với nhẹ (1). Vd. Giọt sương gieo *nặng*, 176 - 2. Nghĩa bóng (13). Vd. *Nặng gánh tương tư*, 568 ; 602, 745, 895, 997, 1167, 1368, 1693, 1879, 1966, 2783, 3049, 3168, 3233 - 3. Láy làm nặng (7). Vd. *Nặng lòng xót liễu* vì hao, 335 ; *Nặng* nguyên non sông, 396 ; Trót đá *nặng*

lời, 551 ; 1330, 1390, 1410, 3105 - // **Nặng chề chề** (1) : Cảm thấy nặng nề như có cái gì đeo nặng trịch trịch ở bên lòng. Vd. Xót con lòng *nặng chề chề*, 895 - **Nặng lòng** (2) : 1. Lấy nhiều tình cảm (1). Vd. *Nặng lòng* xót liễu vì hoa, 335 - 2. Mang nhiều tình cảm (1). Vd. *Nặng lòng* e ấp, 1390 - **Nặng lời** (3) : 1. Nói lời thể nặng (2). Vd. Trót đã *nặng lời*, tức là mang nhiều (1). Vd. Lập nghiêm trước đã ra uy *nặng lời*, 1410 - **Nặng nề** (2) : Từ kép nghĩa là nặng lắm. Vd. Âm khí *nặng nề*, 113 ; 847 - **Nặng nghiệp** (1) : Cái nghiệp ở trước nặng lắm. Vd. *Nặng nghiệp* má đào, 997 - **Nặng vì tình** (1) : Nặng lòng vì tình yêu. Vd. Đã hay chàng *nặng vì tình*, 3105 - **Nặng gánh tương tư**, 568 : Mang nặng mối tương tư - **Nặng gieo đến lời**, 1368 : Gieo xuống, ném

xuống những lời rất nặng nề, độc địa - **Nặng lòng e ấp** : X. *E ấp* - **Nặng vì nước non**, 1330 : Nặng lòng vì tình nước non, tình bền như non dài như nước, tức tình vợ chồng.

**NẤP** (1) : Cái phần để bịt đáy cái đồ gì. Vd. Dưới cờ gương tuốt *nấp* ra, 2355.

**NẤY** (1) : Nghĩa như mỗi người. Vd. Mặt nhìn ai *nấy* đều kinh, 125.

**NẤM** (2) : Vật giống như cái nấm. Vd. *Nấm* đất, 57; 78 - // **Nấm đất** (1) : Mỏ đất tròn hình như cái nấm, chỉ cái nấm mồ. Vd. Sè sè *nấm đất* bên đường, 57.

**NẤNNÁ** (2) : Trái lâu ngày mà tạm bợ, có ý chờ đợi cái gì. Vd. Bình Khang *nấn nã* bấy lâu, 1335 ; Những là *nấn nã* đợi tin, 2945.

**NÀNG** (1) : Lấy tay đỡ mà đưa vật gì lên. Vd. Tay *nâng*

ngang mây, 468 - // **Nâng ngang mây** (1) : Nâng (cái đàn) ngang mây để đưa cho Kiều, tỏ ý kính trọng, theo điển nàng Mạnh Quang người đời Đông Hán bưng cơm giờ lên ngang mây để mời chồng ăn, tỏ ý kính trọng. Vd. Vội vàng sinh đã tay *nâng ngang mây*, 468.

**NÂU SÔNG** (3) : Màu nhuộm bằng củ nâu hay vỏ sông, màu quần áo của nhà chùa. Vd. *Nâu sông* từ trở màu thiên, 1933 ; 2039, 2044.

**NÉM** (1) : Vd. *Ném châu gieo vàng*, 198 - // **Ném châu gieo vàng, 198 : Chỉ lời thơ hay, quý như ngọc như vàng.**

**NEN** (2) : Từ xưa, tức là len, chen, chen chúc. Vd. *Như nen*, 48 ; 988 - // **Như nen** (2) : Chặt ních như người ta chen chúc nhau.

Vd. *Ngựa xe như nước, áo quần như nen*, 48 ; Trong nhà người chạt một lần như nen, 988 - **Áo quần như nen**, 48 : (Nhiều bản quốc ngữ phiên là *áo quần như ném*, các bản Nôm đều chép *nen*. *Nen* mới hợp văn).

**NÉN** (3) : Trọng lượng 10 lạng, chỉ thoi vàng thoi bạc nặng 10 lạng ; nghĩa rộng dùng để chỉ thoi hương hay cây hương. Vd. *Nén hương* - // **Nén hương** (3) : Vd. Sẵn đây ta kiếm một vãi *nén hương*, 92 ; 1639, 1690.

**NÈO** (11) : Lối đi, đường. Vd. *Nẻo xa mới tỏ mặt người*, 141 ; 161, 250, 266, 390, 1432, 1531, 1806, 1980, 2035, 2112 - // **Nẻo thông** (1) : Lối đi thông. Vd. Cuối tường dường có *nẻo thông* mới rào, 390.

**NÉP** (2) : Dẹp mình xuống hay dẹp mình vào một bên.

Vd. Hai Kiều e lệ *nép* vào dưới hoa, 146 ; 1822.

**NÉT** (11) : 1. Đường vạch để viết hay để vẽ (3). *Nét* vàng chưa phai, 280 ; 400, 1245 - 2. Nghĩa rộng chỉ cái gì giống như nét chữ nét vẽ (5). Vd. *Nét* ngài nở nang, 20 ; *Nét* xuân sơn, 25 ; 348, 1213, 1218 - 3. Đường nét trên mặt, trên thân hình (4). Vd. *Nét* hoa, 103 ; 638, 1282, 1313 - // **Nét buồn** (1) : Nét mặt buồn rầu. Vd. *Nét buồn* như cúc điệu gầy như mai, 638 - **Nét bút** (1) : Chì nét vẽ. Vd. Mạn khen *nét bút*, 400 - **Nét hoa** (1) : Nét mặt vi như cái hoa. Vd. Ủ dột *nét* hoa, 103 - **Nét ngài** (2) : Nét lông mày. X. *Mày ngài*. Vd. *Nét ngài* nở nang, 20 (X. *Khuôn trăng*) ; Khi khoe hạnh khi *nét* ngài, 1213. Dùng từ *nét* ngài ở đây để chỉ sự nhăn lông mày như Tây Thi -

**Nét nguyệt** (1) : Nét lông mày vi như vành trăng non. Vd. Đường chau *nét* nguyệt, 1218 - **Nét thu** (1) : Nét con mắt, thu ba hay nước mùa thu, dùng để tỷ dụ con mắt sáng. Vd. Chiều xuân dễ khiến *nét* thu ngại ngùng, 348 - **Nét vàng** (1) : Nét chữ thếp vàng. Vd. *Nét* vàng chưa phai, 280 - **Nét xuân sơn** (1) : Nét núi mùa xuân xanh tươi, tỷ dụ nét lông mày người đẹp. Vd. Làn thu thủy *nét* xuân sơn, 25.

**NỀ** (1) : Câu nệ. Vd. Chờ *nề* u hiển, 128.

**NỀ** (4) : Chỉ thứ tình cảm thiên vị lẫn cả kinh mến, sợ. Vd. *Nề* lòng, 350 ; 524, 2060, 3196 - // **Nề lòng** (2) : Quý lòng mà không dám, không nở phụ. Vd. *Nề* lòng có lẽ cảm lòng cho đang, 350 ; 3196 - **Nề mặt** (1) : Thiên vị do mến hay

sợ vì thấy mặt. Vd. Sự càng  
*nén mặt* nằng cang vững  
chân, 2060.

**NẼM** : X. *Nen*.

**NẼM** (1) : Ăn hay uống  
thử cho biết vị, nghĩa bóng  
là biết qua. Vd. *Nếm* trải  
mọi mùi đắng cay, 3036.

**NẸN**(30): 1. Thành; thành  
việc, thành công (16). Vd.  
Khúc nhà tay lựa *nén*  
chương, 33 ; 184, 334, 418,  
520, 737, 811, 825, 1056,  
1833, 2091, 2544, 2689,  
2909, 3113 - 2. Phải, tốt  
(3). Vd. *Đã thế thì nên*, 1451;  
1902, 2377 - 3. Nghĩa như  
đáng (4). Vd. Rằng tài *nên*  
trọng mà tình *nên* thương,  
1900; 1990, 2373 - 4. Nghĩa  
là cho nên (7). Vd. Vì hoa  
*nên* phải đánh đường tìm  
hoa, 443 ; 514, 1611, 2551,  
1560, 2663, 2856 - // **Nên**  
**chăng**(1): Thành công hay  
không thành công ; được  
hay không được. Vd. *Nên*

*chăng* thì cũng tại lòng me  
cha, 334 - **Nên đường** (2):  
*Đường* nghĩa là về (X.  
*Đường*). *Nên đường* có thể  
cất nghĩa là nên về. Như  
câu : *Nghĩ ra thì cũng nên*  
*đường*, 1481, có thể nghĩa  
là : Nghĩ ra thì cũng nên  
về, có về (là) đây ; câu :  
*Ngồi chờ nước đến nên*  
*đường* còn quê, 2080, có thể  
nghĩa là : Ngồi chờ nước  
đến thì nên về, có về còn  
dại đây.

**NẸN** (3) : 1. Cái nên xây  
đắp cao hơn mặt đất, cái  
đài (1). Vd. *Nền* **Đồng Tước**,  
156 - 2. *Nền* nếp, cơ nghiệp  
(2). Vd. *Nền* phú hậu bực  
tài danh, 149 ; 1541.

**NẸN** (1) : Đền bằng nhựa,  
bằng sáp, bằng mỡ. Vd.  
Thêm *nén* giã, 3189.

**NẸN** (2) : Đập bằng cái  
chày, cái dùi. Vd. Chày  
sương chưa *nén* cầu Lam,  
457; Ngọn đèn khêu nguyệt

tiếng chày *nện* sương, 2058.  
X. *Tiếng*.

**NẾP TỬ** (1) : Cái áo quan bằng gỗ tử (gỗ thui). Vd. Sấm sanh *nếp tử* xe châu, 77.

**NẾT** (8) : 1. Tính chất (1). Vd. Văn chương *nết* đất, 150 - 2. Tính hạnh (6). Vd. Ràng quen mắt *nết* đi rồi, 493 ; Càng quen thuộc *nết*, 1300 ; 1411, 1533, 1748, 3188 - 3. Tư cách (1). Vd. Đủ ngắn ấy *nết*, 1216 - // **Nết na** (1) : Chỉ người có tính *nết* tốt. Vd. Thương người *nết na*, 1666 - **Nết đất... tính trời**, 150 : Theo quan niệm xưa, văn chương (thi đậu hay không) có quan hệ với truyền thống của gia đình, với đất đai mồ mã ; còn thông minh là do tính trời phú cho.

**NỈ NON** (2) : Chuyện trò tỷ lệ. Vd. *Nỉ non* đêm ngắn tình dài, 1369 ; 1780.

**NIỀM** (6) : Do chữ Hán *niềm* mà thành, nghĩa là mỗi nghĩ. Vd. Dung chân gan chút *niềm* tây gọi là, 316; 1595, 1760, 1799, 2719, 2775 - // **Niềm tây** (3) : Mỗi nghĩ riêng trong lòng. Vd. Gan chút *niềm tây*, 316; 1760, 2775 - **Chạnh niềm** : X. *Chạnh*.

**NIÊN** (3) : Tức là năm, nói theo âm chữ Hán. Vd. Đổi thay nhận yếu đã hồng đầy *niên*, 1478 ; 2887, 2923.

**NINH GIA** (2) : Về thăm nhà. Vd. Thúc ông cũng vội giục chàng *ninh gia*, 1498 ; 1768.

**NÍP** (1) : Cái tráp, cái hộp đựng sách vở hay quần áo. Vd. Đeo bầu quày *níp*. X. *Đeo*.

**NÓ** (2) : Từ chỉ người ở ngôi thứ ba, người ở bậc dưới. Vd. Bán mình *nó* phải tìm đường cứu cha, 2780; 2784.



**NỢ** (13) : Từ chỉ người hay vật, đối với mình tương đối ở xa, trái với *này*; gần như *kia*. Vd. Phải người hôm *nọ* rõ ràng chẳng nhẹ, 320; Bên trông đầu *nọ* bên chờ cuối *kia*, 366 ; 461, 906, 1036, 1172, 1586, 1628, 1735, 2246, 2881, 3012, 3054 - // **Nợ kia** (1) : Phiếm chỉ những vật, những điều, những chuyện mà người ta không muốn nêu rõ. Vd. Bướm ong lại đặt những điều *nợ kia*, 1586 - **Nguyệt nợ hoa kia**, 461 : Tách từ kép *nguyệt hoa* và *nợ kia* để đặt làm hai vế đối nhau. X. *Kia*.

**NÓC** (3) : Vd. *Nóc nhà*, 560; 2697, 2853 - // **Nóc nhà** (1) : X. *Nóc*. Vd. Vững đông trông đã đứng ngay *nóc nhà*, 560 - **Vất nóc** : X. *Vất*.

**NỌC RẮN** (1) : Nọc độc của con rắn. Vd. Miệng hùm *nọc rắn* ở đầu chốn này, 2016. X. *Miệng*.

**NÔI** (1) : Dòng giống. Vd. *Nôi thư hương*, 1276 - // **Nôi thư hương** (1) : Dòng giống học trò. Vd. Kỳ Tâm họ Thục cũng *nôi thư hương*, 1276.

**NÓI** (52) : Vd. *Chị nói* hay *sao*, 111 ; 119, 347, 764, 885, 889, 961, 1182, 1219, 1321, 1361, 1445, 1484, 1510, 1534, 1575, 1590, 1675, 1691, 1699, 1818, 1841, 1847, 1864, 1892, 1936, 1948, 1978, 2042, 2073, 2114, 2191, 2207, 2276, 2295, 2474, 2488, 2499, 2563, 2677, 2695, 2793, 2814, 2319, 2913, 3081, 3083, 3111, 3113, 3127, 3217 - // **Nói cười** (2) : Khi nói khi cười. Vd. Ra vào một mực *nói cười* như không, 1566 ; 1815 - **Nói không** (1) : Nói mà không có ý nghĩa gì. Vd. Những điều vàng đá phải *nói không*, 2814 - **Nói năng** (3) : Từ kép nghĩa

là nói. Vd. Nào ai còn dám *nói năng* một lời, 1564 ; 2012, 2374 - **Nói ngọt** (1): Nói dịu dàng dễ nghe. Vd. Lẽ nhiều *nói ngọt* nghe lời dễ xiêu, 2474 - **Nói sông** (2) : Nói sông phẳng, nói thật ra. Vd. Đến nhà trước liệu *nói sông* cho minh, 1510; Tình riêng chàng lại *nói sông*, 3217 - **Nói xuôi** (1): Nói xuôi chiều cho qua chuyện. Vd. Thuận lời chàng cũng *nói xuôi* đỡ đôn, 1590 - **Nói dè chừng** (1): Nói đoán chừng, phỏng đoán. Vd. Sinh rằng hay *nói dè chừng*, 1361 - **Nói ra mỗi giường**, 1484 : Nói thì ra mỗi ra giường, không hổ đồ - **Cười cười nói nói**, 1983 : X. *Cười*.

**NON** (4) : 1. Mới sinh chưa già (3). Vd. Cỏ *non*, 41 ; Đào *non*, 1010 ; 3086 - 2. Lọt tươi, không đậm (1). Vd. Cỏ pha mùi áo nhuộm *non* da trời, 140.

**NON** (14) : Núi. Vd. *Non* đồi, 426 ; 439, 557, 919, 1034, 1255, 1368, 1370, 1593, 1604, 2327, 2346, 2617, 2969 - // **Non bạc** (1) : Chỉ sông dâng lên cao như ngọn núi, có bọt trắng như bạc. Vd. Ngọn triều *non bạc* trùng trùng, 2969 - **Non đồi** (3) : Núi ở phía tây. Vd. Ngậm gương *non đồi*, 426 ; 1370, 2617 - **Non nước** (3) : 1. Tức núi sông. Vd. Trời Liêu *non nước* bao xa, 703 ; 1505 - 2. Chỉ lời thể. Nh. *Non sông*. Vd. Nào lời *non nước* nào lời sắt son, 1632 - **Non quê** (1): Quê nhà, vì ở quê hương có núi. Vd. *Non quê* thuận vược bên mùi, 1593 (Theo *Liều văn, Phúc văn*) - **Non sông** (3) : 1. Núi và sông tiêu biểu cho tình bền như núi, dài như sông (2). Vd. Nặng nguyên *non sông*, 396, 916 - 2. Núi sông, tiêu biểu cho đất nước (1). Vd. *Non*

sông một chèo, 2174 - **Non vàng** (1) : Núi bằng vàng. Vd. *Non vàng* chưa dễ đền bồi tám thương, 2346 - **Nước non** : X. *Nước-Đỉnh* **Giáp non thần** : X. *Đỉnh*.

**NỒNÚC**(1): Háo hức nhận nhíp. Vd. *Gần xa nồ nức* yến anh, 45.

**NỎI**(1): Đồ bằng đất, bằng đồng để nấu ăn ; chỉ vật giống cái nôi. Vd. *Đêm nôi* tâm hương, 1930. *Đêm thì* đốt đĩnh hương để tụng niệm gửi lòng mình vào.

**NỎI** (12) : Vd. *Nôi* dòng nho gia, 14 ; 104, 130, 446, 1296, 1317, 1974, 1992, 2243, 2263, 2582, 3189 - // **Nôi dòng** (1) : Con cháu tiếp nối cái gì của cha ông truyền cho thành một dòng từ trước về sau. Vd. *Nôi dòng* nho gia, 14 - **Nôi điều** (1) : Điều là một loài chồn, đuôi to lông dài, sống ở gần bắc cực. Ở Trung Quốc xưa

quan hầu cận nhà vua thường dùng đuôi con điều làm ngù mũ. Đến cuối đời Tấn, Triệu Vương Luân cướp ngôi, phong quan chức cho bọn tôi tớ, mỗi khi triều hội thấy đầy người đội mũ đuôi điều, người đời có câu rằng : "Điều bất túc, cầu vĩ tục" nghĩa là đuôi điều không đủ thì nối bằng đuôi chó. Vd. *Hay hèn* lẽ cũng *nối điều*, 1317 : Câu này ý nói khiêm tốn rằng mình tuy kém nhưng đáng lẽ cũng phải họa vắn để nối tiếp thơ hay của Thúc Sinh - **Nối gót** (1) : Người này đi sau người kia. Vd. *Thong dong nối gót* thư trai cùng về, 1992 - **Nối thơ** (1) : Người này làm một câu thơ rồi người khác làm nối theo, theo lối liên ngâm hay người này xướng, người kia họa lại. Vd. *Bầu tiên* chuốc rượu câu thần *nối thơ*, 1296 - **Đứt nối** : X. *Đứt* - **Nối**

**lời nước non**, 1974 : Nổi  
lại lời thề non nước.

**NỘI** (3) : Cánh đồng. Vd.  
*Nội cỏ*, 1051; 2197, 2402 -  
// **Nội cỏ** (1): Cánh đồng  
cỏ. Vd. *Nội cỏ rầu rầu*,  
1051 - **Hạc nội mây ngàn**:  
X. *Hạc*.

**NỘI ĐAO** (1) : Đội quân  
cầm gươm ở trong, túc  
trực bên cạnh vua chúa  
hay ông tướng. Vd. *Lệnh  
quân truyền xuống nội  
dao*, 2387.

**NỔI** (16) : Lênh bênh trên  
mặt nước, trái với chìm (3).  
Vd. *Bèo nổi mây chìm*, 770;  
1958, 2902 - 2. Dấy lên,  
nghĩa đen và nghĩa bóng  
(13). Vd. *Nổi danh tài sắc*,  
63 ; 463, 962, 1096, 1159,  
1389, 1405, 1557, 1727,  
2267, 2268, 2296, 2619 -  
// **Nổi chìm** (1) : Nổi hay  
chìm. Vd. *Nổi chìm* cùng  
mặc lúc nào rui may, 1958  
- **Nổi cơn** (1): Nổi cơn giận.

Vd. *Nổi cơn* riêng giận trời  
gia, 1069 - **Nổi danh tài  
sắc**, 163 : Nổi tiếng về tài  
và sắc - **Nổi tam bành** :  
X. *Tam bành* - **Nổi trống**  
(1) : Đánh trống lên. Vd.  
*Dụng cờ nổi trống*, 2267  
- **Nổi trận mây mưa**, 1727:  
X. *Trận mây mưa*. **Bèo nổi  
mây chìm** : X. *Bèo*.

**NỔI** (62) : Tức là nông nổi,  
chỉ trạng thái tâm tình. Vd.  
*Nổi* riêng lớp lớp sóng gỏi,  
221 ; 178, 242, 246, 535,  
537, 538, 633, 711, 718, 765,  
777, 852, 863, 987, 1015,  
1082, 1208, 1220, 1250,  
1251, 1318, 1444, 1464,  
1527, 1528, 1553, 1569,  
1572, 1608, 1628, 1635,  
1640, 1760, 1790, 1870,  
1888, 1904, 1943, 2000,  
2006, 2069, 2246, 2739,  
2740, 2770, 2782, 2799,  
2812, 2819, 2847, 2868,  
2915, 3027, 3102, 3140 -  
// **Nổi lòng** (6) : Nông nổi  
trong lòng. Vd. *Nổi lòng* đòi

đoạn xa gần, 1251 ; 1553, 1572, 1640, 1760, 1870 - **Nỗi niềm** (2) : Mối lo nghĩ ở trong lòng. Vd. *Nỗi niềm* tám sự, 109 ; 2754 - **Nỗi nước này** (1) : Sự việc đến bước, đến cách cục như thế này. Vd. *Chàng ơi biết nỗi nước này* cho chưa, 2776 - **Nỗi quê** (1) : Nỗi lòng quê mùa vụng dại. Vd. *Nỗi quê* còn một hai điều ngang ngang, 1318. Nh. *Lòng quê* - **Nỗi riêng** (4) : Việc riêng, mối lo nghĩ riêng trong lòng. Vd. *Nỗi riêng* lớp lớp sóng dồi, 221 ; 242, 711, 718 - **Nỗi đêm khép mở**, 1208 : Cái việc ban đêm thì khi nói khép khi nói mở, khi thì nghiêm trang khi thì vốn vã đối với khách chơi, tức là thuật câu khách của gái giang hồ. X. *Khép mở* - **Nỗi ngày riêng chung**, 1208 : Cái việc ban ngày thì khi tỏ vẻ yêu riêng một người, khi thì làm cách vui chung với mọi người ; ban

ngày thì dùng thuật ấy để cho không mất lòng ai.

**NÔNG** (1) : Cạn, không sâu. Vd. *Vui nông* một năm mặc dầu cỏ hoa, 78 - // **Nông sờ** (1) : Tức là nước cạn, thấy đáy những sờ sờ ra đó ; trái với sâu thăm. Vd. *Sông Tương* một dải *nông sờ*, 365.

**NÔNG** (10) : 1. Nóng, ấm áp, nghĩa rộng chỉ giấc ngủ đương say (8). Vd. *Xuân huyên* chợt tỉnh giấc *nông*, 759, 1044, 1284, 1352, 1383, 1537, 1714, 2213 - 2. Đậm đà, nồng nàn (2). Vd. *Đầu mây* cuối mặt càng *nông* tấm yêu, 498 ; 1570 - // **Nồng nàn** (1) : Có nghĩa như cần kê. Vd. *Gạn gùng* đến mực *nồng nàn* mới tha, 1154 - **Giấc nồng** : X. *Giấc* - **Lửa nồng** : X. *Lửa*.

**NỘP** (1) : Vd. *Khuyến Ưng* hai đứa *nộp* năng dâng công, 1712.

**NỢ**(9) : Cái mình phải trả, phải đền ; phải bán bịu. Vd. Đường sinh đôi *nợ*, 228 ; 709, 996, 1019, 1020, 1198, 1694, 2610, 2690 - // **Nợ đời** (1) : Cái nợ mình phải trả cho đời. Vd. Lấy thân mà trả *nợ đời* cho xong, 1198 - **Nợ nần** (1) : Từ kép để chimón *nợ*, nghĩa đen hay nghĩa bóng. Vd. *Nợ nần* yền anh, 1098. Cái *nợ* khiến phải tham gia vào cuộc vui chơi như sự đập diu của chim yền chim anh - **Nợ tình** (1) : Cái *nợ* về tình, do tình yêu, do lời thề ước. Vd. *Nợ Tình* chưa trả cho ai, 709 - **Duyên nợ** : X. *Duyên* - **Trốn nợ** : X. *Trốn*.

**NỜ** (4) : 1. Này ra, sinh ra (2). Vd. Sen tàn cúc lại *nờ hoa*, 1795, 3224 - 2. Có vẻ hớn hở, vui tươi (2). Vd. *Nờ mặt nờ mày*, 2993. Mặt mày hớn hở vui tươi lên - // **Nờ nang** (2) : 1. Có

vẻ rộng rãi, tươi sáng (1). Vd. *Nét ngài nờ nang*, 20 - 2. Có vẻ hớn hở, vui tươi, tốt đẹp (1). Vd. *Nờ nang* mày mặt, 2482.

**NỠ** (10) : Đang tâm, nhân tâm. Vd. Tiết trăm năm *nỡ* bỏ đi một ngày, 510 ; 559, 662, 1008, 1129, 1400, 1979, 2816, 2938, 3050 - // **Nỡ lòng** (1) : Nhân tâm. Vd. Hoá nhi thật có *nỡ lòng*, 1129 - **Nỡ đầy đoạ trẻ**, 662 : Sao nhân tâm mà đầy đoạ con trẻ. Ý Vương ông nói rằng thân mình đã tàn thì có ngại gì bữa riu, chịu lấy chứ sao lại *nỡ đầy đoạ* con trẻ để thoát mình.

**NƠI**(40) : Vd. Thuyền tình vừa ghé đến *nơi*, 69 ; 142, 260, 658, 831, 920, 926, 1012, 1086, 1133, 1327, 1372, 1388, 1655, 1670, 1814, 1836, 1937, 2050, 2101, 2102, 2138, 2254, 2292, 2310, 2526, 2704,

2765, 2766, 2829, 2830, 2902, 2948, 2974, 3034, 3072, 3229 - // **Nơi kỳ ngộ** (1) : Chỗ ngẫu nhiên gặp nhau. Vd. Nhờ *nơi kỳ ngộ* vội dời chân đi, 260 - **Nơi xứng đáng** (1) : Chỗ xứng đáng, nhà nào xứng đáng với nhà mình, tức chỗ nào môn đăng hộ đối. Vd. *Tìm nơi xứng đáng* làm con cái nhà, 1012 - **Tận nơi** : X. *Tận*.

**NÚI** (1) : Vd. Mặt trời gác *núi* chiếu đã thu không, 172 - // **Núi già** (1) : Núi non bộ, chữ Hán là "già sơn". Vd. Lăn theo *núi già* đi vòng, 389 - **Gác núi** : X. *Gác*.

**NUNG** (1) : Đốt ở trong lò, nghĩa bóng. Vd. *Nung gan sắt* - // **Nung gan sắt** (1) : Gan (bén như sắt) bị nung, chỉ nỗi đau lòng. Vd. Như *nung gan sắt* như bào lòng son, 2832.

**NUÔI** (1) : Vd. *Nuôi con* những ước về sau, 657.

**NUỐT** (2) : Vd. Ngậm đắng *nuốt cay*, 490 ; 1981 - // **Nuốt tui** (1) : Đe nén nỗi buồn tui không để lộ ra, như tuồng nuốt nó vào lòng mà không cho nó lên miệng để thành tiếng khóc. Vd. Nhịn ngừng *nuốt tui* đừng ra, 1981.

**NÚP** (1) : Núp mình ở sau cái gì, cũng nói là nấp. Vd. Dón chân đứng *núp* độ đầu nửa giờ, 1996.

**NỮ NHI** (1) : Đàn bà con gái. X. *Nhi nữ*. Vd. *Nữ nhi* thường tình, 2220, tức cái tình tằm thường của đàn bà con gái.

**NỬA** (29) : Vd. *Nửa vàng nửa xanh*, 58 ; 66, 133, 283, 384, 480, 482, 564, 1038, 1092, 1242, 1385, 1526, 1638, 1996, 2074, 2162, 2174, 2213, 2350, 2742,

3004, 3036 - // **Nửa chừng xuân** (1): Đương nửa chừng tuổi trẻ. Vd. *Nửa chừng xuân* thoát gầy cành thiên hương, 66 - **Nửa khép** (1): Chỉ cái cửa chỉ khép hờ một nửa, không khép kín. Vd. Song hồ *nửa khép* cánh mây, 283 - **Nửa thì** (1): Nửa thời tuổi trẻ của người phụ nữ. Vd. Má hồng đến quá *nửa thì* chưa thôi, 2162 - **Nửa vơi** (1): Nửa chừng. Vd. Đục như tiếng suối mới sa *nửa vơi*, 482 - **Sẻ nửa**: X. **Sẻ** - **Nửa rèm tuyết ngậm**, 1242: Tức là tuyết ngậm, tuyết phủ nửa rèm - **Nửa tình nửa cảnh**, 1038: Phần thì buồn vì cảnh éo le - **Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường**, 1526: Phỏng theo câu thơ cổ "Bán trăm thủy để bán phù không" (nửa chìm đáy nước, nửa nổi trên không) tả mặt trăng chiếu bóng dưới nước để nói cảnh ly biệt - **Nửa vành trăng khuyết** ba sao

**giữa trời**, 1638: Đêm thu, ba sao ở giữa trời là khoảng nửa đêm, mà có nửa vành trăng khuyết thì hẳn vào khoảng ngày 21 âm lịch (Hai mươi tư tiết trời, năm một nửa đêm). Theo câu này thì Thuý Kiều bị bắt cóc vào khoảng ngày 21 lúc nửa đêm.

**NỬA** (20): 1. Từ để tỏ ý chưa hết, không có gì khác (13). Vd. **Thấy gì nửa đâu**, 262; 372, 855, 1696, 1960, 2098, 2585, 2936, 2994, 3038, 3125, 3146, 3156 - 2. Nghĩa là thì rồi, nêu rồi (5). Vd. **Mà ta bất động Nửa** người sinh nghi, 844; 1580, 1969, 2121, 2408 - 3. Có ý là dù có đi nữa (2). Vd. **Gỡ cho ra nửa** còn gì là duyên, 1880; 2020 - // **Nửa khi** (2): Nếu rồi có khi. Vd. *Nửa khi* đông tố phủ phàng, 1969; 2121 - **Nửa thôi** (1): Còn nửa hay là thôi. Vd. Lửa hương biết có kiếp này *nửa thôi*, 2936.



**NỨC** (2) : Bốc lên, dấy lên, hăng lên. Vd. *Nức tiếng*, 68 ; *Thơm nức hương lân*, 155 - // **Nức nở** (2) : 1. Vừa khóc nức vừa muốn nói mà không ra lời (1). Vd. *Kiểu càng nức nở nói không ra lời*, 764 - 2. Nói thắm ở trong miệng, ở trong họng mà không thành lời (1). Vd. *Nức nở khen thắm*, 207 - **Nức tiếng** (1) : Tức là nức lòng về tiếng tăm của ai. Vd. *Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi*, 68 - **Thơm nức** : X. *Thơm*.

**NỤC CƯỜI** (2) : Tức cười, khó nhìn được cười ; khiến người ta không nhìn được cười. Vd. *Vân rằng chị cũng nức cười*, 105 ; 1544.

**NUỐC** (48) : 1. Tức nước sông nước biển, hoặc chất giống như nước (37). Vd. *Ngựa xe như nước*, 48 ; *Nao nao dòng nước uốn quanh*, 55 ; 106, 169, 174, 196, 262,

557, 754, 801, 837, 879, 919, 1049, 1255, 1603, 1705, 1884, 1931, 1991, 2019, 2080, 2155, 2275, 2471, 2475, 2671, 2698, 2704, 2708, 2836, 2931, 2996, 3021, 3037, 3082, 3166 - 2. Cái vẻ sáng bóng như nước (2). Vd. *Mây thua nước tóc*, 22 ; *Gương mờ nước thuy*, 1430 - 3. Bước đi trên đường đời hoặc bước đi của con cờ (4). Vd. *Nước đời*, 1220 ; 1246, 1298, 2007 - 4. Quốc gia, có nhân dân, lãnh thổ và chủ quyền (5). Vd. *Một hai nghiêng nước nghiêng thành*, 27 ; 1065, 2483, 2630, 2719 - // **Nước cờ** (1) : Cách đi con cờ trên bàn cờ. Vd. *Nước cờ dưới hoa*, 1246 - **Nước đời** (2) : Chỉ từng bước trên đường đời. Vd. *Nước đời lắm nổi lạ lòng khát khe*, 1220 ; 2007 - **Nước mắt** (3) : Nước trong mắt chảy ra khi khóc. Vd. *Khèo dư nước mắt khóc người*

dời xưa, 106 ; 1884, 2836  
- **Nước mây** (1) : Nước ở mặt đất, mây ở trên trời, khô gặp nhau. Vd. Thăm tìm lòng những liễu chừng *nước mây*, 2996 - **Nước non** (10) : 1. Nước và núi, sông và núi (6). Vd. *Nước non* cách mấy buống thêu, 157; 464, 676, 1055, 1142, 1602 - 2. Nghĩa bóng chỉ lời thề, hoặc tình nghĩa thề với nhau (4). Vd. Xót tình máu mủ thay lời *nước non*, 732 ; 1330, 1786, 1974 - **Nước sa** (1) : Nước chảy mạnh từ trên nguồn về. Vd. Phận bèo bao quản *nước sa*, 2019 - **Nước thủy** (1) : Nước sáng của gương. Gương sáng là do trăng chiếu thủy ngân hỗn hợp với thiếc nên nước sáng của gương gọi là *nước thủy*. Vd. Gương mờ *nước thủy* mai gầy vóc sương, 1430 - **Nước trước** (1) : Vinh dự, hạnh phúc trước, hành động trước người

khác. Vd. Về đây *nước trước* bè hoa, 827 - **Nước xuôi** (1) : Nước chảy thuận dòng. Vd. *Nước xuôi* bông đã trôi dạt tận nơi, 2704 - **Cán nước** : X. **Cá** - **Điểm nước** : X. **Điểm** - **Nỗi nước** : X. **Nỗi** - **Nước non người** (1) : Chỗ xa lạ. Vd. Chung quanh những *nước non người*, 1055 - **Nước chảy hoa trôi**, 754 : Chỉ thân người con gái lưu lạc - **Nước dẫy sông giới**, 2671 : Nước thủy triều dâng lên và sóng nổi lên nhào xuống - **Nước đã đánh phèn**, 2155 : Đời như nước đã trở lại trong, tức đã tu hành, như nước đục đã được đánh phèn mà trở lại trong - **Nước đã đến chân**, 801 - Lắm vào bước nguy cấp, như nước lụt đã lên đến chân, do câu tục ngữ "Nước đến chân mới nhảy" - **Nước đục bụi trong**, 879 : Có câu chữ Hán "Trục thủy thanh trần", nghĩa là nước

đang trong mà hoá đục, bụi đang đục mà hoá trong, chỉ cảnh huống trái ngược - **Nước thâm non xa**, 1255 : Tức là nước non xa thăm, tách ra làm hai vế đối nhau - **Nước trôi hoa rụng**, 1705 : Hoa rụng bị nước trôi mất đi, nghĩa là chết - **Nước trước bề hoa**, 827 : Bè hoa trước mọi người để hưởng trước - **Nước vỏ lựu máu mào gà**, 837 : Sách *Bác lý chỉ* chép rằng : Những gái thanh lâu tiếp khách xong, lấy vỏ quả lựu nấu lên rồi pha máu gà vào để rửa thì lại nguyên - **Nghiêng nước nghiêng thành** : X. *Nghiêng*.

**NUONG** (2) : Dựa mình vào, nhờ vào. Vd. Một mình *nương* ngọn đèn khuya, 695 ; 2989 - // **Nương nấu** (1) : Dựa thân vào, ở nhờ để ẩn nấu. Vd. Những là *nương nấu* qua thì, 1767 - **Nương ngọn đèn khuya**, 695 : Cảnh người cô đơn, không nương tựa vào ai được, ban đêm thắp đèn ngồi một mình, như chỉ tìm được chỗ nương tựa ở ngọn đèn (Chúng tôi thấy TVK phiên là *nương* là đúng và hay hơn từ *nàng* của các bản quốc ngữ khác).

**NUÔNG** : X. *Nàng*.

# NG

**NGA** (2) : Tức Hằng Nga, chỉ mặt trăng. Vd. *Gương nga vằng vặc đầy song*, 173 ; *Một mình lặng ngắm bóng nga*, 177.

**NGÀ** (1) : Răng nanh của voi, chất trắng đẹp. Vd. *Trong ngọc trắng nga*, 1311 - // **Trong ngọc trắng nga** : X. *Trong*.

**NGÃ** (4) : 1. Đổ nằm xuống đất, nghĩa rộng, chỉ vật gì đương đứng mà nằm nghiêng xuống. Cũng có khi viết là *ngả* (3). Vd. *Tà tà*

*bóng nga về tây*, 51 ; *Bóng chiếu đã nga*, 114 ; 1254 - 2. Nghĩa bóng, định hẵn, dứt khoát (1). Vd. *Ngã giá* - // **Ngã bóng dậu** (1) : So với câu chữ Hán "nhật lạc tang du" là mặt trời lặn ở khoảng cây dậu cây du. Câu này nghĩa là cha mẹ về già như mặt trời về chiều, bóng chiếu nghiêng trên rừng dậu. Vd. *Một ngày một nga bóng dậu tà tà*, 1254 - **Ngã giá** (1) : Qua sự mặc cả, giá đã được định. Vd. *Giờ lâu nga giá vàng ngoài bốn trăm*, 648.

**NGÀI** (5) : Thứ bướm do con tâm hoá ra ; cũng chỉ con tâm, tỷ dụ lòng máy. Vd. *Nét ngài nở nang*, 20; 927, 1213, 2167, 2274 - // **Mày ngài** : X. *Mây*. - **Nét ngài** : X. *Nét*.

**NGẠI** (3) : Có vẻ e lệ, lo lắng. Vd. *Đành thân phận thiếp ngại danh giá chàng*, 1358 ; 1948 - // **Ngại lời** (1) : Ngại nói, không dám nói. Vd. *Trông vào đau ruột nói ra ngại lời*, 1948 - **Ngại ngùng** (2) : Ngần ngại, không quyết. Vd. *Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng*, 561 ; 635.

**NGAY** (19) : 1. Thẳng, không lệch, thực thà (2). Vd. *Lời ngay đóng mặt trong ngoài*, 1185 ; 1663 - 2. Liền tức thì (6). Vd. *Phút đầu ngọn gió cuốn cờ đến ngay*, 120 ; 378, 414, 940, 950, 1182, 1391, 1439, 1614, 1647, 1718, 1846,

2070, 2378, 2596, 2774 - 3. Thẳng, dùng chỗ ấy (1). Vd. *Vùng đông trông đã đứng ngay nóc nhà*, 560 - // **Ngay tình** (1) : Lòng ngay thẳng, thực thà. Vd. *Ngay tình hai biết mưu gian*, 1663.

**NGÀY** (85) : 1. Khoảng thời gian 24 giờ; vị trí của khoảng ấy trong tháng trong năm (51). Vd. *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê*, 248; 315, 338, 371, 425, 510, 568, 597, 614, 651, 680, 822, 881, 980, 1083, 1090, 1254, 1284, 1294, 1328, 1399, 1479, 1518, 1532, 1612, 1680, 1778, 1789, 1792, 1796, 1964, 2052, 2138, 2282, 2288, 2428, 2532, 2576, 2612, 2648, 2741, 817, 2833, 2834, 2839, 2860, 2959, 2991 - 2. Khoảng thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, tức ban ngày (13). Vd. *Mời cùng nhau lúc ban ngày đã quên*, 194 ; *Buổi ngày chơi mà*

Đạm Tiên, 229 ; *Ngày* gió  
 đêm trăng, 369 ; 591, 728,  
 1001, 1208, 1493, 1567,  
 1723, 1930, 2249, 2590 -  
 3. Thời, buổi, lúc, thuở, tuổi  
 (21). Vd. *Ngày* xanh mòn  
 mối, 86; 338, 731, 740, 1006,  
 1010, 1284, 1294, 1440,  
 2018, 2164, 2290, 2405,  
 2577, 2824, 2712, 2850,  
 3012, 3024, 3192, 3210 -  
 // **Ngày bạc** (1) : Chữ Hán  
 "bạch nhật" là ngày trắng,  
 ban ngày, tức là ngày. Vd.  
 Phạt tiền *ngày bạc* lân la,  
 2991 - **Ngày đào non** (1):  
*Kinh Thi* có câu " Đào chỉ  
 yêu yêu", nghĩa là cây đào  
 non, để tỷ dụ người con gái  
 mới đến tuổi lấy chồng. Do  
 đó *ngày đào non* có nghĩa  
 là ngày con gái lấy chồng.  
 Vd. Khoá buồng xuân để  
 đợi *ngày đào non*, 1010 -  
**Ngày một** (3) : Càng ngày  
 càng. Vd. Tin nhà *ngày một*  
 vắng tin, 1479 ; 2833, 2834  
 - **Ngày ngày** (3) : Hằng

ngày, ngày này sang ngày  
 khác. Vd. Tường đông ghé  
 mắt *ngày ngày* hàng trông,  
 284; 910, 942 - **Ngày tháng**  
 (1) : Suốt ngày suốt tháng.  
 Vd. *Ngày tháng* thanh  
 nhân, 2875 - **Ngày mai** (1)  
 : Ngày tiếp liền ngày nay.  
 Vd. Vừa rạng *ngày mai*,  
 1983 - **Ngày xanh** (2) : Tuổi  
 trẻ. Vd. *Ngày xanh* mòn  
 mối má hồng phối pha, 86;  
 2164 - **Ngày xuân** (5) : 1.  
 Ngày mùa xuân (3). Vd.  
*Ngày xuân* đã dễ tình cờ  
 mấy khi, 338 ; 1284, 1294  
 - 2. Tuổi xuân, tuổi trẻ (2).  
 Vd. *Ngày xuân* em hãy còn  
 dài, 731 ; 1006 - **Ngày xưa**  
 (4) : Ngày trước, thuở trước.  
 Vd. Cung đàn lựa những  
*ngày xưa* 2577, 2712, 2012,  
 3192 - **Ban ngày** : X. *Ban*.  
 - **Tháng ngày** : X. *Tháng*.

**NGÀN** : X. *Nghìn*.

**NGÀN** (5) : Rừng núi. Vd.  
 Đen rầm *ngàn* mây, 912;

Mây ngàn dầu xanh, 1522; 2033, 2402, 2940 - // **Ngàn dầu** (2): Rừng dầu (ở Trung Quốc có thứ dầu to, mọc thành rừng). Vd. Trông người đã khuất mấy *ngàn dầu* xanh, 1522; Trời đông vừa rặng *ngàn dầu*, 2033 - **Ngàn mây** (1): Núi rừng có mây phủ. Vd. Đêm rằm *ngàn mây*, 912 - **Hạc nội mây ngàn**: X. *Hạc*.

**NGÁN** (1): Chán. Vd. Nghĩ đời mà *ngán* cho đời, 2153.

**NGANG** (2): Bằng với. Vd. Bóng dầu đã xế *ngang* đầu, 1629; 1631.

**NGANG** (8): 1. Đường ngang, trái với đường dọc (1). Vd. Dọc *ngang* nào biết trên đầu có ai, 2472 - 2. Vượt qua theo bề ngang (2). Vd. Nhịp cầu nhỏ nhỏ cuối ghềnh bắc *ngang*, 56; 2062 - 3. Không thuận chiều (1). Vd. *Ngang* cung, 1460 - 4.

Bằng với (4). Vd. Phúc nào nhắc được giá này cho *ngang*, 408; 468, 1629, 1631 - // **Ngang cung** (1): Nói cái đàn đánh không hiệp cung, hiệp nhịp với nhau. Vd. Làm chi lỡ nhịp cho đàn *ngang cung*, 1460 - **Ngang ngang** (1): Có vẻ chướng, không xuôi. Vd. Nỗi quê nghĩ một hai điều *ngang ngang*, 1318 - **Ngang ngựa** (1): Tức là ngang trái (ngựa có nghĩa như trái). Vd. Trăm điều *ngang ngựa* vì tôi, 1345 - **Dọc ngang**: X. *Dọc*.

**NGANG TÀNG** (1): Chữ Hán, ngẩng mặt cao lên, có vẻ ngông nghênh, không coi ai ra gì. Vd. Năm năm trời bề *ngang tàng*, 2555.

**NGÀNH** (3): Nhánh cây, cành cây (3). Vd. Ngon hời *ngành* tra, 1725; 2041, 2927 - // **Ngành ngọn** (2): Tức

là những chi tiết của việc. Vd. Gạn gùng *ngành ngọn* cho tường, 2041 ; 2927 - **Ngành ngọn tiêu hao**, 2927 : Từ đặt ngược, tức là tiêu hao ngành ngọn, nghĩa là tin tức chi tiết - **Ngọn hỏi ngành tra**, 1725 : X. *Ngon*.

**NGÀNH (2)** : Quay để nhìn về chỗ khác. Vd. *Ngoảnh* mặt làm thính, 1611 ; *Ngoảnh* đờichợt nói chợt cười, 1841 - // **Ngoảnh mặt làm thính**, 1611 : Quay mặt đi chỗ khác mà không nói gì. Câu này đã thành thành ngữ để nói sự làm lơ, không bận lòng đến.

**NGAO NGÁN (2)** : Buồn chán. Vd. Mặt mơ tường mặt lòng *ngao ngán* lòng, 252 ; Càng *ngao ngán* nỗi càng *ngơ ngán* đường, 2770 - // **Lòng ngao ngán lòng** : X. *Lòng*.

**NGẮM (2)** : Nhìn kỹ, nhìn

mà thương thức. Vd. Một mình lặng *ngắm* bóng nga, 177 ; 888 - // **Ngắm nghĩa** (1) : Xem đi xem lại. Vd. *Liên tay ngắm* *nghĩa* biếng nằm, 299.

**NGẮN (3)** : Chấn để chia một diện tích hay một không gian làm nhiều khoảng cách nhau ; nghĩa rộng, chấn lại, cản lại, cản trở. Vd. *Ngăn* rào chim xanh, 504 ; *Ngăn* đón gió đông, 793 ; 1828 - // **Cửa ngắn** : X. *Cửa - Ngăn* đón gió đông, 793 : Ngăn trở không cho gió đông đến cho hoa được nảy nở mà thoả sông, ý nói ngăn trở không cho Kim Trọng được thoả tình - **Ngăn rào chim xanh**, 504 : Rào lại để ngăn trở không cho chim xanh vào mà làm mối. X. *Chim xanh*.

**NGẮN (9)** : Trái với dài. Cũng nói là vắn. Vd. Châu sa *ngắn* dài, 104 ; Ngày



vui *ngắn* chẳng đầy gang, 425 ; Nhìn nhau giọt *ngắn* giọt dài ngổn ngang, 684; 1328, 1369, 1503, 1796, 1840, 3130 - // **Ngắn ngủi** (1) : Từ kép nghĩa là ngắn lắm, ngủi là điệp âm của ngắn. Vd. *Tơ duyên ngắn ngủi* có ngắn ấy thôi, 752 - **Ngắn dài thở than**, 3130: Tức là than thở, từ ngắn dài dùng thêm là bởi có từ thở dài, cốt để hình dung thêm nỗi đau khổ của sự thở than ; cũng có khi tách ra làm hai mà nói : "Thở ngắn than dài" - **Dài thở ngắn than**, 1503 : Nh. *Ngắn dài thở than*.

**NGẮT TẠNH** (1) : Chỉ tình hình lặng ngắt vắng tanh. Vd. *Dăm khuya ngắt tạnh* mù khơi, 915.

**NGÂY** (2) : Khờ dại, đờ người ra như dại. Vd. *Sinh càng như dại như ngây*, 1839 ; *Lạ cho mặt sắt cũng*

*ngây* vì tình, 2580 - // **Ngây thơ** (3) : Trẻ dại. Vd. *Chút phân ngây thơ*, 227 ; 956, 2279 - **Thơ ngây** (1) : Nh. *Ngây thơ*. Vd. *Thương tình con trẻ thơ ngây*, 615 - **Ngây vì tình** (1) : Chỉ vẻ mặt ngẩn ra vì yêu. Vd. *Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình*, 2580.

**NGÂM** (1) : Dầm lâu trong nước, nghĩa rộng, chỉ tình trạng nước trong, khiến thấy những cát sỏi như ngâm ở dưới đáy. Vd. *Nước ngâm* trong vắt thấy gì nửa đâu, 262.

**NGÂM** (2) : 1. Đọc thơ theo âm điệu ; làm thơ làm ca; dùng làm danh từ là bài thơ bài ca (1). Vd. *Đủ mười khúc ngâm*, 206 - 2. Chỉ loài trùng kêu như có âm điệu (1). Vd. *Ve ngâm vượn hót nào tấy*, 2571 - // **Ngâm ngợi** (1) : Ngâm vịnh để ca ngợi. Vd. *Khi ngâm ngợi*

nguyệt khi cười cợt hoa,  
1214 - **Ca ngâm** - X. *Ca*.

**NGÂM** (1) : Lặn ở trong,  
không rõ ra ngoài. Vd. Vui  
này chẳng bỏ đâu *ngâm* xưa  
nay, 1868.

**NGÂM** (9) : 1. Mím môi  
lại ; giữ vật gì trong miệng  
mím môi (4). Vd. *Ngâm* đắng  
nuốt cay, 490 ; 734, 1100,  
1846 - 2. Nghĩa rộng (5).  
Vd. Trông ra ác đã *ngâm*  
gương non đoài, 426 ; 1092,  
1120, 1242, 1370 - // **Ngâm**  
**bổ hòn** (1) : Có câu tục  
ngữ "Đắng cay như *ngâm*  
bổ hòn", ý nói Thúc Sinh  
phải chịu đắng cay như  
*ngâm* quả *bổ hòn* để mà  
uống chọc an chén. Vd. Chén  
mời phải *ngâm* *bổ hòn* ráo  
ngay, 1846 - **Ngâm** **gương**  
(4) : 1. Chỉ mặt trời, mặt  
trăng lặn ở sau núi đã lấp  
một phần, tỷ như núi *ngâm*  
mà lòi ra một phần thôi  
(3). Vd. Trông ra ác đã *ngâm*

gương non đoài, 426 ; 1120,  
1370 - 2. Chỉ cái hoa đến  
tối chum cánh lại (1). Vd.  
Đóa trà (đỏ) mị đã *ngâm*  
gương nửa vành, 1092. X.  
Đóa trà mị - **Ngâm** **ngùi**  
(4) : Buồn rầu thương tiếc.  
Vd. *Ngâm* *ngùi* rù bức rèm  
châu, 1057 ; 1190, 1703,  
3136 - **Ngâm** **cười chín**  
**suối**, 734 : Chữ Hán có  
câu: "Hàm tiểu nhập địa",  
nghĩa là *ngâm* cười mà  
xuống đất, tức là vui lòng  
mà chết - **Ngâm** **đắng** **nuốt**  
**cay**, 490 : Chịu cay đắng  
khổ sở mà không thể thổ  
lộ ra được - **Ngâm** **thở** **ngùi**  
**than**, 1939 : *Ngâm* *ngùi*  
mà *thở* *than*, tách ra làm  
hai vế đối nhau (TVK cùng  
*Quan* *văn*, *Quảng* *tập* đều  
chép thế. BK và NKH chép  
là *ngâm* *thở* *nuốt* *than*  
không đúng) - **Kết** **còn** **ngâm**  
**vành** : X. *Kết*.

**NGẤM** (7) : Nghi ngại kỳ  
càng. Cũng nói *gấm*. Vd.  
*Ngấm* ầu, 297 ; *Ngấm* cơ

hội ngộ, 376 ; Trông người lại *ngắm* đến ta, 417 ; 511, 2493, 2706, 3241 - // **Ngắm** **âu** (1) : Ngắm nghì thì e rằng, thì thấy hình như là. Vd. *Ngắm* *âu* người ấy báu này, 297 - **Ngắm** **cơ** **hội** **ngộ**, 376 : Nghĩ rằng cái thời cơ để gặp nhau.

**NGÂN** (2) : 1. Bạc, chỉ về trắng, sắc trắng như bạc (1). Vd. Kiều từ gieo xuống duyên *ngân*, 2703 - 2. Chỉ Ngân Hà ở trên trời (1). Vd. Bóng hoa đầy đất về *ngân* ngang trời, 2062 - // **Về** **ngân** : X. *Về*.

**NGÂN** (1) : X. *Trắng* *ngân*.

**NGÂN** (1) : Tức là *ngấn* nói theo giọng bằng, nghĩa là *ngấn* tích, vết. Vd. Mây ai trắng mới in *ngấn*, 1793 - // **In** **ngân** : X. *In*.

**NGÂN** (3) : Chứng. Vd. Tư duyên *ngân* người có *ngân* ấy thôi, 752 ; Đủ

*ngân* ấy nét mới là người soi, 1216 ; 1972.

**NGÁN** **NGỪ** (1) : Do dự một lát rồi mới nói. Vd. *Ngán* *ngừ* nàng mới thưa rằng, 331.

**NGẮN** (1) : Dấu vết, đường lần. Vd. *Ngắn* *nước* - // **Ngắn** **nước** (1) : Làn sóng gợn nhỏ thành lần trên mặt nước. Vd. Vàng gieo *ngắn* *nước*, 174.

**NGẮN** **NGƠ** (8) : Thờ thẩn như để lòng, chú ý vào một cái gì mà không để ý đến những cái khác. Vd. Quanh tường ra ý tìm tòi *ngắn* *ngơ*, 302 ; Tình càng thấm thía dạ càng *ngắn* *ngơ*, 364 ; 589, 1250, 1819, 1898, 2257, 2935.

**NGẬP** **NGỪNG** (3) : Nói rồi dừng, rồi nói, không nói thẳng một mạch. Vd. *Ngập* *ngừng* nàng mới giải lời trước sau, 548 ; 787, 2548.

**NGẮT** (3) : Cao vót lên. Vd. Trông chừng khỏi *ngắt* song thưa, 571 ; *Ngắt* trời, 2251 ; 2524 - // **Ngắt** trời (2) : Chỉ cái gì như khói lửa, bốc lên rất cao lên trời. Vd. *Ngắt* trời sát khi mờ màng, 2251 ; 2524.

**NGẮT** (1) : Chết già. Vd. đau đòi đoạn *ngắt* đòi thôi, 2797.

**NGẤU NHÌ** (1) : Tình cờ. Vd. Rằng từ *ngẫu nhĩ* gặp nhau, 323.

**NGHE** (71) : 1. Cảm giác bằng tai (52). Vd. Thoắt *nghe* Kiêu đã dẫm dẫm châu sa, 82 ; 112, 134, 307, 347, 474, 476, 490, 523, 547, 866, 891, 918, 947, 961, 1016, 1021, 1058, 1113, 1219, 1437, 1445, 1495, 1699, 1850, 1998, 2003, 2026, 2038, 2073, 2114, 2199, 2270, 2295, 2474, 2499, 2463, 2574, 2579, 2677, 2695, 2726, 2764, 2772,

2794, 2880, 2913, 2927, 3057, 3127, 3179, 3205 - 2. *Nghe* tiếng, *nghe* tin (13). Vd. Xa *nghe*, 68 ; Trộm *nghe* thơm nức hương lân, 155 ; 463, 1172, 1483, 1535, 1683, 2175, 2181, 2953, 2979, 2983, 2993 - 3. *Nghe* theo, vâng lời (5). Vd. Chẳng vâng vào mặt mà mây lại *nghe*, 974 ; 1434, 2107, 2530, 2551 - 4. Thấy, cảm thấy (1). Vd. Giác mê *nghe* đã dẫu dẫu vừa tan, 1002 - // **Nghe** lọt (1) : *Nghe* được qua cái gì ngăn cách. Vd. Tiếng Kiêu *nghe* lọt bên kia, 307 - **Nghe** tiếng (2) : *Nghe* đồn tiếng tăm. Vd. Qua chơi *nghe* tiếng nàng Kiêu, 2175 ; 2181 - **Nghe** tin (2) : *Nghe* biết tin tức. Vd. *Nghe* tin ngor ngác rụng rời, 2979 ; 2993 - **Đẽ** *nghe* (1) : Chỉ lời ếm tai, có lý. Vd. Thấy lời đoan chính *đẽ* *nghe*, 523 - **Khó** *nghe* (1) : Không thể *nghe*

được, chường tai. Vd. Một lời là một vắn vào *khờ nghe*, 112 - **Trộm nghe** (2) : Nghe tiếng một cách lén lút, cách nói khiêm tốn. Vd. *Trộm nghe* thớm nức hương lân, 155, 1483 - **Xa nghe** : X. **Xa - Xấy nghe** : X. **Xấy - Nghe càng đắm ngắm càng say**, 2579 : Nói Hồ Tôn Hiến lúc này say đắm, tách ra để nói mới nghe đàn đã đắm đuối vào tiếng đàn, mà ngắm người lại càng say sưa vào sắc đẹp. Từ đắm và từ ngắm tiếp nhau khiến câu thơ thành âm hưởng như nhạc (Theo *Liều vắn và Quan vắn. KOM và Quảng tập chép Càng nghe càng đắm càng say*) - **Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn**, 918 : Nghe chim kêu như kêu gọi tấm lòng nhớ cha mẹ. X. *Thần hôn*. Có lẽ là do điển chim quạ là loài chim người xưa cho là có hiếu.

**NGHEN LỜI** (1) : Tác ở trong họng không nói ra được. Vd. Chia phối ngừng chen hợp tan *nghe lời*, 1504.

**NGHỀ** (13) : Việc chuyên làm ; nghệ thuật. Vd. *Pha nghề* thi hoạ đủ mùi ca ngâm, 30 ; 32, 265, 469, 816, 932, 1201, 1210, 1452, 1778, 2892, 3211 - // **Nghề chơi** (3) : 1. Nghề ăn chơi, chĩnh nghề mãi dâm. Vd. *Nghề chơi* cũng lắm công phu, 1201 - 2. Nghệ thuật để giải trí (2). Vd. Trúch tư hỏi đến *nghề chơi* mọi ngày, 1778 ; 3211 - **Nghề mọn** (1) : Cái nghề (nghệ thuật) nhỏ mọn. Vd. *Nghề mọn* riêng tay, 469 - **Nghề nghiệp** (2) : Công việc chuyên môn để sinh nhai. Vd. Đều là *nghề nghiệp* trong nhà, 1215 ; 1222 - **Nghề riêng** (2) : 1. Nghề nghiệp hay là nghệ thuật đặc biệt của người nào. Vd.

*Nghé riêng* ăn đứt hồ cầm một trương, 32 - 2. Ở câu 265, từ *nghé riêng* lại không chỉ nghề nghiệp hay nghệ thuật mà chỉ cái trò đặc biệt của tình yêu. Vd. *Nghé riêng* nhớ ít tưởng nhiều, 265 - **Ngựa nghé** : X. *Ngựa* - **Trình nghé** - X. *Trình* - **Nghé riêng ăn đứt hồ cầm một trương**, 32: *Nghé riêng* là cái nghệ thuật giỏi đặc biệt của người ấy ; *ăn đứt* là hơn hẳn. Câu đặt ngược, nghĩa là : Cái đàn hồ cầm là cái nghệ thuật đặc biệt hơn hẳn của Kiều.

**NGHÊNH NGANG** (1) : Chỉ thái độ không kiêng sợ gì ai. Vd. *Nghênh ngang* một côi biên thủy, 2447.

**NGHI** (2) : Ngờ vực. Vd. Mà ta bất động nửa người sinh *nghi*, 844 ; 2880 - // **Sinh nghi** : X. *Xinh* - **Tin nghe** : X. *Tin*.

**NGHI GIA** (1) : Do câu

"Nghi kỵ thất gia" trong *Kinh Thi*, nghĩa là nên cửa nên nhà, nói con gái về nhà chồng. Vd. Bấy giờ ta sẽ rước nàng *nghi gia*, 2224.

**NGHĨ** (3) : Chữ Hán là *nghĩa*, Việt hoá thành *nghi*. Vd. Làm thân trâu ngựa đền *nghi* trúc mai, 708 ; 746, 2426 - // **Nghi trời**

**mây** (1) : Tức là nghĩa cao, nghĩa lớn như trời mây. Vd.

Dễ đem gan óc đền *nghi trời mây*, 2426 - **Nghi trúc**

**mai** (1) : Tức là nghĩa trúc mai. *Trúc mai*, cây trúc và cây mai là hai cây mùa đông.

Theo nghĩa cả đoạn mà suy thì nghĩa *trúc mai* ở hai câu 708 và 746 là tình nghĩa yêu nhau. Tham khảo điển

"Tuế hàn tam hữu", nghĩa là ba người bạn lúc mùa lạnh là tùng, trúc và mai.

**NGHĨ** (2) : Từ xưa nghĩa là nó. Vd. Mé ngoài *nghi* đã giục liền ruổi xe, 894;

Dơ tường *ngĩ* mới kiếm  
đường tháo lui, 1188.

**NGHỈ** (1) : Tức là nghỉ  
ngơi. Vd. *Vực năng vào nghỉ*  
trong nhà, 1155.

**NGHĨ** (50) : 1. Ước chừng  
(3). Vd. Gia tư *ngĩ* cũng  
thường thường bậc trung,  
12 (Chữ Hán , nghĩa  
là dẫn đo mà ước chừng,  
không phải *ngĩ* nghĩa là  
nó. Trong *Truyện Kiều* có  
chỗ như ở câu 894 và câu  
1188, từ *ngĩ* là đại từ chỉ  
Mã Giám Sinh và Sở Khanh.  
Nhưng từ này có ý nghĩa  
khinh bỉ, không thể dùng  
để chỉ Vương ông được. Với  
từ *ngĩ* là ước chừng thì  
câu thơ thành nhẹ nhàng)  
; 610, 1318 - 2. Nghĩa rộng  
là suy tường, suy xét (47).  
Vd. Đường xa *ngĩ* nổi sau  
này mà kinh, 218 ; 222,  
236, 238, 411, 554, 788, 859,  
1061, 1075, 1169, 1190,  
1256, 1318, 1324, 1363,

1431, 1481, 1577, 1588,  
1609, 1636, 1666, 1681,  
1870, 2006, 2023, 2069,  
2115, 2153, 2367, 2475,  
2546, 2584, 2591, 2868,  
2872, 2943, 2093, 3103,  
3109, 3147, 3172 - // **Ngĩ**  
**cũng** (2) : Chừng như cũng;  
ý chừng cũng. Vd. *Ngĩ cũng*  
thường thường bậc trung,  
12; *Ngĩ cũng* thương thâm  
xót vay, 610 - **Ngĩ đi nghỉ**  
**lại** (2) : Suy đi tính lại nhiều  
lần. Vd. *Ngĩ đi nghỉ lại*  
một mình, 859 ; 2023.

**NGHĨA** (18) : Điều theo  
luân lý đạo đức người ta  
nên làm, phải làm. Vd. Nhờ  
cha trả được *nghĩa* chàng  
cho xuôi, 774 ; Công cha  
*nghĩa* mẹ, 878 ; 1263, 1382,  
1509, 1785, 2241, 2327,  
2336, 2683, 2691, 2785,  
2803, 2865, 2909, 3050,  
3147, 3233 - // **Nghĩa bé**  
(1) : Nghĩa sâu như biển.  
Vd. *Càng sâu nghĩa bé* càng  
dài tính sông, 1382 - **Nghĩa**

**dây** (1) : Tức là nghĩa lớn, nghĩa nặng. Đối với *tinh thâm* ở trên. Vd. *Tinh thâm mong trả nghĩa dây*, 1263 - **Nghĩa cũ càng** (1) : Nghĩa xưa. Vd. *Chữ nghĩa cũ càng*, 2241 - **Nghĩa cũ tình ghi**, 3117 : Nghĩa đối với người cũ, tình ghi nhớ từ xưa - **Nghĩa trọng nghìn non**, 2327 : Nghĩa nặng lắm ví như nghìn quả núi - **Ăn trả nghĩa đền** : X. Ăn.

**NGHIÊM ĐƯỜNG** (1) : Tức là cha, vì đức chủ yếu của cha theo quan niệm xưa là nghiêm. Vd. *Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Tri*, 1278 - **Nghiêm huấn** (1) : Lời dạy của cha. Vd. *Thấy lời nghiêm huấn rành rành*, 1303 - **Nghiêm quân tuyển tướng** (1) : Nghiêm chỉnh quân đội, lựa chọn tướng hiệu. Vd. *Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng*, 2297.

**NGHIỄN** (2) : Cẩn sát hai

hàm răng lại. Vd. *Nghiến răng* - // **Nghiến răng** (2) : Chỉ tình hình cố gắng hay cố nén đau đớn, tức giận. Vd. *Nghiến răng bẻ một chữ đông làm hai*, 1954 ; 2010.

**NGHIỀM** (3) : Lệch về một bên, không ngay, đổ xuống. Vd. *Nghiêng nước nghiêng thành*, 27; 2904 - // **Nghiêng nghiêng** (1) : Tức là hơi xiên. Vd. *Hiên là gác bóng nghiêng nghiêng*, 241 - **Nghiêng nước nghiêng thành**, 27 - X. *Khuyết thành* - **Nghiêng trời uy linh**, 2904 : Uy linh làm nghiêng được trời, nghĩa là có thể chuyển động trời đất.

**NGHIỆP** (2) : Theo quan niệm nhà Phật, nghiệp là những việc do mình làm nên trong một đời gồm thành cái gánh mỗi người phải mang. Vd. *Số còn nặng nghiệp má đào*, 997 ; 3249 - // **Nghiệp duyên** (1) :



Từ nhà Phật, cái thiện là nhân duyên gây nên thiện quả, cái ác nghiệp là nhân duyên gây nên ác quả. Vd. *Nghiệp duyên* cần lại nhắc đi còn nhiều, 2680 - **Nghiệp má đào** (1): Tức là cái gánh nặng của người đàn bà đẹp phải mang, do những công việc của mình đã làm kiếp trước tạo nên. Vd. *Số còn nặng nghiệp má đào*, 997 - **Nặng nghiệp**: X. *Nặng* - **Nghề nghiệp**: X. *Nghề*.

**NGHÌN** (26): Con số. Cũng nói là *ngàn*. Vd. *Nghìn thu* bạc mệnh, 416; *Nghìn dặm*, 543 ; 645, 826, 854, 826, 854, 901, 943, 1255, 1304, 1456, 1907, 1990, 2004, 2327, 2331, 2347, 2438, 2460, 2496, 2574, 2782, 2804, 274, 3095, 3180, 3236, 3180, 3236 - // **Nghìn dặm** (2): Chỉ đường xa. Vd. *Ngoài nghìn dặm* chốc ba đông, 543 ; 2874 - **Nghìn non**

(1) : Nghìn quả núi. Vd. *Nghĩa trọng nghìn non*, 2327 - **Nghìn tầm** (1): Phép khoa đại, nói cái cây cao một nghìn tầm tức là cao lắm. Vd. *Nghìn tầm* nhờ bóng tùng quân, 901 - **Nghìn thu** (1): Tức là nghìn năm. Vd. *Nghìn thu* bạc mệnh một đời tài hoa, 416 - **Nghìn trùng** (1): Nghìn lớp, chỉ cái gì cao lắm, sâu lắm. Vd. *Cúi đầu lay tạ cao thâm nghìn trùng*, 3180 - **Nghìn vàng** (7) : Nghìn cân vàng, tức quý giá lắm. Vd. *Một cười này hân nghìn vàng* chẳng ngoa, 826, do câu chữ Hán "Nhất tiếu thiên kim", 854; 1456, 1990, 2347, 2804, 3095 - **Nghìn xưa** (1): Chữ Hán là "thiên cổ" tức nghìn năm đời xưa. Vd. *Nghìn xưa* âu cũng thế này, 1907 - **Dặm nghìn**: X. *Dặm* - **Muôn nghìn** : X. *Muôn* - **Muôn chung nghìn tứ**: X. *Muôn* - **Trăm nghìn** : X. *Trăm*.

**NGHINH HÔN** (1) : Lễ rước dâu. Vd. Sinh nghi rước giá *nginh hôn* sẵn ngày, 822.

**NGÓ** (2) : 1. Củ sen, bẻ gãy làm hai khúc mà dây tơ còn dính với nhau (1). Vd. Dấu lia *ngó* ý còn vương tơ lòng, 2242 - 2. Mầm non của một số loài cây mọc dưới nước như cây sen, cây rau cần, gọi là *ngó sen*, *ngó cần* (1). Vd. Sen *ngó*, 3137 - // **Ngó ý** : X. *Dấu lia ngó ý*.

**NGỎ** (4) : Không đóng, mở ra (1). Vd. Cửa sài vừa *ngỏ* then hoa, 529 - 2. Bày tỏ (3) : Vd. Sự lòng *ngỏ* với băng nhân, 621; 1156, 2207 - // **Ngỏ lời** (1) : Nói để tỏ ý, bày tỏ cái ý đang giữ kín. Vd. *Ngỏ lời* nói với băng nhân, 2207.

**NGỎ** (3) : Lối nhỏ ở trong phố, trong làng, trong vườn.

Vd. Sá chi liễu *ngỏ* hoa tường, 1355 ; 2862, 3122 - // **Ngỏ hạnh** (1) : Đường ở trong Hạnh viên là chỗ thượng nguyên nhà Đường cho các tiến sĩ mới ăn yến và đi chơi. Vd. Hoa chào *ngỏ hạnh*, 2862.

**NGOA** (2) : Không đúng với sự thật, sai lầm. Vd. Một cười này hằn nghìn vàng chẳng *ngoa*, 826 ; Ngâm lời Tam hợp rõ mười chẳng *ngoa*, 2706.

**NGOÀI** (42) : 1. Trái với trong (38). Vd. Xôn xao *ngoài* cửa, 64 ; 152, 164, 239, 415, 431, 438, 543, 613, 685, 760, 779, 871, 873, 894, 921, 1073, 1185, 1349, 1370, 1506, 1554, 1563, 1815, 1856, 2037, 2258, 2272, 2312, 2318, 2418, 2440, 2454, 2525, 2771, 3151, 3222 - 2. Bề ngoài (1). Vd. *Ngoài* thì là lý, 1462 - 3. Hơn (2). Vd. Đã *ngoài* sáu

mười, 40 ; 648 - 4. *X. Ngoài* ra - // **Ngoài ra** (1) : Trừ ra ngoài ; Không kể điều ấy còn là. Vd. *Ngoài ra* ai lại tiếc gì với ai, 462 - **Bề ngoài** : *X. Bề-Trong* **ám...** **ngoài êm** : *X. Ấm*.

**NGOẠI** (2) : Chữ Hán nghĩa là ngoài, trái với nội. Vd. *Trạc ngoại tứ tuần*, 627 ; 2887 - // **Ngoại gia** (1) : Nhà bên ngoài, bên mẹ, tức nhà ông bà ngoại. Vd. *Ngày vừa sinh nhật ngoại gia*, 371 - **Ngoại hương**(1): Làng bên ngoài. Vd. *Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về*, 574 - **Ngoại nhậm** (1) : Trị nhậm, phụ trách việc quan ở ngoài các tỉnh. Vd. *Văng ra ngoại nhậm Lâm Tri*, 2873.

**NGỌC** (24) : Đá quý ; gọi chung các loài châu báu. Vd. *Hoa cười ngọc thốt*, 21; *Nhà ngọc phun châu*, 405;

545, 643, 848, 983, 1228, 1311, 1384, 1583, 1759, 1766, 1828, 1950, 2458, 2460, 2547, 2616, 2638, 2796, 2869, 2963, 2987, 3204 - // **Ngọc bội** (1) : Chữ Hán nghĩa là đeo ngọc. *X. Sân Ngọc bội - Giọt ngọc* : *X. Giọt - Ngọc đá vàng thau*, 1583; Phân biệt được ngọc với đá, vàng với thau, tức phân biệt được người tốt với người xấu - **Ngọc nát hoa tàn**, 1776 : Tỷ dụ người phụ nữ phải khổ sở mà đến chết được.

**NGÔI TAN** (1) : Chữ Hán là *ngoã giải*, chỉ thế quán mạnh đánh đầu được đẩy, dễ như thế phá mái ngôi, chỉ lở một hòn thì cả mảng sụt tan. Vd. *Thừa cơ trúc chẻ ngôi tan*, 2439 - // **Trúc chẻ ngôi tan** : *X. Trúc*.

**NGON** (1) : Chỉ đồ ăn đồ uống có vị tốt. Vd. *Miếng*

ngon kể đến tận nơi, 831  
-// **Miếng ngon** : X. *Miếng*.

**NGÓN** (2) : 1. Ngón tay, ngón chân (1) : X. *Ngón tay* - 2. Thuật riêng, nghề riêng, tài riêng (1). Vd. *Ngón đàn*, 3192 - // **Ngón đàn** (1) : Cái sở trường về đàn. Vd. Thong dong lại hỏi *ngón đàn* ngày xưa, 3192 - **Ngón tay** (1) : Vd. Bốn dây rõ máu năm đầu *ngón tay*, 2570.

**NGỌN** (26) : 1. Phần chót của cái cây (5). Vd. Rầu rầu *ngon* cỏ nửa vàng nửa xanh, 58 ; 175, 743, 784, 1725 - 2. Mối đầu của vật gì dài, như con sông, làn gió, làn mây, làn nước (7). Vd. Bước lần theo *ngon* tiểu khe, 53 ; 123, 1049, 1332, 2236, 2969, 3082 - 3. Phần đỉnh của cái gì cao, như bức tường, đợt sóng (3). Vd. Dón bước *ngon* tường, 319; 2027, 2871 - 4. Chỉ vật gì

có đầu nhọn, như ngọn cây, ngọn đèn, ngọn lửa (11). Vd. *Ngọn* thỏ, 254 ; *Ngọn* đèn, 434 ; 485, 695, 1654, 1657, 2058, 2299, 2504, 2602, 3132 - // **Ngọn cỏ** (2) : Cái cỏ. Vd. Ba quân chửi *ngon* cỏ đào, 2299; 2504 - **Ngọn đèn** (5) : Cái đèn. Vd. *Ngọn* đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu, 434; 485, 695, 2058, 2602 - **Ngọn đuốc** (1) : Cái đuốc. Vd. Hoa soi *ngon* đuốc, 3132 - **Ngọn lửa** (2) : Phần chót của đám lửa bốc lên cao. Vd. Chợt trông *ngon* lửa thất kinh rụng rời, 1654; 1657 - **Ngọn tường** (2) : Chỗ đỉnh cao của bức tường. Vd. Bực mây đón bước *ngon* tường, 319; 2027 - **Ngọn thỏ** (1) : Ngọn bút lông (bút làm bằng lông thỏ). Vd. Trúc se *ngon* thỏ, 254 - **Ngành ngon** : X. *Ngành* - **Ngọn bèo chân sóng**, 2871; *Ngọn* bèo, cũng

như cánh bèo, theo phép chuyển nghĩa, tức là cái bèo. Cái bèo bị sóng lôi cuốn mà trôi giạt, chỉ cảnh trôi giạt, lưu lạc (Các bản *Quan văn, Quảng tập, Phúc văn*, đều chép *ngọn bèo*; *KOM* chép *rễ bèo*) - **Ngọn hỏi ngành tra**, 1725 : Tra hỏi cho đến ngọn ngọn, cho rõ các chi tiết - **Ngọn nước mới sa**, 1049 : Ngọn nước trên nguồn mới đổ về cửa biển - **Ngọn nguồn lạch sông**, 1332 : *Ngọn nguồn* là đầu nguồn của con sông; *lạch sông* là đường nước sâu ở lòng sông. Nghiên cứu con sông thì tìm hiểu từ ngọn nguồn cho đến lạch sông - **Ngọn triều non bạc**, 2969 : Ngọn sóng của nước triều dâng cao như cái núi bạc (đầu sóng có bọt trắng).

**NGỌT** (2) : 1. Vị dịu như đường mật (1). Vd. *Ngọt bùi*, 1630 - 2. Nghĩa bóng

là dịu dàng (1). Vd. *Nói ngọt*, 2474 - // **Ngọt bùi** (1) : Tức miếng ngon miệng ngọt, con cái cung dưỡng cha mẹ. Vd. *Biết đâu âm lạnh biết đâu ngọt bùi*, 1630 - **Ngọt ngào** (1) : Từ kép nghĩa là ngọt, dịu dàng. Vd. *Cười cười nói nói ngọt ngào*, 1983 - **Nói ngọt** : X. *Nói*.

**NGÔ** (2) : Chỉ cây ngô đồng. Vd. *Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng*, 1386 ; 1594 - // **Sân ngô** : X. *Sân*.

**NGÔ LÀO** (1) : Nước Ngô, tức là Trung Quốc (ta gọi người Trung Quốc là người Ngô từ thời nhà Minh vì Minh Thái tổ trước kia xưng là Ngô vương), nước Lào là nước Ai Lao, hai nước láng giềng của ta, đối với người nước ta thì hai nước ấy là ngoại quốc, ta thường dùng để tỷ dụ đường xa. Vd. *Đường xa chớ nghĩ Ngô Lào*, 1363.

**NGÓ VIỆT** (1) : Hai nước chư hầu của nhà Chu về thời Xuân Thu, nước Ngô ở hạ lưu sông Dương Tử, nước Việt ở lưu vực sông Chiết Giang, hai nước gần nhau. Vd. Là nhà *Ngô Việt* thương gia, 275. Nhà người lái buôn ở miền Ngô Việt.

**NGỘ BIẾN** (2) : Gặp biến cố, gặp gia biến. Vd. *Ngộ biến tông quyền*, 600 ; 3097 // - **Ngộ biến tông quyền**, 600 : Gặp biến cố thì theo lối bất thường mà xử trí. X. *Tông quyền*.

**NGÔI** (4) : 1. Chỗ ngồi của người có chức vụ ; vị trí (2). Vd. Thay bậc đổi *ngôi*, 959 ; 2481 - 2. Loại từ để chỉ vật gì có vị trí nhất định (2). Vd. *Ngôi hàng*, 813 ; 1278 - // **Ngôi hàng** (2) : Nhà hàng, cửa hàng. Vd. Chung lưng mở một *ngôi hàng*, 813 ; 1278.

**NGÔI** (20) : Vd. Sup *ngôi*

và gât, 96 ; 166, 427, 486, 613, 717, 724, 928, 950, 1054, 1101, 1724, 1808, 2080, 2316, 2351, 2618, 2664, 2730 - // **Ngôi dai** (1) : Ngôi lâu. Vd. Vắng nhà chẳng tiện *ngôi dai*, 427 - **Ngôi tốt** (1) : Ngôi chỗ cao nhất. Vd. Ghế trên *ngôi tốt* sờ sàng, 631 - **Rồn ngôi** : X. *Rồn* - **Ngôi chờ nước đến**, 2080 - Tức là ngồi chờ cho sự việc đến nơi rồi mới liệu, có câu tục ngữ : "Nước đến chân mới nhảy" - **Ngôi nhân tàn canh**, 717 : Ngôi mãi đến khi canh đã tàn.

**NGỐN NGANG** (4) : 1. Hình dung những vật rải rác không có hàng lối (1). Vd. *Ngổn ngang* gò đồng kéo lên, 49 - 2. Nghĩa bóng, chỉ tình hình bế bộn nhiều mối (3). Vd. *Ngổn ngang* trăm mối bên lòng, 183 ; Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài *ngổn ngang*, 684 ; 2246

- // **Ngón ngang** bời bời, 2246 : Hình dung những mối nhớ thương chen nhau lộn xộn ở trong lòng.

**NGƠ NGÁC** (2) : 1. Hình dung vẻ lạ lùng đột ngột (1). Vd. Nghe tin *ngơ ngác* rụng rời, 2979 - 2. Hình dung vẻ chểnh mảng, không để ý đến (1). Vd. Ngọn cờ *ngơ ngác* trống canh trê tràng, 2404. So với *Hoa tiên* câu, 1372.

**NGƠNGẨN** (5) : Nh. *Ngẩn* *ngơ*. Vd. Khiến người ngồi đó mà *ngơ ngẩn* sâu, 486; 939, 1784, 2725, 2770 - // **Ngơ ngẩn đường** (1) : Ra vẻ ngơ ngẩn. Vd. Càng ngao ngán nỗi càng *ngơ ngẩn* đường, 2770.

**NGỜ** (9) : 1. Không tin, không thực, không đích xác (2). Vd. *Án ngờ* loài mây, 590 ; 3125 - 2. Tưởng rằng, không chắc lắm (2). Vd. Còn

*ngờ* giấc mộng, 440 ; 3014 - 3. Biết đâu rằng (5). Vd. *Chẳng ngờ* gã Mã Giám Sinh, 805; 2087, 2515, 2554, 3177 - // **Án ngờ** : X. *Án*.

**NGỠ** (1) : Do từ *ngờ* chuyển thành, nghĩa là tưởng rằng. Vd. *Ngỡ* là phu quý phụ vinh, 2553.

**NGỢI KHEN** (1) : Tức khen ngợi. Vd. Trước sau trọn vẹn xa gần *ngợi khen*, 2910.

**NGỤ** (1) : Ở gửi, ở nhờ, gửi vào, ký thác vào. Vd. *Ngụ* trong tỉnh tỉnh, 184 - // **Ngụ tình** (1). Gửi gắm tình vào. Vd. *Ngụ tình* tay thảo một thiên luật Đường, 1314 - **Ngụ trong tỉnh tỉnh**, 184 : Câu đặt ngược, tức là gửi tình tình vào trong ấy.

**NGŨ ÂM** (1) : Tức là năm cung, năm bậc trong âm giai. Nh. *Năm cung*. Vd. *Cung* thương lâu bậc *ngũ*

âm, 31 - **Ngũ cùng** (1) : Năm thức cùng Phật là : Hương, hoa, đăng (đèn), trà (chè), quả (trái cây). Vd. Hương hoa *ngũ cùng* sám sanh lễ thường, 1918 - **Ngũ giới** (1) : Năm điều phải răn, theo phép Phật: 1. Sát sinh ; 2. Trộm cắp; 3. Tà dâm ; 4. Nói càn ; 5. Uống rượu. Vd. Tam quy *ngũ giới* cho nài xuất gia, 1920.

**NGUY HIỂM** (1) : Nguy là ngặt nghèo, hiểm là độc hiểm, *nguyhiểm* tức là hiểm nghèo. Vd. Dầu trong *nguyhiểm* dám rời ước xưa, 2256.

**NGUYÊN** (2) : 1. Chữ Hán nghĩa là vốn, gốc (1). Vd. *Nguyên* người quanh quất đầu xa, 147 - 2. Tình hình như trước (1). Vd. Mượn màu chiêu tập lại là còn *nguyên*, 838 - // **Nguyên ngân** (1) : Số bạc nguyên giá, bạc vốn, bạc gốc. Vd. Tiền trăm lại cứ *nguyên*

*ngân* phát hoàn, 2208 - **Còn nguyên** : X. *Còn*.

**NGUYÊN TIÊU** (1) : Đêm tiết Thương nguyên, rằm tháng giêng âm lịch. Tục xưa ở Trung Quốc đêm ấy thắp đèn vui chơi suốt đêm. Vd. Đêm đêm *Hàn thực* ngày *Nguyên tiêu*, 942. X. *Đêm đêm Hàn thực*.

**NGUYÊN** (7) : Chữ Hán là *nguyên* nói theo giọng bằng. Vd. *Nặng nguyên* non sông, 396 ; Để lạnh hương *nguyên*, 517 ; Đã *nguyên* hai chữ đồng tâm 555 ; 740, 2212, 3074, 3225 - // **Mười nguyên** : X. *Mười* - **Phi nguyên** : X. *Phi*.

**NGUYÊN** (2) : Xin, cầu xin, nghĩa rộng là xin thể. Vd. Trước thần sè *nguyên* mãnh hương lăm rằm, 936 ; Quá lời *nguyên* hét lời Thành hoàng Thổ công, 2132. Có khi nói theo giọng bằng là *nguyên*. X. *Nguyên* - //



**Nguyện ước ba sinh**, 1259. Lời thề nguyện có hiệu lực trải qua ba kiếp. X. *Ba sinh* - // **Nguyện mảnh hương lăm rằm**, 936: Cầm mảnh hương mà lăm rằm cầu nguyện.

**NGUYỆT** (9) : Chữ Hán nghĩa là mặt trăng. Vd. *Bóng nguyệt xé mảnh*, 185 ; 461, 1039, 1067, 1199, 1214, 2030, 2058, 3025 - **Nguyệt hoa** (2) : Trăng với hoa, chỉ cuộc trai gái yêu nhau, hoặc chuyện dâm dục. Vd. *Quen rồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa*, 808 ; 1285 - **Nguyệt hoa hoa nguyệt**, 1285 : Từ tổ *nguyệt hoa hoa nguyệt* hình dung cái tình yêu của Thúc Sinh rất say mê - **Nguyệt nọ hoa kia**, 461 : Điều hoa nguyệt nọ kia, tức điều dâm dục.

**NGƯỜI** (1) : Bớt, giảm đi, khuây đi. Vd. *Tấm lòng thương nhớ biết là có người*; 2238 - // **Người người** (1):

Hơi người, hơi khuây. Vd. *Đành lòng nằng cũng sẽ người người dân*, 1032.

**NGUỒN** (2) : 1. Chỗ dòng nước bắt đầu (1). Vd. *Nguồn nguồn lạch sông*, 1332 - 2. Nghĩa bóng, chỗ khởi điểm, nguyên do (1). Vd. *Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra*, 2656 - // **Cội nguồn** : X. *Cội* - **Nguồn nguồn lạch sông** : X. *Nguồn*.

**NGU ÔNG** (1) : Ông chài. Nh. *Ngư phủ*. Vd. *Ngư ông kéo lưới vớt người*, 2075 - **Ngư phủ** (1) : Người đánh cá, ông chài. Nh. *Ngư ông*. Vd. *Thuê năm ngư phủ hai người*, 2699.

**NGỬA** (2) : 1. Có cảm giác khó chịu ở ngoài da, phải gãi mới đã (1). Vd. *Ngứa ghê hờn ghen*, 1609 - 2. Nghĩa bóng, có cảm giác khó chịu khiến phải hoạt động (1). *Ngứa nghề*, 976 - // **Ngứa nghề** (1) : Có

cảm giác khó chịu khiến muốn trở lại nghề. Trong câu 976: *Gái tơ mà đã ngựa nghề sớm sao, từ ngựa nghề nghĩa là động tình* - **Ngựa ghê hờn ghen**, 1609; (Theo KOM, BK. Các bản Nôm từ *Liều văn phần nhiều chép là giận ghê hờn ghen*). Ý nói rằng *hờn ghen* cũng khó chịu đến cuồng lên như ngựa ghê.

**NGỰA** (11) : Vd. *Ngựa xe*, 48; 72, 139, 142, 168, 1107, 1118, 1519, 1647, 2272, 2951 - // **Ngựa câu** (1) : Ngựa tốt. Chữ Hán nghĩa là ngựa non mới lớn, ngựa tơ. Vd. *Tuyết in sắc ngựa câu* giòn, 139 - **Ngựa truy phong** (1) : Ngựa chạy mau như đuổi theo gió. Vd. *Rằng ta có ngựa truy phong*, 1107 - **Ngựa xe** (1) : Ngựa và xe. Vd. *Ngựa xe như nước*, 48 - **Yên ngựa** : X. *Yên* - **Xe ngựa** : X. *Xe* - **Ngựa xe như nước**, 48 : Ngựa

và xe tấp nập lượn lờ như nước chảy.

**NGỪNG** (3) : Dừng lại. Vd. *Ngừng chén*, 1504 ; 1981, 2800 - // **Ngừng chén** (1) : Cầm chén rượu mà không uống. Vd. *Chia phôi ngừng chén*, 1504 - **Nhịn ngừng** (2) : Nén lòng. X. *Nhịn*. Vd. *Nhịn ngừng nuốt tui đứng ra*, 1981, 2800.

**NGƯỢC** (1) : Ngang mặt lên để nhìn. Vd. *Ngược trông toà rộng dây dài*, 1721.

**NGƯỢC** (4) : Không thuận, trái với xuôi ; trở lên, trái với trở xuống. Vd. *Đường cao rút ngược dây oan*, 593; 865 : Đắn đo tính toán theo bề xuôi rồi theo bề ngược để xét cho đủ lẽ.

**NGƯỜI** (2) : 1. Dùng khi người trên nói với người dưới (1). Vd. *Chơ chàng buồn bã tội thì tại người*, 1862 - 2. X. *Tội người* - // **Tội**

**người** (1) : Chỉ thân phận của người hèn hạ làm tôi tớ người ta. Vd. Dớp nhà đến nỗi dân vào *tôi người*, 898. Giãn thân vào thân phận tôi tớ.

**NGƯỜI**(214): 1. Con người, người gì, người thế nào (168). Vd. Mỗi *người* mỗi vẻ mười phân vẹn mười, 18 ; Có *người* khách ở viễn phương, 67 ; 89, 90, 91, 94, 106, 110, 147, 163, 179, 181, 202, 259, 272, 276, 290, 292, 297, 301, 312, 320, 322, 360, 414, 508, 554, 558, 567, 577, 594, 624, 667, 738, 739, 748, 760, 761, 780, 781, 792, 818, 836, 844, 856, 887, 914, 922, 928, 943, 946, 965, 988, 992, 998, 1005, 1011, 1039, 1043, 1216, 1224, 1228, 1244, 1270, 1275, 1277, 1342, 1350, 1374, 1412, 1519, 1523, 1538, 1552, 1555, 1560, 1619, 1656, 1666, 1678, 1693, 1702, 1720, 1748, 1756, 1764, 1771, 1780, 2004, 2007, 2008,

2064, 2102, 2120, 2200, 2140, 2141, 2143, 2172, 2180, 2200, 2253, 2301, 2308, 2328, 2349, 2376, 2393, 2428, 2434, 2537, 2562, 2584, 2598, 2639, 2645, 2647, 2653, 2656, 2685, 2689, 2699, 2712, 2716, 2747, 2826, 2829, 2841, 2890, 2903, 3032, 3073, 3194, 3167, 3196, 3212, 3220, 3228, 3242 - 2. Phiếm chỉ người ta, người khác hoặc một người nào không muốn nói rõ (16). Vd. Thiếu não lòng *người*, 314; 417, 486, 492, 660, 1226, 1239, 1262, 1342, 1536, 1783, 2192, 2392, 3114, 3152 - 3. Dùng như tính từ, nghĩa là xa lạ (5). Vd. Buồn trông phong cảnh quê *người*, 565 ; 776, 890, 1602, 3019 - 4. Từ chỉ ngôi thứ hai hay ngôi thứ ba (25). Vd. Mời tỏ mặt *người*, 141; 168, 646, 700, 1075, 1105, 1146, 1342, 1492, 1522, 1871, 1949, 1986, 2072, 2185, 2415, 2436, 2692,

2705, 2785, 2415, 2436, 2692, 2705, 2785, 2872, 2978, 3050, 3157 - // **Người cũ** (3) : Người quen biết cũ, chữ Hán là *cổ nhân*. Vd. Thấy ai *người cũ* cũng đứng nhìn chĩ, 1756 (Người cũ ở đây ám chỉ Thúc Sinh); 2328, 3196 - **Người Cửu nguyên** (1) : Người chín suối, tức người chết. Vd. Cõi trần mà lại thấy người *Cửu nguyên*, 3000 - **Người đẵng la** (1) : Chỉ người lẽ mọn. X. *Đẵng la*. Vd. Trước hàm sư tử gỏi *người đẵng la*, 1350 - **Người đời xưa** (1) : Người đã chết, đã chết từ bao giờ, chữ Hán là *cổ nhân*. Khác với *người ngày xưa* là người cũ, *cổ nhân*. Vd. Khéo dư nước mắt khóc *người đời xưa*, 106; Nọ chàng Kim đó là *người ngày xưa*, 3012 - **Người người** (1) : Tất cả mọi người. Vd. Lòng lòng cũng giận *người người* chấp uy, 2308 - **Người nhỏ nhen** (1) : Người tiểu nhân, không có độ lượng. Vd. Làm

ra thì cũng ra *người nhỏ nhen*, 2376 - **Người soi** (1) : Soi tức là soi (giỏi). *Người soi* là người soi, giỏi, thạo. Vd. Dù ngắn ấy nét mới là *người soi*, 1216 - **Người ta** (7) : 1. Chỉ loài người (1). Vd. Trăm năm trong cõi *người ta*, 1 - 2. Phiếm chỉ người khác (6). Vd. Sống làm vợ khắp *người ta*, 87; 1206, 2366, 2592, 3153, 3182 - **Người tử sinh** (1) : Người sống chết có nhau. Vd. Gọi là đắp điểm lấy *người tử sinh*, 2562 - **Người thị phi** (1) : Người hay bàn chuyện, chao chuyện phải trái, hay khen chê người khác. Vd. Điều này hãn miêng những *người thị phi*, 1560 - **Người xa** (1) : Người đi xa. Vd. *Người xa* chưa về, 276 - **Buôn người** : X. *Buôn* - **Con người** : X. *Buôn* - **Con người** : X. *Con* - **Đời người** : X. *Đời* - **Kiếp người** - X. *Kiếp* - **Quê người** : X. *Quê* - **Nước non người** : X. *Nước*.

# NH

**NHADỊCH**(1):Người phục dịch ở nha môn, ở cửa quan, cũng gọi là *nha lại*. Vd. Cũng trong *nha dịch* lại là từ tâm, 608.

**NHÀ** (93) : 1. Chỗ ở của người, do kiến trúc mà thành, chỗ nhà ở để làm ăn(21). Vd. Đạo quanh chợ thấy mé sau có *nhà*, 274; 275,375,560,581,760,883, 988,1155,1351,1653,1673, 1803, 2098, 2129, 2139, 2733, 2759, 2767, 2864, 3230 - 2. Nhà mình (17). Vd. Giờ tay với lấy về *nhà*,

295 ; 429, 654, 1134, 1142, 1491, 1510, 1528, 1667, 1788, 2034, 2160, 2225, 2259, 2435, 2742, 2773 - 3. Gia đình, dòng họ (42). Vd. Có *nhà* viên ngoại họ Vương, 11 ; Họ Kim tên Trọng vốn *nhà* trâm anh, 148 ; 332, 387, 427, 429, 530,538,589,633,646,682, 693, 704, 716, 898, 972, 1012, 1082, 1215, 1381, 1471, 1479, 1483, 1536, 1573, 1940, 2066, 2081, 2084, 2304, 2483, 2900, 2952, 2966, 2992, 3009, 3131, 3133, 3177, 3218,

3235 - 4. Chỉ cái của mình, của riêng mình (6). Vd. Khúc *nhà* tay lựa nên chương, 33 ; 153, 317, 832, 2103, 2431 - 5. Do phép chuyển nghĩa, dùng để chỉ cha hay mẹ trong các từ *nhà huyền*, *nhà thung* (4). Vd. *Nhà huyền* chột tình, 224 ; 874, 1353, 1607 - 6. Dùng để chỉ người chuyên làm nghề gì (1). Vd. *Nhà băng* đưa mối rước vào lầu trang, 630 - 7. Dùng trong một số từ tổ đặc biệt (2). Vd. *Đi đời nhà ma*, 970 ; *Lạ đời nhà ghen*, 1874 - // **Nhà băng** (1) : Tức người làm mối, mụ mối. Nh. *Băng nhân*. Vd. *Nhà băng* đưa mối rước vào lầu trang, 630 - **Nhà huyền** (3) : Tức là mẹ, chữ Hán là "huyền đường" là nhà trồng cây huyền, do phép chuyển nghĩa người ta dùng để chỉ mẹ. Do câu *Kinh Thi* "Yên đặc huyền thảo, ngón thụ chi bối", nghĩa là ước gì được cây

hoa huyền mà trồng ở chái bắc là chỗ mẹ ở. X. *Huyền*. Vd. *Nhà huyền* chột tình hỏi con có gì, 224 ; 874, 1607 - **Nhà hương** (1) : Tức nhà thơm, lời đẹp để chỉ nhà ở. Vd. *Nhà hương* cao cuốn bức là, 1803 (*Quảng tập* và nhiều bản quốc ngữ chép *nhà lan*) - **Nhà lan** (1) : Tức nhà trồng lan, lời đẹp để chỉ nhà. Vd. *Nhà lan* thanh vắng một mình, 375 - **Nhà thung** (1) : Chính là *nhà xuân* hay *xuân đường*. X. *Thung*. Vd. Ở trên còn có *nhà thung*, 1353. X. *Xuân đường* - **Nhà vàng** : X. *Đúc* - **Cửa nhà** : X. *Cửa* - **Cửa nhà** : X. *Cửa* - **Mái nhà** : X. *Mái* - **Nóc nhà** : X. *Nóc* - **Việc nhà** : X. *Việc* - **Nhà tranh vách đất**, 2767 : Nhà lợp bằng tranh, vách trát bằng đất, tức nhà nghèo hèn - **Đi đời nhà ma** : X. *Đi* - **Lạ đời nhà ghen** : X. *Lạ*.

**NHẢ** (1) : Buồng bỏ vật gì ở trong miệng ra. Vd. *Nhả* ngọc phun châu - // **Nhả ngọc phun châu**, 405 : Khen thơ hay, từng chữ từng lời như nhà thơ đã nhả ra từng viên ngọc, phun ra từng hạt châu.

**NHÁC** (2) : Thoảng. Vd. *Nhác* thấy - // **Nhác thấy** (2) : Thoảng thấy. Cũng nói là lác. Vd. Bóng hồng *nhác* thấy nẻo xa, 161 ; 294.

**NHẠC** (2) : 1. Âm nhạc (1). Vd. *Nhạc* quân, 2286 - 2. Thứ chuông nhỏ, cũng gọi là lục lác, dùng để đeo cho ngựa (1). Vd. *Nhạc* vàng, 134 - // **Nhạc quân** (1) : Âm nhạc của quân đội. Vd. Om thồm trống trận rập rình *nhạc quân*, 2286 - **Nhạc vàng** (1) : Lục lác bằng đồng, nói vàng cho đẹp lời, dùng lời đẹp để nói về người quý. Vd. *Nhạc* vàng đầu đã tiếng nghe găng gán, 134.

**NHAM HIỂM** (2) : Chữ Hán nghĩa đen là núi cao hiểm dốc, nghĩa bóng là hiểm độc. Vd. Mà trong *nham hiểm* giết người không dao, 1816 ; 1968.

**NHAN** (3) : Giống chim tựa như ngỗng, tức là ngỗng trời là một hậu điều. Lại có điển theo chuyện chép ở *Hán thư* rằng Tô Vũ đời Hán sang sứ ở Hung Nô, bị Hung Nô giữ lại bắt đi chăn dê ở phương Bắc, sau Hung Nô hoà thân với Hán, nhà Hán đòi trả Tô Vũ không được. Thường Huệ bày mưu cho Hán sứ nói lừa thiên vu Hung Nô rằng vua Hán bắt được ở Thượng Lâm một con chim nhạn chân nó có buộc thư nói rằng bọn Tô Vũ còn ở chỗ họ, Thiên vu sợ, phải tạ, do đấy người sau xem chim nhạn là tiêu biểu cho thư tin. Vd. Đầu cành quỳên nhật cuối trời *nhạn* thưa, 556 ; Tin *nhạn*

vẫn là thơ bồi, 945 ; 1478  
- // **Nhạn yến** (1) : Chim  
nhạn mùa đông bay về miền  
Nam, chim yến mùa xuân  
bay trở về miền Bắc, hai  
từ ấy dùng để chỉ sự thay  
đổi thời tiết. Vd. *Đổi thay  
nhạn yến đã hồng đây niên*,  
1478 - **Tin nhận** : X. *Tin*.

**NHÂN TIẾN** (1) : Trước  
mất. Vd. *Làm cho trông thấy  
nhân tiến*, 1551.

**NHẬT** : X. *Lát*.

**NHAU** (49) : Từ để chỉ tình  
trạng cùng nhau, đối lẫn  
với nhau, hoặc người nọ  
đối với người kia. Vd. *Chữ  
tài chữ mệnh khéo là ghét  
nhau*, 2 ; *Mới cùng nhau  
lúc ban ngày đã quên*, 194;  
197, 323, 474, 549, 551, 684,  
828, 1117, 1367, 1399, 1407,  
1515, 1549, 1584, 1659,  
1680, 1977, 2124, 2204,  
2283, 2234, 2404, 2411,  
2467, 2470, 2531, 2532,  
2691, 2722, 2731, 2813,

2882, 2942, 2988, 2989,  
3001, 3031, 3133, 3158,  
3166, 3169, 3170, 3190,  
3213.

**NHẮC** (1) : Bảo lại cho  
người tanhở. Vd. *Nghe chim  
như nhắc tấm lòng thân  
hôn*, 918.

**NHẮC** (2) : Nâng lên, nâng  
lên để xem nặng nhẹ, nghĩa  
rộng là can. Vd. *Phúc nào  
nhắc được giả này cho  
ngang*, 408 ; 2680.

**NHẦM** (1) : Trúng, từ  
thường dùng ở Nghệ Tĩnh  
(không nên lộn với nhảm,  
tức là lảm). Vd. *Đã tin  
điều trước ắt nhầm điều  
sau*, 2410.

**NHẮM** (2) : 1. Khép kín  
hại mất lại (1). Vd. *Nhắm  
mắt*, 1115 - 2. Nhìn vào  
đúng chỗ nào (1). Vd. *Quan  
trên nhắm xuống người ta  
trông vào*, 2592 - // **Nhắm  
mắt đưa chân**, 1115 : *Liều*



mạng ra đi, không quân gì nữa.

**NHẪN** : X. *Nhẫn mây* - // **Nhẫn mây** (1) : Cau lông mây lại, vì đau đớn, hay tức giận. Vd. Lot tai Hồ cũng *nhẫn mây* rơi châu, 2572.

**NHẪN** (3) : Gửi lời, gửi tin. Vd. Đánh liều *nhẫn* một hai lời, 1079 ; Tiên hồng nàng mới *nhẫn* lời gửi sang, 1084 ; 2083 - // **Nhẫn nhe** (1) : Nhẫn tin, gửi tin mà hỏi. Vd. Cất người tìm tôi đưa tờ *nhẫn nhe*, 2826.

**NHẪN NHỤI** (1) : Hình dung da dẻ trơ tru, mặt mày cạo nhẵn. Vd. Mầu râu *nhẵn nhụi* áo quần bảnh bao, 628.

**NHẤP** (1) : Chộp ngủ. X. *Nhấp đi* - // **Nhấp đi** (1) : Chộp ngủ đi. Vd. *Nhấp đi* thoát thấy ứng liền chiêm bao, 230.

**NHẬT** (6) : Mau, khít, trái

với khoan, thừa. Vd. *Nhật* thừa, 433 ; 566, 1153, 1873, 1935, 2232 - // **Nhật cài** (1) : Cài chặt, cài kín. Vd. Đêm thâu đặng đặng *nhật cài* then mây, 2232 - **Nhật thừa** (1) : Khít và thừa. Vd. *Nhật thừa* gương gọi đầu canh, 433 - **Quyên nhật** : X. *Quyên* - **Bắt khoan bắt nhật** : X. *Bắt* - **Kể khoan kể nhật** : X. *Kể* - **Then nhật lưới mau** : X. *Then*.

**NHẬT** (1) : Lượm lấy. Vd. Di hài *nhật* sắp về nhà, 1667 - // **Chấp nhật** : X. *Chấp*.

**NHẨM** : Nh. *Lấm*.

**NHÂN** (2) : Vì, bởi, do duyên cớ gì. Vd. *Nhân* làm sao đến thế này, 1825 ; 2487 - // **Nhân duyên** (1) : Theo quan niệm nhà Phật, phàm sự vật đều do nhân và duyên hoà hợp mà phát khởi, sức mạnh trực tiếp sinh ra là

nhân, sức yếu gần tiếp là duyên, gọi chung là nhân duyên ; theo nghĩa thông thường thì nhân duyên là cái duyên khiến vợ chồng lấy nhau. Vd. *Nhân duyên* đầu lại còn mong, 1927 - **Nhân quả** (2) : Nguyên nhân và kết quả. Theo quan niệm nhà Phật thì cái mình làm là nhân, cái mình được là quả, trái ba kiếp quá khứ, hiện tại và vị lai vẫn có nhân quả báo ứng lẫn nhau. Vd. *Nhân quả* dở dang, 995 ; 2985 - **Nhân quả dở dang**, 995 : Nhân quả báo ứng trái kiếp này sang kiếp khác còn dở dang, chưa dứt khoát, cho nên đáng lẽ chết mà chưa chết - **Nhân quả với nàng**, 2985 : Giữa tôi với nàng có quan hệ nhân quả (theo Phật pháp) với nhau, tức có duyên nợ với nhau.

**NHÂN** (2) : Đức thương người. Vd. *Bán mình là hiếu*

cứu người là *nhân*, 2718; 2909.

**NHÂN GIAN** (1) : Cõi loài người ở. Vd. *Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian*, 1706 - **Nhân định thắng thiên**, 420 : Người quyết định có thể thắng được ý trời.

**NHẪN** (2) : Chữ Hán nghĩa là nhìn ; nghĩa rộng là mãi, mãi từ khi, mãi đến, v.v... Vd. *NhẪn* từ quán khách lán lã, 287 ; *Cớ sao ngồi nhẪn* tàn canh, 717.

**NHẬP GIA** (1) : Vào nhà ai. Vd. *Nhập gia* phải cứ phép nhà tao đây, 972. Có câu chữ Hán : "Nhập gia tùy tục", nghĩa là vào nhà ai thì phải theo thói của nhà ấy, câu này là diễn nghĩa của câu chữ Hán kia.

**NHẤT** (1) : Chữ Hán là con số đầu ; đứng đầu. Vd. *Thì treo giải nhất chi*

nhường cho ai, 210 - // **Giải nhất** : X. *Giải*.

**NHẬT NGUYỆT** (1) : Mặt trời và mặt trăng. Vd. Kia gương *nhật nguyệt* nọ đao quỷ thần, 906 - **Nhật tẩu** (1) : Chỉ cung đàn, tức khúc đàn Thuý Kiều thường đánh hằng ngày, mọi ngày (Kiều thường đánh khúc "Bạc mệnh oán" tự mình sáng tác). Các bản quốc ngữ vẫn phiên là *Nhật tẩu* mà không chú giải. Chúng tôi thấy *Nguyên truyền* chép rằng Hồ Tôn Hiến bảo các tướng rằng: "Tanghe Vương Thuý Kiều biết đánh hồ cầm, giỏi đàn bài mới". Do đó chúng tôi tưởng phiên đúng theo mặt chữ là *nhật tẩu*, vì Tôn Hiến chính muốn nghe khúc đàn mà Thuý Kiều vẫn muốn đánh mọi ngày. So với *nghe chơi mọi ngày* lời của Hoạn Thư, câu 1778. Vd. Dờ say lại ép cung đàn *nhật tẩu*, 2568.

**NHE** (1) : Trờ từ, dùng ở cuối câu, có ý phân bua, tức là *nhẽ* nói theo giọng bằng. Vd. Phải người hòm nọ rõ ràng chẳng *nhe*, 320.

**NHE** (2) : Vd. *Nhẹ* như bác nặng như chì, 1879 ; 2867 - // **Nhẹ bước** (1) : Bước đi nhẹ nhàng, dễ dàng. Vd. *Nhẹ bước* thanh vân, 2867. Bước đi nhẹ nhõm trên đường mây xanh, tỷ dụ việc thi đậu làm quan - **Nhẹ nhàng** (2) : Có vẻ nhẹ ; nhẹ bớt đi. Vd. Tám thân rày đã *nhẹ nhàng*, 2293 ; 2690 - **Nhẹ như bác nặng như chì**, 1879 : Chỉ thái độ và thủ đoạn của Hoạn Thư không thể lường được, khi thì xử nhẹ như bác, khi thì xử nặng như chì, khi thì nói cười thơn thớt, khi thì bó buộc gắt gao.

**NHỀ** (4) : Từ để than nghĩa như hời. Vd. Nàng rằng trời *nhề* có hay, 1179 ; 2599, 2623, 2678.

**NHẸN** (1) : Con nhện. Vd. Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần, 1422. Nhện vương tơ không phải là buộc trói mình như tằm, cho nên có người cho rằng nên sửa *nhên* làm *nhặng*. Nhưng so với câu 1166 của *Hoa tiên* : "Nhện vương để mấy phe làm nửa vay" thì thấy rằng nhện vương tơ... có ý là người con gái lấy tơ lòng mà kết nên quan hệ hôn nhân, việc ấy sao lại có thể xoá đi làm lại ? Nên đối chiếu thêm với câu ca dao : Buồn trông con nhện vương tơ. Nhện ời nhện hời nhện chờ mỗi ai ?

**NHI NỮ** (1) : Con gái. Vd. Tấm lòng *nhi nữ* cũng xiêu anh hùng, 2176.

**NHỊ** (2) : Phần ở giữa hoa, có phần vàng thơm. Cũng nói là *nhụy*. Vd. *Nhị* đào, 792 ; Hoa thơm phong *nhị* trắng vòng tròn gương, 3094 - // **Nhị** đào (1) : Chỉ hoa

đào, theo phép hoán dụ, cho nên mới dùng từ *bê* ở sau. Vd. *Nhị* đào thả *bê* cho người tình chung, 792 - **Phong nhị** : X. *Phong*.

**NHIỆM** (1) : Kín, sâu, màu nhiệm. X. *Nhiệm trao* - // **Nhiệm trao** (1) : Trao một cách kín đáo, màu nhiệm. Vd. Buộc chân thôi cũng xích thằng *nhiệm trao*, 904.

**NHIỀU** (20) : Vd. Nghề riêng nhờ ít tưởng *nhiều*, 265 ; 420, 1100, 1395, 1635, 1694, 2362, 2411, 2474, 2476, 2542, , 2559, 2680, 2723, 2813, 3080, 3163, 3168, 3176 - // **Nhiều vàng đá (là)** (1) : Nhiều lòng vàng đá, tức đã yêu nhau bền vững như vàng đá. Vd. Là *nhiều vàng đá* phải tìm trăng hoa, 3176 - **Ít nhiều** : X. **Ít** - **Nhớ ít tưởng nhiều** : X. *Nhớ*.

**NHÌN** (22) : 1. Để mắt mà trông (18). Vd. *Mặt nhìn*

ai nấy đều kinh, 125 ; 322, 393, 400, 636, 656, 684, 824, 875, 990, 1549, 1659, 1698, 1866, 1876, 2343, 2744 - 2. Nhìn nhận (4). Vd. Thấy ai người cũ cũng đứng *nhìn* chi, 1756; 2709, 2728, 2944.

**NHỊN** (1) : Nén lòng chịu vậy, không làm điều mình muốn làm hay đáng làm. X. *Nhịn ngừng* - // **Nhịn ngừng** (2) : Nén lòng, nhận đề mỗi cảm xúc. Vd. *Nhịn ngừng* nuốt tủi đứng ra, 1981 ; *Nhịn ngừng* ông mới vỗ về giải khuyển, 2800 (Các bản quốc ngữ phiên là *Nhận ngừng* hay *Nhấn ngừng* ; chúng tôi tưởng chữ *nhịn* phiên là *nhịn* thì hơn).

**NHIP** (1) : 1. Tiết điệu của bài nhạc (1). Vd. Làm chi lỡ *nhịp* cho đàn ngang cung, 1460 - 2. Cơ hội : X. *Dịp* - 3. Khoang cầu : X. *Dịp* - // **Lỡ nhịp** : X. *Lỡ*.

**NHO GIA** (1) : Nhà theo

ngiệp nho. Vd. Vương Quan là chữ nổi dòng *nho gia*, 14.

**NHO NHỎ** (1) : Nhỏ bé có vẻ xinh xắn. Vd. Dịp cầu *nho nhỏ*, 56.

**NHỎ** (1) : Rơi từng giọt xuống. Cũng nói là *dỏ*, *rỏ*. X. *Nhỏ sa* - // **Nhỏ sa** (1) : Chínước mắt giọt rớt xuống. Vd. Khôn ngăn giọt ngọc sứt sùi *nhỏ sa*, 1828.

**NHỎ** (3) : Bé, trái với lớn. Vd. *Nhỏ to*, 95 ; 688, 2652 - // **Nhỏ nhen** (1) : Chỉ người bụng dạ hẹp hòi. Vd. Làm ra thì cũng ra người *nhỏ nhen*, 2376 - **Nhỏ to** (3) : Tức là nói nhỏ nói to, nói thủ thi. Vd. Khấn vái *nhỏ to*, 95 ; *Nhỏ to* nằng lại tìm lời khuyên can, 668; 2625 - **Nho nhỏ** : X. *Nho nhỏ* - **To nhỏ** - X. *To*.

**NHÓM** : Có bản quốc ngữ chép câu 2697 làm "*Nhóm* nóc thảo đường". X. *Chum*.

**NHƠ** : X. *Đơ*.

**NHỜ** (14) : Cây, mươm, dựa vào, nương tựa. Vd. *Nhờ* chút thơm rơi, 313 ; 646, 774, 890, 901, 1080, 1099, 1910, 2280, 2321, 2372, 2423, 3055, 3182 - // **Nhờ** chút thơm rơi, 313 : Nhờ có chút hương thơm rơi rớt, chỉ cái thoa bị lạc.

**NHỚ** (30) : Vd. Hương gây mùi *nhớ*, 256 ; 259, 260, 265, 324, 383, 413, 558, 1253, 1259, 1515, 1517, 1595, 1798, 1799, 1800, 2192, 2276, 2328, 2345, 2405, 2590, 2621, 2691, 2847, 2863, 2992, 3055. 3227 - // **Nhớ thương** (1) : Nhớ và thương. Vd. Lấy câu vận mệnh khuấy dần *nhớ thương*, 1798 - **Nhớ ít tưởng nhiều**, 265 : Không nên hiểu theo nghĩa đen là nhớ thì ít mà tưởng thì nhiều, mà nên hiểu là nhớ nhiều mà tưởng cũng

nhiều. Thành ngữ này nên hiểu một cách tổng hợp là nó dùng để biểu hiện lòng *tưởng nhớ* thiết tha - **Đắp nhớ đối sáu** : X. *Đắp*.

**NHỞ** : Nh. *Lỡ*.

**NHON NHON** (1) : Hình dung về đứng trờ trờ không đông. Vd. *Nhon nhon* còn đứng chón chân giữa vòng, 2520.

**NHỒN NHỘT** : X. *Lờn lợt*.

**NHỒN TIỀN** : X. *Nhân tiến*.

**NHỦ** (3) : Khuyên bảo, bảo. Vd. Khuyên *nhủ*, 1495 ; 1598, 2254 - // **Nhủ qua** (1) : Bảo qua. Vd. Tiểu thư trước đã liệu chừng *nhủ qua*, 1598 - **Khuyên nhủ** : X. *Khuyên*.

**NHUY** : X. *Nhị*.

**NHUỐM** (2) : Cũng như *nhuộm* mà có ý nghĩa nhẹ

hơn. Vd. Tuyết sương  
nhuộm nửa mái đầu hoa  
râm, 384 ; 1520.

**NHUỘM** (1) : Vd. Có pha  
mùi áo nhuộm non da trời,  
140.

**NHÚNG** : X. *Dùng*.

**NHU** (91) : 1. Bằng giống,  
có vẻ (86). Vd. Ngựa xe  
như nước áo quần như  
nen, 48 ; 71, 144, 164, 167,  
190, 253, 263, 264, 327,  
247, 353, 436, 476, 481,  
482, 483, 484, 570, 578,  
638, 665, 680, 753, 804,  
888, 908, 918, 988, 1023,  
1024, 1029, 1038, 1072,  
1192, 1205, 1236, 1302,  
1304, 1325, 1326, 1494,  
1559, 1563, 1566, 1589,  
1601, 1628, 1636, 1646,  
1759, 1820, 1839, 1853,  
1879, 1891, 1905, 2114,  
2117, 2152, 2189, 2274,  
2326, 2338, 2424, 2521,  
2533, 256, 2753, 2777, 2794,

2832, 2853, 3108, 3220 -  
2. Vi bằng, vi như (5). Vd.  
*Như* chàng có vừng tay  
co, 1347 ; 1447, 3119, 3151,  
3153 - // **Như bụng** (1) :  
Chỉ tình hình kín lăm, như  
bụng miệng lọ. Vd. Trong  
ngoài kín mít *như bụng*,  
1563 - **Như chan** (1) : Chỉ  
nước mắt chảy chan chứa,  
nhiều như chan canh. Vd.  
Nàng càng giọt ngọc *như*  
*chan*, 1759 - **Như chơi** (3)  
: Dễ dàng quá, như không  
có chuyện gì. Vd. Ra tay  
tháo củi sổ lỏng *như chơi*,  
1072 ; Thấy lời thúng thình  
*như chơi*, 1589 ; 2152 -  
**Như không** (3) : Như  
không có gì. Vd. Trăm  
nghìn đồ một trận cười *như*  
*không*, 1304 ; 1566, 2556  
- **Như lời** (2) : Đúng như  
lời nói, lời hẹn. Vd. Mai  
sau ở chẳng *như lời*, 1029  
; 1905 - **Như nước** : X. *Ngựa*  
*xe* - **Như nen** : X. *Áo quần*  
- **Như rày** (1) : Tức là như

ngày nay. Vd. Hân rằng mai có *như rầy* cho chàng, 1024 - **Như ra** (1) : Êm dịu như lời ru trẻ con. Vd. Lắng nghe lời nói *như ru*, 347 - **Như sôi** (1): Như nước sôi sùng sục, ào ào. Vd. Đầu trâu mặt ngựa ào ào *như sôi*, 578 - **Như tờ** (3) : 1. Như tờ giấy (1). Vd. Phận mỏng *như tờ*, 2777 - 2. Như đèn thờ (2). Vd. Lặng ngắt *như tờ*, 2753 - **Như thể** (1) : Như vẽ, giống như. Vd. Một vùng *như thể* cây quỳnh cành da, 144 - **Còn như**: X. *Còn* - **Dường như** : X. *Dường* - **Như đại như** *gây*, 1839: Tức là như gây đại, tách ra làm hai vế đối nhau cho đẹp lời - **Như hình con buôn**, 888: Giống như vẽ con buôn - **Như khóc như than**, 1853: Tức là sấu thảm lắm - **Như tỉnh như say**, 804: Tức là tỉnh đó mà như say mê - **Như vầy mới to**,

570: Chỉ ruột rồi như mới tơ vò.

**NHUNG** (2): Từ để chuyển sang ý khác, trái với ý trên. Vd. Oan này còn một kêu trời *nhưng* xa, 596 ; 1145.

**NHŨNG** (67) : 1. Từ chỉ số nhiều (26). Vd. *Những* điều trông thấy mà đau đớn lòng, 4 ; 115, 491, 916, 948, 1044, 1222, 1485, 1514, 1527, 1544, 1560, 1582, 1585, 1586, 1619, 1728, 2077, 2446, 2654, 2663, 2666, 2752, 2814, 2976, 3153 - 2. Nghĩa gần như chỉ, như còn, như từng, như thường, *như* *đương* (31). Vd. *Những* là trộm nhớ thâm yêu, 158 ; 383, 464, 656, 657, 711, 865, 919, 1055, 1077, 1189, 1219, 1240, 1330, 1567, 1579, 1591, 1240, 1330, 1567, 1579, 1591, 1703, 1760, 1767, 1858, 1893, 1939, 2085.

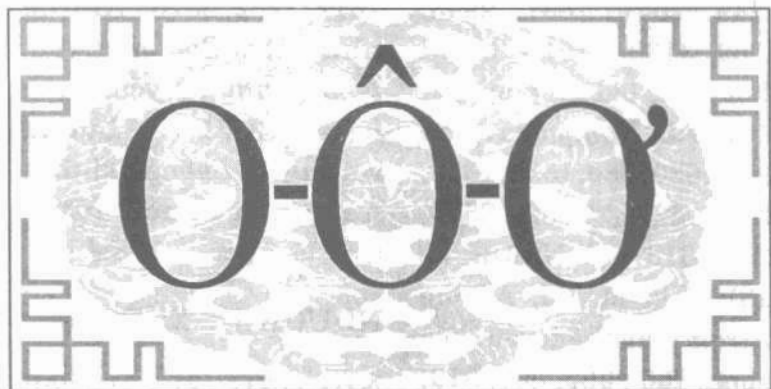


2249, 2641, 2857, 2945, 3069, 3130, 3151 - 3. Chỉ thời gian, nghĩa là mãi từ (10). Vd. *Những* ngày còn xanh, 680; 980, 1532, 1612, 2160, 2276, 2282, 2576, 2577, 3137 - // **Những là** (13) : Chỉ là. Vd. *Những* là trộm giấu thâm yêu chốc mòn, 158 ; 383, 865, 919, 1077, 1579, 1591, 1767, 1939, 2641, 2857, 2945, 3069 - **Những ngày** (6) : Mãi từ ngày trước. Vd. *Cầm như chẳng đỡ những* ngày còn xanh, 680 ; 980, 1532,

1612, 2282, 2576 - **Những như** (1) : Còn như. Vd. *Những như* âu yếm vành ngoài, 3151 - **Luống những**: X. *Luống-Những nước non người*, 1055 : Chỉ là nước non xa lạ.

**NHUÔNG** : X. *Dường*.

**NHUÔNG** (2) : Do chữ Hán là *nhượng*. Chịu kém, chịu thua, chịu thiệt. Vd. *Mây thua nước tóc tuyết nhường* màu da, 22 ; thi treo giải nhất chỉ *nhường* cho ai, 210.



**OAI** : X. *Uy*.

**OAI LINH** : X. *Uy linh*.

**ÖAN** (13) : Chỉ nổi uất ức vì trái lẽ phải, trái lẽ công. Vd. Tiếng *oan* dậy đất, 590; 596, 716, 748, 892, 987, 1427, 1678, 1758, 2420, 2658, 2673, 2966 - // **Oan gia** (2) : 1. Người bị oan nghiệp (1). Vd. Người này nặng kiếp *oan gia*, 1693 - 2. Người gây oán thù, tai họa (1). Vd. Khéo *oan gia* của phá gia, 2097 - **Oan khốc** (2) : Oan uống khổ

sở. Vd. Nữ đầy đoạ trẻ càng *oan khốc* già, 662 ; 1433 - **Oan nghiệp** (1) : Nghiệp báo khổ sở oan khốc do kiếp trước mà thành, theo quan niệm nhà Phật. Vd. Cũng là *oan nghiệp* chi đây, 1753 - **Oan nghiệt** (1) : Mầm mống của mối oan; cái gây nên oan nghiệp, oan trái. Vd. Một dao *oan nghiệt* đứt dây phong trần, 986 - **Oan trái** (1) : Mối nợ ác báo do hành động ác của mình tạo nên. Vd. Càng cay nghiệt lắm càng

*oan* trái nhiều, 2362 - **Bẻ oan** : X. **Bẻ** - **Dây oan** : X. **Dây** - **Thác oan** : X. **Thác** - **Oan khí tương triển**, 2535 : Khí oan ức (của hai người) quần quýt nhau - **Oan khổ lưu ly**, 2641 : Oan ức, khổ sở, lưu lạc, chia lìa.

**OÁN** (2) : Hờn giận. Vd. Nghe ra như *oán* như sầu phải chăng, 467 ; 2908 - // **Ấn oán** : X. **Ấn** - **Trả oán** : X. **Trả**.

**OANH** (2) : Chim vàng anh. Vd. *Oanh* vàng, 239 ; 270 - // **Oanh vàng** (1) : Chim vàng anh, chữ Hán là *hoàng oanh*. Vd. Ngoài hiên thỏ thè *oanh* vàng, 239.

**OM THÒM** (1) : Vang âm lên. Vd. *Om thòm* trống trận, 2286.

**ONG** (8) : Vd. *Ong bướm*, 38; 846, 1025, 1229, 1758, 3098, 3144 - // **Ong bướm**

(2) : Nói chung con ong và con bướm, những loài côn trùng hút nhị hoa, tỷ dụ bọn khách phong tình. Vd. Tường đông *ong bướm* đê về mặc ai, 38; 1025 - **Bướm ong** : X. *Bướm* - **Ong bướm dai dẳng**, 1025: Ong bướm lơi thối, ý nói việc tiếp khách - **Ong qua bướm lại**, 3098 : Như cái hoa đã trải qua nhiều ong bướm qua lại, chỉ người đàn ông - **Bướm chán chường** ; **Bướm là ong lơi** : X. *Bướm* - **Hoa xua ong cũ** : X. *Hoa*.

**Ô DANH** (1) : Làm nhóp tiêng. Vd. Thân nghìn vàng để *ô danh* má hồng, 854.

**ÔI** (4) : Tiếng than, tiếng kêu. Vd. Thương *ôi* tài sắc bạc này, 985 ; Một đời nàng nhẽ thương *ôi* còn gì, 2678, 2776, 2965.

**ỒI** (1) : Tiếng than, tiếng

kêu. Vd. *Ới Kim lang ! hỡi Kim lang*, 755.

**ÔM** (3) : Giữ lấy ở trong hai tay vòng lại, hay giữ lấy trong vòng. Vd. *Ôm cầm*, 556 ; 1046, 1400 - // **Ôm cầm** (2) : Tỷ dụ phụ nữ lấy chồng. Vd. Trăm năm thể chẳng *ôm cầm* thuyền ai, 556 ; *Ôm cầm* ai nờ dứt dây cho đành, 1400, nghĩa là lấy nhau ai lại dứt bỏ nhau ra - **Ôm cầm thuyền ai**, 556 : Tức là ôm cầm mà bước sang thuyền của ai, tức lấy chồng khác. - **Ôm lòng đòi đoan xa gần**, 1251 : Ôm ấp ở trong lòng bao nhiêu nỗi nhớ thương, nỗi lo nghĩ xa gần (*Quan văn*, *Phúc văn* chép *Ôm lòng*; *Quảng tập BK* chép là *Nỗi lòng*). **Ông** (15) : Vd. Nhìn nàng *ông* những máu sa ruột rầu, 656, 666, 683, 896, 932, 1404, 2000, 2757, 2774, 2793, 2893, 2800,

2822, 3023, 3051 - // **Ông bà** (4) : Ông và bà. Vd. *Mé sau viên ngoại ông bà ra ngay*, 2774 ; 2793, 2822, 3023 - **Ông tơ** (2) : Theo tục mé tin, là ông già ở mặt trăng giữ sợi tơ hồng mà buộc chân những người đã có số tiền định thành vợ chồng. X. *Chi hồng*. Vd. *Ông tơ* ghét bỏ chi nhau, 549 ; 2599.

**Ở** (48) : 1 Sống, cư xử (9). Vd. *Tuồng vô nghĩa ở bất nhân*, 967 ; 1029, 1194, 1484, 1608, 2171, 2664, 2845, 3056 - 2. Tại nơi nào (32). Vd. Có người khách ở viên phương, 67 ; Ở đây âm khí nặng nề, 113 ; 122, 195, 272, 766, 874, 1018, 1034, 1172, 1183, 1207, 1340, 1353, 1528, 1572, 1674, 1706, 1755, 1824, 2016, 2043, 2052, 2076, 2573, 2714, 2742, 2884, 2890, 2921, 3251 - 3. Chi

sự lưu lại, trái với đi (3).  
 Vd. Dùng dằng nửa ở nửa  
 về, 133 ; 781, 794 4. Bởi  
 đâu, tự đâu (4). Vd. Bảy  
 giờ sống thác ở tay, 1143;  
 1170, 1226, 1984 - // **Ở**  
**bạc** (1) : Ăn ở tệ bạc. Vd.  
 Ăn xối ở thi, 509 - **Ăn ở** :  
 X. Ăn - **Ở tay người** (1):  
 Bởi tay người, muốn làm  
 thế nào mình cũng phải  
 chịu. Vd. Dấu sau cũng  
 ở tay người biết sao, 1226  
 - **Ở vào khuôn phép**,  
 1484 : Ăn ở thì vào khuôn

vào phép - **Ăn xối ở thì** :  
 X. Ăn.

**ƠN** (11) : Chữ hán là ân.  
 Vd. **Ơn** lòng quân tử sá gì  
 của rơi, 308; 604, 670, 1105,  
 1253, 1333, 1966, 2421,  
 2489, 2865, 3049 - // **Ơn**  
**lòng** (2) : Cái ơn do lòng  
 thương yêu. Vd. **Ơn lòng**  
 quân tử, 308 ; 1333 - **Tạ**  
**ơn** : X. Tạ - **Ơn nặng bể**  
**trời**, 3049 : Ơn nặng lắm,  
 lớn lắm, như bể như trời  
 - **Ơn trả nghĩa đền**, 2865 :  
 Ơn nghĩa đều báo đáp cả.

# PH

**PHA** (5) : 1. Chế lẫn nước này vào nước khác, nghĩa rộng là lẫn cái khác vào cái chủ thể (3). Vd. *Pha* nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm, 30 ; *Cỏ pha* mùi áo nhuộm non da trời, 140 ;

189 - 2. Xông pha (2). Vd. *Pha* càn, 1652 ; 2940 - //

**Pha càn** (1) : Xông pha chạy càn vào. V. *Pha càn* bụi cỏ gốc cây ẩn mình, 1652 - **Pha nghề thi hoạ**, 30 : *Thi* và *hoạ* không phải là nghề (nghệ thuật) chuyên môn, nhưng cũng liên tiếp,

tức là những nghề phụ pha vào nghề chính, cho nên nói là *pha nghề* - **Tuyết pha thân** : Da trắng như có tuyết pha vào thân thể. Vd. *Sương in mặt tuyết pha thân*, 189.

**PHÁ GIA** (1) : Chữ hán nghĩa là phá nhà. Vd. *Cửa phá gia*, 2097 - //

**Cửa phá gia** : X. *Cửa*.

**PHÁC HOẠ** (1) : Vẽ sơ sài, như người ta thường nói chấm phá. Vd. *Phác hoạ* vừa rồi, 401.

**PHÁCH** (5) : Vía. Vd. Tôi đòi *phách* lạc hồn bay, 1651; 1823, 2363, 2390, 2711 - // *Phách* lạc hồn bay, 1651; **Phách** lạc hồn xiêu, 1823; 2363 : Tức là mất hồn mất vía - **Phách** quế hồn mai, 2711 : Chỉ là hồn phách, thêm từ *quế* và từ *mai* cho đẹp lời. Phách thì gọi là *phách* quế, bởi phách có nghĩa là vía, lại có nghĩa là bóng đen ở mặt trắng mà tục truyền trên mặt trắng có cây quế ; hồn thì gọi là *hồn* mai vì cây mai là tượng trưng cho tinh thần trong trắng. X. *Giác* mai - **Hồn** kinh **phách** rời : X. *Hồn*.

**PHAI** (11) : 1. Nhặt bột màu, bột mùi, bột đậm đà, nồng nàn (10). Vd. Cô hiện Lâm - thủy nét vàng chưa *phai*, 280 ; 300, 762, 1042, 1218, 1337, 1474, 1714, 2603, 2710 - 2. Trong *đá* *nát* vàng *phai*, 1955, từ *phai*

có nghĩa là mờ đi (1) - // **Phai** đào (1) : Lợt màu hồng của quả đào. X. *Ủ* liễu *phai* đào - **Phai** hương (1) : Lợt mùi hương. X. *Lạt* phần *phai* hương - **Phai** thắm (1) : Lợt sắc thắm, chỉ hoa đào tàn. Vd. Đào đã *phai* thắm, 1474 - **Đá** nát vàng **phai** : X. *Đá*.

**PHẢI** (57) : 1. Đúng, không sai, không trái (18). Vd. *Phải* người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe, 320 ; Nghe ra như oán như sầu *phải* chẳng, 476; 509, 658, 685, 683, 1028, 1090, 1194, 1322, 1729, 1807, 1824, 2050, 2374, 2893, 2922, 3055, 3118 - 2. Giống nghĩa số 1, với sắc thái là có *phải* đâu (7). Vd. Gần đây nào *phải* người nào xa xôi, 312; 1102, 1559, 2180, 2593, 2814, 3220 - 3. Cần, bị bắt buộc (20). Vd. Vì hoa nên *phải* đánh đường tìm hoa, 442 ; 466, 604, 972, 977,

1202, 1204, 1332, 1600, 1846, 2008, 2015, 2107, 2722, 2780, 2899, 3052, 3057, 3114, 3243 - 4. Giống nghĩa số 3, với sắc thái là cần chi phải (1). Vd. Là nhiều vàng đá *phải* tìm trăng hoa, 3476 - 5. Được gặp, bị mắc phải (11). Vd. *Phải* buổi, 289 ; *Phải* tên xưng xuất tại thăng bán tơ, 588 ; 953, 1309, 1768, 1777, 1888, 1940, 2118, 2894, 2897 - // **Phải buổi** (3): gặp được buổi. Vd. Cách tương *phải* buổi êm trời, 289; 1309 1768 - **Phải bước** (1): Gặp bước, mắc vào cảnh ngộ. Vd. *Phải* bước lưu ly, 953 - **Phải cung** (1) : Bị cung bắn trúng. Vd. *Phải* cung rày đã sợ làn cây cong, 2118 - **Phải chàng** (3) : 1. Từ kép để hỏi, để than (2). Vd. Nghe ra như oán như sầu *phải* chăng, 476; 1090 - 2. Phải và không phải, tức là phải trái, thì

phải (1). Vd. *Biết* đường khinh trọng biết lời *phải* chăng, 2686 - **Phải duyên** (1) : Duyên số hợp nhau. Vd. Quốc sắc thiên tài *phải* duyên, 2922 - **Phải điều** (3) : Có phải là, nếu đúng là. Vd. *Phải* điều ăn xối ở thì, 509 ; *Phải* điều lòng lại dối lòng mà chơi, 1028; *Phải* điều cầu Phật cầu Tiên, 3053 - **Phải khi** (1) : Gặp lúc. Vd. *Phải* khi mình lại xót xa nỗi mình, 1888 - **Phải lời** (2) : Chỉ lời nói hợp lẽ. Vd. *Phải* lời ông cũng êm tai, 683 ; 2374 - **Phải lửa** (1) : Bị người ta lừa phỉnh. Vd. *Phải* lửa thế kia, 2894 - **Phải khi** mình lại **xót xa** nỗi mình, 1888 : Gặp lúc nghĩ về tình cảnh của mình nên đau buồn trong lòng.

**PHÀM** (1) : Phàm tục, trần tục. Vd. Đào tiên đã bén tay *phàm*, 833 (theo *Quan văn*, *Quảng tập*, BK).



**PHẠM ĐỒ** (1) : Bọn phạm nhân. Vd. Lại đem các tích *phạm đồ* hậu tra, 2354.

**PHAO** (1) : Nói bịa, nói vu. Vd. *Phao* cho quyền giò rú mây, 1173.

**PHÁP BẢO** (1) : Vật qui báu (chuông vàng khánh bạc) để thờ Phật. Vd. Day đưa *pháp bảo* sang hầu sư huynh, 2046 - **Pháp danh** (1) : Tên đặt theo phép nhà phật. Vd. *Pháp danh* lại đổi tên ra Trạc tuyến, 1922 - **Pháp sư** (1) : Nhà sư tu Phật giáo hay Đạo giáo. Vd. *Pháp sư* dạy hay Đạo giáo. Vd. *Pháp sư* dạy thế sự đầu lạ đường, 2984 - **Pháp trường** (1) : Chỗ hành hình tội nhân (chấp hành pháp luật). Vd. Ba quân đông mặt *pháp trường*, 2395.

**PHÁT** (2) : Đưa ra, nổi lên. Vd. Kéo cờ luy *phát* súng thành; 2271; 2514 - // **Phát**

**hoàn** (1) : Đưa ra trả lại. Vd. Tiến trảm lại cừu nguyên ngàn *phát hoàn*, 2208 - **Phát tiết** (1) : Bày lộ ra ngoài. Vd. Anh hoa *phát tiết* ra ngoài, 415 - **Phát súng thành**, 2271 : Bắn súng ở trên thành.

**PHẪNG LẶNG** (1) : Yên lặng lắm, không một chút động ; cũng như thái bình. Vd. Bốn phương *phẳng lặng*, 10.

**PHẨM** (2) : 1. Phẩm vật, quả phẩm, chỉ vật có giá trị (1). Vd. *Phẩm tiên*, 789 - 2. Thứ bậc, giá trị (1). Vd. Càng treo giá ngọc càng cao *phẩm* người, 1228 - // **Phẩm đề** (1) : Tức là đề để phẩm bình, phê bình. Vd. *Phẩm đề* xin một vài lời thêm hoa, 402 - **Phẩm tiên** (1) : Quả phẩm của tiên dùng, tức đào tiên. X. *Đào tiên*. Vd. *Phẩm tiên* rơi đến tay hèn (theo *Phúc vãn*,

*Quảng tập, BK*, 789. **Phẩm** tiên là của quý ở trên tiên; *tay hèn* chỉ kẻ hèn hạ.

**PHÂN** (8) : 1. Chữ hán nghĩa là chia (1). Vd. Gạt *lệ phân* tay, 909 - 2. Một phần mười hay một phần trăm (6). Vd. Mỗi người mỗi vẻ mười *phần* vẹn mười, 18 ; 524, 1782, 2234, 2462, 3144 - 3. Nói lại, biện bạch, phân giải (1). Vd. Dẫu rằng trăm miệng khôn *phân* lẽ nào, 1738 - // **Phân của** (1) : Chia rẽ. Vd. Năng lòng e ấp tính bài *phân chia*, 1390 - **Phân kỳ** (1) : Chia đường, mỗi người một ngã. Vd. Đoạn trường thay lúc *phân kỳ*, 869 - **Phân minh** (1) : Rõ ràng rành mạch. Vd. Nỗi nàng hỏi hết *phân minh*, 2915 - **Phân tay** (1) : Chia tay. Vd. Trống vơi gạt *lệ phân tay*, 909 - **Mười phần** : X. *Mười*.

**PHÂN PHÁT** (1) : Hình dung gió thổi vào vật gì

mòng khiến hơi lay động. Vd. *Mành Tương phân phát* gió đàn, 255.

**PHẦN** (21) : 1. Một mảnh, một góc trong toàn thể (10). Vd. Mười *phần* cũng đắp điểm cho một vài, 1348 ; 1584, 2026, 2194, 2604, 3026, 3144, 3174 - 2. Số lượng chia về một phía, cho một người (11). Vd. *Phần hơn*, 24 ; 480, 852, 2032, 2350, 3004, 3244 - // **Phần hơn** (1) : Có phần vượt quá. Vd. So bề tài sắc lại là *phần hơn*, 24.

**PHẦN** (2) : Do từ *Phần* dư là quê hương của Hán Cao tổ, người ta thường dùng từ *phần*, có nghĩa là cây phần, để chỉ quê hương. X. *Tử phần*. Vd. Được thấy gốc *phần*, 2588; 2862 - // **Dậm phần** : X. *Dâm* - **Gốc phần** : X. *Gốc* - **Tử phần** : X. *Tử*.

**PHẦN** (6) : Thử bột trắng,

đàn bà dùng để trang sức.  
Vd. Buôn *phấn* bán hương,  
814 ; Lát *phấn* phai hương,  
1337 ; 1392, 1591, 1794,  
1928 - // **Má phấn** : X. *Mặt*  
- **Buôn phấn** : X. *Buôn*.  
**Lát phấn** : X. *Lát* - **Phấn**  
**thừa hương cũ**, 1794 : Chỉ  
phấn và hương của Thuý  
Kiều còn để lại đó.

**PHẬN** (43) : Nghĩa là phần  
riêng ; là thân phận hay  
số mệnh của mỗi người. Vd.  
*Phận* hồng nhan có mong  
manh, 65 ; Đau đớn thay  
*phận* đàn bà, 83 ; 220, 227,  
234, 328, 411, 619, 679, 697,  
753, 819, 857, 877, 954,  
1141, 1146, 1256, 1343,  
1427, 1449, 1477, 1521,  
1633, 1763, 1776, 1881,  
2019, 2072, 2217, 2279,  
2466, 2541, 2583, 2660,  
2715, 2777, 2791, 2802,  
3035, 3067, 3145 - // **Phận**  
**bạc** (1) : Phận mỏng manh.  
Vd. *Đã đành phận bạc* khôn  
đến tình chung, 2802 -

**Phận bèo** (1) : Thân phận  
lưu lạc như cánh bèo. Vd.  
*Phận bèo* bao quân nước  
sa, 2019 - **Phận bèo mây**  
(1) : Tức là thân phận trôi  
nổi (lưu lạc) như bèo và  
mây. X. *Bèo mây*. Vd. Về  
chích *chút phận bèo mây*, 1343  
- **Phận bọt bèo** (1) : Thân  
phận trôi nổi như cái bọt  
cái bèo. Vd. *Chút phận bọt*  
*bèo*, 1449 - **Phận bổ** (1) :  
Phận yếu đuối của người  
đàn bà. X. *Bổ*. Vd. *Phận*  
*bổ* từ vẹn chữ tòng, 1477  
- **Phận mỏng** (2). Nh. *Phận*  
*bạc*. Vd. *Phận mỏng* đức  
dày, 2715 ; 2777 - **Tủi phận** :  
X. *Tủi* - **Thân phận** : X.  
*Thân* - **Phận bạc như vôi**,  
753 : *Phận bạc* vốn là phận  
mỏng, cũng như bạc mệnh,  
nhưng ở đây biến thành  
hình tượng bạc là trắng nên  
nói *bạc như vôi* - **Phận cải**  
**duyên kim**, 3067 : Ý nói  
duyên phận kết hợp với  
nha như hột cải bị hổ phách

hút, cái kim bị từ thạch hút. X. *Rụng cái rơi kim* - **Phận gái chữ tòng**, 2217 : Phận gái thì phải tòng phu, phải theo chồng - **Phận mỏng cánh chuồn**, 411 : Số phận mỏng mảnh (bạc mệnh) như cánh con chuồn chuồn - **Phận mỏng như tờ**, 2777 : Số phận mỏng mảnh (bạc mệnh) như tờ giấy - **Chút phận con con** : X. *Chút* - **Phận rầu dầu vậy**, 697 : Phận rầu rĩ, buồn rầu, dù như vậy.

**PHẬT** (2) : Tức là Phật Thích - ca Mâu-ni, người dựng nên Phật giáo. Vd. Cửa *phật*, 2076 ; Phải điều cầu *Phật* cầu Tiên, 3053 - // **Phật đài** (1) : Đài, bệ thờ Phật. Vd. Quây nhau lay trước *Phật đài*, 3031 - **Phật đường** (2) : Nhà thờ Phật, tức là chùa. Vd. Đưa nàng đến trước *Phật đường*, 1919 ; Khởi rừng lau đã tới sân *Phật đường*,

3006 - **Phật tiền** (3) : Trước đức Phật. Vd. *Phật tiền* thăm lấp sáu vùi, 1929 ; 2024, 2991 - **Cửa phật** (1) : Tức là chùa. Vd. Ở đây *cửa phật* là không hẹp gì, 2076.

**PHEN** (15) : Do chữ hán "phiên", tức là lần, lượt, khi. Vd. Từ *phen* đá biết tuổi vàng, 363 ; Nghi lòng lại xót xa lòng đôi *phen*, 788 ; 1241, 1245, 1575, 1742, 1934, 2092, 2196, 2334, 2946, 2995, 3196, 3213 - // **Đôi phen** : X. *Đôi*.

**PHÈN** (1) : Một chất khoáng kết tinh, vị chua, thường dùng đánh tan vào nước đục để khiến nước lắng trong. Vd. Tiếc thay nước đã đánh *phèn*, 2155.

**PHÉP** (5) : Gọi chung luật lệ, qui chế, chế độ, hoặc phương pháp, pháp luật, thủ đoạn. Vd. *Phép nhà*, 927 ; 1417, 1419, 1425 - // **Phép công** (1) : Pháp

luật của nhà nước. Vd. *Phép công chiếu án luận* vào, 1417

- **Phép nhà** (1) : Chữ hán là *gia pháp*, tức là phép tắc, qui chế của một gia đình. Vd. *Nhập gia thì cứ phép nhà* tao đây, 972.

**PHÊ** (1) : Nói ông vua, ông quan xét định mà cho chữ vào giấy tờ. Vd. *Án phê* -

// **Án phê** (1) : Cái bàn ông quan ngồi để phê. Vd. *Tiền hoa trình trước án phê* xem tường, 1454.

**PHÊN** (1) : Tấm đan bằng tre nửa để che nhà, che cửa. Vd. *Lau treo rèm nát trúc gài phên* thưa, 2768.

**PHI THƯỜNG** (2) : Chẳng phải thường, không như thường. Vd. *E thay những dạ phi thường*, 1485 ; 2223.

**PHI PHÙ TRÍ QUI** (1) : Đốt bùa thổi bay lên mà gọi qui thần đến, chỉ phép của thầy phù thủy, thầy

đạo sĩ. Vd. *Phi phù trí qui* cao tay thông huyền, 1684.

**PHỈ** (2) : Thoả mãn. Vd. *Phi* nguyên, 2212 ; 3225

- // **Phi nguyên** (1) : Thoả mãn nguyện vọng. Vd. *Phi nguyên* sánh phượng đẹp duyên cười rỗng, 2212 - **Phi mười nguyên** (1) : Thoả mãn đầy đủ ước nguyện. Vd. *Ba sinh đã phi mười nguyên*, 2325.

**PHỈ PHONG** (1) : Phi phong là thứ rau ăn củ ở Trung Quốc mà người nghèo ăn cả lá, giống như cây su hào, dùng để tỹ dụ tình cảnh của người nghèo túng hoặc tình què mùa mộc mạc. Vd. *Thói nhà băng tuyết chất hằng phi phong*, 332.

**PHIÊN** (1) : Chữ hán nghĩa là phen, tức lần lượt. X. *Phiên thị tỹ* - // **Phiên thị tỹ** (1) : Tức phen các thị tỹ cất lượt nhau để hầu

hạ. Vd. Buồng the dạy ép vào *phiên thị ty*, 1744.

**PHIÊN** (3) : 1. Buồn rầu (2). Vd. Lửa *phiên* cháy gan, 1676 ; 2806 - 2. Làm phiền, làm bận (1). Vd. Dám *phiên* mai sau, 2198 - // **Phiên muộn** (1) : Buồn rầu. Vd. Những là *phiên muộn* đêm ngày, 2857 - **Lửa phiền** : X. *Lửa*.

**PHIẾU** (1) : Tờ phiếu, tờ trát. Vd. *Phiếu hồng* - // **Phiếu hồng** (1) : Tờ phiếu, tờ trát đóng dấu đỏ của quan. Vd. Phủ đường sai lá *phiếu hồng* thối ra, 1406.

**PHIẾU MẪU** (1) : X. *Lông phiếu mẫu*.

**PHÍM** (6) : Miếng gỗ (hay xương, ngà) gắn vào đàn để đỡ dây đàn mà định cung bậc. Vd. *Phím loan*, 254 ; *Phím đàn*, 740 ; 742, 2850, 2934, 3197 - // **Phím đàn** (3) : Phím của đàn ; theo

phép hoán dụ, dùng để chỉ cái đàn. Vd. *Phím đàn* với mảnh hương nguyên ngày xưa, 740; 2934, 3197 - **Phím đồng** (1) : Phím của cái đàn làm bằng gỗ ngò đồng, theo phép hoán dụ và phép chuyển nghĩa, dùng để chỉ cái đàn. Vd. Đốt lò hương giờ *phím đồng* ngày xưa, 2850 - **Phím loan** (1) : Cái phím của đàn gắn bằng keo loan (X. *Keo loan*), do phép hoán dụ dùng để chỉ cái đàn. Vd. Trục se ngọn thỏ tơ chung *phím loan*, 254.

**PHO** (1) : Loại từ dùng để chỉ một tác phẩm văn học hay nghệ thuật. Vd. *Pho thủ tự* - // **Pho thủ tự** (1) : Pho sách, pho kinh chép tay ; chỉ việc chép kinh. Vd. Ngày *pho thủ tự*, 1930.

**PHÓ QUAN** (1) : Đi đến chỗ bố làm quan. Vd. Hai nhà cùng thuận một đường *phó quan*, 2952.

**PHÓ** (3) : Chữ hán nghĩa là giao cho, giao phó. Vd. Hai là lại cứ lầu xanh *phó* về, 1420 ; 2324, 2634 - //

**Phó mặc** (1) : Để mặc cho. Vd. Tắm lòng *phó mặc* trên trời dưới sông, 2634 - **Tạm phó** (1) : Tạm giao cho. Vd. *Tạm phó* giam ngoài, 613.

**PHONG** (3) : Bọc kín. Vd. *Phong* gấm rù là, 1235 ; Rêu *phong* dấu giày, 2750; *Phong* nhị, 3094 - // **Phong nhị** (1) : Chi cái hoa mới nở nhị còn ở trong bao, chưa nứt ra. Vd. Hoa thơm *phong nhị*, 3094 - **Phong gấm rù là**, 1235 : Chi tình hình ăn ở của người sang trọng, được phong trong chăn nệm gấm, được che ở sau màn là - **Rêu phong dấu giày**: X. *Rêu*.

**PHONG** (1) : Một giống cây đến mùa thu thì lá đỏ rả rơi rụng. Vd. Rừng *phong* thu đã nhuộm màu quan san, 1520.

**PHONG BA** (1) : Chữ hán nghĩa là gió và sóng, tỷ dụ những biến cố dữ dội. Vd. *Phong ba* cũng liễu, 1366; 1470 - **Phong cảnh** (3) :

Cảnh tượng tự nhiên ở trước mắt. Vd. Lăn xem *phong cảnh* có bề thanh thanh, 54 ; 565, 2744 - **Phong lôi**

(1) : Gió và sấm, tỷ dụ cơn giận dữ. Vd. *Phong lôi* nổi trận, 1389 - **Phong lưu**

(2) : Dùng theo nghĩa phẩm cách thanh nhã hay theo nghĩa sang trọng. Vd. *Phong lưu* rất mực hồng quần, 35; 3239 - **Phong nguyệt** (1):

Gió trăng, tỷ dụ tình yêu. Vd. Góp lời *phong nguyệt* nâng nguyên non sông, 396

- **Phong nha** (1) : Tên hai thiên trong *Kinh Thi* (Quốc phong và Đại nhã Tiễn nhã), sau nhân đó gọi việc văn chương thi phú là *phong nhã* ; theo nghĩa thông thường là phong lưu tao nhã. Vd. Vào trong *phong nhã* ra ngoài hào hoa, 152

- **Phong sương** (1) : Gió

và sương. Vd. *Phong sương* được vẽ thiên nhiên, 399. Nét vẽ hình dung được vẽ thiên nhiên của cây tùng là thứ cây trái gió sương. Từ *phong sương* dùng để hình dung cái đặc tính kiên cường của cây tùng trong bức tranh - **Phong tình** (1) : Tình thú về phong nguyệt, về gió trăng, chỉ người ăn chơi. Vd. Vẫn là một đứa *phong tình* đã quen, 806 - **Phong trần** (9) : Gió bụi, chỉ cuộc đời nghèo hèn vất vả. Vd. Một dao oan nghiệt đứt dây *phong trần*, 986; 1078, 1192, 1273, 1761, 2287, 2445, 2895, 3243 - **Phong vận** (1) : Phong lưu tao nhã. Vd. Có chiều *phong vận* có chiều thanh tân, 188 - **Phong tình có lục**, 8 : Có sách chép chuyện phong tình (Phần nhiều các bản nôm đều chép *Phong tình có lục*; BK chép *Phong tình cổ lục* cho đó là bộ sách chép chuyện phong tình đời

xưa. Chúng tôi thấy không có bộ sách nào tên như thế, nên cứ theo các bản nôm) - **Phong trần kiếp đã chịu đầy**, 1761 : Cầu đặt ngược, tức là : Đã chịu đầy đoạ vào cái kiếp phong trần - **Phong trần mài một lưỡi gươm**, 2445 : Mài một lưỡi gươm ở giữa cảnh phong trần, ở giữa cảnh nghèo hèn vất vả, để lập nên sự nghiệp.

**PHONG TƯ** (1) : Dáng đẹp xinh đẹp. Vd. *Phong tư* tại mạt tốt vời, 151 (Theo KOM. Các bản nôm khác chép là *thiên tư*).

**PHÒNG** (6) : Buồng ; nhà ở. Vd. *Phòng* vãn, 253 ; *Phòng* không, 276 (Có bản chép là buồng không); *Phòng* hương, 1661 ; 1792, 2877, 3107 - // **Phòng hương** (1) : Phòng thơm, chỉ chỗ phụ nữ ở. Vd. Chạy vào chốn cũ *phòng hương*, 1661 - **Phòng không** (1) : Nhà để không, không có người ở. Vd. *Phòng không*



để đón người ta chưa về, 276;  
792 - **Phòng thu** (1) : Nếu  
phòng xuân chỉ phòng của  
người con gái trẻ tuổi, thì  
*phòng thu* là chỉ phòng  
của người phụ nữ đã luống  
tuổi rồi. Vd. Từ rày khép  
cửa *phòng thu*, 3107 -  
**Phòng văn** (1) : Buồng học,  
buồng đọc sách của người  
văn nhân. Vd. *Phòng văn*  
hơi giá như đồng, 253 -  
**Phòng xuân** (1) : Chỉ cái  
buồng của người con gái  
trẻ tuổi, còn tuổi xuân. Vd.  
*Phòng xuân* trường rủ hoa  
đào, 2877 - **Động phòng** :  
X. *Động* = Loan phòng :  
X. *Loan*.

**PHÒNG** (1) : Ngừa, ngăn  
ngừa, giữ. Vd. *Phòng* khi  
nước đã đến chân, 801 -  
// **Quan phòng** : X. *Quan*.

**PHÒNG** (2) : Ước chừng.  
Vd. *Phòng* tin được một vài  
phần hay không, 2194 :  
2278.

**PHÔ SÔNG** (1) : Vốn nghĩa

là nói thực, nói thẳng ra;  
chuyển nghĩa thành bề  
ngoài giả nói thực thà ngay  
thẳng. Vd. *Phô sông* mới  
sẽ lựa đường hỏi tra, 1894  
(TVK, *Quảng tập* chép *Phô*  
*sông* ; *Quan văn*, BK chép  
là *Đánh liêu* ; *Phúc văn*  
chép là *Cũng liêu*). So với  
câu 989 trong *Hoa tiên*.

**PHỔ** (2) : 1. Tập bài nhạc;  
bản nhạc (1). Vd. *Phổ* ấy  
tay nào, 3207 - 2. Đặt khúc  
nhạc vào nhạc phổ (1). Vd.  
*Phổ* vào đàn ấy, 2576 - //  
**Phổ vào đàn ấy**, 2576 :  
Lấy khúc nhạc đặt vào nhạc  
phổ của đàn ấy, tức là dùng  
đàn ấy mà biểu diễn khúc  
nhạc ấy.

**PHÔI PHA** (1) : Phai nhạt  
đi, kém đậm thắm. Vd.  
Ngày xanh mòn mỏi má  
hồng *phôi pha*, 86.

**PHỐN HOA** (1) : Chỉ tình  
hình sinh hoạt xa xỉ náo  
nhiệt. Vd. Đời *phồn hoa* cùng  
là đời bỏ đi, 180.

**PHƠI** (1) : Bày ra nắn, giải bày ra. Vd. Thành xây khối biếc non *phơi* bóng vàng, 1604 - // **Phơi phới** (1) : Cởi mở, có vẻ hả hê. Vd. Lòng xuân *phơi phới* chén xuân tàng tàng, 424.

**PHU** (1) : Thoả, bỏ. Vd. Hãy xin báo đáp ân tình cho *phu*, 2322.

**PHU NHÂN** (4) : Nghĩa đen là người thuộc về của chồng ; từ xưa dùng để chỉ vợ các vua chư hầu, rồi chỉ người đàn bà qui phái. Vd. *Phu nhân* khen chước rất mầu, 1621 ; 1770, 2260, 2316 - **Phu quý phụ vinh**, 2553 : Chồng hiển quý thì vợ cũng về vang.

**PHÙ DUNG** (1) : Tức cây sen, có hai giống hoa trắng và hoa đỏ (không phải hoa phù dung của ta) dùng để tỷ dụ sắc đẹp của phụ nữ. Vd. Một tay chôn biết mấy cành *phù dung* 1160. X. *Cành*.

**PHÙ TANG** (1) : Nh. *Hộ tang*. Vd. Từ ngày muôn dặm *phù tang*, 2741.

**PHÚ HẬU** (1) : Giàu có, nhiều của. Vd. *Nền phú hậu* bực tài danh, 149 - **Phú quý** (1) : Giàu sang. Vd. Phong lưu *phú quý* ai bì, 3239.

**PHỤ** (8) : Làm trái, ở bạc, đối đãi xấu. Vd. Khuông thiêng dù *phụ* tác thành, 343 ; 722, 2330, 2392, 2630, 2787, 3089, 3158 - // **Phụ bạc** (1) : Phụ tình ở bạc. Vd. Mấy người *phụ bạc* xưa kia, 2301 - **Phụ duyên** (1) : Trái với duyên số. Vd. Duyên đã *phụ duyên*, 2787 - **Phụ lòng** (2) : Bội bạc đối với lòng. Vd. Tại ai há dám *phụ lòng* cố nhân, 2330 2630 - **Phụ tình** (1) : Bội bạc với tình. Vd. *Phụ tình* án đã rõ ràng, 1187.

**PHỦ ĐƯỜNG** (2) : Chỉ quan tri phủ. Vd. *Phủ đường*

sai lá phiếu hồng thôi tra, 1406 ; 1437.

**PHŨ** (1) : Thô tục, hung bạo. Vd. *Phũ tay tối tàn*, 592 - // **Phũ phàng** (4) : Tàn nhẫn hung bạo, dữ tợn. Vd. *Phũ phàng* chỉ bảy hoá công, 85 ; 702, 1969, 2897 - **Phũ tay tối tàn**, 592 : Tay hung bạo phũ phàng mặc sức phá phách tàn nhẫn.

**PHÚC** (4) : Điều may mắn, sung sướng được hưởng ở đời, trái với hoạ ; theo quan niệm xưa là cái phần hạnh phúc trời dành cho người ta. Vd. *Phúc nào nhắc được* giá này cho ngang, 408 ; 2658, 2694, 2724 - // **Phúc lộc** (1) : Phúc là hạnh phúc gia đình, thường chỉ nhiều con cháu ; lộc chỉ ăn lộc nước, tức là quan. Vd. Một nhà *phúc lộc* gồm hai, 3235 - **Phúc trời** (1) : Cái phần hạnh phúc do trời dành cho.

Vd. Duyên ta mà cũng *phúc* trời chi không, 2694 - **Phúc hoạ đạo trời**, 2655 : Đạo trời cho phúc cho hoạ - **Phúc nào nhắc được**, 408 : Ai có phúc thế nào mà cần được xứng được cái tài này (*Quan văn, Phúc văn* chép là *đối được* ; *KOM* chép là *nhắc được*).

**PHÚC HUẤN** (1) Tỉnh ở phía đông nam của Trung Quốc, 2954.

**PHỤC** (3) : 1. Cúi gục mình xuống đất, ngả gục xuống (2). Vd. Đạo nhân *phục* trước tinh đàn, 1689 ; *Phục* xuống, 2536 - 2. Nấp (1). Vd. Lễ nghi giàn trước bác đồng *phục* sau, 2510 - // **Phục xuống** (1) : Ngả gục xuống đất. Vd. Nàng vừa *phục xuống* Từ liền ngã ra, 2536.

**PHỤC THU** (1) : Gởi thư trả lời. Vd. *Phục thư* đã thấy tin chàng đến nơi, 1086.

**PHUN**(1): Lấy hơi để khiến vật ở trong miệng vọt ra ngoài. Vd. Khen tài nhà ngọc *phun* châu, 405 - // **Nhà ngọc phun châu** : X. *Nhà*.

**PHỤNG THỜ** (1) : *Phụng* cũng nghĩa là *thờ*; từ này gồm một từ hán và một từ nôm, chỉ sự thờ cúng. Vd. Hương hoa hôm sớm *phụng thờ*, 933.

**PHÚT** (2) : 1. Khoảng thời giờ rất ngắn (1). Vd. Ai ngờ một *phút* tan tành thịt xương, 2554 - 2. Bỗng chốc (1). Vd. Gót tiên *phút* đã thoát vòng trần ai, 1380 - // **Phút đầu** (1) : Phút chốc không ngờ. Vd. *Phút đầu* ngọn gió cuốn cờ đến ngay, 120.

**PHUÓN** (1) : Cờ của nhà phật treo trước chùa. X. *Phuốn mây* - // **Phuốn mây** (1) : Cờ của nhà phật, treo trên cột cao ở trước chùa,

gọi là *phuốn mây*, tỏ ý là cao lên tận mây. Vd. Sớm khuya lá bối *phuốn mây*, 2057.

**PHUONG** (9) : Mé, phía, hướng, góc, địa phương. Vd. Bốn *phương* phẳng lặng hai kinh vững vàng, 10 ; 1267, 1787, 2214, 2248, 2250, 2405, 2450, 3231 - // **Phương diện** (10) : Chỉ một mặt, một địa phương. Vd. *Phương diện* quốc gia, 2591 - **Phương trời** (2) : Một góc ở dưới gầm trời, một địa phương. Vd. Song sa vò vò *phương trời*, 1267 ; 2248 - **Phương diện quốc gia**, 2591 : Chỉ chức quan phụ trách một phương diện, một địa phương của đất nước.

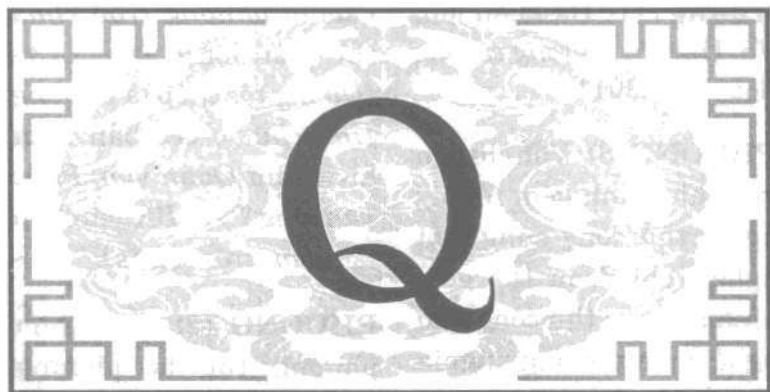
**PHUONG TIỆN** (1) : Nguyên từ nhà phật, dùng rộng chỉ việc tiện lợi cho người ta. Vd. Đem lời *phương tiện* mở đường hiếu sinh, 1750 - **Phương**

**trưởng** (1) : Đã khôn lớn.  
Vd. Hai em *phương trưởng*  
hoà hai, 3011.

**PHƯƠNG** (6) : Vốn chỉ đơn vị hành chính gồm những người thủ công cùng một nghề ; chỉ đoàn thể gồm những người thủ công làm nghề ở địa phương ; nghĩa rộng là tập thể những người làm một nghề, hoặc chỉ những người cùng ở một địa phương như nhau ; nghĩa rộng nữa chỉ bọn người làm những việc xấu hay có thói xấu như nhau. Vd. Chẳng sân Ngọc bội thì *phường* Kim môn, 410 ; 812, 1356, 1730, 2140, 2148 - // **Phường bán thịt** (1) : Chỉ nhà chứa gái, nhà đi. Vd. Cũng *phường bán thịt* cũng tay buôn người, 2140 - **Phường Kim môn** : X. *Kim môn* - **Phường trốn chúa** (1) : Chỉ những người nô tỳ trốn chủ mà đi. Vd.

Chẳng *phường trốn chúa* thì quân lôn chống, 1730 (*Quảng tộc* chép là *phường trốn chúa* ; các bản nôm khác như *Quan văn*, *Phúc văn* cùng TVK, BK đều chép là *mâu trốn chúa*).

**PHƯỢNG** (2) : 1. Chim phượng tức là phượng hoàng (1). Vd. Phi nguyên sánh *phượng*, 2212 - 2. Tách từ "loan phượng" làm hai mà dùng vào từ tổ mới (1). X. *Phượng chạ loan chung* - // **Sánh phượng** : X. *Sánh - Phượng chạ loan chung*, 89 : Chỉ những người đã từng ăn nằm với Dạm Tiên. Vốn là "loan phượng chung chạ" tách ra mà đặt thành từ tổ mới, gồm hai vế đối nhau - **Phượng liền loan nghi**, 2265 : Kiệu trang sức bằng hình chim phượng và đồ nghi trượng trang sức bằng hình chim loan, chỉ nghi vệ của hoàng hậu.



**QUA** (19) : 1. Về không gian thì đi tới, vượt qua, đi khỏi ; về thời gian là đã xong, đã hết (12). Vd. *Trải qua* một cuộc bể dâu, 3 ; *Thưa hồng rậm lục đã chùng xuân qua*, 370 ; 1767, 1789, 1864, 2027, 2498, 2537, 3048, 3098, 3126, 3152 - 2. Đi sang (1). Vd. *Qua* chơi nghe tiếng nàng Kiều, 2175 - 3. Có ý là qua một lần, thoáng qua, không kỹ, không sâu (5). Vd. *Nhủ qua*, 1598 ; *Thưa qua*, 1887 ; *Dạy qua*, 2049 ; 2065, 2303 - 4. Có ý là đưa sang cho

người khác (1). Vd. *Dâng qua*, 1896 - // **Qua thì** (2): 1. Cho qua thời gian (1). Vd. *Những là nương nấu qua thì*, 1767 - 2. Quá cái thời tuổi trẻ (1). Vd. *Qua thì thì thôi*, 3048 - **Chẳng qua** (2) : Chữ hán là "bất quá" có nghĩa là thế đó thôi, không lạ gì đâu. Vd. *Chẳng qua* vì tiền, 598 ; *Chẳng qua* đồng cốt quàng xiên, 1701 - **Cho qua** (3) : 1. Cho qua chuyện (2). Vd. *Gượng nói gượng cười cho qua*, 1864 ; 3152 - 2. Cho khỏi (1). Vd. *Công danh ai*

dứt lối nào *cho qua*, 2498  
 - **Qua thì thì thôi**, 3048:  
 Đã hết tuổi xuân rồi (Trên  
 Thuý Kiều đã nói : Tuổi  
 này gởi với cỏ cây cũng vừa)  
 thì thôi đừng nghĩ đến  
 chuyện trở lại cuộc đời cũ  
 nữa (Câu này các bản quốc  
 ngữ chêm câu làm "Đã tu,  
 tu trót qua thì, thì thôi".  
 Có ý cắt nghĩa "tu trót qua  
 thì" là tu cho trọn đời. Nếu  
 xét bút pháp của Nguyễn  
 Du thì thấy rõ rằng câu  
 này gồm hai vế đối nhau:  
*Đã tu tu trót*, đối với *qua  
 thì thì thôi*. Chêm câu như  
 thế thì thấy ngay rằng *qua  
 thì* có nghĩa là quá tuổi  
 xuân rồi)-**Tháng lộn ngày  
 qua** : X. *Tháng*.

**QUÁ** (15) : Chữ hán nghĩa  
 là qua ; vượt mức thường.  
 Vd. Sợ lần khần *quá* ra sầm  
 sở chăng, 458 ; 514, 807,  
 984, 1114, 1986, 2132, 2162,  
 2185, 2551, 2589, 2803,  
 2811, 2838, 2994 - // **Quá**

**bước** (1) : Đi quá hạn độ,  
 đi xa quá. Vd. Tim hoa *quá  
 bước*, 1986 - **Quá chiều**  
 (1) : Chiều lòng quá mức.  
 Vd. *Quá chiều* nên đã chán  
 chương yến anh, 514 - **Quá  
 chơi** (1) : Ăn chơi quá mức.  
 Vd. *Quá chơi* lại gặp hồi  
 đen, 807 - **Quá đổi** (1) :  
 Quá vờn rồi, không trở lại  
 được nữa. Vd. Song đà *quá  
 đổi* quân gì được thân, 114  
 (*Quan văn, Phúc văn* chép  
 là *quá đổi*, chúng tôi thấy  
 thông nghĩa và quen)-**Quá  
 lời** (2) : Lời quá đáng. Vd.  
*Quá lời* nguyên hết Thành  
 hoàng Thổ công, 2132 ;  
 Người dạy *quá lời*, 2185 -  
**Quá niên** (1) : Tuổi quá  
 thời xuân rồi. Vd. *Quá niên*  
 trạc ngoại tứ tuần, 627 -  
**Quá nửa thì** (1) : Quá nửa  
 thời tuổi trẻ. Vd. Má hồng  
 đến *quá nửa thì* chưa thôi,  
 2162 - **Quá quan** (1) : Qua  
 cửa quan. Tên khúc nhạc  
 tả tâm sự của Chiêu Quân

đời Hán qua cửa quan để sang nước Hung Nô. Vd. *Quá quan* này khúc Chiêu Quân, 479 - **Quá ra** (1) : Nếu quá mức đi. Vd : *Quá ra* khi đến thế nào mà hay, 2838 - **Quá tay** (1) : Tay làm quá mức không giữ lại kịp ; chỉ hành động tự sát. Vd. Mụ còn trông mặt nằng dà *quá tay*, 984.

**QUẢ** (1) : X. *Quả mai* - // **Quả mai** ; Quả của cây mơ. Vd. *Quả mai* ba bảy đương vừa, 3075. Bài thơ "Phiếu mai" (Mai rụng) trong *Khinh Thi* có câu : "Phiếu hữu mai, kỳ thực thất hể... kỳ thực tam hể" nghĩa là : "Quả mai rụng, mười phần còn bảy phần... mười phần còn ba phần", mai rụng tức là thi đã muộn, con gái tức là thi đã muộn, con gái nên lấy chồng đi. Câu này dùng điển mai rụng, ý nói mai rụng nhưng

vẫn còn ba quả, bảy quả chưa muộn lắm đâu - **Nhân quả** : X. *Nhân - Quả kiếp nhân duyên* 201 : Quan niệm nhà phật cho rằng cái kiếp này của người ta là kết quả (quả kiếp) của những nguyên nhân (nhân duyên) ở kiếp trước.

**QUẢ NHIÊN** (1) : Dùng như thế. Vd. Sự đã *quả nhiên*, 963.

**QUẢY** (2) : Đeo vật gì vào đầu đòn để vác trên vai. Vd. Buộc yên *quảy* gánh vôi vàng, 563 ; Đeo bầu *quảynip*, 2650 - // **Đeo bầu quảy níp** : X. *Đeo*.

**QUAN** (5) : Chỉ người có chức vụ làm việc nhà nước trong thời phong kiến; thuộc về nhà nước. Vd. Con *quan* Lại bộ tên là Hoan thư, 1530 ; 2451, 2458, 2592, 2597 - // **Quan giai** (1) : Bực thang quan chức. Vd.



Nghìn năm đằng đắc *quan giai* lần lần, 3236 - **Quan nha** (1) : Nhàm chán của quan, chỗ quan làm việc. Vd. Một đoàn về đến *quan nha*, 3059 - **Quan quân** (2) : Quân của nhà nước. Vd. *Quan quân* truy sát đuổi dài, 2523 - **Từ quan** : X. *Từ quan*.

**QUAN HÀ** (1) : Cửa ải và sông, chỉ đường xa, chỉ tình ly biệt. Vd. Tiễn đưa một chén *quan hà*, 1499 - **Quan phòng** : Đóng cửa giữ gìn, thường dùng theo nghĩa giữ gìn. Vd. *Quan phòng* then nhất lược mau, 1935 - **Quan san (sơn)** (3) : Cửa ải và núi non, chỉ đường xa, tình ly biệt. Nh. *Quan hà*. Vd. Trong gang tấc lại gấp mười *quansan*, 1938; 2874; Rừng phong thu đã nhuộm màu *quan san*, 1520. *Màu quan san* tức là cái màu (màu đỏ của rừng phong) mà mùa thu đã đem nhuộm cho núi rừng ở chỗ *quan sơn* - **Quan**

**tái** (1) : Cửa ải nơi biên thủy, chỉ đường xa. Vd. Một niêm *quan tái* bốn mùa gió trắng, 1596.

**QUAN ÂM CÁC** (1) : Góc, am thờ bồ tát Quan-âm. Vd. Sẵn *Quan-âm các* vườn ta, 1913.

**QUÁN** (2) : Nhà trọ, nhà hàng. Vd. *Quán khách*, 287 ; *Đổ quán* xiêu đình, 1302 - // **Quán khách** (1) : Nhà trọ. Vd. Nhẫn từ *quán khách* lần la, 287 - **Đổ quán xiêu đình** : X. *Đổ*.

**QUẢN** (2) : Trông coi, cấm giữ, chú ý, quan tâm đến. Vd. *Quản đầu*, 776 ; *Quản gi được thân*, 1114 - // **Quản bao** (2) : Nh. *Bao quản*. Nghĩa là chẳng kể, chẳng sợ, chẳng ngại, chấp cho. Vd. *Quản bao* tháng đợi năm chờ, 553, tức là chẳng kể, chấp cho là phải tháng đợi năm chờ (từ *bao* ở đây

không phải là bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm) ;  
 Dãi dầu tóc rối da chì *quản bao*, 1746 - **Quản chi** (1): Kể chi, ngại chi. Vd. *Quản chi* lên thác xuống ghềnh, 1951 - **Quản đầu** (1) : Có kể đầu, có ngại đầu. Vd. Dầu rằng xương trắng quê người *quản đầu*, 776 - **Quản gia** (2) : Người trông coi tôi tớ trong nhà phủ qui. Vd. *Quản gia* có một mục nào, 1747; 2305 - **Bao quản**: X. *Bao* - **Quản gì được thân**, 1114: không còn cầm giữ được thân mình nữa.

**QUẢN HUYỀN** (1) : Sáo và đàn. Vd. *Quản huyền* đầu đã giục người sinh ly, 780.

**QUANG** (1) : Chỉ trời sáng sủa, không có mây. Vd. *Gió quang* mây tạnh, 2063 - // **Gió quang mây tạnh** : X. *Gió*.

**QUÀNG** (2) : Càn, bậy bạ,

không đúng. Vd. Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm *quàng*, 1660; 2600 - // **Quàng xiên** (1): Bậy bạ. Vd. Chàng qua đồng còt *quàng xiên*, 1701 - **Vơ quàng vợ xiên**, 2600 : X. *Vơ*.

**QUÁNG** : X. *Nắng quáng*.

**QUÀNG LĂNG** (1) : Tên khúc nhạc của Kê Khang đời Tấn. Vd. Kê Khang này khúc *Quảng lăng*, 477.

**QUANH** (14) : 1. Vòng ; đi vòng ; xung quanh (8). Vd. *Đạo quanh* chợt thấy mé sau có nhà, 274 ; 293, 302, 814, 1054, 1653, 2259, 2980 - 2. Suốt một vòng (1). Vd. *Quanh năm*, 814 - 3. *Quanh quẩn* (5). Vd. *Tính quẩn lo quanh*, 681; 1493, 1543, 1985, 2042 - // **Quanh co** (2) : Lùng quanh, quanh quẩn, vòng đi vòng lại. Vd. *Nghĩ đĩnh nghi* lại *quanh co*, 2023 ; 3005

- **Quanh năm** (1) : Suốt vòng cả năm. Vd. *Quanh năm* buôn phẩn bán hương đã lế, 814 - **Quanh quất** (1) : Quanh quẩn ở gần. Vd. *Quanh quất* đầu xa, 147 - **Đạo quanh** : X. *Đạo* - **Đối quanh** : X. *Đối* - **Giấu quanh** : X. *Giấu*.

**QUANH QUÊ** (1) : Vắng vẻ lắm. Vd. Song trắng *quanh quê* vách mưa rã rời, 2746.

**QUÁT MẮNG** (1) : Thét lên để mắng. Vd. Sờ khanh *quát mắng* dùng dùng, 1177.

**QUẠT** (5) : 1. Đồ dùng để phẩy không khí cho mát (3). Vd. *Quạt* hoa quì, 357; Thử bài *quạt* thơ, 640 ; 728 - 2. Phẩy không khí cho mát (2). Vd. *Quạt* nông ấp lạnh, 1044 ; 1682 - // **Quạt hoa quì** (1) : Quạt bằng lá bồ quì (lá cọ có vẽ hoa). Vd. Sắn tay bà *quạt* hoa

*quì*, 357 - **Quạt sấu** (1) : Quạt cho người lửa sấu, lửa phiến đi. Vd. Dề ai ráp thắm *quạt sấu* cho khuây, 1682 - **Quạt ước** (1) : Cái quạt Thuý Kiều trao cho Kim Trọng để ước hẹn (xem câu 357). Vd. Khi ngày *quạt ước* khi đêm chén thề, 728 - **Quạt nông ấp lạnh**, 1044: Theo *Kinh Lễ*, con thờ cha mẹ, mùa đông trời lạnh thì ấp cho ấm, mùa hạ trời nóng thì quạt cho mát. Từ tổ này đã trở thành thành ngữ, như câu chữ hán "Đông ôn hạ sảng" - **Thử bài quạt thơ**, 640 : X. *Thử*.

**QUẦN QUẠI** (1) : Uốn cong mình, chỉ con cá con lươn uốn mình để vận động. X. *Quần quại* vũng lầy - // **Quần quại vũng lầy**, 1959 : Tỷ dụ cảnh sống đầy đoạ ở trong chỗ ô uế, như con lươn quần quại ở trong vũng bùn.

**QUÂY** (1) : Xúm lại xung

quanh ; đứng vòng quanh.  
Vd. *Quây* nhau lay trước  
Phật đài, 3031.

**QUẤY** (1) : Khua động. X.  
*Chọc trời quấy nước* - //  
**Chọc trời quấy nước**,  
2471 : Đám chọc lên trời,  
khua động cả nước (sông  
biển), tỷ dụ sự phiến động  
cả nước non.

**QUÂN** (11) : 1. Binh lính,  
quân đội (10). Vd. Rập rình  
nhạc *quân* 2286 ; 2289,  
2299, 2387, 2395, 2457,  
2565, 2566, 2918, 2962 -  
2. Nghĩa rộng dùng trong  
tiếng việt là bọn, lũ (1).  
Vd. *Quán* lộn chồng, 1730  
- // **Quân lệnh** (1) : Lệnh  
của ông tướng ra cho quân.  
Vd. Truyền *quân lệnh*  
xuống trưởng tiền tha  
ngay, 2378 - **Quán lộn**  
**chồng** : X. *Lộn chồng*.

**QUÁN QUAN** (1) : Quân  
và quan. Vd. Xôn xao tờ  
trúc hội đồng *quán quan*,

2566 - **Quán trung** (3) :  
Ở trong quân. Vd. *Quán*  
*trung* gương lớn giáo dài,  
2311 ; 2437, 2456 - **Ba**  
**quân** : X. **Ba-Nhạc quân** ;  
X. *Nhạc*.

**QUÂN TỬ** (3) : Chỉ người  
có đức, người bề trên. Vd.  
Ơn lòng *quân tử*, 308 ; 351,  
3182.

**QUEN** (14) : Thường thấy,  
từng biết ; không lạ, thành  
tập quán. Vd. *Quen* thói,  
6 ; *Quen* mặt, 145 ; *Quen*  
mặt nết, 493 ; 806, 808,  
931, 1303, 1385, 1728, 1827,  
2056, 2082, 2173, 2920 -  
// **Quen lối** (2) : 1. Thường  
theo lẽ lối ấy (1). Vd. Lầu  
xanh *quen lối* xưa nay, 931  
- 2. Thường hay đi về đường  
ấy, nơi ấy (1). Vd. Am mây  
*quen lối* đi về dấu hương,  
2082 - **Quen mặt nết** (1):  
X. *Mặt nết* - **Quen tay** (1):  
Tay làm đã thuộc. Vd. Trai  
phòng *quen tay*, 2056 -

**Quen thân** (1) : Quen cái thói xấu, tức quen mang thói xấu vào thân. Vd. Diệc rằng những giống bơ thờ *quen thân*, 1728 - **Quen thói** (2) : Xưa nay vẫn thường có thói xấu ấy. Vd. Trờixanh*quenthóimá*hồng đánh ghen, 6 ; 1303 - **Quen thuộc** (1) : Quen biết kỹ lắm. Vd. Càng *quen thuộc* nết càng dạn diu tình, 1300 - **Quen** mỗi lại **kiếm ăn** **miễn nguyệt hoa**, 808 : Ý câu này là Mã giám sinh quen cái lối ăn chơi trước cho nên bây giờ lại trở về chốn ăn chơi tức *miễn nguyệt hoa* mà kiếm ăn.

**QUỆN**(1):Hoen,ổ.X.*Quen* *bào*-//**Quen** *bào*(1):Hoen áo (không phải ướt đầm). Vd. Giọt châu thánh thót *quen bào*, 3015 (*BK* phiên là *quyen bào*).

**QUÉT** (2) : 1. Dùng chổi để xua cho sạch rác (10.

Vd. *Quét* sân, 2130 - 2. Chỉ gió thổi bay hết các vật như quét (1). Vd. Gió *quét* mưa sa, 2443 - // **Gió quét mưa sa** : X. *Gió*.

**QUÊ** (18) : 1. Nơi sinh, nơi cha mẹ ở ; chỗ hương thôn (14). Vd. Buồn trông phong cảnh *quê* người, 565 ; Hỏi *quê* rằng huyện Lâm Thanh cùng gần, 626 ; 776, 815, 890, 900, 1292, 1593, 1602, 1800, 2021, 2043, 2236, 3019 - 2. Quê mùa, một mac, thực thả, vụng dại (4). Vd. Lòng *quê* đi một bước đường một đau, 1122 ; Nỗi *quê* nghĩ một hai điều ngang ngang, 1318 ; Ngồi chờ nước đến nên đường còn *quê*, 2080 ; 3253 - // **Quê khách** (1) : Cũng như quê người, tha hương. Vd. Chینه*quêkhách* một mình, 2021 - **Quê người** (6) : Đất lạ, không phải quê của mình mà là quê của người ta. Vd. Phong cảnh *quê* người,

565 ; 776, 890, 900, 1602,  
3019 - **Lòng què** : X. *Lòng*  
- **Lời què** : X. *Lời* - **Non**  
**què** : X. *Non* - **Nỗi què** :  
X. *Nỗi* - **Khắp chợ thì què** :  
X. *Khắp*.

**QUẾ** (2) : Cây quế, vỏ cay  
dùng làm vị thuốc. Thần  
thoại Trung Quốc nói rằng  
trên cung trăng có cây  
quế, Vd. *Thêm quế* hồn  
mai, 2711 - // **Quế hoè** (1):  
Cây quế và cây hoè, tỷ dụ  
con cháu đồng đùc làm nên.  
Vd. Một cây củ mọc một  
sân *quế hoè*, 3238 - **Cung**  
**quế** : X. *Cung* - **Phách quế** :  
X. *Phách* - **Thêm quế** : X.  
*Thêm*.

**QUÊN** (3) : Không nhớ. Vd.  
Mới cùng nhau lúc ban ngày  
đã *quên*, 194 ; 738, 2786.

**QUI LIỆU** (1) : Chữ hán  
nghĩa là tính toán, lo liệu,  
tức là thu xếp. Vd. Dặn  
nàng *qui liệu* trong đôi ba  
ngày, 614.

**QUI NINH** (1) : Về thăm  
chăm mẹ. Vd. Xe hương nàng  
cũng thuận đường *qui*  
*ninh*, 1606 - **Qui sư qui**  
**phật** (1) : Qui sư là qui  
y tăng, qui phật là qui ý  
phật. X. *Tam qui*. Vd. *Qui*  
*sư qui phật* tu hành bấy  
lâu, 2044.

**QUI** (6) : Gấp đầu gối sát  
xuống đất tỏ ý tôn kính  
hay để tạ tội, chịu tội. Vd.  
Liều công mất một buổi *qui*  
mà thôi, 842 ; 1404, 1408,  
1838, 1895, 2131.

**QUÍ** (1) : Sang trọng, chỉ  
người làm quan, người sang  
trọng. Vd. *Kê qui* người  
thanh, 887 - // **Quý khách**  
(1) : Khách sang trọng. Vd.  
Vương tôn *qui khách*, 823  
- **Kê qui người thanh** :  
X. *Kê* - **Vương tôn qui**  
**khách** : X. *Vương*.

**QUỈ** (1) : Linh hồn người  
chết, cũng gọi là ma. Vd.  
Ma đưa lối *quỉ* đem đường,

2665 - // **Qui thần** (1) : Ma quỷ và thần linh. Vd. Kia gương nhật nguyệt nọ dao *qui thần*, 906 - **Quí quái tinh ma** (1) : Bốn từ này là chỉ bốn loại quỷ ma, dùng làm một từ tổ để chỉ người giáo quyết, tàn ác. Vd. Vợ chàng *quí quái tinh ma*, 2333.

**QUÍT** (1) : Cây quít. Vd. Thi vin cành *quít* cho cam sự đời, 834. Chú ý ở câu này Nguyễn Du đối chiếu từ *quít* với từ *cam*. Tô Đông pha có câu thơ: "Lão nhân du hý như nhi đồng ; Bất chiết maichichiếtquáitchi", nghĩa là "ông già mà chơi đùa như trẻ con, không bẻ cành mai mà lại bẻ cành quít", có ý chê ông già không đứng đắn mà còn chơi gái (Có bản sửa lại là cành *tít*, hay cành *quách*, đều là không đúng).

**QUYÊN** (2) : Chim đỗ quyên, vốn là chim tu hú,

hay kêu về mùa hè. Ở nước ta nhiều người lộn nó với chim cuốc cũng kêu về mùa hè, do tiếng nó kêu "quốc quốc" mà liên hệ với điển Vọng đế chết hoá thành chim đỗ quyên. Ở Trung Quốc thì tiếng tu hú kêu "cú cú" người ta nghe là (chữ Hán). Vd. *Quyên* nhặt, 566; *Quyên* đã gọi hè, 1307, chim quyên kêu báo tin mùa hè đã đến - // **Quyên nhặt** (1) : Tiếng chim quyên kêu mau. Vd. Dấu cành *quyên nhặt*, 566.

**QUYÊN** (1) : Theo nghĩa cả câu "Trong sao châu rõ duênh quyên" 3203, mà đoán thì *quyên* nghĩa là trong sáng - // **Duênh quyên** : X. *Duênh*.

**QUYÊN SINH** (1) : Tự tử, dứt bỏ sinh mệnh Vd. Cầm dao nằng đã toan bài *quyên sinh*, 858.

**QUYÊN** (2) : 1. Thế biến, đường lối dùng khi biến,

không thương (1). Vd. Có *quyển* nào phải một đường chấp kinh, 3118 - 2. Uy thế của người có chức tước cao (1). Vd. Sao bằng lộc trọng *quyển* cao, 2497.

**QUYẾN** (2) : Dụ dỗ. Vd. *Quyển* gió rủ mây, 1173; 1180 - // **Quyến anh rủ yến**, 1180 : Tức là dụ dỗ chim anh chim yến, nghĩa bóng là dụ dỗ người đàn bà con gái đi chơi bời. Tách đôi từ "quyến rủ" và từ "anh yến" làm hai vế đối nhau - **Quyến gió rủ mây**, 1173: Tức là dụ dỗ đi làm chuyện phong tình. Tách đôi từ "quyến rủ" và từ "gió mây" làm hai vế đối nhau.

**QUYÊN** : X. *Quen*.

**QUYẾT** (15) : 1. Chắc chắn, nhất định (5). Vd. Lượng xuân dù *quyết* hẹp hòi, 345 ; 620, 1401, 2111, 3174 - 2. Định đoạt (9). Vd. Thế nào xin *quyết* một bài cho

xong, 1106 ; 1366, 1391, 1421, 1496, 2124, 2229, 2502, 3128 - 3. Dứt, chết (1). Vd. Người dù muốn *quyết* trời nào đã cho, 998 - // **Quyết đoán** (1) : Định chắc chắn. Vd. Thấy lời *quyết đoán* hần hoi, 1031 - **Quyết lời** (1) : Nói quả quyết. Vd. *Quyết lời* dứt áo ra đi, 2229 - **Quyết tình** (2) : Quyết lòng. Vd. *Quyết tình* nàng mới hạ tình, 605; 2596 - **Quyết kế thừa cơ**, 2507 : Quyết định mưu kế và nhân cơ hội - **Quyết một bài**, 1106 : Quyết định theo một bề, một đường - **Quyết một bề**, 1421. Nh. *Quyết một bài* - **Quyết ngay biện bạch một bề**, 1391 : Quyết định xử trí rạch ròi theo một bề, một đường. Thúc ông bắt con phải bỏ vợ lẽ, chứ không thể để nhu như được.

**QUỲNH** (2) : Một thừng ngọc. Vd. *Cây quỳnh* cành dao,



144 ; Chén *quỳnh*, 3190  
 - // **Quỳnh tương** (1) :  
 Nghĩa đen là nước trong  
 chén ngọc quỳnh, nghĩa  
 bóng là rượu ngon. Vd. Chén  
 hà sánh giọng *quỳnh*  
*tương*, 453 - **Chén quỳnh**:  
 X. *Chén-Cây quỳnh cảnh*  
*dao* : X. *Cây*.

**QUỐC SẮC** (3) : Sắc đẹp  
 nhất nước. Vd. Người *quốc*  
*sắc* kẻ *thiên tài*, 163 ; 825,  
 2922 - **Quốc sĩ** (1) : Người

đàn ông giỏi ở trong nước.  
 Vd. Từ rằng : *Quốc sĩ* xưa  
 nay, 2427 - **Quốc sắc thiên**  
**huơng** (1) : Sắc nước hương  
 trời, chỉ người tuyệt đẹp.  
 Vd. Đã nên *quốc sắc thiên*  
*huơng*, 825 - **Quốc sắc**  
**thiên tài** (1) : Sắc nước,  
 chỉ người đàn bà đẹp ; tài  
 trời, chỉ người đàn ông giỏi.  
 Vd. Lạ gì *quốc sắc thiên*  
*tài* phải duyên, 2922.

**QUỞ** : X. *Diếc*.

# R

**RA** (143) : 1. Trái với vào (45). Vd. Chị em thơ thân dẫn tay *ra* về, 52 ; 96, 102, 145, 152, 216, 286, 291, 311, 388, 415, 528, 632, 868, 844, 980, 1095, 1109, 1152, 1322, 1572, 1745, 1770, 1804, 1852, 1872, 1916, 1965, 2126, 2127, 2146, 2189, 2229, 2272, 2300, 2468, 2512, 2656, 2774, 2790, 2811, 2845, 2873, 2942, 3050 - 2. Dừng theo nghĩa rộng, với ý nghĩa là hoá ra, thành ra, làm ra, tỏ ra, trở ra. v.v... (33). Vd. Phân

con thôi có *ra* gì mai sau, 234 ; Quanh tường *ra* ý tìm tòi ngẩn ngơ, 302 ; 458, 507, 518, 691, 763, 959, 978, 1064, 1064, 1072, 1168, 1178, 1256, 1290, 1410, 1512, 1538, 1558, 1561, 1561, 1622, 1731, 1732, 1739, 1876, 2008, 2013, 2142, 2376, 2423, 2466, 2630, 3178 - 3. Cho đầu đề để thi (2). Vd. Này mười bài mới mới *ra*, 203 ; 232 - 4. Chỉ tình hình ra theo nghĩa hẹp và theo nghĩa rộng (63). Vd. Tình *ra* mới

biết rằng mình chiêm bao, 214 ; 426, 462, 474, 476, 490, 587, 721, 734, 764, 797, 877, 888, 922, 948, 982, 1062, 1156, 1288, 1356, 1481, 1484, 1497, 1500, 1642, 1805, 1814, 1814, 1827, 1842, 1880, 1892, 1912, 1922, 1941, 1948, 1981, 2048, 2152, 2159, 2244, 2355, 2375, 2376, 2488, 2490, 2500, 2536, 2538, 2574, 2590, 2620, 2721, 2772, 2781, 2798, 2820, 2838, 2879, 2899, 3008, 3024, 3058, 3110 - // **Ra gì** (1) : Có thành, có nên cái gì đâu. Vd. Phận có thời có *ra gì* mai sau, 234 - **Ra khơi** (1) : Ra ngoài biển xa. Vd. Bấy giờ vượt bể *ra khơi* quản gì, 2126 - **Ra sức** (2) : Trổ sức ra mà làm, Vd. Họ Chung *ra sức* giúp vì, 691 ; 1739 - **Ra tay** (5) : 1. Ra sức mà làm (2). Vd. *Ra tay* tháo cũi sổ lồng như chơi, 1072:

2423 - 2. Thi thố thủ đoạn (1). Vd. Chiều con mới day mặc dấu *ra tay*, 978 ; 1178 - **Ra tướng** (2) : 1. Tô ra vẽ, như vẽ (1). Vd. *Ra tướng* mèo mả gà đồng, 1731 - 2. Tô ra trò, làm cái trò (1). Vd. *Ra tướng* trên Bộc trong dẫu, 507 - **Ra uy** (2) : Tô ra uy quyền. Vd. Lập nghiêm trước đã *ra uy* nặng lời, 1410 ; 1561 - **Quá ra** : X. **Quá** - **Rời ra** : X. **Rời** - **Ra vào một mực**, 1566 : Ra vào vẫn giữ một phép tắc như thường - **Vào luôn ra cũi** ; **Vào sinh ra tử** : X. **Vào**.

**RÃ** (1) : 1. Rơi ra, tan ra, lìa ra. Vd. Hoa dù *rã* cánh lá còn xanh cây, 678 - 2. X. **Lã** - // **Rã rời** (1) : Chi vật mà các bộ phận rời ra, lìa ra không kết chặt với nhau. Vd. Song trăng quạnh quẽ vách mưa *rã rời*, 2746.

**RẠCH** (1) : Vạch, xẻ một

đường ; chia cắt. Vd. *Rạch* đôi sơn hà, 2442 - // **Rạch** rồi (2) : Phân biệt rõ ràng, Vd. Nàng nghe đường cũng thì phi *rạch* rồi, 1016; 2419 - **Rạch** đôi sơn hà, 2442 : Chia đôi sơn hà, chiếm lấy một nửa. Chỉ Từ Hải cắt cừ giữ một phần đất nước.

**RẦY** (16) : Nay, lúc bấy giờ. Vd. Được *rày* nhờ chút thơm rồi, 313 ; 337, 1024, 1040, 1442, 1494, 1960, 2047, 2118, 2278, 2293, 2422, 3038, 3039, 3069, 3107 - // **Rày** gió mai mưa, 337 : Thời tiết thay đổi, sự vật đổi dời, ví như hôm nay gió mai lại mưa - **Rày** lần mai lửa, 1494 : Cứ lần lửa, chần chừ ngày nay sang ngày mai, không giải quyết cho xong - **Rày** mong mai chờ, 1040 : Nay mong rồi mai lại chờ, tức là mong chờ hằng ngày - **Rày** ước

mai ao, 3069 : Tức là ước ao nay ước ao mai.

**RẦY** : X. *Tươi*.

**RAN** (2) : Vang lên nhiều nơi nghe được. Vd. A hoàn trên dưới dạ *ran*, 1737 ; Binh huy từ ấy sấm *ran* trong ngoài, 2440.

**RÀNG BUỘC** (1) : Thất buộc, thất vào cho người ta. Vd. Nói điều *ràng buộc* thì tay cũng già, 1534.

**RẠNG** (6) : 1. Sáng, chiếu sáng. (2). Vd. *Rạng* soi, 1030; Tô *rang*, 3142 - 2. Rạng sáng, chỉ khi trời vừa sáng (4). Vd. *Rạng* ra, 1497 ; 2033, 2590, 2595 - // **Rạng** đông (1) : Chỉ khi trời hừng sáng, trời mới sáng ở phương đông. Vd. Gà đã gáy sáng trời vừa *rạng đông*, 3216 - **Rạng** ngày (2) : Khi trời mới sáng. Vd. Hồ công đến lúc *rạng ngày* nhờ ra, 2590; 2595 - **Rạng** ra (1) : sáng

ra ; đến sáng ngày. Vd. *Rạngragiđếnxuânđường*, 1497 - **Rạng soi** (1) : Chiêu sáng. Vd. Trên đầu có bóng mặt trời *rạng soi*, 1030.

**RÀNH RÀNH** (8) : Rò ràng ra đó, không ai chối cãi được. Vd. Dấu giày từng bước in rêu *rành rành*, 124; 1088, 1393, 1997, 2036, 2047, 2948, 2958.

**RÀO** (3) : Trồng hàng cây hay cọc ở quanh nhà hay vườn để giữ gìn. Vd. Cuối tường đường có nêo thông mời *rào*, 390 ; 504, 2018 - // **Rào cây** (1) : Cắm rào để giữ cây. Vd. *Rào cây* lấu cũng có ngày bẻ hoa, 2018. Dựng hàng rào để giữ cây, không phải là không có mục đích, thế nào rồi có ngày người ta cũng bẻ lấy hoa. Ý nói Hoạn thư giam giữ Thuý Kiều hẳn có ngày sẽ làm hại. (BK chép là *trèo cây* thì không

thông nghĩa ; *Quảng tập* chép là *trồng cây*).

**RÀO** : Nh. *Dào* - // **Mưa rào** : X. *Mưa*.

**RÁO** (2) : 1. Khô, không ướt, không ẩm, khô đi (1). Vd. Thẻ hoa chưa *ráo* chèn vàng, 701 - 2. Cạn, uống cạn chén (1). Vd. Chén mời phải ngậm bồ hòn *ráo* ngay, 1846.

**RÁT** (1) : Đau mà có thêm cảm giác nóng. Vd. *Rát ruột* - // **Rát ruột như bào**, 1891 : Lòng đau đồn như bị bào ruột.

**RẮC** (1) : Bỏ rơi vật gì xuống để rải trên một diện tích rộng. Vd. Thoi vàng vó *rắc* tro tiền giấy bay, 50.

**RẪM** (1) : Ngày 15 của tháng âm lịch, tức ngày trăng tròn. Vd. Trăng tàn mà lại hơn mười *rằm* xưa, 3124.

**RẮN** (1) : Con rắn. Vd.

Miệng hùm nọc *răn* ở đâu  
chốn này, 2016.

**RĂNG** (5) : Vd. Đưa thì  
và miệng đưa bẻ *răng*,  
1562 ; 1597, 1954, 2010,  
2670 - // **Nghiến răng** :  
X. *Nghiến* - **Rỉ răng** : X.  
*Rỉ* - **Kể răng hùm sói** :  
X. *Kể*.

**RĂNG** (160) : 1. Nói, nói  
răng, bảo răng, dùng để  
dẫn lời nói hay để thuật  
chuyện (132). Vd. *Răng*  
năm Gia tinh triều Minh,  
9; *Răng* sa trong tiết Thanh  
minh, 59 ; 84, 105, 107,  
111, 115, 126, 193, 227, 235,  
311, 323, 331, 337, 349, 355,  
385, 401, 409, 419, 441, 455,  
459, 463, 465, 469, 489, 493,  
501, 643, 645, 719, 903, 951,  
953, 965, 979, 995, 1022,  
1027, 1097, 1102, 1105,  
1107, 1141, 1167, 1175,  
1179, 1203, 1205, 1315,  
1321, 1329, 1333, 1361,  
1395, 1421, 1425, 1433,

1447, 1449, 1451, 1455,  
1505, 1583, 1609, 1728,  
1751, 1831, 1833, 1849,  
1900, 1905, 1909, 1957,  
1967, 1987, 1995, 2066,  
2095, 2179, 2185, 2191,  
2195, 2200, 2217, 2219,  
2255, 2264, 2275, 2279,  
2319, 2321, 2324, 2327,  
2351, 2365, 2373, 2381,  
2399, 2403, 2413, 2427,  
2489, 2529, 2541, 2549,  
2573, 2575, 2581, 2583,  
2629, 2655, 2679, 2713,  
2811, 2917, 2959, 2985,  
3035, 3051, 3063, 3083,  
3091, 3113, 3145, 3165,  
3193, 3207, 3211 - 2. Nghĩa  
gần như là (28). Vd. Tình  
ra mới biết *răng* mình  
chiêm bao, 214 ; Một lời  
cũng đã tiếng *răng* tương  
tri, 460 ; 478, 587, 625,  
626, 677, 776, 1024, 1061,  
1172, 1176, 1396, 1545,  
1664, 1679, 1738, 1807,  
1975, 2069, 2429, 2620,  
2843, 3021, 3037, 3087,

3093 - // **Dấu rằng** : X.  
**Dấu - Tuy rằng** : X. **Tuy**  
- **Thà rằng** : X. **Thà**.

**RÁP** (5) : Toan, muốn, định  
rằng. Vd. Giật bì tiên **ráp**  
sân vào ra tay, 978 ; 1178,  
1574, 1910, 2939 - // **Ráp**  
**mong** (1) : Toan muốn. Vd.  
**Ráp mong** treo án tử quan,  
2939 - **Ráp ranh** (1) : Tinh  
liệu sẵn để có dịp là thi  
hành. Vd. Mưu cao vốn đã  
**ráp ranh** những ngày, 1612.

**RẠT** (1) : Toàn là. Vd. Kiếp  
sao **rạt** những đoạn trường  
thế thời, 2654.

**RÂM** (2) : Hình dung sắc  
trời đen. Vd. Trời hôm mây  
kéo tối **râm**, 783 ; Bạc phau  
cầu giá đen **râm** ngàn mây,  
912 - // **Đen râm** : X. **Đen**  
- **Tối râm** : X. **Tối**.

**RẠM** (2) : Chỉ cây cối hoặc  
vật gì tương tự chen khít  
nhau. Vd. Thưa hồng **rạm**  
lục đã chừng xuân qua, 370;

Giếng sâu bụi **rạm** trước  
sau tìm quang, 1660 - //  
**Bụi rậm** : X. **Bụi - Thưa**  
**hồng rậm lục** : X. **Thưa**.

**RÁP** (2) : Vui lấp có vẻ  
tạm bợ. Cũng nói là lấp.  
Vd. **Ráp** thăm quạt sấu,  
1682; 1929 - // **Ráp thăm**  
**quạt sấu**, 1682 : Chôn vui  
mối thăm, tiêu tan mối sấu  
- **Thăm ráp sấu vui**, 1929:  
*Nh. Ráp thăm quạt sấu.*

**RÁP RÌNH** (1) : Hình dung  
tiếng nhạc đánh, tiếng trống  
và ão bát đánh nhịp nhàng.  
Vd. **Ráp rình** quân, 2286.

**RẤT** (1) : X. **Rất mực** - //  
**Rất mực** (1) : Ở mực cao  
lắm. Vd. Phong lưu **rất mực**  
hồng quân, 35.

**RÂU** (2) : Vd. Mây **râu** hân  
nhụy, 628 ; **Râu** hùm hàm  
én, 2167 - // **Mây râu** :  
X. **Mây - Râu hùm hàm**  
**én** : Do chữ "yến hàm hồ  
cảnh" (hàm én cổ cộ) là

tướng của Bàn Siêu đời Hán (cổ như cổ cạp, hàm như hàm én, người ta cho là tướng anh hùng). Nguyễn Du đổi "cổ hàm", thành *rầu* hàm. Vd. *Rầu hàm hàm én* mây ngài, 2167.

**RẦU** (3) : Héo đi như dưa; buồn rầu. Cũng nói là *đầu*. Vd. *Máu sa ruột rầu*, 656; *Phận rầu*, 697 ; *Càng rầu* như dưa ; 2794 - // **Rầu rầu** (3) : Hình dung cỏ lá hơi héo. Vd. *Rầu rầu* ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh, 58; 784, 1051 - **Rầu rĩ** (1) : Buồn thảm. Vd. *Bề bài rầu rĩ* tiếng tơ, 2851 (*BK* phiên là *rủ rĩ*) - **Phận rầu** : X. *Phận*.

**RÊ** (1) : Nhẹ giá. Vd. *Sinh nghi rê giá*, 822 - // **Rẻ rúng** (1) : Khinh rẻ. Vd. *Mà lòng rẻ rúng* đã dành một bên, 516 - **Sinh nghi rẻ giá**: X. *Sinh*.

**RÊ** (5) : 1. Chia rẽ, tách ra, lách ra (4). Vd. *Rẻ* mây trông tỏ lối vào Thiên thai, 392 ; *Rẻ* cửa chia nhà, 704; 1875, 1982-2. Tách ra đường khác (1). Vd. *Rẻ* dây cương, 1126 - // **Rẻ dây cương** (1) : Cho ngựa trề sang lối khác, từ tổ này đã thành tục ngữ để chỉ sự bỏ rơi giữa đường. Vd. *Sở khanh đã rẻ dây cương* lúc nào, 1126 - **Rẻ song** : X. *Đấy - Rẻ thủy chia duyên*, 1875: Chim uyên ương là giống chim ở từng cặp, một con đực, một con cái, *chia* uyên tức là chia rẽ vợ chồng. Từ *rẻ thủy* là dùng cho đôi với từ *chia* uyên, chứ chim thủy, tức chim chà, không phải là giống chim ở thành cặp đực cái - **Rẻ mây trông tỏ lối vào Thiên thai**, 392: Rẻ mây ra thì thấy rõ lối và động Thiên thai ; ở đây nói rẽ những cây, những cành dùng để rào lối thông



thì thấy rõ lối đi có thể dùng để gặp nhau. *Lối vào Thiên thai* tức là con đường đi đến hạnh phúc.

**RÊ** (2) : Cũng có thể *rỉ*. Nghĩa như xin hay hãy - // **Rê cho** (2) : Vd. *Rê cho* thừa hết một lời đã nao, 502 ; *Rê cho* để thiếp bán mình chuộc cha, 606. (Câu 502, *Quan văn* chép chữ nôm là (chữ hán), tất phải phiên là *rỉ cho*. *Quảng tập* chép là (chữ hán) thì phiên là *rê cho*. *Phúc văn* lại chép là *hãy cho* (chữ hán). Câu 606, *Quan văn* cũng chép là (chữ hán) *rỉ cho* mà *Quảng tập* thì chép *xin cho*, *Phúc văn* chép *này cho*. Chúng tôi cân đi nhắc lại thấy về chữ (chữ hán), quả là các bản nôm không nhất trí về cách đọc thế nào cho thông nghĩa cho nên mỗi bản theo nghĩa cả câu mà chép đổi đi. Chúng tôi cho rằng *Quan văn* chép (chữ

hán) là đúng, mà chữ ấy thì phải phiên là *rỉ* hay *rê* cũng được, nhưng không thể hiểu *rỉ* theo nghĩa như *rỉ* tai hoặc *rê* theo nghĩa *gạt đì có vẻ không hợp với thái độ của Kiều*, mà nên hiểu là *xin cho*, *hãy cho*, nói một cách nhỏ nhẹ dịu dàng).

**RÈM** (7) : Phên hay mảnh treo ở ngoài cửa để che sương che nắng. Vd. Cửa ngoài vội rủ *rèm the*, 431; 922, 1057, 1242, 2627, 2768, 2852 - // **Rèm châu** (2) : Rèm kết bằng hồ cườm. Vd. Ngâm ngùi rủ bức *rèm châu*, 1057 ; 2627 - **Rèm the** (1) : Rèm làm bằng the, che sương nắng, nhưng để cho ánh sáng thấu qua. Vd. Cửa ngoài vội rủ *rèm the*, 431.

**RÉN** (1) : Đi nhẹ, nói nhẹ. X. *Rén chiếng* - // **Rén chiếng** (1) : Rón rén, nhỏ

nhẽ trình bày. Chiềng tức là trình nói chệch ra. Vd. Lạy thôi nàng lại *rén chiềng*, 773.

**RÊ BÈO CHÀN SÓNG :** X. *Ngon bèo chàn sóng*, 2871.

**RÊNRĪ (1) :** Kêu khóc than thở lâu dài. Vd. Giọng Kiều *rên rĩ* trường loan, 223.

**RÊU (5) :** Vd. *Rêu lờ mờ* xanh, 72 ; 124, 2233, 2750, 3230 - // **In rêu :** X. *In - Rêu lờ mờ* xanh, 72 : Rêu đã mọc phơn phớt xanh. Chỉ rêu đã mọc lờ mờ trên dấu xe ngựa, như thế là vắng vẻ đã lâu, nhưng chưa lâu lắm, vì vết *rêu* còn *lờ mờ*, chưa đậm - **Rêu phong dấu giày**, 2750 : Dấu giày ở trên sân hay trên đường vào nhà rêu đã phong kín, nghĩa là từ lâu không có người đi, cho nên dấu giày cuối cùng đã bị rêu phủ. So *rêu phong* với *rêu trùm*

ở câu 3230, *rêu lờ mờ* xanh ở câu 72, *in rêu* ở câu 124.

**RÊU RAO (1) :** Nói lớn (phần nhiều là cái xấu của người ta) cho mọi người nghe. Vd. *Sở Khanh* lén tiếng *rêu rao*, 1171.

**RỈ (8) :** Hè răng để nói, nói nhỏ (8). Vd. Nỗi nàng Vân mới *rỉ* tai, 765 ; 876, 995, 1096, 1597, 1994, 2075, 2879 - // **Rỉ răng (1) :** Hè răng để nói. Vd. Tình riêng chưa dám *rỉ răng*, 1597 - **Rỉ tai (4) :** Nói nhỏ vào tai. Vd. Nỗi nàng Vân mới *rỉ tai*, 765 ; 876, 1994, 2075 - **Rỉ trao (1) :** Nói nhỏ để trao lời. Vd. Lạy thôi nàng mới *rỉ trao* ân cần, 1096.

**RỈ :** X. *Rê*.

**RIỀNG (37) :** Thuộc về mình, một mình, trái với chung. Vd. Nghề *riềng*, 32; Nỗi *riềng*, 221 ; 242, 265, 469, 711, 716, 718, 851,

914, 1069, 1189, 1330, 1476, 1597, 1867, 1967, 1970, 2187, 2209, 2339, 2369, 2424, 2441, 2459, 2462, 2469, 2928, 2966, 3149, 3217 - // **Riêng chạnh** (1): Chạnh lòng riêng của mình. Vd. Nỗi riêng *riêng chạnh* tác riêng một mình, 242 - **Riêng chung** (1): Khi thì riêng, khi thì chung. Vd. Nỗi đêm khép mở nỗi ngày *riêng chung*, 1208. X. *Nỗi ngày riêng chung* - **Riêng những** (1): Gần như riêng chỉ, có sắc thái luôn luôn như thế. Vd. Buồng riêng *riêng những* sụt sùi, 1189 - **Riêng tay** (1): Của tay mình dùng riêng. Vd. Nghề mọn, *riêng tay*, 469 (*Quảng tập*, *Phúc văn chép riêng tay*; *Quan văn lại chép là riêng tay*) - **Riêng tây** (3): Từ *riêng*, thêm từ *tây*, tức từ *tư* (chữ Hán) đọc chệch ra, để làm từ kép, cũng nghĩa như

riêng. Vd. Đồ tế nhuyễn của *riêng tây* 583; 1342, 1438 - **Riêng tường** (1): Nghi một mình. Vd. Sinh rằng *riêng tường* bấy lâu, 1967 - **Nỗi riêng**: X. *Nỗi* - **Nghề riêng**: X. *Nghề* - **Tác riêng**: X. *Tác*.

**RỎ** (2): Chỉ chất nước rớt xuống từng giọt. Cũng nói là nhỏ. Vd. *Rỏ máu*, 2570; 3203 - // **Rỏ máu** (1): Máu chảy ra từng giọt. Vd. Bồn đây *rỏ máu* năm đầu ngón tay, 2570 - **Rỏ sa**: Nh. *Nhỏ sa*.

**RỎ** (6): 1. Tò tường, mình bạch (5). Vd. *Rỏ mặt*, 322; 443, 1873, 2352, 2706 - 2. Tò rõ ra (10. Vd. *Rỏ mặt* phi thường, 2223 - // **Rỏ mặt** (4): 1. Rỏ rằng thấy mặt (3). Vd. *Kèn nhin rỏ mặt*, 322; 443, 2352 - 2. Tò rõ mặt (1). Vd. *Rỏ mặt* phi thường, 2233 - **Rỏ mười** (1): Rỏ rằng mười phần.

Vd. Ngắm lời Tam hợp rõ  
mười chẳng ngoa, 2706 -  
**Rõ ràng** (13) : Rõ hẳn đấy.  
Vd. Phải người hôm nọ rõ  
ràng chẳng nhe, 320 ; 1184,  
1187, 1311, 1377, 1686,  
1808, 1813, 2396, 2621,  
2913, 2997, 3014.

**ROI** (1) : Cái vọt dùng để  
đánh. X. *Roi câu* - // **Roi**  
**câu vừa đóng dặm**  
**trường**, 1605 : *Roi câu* là  
roi ngựa, vừa *đóng dặm*  
*trường* là vừa chong ngựa chạy  
đều ở đường trường. X.  
*Đóng*. Câu này nghĩa là  
Thúc Sinh vừa lên đường  
trở về Lâm Tri.

**RONG** (1) : Tức là rong  
ruổi, đi mau. Vd. Thanh  
gươm yên ngựa lên đường  
thăng *rong*, 2216.

**RÒNG** (1) : Tức là rỗng  
rã, chỉ thời gian trải qua  
đã lâu. Vd. Mà ta suốt một  
năm *ròng*, 1487.

**RỎI** (33) : 1. Xong, hết (7).  
Vd. Phác hoạ vừa *rối*, 401;  
2141, 2164, 2397, 2633,  
2638, 3195 - 2. Đã qua, xong,  
xong cái ấy (26). Vd. Cho  
đánh *rối* sẽ liệu bài mỗi  
manh, 342 ; 444, 493, 724,  
952, 964, 969, 1165, 1182,  
1197, 1337, 1398, 1826,  
1978, 2002, 2045, 2108,  
2152, 2323, 2401, 2480,  
2688, 2798, 2999, 3056 -  
// **Rối nửa** (1) : Rối đến  
sau. Vd. Biết đâu *rối nửa*  
chẳng là chiêm bao, 444  
- **Rối ra** (2) : rối thì lại.  
Vd. *Rối ra* (2) : Rối thì lại.  
Vd. *Rối ra* trở mặt tức thì,  
1165 ; 1337.

**RỎI** (4) : Lộn mỗi này vào  
mỗi khác ; lộn xộn, không  
ra mỗi giường. Vd. Tai nghe  
ruột *rối* bởi bởi, 547 ; Chẳng  
vò mà *rối* chẳng dần mà  
đau, 1252 ; 1746, 1820 -  
// **Rối bởi** (1) : Rối lung  
tung. Vd. Ruột *tầm* đôi đoạn  
như tơ *rối bởi*, 1820.

**RỖN** (2) : Có thêm. X. *Rồn*  
*ngồi* - // **Rồn ngồi** (2) : Có  
ngồi thêm chút nữa. Vd.  
*Rồn ngồi* chẳng tiện dứt  
về chín khôn, 166 ; 2351.

**RỖN BỂ** (1) : Chỉ chỗ sâu  
ở giữa bể (biển). Vd. Để  
dò *rồn bể* khôn lường đáy  
sông, 1486.

**RỘN** (2) : Nhiều mối rối  
rít. Vd. *Rộn* đường gần với  
nẻo xa bồi bồi, 178 ; *Rộn*  
lời, 2980 - // **Rộn lời** (1):  
Nói rối lên. Vd. Xúm quanh  
kể họ *rộn lời* hỏi tra, 2980.

**RÔNG** (4) : 1. Con rồng  
(2). Vd. Tắm dương được  
thấy mây *rông* có phen,  
2196; 2212, - 2. Chỉ đồng  
hồ trang sức bằng hình  
con rồng (1). Vd. Giọt *rông*  
- // **Rông cá** (1) : Rông  
về loài cá, chỉ giống giao  
long. Vd. Trước hàm *rông*  
*cá* gieo mối thủy tinh, 2672  
- **Cưỡi rồng** : X. *Cưỡi* -

**Giọt rồng** : X. *Giọt* - **Mây**  
**rông** : X. *Mây*.

**RỘNG** (9) : 1. Chỉ diện tích  
(7). Vd. Toà *rộng* dây dài,  
1721 ; 2110, 2168, 2550,  
2628, 2650, 2861 - 2. Chỉ  
độ lượng (2). X. *Rộng*  
*thương* - // **Rộng thương**  
(2) : Rộng lòng thương đến.  
Vd. *Rộng thương* cỏ nội hoa  
hèn, 2197 ; 2587 - **Rộng**  
**mở đường mây**, 2861 :  
Đường công danh mở rộng  
cho mọi người. X. *Đường*  
*mây* - **Rộng thương còn**  
**mảnh hồng quần**, 2587:  
*Hồng quần* chỉ người đàn  
bà. Ý câu này là : Nếu ông  
có rộng thương đến thân  
đàn bà yếu đuối còn sống  
sốt này.

**RỐT LÒNG** (1) : Người ta  
thường nói "con rọt", đây  
dùng *rốt lòng* để xứng với  
*đầu lòng* ở dưới. Vd. Một  
trai con thứ *rốt lòng*, 13.

**RỖ** (1) : Rục rở. X. *Rở* *minh*

- // **Rỡ mình** (1) : Chì mình mang mũ áo rực rỡ. Vd. *Rỡ mình* lạ về cân đai, 2273 (BK phiên chữ (chữ hán) là *lữ* mình mà chủ là quen, tức mang cân đai đã quen, e không đúng) - **Rỡ ràng** (2) : 1. Rực rỡ. Vd. Hoa quan giáp giới hà y *rỡ ràng*, 2266 - 2. Về vang, vinh hiển. Vd. *Rỡ ràng* mẹ cha, 2482.

**ROI** (11) : 1. Rớt, rụng xuống (10). Vd. Thi đà trâm gãy bình *roi* bao giờ, 70 ; 313, 361, 769, 782, 789, 1936, 2389, 2572, 3035 - 2. Chì đổ bỏ sót, bỏ mất (1). Vd. *Của roi*, 308 - // **Rơi châu** (2) : Chảy nước mắt. Vd. Nỗi cười trước mặt *roi châu* vàng người 1936 ; 2572 - **Của rơi** (1) : Của rơi rớt, bỏ mất. Vd. Ổn lòng quân tử sá gì *của rơi*, - **Hoa rơi** (1) : Tỷ dụ người con gái lưu lạc. Vd. Chút phận *hoa rơi*, 3035 - **Rụng cái rơi kim** : X. *Rụng*.

**RÔI** (4) : Thả ra, lia ra, không dính bền Vd. *Rời tay*, 559 ; 1138, 1979, 2390 - // **Rời tay** (1) : Thả tay nhau ra, tức xa nhau. Vd. Dùng dằng chẳng nỡ *rời tay*, 559.

**RỘP** (2) : Có bóng im. Vd. Tiếng chiêng dấy đất bóng tình *rộp* đường, 2222; 2314.

**RU** (1) : Hát cho trẻ êm tai mà ngủ, do đó mà thành nghĩa êm dịu, như nói êm ru. Vd. Lặng nghe lời nói như *ru*, 347 - // **Như ru** : X. *Như*.

**RU** (5) : Trợ từ dùng ở cuối câu tỏ ý ngờ. Cũng nói là *du*, tương đương với chữ hán *dư*. Vd. Công đeo đuổi chẳng thiết thời lăm *ru*, 346; 1194, 2013, 2014, 3106 - // **Giận ru... Cười ru** : X. *Giận*.

**RỦ** (9) : Buông thòng xuống (9). Vd. Êm dềm trướng *rủ*

màn the, 37 ; 431, 1057, 1227, 1235, 1310, 2602, 2877, 3241 - // **Phong gấm** rủ là : X. *Phong*.

**RỦ** (3) : Dụ dỗ. Vd. Quyển gió *rủ* mây, 1173 ; Quyển anh *rủ* yến, 1180 ; 2955.

**RỦ RỈ** (1) : X. *Rầu rĩ*.

**RỦ** (1) : Có vẻ gục xuống, là xuống, xẹp xuống. Vd. Lệ rơi thấm đá tơ chia *rủ* tấm, 782. Con tấm nhả tơ ra thì thân thể *rủ* dần đi mà thành con động, nghĩa bóng là vì chia tay mà buồn *rủ* người đi - // **Rủ mòn** (1) : *Rủ* xuống và mòn đi. Vd. Xương mai tinh đã *rủ mòn*, 325.

**RÚC** (1) : Kêu từng thối; thối còi từng hồi. Vd. *Rúc còi* sương, 867. Thối còi, thối tù và lúc còn sương tức buổi sáng sớm.

**RỦI** (1) : Không may. Vd.

Phận hèn dầu *rủi* dầu may tại người, 2072 - // **Rủi may** (2) : Hoặc *rủi* hoặc may, do ngẫu nhiên, theo quan niệm xưa là do số phận định đoạt. Vd. *Rủi may* âu cũng sự trời, 817 ; Nổi chìm cũng mặc lúc nào *rủi may*, 1958 - **May rủi** : Nh. *Rủi may*.

**RUNG** (2) : Lúc lắc, lay động. Vd. Áo ào đồ lộc *rung* cây, 121 ; Ai lay chẳng chuyển ai *rung* chẳng đời, 2522.

**RỤNG** (7) : Rơi xuống, rớt xuống. Vd. Dãy thềm hoa *rụng*, 272 ; 361, 796, 1138, 1594, 1705, 2997 - // **Rụng rời** (9) : *Rụng* xuống và rời ra, có nghĩa là tan tác; là sợ hãi quá khiến có cảm giác như chân tay *rụng* rời ra. Vd. *Rụng rời* khung dệt, 582 ; Đau đớn *rụng* rời, 595; 1654, 2006, 2073, 2092, 2677, 2764, 2979 - **Rụng cái rơi kim**, 769 : Chữ hán

có câu "Hổ phách thập giới" nghĩa là hổ phách hút hột cải và "từ thạch dẫn châm" nghĩa là đá từ thạch hút kim. Đây dùng hình tượng hổ phách hút hột cải mà nay lại rụng ra, từ thạch hút cái kim mà nay lại rơi ra, tức là yêu nhau mà nay phải xa nhau. X. *Phận cải duyên kim-Rụng rời khung dệt tan tành gói may*, 582 ; TVK chép *khung dệt và quả may*. Chúng tôi tưởng *quả may* nên theo các bản *quan văn*, *Quảng tập* mà phiên lại là *gói may*. Câu thơ tả chân bọn sai nha khám xét nhà Vương ông cốt để tìm đồ tơ mắt trộm mà "thăng bán tở" cũng khai là do ông oa trữ, cho nên chúng lục lọi phá phách mọi nơi mọi vật mà đặc biệt là *khung dệt và gói may* (*Quan văn*, *Quảng tập*, *Phúc văn* chép (chữ Hán), BK

phiên là *gối mai*, nên phiên là *gối may* có lẽ đúng hơn).

**RUỐIXANH**(1): Côn trùng hay kiếm ăn ở những chỗ có sinh vật trần nát bần thiêu. Đây dùng để chỉ bọn sai nha bặng nặng om sòm để kiếm ăn. Vd. Đầy nhà vang tiếng *ruối xanh*, 581.

**RUỐI** (5) : Đi mau, chạy mau. Vd. Mé ngoài nghỉ đã giục liền *ruối xe*, 894; 1466, 1602, 2269, 2298 - // **Ruối sao** (2) : Chữ Hán là "*tinh tri*" nghĩa là ruồi ma ban đêm (dưới ánh sao). Vd. Kiệu hoa cắt gió đuốc hồng *ruối sao*, 1466 (Các bản nôm chép thế, duy KOM và BK chép *điểm sao*) ; Dưới cờ một lệnh vôi vàng *ruối sao*, 2298 - **Ruối xe** (1) : Chạy xe cho mau. Vd. Mé ngoài nghỉ đã giục liền *ruối xe*, 894.

**RUỘT** (12) : Lòng dạ. Vd.



Tai nghe *ruột* rồi bời bời. 547; 656, 1676, 1820, 1845, 1869, 1891, 1948, 2810, 2833, 3068, 3112 - // **Ruột rã** (2) : Chỉ tình ruột thịt. Vd. Cũng trong thân thích *ruột rã* chẳng ai, 2104 ; 3183 - **Ruột rầu** (1) : Ruột héo, tức đau lòng. Vd. Máu sa *ruột rầu*, 656 - **Ruột tằm** (2) : Trong lòng rồi rít vì như tơ rồi trong ruột con tằm. Vd. *Ruột tằm* đòi đoạn như tơ rồi bời, 1820; 2833 - **Ruột tằm ngày một héo hơn**, 2833 : Con tằm càng nhả tơ, ruột nó ngày càng héo hơn đi (đến cuối cùng thân tằm teo lại mà hoá ra động), tỷ dụ lòng Kim Trọng đau đớn vì nhớ thương nên càng ngày càng héo hơn đi (*Quan vân, Quảng tập, BK* chép là *héo dần*; *Phúc văn* chép là *héo mòn*, chúng tôi theo nhiều bản quốc ngữ thông hành như *VHT* chép là *héo hơn*) - **Gan héo ruột dầy** : X. *Gan* - **Máu chảy ruột**

**mềm**; **Máu sa ruột rầu** : X. **Máu - Rát ruột như bào** : X. *Rát*.

**RÚT** (4) : 1. Kéo, kéo ra; nhổ ra (3). Vd. *Rút* trâm sẵn giắt mái đầu, 99 ; 593, 1580 - 2. Thu về, lấy ra. Vd. Đoan trường số *rút* tên ra, 2721 - // **Rút dây sợ nửa động rừng**, 1580 : Có câu tục ngữ "Rút dây động rừng" nghĩa là đụng đến cái này sợ ảnh hưởng lớn đến cái khác, nói ra lại sợ luy đến Thuý Kiều.

**RỤT RỀ** (1) : Dáng co ro vì e ngại. Vd. Sượng sùng giữ ý *rút rề*, 321.

**RỬA** (3) : Dùng nước mà tẩy cho sạch, nghĩa bóng. Vd. Tắm son gột *rửa* bao giờ cho phai, 1042 ; 2130, 2688 - // **Gột rửa** : X. *Gột*.

**RỪNG** (9) : Vd. *Rừng thu*, 917; 1091, 1128, 1520, 1580, 1755, 1926, 2995, 3006 - // **Rừng phong** (1) : Rừng

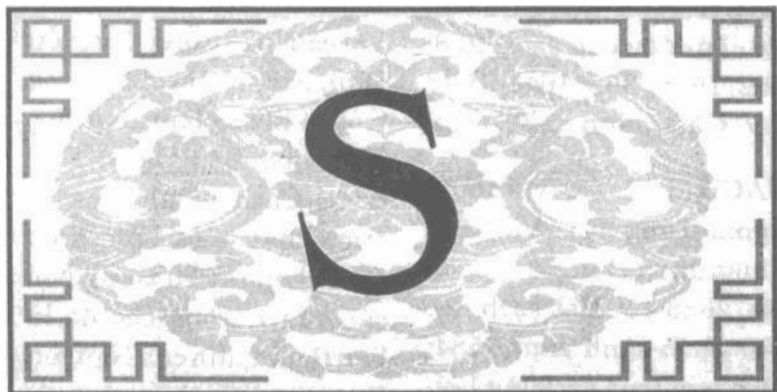
cây phong, một thứ cây đến mùa thu thì lá đỏ ra rồi rụng. Vd. *Rừng phong* thu đã nhuộm màu quan san, 1520 - **Rừng tia** (1) : Tức là "Tứ trúc lâm" là chỗ Quan thế âm bồ tát ở. Vây rừng tia là cõi phật. Vd. Đường gần *rừng tia* đường xa bụi hồng, 1926 - **Rừng thu** (1) : Rừng mùa thu. Vd. *Rừng thu* từng biếc chen hồng, 917 - **Rút dây... động rừng** : X. *Rút* - **Rừng** : X. *Mạch rừng*.

**RUỐC** (27) : 1. Đón mời, dùng đối với người trên, người qui (25). Vd. *Ruốc* mừng đón hỏi dò la, 191; 445, 630, 785, 946, 966, 992, 1372, 1453, 1542, 1687, 2038, 2135, 2143, 2224, 2264, 2306, 2624, 2692, 2732, 2773, 2822, 2988, 3034, 3056, 3228 - 2. Đón lấy về cho mình (1). Vd. Mà *ruốc* tiếng ghen vào mình, 1542 - // **Ruốc châu** (1) : X. *Châu*. *Ruốc* thêm

từ *châu* là từ tôn kính dùng khi nói về vua chúa. Vd. Rằng vâng lệnh chỉ *ruốc châu* vu qui, 2264 - **Ruốc khách** (1) : Đón khách vào nhà ; chỉ lầu xanh đón khách đến chơi. Vd. Đem về *ruốc khách* kiếm lời mà ăn, 966 - **Ruốc mời** (3) : Đón và mời, có ý lễ phép. Vd. Trụ trì nghe tiếng *ruốc mời* vào trong, 2038 ; 2306, 2822 - **Ruốc mừng** (1) : Đón vào và chào mừng. Vd. *Ruốc mừng* đón hỏi dò la, 191 - **Ruốc tiếng ghen**, 1542 : Đón lấy cái tiếng là người ghen tuông về cho mình - **Ruốc dữ cư hờn**, 1453 : X. *Cư*.

**RUỢU** (5) : Vd. Khi tình *ruợu* lúc tàn canh, 1233 ; 1296, 1473, 1848, 3223 - // **Ruợu sớm cờ trưa**, 1473 : Buổi sớm thì uống rượu, buổi trưa thì đánh cờ.

**RUỒNG** : X. *Dường*.



**SA** (12) : 1. Rơi xuống, rớt xuống (9). Vd. Đầm đầm châu *sa* 82 ; 104, 403, 562, 656, 1140, 1828, 2443, 3099 - 2. Chỉ nước trên nguồn đổ xuống (3). Vd. Nước suối đổ xuống (3). Vd. Nước suối mới *sa* nửa vời, 482 ; 1049, 2019 - // **Sa cơ** (2) : *Sa* ngã mà thành thất cơ. Vd. *Sa cơ* mới đến thế này chẳng dưng, 1754 ; 2516 - **Sa sút** (1) : Chỉ gia thế suy kém, trở thành túng. Vd. Đều là *sa sút* khó khăn, 2761 - **Máu sa** : X. *Máu* - **Nhỏ sa** : X. *Nhỏ*.

**SA** (2) : Một thứ hàng tơ mỏng. Vd. Song *sa*, 428 ; 1267 - // **Song sa** : X. *Song*.

**SÁ** (7) : Kể đến Vd. *Sá* gì của rơi, 308 ; 465, 619, 775, 1145, 1355, 2446, - // **Sá chi** (4) : Kể chi, chẳng kể chi. Vd. Thừa rằng tiện kỹ *sá chi*, 465 ; 775, 1145, 1355 - **Sá gì** (2) : Nh. *Sá chi*.

Vì âm luật phải dùng giọng hạ bằng nên nói *sá gì*. Vd. *Sá gì* của rơi, 308 ; 2446 - **Sá nghĩ** (1) : Nghĩ chi đến. Vd. Hạt mưa *sá nghĩ* phận hèn, 619.

**SÁCH** (4) : Quyền sách. Vd. Túi đàn cặp *sách*, 278; 362, 1648 ; 362, 1648, 1937 - // **Cặp sách** : X. *Cặp*.

**SẠCH**(3): 1. Trái với nhớp: nghĩa bóng (1). Vd. Túc khiên đã rửa láng láng *sạch* rồi, 2688 - 2. Hết sạch (2). Vd. *Sạch sành sanh*, 584; Nạn xưa trút *sạch* lâu lâu, 2737 - // **Sạch lâu lâu** (1) : Hết nhẵn, không còn vương gì. Vd. Nạn xưa trút *sạch lâu lâu*, 2737 - **Sạch sành sanh** (1) : Hết sạch không còn cái gì. Từ *sành sanh* là điệp âm của từ *sạch*. Vd. *Sạch sành sanh* vét cho đầy túi tham, 584.

**SAI** (4) : Chữ hán nghĩa là khiến đi làm việc gì ; quan phái đi. Vd. Phủ đường *sai* lá phiếu hồng thời tra, 1406 ; 2303, 2306, 2458 - // **Sai nha** (3) : Bọn lệ thuộc ở nha môn để sai phái. Vd. *Sai nha* bỗng thấy bốn bề

xôn xao, 576 ; 597, 1407. Về câu 579, ông Nguyễn Đình Ngán nói với tôi rằng trong khi ông làm giám đốc Thư viện Bảo Đại ở Huế trước Cách mệnh, ông có được thấy một bản *Kiểu* nôm chép tay tự trong Nội các đưa ra, ông cho đó là bản thảo chính của Nguyễn Du, trong ấy thấy chữ *sai* là chữ son đề lên chữ mực là *quan*. Ông cho rằng Nguyễn Du vốn viết *quan nha* mà vua Tự Đức sửa làm *sai nha*.

**SAI** (4) : Lầm, trật, không đúng. Vd. Dầu mòn bia đá dăm *sai* tấc vàng, 772; 1776. 1810, 2414.

**SAY** (13) : 1. Say rượu (8). Vd. Bâng khuâng như tỉnh như *say* một mình, 804 ; Cuộc *say* dây thăng, 1230; 1575, 1717, 1842, 1847, 2568, 2589 - 2. Mê, ngất, đi (1). Vd. Hồn đứt máu

say, 757 - 3. Say mê (4).  
Vd. Say khúc vàng, 824 ;  
1780, 2579, 3188 - // **Cuộc say** : X. *Cuộc* - *Tình say* :  
X. *Tình* - **Say khúc vàng**  
(1) : Tức là long say mê.  
Vd. Càng nhìn vẻ ngọc càng  
*say khúc vàng*, 3188.

**SÂM SỞ** (1) : Sở sàng, thô  
bì. Vd. Sợ lẫn khăn quá  
ra *sâm sở* chăng, 458.

**SAN SÁT** (1) : Cũng nói  
là sần sật, hình dung tiếng  
gió thổi trên bụi lau. Vd.  
Vi lộ *san sát* hơi may, 913.

**SANG** (21) : 1. Đi từ bên  
này qua bên kia, vượt sông  
vượt biển mà đến, nghĩa  
rộng (14). Vd. Xăm xăm đề  
nêo Lam kiêu lẩn *sang*, 266;  
530, 685, 952, 1614, 1673,  
1796, 1773, 2046, 2166,  
2743, 2755, 2822, 2864 -  
2. Từ bên này qua bên kia  
(7). Vd. Nách tường bóng  
liều bay *sang* lảng giếng,

240; 278, 1084, 1626, 1687,  
1710, 2083.

**SÁNG** (2) : 1. Tỏ rõ (1).  
Vd. Vừa tuần nguyệt *sáng*  
gương trong, 1199 - 2. Buối  
mai (1). Vd. Gà đà gáy *sáng*,  
3216 - // **Sáng loà** (1) :  
Sáng chói, khiến nhìn vào  
loà mắt. Vd. *Đầy sân* gương  
tuốt *sáng loà*, 1643.

**SÁNH** (4) : 1. Để ngang  
với nhau mà so ; để ngang  
với nhau, đối với (3). Vd.  
*Sánh* vai, 395 ; 1592, 2316  
- 2. So với nhau, đua nhau  
(1). Vd. *Sánh* giọng quỳnh  
tương, 453 - // **Sánh đôi**  
(1) : Chỉ vợ chồng đối với  
nhau. Vd. Song song đưa  
tới trường đào *sánh đôi*,  
1468 - **Sánh phượng** (1):  
Tức là loan phượng sánh  
đôi với nhau. Người ta  
thường dùng từ tổ phượng  
hoàng vu phi nghĩa là chim  
phượng chim hoàng cùng  
bay với nhau, để nói việc

hôn nhân. Vd. Phi nguyên *sánh phượng*, 2212 - **Sánh vai** (3) : Kể vai với nhau. Vd. *Sánh vai* về chốn thư hiên, 395; 1592, 2316 - **Sánh giọng quỳnh tương**, 453: Cùng nhau nhấp giọng rượu ngon. X. *Quỳnh tương* - **Phi nguyên sánh phượng**, 2212 : Thoả lòng ước mong về hôn nhân tốt.

**SÀNH ĐƯỜNG** (2) : Tức công đường. Cũng chỉ nhà người quan to ở. Vd. Dờ đồ lên trước *sánh đường*, 1711 ; 1718.

**SAO** (73) : 1. Như thế nào (20). Vd. Chì nói hay *sao*, 111 ; *Sao* cho cốt nhục vẹn tuyền, 599 ; 679, 750, 1197, 1226, 1274, 1359, 1360, 1376, 1398, 1418, 1506, 1818, 2388, 2435, 2725, 3172 - 2. Từ để hỏi hoặc than (53). Vd. Rằng *sao* trong tiết Thanh minh, 59; 225, 494, 600, 672, 687, 753,

763, 798, 860, 924, 975, 976, 996, 1008, 1026, 1068, 1226, 1235, 1236, 1237, 1238, 1321, 1362, 1635, 1694, 1763, 1825, 1861, 1956, 1960, 2180, 2220, 2386, 2469, 2497, 2600, 2611, 2653, 2654, 2715, 2791, 2804, 2938, 2973, 2978, 3068, 3084, 3103, 3203, 3204, 3208.

**SAO** (4) : Vì sao trên trời. Vd. Đuốc hồng ruổi *sao*, 1466; 1638, 2298, 3087 - // **Ruổi sao** : X. *Ruổi* - **Ba sao giữa trời** : X. *Ba sao* - **Vật đối sao dời** : X. *Vật*.

**SÁP** (2) : Đền sáp, đèn nến. Vd. Đài sen nổi *sáp*, 446; Ban ngày *sáp* thấp hai bên, 1723.

**SÁT KHÍ** (2) : Khí sắt phạt của quân lính. Vd. *Sát khí* mơ màng, 2251 ; 2524 - **Sát khí mơ màng**, 2251 : Thấy sắt khí ngất trời mà không hiểu rõ việc gì.

**SAU** (64) : Vd. Duyên sau, 76 ; Biết sau thế nào, 110; 138, 218, 274, 360, 467, 520, 524, 587, 629, 657, 663, 768, 802, 830, 861, 946, 1000, 1020, 1100, 1118, 1124, 1131, 1148, 1169, 1290, 1346, 1434, 1492, 1514, 1518, 1555, 1620, 1660, 1720, 1786, 2045, 2068, 2112, 2189, 2200, 2228, 2263, 2268, 2410, 2495, 2510, 2626, 2690, 2693, 2724, 2736, 2747, 2774, 2896, 2910, 2926, 2986, 2998, 3029, 3159, 3214 - // **Sau này** (3) : Ngày sau, những ngày về sau. Vd. Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh, 218 ; 768, 802 - **Sau xưa** (2) : Tức là sau này. Xưa là xa, chữ hán là 疏 (疎). Sau xưa tức là sau xa. Vd. Cùng nhau kẻ lẻ sau xưa, 1977; 2956 - **Duyên sau** : X. Duyên - **Đế sau** : X. Đế - **Kiếp sau** : X. Kiếp - **Mai sau** :

X. Mai - **Thân sau** : X. Thân - **Trước sau** : X. Trước - **Về sau** : X. Về - **Sau trước cũng là**, 663 : Chết trước chết sau cũng là một lần.

**SÁU MUOI** (1) : Sáu chục ngày. Vd. Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi, 40.

**SẮC** (5) : 1. Màu (1). Vd. Tuyền sắc ngạ cẩu giôn, 139 - 2. Vẻ đẹp của phụ nữ (4). Vd. Sắc đành đòi một, 28 ; 639, 1065, 1456 - // **Sắc tài** (1) : Sắc đẹp và tài giỏi. Vd. Khéo thay mang lấy sắc tài làm chi, 2640 - **Quốc sắc** : X. Quốc - **Tài sắc** : X. Tài - **Sắc nước hương trời**, 1065: Dịch chữ hán "quốc sắc thiên hương", tức sắc đẹp nhất nước, hương của nhà trời, chỉ người con gái tuyệt đẹp.

**SẮC CHỈ** (1) : Sắc là lời của vua ban ra, chỉ là ý

của người tôn qui, đặc biệt  
la của vua. *Sắc chỉ* là y  
chỉ của vua viết thành văn  
để bảo bề tôi. Vd. Khâm  
bám *sắc chỉ* để nơi ranh  
rãnh. 2948.

**SẮC SÀO** (2) : Linh lợi,  
tinh khôn, lợi hại. Vd. Kiều  
càng *sắc sảo* mẫn mã, 23;  
Thủy Kiều *sắc sảo* khôn  
ngoan, 2659.

**SẨM SANH** (5) : Tức là  
sấm, mua sấm. *Sanh* là  
điệp âm của *sấm*. Vd. *Sấm*  
*sanh* nếp từ xe châu, 77;  
1687, 1918, 2128, 2951 -  
**SẨM SỬA** (4) : Sửa soạn,  
như sửa soạn quần áo, sửa  
soạn đồ dùng. Vd. Chi em  
*sấm sửa* bộ hành chơi xuân,  
66 ; 373, 1465, 2839.

**SẨM BÌM** (1) : Cây sần  
là một loài cây leo dùng  
vỏ để kéo sợi dệt vải và  
cây bìm cũng là một loài  
cây leo, tỷ dụ người hèn  
mọn. So với *cát đằng*, *đằng*

*la*. Vd. *Sam bin* chút phân  
con con, 1633.

**SẦN** (20) : Đã co đây ; cò  
đu đây, cò trước. Vd. Thông  
minh vốn *sần* từ trời, 29;  
Lòng đầu *sần* mối thương  
tâm, 81 ; 92, 99, 357, 377,  
467, 689, 799, 822, 982,  
1003, 1161, 1312, 1373,  
1649, 1913, 1924, 2024,  
2625 - // **SẦN SÀNG** (4) :  
Có đủ cả đây. Vd. Có cây  
có đá *sần sàng*, 279 ; 2265,  
2297, 2313 - **SẦN ĐÚC MỘT**  
**TOÀ THIÊN NHIÊN**, 1312 :  
Đã đúc ra đây một pho  
tượng thiên nhiên chỉ thân  
thể của Thủy Kiều.

**SẤP** (3) : Xếp đặt. Vd. *Sấp*  
*sần*, 1161 ; 1371, 1667 -  
// **SẤP SẦN** (2) : Xếp đặt  
trước. Vd. Đà đao *sấp sần*  
chước dùng, 1161 ; 1373.

**SẮT** (6) : Thương dùng để  
tỷ dụ cái gì vững bền, cứng  
rán. Vd. *Sắt* danh, 1074;  
*Sắt* đá, 1403 ; *Mặt sắt*,



1409 ; *Sắt son*, 1632 ; 2580, 2832 - // **Sắt đá** (1) : Sắt và đá, tỷ dụ cái gì bền chắc, không lay chuyển được. Vd. *Sắt đá tri tri*, 1403 - **Sắt danh** (1) : Sắt và danh, tỷ dụ cái gì cứng chắc. Vd. *Mấy lời sắt danh*, 1074 - **Sắt son** (1) : *Sắt* tỷ dụ lòng bền chặt, *son* tỷ dụ lòng thành. Vd. *Nào lời sắt son*, 1632 - **Gan sắt** : X. *Gan* - **Mặt sắt** : X. *Mặt*.

**SẤY** (2) : 1. Tuột, hụt, lở (1). X. *Sấy chân* - 2. Lờ mờ, rớt, mờ (1). X. *Sấy vôi* - // **Sấy chân** (1) : Lờ mờ mà ngã hay suýt ngã. Vd. *Nghĩ mình tưng đất sấy chân*, 2115 - **Sấy vôi** (1) : Tức là hụt chừng, lở chừng. Vd. *Lỡ bước sấy vôi*, 2345 - **Tưng đất sấy chân**, 2115 : X. *Tưng*.

**SÂM THƯƠNG** (1) : Sâm là sao Cây, mây sao ở giữa chòm sao Orion, Thương là

mây sao sắc đỏ ở dưới chòm sao Scorpion mà ta gọi là sao Thần nóng, trong vòm trời hai vì sao ấy cách nhau gần 180 độ, cho nên hệ sao này mọc thì sao kia lặn, không thể nào cùng thấy trong một bầu trời (người ta vẫn hiểu lầm là sao hôm và sao mai), cho nên dùng để tỷ dụ sự cách biệt không gặp nhau được. Vd. *Sâm thương* chẳng vẹn chữ tông, 2329.

**SÂM SẬP** (1) : Hình dung giọt mưa rào đổ mạnh và mau. *Sấm* là điệp âm của *sập* nghĩa là đổ. Vd. *Tiếng mau sấm sập* như trời đổ mưa, 484.

**SÂM** (2) : Vd. *Đùng đùng sấm vang*, 2296 ; 2440 - // **Sấm ran** (1) : Tiếng sấm động kêu vang từ nơi này sang nơi khác. Vd. *Bình uy từ ấy sấm ran* trong ngoài, 2440 - **Sấm sét** (3):

Sấm và sệt, chữ Hán là "lôi đình", chỉ sự trừng phạt, sự chiến tranh. Vd. Dấu răng sấm sệt búa rìu cũng cam, 1396 ; 1757, 2423 - **Sấm vang** (1) : Sấm động vang lên, chỉ cơn giận dữ. Vd. Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang, 2296.

**SÂN** (23) : Vd. Cây lông bóng sân, 174 ; 410, 525, 528, 1257, 1295, 1386, 1408, 1424, 1429, 1643, 1822, 1895, 1934, 2130, 2133, 2233, 2262, 2314, 2379, 2769, 3006, 3238 - // **Sân đào** (1) : Tức là sân nhà quyền quý, chỉ sân nhà quyền quý. Nguyễn Du dùng hình tượng ấy để chỉ sân nhà trợ của Kim Trọng cho có vẻ sang trọng thôi, chứ đây chẳng phải sân nhà quyền quý. Vd. Sinh thi đạo gót sân đào vội ra, 528 - **Sân hoa** (1) : Chỉ là sân, dùng thêm từ hoa cho đẹp, hoặc chỉ cái sân nhà quyền quý

có trồng nhiều hoa. Vd. Song song vào trước sân hoa lay qui, 1408 ; 1895 - **Sân hoè** (1) : Dời Tống, Vương Hựu tự tay trồng ba cây hoè ở sân, nói rằng con cháu ta tất có người tam công. Sau người ta thường dùng cây hoè để chỉ con cháu. Vd. Sân hoè đôi chút thơ ngây, 1257. Chỉ hai em Thuý Kiều còn trẻ dại ở nhà với cha mẹ - **Sân Lai** (1) : Sân của Lão Lai tử, Lão Lai tử người thời Xuân thu, có tiếng là con hiếu, 70 tuổi rồi mà còn giả chơi trò trẻ con cho cha mẹ vui. Vd. Sân Lai cách mây nắng mưa, 1045. Câu này nói xa cha mẹ đã lâu - **Sân mai** (1) : Sân trồng cây mai. Đây chỉ là cái sân, thêm từ mai cho đẹp, chứ bất tất phải có trồng mai thực. Cũng như sân đào. Vd. Cúi đầu nép xuống sân mai, 1822 - **Sân mây** (1) : Chỉ sân có vẻ

mây, sân ở cung điện vua chúa. Vd. Tạ lòng lay trước *sân mây*, 2379 - **Sân Ngọc bội** (1) : Sách *Lễ ký* có câu: "Quân tử đeo ngọc" là người quân tử đeo ngọc, sau vì đức hạnh người quân tử qui như ngọc. Rồi người ta dùng từ *bội ngọc* hay *ngọc bội* để chỉ người qui trọng. *Sân Ngọc bội* là sân nhà vua đầy những người đeo ngọc. Vd. *Chàng sân Ngọc bội* thì phường Kim môn, 410 - **Sân ngô** (1) : Sân có trồng cây ngô đồng. Vd. *Sân ngô* cảnh biếc đã chen lá vàng, 1386 - **Sân quế hoè** (1) : Cây quế cây hoè mọc đầy sân, tỷ dụ nhiều con cháu giỏi. Vd. Một cây cù mọc một *sân quế hoè*, 3238 - **Sân rêu chẳng vẽ dấu giày**, 2233 : Sân thì đã mọc rêu, không có dấu giày vẽ hay in trên ấy. *Tả cảnh sân nhà vắng người lâu ngày* - **Sân thu trắng**

**đã vài phen đứng dấu**, 1934 : *Sân thu* chỉ là cái sân, dùng từ *thu* cho hợp với từ *trắng*, vì trắng thu đẹp nhất. Ý câu này là đã trải qua vài tháng.

**SẤN** (1) : Xông tới. Vd. Giật bì tiên rắp *sấn* vào ra tay, 978.

**SÂU** (10) : 1. Trái với cạn (3). Vd. Giếng *sâu* bụi rậm trước sau tìm quàng, 1660; 1882, 2943 - 2. Nghĩa bóng (7). Vd. Chín chữ cao *sâu*, 1253 ; 1263, 1382, 1966, 2336, 2490 - // **Sâu sắc** (1) : *Sâu* và *sắc*, chỉ người lòng nghĩ *sâu*, hoặc có mưu *sâu sắc* bén. Vd. Người đầu *sâu sắc* nước đời, 2007 - **Ẩn sâu** : X. **Ẩn** - **Cao sâu** : X. **Cao**.

**SẤU** (24) : Buồn rầu. Vd. *Sầu* tuôn đứt nổi châu sa vắn dài, 104; 236, 247, 263, 383, 476, 386, 544, 550, 564,

696, 1243, 1436, 1628, 1682, 1796, 1929, 2533, 2569, 2574, 2786, 2844, 3030, 3208 - // **Sầu thảm** (1) : Buồn rầu xót xa. Vd. Xưa sao *sầu thảm* nay sao vui vậy, 3208 - **Thảm sầu** : Nh. *Sầu thảm* - **Sầu dài ngày ngắn**, 1796 : Mỗi sầu tuy dài (so với câu "Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ" của Bạch Cư dị) mà thì giờ trôi qua thấm thoát (ngày ngắn) cũng đã được một năm (hết hạ sang thu, hết đông sang xuân) - **Sầu tuôn đứt nối**, 104 : Chỉ mỗi sầu khuây đi rồi lại trở lại như mỗi chỉ đứt rồi lại nối lại - **Thảm rấp sầu vùi** : X. *Thảm* - **Sầu đông càng lác càng đầy**, 247 : Đông hạt ngũ cốc thì càng lác càng vui, chứ *đông mỗi sầu* thì càng *lác* lại càng *đầy* thêm, tức càng tìm cách giải sầu thì sầu càng nặng. So với câu : Lửa phiền càng

dập càng *khêu mỗi phiền*. X. **Lác - Sầu này đắng đặc muôn đời chưa quên**, 2786 : So với câu trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư dị : "Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ", nghĩa là : Mỗi giận này đắng đặc không bao giờ dứt.

**SE** (2) : Hơi khô. Vd. Trúc se ngọn thỏ, 254, ngọn bút lông thỏ của bút trúc khô đi, vì không dùng đến ; Tóc se mái sầu, 696, vì sầu không buồn chải tóc nên mái tóc khô đi.

**SÊ SÊ** (1) : Hình dung cái gì thấp sát đất. Vd. *Sê sê* nằm dật bên đường, 57. Tả nằm mó ở bên đường vì không ai săn sóc nên thấp lệt đệt.

**SÊ NỬA** (1) : Chia bớt một nửa cho người khác, tức chia đôi. Vd. Mỗi sầu *sê nửa*, 564.

**SÊ** (2) : Nhè nhẹ, khờ. Vd. Cách hoa *sê* dặng tiếng vàng, 379 ; 437 - // **Sê dặng tiếng vàng**, 379 : Khẽ lên tiếng trong trẻo như tiếng vàng.

**SEN** (6) : Cây sen, hoa sen, nghĩa bóng chỉ cái chân người đẹp. Vd. *Gót sen* thoãn thoát dạo ngay mé tường, 378 ; 437, 1384, 1474, 1795, 3137 - // **Sen ngó** : X. *Ngó* - **Sen vàng** (2) : Tức là bước chân người đẹp. Theo điển *Hậu chúa nhà Trần* thời Ngũ đại yêu *Phan phi*, đức hoa sen vàng lất xuống đất bảo đi rồi cười nói rằng: "Mỗi bước chân sinh ra hoa sen vàng". Vd. *Sen vàng* lừng thưng như gần như xa, 190 ; 3008 - **Gót sen** : X. *Gót* - **Màu sen** : X. *Màu* - **Tiếng sen** : X. *Tiếng* - **Sen ngó đào tơ**, 3137 : *Sen ngó* là cây sen ở tình trạng mầm mới ở ngó mọc lên (X. *Ngó*) *đào tơ* là cây

đào còn non. Chỉ người con gái còn trẻ tuổi.

**SÉT** (1) : Tiếng điện nổ trên mây, mạnh và mau hơn sấm. Vd. *Sét đánh lưng trời* - // **Sét đánh lưng trời**, 2763 : Tức sét nổ ở lưng trời, hình dung cái tin ghê gớm nghe được thình lình, khiến người ta sợ hãi.

**SI** (1) : Ngây dại. Vd. Dù chằng xét tấm tình *si*, 339 - // **Tình si** : X. *Tình*.

**SỈ NHỤC** (1) : Xấu hổ, nhơ nhuốc. Vd. Sao cho *sỉ nhục* một lần mới thôi, 1274.

**SỊCH** (1) : Lay động thình lình. Vd. Gió đầu *sịch* bức màn màn, 213.

**SINH** (3) : 1. Đẻ ra ; nghĩa bóng là nảy ra, gây nên, hoá ra (2). Vd. *Đã sinh* ra số long đong, 797 ; 877 - 2. Sống, trái với chết (1). Vd. Vào *sinh* ra tử, 2942

- // **Sinh ly** (2) : Sống mà phải xa cách nhau. Vd. Từ biệt *sinh ly*, 617 ; 780 - **Sinh nghi** (2) : Nảy ra lòng ngờ vực. Vd. Mà ta bất động nửa người *sinh nghi*, 844; Nghe lời nàng đã *sinh nghi*, 1113 - **Sinh nhật** (1) : Lễ kỷ niệm ngày sinh. Vd. Ngày vừa *sinh nhật* ngoại gia, 371 - **Sinh sự** (1) : Gây nên việc rắc rối; gây chuyện. Vd. Dù khi *sinh sự* thế nào, 816 - **Sinh tử** (1) : Sống chết. Vd. Thương nhau *sinh tử* đã liêu, 3169 - **Sinh thành** (2) : Sinh đẻ và nuôi con nên người. Vd. Làm con trước phải đến ơn *sinh thành*, 604 ; 670.

**SINH** (31) : Người học trò; thường dùng làm đại từ để chỉ người đàn ông, cũng như từ năng để chỉ đàn bà. Vd. *Sinh* đã có ý đợi chờ, 303; 311, 337, 401, 419, 435, 455, 468, 528, 534, 1293, 1313,

1329, 1361, 1449, 1496, 1568, 1823, 1831, 1839, 1345, 1863, 1869, 1891, 1905, 1941, 1967, 1985, 2809, 2820, 2831 - // **Sinh viên** (1) : Người học trò. Vd. Thúc *sinh viên*, 2912, tức người học trò họ Thúc, gọi tắt là Thúc sinh - **Giám sinh** : X. *Giám*.

**SÍNH NGHI** (2) : Cửa dẫn cưới. Vd. *Sính nghi* xin dạy bao nhiêu cho tương, 644; 822 - // **Sính nghi rẻ giá**, 822 : Đây là chỉ số tiền của Mã giám sinh mua Kiều, theo họ Mã thì mua Kiều giá ấy là rẻ (NKH phiên là *rẻ giá* là cắt nghĩa là định giá rồi, có lẽ không đúng. Chữ nôm (chữ hán) phải phiên là *rẻ*).

**SO** (5) : 1. So sánh (2). Vd. So bề tài sắc lại là phần hơn, 24 ; 1988 - 2. So đây đàn với nhau xem đã hoà âm với nhau chưa ; theo

phép chuyển nghĩa, dùng để chỉ gảy đàn (3). Vd. *So dẫn dây vũ dây văn*, 471; 491, 742 - // **So chỉ** (2) : Gảy làm chỉ (so dây đàn). Vd. *So chỉ* những bức tiêu tao, 491 (*Liễu văn và Phúc văn* chép là *So chỉ* ; *TVK* và *Quan văn* chép là *Lựa chỉ*) - **So dẫn dây vũ dây văn**, 471 : Trước khi đánh đàn người ta lên dây, so từng dây một để xem có đúng âm không ; dây vũ là dây to, dây văn là dây nhỏ - **So tơ phím này**, 742 : So tơ là so dây đàn, phím là cái phím đỡ dây đàn. Từ tổ này theo phép chuyển nghĩa dùng để chỉ sự đánh đàn.

**SOI** (5) : 1. Chiếu ánh sáng vào (3). Vd. *Đài gương soi đến đầu bèo cho chằng*, 330; 1526, 3132 - 2. Nhìn vào trong gương để xem (1). Vd. *Làm gương cho khách hồng quần thờ soi*, 2644 - 3. Nghĩa

như giới, thông thạo. Có thể là từ *sỏi* (giỏi) nói theo giọng bằng (1). Vd. *Đủ ngắn ấy nét mới la người soi*, 1216 - // **Người soi** : X. *Người*.

**SÓI** (2) : Chó sói, loài thú dữ. Vd. *Bán hùm buôn sói*, 2122 ; 2670 - // **Bán hùm buôn sói** : X. *Bán* - **Kẻ răng hùm sói** : X. *Kẻ*.

**SON** (7) : 1. Thứ đá sắc đỏ ; chất bột đỏ đàn bà dùng để trang điểm (3). Vd. *Son phấn*, 1414 ; 1591, 2089 - 2. Sắc đỏ (3). Vd. *Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*, 1042 ; 1601, 2832 - // **Son phấn** (1) : Hai chất phụ nữ dùng để trang điểm. Vd. *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen*, 1414 - **Lòng son** : X. *Lòng* - **Sắt son** : X. *Sắt* - **Tấm son** : X. *Tấm* - **Tác son** : X. *Tác*.

**SONG** (4) : Nghĩa như nhưng. Vd. *Song đà quá*

đôi quầng ì đượ thân, 1114;  
1448, 1462, 2679.

**SONG** (13) : Cửa sổ. Vd. Gương nga vàng vạc đầy *song*, 173 ; 239, 249, 283, 428, 571, 1073, 1094, 1267, 1627, 1637, 2231, 2746 - // **Song đào** (1) : Cửa sổ có căng giấy hay the sắc đỏ. Vd. Đem thu gió lọt *song đào*, 1637 - **Song hồ** (1) : Cửa sổ phát bằng giấy hồ. Vd. *Song hồ* nửa khép cánh mây, 283 - **Song mai** (1) : Cửa sổ có trồng cây mai, chỉ nói cửa sổ, thêm từ *mai* cho đẹp. Cho câu thơ cổ "độc lập vô tình tự, ý song điểm mai hoa", nghĩa là : Đứng một mình buồn lắm; dựa song ngắm hoa mai. Vd. Nàng từ chiếc bóng *song mai*, 2231 - **Song sa** (2) : Cửa sổ căng sa. Cũng như *song the*. Vd. Già chàng nàng mới kíp đời *song sa*, 428 ; 1267 - **Song the** (2) : Cửa sổ căng the. Vd. Mây

Tân khoá kim *song the*, 249;  
**1627 - Song thu** (1) : Cửa sổ buổi mùa thu. Vd. *Song thu* đã khép cánh ngoài, 1037 - **Song trắng quạnh quẽ**, 2746 : Không nên hiểu *song trắng* là cửa sổ tròn, mà cũng không nên hiểu là cảnh ban đêm. Mấy từ này chỉ gọi lên cái ý là cảnh vắng vẻ quạnh quẽ. Trong cái nhà bỏ trống ấy, cửa sổ thi để mặc trắng quạnh quẽ chiếu vào, chứ ở cửa sổ chẳng có ai ngồi mà thương ngơ ngẩn. Đối với *vách mưa rã rời*.

**SONG SONG** (3) : Hình dung hai vật sóng đôi với nhau. Vd. Đinh ninh hai miệng một lời *song song*, 450 ; *Song song* ngựa trước ngựa sau, 1118; 1468 - **Song phi** (1) : Mở ra hai bên. Chỉ quân đứng giàn mở ra hai bên. Vd. Vệ trong thị lập cơ ngoài *song phi*, 2312 - **Song thân** (2) : Hai cha



mẹ. Vd. Truy nguyên  
chằng kéo luy vào *song*  
*thân*, 862 ; 2433.

**SÔNG** (3) : Thăng, không  
quanh co, không giấu giếm.  
Vd. Đến nhà trước liệu nói  
*sông* cho mình, 1510 ; Phò  
*sông* mới sẽ lựa đường hỏi  
tra, 1894 ; Tình riêng chàng  
lại nói *sông*, 3217 (các bản  
nôm xưa và TVK chép là  
*nói cùng KOM* chép là *nói*  
*sông* khiết câu thơ hay hơn)  
- // **Nói sông** : X. - **Phò**  
**sông** : X. **Phó**.

**SÔNG** (11) : 1. Nước vì gió  
khiến nổi lên từng đợt (8).  
Vd. Nổi riêng lớp lớp *sông*  
*giỏi*, 221 ; 1054, 1882, 2605,  
2671, 2871, 2954, 3020 -  
2. Tỷ dụ cái gì như sóng,  
nổi lên lớp lớp, hay cái gì  
tràn ngập khiến người ta  
say đắm (đắm đuối) (3). Vd.  
*Sông* tình dường đã xiêu  
xiêu, 499 ; 1301, 1405 - //  
**Sóng** **đào** (1) : *Đào*, chữ

hán nghĩa là sóng lớn. *Sông*  
*đào* là sóng lớn. Vd. Nàng  
rằng chiếc bách *sóng* *đào*,  
1957 - **Sóng** **giỏi** (1) : *Sóng*  
dâng lên nhào xuống, tỷ  
dụ nổi buồn loliên tiếp trong  
lòng. Vd. Nổi riêng lớp lớp  
*sóng* *giỏi*, 221 - **Sóng**  
**khuyh** **thành** (1) : Tức  
là cái sóng sắc, vì khuyh  
thành là cái sắc làm  
ngiên thành. Xưa có câu  
"Sắc bất ba đào dị nịch  
nhân", nghĩa là sắc không  
có sóng mà dễ đắm người.  
Vd. Lạ cho cái *sóng* *khuyh*  
*thành*, 1301 - **Sóng** **tình**  
(1) : Ái tình thường làm  
người ta say đắm nên nói  
là sóng tình. Vd. *Sóng* *tình*  
dường đã xiêu xiêu, 499 -  
**Sóng** **êm** **Phúc** **kiến**, 2954 :  
*Sóng* đã êm, đã lặng ở  
Phúc kiến, tỷ dụ đã hết  
loạn - **Sóng** **gió** **bất** **phình**,  
1511 : Nổi bất bình lên như  
*sóng* *gió* - **Sóng** **gió** **bất**  
**kỳ**, 729 : Thịnh linh nổi

lên sóng gió - **Bể sáu sóng**  
cà : X. **Bể - Bèo trôi sóng**  
vô : X. **Bèo - Cát dập sóng**  
vùi : X. **Cát**.

**SỐ** (5) : Vận mệnh ; theo quan niệm xưa thì người ta sướng hay khổ cũng như cuộc đời trị hay loạn, là do con số nhất định của thiên độ ghi trong sách số, sách lịch. Vd. Đoạn trường là số thế nào, 231; 797, 997, 1901, 2151 - // **Số hoa đào** (1) : Theo số Tử vi thì đàn bà mà gặp phải sao Đào hoa chiếu mệnh thì phải gặp cảnh giang hồ. Vd. Chém cha cái số hoa đào, 2151.

**SỐ** (2) : Quyển số để ghi chép. Vd. **Số** Đoạn trường, 200 ; Đoạn trường số rút tên ra, 2721 - // **Số** **Đoạn trường** (1) : Số kê tên những người đàn bà mắc kiếp đoạn trường, nghĩa là mắc số phận đau đớn đứt ruột, tức những người bạc

mệnh. Vd. Mà xem trong **số** **Đoạn trường** có tên, 200.

**SỐ** (1) : Khiến cho con chim bị nhốt được thoát ra. Vd. **Tháo cũi số lồng**, 1072 - // **Tháo cũi số lồng** : X. **Tháo**.

**SỐ SÀNG** (2) : Không giữ lễ phép. Vd. Ghế trên ngồi tốt **số sàng**, 631 (theo **KOM** và **BK** ; các bản nôm khác từ **Liều văn** đều chép là **sẵn sàng**, câu thơ cũng thông nghĩa); 935. X. **Chán chường**.

**SÔI** (2) : Nước đun nóng nổi bọt sùng sục lên, nghĩa rộng chỉ tình hình ồn ào náo động như nước sôi. Vd. **Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi**, 578; **Tiếng gà nghe đã gây sôi mé tường**, 866.

**SÔNG** (20) : Vd. **Sông** **tương** một dải nông sò, 365; 1000, 1332, 1328, 1486, 1649, 1975, 2110, 2252, 2464,

2564, 2620, 2628, 2634, 2696, 2700, 2940, 2964, 2968, 3021 - // **Sông Tần** (1) : Tức là Tần Thủy, một nhánh của sông Vị Thủy thuộc tỉnh Thiểm Tây của Trung Quốc, là nơi đời xưa người ở Trảng An thường tiễn biệt nhau. Vd. *Sông Tần* một dải xanh xanh, 1501 - **Sông Tương** (1) : Consôngcótiếngthuộctỉnh Hồ Nam của Trung Quốc. X. *Sông Tương* một dải nông sờ - **Lạch sông** : X. *Lạch* - **Non sông** ; **Núi sông** : X. *Non*, *Núi* - **Tình sông** : X. *Tình-Sông* cạn đá mòn, 1975 : Dù sông có cạn, dù đá có mòn, tức dù trải qua bao nhiêu thời gian khiến cảnh vật thay đổi đi nữa - **Sông nước cát lăm**, 3021 : Bị cát vùi dập ở sông nước, chỉ người chết đuối - **Bể Sờ sông Ngô** ; **Bể rộng sông dài** X. *Bể* - **Sông Tương** một dải nông sờ, **Bên trong đầu nọ bên**

**chờ cuối kia**, 365, 366 : Có bài thơ cổ rằng : "Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương giang vi. Tương tư bất tương kiến, Đồng ầm Tương giang thủy", nghĩa là: Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau không thấy nhau, cùng uống nước sông Tương. Câu của Nguyễn Du là theo ý câu thơ cổ kia.

**SÔNG** : X. *Nâu sông*.

**SÔNG** (9) : Vd. *Sông* làm vợ khắp người ta, 87 ; 890, 964, 1026, 1143, 1960, 2560, 2613, 2675 - // **Sống chết** (1) : Ý là chết, cùng chết với nhau. Vd. *Sống chết* một ngày với nhau, 2532 - **Sống đục** (1) : Sống mà làm điều bẩn thỉu. Vd. Đến điều *sống đục* sao bằng thác trong 1026 - **Sống thác** (2) : Sông hay chết. Vd. *Sống thác* ở tay, 1143 ; *Sống thác* với tình, 1952 - **Sống thừa** (2) :

Đáng chết mà còn sống sót lại, sống thêm. Vd. *Sống thừa* còn tương đến rày nữa sao, 1960 ; 2560 - **Cướp sống** : X. *Cướp - Sống đọa thác đày*, 2675 : Tức là sống trong cảnh đọa đày; từ *thác* dùng để đối với với từ *sống* thôi. Tách *sống thác* và *đọa đày* để ghép làm hai vế đối nhau.

**SỐT GAN** (1) : Sốt ruột, tức là bức tức. Vd. *Sốt gan* ông mới cáo quì cửa công, 1404.

**SỢ** (11) : E ngại ; kinh hãi. Vd. *Sợ* lẩn khân quá ra sầm sỡ chẳng, 458 ; *Sợ* gan nát ngọc liễu hoa, 983 ; 1025, 1580, 1821, 1827, 2074, 2092, 2118, 2339, 2340 - // **Lớn sợ** : X. *Lớn - Sợ gan nát ngọc liễu hoa*, 983 : *Sợ gan* tức là đáng sợ cái gan, sợ cho cái gan. *Nát ngọc liễu hoa*, chỉ Thuý Kiều liễu mình tự tử - **Sợ lẩn cây cong** : X. *Cây cong*.

**SỞ CẦU** (1) : Cầu đến cái ấy. Vd. Dù ai lòng có sở cầu, 2123.

**SÒM SỖ** : Nh. *Sâm sỡ*.

**SÓM** (18) : 1. Buổi sáng mai, khi mặt trời mới mọc (15). Vd. *Hương hoa hôm sớm* phụng thờ, 933 ; 1037, 1232, 1289, 1297, 1473, 1775, 1784, 1885, 1923, 2057, 2733, 2736, 2876, 3220 - 2. Trái với muộn (3). Vd. Gái tơ mà đã ngửa nghề *sớm* sao, 976 ; 2840, 3076 - // **Sớm khuya** (5) : Buổi sớm và buổi khuya, ngày và đêm. Vd. *Sớm khuya* khân mặt lược đầu, 1775; 1885, 1923, 2057, 2876 - **Sớm trưa** (1) : Buổi sớm và buổi trưa. Vd. Một nhà chung chạ *sớm trưa*, 2733 - **Hôm sớm** : X. *Hôm - Sớm đào tối muộn* 1289 : *Kinh Thi*, phần "Đại nhĩ", có chữ: "Đầu đào báo lý", nghĩa là biểu cho quả đào thì trả lại quả muộn. Nguyễn Du

dùng từ *đào* và *mặn* ở đây với ý nghĩa là sơm tặng cái này, tôi tặng cái khác để tỏ tình yêu - **Sớm mặn tối đào**, 3220 : X. *Sớm đào tối mặn*. Có nghĩa là sơm thì nhận người ta tặng quả mặn, tối thì nhận người ta tặng quả đào, như người gái ăn chơi - **Sớm năn nỉ bóng đêm ăn hận lòng**, 1784 : Năn nỉ bóng nghĩa là chỉ phàn nàn với bóng mình, nhưng từ *sớm* sợ không hợp với từ *bóng* ; *ăn hận lòng* nghĩa tủi giận trong lòng (*Quan văn* và *Phúc văn* chép *ăn hận lòng*. *Liễu văn* và *TVK* chép *ngờ ngẩn lòng* thì không hợp văn. *BK* chú rằng có bản chép *Sớm thơ thần bóng khuya năn nỉ lòng*, chúng tôi tưởng cũng thông).

**SON HỒ** (1) : Chỉ núi non bộ và hồ sen. Có thảo thụ có *sơn hồ*, 1915 - **Sơn khe** (1) : Núi và khe, cũng như núi và sông. Vd. *Liễu dương*

*cách trở sơn khe*, 533 - **Quan sơn** : Nh. *Quan san*.

**SƠN GAI** (1) : Ghè sợ đến nổi gai ở trên da ; nổi gai ốc, nổi da gà. Vd. Nghi càng thêm nổi *sơn gai* rụng rời, 2006.

**SÙI SỤT** (1) : Hình dung người khóc vừa sụt sịt ở mũi. Vốn là *sụt sịt* vì ở đây phải dùng từ trắc nên đổi làm *sui sụt*. X. *Sụt sùi*. Vd. *Sui sụt* ngắn dài - // **Sùi sụt ngắn dài**, 1665 : Tức là khóc *sui sụt*, thêm từ ngắn dài để hình dung sự chảy nước mắt khi ngắn khi dài.

**SUY** (6) : Xét, nghĩ rộng ra. Vd. Cứ trong mộng triệu mà *suy*, 233 ; 1089, 1169, 1415, 1587, 1832 - // **Suy lòng tắc Di**, 1832 : Do lòng thương mẹ mà *suy* ra. X. *Trắc Di - Suy trước nghĩ sau*, 1169 : Tức là *suy* nghĩ trước sau.

**SUYỀN**(1): Chữ hán nghĩa là nước chảy mạnh. Trong câu 1790 : Buồm cao lèo thẳng cánh *suyền*, có lẽ Nguyễn Dù dùng từ *suyền* theo nghĩa là thuyền chạy mau. X. *Buồm*. So với câu 301 của *Hoa tiên*.

**SUM HỢP** (2) : Hợp nhau vui vẻ. Vd. Chưa vui *sum hợp* đã sâu chia phôi, 550; 1381.

**SÚNG** (1) : Đồ binh khí dùng để bắn đạn. Vd. Kéo cờ luỹ phát *súng* thành, 2271.

**SUỐI** (1) : Dòng nước tự trong núi chảy ra hay dưới đất chảy lên. Vd. Đục như nước *suối* mới sa nửa vời, 482. Tiếng đàn đục thì nghe tựa như nước *suối* âm âm đương trên núi chảy xuống - // **Suối vàng** (1) : Chữ hán là *hoàng tuyến* chỉ cái suối ở Âm phủ, theo quan niệm mê tín. *Tả truyện* có câu "Bất cập hoàng tuyến

vô tương kiến giá", nghĩa là không đến suối vàng thì không thấy nhau được. Vd. *Họa* là người dưới *suối vàng* biết cho, 94 - **Chín suối**: X. *Chín*.

**SUỐT** (6) : Thông, thấu qua ; luôn một thời gian dài. Vd. *Tần* ngắn *đuống suốt* giờ lâu, 273 ; 591, 1001, 1230, 1487, 3205.

**SỤP** (1) : Đổ xuống, đương *đuống* mà *buống* mình *xuống*. Vd. *Sụp* gối và gập trước mỗ bước ra, 96.

**SỤT SÙI** (6) : Nh. *Sùi sụt*. Vd. Nghĩ đòi cơn lại *sụt sùi* đòi cơn, 222 ; Buồng riêng riêng những *sụt sùi*, 1189 ; 1439, 1828, 1943, 2820.

**SU** (10) : Thấy, chỉ vị tăng ni đối với đệ tử. Vd. Xem qua *sư* mới dạy qua, 2049; 2060, 2403, 2406, 2414, 2655, 2679, 2985, 3058, 3231 - // **Sư huynh** (2) :

Vị tăng ni ở bậc trên, tiếng các tăng ni tôn xưng vị khác. Vd. Dạy đưa pháp bảo sang hầu *sư huynh*, 2046 ; 2052 - **Sư trưởng** (2) : Vị tăng ni đứng đầu các tăng ni trong một chùa. Vd. Giác duyên *sư trưởng* lành lòng liên thương, 2040; 2341 - **Qui sư** : X. **Qui**.

**SU TỬ** (1) : Tỷ dụ người vợ hay ghen. X. *Hàm sư tử*. Vd. Trước hàm *sư tử* gờ người đang la, 1350.

**SỬ** (1) : Người được vua hay Nhà nước sai đi với tư cách là đại diện. Vd. Chinh nghị tiếp *sứ* vôi vàng, 2501.

**SỰ** (32) : Chữ hán nghĩa là việc. Vd. *Sự* đâu chưa kịp đôi hồi, 539 ; 621, 729, 763, 817, 834, 963, 1105, 1180, 1440, 1574, 1700, 1726, 2070, 2071, 2075, 2077, 2290, 2382, 2391, 2545, 2548, 2594, 2652,

2887, 2912, 2984, 3018, 3045, 3078, 3195, 3241 - // **Sự duyên** (1) : Duyên do việc ấy. Vd. Hồi ôi nói hết *sự duyên*, 1675 - **Sự đời** (2) : Việc đời, tức việc ở đời do dục vọng gây nên; có khi chỉ việc tình dục. Vd. Thi vãn cảnh quit cho cam *sự đời*, 834 ; *Sự đời* đã tắt lửa lòng, 3045 - **Sự lòng** (3) : Chữ hán là *tâm sự*, tức việc lo nghĩ ở trong lòng. Vd. *Sự lòng* ngổ với băng nhân, 621 ; Rì tai mới kể *sự lòng*, 2075 ; Ngập ngừng mới gờ thấp cao *sự lòng*, 2548 - **Sự tình** (3) : Tình hình của việc. Vd. Khóc than khôn biết *sự tình*, 73; Tóc tơ bất động mây may *sự tình*, 1576 ; 2756 - **Sự trời** (1) : Việc do trời định. Vd. Rủi may âu cũng *sự trời*, 817 - **Muôn sự** : X. **Muôn** - **Sinh sự** : X. **Sinh** - **Sự muôn năm cũ**, 3078: Phép khoa trương, chỉ việc cũ quá rồi.

**SỬ XANH** (1) : Ngay xưa ở Trung Quốc người ta chép sử lên thẻ tre, có vỏ xanh, nên gọi sách sử là thanh sử, tức *sử xanh*. Vd. Phong tinh có lúc còn truyền *sử xanh*, 8.

**SỬA** (4) : Chỉnh đốn lại cho gọn gàng ; sửa soạn. Vd. *Sửa chốn thanh nhàn*, 2209 ; 2437, 2821, 3179 - // **Sửa sang** (1) : Tức là sửa soạn. Vd. *Sửa sang buồm gió lèo mây*, 1623 - **Sửa áo cải trang**, 3179 : Nói người phụ nữ hình đôn trang phục.

**SỨC** (5) : Sức mạnh, lực lượng. Vd. *Ra sức*, 691 ; 1739, 2170, 2470, 2920, - // **Ra sức** (2). Trổ sức lực, cố gắng. Vd. *Họ Chung ra sức giúp vi*, 691 ; 1739 - **Sức dư muốn người**, 2920: Hình dung một người anh hùng vô cùng mạnh khỏe.

**SỤC NỨC** (1) : Chỉ mùi thơm xông lên. Vd. *Huệ lan sục nức* một nhà, 1471.

**SƯƠNG** (18) : Vd. *Giọt sương gieo nặng cành xuân* là đà, 176 ; *Sương in mặt tuyết pha thân*, 189 ; 301, 367, 635, 784, 867, 1040, 1083, 1121, 1237, 1387, 1430, 1858, 2030, 2058, 2240, 3122 - **Còi sương**: X. *Còi - Giò sương* : X. *Giò - Tan sương* : X. *Tan - Tinsương*: X. *Tin-Tuyết sương che chờ* : X. *Tuyết - Sương in mặt tuyết pha thân*, 189 : Tả vẻ trong trắng của mặt và thân người con gái đẹp. Dùng từ sương tuyết để hình dung vẻ trong trắng của người phụ nữ như thân tiên.

**SƯỢNG SỪNG**(2): Vichưa quen nhau nên có vẻ bẽn lẽn ngượng ngùng. Vd. *Sượng sùng giữ ý rụt rè*, 321 ; 1095.



# T

**TA** (47) : Từ để chỉ ngôi thứ nhất, hoặc có ý tự cao, hoặc để chỉ ngôi thứ nhất số nhiều. Vd. Khéo vô duyên bấy là mình với *ta*, 74 ; Sẵn đây *ta* kiếm một vài nén hương, 92 ; 127, 417, 700, 844, 971, 1014, 1070, 1102, 1103, 1107, 1112, 1202, 1364, 1433, 1482, 1487, 1492, 1539, 1546, 1584, 1826, 1844, 1913, 1949, 1964, 1972, 2015, 2050, 2203, 2224, 2382, 2392, 2436, 2624, 2629, 2657, 2694, 2976, 3114, 3157, 3251 - // **Đôi**

*ta* : X. **Đôi** - **Người ta** : X. **Người** - **Ta lại biết ta**, 127 : Một cách nói để nói chúng ta là người có tình cả, đã biết nhau như thế (TVK, Quan văn, Quảng tập chép *biết ta* ; Phúc văn, BK chép *gặp ta*).

**TÀ** (5) : Chữ hán nghĩa là xiên, chỉ bóng mặt trời hay mặt trăng xế chiều xiên ; sắp lặn; lặn. Vd. Thỏ lặn ác *tà* 79 ; Bóng *tà*, 97 ; 167, 241, 2028 - // **Tà tà** (2) : Hơi xiên xiên. Vd. *Tà tà* bóng ngả về tây, 51 ;

1254 - **Bóng tà** : X. *Bóng*  
- **Hiên tà** : X. *Hiên - Trăng*  
**tà** : X. *Trăng*.

**TÀ DÂM** (1) : Dâm dăng  
bảy bảy. Vd. Mặc điều tình  
ái khỏi điều *tà dâm*, 2682.

**TẠ** (4) : Chữ hán nghĩa  
là nói để cảm ơn, để từ biệt,  
để từ chối. Vd. *Tạ* lòng nàng  
lại nổi thêm vài lời, 130;  
388, 2332, 2379 - // **Tạ ơn**  
(2) : Nói để cảm ơn. Vd.  
*Tạ ơn* lạy trước Từ công,  
2421 ; 2864 - **Tạ lòng** (4):  
*Tạ ơn* về lòng tốt. Vd. Lấy  
lòng gọi chú ra đây *tạ lòng*,  
388 ; 130, 2332, 2379 - **Tạ**  
**từ** (2) : Nói để xin ra về.  
Vd. *Tạ từ* thoát đã dời chân  
côi ngoài, 2418 ; 2820.

**TÀ TÔI** (1) : Hình dạng  
áo quần hay nhà cửa rách  
nát. Vd. Nhà tranh vách  
đất *tả tôi*, 2767.

**TÁC HỢP** (1) : Làm cho  
hợp nhau. Do chữ *Kính Thi*

"Thiên tác chi hợp" nghĩa  
là : Trời làm cho hợp nhau,  
lấy nhau. Vd. Rằng trong  
*tác hợp* cơ trời, 3063.

**TẠC** (3) : Dục, chạm vào.  
Vd. Một lời vàng *tạc* đá  
vàng thuy chung, 352; 452,  
2855 - // **Tạc đá ghi vàng**,  
2855 : Chỉ tình yêu bền  
vững như chạm vào đá, ghi  
vào vàng (thực ra là chạm  
vào bia đá, ghi vào đỉnh  
đồng, tức vào kim thạch),  
không thể phai lạt - **Tạc**  
**một chữ đồng đến xương**,  
452 : Tạc chữ đồng tâm  
đến tận xương, như thế là  
không bao giờ quên được.

**TAI** (2) : Hoạn nạn. Vd.  
Gặp cơn vạ gió *tai* bay bất  
kỳ, 616 ; 3248 - // **Tai nạn**  
(1) : Tai họa, hoạn nạn. Vd.  
Nổi nạng *tai nạn* đã đẩy,  
2739 - **Chữ tai** : X. *Chữ*  
- **Vạ gió tay bay** : X. *Vạ*.

**TAI** (18) : Vd. nước non  
luống những lảng *tai*

Chung Kỳ, 464 ; 547, 592, 683, 765, 876, 947, 1015, 1074, 1437, 1557, 1755, 1994, 2002, 2075, 2572, 2726, 3205 - // **Điếc tai**: X. **Điếc** - **Kể tai** : X. **Kể** - **Lạ tai** : X. - **Lạ** - **Lắng tai** : X. **Lắng** - **Lọt tai** : X. **Lọt** - **Rỉ tai** : X. **Rỉ** - **Tai vách mạch rừng (dùng)**, 1755 : Do câu tục ngữ "Rừng có mạch, vách có tai", ý nói những điều nói riêng có thể lọt ra ngoài cho người khác nghe được, nên phải giữ mồm giữ miệng. X. **Mạch rừng**.

**TÀI**(18): Tục chất hay năng lực giỏi của người ta, có khi dùng làm tính từ. Vd. Chữ **tài** chữ mệnh khéo là ghét nhau, 2 ; 28, 405, 639, 1456, 1469, 1781, 1849, 1900, 1990, 2005, 2170, 2452, 3246, 3247, 3248, 3252 - // **Tài danh** (1) : Chỉ người tài giỏi có tiếng tăm. Vd. Nền phú hậu bực

**tài danh**, 149 - **Tài hoa** (2) : Chỉ tài giỏi biểu lộ ra ngoài. Vd. Những **đáng tài hoa**, 115 ; Nghìn thu bạc mệnh một đời **tài hoa**, 416 - **Tài mạo** (1) : Tài hoa và dung mạo. Vd. Phong **tư tài mạo** tốt vời, 151 - **Tài sắc** (4) : Tài hoa và sắc đẹp. Vd. So bề **tài sắc** lại là phần hơn, 24 ; 63, 985, 2891 - **Tài tình** (1): Tài hoa và phong tình. Vd. **Tài tình** chi lắm cho trời đất ghen, 2154 - **Tài tử** (2) : Chỉ người đàn ông có tài, đối với giai nhân. Vd. Dập diu **tài tử** giai nhân, 47 ; 1457 - **Chữ tài** : X. **Chữ** - **Gồm tài** : X. **Gồm** - **Hữu tài** : X. **Hữu** - **Thiên tài** : X. **Thiên**.

**TÁI SINH** (2) : 1. Sinh lại một kiếp khác, theo quan niệm luân hồi của nhà phật (1). Vd. **Tái sinh** chưa dứt hương thê, 707 - 2. Cứu sống lại (1). Vd. **Tái sinh**

trấn tạ lòng người tử bi,  
3032 - **Tái thế tương  
phùng**, 3039 : **Tái** thế là  
đời sống trở lại. Tức là được  
sống lại mà gặp nhau.

**TẠI** (14) : Chữ hán nghĩa  
là ở, do ở, bởi. Vd. Nên chăng  
thì cũng *tại* lòng mẹ cha,  
334; 588, 1180, 1443, 1862,  
2072, 2190, 2330, 2382,  
2391, 2657, 3209, 3241,  
3251.

**TAY** (72) : 1. Bộ phận trong  
cơ thể dùng để làm việc  
(52). Vd. Khúc nhà *tay* lựa  
nên chương, 33 ; 52, 206,  
295, 298, 299, 354, 357, 391,  
403, 468, 559, 577, 592, 637,  
689, 758, 823, 909, 1136,  
1143, 1160, 1163, 1183,  
1226, 1262, 1314, 1377,  
1397, 1443, 1453, 1503,  
1838, 1899, 1979, 2008,  
2022, 2056, 2244, 2284,  
2343, 2423, 2526, 2570,  
2610, 2773, 2905, 3023,  
3187, 3197, 3207 - 2. Bộ

phận của cái áo để xỏ tay  
(1). Vd. Sấn dao *tay* áo tức  
thì giờ ra, 982 - 3. Do phép  
hoán dụ, chỉ người (6). Vd.  
*Tay* hèn, 789 ; 833, 1374,  
2140, 2359, 2897 - 4. Theo  
phép chuyển nghĩa, chỉ thủ  
đoạn, tay nghề (13). Vd.  
Nghề mọn riêng *tay*, 469;  
882, 1072, 1080, 1534, 1552,  
1555, 1622, 1684, 1736,  
1826, 1908, 2463 - // **Tay  
buôn người** (1) : Kề làm  
nghề chứa đi. Vd. Cũng  
phường bán thịt cũng *tay  
buôn người*, 2140 - **Tay co**  
(1) : Tức cái cọc buộc mái  
chèo, có khi hình cong như  
cái *tay co* lại. Vd. Như chàng  
có vũng *tay co*, 1347, nghĩa  
là như chàng có vũng *tay*  
chèo lái, chèo chống - **Tay  
hèn** (1) : Tức là người hèn  
hạ. Vd. Phàm tiên rơi đến  
*tay hèn*, 789 - **Tay khấu**  
(1) : Tay cầm cương ngựa.  
Vd. Lòng buông *tay khấu*,  
136 - **Tay không** (1) : Trong

tay không có tiền bạc nghề nghiệp gì. Vd. *Tay không* chưa dễ kiếm vành ấm no, 2022 - **Tay phàm** (1) : Tức là người phàm tục, trái với tiên. Vd. *Đào tiên đã bèn tay phàm*, 833. So với câu 789 : *Phẩm tiên rơi đến tay hèn* - **Tay tiên** (2) : Chỉ tay của người đẹp như tay của tiên. Vd. *Tay tiên* một vẩy đủ mười khúc ngâm, 206 ; 403 - **Biết tay** : X. *Biết* - **Bó tay** : X. *Bó* - **Bắt tay** : X. *Bắt* - **Cao tay** : X. *Cao* - **Chuyên tay** : X. *Chuyên* - **Dan tay** : X. *Dan* - **Ngón tay** : X. *Ngón* - **Phủ tay** : X. *Phủ* - **Ra tay** : X. *Ra* - **Rời tay** : X. *Rời* - **Tận tay** : X. *Tận* - **Trao tay** : X. *Trao* - **Xấn tay** : X. *Xấn* - **Tay bóng tay mang**, 2244 : Chỉ tình hình người đàn bà nhiều con, bóng dứa này một tay, bế dứa kia một tay - **Tay cũng già**, 1534 : Tức là

thủ đoạn già giặn - **Tay đã đúng chàm**, 1397 : Tay đã đúng vào nước chàm mà thành vết như không rửa sạch được, nghĩa bóng là đã lỡ làm bậy không ăn năn kịp. Câu này đã thành tục ngữ - **Tay lựa nên chương**, 33 : Tự tay mình đánh đàn thành bài nhạc (*KOM* sửa là *nên xoang*) - **Tay nâng ngang mày** : X. *Nâng* - **Tay tiên gió táp mưa sa**, 403 (theo *KOM* và *Quảng tập*). Hình dung tay Thuý Kiều cầm bút giờ lên mà nghĩ để cấu tứ một cách cao hứng. Có câu chữ Hán "Phong vũ thôi thì tứ" nghĩa là gió mưa giục tứ thơ, tức tứ đến trong cảm hứng rất mạnh mẽ - **Tay tiên một vẩy**, 206 : Tay người đẹp vẩy bút một cái, tức viết rất nhanh.

**TÀY** : X. *Táy*.

**TAM BÀNH (NỔI)** (1) : Đạogiachorằngtrongthân người ta có ba vị thần gọi là tam bành, tức là Bành kiêu, Bành cử, Bành chất, ba thần ấy xui người ta làm điều ác rồi lên tâu với Ngọc hoàng thượng đế. *Nổi tam bành* tức là nổi giận lên mà làm ác, mà hành hung. Vd. Bấy giờ mới nổi *tam bành* mụ lên, 962 - **Tam đảo** (1) : Ba ngọn núi tiên (đảo tiên) ở biển Bột hải là Bồng lai, Phương trượng, và Doanh châu. Vd. Trên *Tam đảo* dưới Cửu tuyền, 1685 - **Tam qui ngũ giới** : Ba chỗ qui y của người tu đạo phật : qui y phật, qui y pháp, qui y tăng. X. *Ngũ giới*. Vd. *Tam qui ngũ giới* chonàngxuấtgia, 1920.

**TÁM** (1) : Con số. Vd. *Tám nghề* - // **Tám nghề** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì tám nghề là tám mảnh khỏe gái thanh lâu dùng để giữ

khách lại, nhưng đều là thô bỉ nên không dẫn vào đây. Vd. Vành ngoài bảy chữ vành trong *tám nghề*, 1210.

**TẠM** (5) : Đờ trong chốc lát, trong lúc lâm thời. Vd. Việc nhà đã *tạm thông dong*, 693 ; 1372, 2084, 2254 - // **Tạm lĩnh** (1) : Nhận lĩnh tạm thời. Vd. Khất từ *tạm lĩnh* Vương ông về nhà, 654 - **Tạm phó giam ngoài**, 613 : Tạm thời cho giam ở ngoài tạm xá, chứ không giam trong ngục.

**TAN** (13) : 1. Không tụ lại mà rời ra, rã ra, tiêu đi, biến đi không nhìn thấy nữa (8). Vd. *Tan sương*, 301; 710, 1002, 1083, 1845, 2401, 2616, 3122 - 2. Vỡ nát, nghĩa chính và nghĩa rộng (4). Vd. *Tan nhà*, 682 ; Trám gãy gương *tan*, 749 ; 2953, 3162 - 3. Trái với sum họp; lia tan (1). Vd. Không hợp mà *tan* 2965 - // **Tan hoang**

(1) : Tan tành mà thành hoang phế. Vd. Trong hào ngoài lũy *tan hoang*, 2525 - **Tan hợp** (2) : Lìa tan và sum hợp. Vd. Lời *tan hợp* nổi hân huyên, 1560; 3028 - **Tan nát lòng** (1): Đau khổ hết sức, khiến lòng như tan nát ra. Vd. Khiến người trên tiệc cũng *tan nát lòng*, 1854 - **Tan sương** (3) : Chỉ lúc sương mới tan, tức lúc mặt trời mới lên. Vd. *Tan sương* đã thấy bóng người, 301 ; *Tan sương* vừa rạng ngày mai, 1083 ; 3122 - **Tan tác** (2) : Hình dung tình trạng lìa tan hay tan nát. Vd. Giờ sao *tan tác* như hoa giữa đường, 1236; 1428 - **Tan tành** (5) : Hình dung tình trạng tan nát. Vd. Rụng rời khung dệt *tan tành* gói may, 582 ; 676, 1742, 2389, 2554 - **Tan sương đầu ngõ**, 3122: Liên hệ với câu "Hoa tàn mà

lại thêm tươi" ở dưới, *tan sương đầu ngõ* nghĩa là trừ hết sương lạnh khiến hoa (hoa trông ở đầu ngõ vườn) đã tàn vì sương mà lại được tươi lại. - **Nát ngọc tan vàng ; Nát ruột tan hồn** : X. **Nát**.

**TÀN** (17) : 1. Khô hại (1). Vd. Làm cho cho hại cho *tàn* cho cân, 1272 - 2. Còn thừa lại, sắp hết, cháy hết, cháy còn sót (6) : Vd. *Thân tàn*, 661 ; Trong tro thấy một đống xương cháy *tàn*, 1662; 1690, 2588, 2954, 3181 - 3. Chỉ cái hoa héo đi (6). Vd. Ngọc nát hoa *tàn*, 1766; 1795, 2585, 3100, 3123, 3164 - 4. Chỉ mặt trăng cuối tuần đã khuyết nhiều (1). Vd. Trăng *tàn* mà lại hơn mười rằm xưa, 3124 - 5. Chỉ trống canh đã đến lúc cuối (3). Vd. *Tàn canh*, 717 ; 1119, 1233 - // **Tàn canh** (3) : Trống

canh đã đánh hết thời gian  
canh gác, tức là lúc trời  
đã sáng. Vd. *Cớ sao ngồi  
nhân tân canh*, 717 ; 1119,  
1233 - *Hoa tàn* : X. *Hoa*  
- *Trăng tàn* : X. *Trăng*.

**TÁN HOÁN** (1) : Tán và  
hoán, chữ hán đều nghĩa  
là tan ; tán hoán là tan  
nát, tức hỗn via tan nát.  
Vd. Nàng đã *tán hoán* tề  
mê, 1851.

**TANG TÓC** (1) : Từ kép  
nghĩa là tang, chỉ tình hình  
có người thân chết. Vd. Nỗi  
nhà *tang tóc* nỗi mình xa  
xôi, 538 - **Tang trai** (1):  
Lễ tang (chôn người chết)  
và lễ chay (giải oan), tức  
là machay. Vd. Nào là khâm  
liệm nào là *tang trai*, 1668.

**TÀNG TÀNG** (2) : Hình  
dung người hơi say rượu,  
ăn nói có câu không đúng  
lắm. Vd. Lòng xuân phơi  
phơi chén xuân *tàng tàng*,

426 ; *Tàng tàng* chén cúc  
*dờ say*, 3061.

**TẠNH** (2) : 1. Chỉ tình hình  
trời dứt mưa, quang mây.  
Vd. Gió quang mây *tạnh*  
thành thời, 2063 - 2. Chỉ  
tình hình hoàn toàn yên  
lặng. Vd. Dặm khuya ngất  
*tạnh* mù khơi, 915 - // **Mây  
tạnh** : X. **Mây - Ngất tậnh** :  
X. *Ngất*.

**TAO** (4) : Tiếng tự xưng  
của người trên đối với  
người dưới, có ý hách dịch.  
Vd. *Nhập gia phải cứ phép  
nhà tao* đây, 972 ; 977,  
1559, 1733.

**TAO KHANG** (1) : Vốn  
nghĩa là bã rượu và tấm;  
nghĩa bóng chỉ người vợ  
lấy trong cảnh hàn vi, tức  
là vợ chính. Vd. Mặn tình  
cát luy lạt tình *tao khang*,  
1480.

**TẢO MỘ** (1) : Dẫy mà. Vd.  
Lễ là *Tảo mộ*, hội là Đạp  
thanh, 44.



**TÁP** (2) : Tiếng gió thổi; gió thổi mạnh. Vd. *Gió táp* mưa sa, 403 ; 3099 // **Gió táp** mưa sa : X. *Gió*.

**TÀU** (1) : X. *Bóng tàu*.

**TÂM** (1) : Bọt ở dưới đáy nước nổi lên. Vd. *Bóng chim tâm cá*, 2944 - // **Tâm cá** (1) : Cá ở dưới nước thở mà sùi tâm lên, người ta do đó mà biết dưới đáy nước có cá. Vd. *Bóng chim tâm cá* biết đâu mà nhìn, 2944 - **Tâm hơi** (2) : Vì cá thở hơi dưới nước mà có tâm, nên gọi là *tâm hơi* ; nghĩa bóng là tin tức lộ ra ngoài, là hình tích. Vd. *Tâm hơi* ai kẻ giữ gìn anh chota, 1482; *Mời rõ tâm hơi*, 1873.

**TÂM** (4) : Con tâm. Vd. *Tơ chia rừ tâm*, 782 ; 1820, 1976, 2833.

**TẮT** (2) : Làm cho lửa không cháy nữa ; hết cháy. Vd. *Lửa lòng tươi tắt* mọi

đường trần duyên, 1932 ; 3045.

**TẮC** (2) : 1. Phần mười của một thước, chiều dài bao nhiêu thì tùy từng thời; có ý kiến cho rằng thời Minh một thước chỉ ăn 2 tắc. Nghĩa rộng chỉ cái gì ngắn, nhỏ (3). Vd. *Tắc gang*, 285 ; 1938, 2168 - 2. Dùng để chỉ chút lòng (9). Vd. *Tắc cổ* ; *Tắc lòng*; *Tắc riêng* ; *Tắc son*; *Tắc vàng* (Xem sau) - // **Tắc cổ** (1) : Chỉ tấm lòng nhỏ mọn của con. Do câu thơ của Mạnh Giao đời Đường: *Thủy ngôn thôn thảo tâm, Báo đáp tam xuân huy* (Ai báo có thể đem tấm lòng như tắc cổ mà báo đền ơn cha mẹ như ánh sáng ba tháng xuân). Vd. *Liệu đem tắc cổ quyết đền ba xuân*, 620 - **Tắc gang** (1): Gắn nhau chỉ cách một gang một tắc. Nh. *Gang tắc*. Vd. *Tắc*

*gang* động khoá nguồn phong, 285 - **Tác lòng** (2): Tức là lòng. Vì chỗ của tim (lòng) chiếm chỉ chừng một tác nên nói tác lòng. Vd. Tóc tơ căn vặn *tác lòng*, 451 ; 2245 - **Tác riêng** (2): Tấm lòng riêng. Vd. Nội riêng riêng chạnh *tác riêng* một mình, 242 ; 2424 - **Tác son** (1): Lòng son, tức lòng chân thành, tình yêu. Vd. Được lời như cốt *tác son*, 1601 - **Tác thành** (2): Lòng chân thành. Vd. Khuôn thiếng dù phụ *tác thành*, 343 ; 374 - **Tác vàng** (1): Tác lòng vàng, tức là lòng. Vd. Dầu mòn bia đá dăm sai *tác vàng*, 772 - **Gang tác** : X. *Gang*.

**TÂY** (2) : Tức là chữ *tư* là riêng đọc chệch đi. Vd. Niềm *táy*, 316 ; 2775 - // **Niềm tây** (2): Tâm sự riêng. Vd. Dừng chân gạn chút *niềm tây*, 316; 2775 - **Riêng**

**tây** (1) : Tức là riêng tư. Vd. Đố tể nhuyên của *riêng tây*, 583.

**TÂY** (5) : Hướng tây, tức hướng mặt trời lặn. Vd. Tà tà bóng ngả về *táy*, 51 ; 569, 991, 1085, 2028 - // **Tây thiên** (1): Đường đi ở ngoài đồng nội về phía tây. Vd. Hàn gia ở mê *táy thiên*, 195 - **Hiên tây** : X. *Hiên*.

**TÂY** (3) : Do chữ hán *tế*, nghĩa là bằng, ngang. Cũng nói là *táy*. Vd. Lúa đôi ai lại đẹp *táy* Thôi Trương, 512 ; 1514, 2571 - // **Táy trời** (1) : Tức là to lắm, to bằng trời. Vd. Lại mang những việc *táy trời* đến sau, 1514.

**TÁY OAN** (1) : Rửa sạch mỗi oan. Vd. Muôn binh nghìn tướng hội đồng *táy oan*, 2438. Theo *Nguyên truyện* thì Từ Hải mở hội *táy oan* để rửa oan cho Thuý

Kiểu - **Tẩy trần** (2) : Rửa bụi ; chỉ bữa tiệc đãi người đi đường xa mới về. Vd. *Tẩy trần* vui chân thông dong, 1571 ; 1834.

**TÂM** (2) : Chữ hán nghĩa là lòng. Vd. Lửa *tâm* càng dập càng nồng, 1537 ; 3252 - // **Tâm hương** (1) : Hương đốt để tỏ lòng. Vd. Ngày pho thủ tự đêm nôi *tâm hương*, 1930 - **Tâm minh** (1) : Lấy lòng mà thể, thể giữ lòng chung thủy. Vd. *Tâm minh* xin quyết với nhau một lời, 2124 - **Tâm phúc** (3) : Lòng dạ. Vd. *Tâm phúc* tương cờ, 2179; 2219, 3183 - **Tâm sự** (1) : Nóng nôi trong lòng. Vd. Nôi niếm *tâm sự* bây giờ hỏi ai. 2754 - **Tâm thần** (1) : Tức là lòng dạ và hồn vía. Vd. Lại càng mê mẩn *tâm thần*, 101 - **Thương tâm** : X. *Thương* - **Tâm phúc tương cờ**, 2179 : Tức là *tâm phúc tương kỳ*, bụng

dạ hẹn nhau, nghĩa là lấy lòng thành mà hẹn nhau, mà đối đãi với nhau - **Tâm phúc tương tri**, 2219 : Lòng dạ hiểu biết nhau.

**TẮM** (1) : Đơn vị đo đời xưa, bằng 5 thước. Vd. Nghìn *tắm* nhờ bóng tùng quân, 901.

**TẮM NẤ** (1) : Tim bắt. Vd. Chiếu danh *tắm nã* bắt về hỏi tra, 2302.

**TẮM TÃ** (2) : Hình dung mưa hay khóc nhiều. Vd. Giọt riêng *tắm tã* tuôn mưa, 851 ; 1944.

**TẮM** (19) : 1. Loại từ dùng để chỉ vật gì hình như một phiến mỏng (1). Vd. Về non xa *tắm* trăng gần ở chung, 1034 - 2. Nghĩa bóng chỉ cái lòng, cái thần với mảnh (18). Vd. *Tắm* tình si, 339; 353, 498, 722, 880, 918, 1038, 1042, 1330, 2176, 2238, 2293, 2346, 2614,

2634, 2717, 2824, 3040 - // **Tấm yêu** (1) : Tấm lòng yêu đương. Vd. Đầu mây cuối mặt càng nồng *tấm yêu*, 498 - **Tấm lòng** (10) : Chỉ cái lòng. Vd. Được lời như cỏi *tấm lòng*, 353 ; 722, 880, 918, 1038, 2176, 2238, 2634, 2824, 3040 - **Tấm riêng** (1) : Lòng riêng. Vd. *Tấm riêng* riêng những nặng vì nước non, 1330 - **Tấm son** (1) : Tấm lòng son, lòng thành, tức tình yêu. Vd. *Tấm son* gột rửa bao giờ cho phai, 1042 - **Tấm tình sư** (1) : Tình yêu say mê. Vd. Dù chẳng xét *tấm tình sư*, 339 - **Tấm thành** (1) : Tấm lòng thành. Vd. *Tấm thành* đã thấu đến trời 2717 - **Tấm thương** (1) : Tấm lòng thương yêu. Vd. Non vàng chưa dễ đến bồi *tấm thương*, 2346 - **Tấm trắng** (1) : Vùng trắng. Vd. Về non xa *tấm trắng* gần ở chung, 1034.

**TẨM** (1) : Nhúng nước. Vd. *Tẩm* hoa - // **Tẩm hoa** : Nghĩa bóng chỉ người mê nhân tẩm. Vd. Thanh lan rủ bức trướng hồng *tẩm hoa*, 1310.

**TÂN CÔNG** (1) : Hoặc *tâng công*, tức dâng công để cầu thưởng. Vd. Mách tin cũng liệu bài *tân công*, 1556.

**TẢN MẢN** (1) : Ý nói tay không để yên mà vọc vào, mần mó vào vật không phải của mình. Vd. Buồn mình trước đã *tản mản* thử chơi, 968.

**TẢN NGÂN** (4) : Chỉ về người thần thờ ra vì thương nhớ, thương tiếc. Vd. Lại càng đứng lặng *tản ngân* chẳng ra, 102 ; 273, 573, 2349.

**TẤN DUƠNG** (1) : Tên đất, tức là huyện trị huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây của Trung Quốc, Đường Cao tổ

khởi nghiệp ở đây. Vd. *Tấn dương* được thấy mây rồng có phen, 2196. Câu này ý nói Từ Hải sẽ có phen lập được nghiệp đế vương.

**TẬN** (7) : Chữ hán nghĩa là hết, dùng trong tiếng việt theo nghĩa là cùng tột, đến nơi. Vd. Có non xanh *tận* chân trời, 41 ; 831, 926, 1838, 2610, 2704, 2766 -

// **Tận mắt** (1) : Đến sát mắt. Vd. Bắt qui *tận mắt*, 1838 - **Tận nơi** (4) : Đến hẳn ngay chỗ ấy. Vd. Miếng ngon kể đến *tận nơi*, 831; 926, 2704, 2766 - **Tận tay** (2) : Đến sát tay. Vd. Bắt mồi *tận tay*, 1838 ; 2610.

**TÁNG CÔNG** : X. *Tấn công*.

**TÀNG** : X. *Từng*.

**TẤP NẬP** (1) : Chỉ tình hình đông người nhộn nhịp. Vd. Một nhà *tấp nập* kẻ trong người ngoài, 760.

**TẬP** (1) : Tập sách, tập thơ. Vd. Vi đem vào *tập* Đoạn trường, 209. Tức là tập thơ của Hội Đoạn trường.

**TẬP CÔNG** (1) : Đánh úp. Vd. Lê tiên binh hậu khắc cờ (kỳ) *tập công*, 2508.

**TẮT GIAO** (1) : Sơn và keo, tỷ dụ sự gán bó. Vd. Một lời gán bó *tắt giao*, 359.

**TÊ VUI** (2) : Buồn hay vui. Vd. *Tê vui* thôi cũng tại trời biết sao, 1193 ; 3209.

**TÊ MÊ** (1) : Ngây dại mê mẩn, mất cảm giác. Vd. Nàng đã tán hoán *tê mê*, 1851.

**TÊ CHÍNH UY NGHỊ** (1) : *Tê chính* là đều đặn, có trật tự ; *uy nghị* là nghị vệ oai nghiêm. Vd. Sẵn sàng *tê chính uy nghị*, 2313.

**TẾ ĐỘ** (1) : Chờ dò đưa qua sông. Nhà phật cho rằng

chúng sinh sống trong bể khổ, phép phật là cái thuyền cứu vớt mà chở chúng sinh vượt qua bể khổ ấy. Vd. Nhờ tay *tế độ* vớt người trầm luân, 1080.

**TẾ NHUYỄN** (1) : X. *Đồ tế nhuyễn*.

**TỆ** (1) : Xù xấu với. Vd. Đã cam *tệ* với tri âm bấy chầy, 386.

**TÊN** (17) : 1. Tên để gọi người và vật (13). Vd. Họ Kim *tên* Trọng, 148 ; 200, 588, 625, 1530, 1743, 1922, 2172, 2356, 2721, 2888, 2911, 2919 - 2. Đứa, tiếng dùng để chỉ người hạ tiện (4). Vd. Có *tên* dưới trướng, 1108 ; 1924, 2386, 2460 - // **Tên dưới trướng** (1) : Túc là người trướng hạ, hay bộ hạ của ông tướng, ông quan. Vd. Có *tên dưới trướng* vốn dòng kiện nhi, 1108.

**TÊN ĐÁ** (1) : Túc là tên

đạn (đạn xưa làm bằng đá). Vd. Trong vòng *tên đá* bờn bờn, 2527.

**TI TRÚC** (1) : Theo phép chuyển nghĩa, *ti* là tơ, tức là đàn, *trúc* là ống trúc, tức là sáo. Cũng nói là *tơ trúc*. Vd. Xôn xòa *ti trúc* hội đồng quan quân, 2566.

**TÍA** (2) : Sắc đỏ thắm ; tỷ dụ cái hoa ; tỷ dụ người đẹp. Vd. Giày *tia* vò hồng, 1130 ; 1929, X. *Giày*.

**TÍCH** (2) : Một khoản, một hạng, một việc, ở trong sổ sách hay hồ sơ, trong một vụ án. Vd. Các *tích* phạm đó, 2354 ; 2907.

**TÍCH VIỆT** (2) : Hai chữ âm hiệu Sờ khanh dùng để hẹn với Kiều ngày giờ đi trốn. Theo phép chiết tự thì chữ *tích* (昔) tách ra làm (廿-日) (tráp nhất nhất) nghĩa là ngày 21, chữ *viết* (越) tách ra làm 走

và (𠂔) vốn là chữ *viết* nhưng có thể đọc là *tuất* nghĩa là giờ tuất, tức hẹn với Kiều ngày ấy giờ ấy thi đi trốn. Vd. Rành rành *tích viết* có hai chữ *đề*. 1088 ; 1183.

**TIẾC** (15) : 1. Còn muốn, còn thèm, không nỡ dứt, không nỡ rời ; muốn giữ không cho (6). Vd. Ngoài ra ai lại *tiếc* gì với ai, 462; 618, 832, 981, 1402 - 2. Luyến thương của đã mất hay cái ở vào chỗ không xứng (7). Vd. *Tiếc* thay một đoá trà (đỏ) mi, 845 ; 1066, 1191, 1703, 1989, 2155, 2241 - 3. Thương yêu, thương mến (2). Vd. *Tiếc* lục tham hồng, 90 ; 848 - // **Tiếc lục tham hồng**, 90 : Chỉ những người ham mê sắc đẹp của Đạm Tiên - **Tiếc hoa nhưng ngậm ngùi xuân**, 1703 : *Tiếc hoa* là *tiếc* người đẹp ; *ngậm*

*ngùi xuân* là ngậm ngùi vì tình yêu.

**TIỆC** (8) : Chỗ ăn uống trọng thể, vui vẻ. Vd. *Tiệc* hoa, 430 ; 872, 1854, 2285, 2437, 2565, 3060, 3113 - // **Tiệc hoa** (2) : Chữ hán là "hoa diên" chỉ bữa *tiệc* vui linh đình. Vd. Hai thân còn dở *tiệc* hoa chưa về, 430 ; 3060.

**TIÊN** (10) : 1. Người tiên, người tu thành đạo trường sinh bất tử (5). Vd. *Phẩm tiên*, 789 ; *Đào tiên*, 833; 1380, 1704, 3053 - 2. Chỉ người đẹp (5). Vd. *Tay tiên*, 206 ; 403, 989, 1296, 3197 - // **Đào tiên** : X. *Đào* - **Gót tiên** : X. *Gót* - **Phẩm tiên** : X. *Phẩm* - **Tay tiên** : X. *Tay*.

**TIÊN** (6) : Chữ hán nghĩa là tờ giấy để viết. Vd. *Tiên* thê, 447 ; 1081, 1087, 1183, 1454, 2625 - // **Tiên hoa**

(2) : Tờ giấy có vẽ hoa dùng để viết thư, chép thơ v.v., chữ hán là *hoa tiên*. Vd. *Tiên hoa* trình trước án phê xem tường, 1454 ; Dưới đèn sẵn bức *tiên hoa*, 2625 - **Tiên mai** (1) : Tờ giấy hoa vẽ cảnh mai. Vd. Mở xem một bức *tiên mai*, 1087 - **Tiên thể** (1) : Tờ giấy viết lời thể. Vd. *Tiên thể* cùng thảo một chương, 447.

**TIÊN NGHIÊM** (1) : Hối trông nghiêm đánh trước khi hành lễ hay hành quân. Vd. *Tiên nghiêm* trông chưa dứt hồi, 2317 - **Tiên phong** (1) : Toán quân làm mũi nhọn đi trước. Vd. Kéo cờ chiêu phủ *tiên phong*, 2509 - **Tiên sư** (1) : Vị thần làm thầy cho một nghề nghiệp. Vd. Nghề này thì lấy ông này *tiên sư*, 932 - **Tiên tri** (2) : Biết trước tương lai. Vd. Gặp sư Tam hợp vốn là *tiên tri*, 2406 ; 2413.

**TIỀN** (6) : Vd. Làm cho khóc hại chẳng qua vì *tiền* 598 ; 652, 689, 840, 1206, 2208 - // **Tiền giấy** (1) : Tiền bằng giấy, dùng làm đồ mã. Vd. Tro *tiền giấy* bay, 50 - **Tiền lưng** (1) : Tiền giắt sẵn trong lưng. Vd. *Tiền lưng* đã có việc gì chẳng xong, 652 - **Tiền trăm** (1) : Tiền tính hàng trăm, tức là mấy trăm lạng bạc. Vd. *Tiền trăm* lại cứ nguyên ngân phát hoàn, 2208 - **Đồng tiền** : X. *Đồng*.

**TIỀN ĐỊNH** (2) : Phép đoán trước tương lai. Vd. Mối hay *tiền định* chẳng lăm, 2409 ; 2413 - **Tiền lộ** (1) : Đường trước, đi trước. Vd. Hoá bài *tiền lộ* ruổi mau, 2269.

**TIỀN** (7) : Nhân tiên, thuận tiện. Vd. Rón ngôi chẳng *tiền*, 166 ; *Tiền* đây xin một hai điều, 329 ; 427, 1084, 1892, 2101, 2956 - // **Tiền**



**đường** (1) : Nhân tiện đi đường. Vd. *Tiện đường* cùng lại tìm nàng sau xưa, 2956 - // **Tiện hồng** (1) : Nhân tiện cô chim hồng, tức chim nhạn mà gởi thư. X. *Nhạn*. Vd. *Tiện hồng* nàng mới nhẵn lời gởi sang, 1084 - **Tiện nghi** (1) : Tuý tiện theo sự nghi mà làm. Vd. *Tiện nghi* bát liễu, 2454. Tuý tiện theo sự nghi mà đẹp loạn.

**TIỆN KỸ** (1) : Nghề mọn. Vd. Thưa rằng *tiện kỹ* sá chi, 456.

**TIẾN** (1) : Đưa chân, đặt tiệc để đưa chân. Vd. *Tiến* đưa một chén quan hà, 1499 - // **Tiến hành** (1) : Đưa chân người đi xa. Vd. Vương ông gánh tiệc *tiến hành* đưa theo, 872.

**TIẾNG** (53) : 1. Tiếng kêu (23). Vd. Nhạc vàng đầu đã *tiếng* nghe gần gần, 134; 437, 474, 481, 482, 484, 581,

866, 1054, 1123, 1855, 2030, 2058, 2222, 2258, 2619, 2851, 2876, 3198, 3206, 3212 - 2. Tiếng nói (17). Vd. Cách tường lên *tiếng* xa đưa ước lòng, 304; 307, 360, 379, 590, 892, 1058, 1124, 1171, 1718, 1980, 2038, 2736, 2771, 2772, 2854, 3007 - 2. Tiếng tâm, tiếng khen chê (13). Vd. Xa nghe cũng nức *tiếng* nàng tìm chơi, 68; 460, 463, 1159, 1279, 1399, 1542, 2096, 2175, 2181, 2429, 2477, 2495 - // **Tiếng huyền** (1): Tức là tiếng dây đàn, theo phép chuyển nghĩa là tiếng đàn. Vd. *Khỏi* trâm cao thấp *tiếng huyền* gần xa, 3198 - **Tiếng khoan** (1) : Chỉ tiếng nhạc chậm rãi, thông thả. Vd. *Tiếng khoan* như gió thoảng ngoài, 483 - **Tiếng mau** (1) : Chỉ tiếng nhạc điệu nhất, gấp. Vd. *Tiếng mau* sấm sập như trời đổ mưa, 484 - **Tiếng**

**răng** (1) : Có danh nghĩa là. Vd. Một lời cũng đã *tiếng răng* tương tri, 460 - **Tiếng sen** (1) : Chỉ tiếng bước chân của người đẹp. X. *Sen vàng*. Vd. *Tiếng sen* sẽ động giấc hòe, 437 - **Tiếng tơ** (1) : Theo phép chuyển nghĩa, tức là tiếng đàn. Vd. Bê bài rầu rĩ *tiếng tơ*, 2851 - **Lên tiếng** : X. *Lên* - **Nổi tiếng** : X. *Nổi* - **Nức tiếng** : X. *Nức* - **Nghe tiếng** : X. *Nghe* - **Tiếng chày nện sương**, 2058 : Ý là buổi sáng sớm cầm chày (dùi) đánh chuông, như là nện vào sương của buổi sáng sớm - **Tiếng chiêng dậy đất**, 2222 : Tiếng chiêng đánh vang dậy cả đất, chỉ quân đội lớn - **Tiếng gà gáy điểm nguyệt**, 2030 : Cả câu này là do hai câu thơ xưa của Ôn Đình Duẩn dịch thành : Kẻ thanh mao điểm nguyệt ; Nhân tích bản kiêu sương - **Tiếng hạc**

**bay qua**, 481 : Hạc thường bay ban đêm, trong bầu trời đêm yên lặng mà nổi lên một tiếng chim hạc bay qua, nghe rất trong trẻo - **Tiếng hạc tiếng đàn**, 2876 : Đời Tống có Triệu Biện rất thanh liêm, đi làm quan chỉ đem theo một con hạc và một cây đàn. Chỉ cảnh làm quan thanh liêm - **Tiếng oan dậy đất**, 590 : Tiếng kêu oan âm ỹ vang lên - **Tiếng sắt tiếng vàng**, 474 : Ở đây từ *vàng* là dịch chữ *kim* chỉ đồ kim loại (chữ *kim* vừa nghĩa là kim loại như đồng, vừa nghĩa là vàng). Tức là tiếng đồ binh khí bằng sắt bằng đồng chạm nhau - **Tiếng suối mới sa nửa vơi**, 482 : Theo *Quan vân*, chỉ tiếng đàn không trong trẻo thanh thoát, tỳ như tiếng nước suối mới chảy ra nửa chừng còn gặp nhiều đá nên tiếng ồ ồ.

**TIỀN ĐƯỜNG** (6) : Sông lớn ở tỉnh Chiết Giang, 1000 ; 2620, 2692, 2696, 2964, 2986.

**TIẾP** (1) : Đón tiếp. Vd. Chinh nghi *tiếp* sứ vội vàng, 2501.

**TIẾT** (5) : 1. Mực thời gian thay đổi do sự biến chuyển của khí hậu quyết định, những nhịp ấy người ta thường làm lễ cúng qui thân, cho nên tiết cũng có nghĩa là ngày lễ, tục gọi là tết (3). Vd. *Tiết* vừa con én đưa thoi, 39 ; 43, 59 - 2. Nghĩa rộng là thừa (1). Vd. *Tiết* trăm năm, 510 - // **Tiết trăm năm** (1) : Cái lòng trung trinh giữ suốt đời. Vd. *Tiết* trăm năm nở bỏ đi một ngày, 510 - **Tiết vừa** (1) : Thời tiết vừa đến, vừa gặp. Vd. *Tiết* vừa con én đưa thoi, 39 (*Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* đều chép *tiết* vừa ;

*KOM, Quảng tập và BK* chép *ngay xuân*).

**TIẾUDAO** (1) : Thanh thoi, thông thả. Vd. Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn *tiêu dao*, 2876.

**TIÊU HAO** (2) : Tồn tức. Vd. Bấy chầy chưa tỏ *tiêu hao*, 1489 ; 2927.

**TIÊU TAO** (1) : Buồn rầu. Vd. So chi những bức *tiêu tao*, 491.

**TIỂUKIẾU** (1) : Chỉ người đàn bà đẹp nhỏ nhắn xinh xắn. Vd. Thoát đầu thấy một *tiểu kiêu*, 187 - **Tiểu Khê** (1) : Khe nước nhỏ. Vd. Bước dẫn theo gợn *tiểu Khê*, 53 - **Tiểu Lân** (1) : Vợ vua nước Bắc Tề (nhà Tề thời Nam Bắc triều), nhà Tề đồ, phải lấy Đường đại vương, nhà có bà thơ rằng: "Dục tritân đoantuyệt, Ung khán tất thương huyền", nghĩa là : Muốn biết lòng

đứt thế nào, thì nên xem dây đàn ở trên gối. Vd. *Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân*, 2586 - **Tiểu tinh** (1): Ngôi sao nhỏ, chữ *Kinh Thi* dùng để chỉ vợ lẽ. Vd. Phận hèn vâng đá cam bẽ *tiểu tinh*, 954 - **Tiểu thiện** (1): Tiếng thấy tụt xưng nhún, nghĩa là kẻ tu hành nhỏ mọn này. Vd. *Tiểu thiện quê ở Bắc Kinh*, 2043 - **Tiểu thư** (19): Tiếng chỉ người đàn bà con gái nhà sang trọng. Vd. *Tiểu thư nổi giận dùng dùng*, 1557; 1582, 1598, 1768, 1771, 1781, 1801, 1829, 1843, 1847, 1859, 1866, 1886, 1889, 1897, 1909, 1940, 1982, 2358 - **Tiểu thư cũng có bảy giờ đến đây**, 2350: Câu đặt ngược, tức là: Bảy giờ, hôm nay tiểu thư cũng có đến đây à? Thuý Kiều, hỏi Hoạn thư một cách mỉa mai.

**TÌM** (30): Vd. Xanghec cũng

nức tiếng nàng *tim* chơi, 68; 160, 442, 624, 668, 815, 1012, 1232, 1280, 1656, 1658, 1660, 1686, 1688, 1797, 1800, 1986, 2022, 2042, 2079, 2138, 2666, 2696, 2766, 2780, 2956, 2974, 3003, 3176, 3232 - // **Tim hoa** (3): Tim kiếm để xem hoa; nghĩa bóng là tìm người yêu. Vd. Gặp tuần đó lá thoả lòng *tim hoa*, 160; 442, 1986, - **Tim quàng** (1): Tim kiếm quàng xiên, bọ đầu tìm đây. Vd. Giếng sáu bụi râm trước sau *tim quàng*, 1660 - **Tim tòi** (1): Tức là tìm kiếm, nhìn hết chỗ này đến chỗ khác. Vd. *Tim tòi* gần ngõ, 302 - **Tim tòi** (1): Tức là tìm tòi, từ *tối* đưa tờ nhẵn nhe, 2826 - **Tim vàng ấm no**, 2022: Tim phương kế để cho được ấm được no.

**TIN** (34): 1. Tin tức; đưa tin tức (24). Vd. *Tin* xuân đâu để đi về cho năng, 368;

429, 526, 531, 535, 622, 945, 1040, 1086, 1375, 1479, 1536, 1556, 1686, 1696, 2128, 2306, 2461, 2945, 2955, 2958, 2983, 2993 - 2. Đúng thể, thật thể; chắc là thật, không ngờ (8). Vd. Mười phần đã *tin* nhau cả mười, 1584 ; Sự nàng đã thể lời thầy dấm *tin*, 1700; 2194, 2410, 2473, 2503, 2551, 2880 - 3. Làm *tin* (2). Vd. Cửa *tin* gọi một chút này làm ghi, 356 ; 739 - // **Tin lời** (1) : Tin vào lời ước hẹn. Vd. *Tin lời* thành hạ yêu mình, 2503. Từ *tin* ở đây gọi trước sự bất tin của Hồ Tôn Hiến - Tin người (1) : Cho rằng lòng người ta là thật. Vd. Thật dạ *tin* người, 2473 - **Tin nhận** (1): Tức là tin tức, thư từ. Nh. *Tin sương*. X. *Nhận*. Vd. *Tin nhận* văn lá thơ bời, 945 - **Tin sương** (2) : Tức là tin tức. Chữ hán "*sương tin*" là chỉ chim nhận, vì

chim nhận ở miền Bắc, hễ đến mùa thu nó bay về Nam, tức là báo tin rằng mùa sương tức mùa rét đã đến. Vd. *Tin sương* đồn đại xa gần xôn xao, 622 ; 1040 - **Tin xuân** (1) : Tin mùa xuân, tức tin vui, tin tức của tình yêu. Vd. *Tin xuân* đầu đề đi về cho năng, 368 - **Bắn tin** : X. *Bắn* - **Mảng tin** : X. *Mảng* - **Nghe tin** : X. *Nghe* - **Tin đâu đã thấy**, 526 : *BK* chép đã thấy ; *Quan văn*, *Phúc văn* thì chép đã đến ; *Quảng tập* chép đã gõ. Chúng tôi theo bản *BK*, vì rằng đã thấy đơn giản tự nhiên hơn cả - **Tin nhận văn lá thơ bời**, 945 : Ý câu này là thư và thi của khách làng chơi gửi đến nhiều.

**TINH** (2) : 1. Thuần túy, sắc sảo, sáng suốt, giỏi (2). Vd. Bút pháp đã *tinh*, 1987; 2201 - 2. X. *Tinh ma* - //

**Tinh anh** (1) : Phần lọc  
lời tốt đẹp ; tinh thần. Vd.  
Thác là thể phách còn là  
*tinh anh*, 116 - **Tinh binh**  
(2) : Binh lính chọn lọc kỹ,  
luyện tập kỹ. Vd. Bao giờ  
mười vạn *tinh binh*, 2221;  
2905 - **Tinh đời** (1) : Nhìn  
đời, nhìn người một cách  
sắc sảo. Vd. Con mắt *tinh*  
*đời*, 2201 - **Tinh ma** (3):  
Quái ác như con tinh con  
ma. Vd. Người đầu mà lại  
có người *tinh ma*, 1812 ;  
2333, 2393 - **Tinh thành**  
(1) : Lòng thành tinh túy;  
lòng thành thiêng liêng. Vd.  
Nàng rằng này thực *tinh*  
*thành* chẳng xa, 126 - **Tinh**  
**thần** (1) : Chỉ yếu tố vô  
hình ở trong con người, theo  
quan niệm xưa thì yếu tố  
ấy là phần tinh túy. Vd.  
Mai cốt cách tuyết *tinh*  
*thần*, 17. X. *Tuyệt*.

**TINH** (1) : Cờ. Vd. Bông  
*tinh* rợp đường, 2222 - //

**Tinh kỳ** (1) : Cờ xí. Vd.  
Bác đồng chắt dất *tinh kỳ*  
rợp sân, 2314.

**TINH KỶ** (1) : Tục Trung  
Quốc xưa rước dâu về buổi  
chiều hôm nên có câu "Hôn  
giã kiến tinh nhi hành",  
nghĩa là đám cưới thấy sao  
thì đi. Do đó mà *tinh kỳ*  
tức là kỳ sao, là kỳ rước  
dâu. Vd. *Tinh kỳ* giục giã,  
694. Ý là khi việc nhà Thuý  
Kiều đã thu xếp xong thì  
Mã giám sinh giục định  
ngày đón dâu.

**TINH VỆ** (1) : Có chuyện  
cổ tích rằng con gái vua  
Viêm đế chết đuối ở biển  
Đông, vì căm thù với biển  
mà hồn hoá thành chim  
tinh vệ (một thứ chim nhỏ  
ở biển), ngày ngày tha đá  
ở núi Tây ném xuống biển  
để lấp biển; tỷ dụ lòng  
căm thù vĩnh viễn. Vd. Nào  
hồn *tinh vệ* biết theo chốn  
nào, 2972.

**TÌNH** (81) : 1. Chỉ mối xúc động của tâm (31). Vd. *Tình* lại gặp *tình*, 117 ; 615, 655, 675, 732, 1038, 1064, 1076, 1394, 1401, 1431, 1462, 1476, 1480, 1663, 1898, 1900, 1966, 1999, 2368, 2563, 2598, 2683, 2865, 2971, 3004, 3110, 3147, 3221 - 2. Tình yêu đương, tình trai gái yêu nhau (39). Vd. *Thuyền tình* vừa ghé đến nơi, 69 ; 164, 256, 364, 499, 602, 609, 709, 710, 718, 730, 1260, 1263, 1265, 1300, 1369, 1382, 1570, 1676, 1945, 1952, 2288, 2580, 2558, 2661, 2673, 2802, 2846, 3016, 3054, 3070, 3089, 3105, 3109, 3166, 3156, 3170, 3188, 3191 - 3. Tình hình, tình ý, sự tình (11). Vd. Xem *tình* ra cũng những màu dờ dang, 948 ; 961, 1492, 1597, 1607, 1809, 1886, 2149, 3217 - // **Tình ái** (1) : Tình yêu đương. Vd. Mặc điều *tình ái* khỏi

điều ta dăm, 2682 - **Tình cát luy** (1) : Tình đôi với vợ lẽ. Vd. *Mặn tình cát luy*, 1480 - **Tình cầm sắt** (1) : Tình vợ chồng. Vd. *Đem tình cầm sắt* đổi ra cầm cờ, 3110 - **Tình cờ** (2) : Thình lình, ngẫu nhiên. Vd. Ngày xuân đã dễ *tình cờ* mấy khi, 338 ; 811 - **Tình chung** (2) : Mỗi tình chung đúclại mà thương yêu riêng một người. Chữ hán là "chung tình". Vd. Nhị đào thà bẽchongười *tình chung*, 792 ; Đã đành phận bạc khôn đến *tình chung*, 2802 - **Tình duyên** (1) : Mối nhân duyên khiến có tình với nhau. Vd. *Tình duyên* ấy hợp tan này, 3139 - **Tình máu mủ** (1) : Tình ruột thịt. Vd. Xót *tình máu mủ* thay lời nước non, 732 - **Tình nhân** (2) : Người yêu. Vd. *Tình nhân* lại gặp *tình nhân*, 3143 - **Tình quân** (1) : Tiếng gọi người yêu.

Vd. Trăm nghìn gờ lạy *tình quân*, 751 - **Tình sâu** (1): Mỗi tình sâu sắc. Vd. *Tình sâu* mong trả nghĩa dày, 1263 - **Tình si** (1): Mỗi tình say mê. Vd. Dù chẳng xét tâm *tình si*, 339 - **Tình sông** (1): Tình ái dài như sông. Vd. Nghĩa bể *tình sông*, 1382 - **Tình tao khang** (1): Tình đối với vợ cả. Vd. *Lạt tình tao khang*, 1480 - **Tình thâm** (4): Nh. *Tình sâu*. Vd. Hiếu trọng *tình thâm*, 609; 2683, 2971, 3004 - **Tình thương** (1): Tình thương yêu hay thương xót. Vd. Bao nhiêu đoạn khổ *tình thương*, 1999 - **Tình trạng** (1): Tình hình. Tình là nổi ở trong, trạng là về ngoài, nói chung là *tình trạng*. Vd. Suy trong *tình trạng* bên nguyên, 1415 - **Tình xa** (1): Chỉ mỗi tình cũ thuộc về thời xa. Vd. Chàng dù nghĩ đến *tình xa*, 3109 - **E tình**: X. *E*

- **Khôi tình**: X. *Khôi - Nợ tình*: X. *nợ - Ngay tình*: X, *ngay - Sóng tình*: X, *sóng - Sự tình*: X. *Sự - Tơ tình*: X. *Tơ - Tình là dây oan*, 2658: Tình là sợi dây oan nghiệt buộc lấy mình - **Tình mới tỏ tình**, 1809: Mới hiểu rõ tình hình - **Đêm ngắn tình dài**: X. *Đêm - Tình thâm bề thâm lạ điều*, 2971: *Tình thâm*, chỉ mối tình sâu của Thuý Kiều chết cũng không người được; *bề thâm*, chỉ cái đời sâu thâm của Thuý Kiều đã phải trải qua vì như chim đắm trong biển thâm; *lạ điều*, tức cô điều lạ, có điều kỳ dị, mầu nhiệm ở trong ấy.

**TÍNH** (17): 1. Tính toán, lotoan, loliệu (16). Vd. *Tính bài lót đó luôn đây*, 611; 681, 1331, 1360, 1390, 1441, 1545, 1600, 1842, 2086, 2119, 2594, 3021, 3037, 3159 - 2. Xem chừng (1).



Vd. Xương mai *tinh* đã rũ mòn, 325 - // **Tính bài** (2): Lo liệu mưu kế. Vd. *Tính bài* lót đó luồn đây, 611; 1390 - **Tính cuộc vương tròn**, 1331 : Lo liệu cho tình thế được trọn vẹn. Ở đây *cuộc vương tròn* tức là thành vợ chồng - **Tính quần lo quanh**, 681 (theo TVK, BK) : Tức là lo tính quanh quần tách ra làm hai vế đối nhau.

**TÍNH** (2) : Bản chất của sự vật, của người. Vd. *Tính* trời, 150 ; 494 - // **Tính tình** (1) : Tính tức là bản chất tự nhiên, tình tức là sự xúc động của lòng. Vd. Nên câu tuyệt diệu ngụ trong *tính tình*, 184 - **Tính trời** (2) : Tính do trời sinh. Vd. Văn chương nét đất thông minh *tính* trời, 150 ; 494.

**TÍNH DANH** (1) : Họ và tên. Vd. Chồng con đầu tá *tính danh* là gì, 2916.

**TÍNH** (15) : Sáng suốt, không say mê ; hết mê, hết ngủ. Vd. Chập chờn cơn *tính* cơn mê, 165 ; 214, 436, 713, 759, 804, 1233, 1293, 1715, 1717, 2727, 2798, 2835, 2879 - // **Tính rượu** (1) : Say rượu rồi tỉnh lại. Vd. Khi *tính* rượu lúc tàn canh, 1233 - **Tính say** (2): Như tỉnh như say, khi tỉnh khi say. Vd. Cười nói *tính* say, 1575 ; 1847 - **Một tỉnh mười mê**, 1293 : Chỉ tình hình say mê lắm.

**TÍNH ĐÀN** (1) : Đàn thờ Phật hay Thánh (Tĩnh là thanh tĩnh, hư vô, dùng để chỉ Phật hay Tiên). Vd. Đạo nhân phục trước *tính* đàn, 1689.

**TỊT MÙ** (1) : *Tịt* là lấp hắt không thông ; *mù* là không trông thấy gì. Tịt mù hình dung tình hình không thấy gì. Vd. *Tịt mù* nào thấy bóng hồng nào ra, 286.

**TO** (1) : Vd. Mệnh cung  
đương mắc nạn *to*, 1695  
- // **To nhỏ** (1) : To và nhỏ.  
Vd. Bốn dây *to nhỏ*, 427.

**TỎ** (9) : 1. Rõ rệt, rõ ràng;  
thấy rõ (6). Vd. Nẻo xa mới  
*tỏ* mặt người, 141 ; 392,  
485, 497, 1313, 1806 - 2.

**Biết rõ, hiểu rõ** (3). Lòng  
này ai *tỏ* cho ta hơi lòng,  
1070 ; 1489, 1809 - // **Tỏ  
rạng** (1) : Sáng rõ. Vd. Dưới  
đèn *tỏ rạng*, 3142 (không  
phải *tỏ dạng*) - **Tỏ tường**  
(2) : Rõ ràng. Vd. Mấy lời  
nghe hết đã dư *tỏ tường*,  
1998 ; 2506 - **Tỏ chừng  
nẻo xa**, 1806 : Nhìn ở đường  
xa thấy rõ ràng có vẻ là.

**TOÀ** (3) : 1. Chỉ chỗ đình  
tự, thành trì (2). Vd. *Toà  
rộng* dây dài, 1721 ; Huyện  
thành đáp đố năm *toà* cõi  
Nam, 2444 - 2. Chỉ một tác  
phẩm nghệ thuật, điêu khắc  
(1). Vd. Dày dày sẵn đúc  
một *toà* thiên nhiên, 1312

- // **Toà rộng** dây dài, 1721 :  
*Toà* nhà rộng rãi, tiếp nhau  
thành dây dài.

**TOAN** (8). Rắp, định, mong,  
tinh. Vd. *Toan* bài quyền  
sinh, 858 ; 996, 1952, 2099,  
2898, 3090, 3102, 3152 -  
// **Toan bài** (1) : Rắp, muốn  
dùng cái thế. Vd. Cầm dao  
nàng đã *toan bài* quyền  
sinh, 858.

**TOÀN** : X. *Tuyển*.

**TÓC** (9) : Vd. Mây thua  
nước *tóc* 22 ; 448, 637, 696,  
1532, 1631, 1746, 1997,  
2240 - // **Tóc mây** (1) : Tóc  
xanh mượt như mây. Vd.  
*Tóc mây* một món dao vàng  
chia đôi, 448 - **Tóc sương**  
(1) : Tóc trắng như sương,  
tức tóc bạc. Vd. Da mồi *tóc  
sương*, 2240 - **Tóc tơ** (9) :  
1. Tóc và tơ là hai vật nhỏ,  
dùng để tỷ dụ cái gì nhỏ  
nhất, tỷ mỹ (8). Vd. *Tóc  
tơ* chưa đến, 228 ; 451,

670, 1576, 2907, 2918, 2958, 3215 - 2. Chỉ sự kết tóc xe tơ, tức sự kết hôn (1). Vd. Một lời đã lời tóc tơ với chàng, 2778 - **Tóc thể** (1): Tóc cắt để thể nguyên. Vd. *Tóc thể* đã chấm ngang vai, 1631 (các bản nôm đều chép *quanh vai*), tức đã trải một thời gian khá lâu rồi - **Tóc rối da chì**, 1746: Tóc rối bù và da xám như sắc chì, hình dung người đàn bà bị đầy đoạ khổ sở - **Tóc tơ chưa dền**, 228: Chưa dền đáp được chút nào - **Da mỗi tóc sương**: X. *Da* - **Kẽ tóc chân tơ**: X. **Kẽ** - **Kết tóc xe tơ**: X. *Kết tóc* và *Xe tơ*.

**TÓM** (1): Bắt lấy; bắt lấy cả. Vd. Khéo thay một mẻ *tóm* về đây nơi, 2310.

**TÔNG**(5): 1. Chữ hán nghĩa là theo, chỉ sự theo chồng (4). Cũng nói là *tùng*. Vd. Phận bồ từ vẹn chữ *tông*,

1477; 2119, 2217, 2329 - 2. X. *Bén thũ bén tông* - // **Tông phu** (1): Theo đạo đức xưa, người con gái đi lấy chồng thì phải theo chồng: xuất giá tông phu. Vd. Đạo *tông phu* lấy chữ trinh làm đầu, 506 - **Tông quyền**(2): Theo phép quyền biến, không phải là phép thường. Vd. Ngộ biến *tông quyền*, 600; Tu hành thì cũng phải khi *tông quyền*, 3052 - **Chữ tông**: X. *Chữ*.

**TÓT VỜI** (1): Tức là tuyệt vời. Vd. Phong tư tài mạo *tốt vời*, 151.

**TÔ** (1): Bôi màu để trang điểm. Vd. *Tô* lục chuốt hồng - // **Tô lục chuốt hồng** (1): Tô điểm và trau chuốt cho đẹp; từ *lục* và từ *hồng* chỉ nhan sắc, tức là tô điểm cho nhan sắc thêm đẹp. Vd. Mụ càng *tô lục chuốt hồng*, 1305.

**TỔNG** (1): Tức Hằng

Nga ; chỉ người con gái đẹp. Vd. *Đầu lòng hai ả tố nga*, 15.

**TỔ** (1) : Ổ chim ; nghĩa rộng là chỗ quần gian tụ tập nhau. Vd. *Tổ bọm già* - // **Tổ bọm già** (1) : Tức một phường gian lận lão luyện. Vd. *Nào ngờ cùng tổ bọm già*, 2087.

**TỐC** (1) : Dochữ Hán nghĩa là mau chóng, dùng sang tiếng việt nghĩa là chạy mau. Vd. *Tú bà tốc thẳng đến nơi*, 1133.

**TÔI** (28) : 1. Tức là tôi tớ, vốn là tiếng người ta tự xưng mình đối với người bề trên, chỉ mình là tôi tớ của bề trên, về sau dùng để tự chỉ mình (24). Vd. *Nghĩ đầu rẽ cửa chia nhà tại tôi*, 704 ; 1097, 1141, 1145, 1146, 1345, 1443, 1444, 2001, 2344, 2352, 2365, 2551, 2560, 2713, 2811, 2818. 2888, 2918,

2988 - 2. Tôi đòi, thần thiếp (3). Vd. *Tôi người*, 898 ; *Tôi đành phận tôi*, 1512 - 3. Bể tôi của vua (1). Vd. *Làm tôi triều đình*, 2552 - // **Tôi đòi** (4) : Đấy tớ trai và gái, đấy tớ. Vd. *Sá chi thân phận tôi đòi*, 755; 1651, 1658, 2670 - **Tôi người** : X. *Người*.

**TỎI TÀN** (1) : Phá hại cho tan nát. Vd. *Phũ tay tổi tàn*, 592 - // **Phũ tay tổi tàn** : X. *Phũ*.

**TỐI** (4) : Chỉ tình hình không có ánh sáng ; chỉ lúc mặt trời đã lặn. Vd. *Mây kéo tối rằm*, 783; 1232, 1289, 3220 - // **Tối rằm** (1) : Chỉ tình hình trời vì mây động mưa mà tối sầm lại. Vd. *Trời hôm mây kéo tối rằm*, 783 - **Sớm đào tối mạn ; Sớm mạn tối đào** : X. *Sớm*.

**TỘI** (7) : 1. Lỗi lớn ; việc làm phạm đến đạo, đức,

pháp luật, hoặc phép tắc gì (5). Vd. Thân sau ai chịu *tội* trời ấy cho, 1346 ; 1395, 1862, 2386, 2559 - 2. Tình hình chịu khổ sở, hình phạt (2). Vd. Giám chùa lại *tội* bằng ba lửa nống, 1352 ; 1946 - // **Tội nghiệp** (1): Từ nhà phật, chỉ việc làm tội lỗi ; kể tất cả những tội lỗi một người làm ở trong một kiếp tạo thành cái nghiệp buộc người ấy đến kiếp sau phải đền. Vd. Xét trong *tội nghiệp* Thuý Kiều, 2681 - **Tội tình** (1) : Tình hình, thực tình phạm tội. Vd. Đầu xanh đã *tội tình* gì, 2161, nghĩa là có tội tình gì đâu - **Tội trời** (1) : Tội trời bắt phải chịu. Vd. Thân sau ai chịu *tội* trời ấy cho, 1346 - **Tội báo oan gia**, 1013 : Làm nên tội thì sẽ bị báo bằng mối cừ thù. Có câu chữ hán "oan oan tương báo", nghĩa là làm điều ác thì bị báo ác.

**TÔNG ĐƯỜNG** (1) : Nhà thờ họ. Vd. *Tông đường* chút chừa cam lòng, 1953. Còn chút chừa được thoải lòng về việc tông đường, nghĩa là chưa có con trai nối dõi để lo việc nhà thờ.

**TỔNG NGỌC** (1) : Danh sĩ thời Chiến quốc, học trò của Khuất Nguyên, tác giả bài "Cao đường phú", tựa bài phú nói Tống Ngọc cùng với Sở Tương vương đi chơi đầm Vân Mộng, Tống Ngọc kể chuyện tiên vương nước Sở chiêm bao thấy gặp thần nữ núi Vu-sơn. Vd. Sớm đưa *Tống Ngọc* tôi tìm Trương Khanh, 1232. Từ *Tống Ngọc* ở đây dùng để chỉ người ăn chơi phong lưu.

**TỔNG ĐỐC** (1): Chức quan đứng đầu một tỉnh lớn, hoặc một mình gồm coi một tỉnh lớn và mấy tỉnh nhỏ. Vd. Có quan *tổng đốc* trọng thần, 2451.

**TỐT** : X. *Chịu tốt* - // **Tốt chi** (1) : Có tốt đẹp chi đâu. Vd. *Tốt chi* mà rước tiếng ghen vào mình, 1542.

**TƠ** (27) : 1. Sợi tơ do con tằm nhả ra ; cái gì giống như sợi tơ (21). Vd. Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha, 170 ; 244, 269, 540, 570, 588, 675, 720, 752, 782, 1265, 1422, 1532, 1676, 1820, 1976, 1997, 2242, 2586, 2848, 3171 - 2. Theo phép chuyển nghĩa, nghĩa là cái đàn. Cũng nói là *tì* (4). Vd. *Tơ* chung phím loan, 254 ; 726, 742, 1298 - 3. Non trẻ (2). Vd. Hải đường mơn mớn cánh *tơ*, 1283 ; 3137 - // **Tơ duyên** (2) : Sợi tơ hồng buộc hai người trai gái với nhau. Vd. *Tơ duyên* còn vương mối này chưa xong, 720 ; 725 - **Tơ đào** (1) : Tức là sợi tơ hồng. X. *Chi hồng*. Vd. Duyên đâu ai dứt *tơ đào*, 2609 - **Tơ đồng** (1) : *Tơ* theo phép

chuyển nghĩa chỉ cái đàn; *đồng* (gỗ vông) theo phép chuyển nghĩa cùng nghĩa là cái đàn. Tiếng *tơ đồng* tức là tiếng đàn. Vd. Cùng trong một tiếng *tơ đồng*, 1855 - **Tơ hồng** (1) : Tức là chi hồng. Lễ *tơ hồng* là lễ vị thần chủ trì *tơ hồng*, tức Nguyệt lão. Vd. Trong màn làm lễ *Tơ hồng* kết duyên, 2134 - **Tơ liễu** (3) : Cánh liễu rủ xuống như sợi tơ. Vd. Bên cầu *tơ liễu* bóng chiều thướt tha, 170; 269, 3171 - **Tơ lòng** (2) : Lòng yêu nhau ví như sợi tơ quấn quít lấy nhau. Vd. Dấu lia ngó ý còn vương *tơ lòng*, 2242 ; 2586 - **Tơ mảnh** (1) : Sợi tơ mỏng mảnh. Vd. Đố ai gỡ mối *tơ mảnh* cho xong, 244 - **Tơ tình** (1) : Tình yêu ở trong lòng ví như sợi tơ. Vd. *Tơ tình* đứt ruột, 1676 - **Tơ trúc** : X. *Tì trúc* - **Lòng tơ** : X. *Lòng* - **Ông tơ** : X. *Ông* - **Trao tơ** :

X. **Trao** - **Tơ chia rũ tấm**, 782 : Trong lúc biệt ly, tơ lòng như bị chia ra. Dùng hình tượng con tấm kéo tơ ra thì thân nó rũ đi để chỉ nỗi thắm sấu của Kiều trong bước chia ly - **Tơ chùng phím loan**, 254 : Vì chủ nhân biếng đánh đàn nên để cho dây đàn căng trên phím loan giãn ra, chùng lại - **Kẽ tóc chân tơ** : X. **Kẽ** - **Kết tóc xe tơ** : X. **Kết tóc và Xe tơ** - **Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân**, 2586 : Ý câu này là: Tơ lòng của tôi đã đứt (tình yêu đã hết, cho nên đứt luôn cái dây đàn của Tiểu Lân, tức không lấy lại chồng khác như Tiểu Lân. X. **Tiểu Lân** - **Chùng xuân tơ liễu còn xanh**, 3171 - Canh lá cây liễu mùa xuân còn xanh, nghĩa bóng là tuổi còn trẻ.

**TỜ (5)** : Tờ giấy. Vd. **Làm tờ cung chiếu**, 1150 ; 1896,

1909, 2777, 2826 - // **Tờ bồi (1)** : Cái tờ thẻ bồi. X. **Thẻ bồi**. Vd. Chiếc vành này với **tờ bồi** ở đây, 766 - **Tờ hoa (1)** : Tờ tờ hôn thư, viết trên giấy hoa tiên. Vd. **Tờ hoa** đã ký cán vàng mới trao, 686 - **Tờ mây (1)** : Tờ giấy thẻ (tiên thẻ) viết trên giấy hao tiên có vẽ mây. Vd. Chiếc vành với bức **tờ mây**, 735 - **Mỏng như tờ** : X. **Phận**.

**TỜ (2)** : Vốn chữ **tử** là đền đọc chệch ra. Vd. **Như tờ**, 71 ; 2753 - // **Lặng ngắt như tờ** : X. **Lặng**.

**TỜ (3)** : Tôi tớ. Vd. Trước thầy sau **tờ** lao xao, 629; 886, 1655 - // **Tờ thầy** : Tôi tớ với chủ. Vd. **Tờ thầy** chạy thẳng đến nơi, 1655.

**TỜ BÔI (2)** : Hình dung cảnh đổ nát tan thành ; hình dung động tác tới tấp, tui bụi. Vd. **Đang tay vùi**

liều dập hoa *tơi bời*, 1136;  
*Tơi bời* tưới lửa, 1656.

**TỐI** (6) : Tức là đến. Vd.  
Xuân xanh xấp xỉ *tối tuần*  
cập kê, 36 ; 142, 920, 1388,  
1468, 3006.

**TU** (7) : Chữ hán nghĩa  
là sửa chữa, sửa mình, tu  
đạo tu hành. Vd. Kiếp *tu*  
xưa víchằng dầy, 407; 1195,  
2658, 3048, 3108 - // **Tu**  
**hành** (2) : Ăn ở, hành động  
theo kỷ luật của một tôn  
giáo. Vd. Qui sư qui phật  
*tu hành* bấy lâu, 2044 ;  
3052 - **Tu là cội phúc**,  
2658 : Tu hành là cội gốc  
gây nên phúc.

**TÚ KHẨU CẨM TÂM** (1):  
Miệng thêu lòng gấm, tức  
là lời hay ý đẹp. Vd. Giá  
đành *tú khẩu cẩm tâm* khác  
thường, 208.

**TUẦN** (8) : Chỉ mức thời  
gian nhất định, như tuần  
trăng, tuần mưa, thường

lấy 10 ngày, 10 năm làm  
một tuần. Vd. Xuân xanh  
xấp xỉ *tuần* cập kê, 36;  
160, 251, 288, 567, 893,  
1199, 1555 - // **Tuần mưa**  
(1) : Thời gian mưa nói  
chừng. Vd. *Cũ gió tuần mưa*,  
567 - **Tuần trăng** (2) : Thời  
gian có trăng trong một  
tháng, trải từ ngày trăng  
non đến ngày trăng tròn  
rồi trăng khuyết. Vd. *Tuần*  
*trăng* khuyết đĩa dầu hao,  
251, tuần trăng từ khi  
trăng tròn đến khi trăng  
khuyết, tức trải nhiều ngày;  
đĩa dầu từ khi dầu đầy đến  
khi dầu hao, tức đêm thức  
khuya ; 288 - **Tứ tuần** :  
X. *Tứ*.

**TUẤT THÌ** (1) : Giờ tuất,  
khoảng 8 - 9 giờ tối. Vd.  
Ngày hai mươi một *tuất*  
*thì* phải chạng, 1090.

**TÚC KHIÊN** (1) : Tội lỗi  
cũ, tội kiếp trước. Vd. *Túc*  
*khiên* đã rửa lằng lằng sạch



rồi, 2688 - **Túc nhân** (1): Nguyên nhân, nhân duyên từ xưa, từ kiếp trước. Vd. *Túc nhân* âu cũng có trời ở trong, 1018 (*TVK* chép là *túc khiên*) - **Túc trái tiến oan** (1): Nợ kiếp trước, oan kiếp trước. X. *Oan nghiệp*. Vd. *Đã đành túc trái tiến oan*, 1765.

**TÚI** (4): Cái bao để đựng đồ đeo theo mình. Vd. *Đề huê lưng túi gió trăng*, 137; 278, 584, 2446 - // **Túi tham** (1): Chỉ cái túi đựng tiền của bóc lột và hối lộ của bọn quan lại tham ô, nghĩa bóng là lòng tham. Vd. *Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham*, 584 - **Túi đàn cặp sách**, 278: Túi đựng đàn cặp đựng sách, đàn và sách là hai vật đem theo của người văn nhả - **Giá áo túi cơm**: X. *Giá* - **Lưng túi gió trăng**: X. *Lưng*.

**TÚI** (5): Thương hại thân

mình mà lấy làm đau đớn. Vd. *Túi phận*, 857; 1436, 1928, 1981, 2569 - // **Túi phận** (1): Thương xót thân phận mình. Vd. *Giã duyên túi phận* bồi bồi, 857 - **Mừng mừng túi túi**: X. *Mừng* - **Thẹn phần túi hồng**: X. *Thẹn*.

**TUY** (2): Dẫu rằng. Vd. *Tuy dầm hơi nước chưa loà bóng gương*, 2708; 3079 - // **Tuy rằng** (1): Dẫu rằng. Vd. *Tuy rằng vui chữ vu qui*, 2843.

**TUỲ CƠ** (2): Theo cơ, theo cơ hội, cơ nghi, sự cơ. Vd. *Tuỳ cơ dặt diu*, 642; 1149 - // **Tuỳ cơ dặt diu**, 642: Theo thời cơ mà buông bắt để mặc cả.

**TUYẾN** (1): Toàn vẹn, trọn vẹn. Cũng nói là toàn. Vd. *Bể sâu sóng cả có tuyến được vay*, 1882 - // **Vẹn tuyến**, 590: X. *Vẹn*.

**TUYẾN ĐÀI** (1): Tức là

chỗ hoàng tuyền, suối vàng, hay cừu tuyền, chín suối. X. *Suối vàng*. Vd. *Khôi tinh mang xuống Tuyền đài* chưa tan, 710.

**TUYỆNTƯỚNG**(1): Chọn người để bạt làm tướng. Vd. *Nghiêm quân tuyền tướng sẵn sàng*, 2297. X. *Nghiêm quân*.

**TUYẾT**(6): Hơi sương trên không đông lại thành cục mà rơi xuống mặt đất, sắc trắng như bông ; tỷ dụ cái gì trong trắng. Vd. *Mai cốt cách tuyết tinh thần*, 17; 22, 139, 189, 367, 1242 - // **Tuyết sương** (3) : Tuyết và sương là hai vật lạnh, làm cho cây khô héo ; tỷ dụ những nỗi vất vả ở đời làm cho người ta đau khổ, chóng già. Vd. *Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm*, 384; 902, 2834 - **Tuyết tinh thần** (1) : Tinh thần trong trắng như tuyết, chỉ

lòng trong bạch. Vd. *Mai cốt cách tuyết tinh thần*, 17 - **Tuyết chở sương che**, 367 : Tức là trên bức tường ngăn cách lại có tuyết đọng và có sương phủ. Nói tường là có *tuyết sương che chở*, đây tách làm hai để đối nhau - **Tuyết nhuộm màu da**, 22: Tuyết cũng không trắng bằng màu da. X. *Mây thua nước tóc* - **Tuyết sương che chở**, 902: Lời dặt ngược, tức là che chở (cho khỏi tuyết sương).

**TUYẾT BÚT** (1) : Bài thơ làm trước khi chết, tức bài thơ dứt bút, viết lần cuối cùng. Vd. Một thiên *tuyết bút* 2626 - **Tuyết diệu** (1): Chỉ câu thơ câu văn rất hay. Vốn là chữ "tuyết diệu hảo từ" của Thái Ung đời Hậu Hán, nghĩa là lời hay mầu nhiệm rất mực. Vd. *Nên câu tuyết diệu ngu trong tinh tình*, 184 - **Tuyết vôi** (1) : Tột mực, không

cái gì hơn được. Vd. Cảnh hồng bay bổng *tuyệt vời*, 2247.

**TÚM TÌM**(1): Miệng chum chim cười. Vd. Lặng ngời *túm tím* gát đầu, 1101 (*Quảng tập, Phúc văn chếp* là *túm tím* ; nhiều bản quốc ngữ phiên là *lầm nhảm* là sai).

**TUNG HOÀNH** (1) : Dọc ngang, hoạt động khắp nơi. Vd. Bấy lâu bề *Sở* sông *Ngô tung hoành*, 2664.

**TÙNG** : X. *Tông*.

**TÙNG** (1) : Cây tùng. Vd. Bức tranh *tùng*, 398-// **Tùng quân**(1): Tùng là cây tùng, cây thông, quân là cây tre lớn ; hai thứ cây để ví người quân tử, người lớn. Vd. Nghìn tâm nhờ bóng *tùng quân* 901-**Bức tranh tùng** (1) : Bức tranh vẽ cây tùng. Vd. Đạm thanh một *bức tranh tùng* treo trên, 398.

**TÙNG** (1) : Nghèo ngặt, thiếu thốn. X. *Tùng đất* - // **Túng đất** (1) : Thiếu đất dung thân. Vd. Nghì minh *túng đất* sẩy chân, 2115-**Túng đất sẩy chân**, 2115 : Lỡ bước mà không có chỗ dung thân.

**TỤNG ĐÌNH** (1) Tức là pháp đình, chỗ pháp quan xử kiện. Vd. Hồi ông ông mắc *tụng đình*, 2757-**Tụng kỳ** (1) : Kỳ xử kiện. Vd. *Tụng kỳ* cũng xong, 692, ngày xử kiện cũng được xong, tức việc kiện cũng được giải quyết xong.

**TUỔI** (3) : 1. Số năm của một người đã sống được (2). Vd. *Tuổi* hạc, 673 ; 3042 - 2. X. *Tuổi vàng* - // **Tuổi hạc** (1) : Người Trung Quốc xưa cho rằng hạc là loài chim sống lâu, nên người ta dùng chữ *hạc thọ* để chỉ tuổi thọ. Tiếng Việt gọi *tuổi hạc* là tuổi thọ. Vd. *Cổixuân*

*tuổi hạc càng cao*, 673 - **Tuổi vàng** (1): Thành phần vàng ròng ở trong chất vàng đem dùng. Người ta dùng một thứ đá riêng để thử tuổi vàng. Vd. *Đã biết tuổi vàng*, 363. Nghĩa bóng là biết lòng nhau.

**TUÔN** (5) : 1. Chỉ nước chảy ra rất nhiều (4). Vd. *Tầm tã tuôn mưa*, 851 ; 2547; 2795, 2848 - 2. Nghĩa rộng, chỉ mối tình cảm phát ra nhiều (1) : Vd. *Sầu tuôn đứt nối*, 104 - // **Tuôn dào** (1) : Chỉ nước mất tuôn ra như mưa. Vd. *Nàng càng giọt ngọc tuôn dào*, 2547 - **Tuôn châu dòi trận**, 2848 : Nước mất chảy ra nhiều đoạn, nhiều nấc, tức khóc rồi nín, nín rồi lại khóc - **Vẩy gió tuôn mưa**: X. *Vẩy*.

**TUỒNG** (7) : 1. Dáng, bộ, vẻ (3). Vd. *Ra tuồng trên Bộc trong dẫu*, 507 ; 1731,

1732 - 2. Phường, hạng người (4). Vd. *Tuồng* chỉ là giống hời tanh, 853 ; 967, 1413, 2593 - // **Tuồng chi** (1) ; **Tuồng gì** (1) : Có ra giống gì đâu. Vd. *Tuồng chi* là giống hời tanh, 853 ; *Tuồng gì hoa thài hương thừa*, 1413 - **Tuồng vô nghĩa** (1) : Hạng người không trọng nghĩa, bội bạc. Vd. *Tuồng vô nghĩa ở bất nhân*, 967 - **Dơ tuồng** : X. *Dơ*.

**TUỐT** (2) : Rút ra ; rút gươm ở nắp ra. Vd. *Đầy sân gươm tuốt sáng loà*, 1643 ; 2355.

**TU TRỜI** (1) : Tức là cái vốn trời cho, tính trời cho. Vd. *Thông minh vốn sẵn tư trời*, 29 (TVK, KOM chép *tư trời* ; nhiều bản chép *tính trời*).

**TU MÃ PHƯỢNG CẦU** (1) : Tức là khúc nhạc Phượng cầu, hay "Phượng

cầu kỳ hoằng" (chim phượng tìm chim hoằng) của *Tư mã* Tương như đánh cho Trác Văn quân nghe. Vd. Khúc đầu *Tư mã Phượng cầu*, 475.

**TU GIA** (1) : Nhớ nhà. Vd. *Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia*, 480.

**TỪ** (35) : Do chữ hán *tự*, chỉ chỗ hay lúc bắt đầu. Vd. *Kiều từ* trở gót trường hoa, 171 ; 245, 287, 323, 355, 363, 413, 727, 756, 880, 899, 1148, 1329, 1442, 1477, 1535, 1627, 1791, 1925, 1933, 2159, 2160, 2419, 2440, 2493, 2649, 2703, 2741, 2867, 2995, 3019, 3097, 3107, 3137, 3214 - // **Từ ấy** (1). Từ lúc ấy. Vd. *Bình uy từ ấy* sấm ran trong ngoài, 2440 - **Từ rày** (1) : Từ nay. Vd. *Từ rày* khép cửa phòng thu, 3107 - **Từ sau** (1) : Từ nay về sau. Vd. *Chút lòng trinh bạch từ sau* cũng chưa,

1148 - **Từ trở màu thiên**, 1933 : Từ khi trở sang mà mặc màu thiên. Màu thiên là màu nhà chùa, ở miền Bắc là màu nâu - **Từ vẹn chữ tông**, 1477 : Từ khi được theo chồng xong xuôi, tức được phép lấy chồng.

**TỪ BI** (2) : Từ nhà phật, yêu thương là từ, thương xót là bi. Phật và Bồ tát lấy lòng *từ* xem chúng sinh, muốn cho ai cũng vui sướng, muốn ai cũng thoát khỏi khổ não. Nghĩa thường là lòng thương người. Vd. *Từ bi* âu liệu bất tay mới vừa, 1908 ; 3032.

**TỬ TÂM** (1) : Lòng lạnh, lòng thương người. Vd. *Cũng trong nhà dịch lại là từ tâm*, 608.

**TỬ ĐƯỜNG** (1) : Từ già cửa nhà, cũng nghĩa như từ trần. Vd. *Đem tin thúc phụ từ đường*, 513 - **Từ quan** (1) : Từ bỏ chức

quan. Vd. Rắp mong treo  
ấn *từ quan*, 2939 - **Từ qui**  
(1): Từ già ma về. Vd.  
Giác duyên vội vã gởi lời  
*từ qui*, 2398.

**TÚ TUẦN** (1) : Bốn chục  
tuổi. Người ta thường tính  
cứ 10 tuổi là một tuần. Vd.  
Trạc ngoại *tứ tuần*, 627 -  
**Tứ vi** (1) : Bốn bề xung  
quanh. Vd. Bướm ong bay  
lại âm âm *tứ vi*, 938.

**TỰ** (2) : 1. Chữ hán nghĩa  
là từ. Nh. *Từ* (1). Vd. Rằng  
hồng nhan *tự* thừa xua, 107  
- 2. Tại ở, do ở (1). Vd. Nghĩ  
đầu rẽ cửa chia nhà *tự* tôi,  
704 - // **Tự nhiên** (1): Không  
do ai dụng tâm dụng ý. Vd.  
Cầm dây chẳng lựa buộc  
vào *tự nhiên*, 688.

**TỰ TÌNH** (4) : Bày tỏ tình  
ý. Vd. Khách đà xuống ngựa  
tới nơi *tự tình*, 142 ; 212,  
536, 2284.

**TỬ** (1) : Chữ hán nghĩa  
là chết. Vd. Vào sinh ra

*tử*, 2942 - // **Tử sinh** (6):  
1. Chết hay sống (2). Vd.  
*Tử sinh* cũng giữ lấy lời  
*tử sinh*, 3088 - 2. Liễu chết  
mà tìm đường sống (1). Vd.  
*Tử sinh* liễu giữa trận tiền,  
2517 - 3. Sống chết có nhau  
(2). Vd. Gọi là đắp điểm  
lấy người *tử sinh*, 2562 ;  
3088 - 4. Có khi chỉ nghĩa  
là chết (1). Vd. Năm xương  
biết gởi *tử sinh* chốn nào,  
2608 - **Tử biệt sinh ly** (1):  
Ly biệt nhau vì chết (*tử*  
biệt) và sống mà phải ly  
biệt nhau (*sinh ly*). Vd. Đau  
lòng *tử biệt sinh ly*, 617  
- **Tử sinh cũng giữ lấy  
lời tử sinh**, 3088 : Chết  
hay sống đều phải giữ lấy  
lời thề chết sống có nhau.

**TỬ** (2) : Cây tử, cây thị;  
theo *Kinh Thi* là cây do  
cha mẹ ở quê nên dùng để  
tỷ dụ chỗ quê hương. Vd.  
Nếp *tử*, 77 ; Gốc *tử*, 1046  
- // **Tử phần** (1) : Tử là  
do chữ *tử* của *Kinh Thi* như  
trên, *phần* là do chữ *phần*

*du. X. Phần.* Hai từ được dùng ghép nhau để chỉ quê hương. Cây tử và cây phần, tỷ dụ nơi quê nhà. Vd. *Đoài thương muôn dặm tử phần*, 2235 - **Gốc tử** : X. *Gốc* - **Nếp tử** : X. *Nếp*.

**TỰA** (7) : Dựa vào, nương vào. Vd. *Tựa* ngói bên triện, 186 ; 435, 487, 569, 1043, 1241, 1872 - // **Tựa bóng** (1) : Tựa ngói một mình thôi, chứ không tựa vào ai được. Vd. *Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài*, 1872 - **Tựa cửa hôm mai**, 1043 : Lấy tích mẹ Vương tôn Giả thời Chiến quốc nói với con rằng : "Mày đi buổi sớm, mẹ tựa cửa mong, mày đi buổi chiều, mẹ tựa cửa ngóng". Người *tựa cửa hôm mai* tức là mẹ.

**TỨC** (1) : Giận, có cảm giác bị ghen thờ ở ngực. Vd. *Nỗi mình thêm tức nỗi nhà*, 633 - // **Tức tối** (1) : Tức giận lắm. *Tối* là điệp âm

của *tức*. Vd. *Gan càng tức tối ruột càng xót xa*, 2810.

**TÚC THÌ** (7) : Ngay lúc ấy. Vd. *Với cảnh thoa ây tức thì* đổi trao, 358 ; 982, 1165, 1647, 2128, 2914, 3033.

**TUNG BỪNG** (1) : Vui vẻ nhộn nhịp. Vd. *Tung bừng* sấm súa áo xiêm, 373.

**TUNG TUNG** (1) : Chỉ khi trời mới sáng, tức là tung tung sáng, hay tang tang sáng. Vd. *Tung tung* trời mới bình minh, 1971 (TVK, *Quan văn chép tung tung; Phúc văn và Quảng tập chép tung bưng có lẽ không đúng*).

**TỪNG** (2) : 1. Nghĩa là lớp, đợt, bậc. Nh. *Tầng* (1). Vd. *Rừng thu từng biếc chen hồng*, 917. Trong lớp lá biếc của rừng thu có chen sắc hồng của lá bắt đầu ủa - 2. Mỗi cái một (1). Vd. *Dấu giày từng bước in rêu rành rành*, 124.

**TỪNG** (2) : 1. Trái qua (1).  
Vd. *Tùng* cay đắng lại mặn  
mà hơn xưa, 1472 - 2. *Tùng*  
biết ; *tùng* hiểu nhau (1).  
Vd. Lòng đầy lòng đầy chưa  
*tùng* hay sao, 1362.

**TUOI** (7) : Chỉ cây cỏ hoa  
lá còn xanh, chưa héo (2).  
Vd. Xuân già còn khoẻ huyên  
già còn *tươi*, 3010 ; 3133  
- 2. Cỏ vẻ sáng sửa vui vẻ  
(5). Vd. Mặt nhìn mặt càng  
thêm *tươi*, 393 ; 400, 2089,  
2604, 3030 // **Lạt phấn**  
**tươi son** : X. *Lạt*.

**TUỐI** (5) : Rưới nước vào.  
Vd. *Tươi* cho giọt lệ, 748  
(Theo nhiều bản nôm.  
*Quảng tập* sửa là *Rảy xin*  
*chén nước*) ; Thuốc mê đầu  
đã *tươi* vào, 1645 ; 1656,  
1932, 2490 - // **Tươi lửa**  
(1) : Đổ nước vào lửa để  
chứa cháy. Vd. Tơi bời *tươi*  
*lửa*, 1656.

**TUONG PHÙNG** (2) : Gặp  
nhau. Vd. Nước non để chữ

*tương phùng* kiếp sau (So  
*Hoa tiên* câu 1410), 1786;  
3039 - **Tương tư** (2) : Tình  
nhân nhớ nhau. Vd. Một  
ngày nặng gánh *tương tư*  
một ngày, 568 ; 725 - **Tương**  
**tri** (4) : Biết nhau, hiểu  
nhau. Vd. Một lời cũng đã  
tiếng rằng *tương tri*, 1329;  
2219, 3184 - **Tương triễn**  
(1) : Quán quít với nhau.  
Vd. La thay oan khi *tương*  
*triễn*, 2535 - **Tái thế tương**  
**phùng** : X. *Tái*

**TƯỜNG** (8) : Rõ ràng. Vd.  
Vâng trình hội chủ xem  
*tường*, 199 ; 644, 1454, 1691,  
2041, 2911, 2912, 2927.

**TƯỜNG** (21) : Bức vách  
xây bằng gạch hay đắp bằng  
đất. Vd. *Tường* đông ong  
bướm đi về mặc ai, 38 ;  
240, 267, 284, 289, 293, 302,  
304, 319, 367, 378, 390, 666,  
866, 1093, 1308, 1355, 1672,  
2027, 2751, 2771 - // **Tường**  
**đông** (3) : Bức tường ở phía  
đông. Vd. *Tường đông* ong



bướm đi về mặc ai, 38 ; 284, 1093. Dùng từ *tường đông* có lẽ vì có câu sách *Mạnh tử* "Dưỡng khí tường nhi lâu kỳ xử tử", nghĩa là trèo tường nhà hàng xóm phía đông mà dỗ con gái người ta, và do câu phú của Tống Ngọc "Thần lý chim mây giả, mặc nhược thần đông gia chi tử", nghĩa là người đẹp ở làng tôi thì không ai bằng con gái ở làng giềng phía đông. X. *Đông lân - Tường gấm* (1): Cũng như tường hoa, tức là tường xây đá hoa, hay tường xây gạch có trở lỗ như hoa ; hoặc là tường có hoa phủ. Vd. Lăn theo *tường gấm* dạo quanh, 293 - *Tường hoa* (1): Nh. *Tường gấm*. Vd. Cát minh quang ngọn *tường hoa*, 2027 - *Tường vôi* (1) : Bức tường tô vôi. Vd. Liễu minh ông đã gieo dầu *tường vôi*, 666 - *Nách tường* : X. *Nách* - *Ngọn tường* : X. *Ngọn*.

**TUỐNG** (1) : Chức quan võ chỉ huy quân đội. Vd. *Muôn binh nghìn tướng*, 2438 - // **Tướng quân** (2): Chức quan võ chỉ huy quân đội. Vd. Hai bên mười vị *tướng quân*, 2216 ; 2518 - **Nghiêm quân tuyển tướng** : X. *Nghiêm* - **Thượng tướng khao binh** : X. *Thượng*.

**TUỐNG SĨ** (1) : Thấy xem tướng. Vd. Có người *tướng sĩ* đoán ngay một lời, 414.

**TUÔNG** (1) : Hình người vẽ hay khắc. Vd. Trên treo một *tượng* trắng đôi lông mày, 930.

**TUÔNG** (10) : Nghì, nghĩ đến, nhớ đến ; tưởng tượng. Vd. Nỗi niềm *tưởng* đến mà đau, 109 ; 265, 1039, 1960, 1967, 2856, 2970, 3013, 3038, 3168 - // **Mặt mờ tường mắt** : X. *Mặt* - **Nhớ ít tưởng nhiều** : X. *Nhớ*.



**THA** (5) : Cho được khỏi; buông ra, thả ra không bắt tội. Vd. Gạn gừng đến mực nồng nàn mới *tha*, 1154 ; 2158, 2375, 2378, 2430.

**THA HUONG** (2) : Làng khác. Vd. *Tha hương* đề huê, 523 ; 2245 - // **Tha hương đề huê**, 523 : Đất diu nhau ở làng khác, ở quê người.

**THÀ** (5) : Như thế còn hơn. Vd. Thôi thì mặt khuất chẳng *thà* lòng đau, 664; 677, 792, 2532, 3082 - // **Thà rằng** (1) : Vd. *Thà*

*rằng* liều một thân con, 677 - **Chẳng thà** : X. *Chẳng*.

**THÁC** (12) : Chết. Vd. Khéo thay *thác* xuống làm ma không chồng, 88 ; 116, 748, 890, 1026, 1143, 1678, 1694, 1976, 2584, 2633, 2675 -

// **Thác oan** (2) : Chết vì nguyên nhân không đáng. Vd. Con người thế ấy *thác oan* thế này, 1678 ; 2584

- **Thác trong** (1) : Chết mà giữ tiết trong sạch. Vd. Đến điều sống đục sa bằng *thác trong*, 1026 - **Thác xuống** (1) : Tức là chết ;

thêm từ *xuống* là vì người xưa tin rằng người chết thì linh hồn xuống âm phủ. Vd. Khéo thay *thác xuống* làm ma không chồng, 88 - **Sống thác** : X. *Sống* - **Sống đoạ thác** : X. *Sống*.

**THÁC** (1) : Chỗ nước chảy xiết trên dòng sông. Vd. Lên *thác* xuống ghềnh, 1951 - // **Lên thác xuống ghềnh** : X. *Lên*.

**THẢI** (1) : Loại bỏ ra. Vd. Hoa *thải* hương thừa, 1413 - // **Hoa thải hương thừa** : X. *Hoa*.

**THAY** (8) : Lấy cái khác thế vào, đổi. Vd. Dầu *thay* mái tóc dăm đời lòng tơ, 552 ; 690, 732, 959, 1258, 1478, 2784, 2824 - // **Thay lời** (2) : Thay mà giữ lời thề. Vd. *Thay lời* nước non, 732 ; 2784 - **Thay mái tóc** (1) : Tức là bạc đầu. Vd. Dầu *thay* mái tóc dăm đời

lòng tơ, 552. Chú ý từ *tóc* đổi với từ *tơ* - **Thay bực đối ngòi**, 959 : Thay đổi địa vị - **Thay lời nước non**, 732 : Thuý Kiều không giữ được lời thề nước non với Kim Trọng, nhờ Thuý Vân thay mình mà thực hiện lời thề.

**THAY** (23) : Từ than tỏ ý than tiếc. Vd. Đau đớn *thay* phận đàn bà, 83 ; 88, 159, 845, 869, 1191, 1225, 1321, 1485, 1698, 1741, 1989, 2155, 2237, 2241, 2310, 2340, 2535, 2574, 2639, 2640, 2929, 3149.

**THAM** (4) : Lòng thèm muốn hay sự chiếm lấy của người ta một cách không chính đáng. Vd. Tiếc lục *tham* hồng, 90 ; Sạch sành sanh vét cho đầy túi *tham*, 584 ; 832, 1306 - // **Máu tham** : X. *Máu* - **Túi tham** : X. *Túi* - **Tiếc lục tham hồng** : X. *Tiếc*.

**THẨM** (2) : Đau đớn xót xa. Vd. Rấp *thảm* quạt sấu, 1682 ; 1929 - // **Thảm sấu** (1) : Xót xa buồn rầu. Vd. Biết bao kẻ nôi *thảm sấu*, 777 - **Thảm thiết** (2) : Đau xót thiết tha. Vd. Sinh cang *thảm thiết* bồi hồi, 1863; 2831 - **Thảm rấp sấu vui**, 1929 : Thảm được lấp hết, sấu được vui hết, tức là tiêu trừ hết mọi thảm sấu - **Rấp thảm quạt sấu**, 1682 : X. *Rấp*.

**THAN** (1) : Gỗ cháy dở, sắc đen. Vd. Tro *than* một đồng, 1672 - // **Lâm than**: X. *Lâm than*.

**THAN**(5): Chữ Hán là *thán*, tỏ nỗi buồn khổ bằng lời nói. Vd. Khóc *than* khôn xiết sự tình, 73; 1677, 1853, 1939, 3018 - // **Than ôi** (1): Từ than. Vd. *Than ôi* sắc nước hương trời, 1065 - **Khóc than**: X. *Khóc* - **Thờ than**: X. *Thờ* - **Ngậm thờ**

**ngùi than**: X. *Ngậm-Như khóc như than* : X. *Như*.

**THANG** (2) : 1. Nước nóng (1). Vd. *Thang* lan - 2. X. *Thuốc thang* (1). Vd. Kê *thang* người thuốc, 761 - // **Thang lan** (1) : Nước nóng nấu có bỏ lá lan, tức lá sả cho thơm. Vd. *Thang lan* rửa bức tường hồng tẩm hoa, 1310 - **Thuốc thang**: X. *Thuốc*.

**THÁNG** (8) : Vd. *Tháng* ba, 43 ; *Tháng* tròn, 327; 553, 920, 1230, 1613, 1789, 1792 - // **Tháng ba** (1). Tháng thứ ba trong năm. Vd. Trong tiết *tháng ba*, 43 - **Tháng chầy** (1): Chậm đến một tháng. Vd. Lâm tri đường bộ *tháng chầy*, 1613 - **Tháng ngày** (1) : Suốt ngày suốt tháng. Vd. Buồng trong thương kẻ *tháng ngày* chiếc thân, 1792 - **Tháng tròn** (1) : Suốt cả tháng, vừa một tháng.

Vd. Lâm tri vừa một *tháng* tròn đến nơi, 920 - **Đầy tháng** : X. *Đầy* - Ngày **tháng** : X. *Ngày* - **Tháng** **đội năm chớ**, 553 : *Đội* chớ bao nhiêu năm tháng, tách ra làm hai về đối nhau - **Tháng lộn ngày qua**, 1789 : Chỉ thì giờ, ngày tháng trôi qua - **Tháng tròn như gỏi cung mây**, 327: Suốt tháng chỉ như gỏi lòng ở trên cung trăng, chỉ tưởng nhớ Hằng nga ở cung trăng, ý nói chỉ gỏi tâm tình vào Thuý Kiều (Các bản nôm cũng như TVK đều chép thế ; *Quảng tập* chép là *Năm tròn như gỏi cung mây*; nhiều bản quốc ngữ lại phiên là *như cuội cung mây*).

**THANH** (1) : Loại từ để chỉ vật gì mỏng giống như cái thẻ mỏng và dài. Vd. *Thanh* gương yên ngựa - // **Thanh** gương yên ngựa, 2216 : Ý nói chỉ một mình

với một cái gương và một con ngựa.

**THANH** (4) : 1. Trong trời (1). Vd. *Giómát trăng thanh*, 2165 - 2. Vắng vẻ, thanh vắng (2). Vd. *Trưởng hồ vắng vẻ đêm thanh*, 1475 ; 2068 - 3. Thanh lịch, trái với thô tục (1). Vd. Kề quý người *thanh*, 887 - // **Thanh** cao (2) : Trong sạch cao quý. Vd. *Cho thanh cao* mới được phần *thanh cao*, 3244 - **Thanh** minh (2) : Tiết thanh minh là tiết nhằm vào khoảng đầu tháng 3 âm lịch (thường vào ngày 5 hay ngày 6 tháng 4 dương lịch). Vd. *Thanh minh* trong tiết tháng ba, 43; 59 - **Thanh** nhân (2) : Thanh thoi, thông thả. Vd. Buồng riêng sửa chôn *thanh nhân*, 2209 ; 2875 - **Thanh** thanh (1) : Hình dung cái vẻ xinh xắn. Vd. Nhìn xem phong cảnh có bề *thanh thanh*, 54 - **Thanh** vắng (1) : Vắng vẻ

yên lặng. Vd. *Nhà lan thanh vắng* một mình, 375.

**THANH Y** (2) : Áo xanh, áo của nữ tỳ ở Trung Quốc xưa thường mặc; theo phép chuyển nghĩa là đầy tớ gái. Vd. Ra vào theo *lũ thanh y*, 1745 ; 2668 - **Thanh lâu** (1) : Nh. *Lầu xanh*, tức nhà đi. Vd. *Thanh lâu* hai lượt, 2668 - **Thanh tân** (1) : Trong trẻo mới mẻ, chỉ người con gái non trẻ. Vd. Có chiều phong non trẻ. Vd. Có chiều phong vận, có chiều *thanh tân*, 188 - **Thanh vân** (2) : Mây xanh, tỳ dụ người thi đậu làm quan, có công danh. X. *Đường mây*. Vd. Thênh thênh đường cái *thanh vân* hẹp gò, 2478 ; 2867 - **Thanh thiên bạch nhật**, 2396 : Trời xanh ngày trắng, tức là giữa ban ngày, đường đường chính chính.

**THANH KHÍ** (3) : Chỉ người có đồng tính đồng điệu, do

câu *Kinh Dịch* "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", nghĩa là những vật cùng một loại tiếng thì ứng nhau, ví như con gà này gáy thì con gà khác gáy theo, những vật cùng một loại khí thì tìm nhau, ví như đá nam châm hút sắt. Vd. Thừa rằng *thanh khí* xưa nay, 193 ; 1287, 2883 - **Thanh khí tương tầm**, 2883 : Thanh khí tìm nhau.

**THÀNH** (4) : Tường lũy xây cao để bảo vệ một thị trấn, một căn cứ quân sự. Vd. Nghiêng nước nghiêng *thành*, 27 ; *Thành* xây khôi biếc, 1604 ; 2906, 2950 - // **Thành hạ yên minh**, 2503 : Quân địch đã đến dưới thành, dùng thế lực để dụ hàng và yêu cầu thể giải binh không đánh nhau nữa - **Thành hoàng Thổ công**, 2132 : Hai vị thần do dân gian thờ cúng. *Thành hoàng* là vị thần coi khu

vực một làng hay một thành,  
*Thổ công* là vị thần coi đất đai ở một khu nhà nào -  
**Thành xây khối biếc**, 1604 : Trên thành khối bốc thẳng lên như xây. Khối bốc trên nền trời xanh của mùa thu nên thấy sắc biếc.

**THÀNH** (2) : Lòng chân thực. Vd. *Tắc thành*, 343; 374 - // **Tắc thành** : X. *Tắc*. **Tắc - Tầm thành** : X. *Tám*.

**THÀNH TOÁN** (1) : Mưu mẹo tinh liệu đã sẵn. Vd. *Thành toán* miêu đường, 2543, tức là mưu mẹo đã tính sẵn ở miêu đường, ở triều đình - **Thành thân** (2) : Nền thân thiết, tức nền vợ chồng ; làm lễ cưới, chỉ vợ chồng hợp坎. Vd. *Thành thân* rồi sẽ liệu về châu Thai, 2108 ; 2135.

**THÁNH ĐẾ** (2) : 1. Chỉ mưa rơi từng giọt liên tiếp nhau ; nghĩa rộng, hình

dung nước mắt rơi (1). Vd. Giọt châu *thánh thót*, 3015 - 2. Hình dung tiếng đàn, các tiếng liên tiếp nhau như giọt nước (1). Vd. Nỉ non *thánh thót* để say lòng người, 1780.

**THÀNH THOI** (3) : Thung dung nhàn hạ. Vd. Buồng đào khuya sớm *thành thoi*, 1565 ; 2063, 2137.

**THAO** (1) : Dây tơ kết dùng làm vật trang trí, như *thao* nón, dây *thao* buộc áo, dây *thao* làm tua màn. Vd. Canh khuya bức gấm rủ *thao*, 3141.

**THẢO** (2) : Cởi mở ra ; gỡ ra. Vd. *Thảo* cũi sổ lồng, 1072 ; 1188 - // **Thảo lui** (1) : Rút lui khỏi chỗ ấy. Vd. Dơ tướng nghĩ mới kiếm đường *thảo lui*, 1188 - **Thảo cũi sổ lồng**, 1072 : Mở cũi ra mà thả con thú bị nhốt, mở lồng ra cho con chim bị nhốt sổ ra, tỷ dụ buông

thả, giải phóng cho người bị giam hãm.

**THẢO** (3) : Chữ hán nghĩa là viết thẩu, viết mau (theo lối chữ thảo). Vd. Khoảng trên dùng bút *thảo* và bốn câu, 404 ; 447, 1314.

**THẢO AM** (1) : Am tranh, chùa tranh. Vd. *Thảo am* đó cũng gần kề chẳng xa, 2990 - **Thảo đường** (1) : Nhà cò, nhà tranh. Vd. Đánh tranh chum nóc *thảo đường*, 2697 - **Thảo lư** (1) : Nhà cò, nhà tranh. Vd. Dọn thuyền mới rước nàng về *thảo lư*, 2732 - **Thảo thụ** (1) : Cỏ và cây. Vd. *Có thảo thụ* cô sơn hổ, 1915 (TVK, KOM chép *thảo thụ*; nhiều bản nôm và quốc ngữ chép là *cổ thụ*).

**THAU** (2) : Hợp kim bằng đồng pha kẽm, có sắc vàng đỏ. Vd. Ràng trong ngọc đá vàng *thau*, 1583 ; 2190

- **Kén chọn vàng thau** : X. *Kén* - Ngọc đá vàng *thau* : X. *Ngọc*.

**THÂM** (3) : Hối, dò xem để biết tình hình. Vd. Ấy mỗ vô chủ ai mà viếng *thâm*, 80 ; 1552, 2996 - // **Thăm dò** (1) : Hối thăm và dò xét. Vd. Một năm nửa mới *thăm dò* được tin, 1696 - **Viếng thăm** : X. *Viếng* - **Thăm ván bản thuyền**, 1852 : Tục ngữ nghĩa là mới đi thăm ván định mau để đóng thuyền mới mà đã bán thuyền cũ đi, tức là có mới nới cũ.

**THĂM THĂM** (1) : Hình dung về xa lắm hay sâu lắm. Vd. *Góc trời thăm thăm* ngày ngày dăm dăm, 910.

**THẨM** (7) : Sắc đỏ đậm. Vd. Hoa ghen đua *thẩm*, 26 ; 268, 333, 572, 1138, 1474, 1507 - // **Yếm thẩm** : X. *Lá* - **Hồng rụng thẩm ròi** : X. *Hồng*.



**THẨM** (4) : Sâu lắm, xa lắm. Vd. *Thẩm* nghiêm, 267 ; 979, 1255, 2943 - // **Thẩm** nghiêm (1) : Sâu kín, hình dung tình hình kín cổng cao tường. Vd. *Thẩm* nghiêm kín cổng cao tường, 267 - **Nước thẩm non xa** : X. *Nước - Trời thẩm đất dày*; **Trời thẩm vực sâu** : X. *Trời*.

**THẦN** (1) : Chính là từ *thay*, vì hiệp vần mà nói chệch theo âm xưa làm *thần*. Vd. Làm chi cho bận lòng này *lắm thần*, 470 (Các bản quốc ngữ thường phiên là *thần*, nhưng theo ngữ âm học thì thay phải biến thành *thần*).

**THĂNG ĐƯỜNG** (1) : Lên công đường, chỉ ông quan ra hầu. Vd. *Thăng* đường chàng mới hỏi tra, 2885.

**THẮNG** (2) : Tiếng chỉ người khác, hay chỉ kẻ dưới, có ý khinh bỉ. Vd. *Thắng*

con con, 138 ; *Thắng* bán tơ, 588 - // **Thắng bán tơ** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì có một tên bán buôn tơ mua đồ mất trộm, bị tra tấn, xưng bày ra là nó gởi đồ tang vật ở nhà Vương ông, Nguyễn Du tóm tắt câu chuyện vào câu ở trong một câu : *Phải tên xưng xuất tại thắng bán tơ*, 588 - **Thắng con con** (1) : Tức là thằng nhỏ, thằng tiểu đồng. Vd. Sau chân theo một vài *thắng con con*, 138.

**THẮNG** (5) : 1. không cong; không đứt, luôn một mạch (4). Vd. *Thắng* ruổi, 1602; 1655, 2216, 2601 - 2. Chỉ sợi dây căng thẳng (1). Vd. *Lèo* *thắng* cánh suyền, 1709 - // **Thắng rong** (1) : Rong ruổi đi thẳng. Vd. Thanh gươm yên ngựa lên đường *thắng rong*, 2216 - **Thắng ruổi** (1) : Rong ruổi đi thẳng. Vd. Vô câu *thắng ruổi* nước non quê người, 1602.

**THẮP** (2) : Đốt đèn, đốt đuốc, đốt hương. Vd. Ban ngày sập *thắp* pha bên, 1723; 2130. X. *Kiểm*.

**THẤY** (1) : Xác người chết. X. *Thầy vô chủ* - // **Thầy vô chủ** (1) : Thầy người chết không ai nhận. Vd. Săn *thầy vô chủ* bên sông, 1649.

**THẤY** (8) : 1. Người dạy học, dạy đạo, dạy nghề cho học trò ; người làm nghề phương thuật và kỹ thuật (5). Vd. Cát người coi sóc rước *thầy* thuốc men, 992; 1683, 1700, 3056, 3228 - 2. Chỉ người chủ đối với tôi tớ (3). Vd. Trước *thầy* sau tớ, 629 ; 889, 1655 - // **Thầy thợ** (1) : Người có mưu kế khôn khéo hay chỉ vẽ xui khiến người khác. Vd. Cậy tay *thầy thợ*, 1374 - **Tớ thầy** : X. **Tớ** - **Khi thầy khi tớ** : X. **Khi**.

**THẤY** (71) : 1. Cảm giác

bằng mắt (59). Vd. Những điều trông *thấy* mà đau đớn lòng, 4 ; *Thấy* người nằm đó biết bao thế nào, 110; 118, 135, 161, 187, 215, 230, 262, 274, 286, 294, 301, 380, 916, 922, 943, 1086, 1094, 1170, 1388, 1432, 1555, 1658, 1662, 1688, 1692, 1702, 1748, 1756, 1797, 2004, 2035, 2039, 2039, 2089, 2146, 2196, 2281, 2430, 2436, 2528, 2531, 2540, 2588, 2712, 2729, 2730, 2731, 2747, 2799, 2809, 2856, 2878, 2942, 2947, 2998, 3000 - 2. Cảm giác được, nghe, ngửi, biết được (12). Vd. Đến nhà vừa *thấy* tin nhà. 429 ; 523, 526, 576, 609, 744, 1031, 1306, 1393, 1403, 1589, 2258 - // **Thấy ầu** (1) : E rằng chỉ *thầy*. Vd. Đàn bà thế ấy *thấy ầu* một người, 2004.

**THÂM** (3) : Chữ hán nghĩa là sâu. Vd. Lây tình *thâm*

trả nghĩa *thâm*, 2683; 2971 - // **Thâm giao** (1) : Giao ước sâu sắc với nhau. Vd. Một lời đã trót *thâm giao*, 3085 - **Thâm tạ** (1) : Tạ ơn sâu sắc. Vd. Lọ là *thâm tạ* với là tri ân, 2432 - **Thâm tình** (1) : Chỉ người thân đối với mình có tình sâu sắc. Vd. Một dây vô loại buộc hai *thâm tình*, 508.

**THẨM** (11) : Kin đáo. Vd. Trộm giấu *thẩm* yêu, 158; 207, 281, 324, 554, 610, 823, 1858, 1867, 2090, 2340 - // **Mừng thẩm** : X. *Mừng* - **Thâm trông trộm nhớ**, 324 : Trông mong *thâm* kin một mình ; nhớ nhưng vụng trộm riêng mình - **Thương thẩm xót vay** : X. *Thương* - **Trộm giấu thẩm yêu** : X. *Trộm*.

**THẨM** (3) : Nước ngấm vào vật gì. Vd. Lẻ trần *thẩm* khăn, 712 ; 782, 2400 - // **Thẩm thía** (2) : Thẩm dẫn

dẫn sâu vào. Vd. Tình càng *thẩm thía*, 364; 1021 - **Thẩm vào đã sâu**, 2490 : Nói cái ơn đức của vua *thẩm* nhuần sâu cho người ta, theo tư tưởng xã hội phong kiến.

**THẨM THOÁT** (1) : Chỉ thì giờ đi nhanh chóng. Vd. Tuần trăng *thẩm thoát* nay đã thêm hai, 288.

**THÂN** (63) : Chữ hán nghĩa là mình, tức thân thể. Vd. Sương in mặt tuyết pha *thân*, 189 ; Thì đem vàng đá mà liếu với *thân*, 422; 522, 618, 611, 677, 708, 746, 791, 796, 802, 854, 882, 897, 900, 902, 980, 1005, 1082, 1097, 1114, 1144, 1147, 1190, 1198, 1204, 1238, 1250, 1346, 1433, 1442, 1635, 1704, 1728, 1792, 1956, 1959, 2015, 2031, 2053, 2095, 2160, 2163, 2168, 2186, 2198, 2293, 2422, 2465, 2552, 2605, 2605, 2611, 2614, 2642,

2670, 2804, 2932, 3181, 3281, 3242, 3249 - // **Thân bách chiến** (1): Thân đánh trăm trận. Vd. *Đem thân bách chiến* làm tôi triều đình, 2552 - **Thân bổ liễu** (1) : Thân yếu ớt. X. *Bộ liễu*. Vd. *Nát thân bổ liễu*, 746 - **Thân lươn** (1): Thân ở chỗ nhớp nhúa như thân con lươn ở trong bùn. Vd. *Thân lươn* bao quản lấm đầu, 1147 - **Thân nghìn vàng** (1) : Thân quý báu. Vd. *Thân nghìn vàng* để ô danh, 854 - **Thân phận** (3) : Tư cách về pháp lý của một người ở trong xã hội ; cảnh huống của một người ở trong xã hội. Vd. *Thân phận* tôi đòi, 775 ; 1225, 1256 - **Thân sau** (1): Thân mình sau này. Vd. *Thân sau* ai chịu tội trời ấy cho, 1346 - **Thân tàn** (2) : 1. Cái thân già gần chết. Vd. *Búa rìu* bao quản *thân tàn*, 661 - 2. Cái thân

đã hết xuân, hết trẻ, đã tiêu tụy, xấu xa. Vd. *Thân tàn* gần đực khờ trong, 3181 - **Thân thế** (1) : Chỉ cái tình cảnh, sự kinh lịch của một người ở trong đời. Vd. Đã xong *thân thế* còn toan nổi nào 3102 - **Bó thân**: X. *Bó* - **Chút thân**: X. *Chút* - **Liều thân**: X. *Liều* - **Quen thân**: X. *Quen* - **Tấm thân** : X. *Tấm* - **Trăm thân** : X. *Trăm*.

**THÂN** (4): 1. Gắn gũi, mến yêu, (2). Vd. *Khi thân* chẳng lọ là cầu mới *thân*, 2206 - 2. Chỉ cha mẹ (2). Vd. *Hai thân*, 430 ; 3128 - // **Thân nghênh** (1): Tự mình đi rước. Vd. *Từ công* ra ngựa *thân nghênh* cửa ngoài, 2272 - **Thân tín** (1) : Gắn gũi tin cậy. Vd. *Khiến người thân tín* rước thầy *Giác* duyên, 3228 - **Thân thích** (2) : Thân là bà con bên nội, thích là bà con bên ngoại, nói chung là bà con

họ hàng. Vd. *Thân thích* ruột rà, 2104 ; 2977 - **Cầu thân**: X. *Cầu-Song thân*: X. *Song - Thành thân* : X. *Thành*.

**THÂN** (1) : Trình bày ở cửa công. Vd. Hoàn lương một thiệp *thân* vào cửa công, 1378 - // **Thân cung** (1) : Trình bày, bày tỏ lời khai. Vd. *Thần cung* nâng mới dâng qua một tờ, 1896 - **Thân vào cửa công**, 1378 : Trình bày mà xin ở cửa công.

**THẦN** (5) : 1. Chỉ cái phần trí tuệ thông minh ở trong người, theo quan niệm xưa đó là yếu tố thiêng liêng của con người, người chết nó vẫn còn sống ở khoảng vô hình (1). X. *Tinh thần*. Vd. Khí thiêng khi đã về *thần*, 2519 - 2. Thần linh, theo quan niệm mê tín (4). Vd. *Cầu thần*, 204 ; 936, 1296, 2148 - // **Thần mây**

**trắng**: X. *Mây trắng-Thần mộng (2) : Chiêm bao do quỷ thần báo cho. Vd. Và trong *thần mộng* mấy lời, 1017 ; 2621 - **Tinh thần**: X. *Tinh*.*

**THẦN HÔN** (3) : Sớm mai chiếu hôm. Đọc câu "hôn định thần tỉnh" hay "thần hôn định tỉnh" là buổi hôm buổi mai sẵn sóc cha mẹ. Vd. Nghe chim như nhắc tám lòng *thần hôn*, 918 ; 1600, 2832.

**THẦN THƠ** (1) : Không để ý vào một cái gì ; có lúc cũng dùng theo nghĩa *thần thờ*. Vốn là *thơ thần*, *thần* là điệp âm của *thơ*. Vd. *Thần thơ* lúc tỉnh lúc mê, 2835.

**THẦN THỜ** (2) : Tức là thờ người ra, không có tinh thần, như dại như mê. Vốn là thờ thần, *thần* là điệp âm của *thờ*. Vd. *Thần thờ*

hồn mai, 2796 ; Lòng riêng chàng luống lao đao *thần thờ*, 2928.

**THẤP** (4) : Vd. Bước *thấp* bước cao, 1128 ; 1817, 1947, 2602 - // **Thấp cao** (4) : Khi thấp khi cao, lời thấp lời cao. Vd. Vâng lời khuyên giải *thấp cao*, 327 ; 876, 896, 2548 - **Thấp cơ** (1) : Cơ mưu kém cỏi, không bằng người ta. Vd. *Thấp cơ* thua tri đàn bà, 1947.

**THẤP THOÁNG** (2) : Khi có khi không ; lúc thấy lúc không. Vd. *Thấp thoáng* cánh bướm, 1048 ; 1063 - // **Thấp thoáng cánh bướm**, 1048 : Cánh bướm ở xa, thấy mờ rồi lại không thấy.

**THẤT BẢO** (2) : Chỉ bảy thứ quý dùng để khảm đồ dùng, là san hô, hổ phách, xà cừ, mã não, vàng bạc, trân châu, lưu ly. Vd.

*Giường thất bảo* - // **Giường thất bảo** (2) : Cái giường khảm bằng bảy thứ quý nói trên. Vd. *Giữa giường thất bảo* ngồi trên một bà, 1724 : 2210.

**THẤT CƠ** (1) : Mất, lỡ cơ nghi. Vd. *Thất cơ* Từ đã thu linh trận tiền, 2960 - **Thất kinh** (3) : Hoảng sợ, như mất vía, mất hồn. Vd. *Thất kinh* nàng chưa biết là làm sao, 1644 ; 1654, 2976.

**THẬT** (15) : Đúng, không sai, không dối. Cũng nói là *thực*. Vd. *Này thật* tình thành chẳng xa, 126 ; *Rằng hay thì thật* là hay, 489 ; 1129, 1457, 1481, 1813, 1905, 1990, 2014, 2373, 2473, 2599, 2709, 2958, 2983 - // **Thật dạ** (1) : Bụng dạ thật thà. Vd. *Nàng thì thật dạ* tin người, 2473 - **Thật thà** (1) : Không giả dối mà có vẻ mộc mạc chất

phác. Vd. *thật thà* có một đơn sai chẳng hề, 2106 - **Thật đã nên rằng**, 2373: Thật đã đáng là. Từ *rằng* phải đọc liền với câu dưới "khôn ngoan đến mực nói năng phải lời".

**THẤU**(2): Suốt. Vd. Thuốc thang suốt một ngày *thấu*, 1001 ; 2232 - // **Đêm thấu** (2) : Suốt đêm, đêm khuya. Vd. *Đêm thấu* khắc lâu canh tàn, 1118 ; 2232 - **Lần thấu**(1): Lần lữa suốt ngày này ngày khác. Vd: *Lần thấu* gió mát trăng thanh, 2165 - **Trăng thấu**(1) : Trăng chiếu khắp mọi nơi. Vd. Bốn bề *trăng thấu*, 1242.

**THẤU** (2) : Suốt qua, suốt đến. Vd: *Thấu tình*, 1260; 2717.

**THE** (2) : Thứ hàng tơ mỏng. Vd. Cửa ngoài vội rủ *rèm the*, 431; 1309, 1627, 1744, 1852 - // **Bình the**: X. *Bình* - **Buồng the** : X.

**Buồng - Rèm the** : X. *Rèm* - **Song the** : X. *Song*.

**THEM** (1) : Mong muốn, khao khát ; nghĩa bóng là gần được. Vd. Tuấn trắng thâm thoát nay đã *thêm* hai, 288 (Nhiều bản quốc ngữ phiên là *thêm hai*, nhưng chữ nó là (chữ Hán) phải phiên là *thêm mới* đúng).

**THEN** (5) : Mảnh gỗ để gài cửa. Vd. Mấy lần cửa đóng *then* gài, 271 ; 529, 1935, 2232, 3229 - // **Then hoa** (1) : Có thể là then cửa có chạm hoa, hoặc là thêm từ *hoa* cho lời thêm đẹp. Vd. Cửa sài vừa ngộ *then hoa*, 529 - **Then mây** (1) : Cũng có thể là then cửa chạm mây, hoặc thêm từ *mây* cho đẹp. Vd. Đêm *thấu* đăng đăng nhạt cài *then mây*, 2232 - **Then nhặt lưới mau**, 1935: *Then nhặt* là then cửa cài kín, *lưới mau* là lưới canh gác khít, người ngoài không lọt vào

được. Câu này là để tiếp  
nói đến tình hình Thúc sinh.

**THEN** (10) : Xấu hổ. Vd.  
Để sau nên *then* cùng  
chàng bởi ai, 520 ; 636,  
671, 787, 916, 1928, 1955,  
3096, 3106, 3149 - // **Then**  
**thùng** (2) : Xấu hổ. Vd.  
Hở môi ra cũng *then thùng*,  
721 ; 1219 - **Then** **lục e**  
**hồng**, 787 : Hở then vì nhan  
sắc của mình (lục là lá, hồng  
là hao, chỉ sắc đẹp của phụ  
nữ) - **Then** **phấn** **túi** **hồng**,  
1928 : Hở then túi nhục  
với sắc đẹp.

**THEO** (27) : 1. Nối tiếp  
ở sau ; đi tiếp ở sau ; cùng  
đi (18). Vd. Sau chân *theo*  
một vài thằng con con, 138;  
168, 215, 665, 872, 1278,  
1407, 1720, 1745, 1773,  
2226, 2368, 2637, 2673,  
2836, 2931, 3002 - 2. Nhắm  
cái gì làm chừng (8). Vd.  
Bước lần *theo* gontiểu khê,  
53; 123, 293, 389, 472, 2028,  
2972, 3005 - 3. Nhắm hướng  
nào mà định, mà làm (1).

Vd. Hai thân thi cũng quyết  
*theo* một bài, 3128 - // **Theo**  
**đôi** (2) : 1. Đi theo mà hầu  
hạ. Vd. *Theo* **đôi** **lầu** **tràng**,  
1772 (2) 2. Theo thầy theo  
bạn mà học ; đưa theo việc  
học. Vd. *Theo* **đôi** và cũng  
ít nhiều bút nghiên, 1450.

**THÉT** (2) : Hét lên ; hét  
lên mà nạt mắng. Vd. Tiểu  
thư vội *thét* con Hoa, 1843;  
1859 - // **Thét** **lấy** **nàng**,  
1859 : Tức là thét mắng  
nàng. Từ *lấy* nghĩa là lấy  
nàng ra mà thét mà mắng,  
làm đối tượng cho sự thét  
mắng.

**THÊ NHI** (1) : Vợ con. Vd.  
Quan sơn nghìn dặm *thê*  
*nhi* một đoàn, 2874.

**THỂ** (13) : Dùng lời nghiêm  
trọng mà ước hẹn điều gì.  
Vd. Tiên *thể* cùng thảo một  
chương, 447; 541, 556, 701,  
702, 707, 728, 745, 1368,  
1631, 2388, 2807, 2869 -  
// **Thể** **bồi** : X. *Duyên nợ*  
*thể bồi* - **Thể** **hoa** (1) : Chỉ



lời thể về tình yêu. Vd. *Thế hoa* chưa ráo chén vàng, 701 - **Thế thốt** (3) : Từ kép nghĩa là thể, dùng thêm từ *thốt* làm điệp âm cho thể. Vd. *Nàng rằng thế thốt* nặng lời, 1167 ; 2813, 3168 - **Thế vàng** : X. *Dẫn ngọc thế vàng* - **Chén thể** : X. *Hương-Tiên thể* : X. *Hương* - **Tiên thể** : X. *Tiên* - **Tóc thể** : X. *Tóc* - **Trăng thể** : X. *Trăng*.

**THẾ** (47) : 1. Cái ấy, tình hình ấy, vậy, rứa (13). Vd. Người mà đến *thế* thì thôi còn gì, 706 ; 856, 1023, 1175, 1412, 1447, 1451, 1700, 2078, 2158, 2645, 2984 - 2. Theo nghĩa trên mà dùng trong các từ kép : *Thế ấy* (4), 232, 1678, 2004, 2894 ; *Thế kia* (2), 232, 2894 ; *Thế mà* (2), 60, 2011 ; *Thế này* (12), 406, 1022, 1144, 1224, 1256, 1678, 1734, 1754, 1790, 1825, 1907, 2611 ; *Thế nào* (11), 110, 231, 490,

861, 905, 1106, 1488, 2107, 2121, 2594, 2838 ; *Thế thời* (3), 220, 1204, 2654.

**THẾ** (5) : 1. Hình trạng; tình thế, thế lực. Vd. *Thế* trong dù lớn hơn ngoài, 1349 ; 2116, 2953 - // **Thế công** (1) ; **Thế hàng** (1) : Thế tiến công và thế đầu hàng. Vd. *Thế công* Từ mới trở ra *thế hàng*, 2500 - **Thế cùng** (1) : Thế không có lối thoát. Vd. *Thế cùng* nàng mới xa gần thờ than, 2116 - **Thế trong dù lớn hơn ngoài**, 1349 : *Thế trong* là thế của vợ (vợ là chủ việc trong nhà), *thế ngoài* là thế của chồng (chồng chủ việc ngoài xã hội). Câu này ý là nếu thế vợ lớn hơn thế chồng. Thúy Kiều đã đoán biết Thúc sinh là người sợ vợ.

**THẾ THƯỜNG** (1) : Chỉ cái thường có trên đời. Vd. Giận ru ra dạ *thế thường*, 2013.

**THỆ SU** (1) : Trước khi xuất quân, nhóm họp tướng sĩ để dân do và để cho tướng sĩ thể, gọi là *thệ sư*. Vd. *Thệ sư* kể hết mọi lời, 2307 - **Thệ hải minh sơn** (1) : Thệ biển thệ non, tức chỉ vào biển vào núi mà thệ. Vd. *Đề lời thệ hải minh sơn*, 603.

**THỂ NỮ** (2) : X. *Cung nga thể nữ*. Vd. *Cung nga thể nữ* nói sau, 2263 ; 2460.

**THẾ PHÁCH** (1) : Vía. Theo quan niệm xưa, trong người ta có yếu tố vô hình là hồn phách hay hồn vía, phách hay vía phải phụ vào thể xác mà tồn tại, hồn thì có thể tồn tại độc lập, người chết mà vẫn cứ còn mà phách hay vía thì mất. Vd. Thác là *thế phách* còn là tỉnh anh, 116.

**THÊM** (19) : Cho tăng lên, nhiều hơn. Vd. Tà lòng nâng lại nói *thêm* vài lời, 130;

317, 393, 402, 446, 524, 633, 647, 1020, 1342, 1535, 2006, 2226, 2288, 3123, 3142, 3174, 3189 - X. *Thêm* - //

**Thêm hoa** (2) : 1. Cho thêm phần tươi đẹp (1). Vd. Phẩm để xin một vài lời *thêm hoa*, 402 - 2. Có thêm cái hoa mới ; nghĩa bóng là lấy vợ lẽ (1). Vd. Vườn mới *thêm hoa*, 1535 - **Thêm nền giá** (1) : Thắp thêm nến lên giá nến. Vd. *Thêm nền giá* nổi hương bình, 3189 - **Thêm người** (1) : Chỉ Thúc sinh lấy thêm Thuý Kiều làm vợ lẽ. Vd. *Thêm người* người cũng chia lòng riêng tây, 1342 - **Thêm xuân** (1) : Thêm vẻ tươi đẹp. Vd. Mã đào *thêm xuân*, 3142.

**THÊM** (6) : Phần nền nhà chia ra ở chung quanh nhà, có mái che. Vd. *Thêm hoa*, 211 ; 272, 634, 1339, 2145, 2853 - // **Thêm hoa** (3) : Thêm có trồng hoa ; hoặc là thêm từ *hoa* sau từ *thêm*

cho lời thêm đẹp. Vd. *Thêm* hoa khách đã trở hải, 211; 634, 2145-**Thêm****quế****cung****trăng**, 1339 : Xưa người ta tin rằng trên cung của Hằng nga ở mặt trăng có cây quế. Vì người ta lại cho rằng ở mặt trăng có con cóc thần (thiềm thừ), do đó lại có những từ "Thiềm quế" để chỉ cái bóng đen ở mặt trăng. Lại vì có chữ "thiềm" nghĩa là *thềm* nên Nguyễn Du chuyển làm *thềm quế* để dùng đối với *cung trăng*.

**THÈNH THÈNH** (2) : Hình dung con đường rộng rãi. Vd. Dấu lòng bể rộng sông dài *thênh thênh*, 2110 ; 2478.

**THÊU** (3) : Dùng chỉ màu để kết làm hoa văn ở trên mặt vải lụa ; đồ thêu. Vd. *Buồng thêu*, 157; 527, 1316 - // **Thêu** **dệt** (1) : Thêu và dệt, nghĩa bóng là bịa đặt. Vd. *Gồm tay thêu dệt*

ra lòng trêu người, 1558 - **Buồng** **thêu** X. *Buồng* - **Gấm** **thêu** : X. *Gấm*.

**THI ĐỒNG** (1) : Ống để cầm cuốn thơ. Vd. Trên yên bút giá *thi đồng*, 397 - **Thi** **hoa** (1) : Thơ và vẽ. Vd. Pha nghề *thi hoa*, 30.

**THÌ** (94) : Từ nói để tỏ ý nêu lên hiệu quả, hậu quả, hoặc để biểu hiện nhiều thứ tiếp nhau. Sau vì huý tên vua Tự đức nhà Nguyễn mà nói chệch ra là *thời*. Vd. *Thì* đã trảm gậy bình rơi bao giờ, 70 ; 76, 179, 210, 334, 410, 422, 466, 489, 508, 527, 528, 664, 706, 722, 736, 744, 768, 802, 815, 830, 834, 860, 873, 911, 927, 928, 929, 932, 940, 981, 989, 990, 1011, 1144, 1157, 1175, 1176, 1204, 1224, 1359, 1416, 1447, 1451, 1462, 1464, 1506, 1533, 1534, 1536, 1562, 1614, 1686, 1730, 1844, 1862, 1869,

1911, 1928, 2078, 2101, 2102, 2142, 2231, 2292, 2366, 2375, 2376, 2377, 2388, 2408, 2414, 2473, 2616, 2624, 2633, 2638, 2645, 2792, 2908, 2921, 2949, 3048, 3052, 3108, 3128, 3158, 3160, 3195 - // **Thì chớ** (1) : Thì chẳng nói gì, thì chẳng kể gì. Vd. Một mình *thì chớ*, 860 - **Thì nên** (1) : Thì được, thì hay. Vd. Đã lòng tri quá *thì nên*, 2377 - **Thì thôi** (12) : Thế là hết, là xong, không còn gì nữa. Vd. Người mà đến thế *thì thôi*, 179 ; 706, 981, 1144, 1157, 1175, 1223, 1911, 1928, 2616, 2645, 3048 - **Thôi thì** : X. *Thôi*.

**THÌ** (6) : Thì giờ, lúc, mùa, mùa. Sau vì huý tên vua Tự đức nhà Nguyễn nên nói chệch ra là *thời*. Vd. Nổi danh tài sắc một *thì*, 63 ; 1767, 2162, 2842, 3048, 3076 - // **Thì trần** (1) : Hoa

quả hay sản vật của mùa bấy giờ. Vd. *Thì trần* thức thức sản bày, 377. Theo *Nguyên truyện* thì Thuý Kiều soạn đồ uống rượu để định mang sang nhà Kim Trọng, cho nên sau khi gặp Kim Trọng và tìm được lối thông thì Kiều chạy về lấy đồ rượu bưng sang. Theo tác phẩm của Nguyễn Du thì Thuý Kiều sắp sẵn đồ *thì trần* rồi đem luôn ra mé tường để gọi Kim trọng - **Kịp thì** : X. *Kịp* - **Nửa thì** : X. *Nửa* - **Qua thì** : X. *Qua* - **Vừa thì** : X. *Vừa* - **Túc thì** : X. *Túc*.

**THỊ HÙNG** (1) : Cây mạnh. Vd. Bước vào vừa rập *thị hùng* ra uy, 1178.

**THỊ YẾN** (1) : Hầu yến, hầu tiệc. Vd. Bắt nàng *thị yến* dưới màn, 2567 - **Thị lập** (1) : Đứng hầu. Vd. Về trong *thị lập* cơ ngoài song phi, 2312 - **Thị tỳ** (1) : Đầy

tổ gái hầu hạ ở nhà quan.  
Vd. Buồng the dầy ép vào  
phiên *thị tỷ*, 1744.

**THỊ PHI** (4) : Phải trái,  
khen chê. Vd. Nàng nghe  
đường cũng *thị phi* rạch  
ròi, 1016 ; 1448, 1560, 1878  
- **Lời thị phi** : X. *Lời* -  
**Người thị phi** : X. *Người*.

**THIỆM THIẾP** (2) : Hình  
dung ngũ say. Vd. Hãy còn  
*thiệm thiếp* giấc nồng  
chưa phai, 1714 ; 2710.

**THIÊN** (3) : Một phần sách,  
một bài thơ, một bài đàn.  
Vd. Một *thiên* Bạc mệnh,  
34 ; 1314, 2626 - // **Thiên**  
**Bạch mệnh** (1) : Theo  
*Nguyên truyện* thì bài nhạc  
Thuý Kiều tự soạn có đề  
mục là "Bạc mệnh hoán". Vd.  
Một *thiên* Bạc mệnh lại càng  
nào nhân, 34.

**THIÊN TÀI** (1) : Cái đài  
hương lộ thiên, tức cây

hương trồng ở sân. Vd. Nền  
hương đến trước *thiên đài*,  
1639. Thuý Kiều đến nửa  
đêm là lúc thanh vắng ra  
trước cây hương ở sân để  
lễ - **Thiên đường** (1) : Nhà  
trời, cũng như thiên cung,  
tức chỗ đầy hạnh phúc ;  
gần như khái niệm Thiên  
đường hay Thiên quốc của  
đạo Gia tô. Vd. Biết đâu  
địa ngục *thiên đường* là đâu,  
1774 - **Thiên hạ** (1) : Nghĩa  
đen là dưới trời, gầm trời.  
Người Trung Quốc xưa tin  
rằng ở dưới trời chỉ có nước  
mình là lớn, cho nên dùng  
từ *thiên hạ* để chỉ cả nước,  
do đó trong tiếng việt dùng  
từ *thiên hạ* theo nghĩa người  
hàng xứ, hay người ta. Vd.  
Mà cho *thiên hạ* trông vào  
cũng hay, 1962 - **Thiên**  
**hương** (2) : Hương trời,  
hoa của trời, tỷ dụ người  
rất đẹp. Vd. Cảnh *thiên*  
*hương*, 66 ; 825 - **Thiên**

**nhiên** (2) : Tự nhiên do trời sinh. Vd. Phong sương được về *thiên nhiên*, 399; 1312 - **Thiên tài** (1) : Tài trời sinh, tức là tài lỗi lạc. Vd. Người quốc sắc kẻ *thiên tài*, 163 - **Thiên thai** (1): Một hòn núi ở tỉnh Chiết Giang Trung Quốc. Có sự tích nói đời Hán có Lưu Thần và Nguyễn Triệu vào núi Thiên thai hái thuốc và gặp tiên, nên *Thiên thai* dùng để chỉ cảnh tiên. Vd. Rẽ mây trông tỏ lối vào *Thiên thai*, 392 - **Thiên quan trùng tề**, 1722: Chức quan theo sách *Chu lễ* đứng đầu trăm quan; nhà Đường gọi Lại bộ là *Thiên quan*.

**THIÊN TÀI NHẤT THÌ** (1): Nghìn năm có một buổi, ý nói lâu lắm mới được gặp nhau. Vd. Nàng rằng *thiên tài nhất thì*, 2399.

**THIÊN VỊ** (1) : Vị riêng,

tư túi. Vd. Có đâu *thiên vị* người nào, 3245.

**THIÊN** (4) : Tương đương với chữ phạn là "dyana", thường dùng chỉ nhà phật, nhà chùa. Có khi nói là *chiến* theo âm xưa. Vd. Nâu sống từ trở màu *thiên*, 1933 ; 2061, 3043, 3044 - //**Thiên trà** (1) : Chè của nhà chùa. Vd. *Thiên trà* cạn nước hồng mai, 1991 - **Cửa thiên** : X. **Cửa** - **Màu thiên** : X. **Màu** - **Mùi thiên** : X. **Mùi**.

**THIỆN CĂN** (1) : Gốc của điều thiện. Theo nhà phật, làm nghiệp thiện thì được báo ứng bằng hạnh phúc, nhưng cái gốc tạo thành nghiệp thiện là ở lòng ta. Vd. *Thiện căn* ở tại lòng ta, 3251 - **Thiện nhân** (1): Người lương thiện. Vd. Con này chẳng phải *thiện nhân*, 1729.

**THIÊN THỔ** (1): Đất nông cạn (ý nói để chôn nông

canh. Vd. *Thiên thổ một doi*, 2561 (*Liễu và và KOM* chép là *tiền thổ*, đất hen mọt). X. *Doi*.

**THIỆNG** (4): Thiêng liêng, linh ứng. Vd. Khuống *thiêng*, 343; Hùm *thiêng*, 2516; 2519, 3072 - // **Hùm thiêng** : X. *Hùm* - **Khí thiêng** : X. *Khí* - **Khuôn thiêng** : X. *Khuôn*.

**THIỆP** (5): 1. Tờ giấy viết chữ đẹp (4). Vd. *Thiếp hồng*, 1280; 1988, 2177, 2914 - 2. Lá đơn (1). Vd. Hoan lương một *thiếp* thân vào cửa công, 1378 - // **Thiếp danh** (1): Cái thiếp viết tên, tức là danh thiếp. Vd. *Thiếp danh* đưa đến lầu hồng, 2177 - **Thiếp hồng** (1): Danh thiếp màu hồng. Vd. *Thiếp hồng* tìm đến hương khuê gọi vào, 1280 - **Thiếp Lan đình** (1): Bài tựa một tập thơ do Vương Hy Chi đời Tấn viết ở Lan

đình, đơn sau truyền làm chữ tốt kiểu mẫu. Vd. So vào với *thiếp* Lan đình nào thua. 1988

**THIỆP** (10): Vợ lẽ, tiếng người đàn bà tự xưng, thường tự xưng với người đàn ông. Vd. Rê cho *đẻ thiếp* bán mình chuộc cha, 606; 756, 1325, 1358, 1587, 2117, 2218, 2530, 3097, 3145.

**THIỆT VỊ** (1): Đặt bài vị mà tế. Chiêu hồn *thiết vị* lễ thương, 2967.

**THIỆT** (8): Bị mất cái gì của mình, bị tổn thương, thiệt thòi. Vd. *Thiệt* đây mà có ích gì đến ai, 340; 492, 682, 794, 1014, 1950, 1970, 2606 - // **Thiệt lòng** (1): Không được thỏa lòng. Vd. *Thiệt lòng* khi ở đau lòng khi đi, 794 - **Thiệt lòng mình** (1): Tổn thương cho lòng mình. Vd. *Thiệt lòng* mình cũng nao nao

lòng người, 492 (*Liễu văn* và *Phúc văn* chép là *thiệt lòng* ; *TVK* và *KOM* chép là *chột lòng*, (定) (thiệt) và (突) (chột) hơi giống nhau ; *BK* phiên là *dột lòng* cũng là phiên chữ (突) - **Thiệt thời** (1) : Từ kép nghĩa là thiệt. *Thời* là điệp âm của *thiệt*. Vd. Công đeo đẳng chẳng *thiệt thời* lắm ru, 346 - **Thiệt đời thông minh**, 2606 : Cả đời thông minh tài hoa bị hy sinh mất - **Thiệt đời xuân xanh**, 1950 : Đời tài hoa, đời tuổi trẻ của mình bị thiệt thời vì bị lưu lạc, bị đoạ đày.

**THIỆU QUANG** (1) : Ánh sáng đẹp của mùa xuân. Vd. *Thiếu quang* chín chục đã ngoài sáu mươi, 40. Ánh sáng mùa xuân, tức ngày xuân là 90 ngày mà đã ngoài 60 ngày rồi, tức là sang đầu tháng ba.

**THIỆU** (5) : Trái với đủ. Vd. *Thiếu* thư dưới trường *thiếu* người, 1771 ; 2902, 2918, 3028, 3185 - // **Thiếu** gì cô quả *thiếu* gì bà vương : X. *Kém* gì cô quả - **Thiếu** gì yên anh : X. *Kém* gì yên anh.

**THIỆU NÃO** (1) : Buồn rầu, đau khổ. vd. *Kẻ* đã *thiếu não* lòng người bấy nay, 314.

**THỊNH ĐƯỜNG** (1) : Thời thịnh trị của nhà Đường ở Trung Quốc, thơ Đường trong thời ấy là hay nhất. Vd. *Khen* rằng giá đáng *Thịnh Đường*, 1455.

**THỊT** (7) : Vd. *Chị* dầu *thịt* nát xương mòn, 733 ; 1137, 1140, 1740, 2140, 2389, 2554 - // **Thịt** da (1) : Vd. *Thịt* da ai cũng là người, 1137 - **Thịt** xương (1) : Vd. Ai ngờ một phút tan tành *thịt* xương, 2554 - **Thịt**



**nát xương môn**, 733 : Tức là chết lâu ngày rồi - **Phường bán thịt** : X. *Phường*.

**THIUTHIU**(2):Chợngủ. Vd. Tựa ngói bên triện một mình *thiu thiu*, 186 ; 435.

**THỌ**(1): Tuổi thọ, tức tuổi sống lâu. Vd. Một đoàn mừng *thọ* ngoại hương mới về, 574 - // **Mừng thọ** : X. *Mừng*.

**THỎ**(1): Con thỏ, chỉ mặt trăng. Theo truyền thuyết trên cung trăng có con thỏ ngọc. Vd. Ngoài hiên *thỏ* đã non đoài ngâm gương, 1370 - // **Thỏ bạc ác vàng**, 1269 : *Thỏ bạc*, tức là mặt trăng. Vốn chữ hán là *ngọc thỏ*. Nguyễn Du chuyển thành *thỏ bạc* để đối với *ác vàng* ở sau cho sát. *Ác vàng* tức là mặt trời, chữ hán là *kim ô* (con quạ vàng) - **Thỏ lặn ác tà**, 79 : Mặt

trăng lặn, mặt trời tà. Tức ngày này sang ngày khác.

**THỎ THỀ**(1): Hình dung tiếng thỏ nhẹ nhẹ nhằng. Vd. *Thỏ thỏ* anh vàng, 239. Chimoanh vàng (vanganh) mới hót thỏ thề vài tiếng, chỉ trời mới tảng sáng.

**THOA**(3): Cái trâm cài tóc, đầu có hai chĩa. Vd. *Tho* này bắt được chur không, 305 ; 309, 358.

**THỎẢ**(2): Vừa ý, vừa lòng. Vd. *Thoả* lòng, 160 ; 3040 - // **Thoả lòng**(1): Thoả mãn tâm lòng. Vd. *Thoả lòng* tìm hoa, 160.

**THỎẢNG**(2): Chì mũi hay tiếng nhẹ nhàng cảm thấy. Vd. Tiếng khoan như gió *thoảng* ngoài, 483 ; Phủ đường nghe *thoảng* vào tai, 1437 - // **Thoảng thoảng**(1): Chì mũi, hơi nhẹ nhàng lướt qua, thoảng qua. Vd. Hây còn *thoảng thoảng* hương trâm chưa phai, 300.

**THOÁT** (3) : Lìa khỏi, vượt ra ngoài. Vd. Gót tiên phụt đã *thoát* vòng trần ai, 1380; 2220, 3172 - // **Thoát khỏi** (2) : Thoát hẳn được. Vd. Sao cho *thoát khỏi* nữ nhi thường tình, 2220 ; 3172.

**THOẮT** (17) : Vụt, chọt, bỗng. Vd. Nửa chừng xuân *thoắt* gây cảnh thiên hương, 66 ; 82, 187, 230, 923, 1500, 1898, 2149, 2214, 2342, 2357, 2418, 2712, 2727, 2764, 2901, 3187 - // **Thoắt dâu** (1) : Bỗng dâu. Vd. *Thoắt dâu* thấy một tiêu kiều, 187 - **Thoắt thôi tay lại cầm tay**, 3187 : Thoắt buông tay nhau ra lại cầm tay nhau lại - **Thoăn thoắt** (1) : Hình dung bước chân nhỏ bé đi nhanh. *Thoăn* là điệp âm của *thoắt*. Vd. Gót sen *thoăn thoắt* dạo ngay mé tường, 378.

**THOI** (3) : 1. Cái thoi dẹt cửi (2). Vd. Tiết vừa con

ên đưa *thoi*, 39 ; Gieo *thoi* trước chằng giũ giăng, 519 - 2. Một miếng hình nhỏ dài, như cái thoi (1). Vd. *Thoi* vàng, 50 - // **Thoi thót** (1) : Hình dung những con chim kế tiếp nhau bay vút như cái thoi đưa ; *thót* là điệp âm của *thoi*. Vd. Chim hôm *thoi thót* về rừng, 1091 - **Thoi vàng vó** (1) : Miếng giấy xếp hình như thoi vàng dùng để cúng tế. Vd. *Thoi vàng vó* rắc tro tiền giấy bay, 50 - **Gieo thoi** : X. *Gieo* - **Con ến đưa thoi** : X. *Con ến*.

**THỐI** (9) : Nếp đã quen lâu ngày, tập quán. Vd. Quen *thối*, 6 ; 243, 258, 332, 597, 1303, 1544, 2361, 3153 - // **Thối hữu tình** (1) : Cái nếp của những người đa tình. Vd. Cho hay là *thối hữu tình*, 243 - **Thối khuynh thành** (1) : Vd. Làm chi đem *thối khuynh thành* trêu người, 258. Dùng

từ *thời khuynh thành* Nguyễn Du có ý nghĩ đến cả bao nhiêu mỹ nhân xưa nay đã từng đem sắc đẹp khuynh thành mà làm xiêu lòng người đàn ông. X. *Một hai nghiêng nước nghiêng thành - Thói trẻ ranh* (1): Thói trẻ con tinh nghịch, nhưng không đánh lừa được ai. Vd. Làm chi những *thói trẻ ranh* nực cười, 1544 - **Quen thói** (2). Vd. Trời xanh *quen thói* má hồng đánh ghen, 6 (Các bản nôm đều chép là *quen mây* hay *với*; BK và nhiều bản quốc ngữ gần đây phiên là *quen thói*, dùng đã quen nên chúng tôi cũng theo *quen thói*); 1303 - **Thối nhà băng tuyết**, 1322 : *Thối nhà* là gia phong, nề nếp của nhà; *băng tuyết* là trong trắng như băng tuyết.

**THONG DONG** (12) : Thông thả, thư thái nhân hạ. Cũng nói là *thung dung*.

Vd. Việc nhà đã tạm *thong dong*, 693; 1027, 1200, 1309, 1495, 1571, 1992, 2054, 2290, 2652, 2663, 3192.

**THỔ CÔNG** (1) : Vị thần trông nom đất đai của một khunhã. Vd. Quả lờng nguyên hết Thành hoàng *Thổ công*, 2132 - **Thổ quan** (2) : Chức quan người địa phương, người dân tộc thiểu số ở địa phương, không phải là chức lưu quan do triều đình bổ đến. Vd. Ép tình mới gán cho người *thổ quan*, 2598 ; 2637 - **Thổ tù** (1): Người tù trưởng ở địa phương, của dân tộc thiểu số ở địa phương. Vd. Lệnh quan lại bắt ép duyên *thổ tù*, 2962.

**THÔI** (35) : 1. Dừng lại, nghỉ, xong, hết (13). Vd. Lay *thôi* nâng lại rên chiêng, 773 ; 1075, 1076, 1096, 1104, 1274, 1580, 2003, 2162, 2676, 2818,

2998, 3194 - 2. Từ than tỏ ý là xong rồi, chán rồi (17). Vd. Phận con *thôi* có ra gì mai sau, 234 ; 494, 702, 796, 855, 856, 864, 904, 964, 1328, 1402, 1459, 1470, 1664, 2622, 2633 - 3. Trợ từ thường đặt ở cuối câu để tỏ ý than hay khẳng định là chỉ có thế, hoặc có ý hỏi (5). Vd. Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy *thôi*, 752 ; 1763, 2612, 2936, 3156 - // **Thôi thôi** (4) : Từ than. Vd. *Thôi thôi* thiếp đã phụ chàng từ đây, 756; 970, 1810, 1826 - **Thôi thì** (5) : Từ than. Vd. *Thôi thì* mặt khuất chẳng thà lòng đau, 664 ; 768, 1464, 2616, 2633 - **Thôi thì thôi** (2) : Vd. *Thôi thì thôi* có tiếc gì, 981 ; 1911 - **Mà thôi** : X. **Mà** - **Thế thôi** : X. **Thế** - **Thì thôi** : X. **Thì** - **Thoát thôi** : X. **Thoát** - **Thôi thế thì thôi** (2) : Vd. Kiếp này *thôi thế thì thôi* còn gì, 706 ; 1175.

**THÔI** (1) Đoạn, hồi, đợt. Vd. Đau đời đoạn ngắt đời *thôi*, 2797.

**THÔI TRA** (1) : Đòi đến để xét hỏi. Vd. Phủ đường sai lá phiếu hồng *thôi tra*, 1406.

**THÔI TRƯƠNG** (1) : *Thôi Oanh oanh và Trương Cung* là nhân vật chính của *Hội chôn kỹ* của Nguyễn Chấn đời Đường. Vd. Lừa đời ai lại đẹp tầy *Thôi Trương*, 512. (*Thôi Oanh oanh và Trương Cung* cùng tránh loạn nọ ở chùa Phổ Cứu đất Bồ Đông, tư thông với nhau, đến sau mỗi người đi mỗi đường, không biết nhau nữa. X. *Mãi tầy*).

**THỐI** (1) : Phun hơi trong miệng ra, nghĩa rộng là hơi gió chuyển động. Vd. Gió hiu hiu *thối* một vai bông lau, 98.

**THỐN THỨC** (2) : Trong

lòng có nhiều mối lo nghĩ.  
Vd. Rằng lòng đương *thôn*  
*thực* đây, 719 ; 1125.

**THÔNG** (2) : 1. Suốt qua, suốt đến (1). Vd. Nào *thông*, 390 - 2. Hiểu suốt, hiểu nhau (1). Vd. Rày lần mai lửa như hình chưa *thông*, 1494 - // **Thông huyền** (1) : Suốt đến, hiểu suốt chỗ huyền bí, suốt đến quỉ thần. Vd. Phi phù trí quỉ cao tay *thông huyền*, 1684 - **Thông minh** (3) : Trí não sáng suốt. Vd. *Thông minh* vốn sẵn tư trời, 29 ; Văn chương nét đất *thông minh* tinh trời, 150 ; 2606 - **Thông tuệ** (1) : Thông minh lắm. Vd. Thấy nàng *thông tuệ* khác thường, 2059.

**THỐT** (1) : Tức là *thuyết* nói theo âm xưa, nghĩa là nói. Vd. Hoa cười ngọc *thốt* đoan trang, 21 - // **Thẻ thốt** : X. *Thẻ* - Hoa cười ngọc *thốt* : X. *Hoa*.

**THƠ** (1) : Trẻ đại. Vd. Phở vào đàn ấy những ngày còn *thơ*, 2576 - // **Thơ đào** (2) : Tức là cây đào non yếu, tỷ dụ thân phận người con gái yếu đuối. Vd. Hồ sinh ra phận *thơ đào*, 877 ; 897 - **Thơ ngây** (2) : Trẻ đại. Vd. Nhớ từ năm hây *thơ ngây*, 413 ; 615 - **Yếu thơ** : X. *Yếu* - **Ngây thơ** : X. *Ngây* - **Trẻ thơ** : X. *Trẻ* - **Yếu liễu thơ đào** : X. *Yếu*. **Thơ** (5) : Do chữ hán *thi* nói theo âm xưa. Vd. Long *thơ* lại láng bồi hồi, 131 ; 207, 945, 1245, 1296 - // **Đoạn trường thơ** (1) : Tức là tập thơ đoạn trường. Vd. *Đoạn trường thơ* phải đem mà trả nhau, 2722 - **Lá thơ** (1) : Bài thơ viết trên giấy. Vd. Tin nhận vẫn *lá thơ* bời, 945 - **Lầu thơ** (1) : Chỗ nơi ở của người làm thơ. Vd. Bước vào chốn cũ *lầu thơ*, 1671 - **Nói thơ** : X. *Nói* - **Bài quạt thơ** : X. *Quạt*.

**THƠ THẦN** (1) : Có vẻ  
nghĩ vơ nghĩ vẩn, không  
để ý vào việc mình làm.  
Vd. Chi em *thơ thần* đàn  
tay ra vé, 52.

**THOTHÓT** : X. *Thư thốt*.

**THỜ Ơ** (1) : Chảnh mắng,  
lạt lẻo, không thiết tha,  
không chăm thẩm. Vd. *Thờ*  
*ơ* gió trúc mưa mai, 1249.  
Gióthổicâytrúclàâmthanh  
nhã, mưa xuống cây mai  
là cảnh thanh nhã, nhưng  
đối với Kiều cũng thờ ơ thôi.

**THỜ THAN** (4) : Vừa thờ  
dài, vừa than vãn. Vd. *Cầm*  
*tay dài ngắn thờ than*,  
1503 ; 2000, 2116, 3130 -  
// **Dài thờ ngắn than** :  
X. *Dài* - Ngâm *thờ ngùi*  
*than* : X. *Ngâm* - **Ngắn**  
**dài thờ than** : X. *Ngắn*.

**THOM** (6) : Mùi êm dịu,  
ngửi dễ chịu ; nghĩa bóng  
chỉ tiếng hay tiếng tốt. Vd.  
*Cảo thom* lần giờ trước đèn,

7 ; 155, 292, 313, 734, 3094

- // **Thơm lây** (1) : Được  
hương lây cái tiếng thơm.  
Vd. Ngậm cười chín suôi  
hãy còn *thơm lây*, 734 -

**Thơm nức** (2) : Chỉ mùi  
thơm phức bay rộng ra. Vd.

Trộm nghe *thơm nức* hương  
lân, 155 ; 292 - **Thơm rơi**

(1) : Chỉ mùi hương rơi rớt  
mình được hưởng nhờ cái  
của báu bắt được. Vd. Được  
rày nhờ chút *thơm rơi*, 313

- **Cảo thơm** : X. *Cảo*.

**THON THÓT** (1) : Hời hợt  
ở bề ngoài. Vd. Bề ngoài  
*thơn thớt* nói cười, 1815.

**THU** (13) : 1. Mùa thu (11).  
Vd. Đêm *thu* một khắc một  
chầy, 803 ; 914, 917, 1073,  
1387, 1520, 1637, 1834,  
2533, 3107 - 2. Theo phép  
chuyển nghĩa là năm (2).

Vd. Ba *thu*, 248 ; 416 - //

**Thu ba** (1) : Sóng mùa thu,  
tỷ dụ mắt long lanh của  
người đàn bà đẹp. Vd. Nàng

càng ừ dột *thu ba*, 1323  
 - **Thu thủy** (1) : Nước mùa  
 thu, tỳ dụ mắt long lanh  
 của người đàn bà đẹp. Vd.  
 Làn *thu thủy* nét xuân sơn,  
 25 - **Ba thu** : X. *Ba* - **Dòng  
 thu** : X. *Dòng* - **Đêm thu**  
 - X. *Đêm* - **Giậu thu** : X.  
*Giậu* - **Nghìn thu** : X. -  
*Nghìn* - **Phòng thu** : X.  
*Phòng* - **Rừng thu** : X.  
*Rừng* - **Sân thu** : X. *Sân*  
 - **Song thu** : X. *Song* - **Trời  
 thu** : X. *Trời*.

**THU KHÔNG** (1) : Ở các  
 lầu canh như cửa thành,  
 cứ đến chập tối thì đánh  
 một hồi trống hay hồi chiêng  
 gọi là thu không, sau khi  
 đã xét trong thành không  
 còn có người lạ mặt khả  
 nghi ở nữa, ý là *thu thập*  
 mọi việc sau khi đã xét là  
 không còn vấn đề. Vd. Mặt  
 trời gác núi chiêng đã *thu  
 không*, 172 - **Thu linh trăn  
 tiễn**, 2960 : Hồn bị thu đi,  
 tức là chết ở trước trăn.

**THÙ** (1) : Mối oán giận.  
 Vd. Báo ân rồi sẽ trả *thù*,  
 2323 - // **Trả thù** : X. *Trả*.

**THÙ** (1) : Chịu tội, nhận  
 tội. X. *Thù thật* - // **Thù  
 phục** (1) : Thù nhận chịu  
 tội. Vd. Hết lời *thù phục*  
 khẩn cầu, 1139 - **Thù thật**  
 (1) : Nhận thật là có tội.  
 Vd. Vì bằng *thù thật* cùng  
 ta, 1539.

**THÚ** (2) : Hứng vị, phong  
 vị vui thích. Vd. Giang hồ  
 quen *thú* vầy vùng, 2173;  
 2696.

**THÚ** (1) : Chữ hán nghĩa  
 là lấy vợ. Vd. Bèn *thú* bèn  
 tông, 1334.

**THỦ TỰ** (1) : Chữ viết tay.  
 Vd. Ngày pho *thủ tự* 1930  
 - // **Pho thủ tự** : x. *Pho*.

**THÙ PHẠM** (1) : Người  
 phạm tội chính. Vd. Chính  
 danh *thù phạm* tên là Hoạn  
 thư, 2356.

**THUA** (6) : Kém ; thất bại.  
Vd. Mây *thua* nước tóc,  
22 ; 26, 672, 1376, 1947,  
1988-//**Thua cơ** (1) : Không  
có lợi trong sự cơ. Vd. *Thua*  
*cơ* mụ cũng cầu hoà dấm  
sao, 1376.

**THỪA** (3) : Buổi, lúc, khi.  
Cũng nói là *thuở*. Vd. *Thừa*  
*xưa*, 107; Sinh rằng từ *thừa*  
trương tri, 1329 ; 1791 - //  
**Thừa xưa** (1) : Tức đời xưa.  
Vd. Rằng hồng nhan tự  
*thừa xưa*, 107.

**THUẦN VƯỢC** (1) : Rau  
thuần và cá vược. Vd. Non  
quê *thuần vược* bên mũi,  
1593. Trường Hàn đơ Tân  
làm quan ở Kinh, thấy  
chính sự không ra gì, chợt  
nhớ đến thức ăn ở quê  
nhà là rau thuần (rau  
rút) và cá lư (cá vược),  
cáo quan mà về. Nguyễn  
Du dịch chữ *lư* làm cá vược.  
Chữ                      nôm phải  
phiên là *vược*. Xưa nay

người ta đọc theo chữ hàn  
là *hức* là sai.

**THUẬN** (7) : Vui lòng theo;  
theo chiều. Vd. Duyên Đàng  
*thuận* nẻo gió đưa, 1531;  
*Thuận* lời, 1590; 1606, 1626,  
2111, 2136, 2952 -//**Thuận**  
**lời** (1) : Theo chiều mà nói.  
Vd. *Thuận* lời chàng cũng  
nói xuôi đờ đồn, 1590 -  
**Thuận tình** (1) : Bằng lòng.  
Vd. Nàng dù quyết chẳng  
*thuận tình*, 2111 - **Thuận**  
**buồm một lá**, 2136 ;  
Thuyền đi xuôi gió - **Thuận**  
**phong một lá**, 1626 ;  
Thuyền đi xuôi gió.

**THỨC GIÁP** (1) : Buộc áo  
giáp cắt đi, tức nghỉ việc  
binh. Vd. Hẹn kỳ *thức giáp*,  
2502.

**THỨC PHỤ** (1) : Ông chú.  
Vd. Đem tin *thức phụ* từ  
đường, 531.

**THỤC ĐẾ** (1) : Vua nước  
Thục. Có chuyện cổ tích



rằng vua nước Thục xưa tên là Đỗ Vũ, sau một trận thủy tai, nhường ngôi cho người khác rồi vào ẩn ở núi, sau chết hoá thành chim đỗ quyên, chim ấy kêu "cú cú" hay "cuốc cuốc" là hồn Thục để nhớ nước mà kêu. Vd. *Ấy hồn Thục để* hay mình đỗ quyên, 3202. X. *Ấm sao...* và *Ấy là...*

**THỤC NỮ** (1) : Người đàn bà hiền lành, thuần hậu. Vd. Cho hay *thục nữ* chí cao, 3219.

**THUÊ** (5) : 1. Mượn người làm việc mà trả công ; làm việc cho người ta mà lấy công (3). Vd. *Thuê* năm, 2699 ; *May thuê* viết mượn, 2762 ; 2827 - 2. Mượn đồ vật của người khác để dùng, có trả tiền (2). Vd. Lấy điều du học hỏi *thuê*, 277 ; 2143 - // **Thuê năm** (1) : Thuê cả năm. Vd. *Thuê năm* ngư phủ hai người, 2699 - **Công**

**mượn của thuê** : X. *Công* - **May thuê** viết **mượn** : X. *May*.

**THUITHỦI** (1) : Hình dung tình trạng lẻ loi một mình. Vd. Nắng mưa *thui thui* quê người một thân, 900.

**THUỠY** (1) : Chim chả lông màu xanh biếc. Vd. *Rê thủy* chia yên, 1875 - // **Rê thủy chia yên** : X. *Rẽ*.

**THỦY** (1) : Chỉ lớp thủy ngân dùng để trang gương. Vd. Gương lơ nước *thủy*, 1430 - // **Thủy tinh** (1) : Chất pha lê tốt rất trong sáng (ví như nước kết tinh lại). Vd. *Gieo mới thủy tinh*, 2672 (Các bản nôm đều chép là *gieo mới vắng tanh*, duy TVK chép là *gieo minh thủy tinh*. Chúng tôi thấy từ *thủy tinh* của TVK là đúng, các bản nôm đã do tam sao thất bản mà đem *thủy tinh* (水精) chép lầm thành *vắng tanh*

Ở trên là *hàm rồng* cá, thì ở dưới phải *mỗi thuyềnh* mới xứng - **Thuyề** **triều** (1) : X. *Triều*. Vd. Thì cho ngọn nước *thuyề triều* chảy xuôi, 3082.

**THUY CHUNG** (2) : Từ trước đến sau, từ đầu đến đuôi, sau cũng như trước, cuối cũng như đầu. Vd. Một lời vàng tạc đá vàng *thuy chung*, 352 ; 2295.

**THUYỀN** : X. *Thiên*.

**THUYỀN** (16) : Vd. *Thuyền* *trình*, 69 ; 202, 556, 649, 820, 1048, 1552, 1615, 1708, 2135, 1237, 2601, 2700, 2729, 2732, 2801 - // **Thuyền** **trình** (1) : Cái thuyền chờ người có tình đến. Vd. *Thuyền trình* vừa ghé tới nơi, 69 - **Thuyền** **đã** **êm** **giảm**, 649 : Thuyền chờ hàng, xếp hàng xuống đã xong, thuyền đã êm giảm không chống chèo nữa. X.

*Giảm* - **Một** **hội** **một** **thuyền** : X. *Một*.

**THUYỀN** **QUYÊN** (5) : Chỉ người đàn bà xinh đẹp, người đàn bà yếu điệu. Vd. Xót nằng chú phạt *thuyền* *quyên*, 891, 1071, 881, 1903, 2211 - // **Chú** **phạt** **thuyền** **quyên** : X. *Chút*.

**THUYẾT** **HÀNG** (1) : Nói để dụ địch đầu hàng. Vd. Ngọc vàng gấm vóc sai quan *thuyết hàng*, 2458.

**THUNG** (1) : Vốn là chữ xuân (椿) là một thứ cây lớn, tỷ dụ người cha, người ta thường lộn với chữ (春) nghĩa là cái cộc, nên đọc là *thung*. Vd. Nhà *thung*, 1353. X. *Xuân* - // **Nhà** **thung** : X. *Nhà*.

**THUNG** **DUNG** : Nh. *Thong dong*.

**THÙNG** **THÌNH** (1) : Khoan thai, chậm rãi. Vd. *Thùng* *thình* như chơi, 1589.

**THUỐC** (2) : Vật dùng để tác động vào cơ thể người hay động vật, nhằm mục đích chữa bệnh hay thêm khoẻ. Vd. Kê thang người *thuốc*, 761; 3231 - // **Thuốc men** (1) : Nồi chung các thứ thuốc dùng để chữa bệnh. Vd. Cắt người coi sóc rước thầy *thốc men*, 992 - **Thuốc mê** (1) : Thứ thuốc dùng để làm cho mê người. Vd. *Thuốc mê* đầu đã tước vào, 1645 - **Thuốc thang** (2) : Gội chung thuốc uống chữa bệnh. Vd. *Thuốc thang* suốt một ngày thâu, 1001; 1749 - **Thái thuốc**: X. *Hái* - **Kê thang người thuốc** : X. *Kê*.

**THUỘC** (1) : Do chữ Hán thực nghĩa là chín, là quen lâu, là quen thạo, là nhớ kỹ. Vd. Này con *thuộc* lấy làm lòng, 1209. *Thuộc* lấy mà để mãi trong lòng không quên ; nói gọn là *thuộc lòng* - // **Thuộc lòng**

(1) : Thuộc chín như ghi vào lòng. Vd. Kê kinh câu cũ *thuộc lòng*, 2055 - **Quen thuộc** : X. *Quen*.

**THUỞ** : X. *Thửa*.

**THƯ** (3) : Sách vở ; giấy viết để báo tin tức, để trình bày sự tình. Vd. Gia đồng vừa gởi *thư* nhà mới sang, 530 ; 671, 2825 - // **Thư hiên** (1) : Cái hiên đọc sách. Vd. Sánh vai về chốn *thư hiên*, 395 - **Thư hương** (2) : Mũ thorne của sách. X. *Mạch*; *Nôi*. Vd. Nghĩ rằng cũng mạch *thư hương*, 1061 ; 1276. *Mạch* hay *Nôi thư hương* tức là dòng dõi nhà học trò - **Thư phòng** (1) : Phòng sách. Vd. Có khi vắng về *thư phòng*, 2849 - **Thư song** (1) : Cửa sổ của thư phòng, theo phép hoán dụ, chỉ chỗ thư phòng. Vd. Chàng Kim từ lại *thư song*, 245 - **Thư trai** (1) : Buồng sách. Vd. Thông dong nổi gót *thư trai* cùng về, 1992.

**THỨ** (3) : 1. Bực ; lán (2).  
Vd. Lắm than lại có *thứ*  
này bằng hai, 1762 ; 2341  
- 2. Bực sau (1). Vd. Một  
trai con *thứ* rất lòng, 13  
- // **Con thứ** : X. *Con*.

**THỪ** (6) : Uớm xem thế  
nào, thí nghiệm. Vd. *Thừ*  
bài quạt thơ, 640; 968, 1452,  
1850, 2187, 2644 - // **Chọn  
đá thừ vàng** : X. *Chọn* -  
**Thừ bài quạt thơ** : Bảo  
làm một bài thơ để quạt  
để thừ tài.

**THƯA** (20) : Trình lên, nói  
lại với người trên. Vd. Một  
lời nói chưa kịp *thưa*, 119;  
193, 227, 431, 336, 465, 501,  
502, 724, 903, 1022, 1439,  
1607, 1726, 1887, 2195,  
2357, 1575, 2583, 2886 -  
// **Chào thưa** : X. *Chào* -  
**Gởi chào** (2) : X. *Gởi*.

**THƯA** (7) : Hở, không kín,  
không kín, không nhất.  
Cũng nói là thưa. Vd. *Thưa*  
hồng rậm lục, 370 ; **Nhật**

*thưa* gương giọt dầu cành,  
433 ; 566, 571, 934, 2745,  
2768 - // **Thưa thớt** (1) :  
Xa rời, không thân thiết.  
Cũng nói thớt thớt. Vd. *Dám*  
*xa xối mặt mà thưa thớt*  
lòng, 542 - **Nhật thưa** :  
X. *Nhật* - **Song thưa** : X.  
*Song* - **Thưa hồng rậm  
lục**, 370 : Màu hồng (hoa)  
đã ít đi, màu xanh (lá cây)  
đã nhiều lên, tức mùa xuân  
đã qua mà sang mùa hè.  
*Tây sương ký* có câu : "Lục  
âm hồng hy xuân khứ giá",  
nghĩa là lục đậm hồng thưa  
xuân qua rồi - **Thưa mỗi  
hàng** (1) : Ít khách, không  
đất hàng. Vd. *Cò nào xấu*  
*vía có thưa mỗi hàng*, 934.

**THỪA** (9) : 1. Đủ rồi mà  
còn dư ra (3). Vd. *Tri dũng*  
*có thừa*, 2529 ; 2714, 3098  
- 2. Còn dư lại (6). Vd.  
*Hương thừa* đường hầy ra  
vào đầu đây, 216 ; 726,  
1413, 1794, 1960, 2560 -  
// **Sống thừa** : X. *Hoa* -

**Phấn thừa hương cũ :**  
X. *Phấn*.

**THỪA CÔ**(4): Nhân cơ hội.  
Vd. *Thừa cơ* lên bước ra đi, 1109 ; 1941, 1439, 2488.

**THỪA GLA**(1): Vâng nhận gánh vác việc gia đình, tức việc nối dõi tông đường.  
Vd. *Thừa gia* chẳng hết năng Vân, 3237 - **Thừa lương**(1): Hổng mát. Vd. Mượn điều trúc viện *thừa lương*, 1371.

**THỪA**(1): Dịch chữ hán "kỳ" là đại từ chỉ Thuý Kiều ở trên. Vd. *Thừa công* đức ấy ai bằng, 2687, tức là công đức của Thuý Kiều như thế không ai bằng. Đây Nguyễn Du theo ngữ pháp chữ hán.

**THỨC**(1): Chỉ món hoa quả, món ăn. X. *Thức hồng* - // **Thức hồng**(1): Cái hoa, chỉ sắc đẹp. Vd. Hoa hương càng tỏ *thức hồng*, 439 - **Thức thức**(1): Món

này món khác. Vd. *Thi trên thức thức* sẵn bày, 377.

**THỰC**: Nh. *Thật*. Trong các từ hán việt là *thực* mà không theo âm nôm là *thật*

- // **Thực hư**(1): Thực hay dối; chắc chắn hay trống rỗng; mạnh hay yếu. Vd. Vương sự nhòm đã tỏ tường

*thực hư*, 2506 - **Thực ý**(1): Tức là thực bụng, thực lòng. Vd. Giác duyên *thực ý* lo lường, 2067 - **Thực**

**tang**(1): Quả tang, có tang chứng ở đó. Vd. *Thực tang* bắt được đường này, 2009

- **Thực tình**(1): Tình hình có thực. Vd. Cây chàng tra lấy *thực tình* cho nao, 1890.

**THƯỚC**(4): 1. Đơn vị để đo chiều dài(3). Vd. Có cây trâm *thước*, 1914 ; 2168, 2234 - 2. Cái thước đo bằng gỗ, người ta thường gọi là tay thước dùng để đo đất, đồng thời cũng dùng để đánh nhau(1). Vd. Người nách

*thước kẻ tay dao*, 577 - **Cây  
trám thước**: X. *Cây-Nách  
thước... tay dao*: X. *Nách*.

**THUONG** (44): 1. Yêu (13).  
Vd. *Lượng trên trông xuống  
biết lòng có thương*, 1354;  
1359, 1469, 1551, 1666,  
1681, 1748, 1781, 1999,  
2040, 2235, 3169 - 2. Đau  
đớn, đau xót, thương hại  
(31). Vd. *Vì nàng nghĩ cũng  
thương thâm xót vay*, 610;  
615, 646, 655, 848, 1225,  
1234, 1401, 1431, 1445,  
1792, 1900, 1940, 2032,  
2074, 2078, 2197, 2372,  
2394, 2542, 2563, 2587,  
2614, 2639, 2648, 2740,  
2803, 2809, 2819, 2868,  
2872 - // **Thương nhớ** (1):  
Do tình yêu mà nhớ. Vd.  
*Tấm lòng thương nhớ biết  
là có người*, 2238 - **Thương  
ôi** (4): Tiếng than đau xót.  
Vd. *Thương ôi tài sắc bực  
này*, 985; 1824, 2678, 2965  
- **Thương tâm** (1): Đau  
lòng. Vd. *Lòng đau sẵn mối*

*thương tâm*, 81 - **Thương  
tình** (2): Đau xót cho tình  
cảnh, có lòng thương đến.  
Vd. *Thương tình con trẻ  
chagia*, 655; 1401 - **Thương  
thâm xót vay**, 610: Thương  
thâm là thương hại ngầm  
trong bụng, xót vay là việc  
không quan thiết đến mình  
mà xót xa.

**THUONG GIA** (1): Nhà  
buôn, người lái buôn. Vd.  
*Là nhà Ngô Việt thương  
gia*, 275 - **Ngô Việt thương  
gia**: X. *Ngô*.

**THƯỜNG** (7): 1. Có luôn,  
thấy luôn như thế, trái với  
lạ (6). Vd. *Giá đành tú khẩu  
cầm tâm khác thường*, 208;  
886, 1669, 1918, 2059, 3117  
- 2. Tấm thường (1). Vd.  
*Thân này còn dám xem ai  
là thường*, 2186 - // **Thường  
tình** (2): Cái tình thường  
thấy của người ta, cái tình  
thông thường. Vd. *Sao chưa  
thoát khỏi nữ nhi thường*

*tin*h, 2220 ; Ghen tuông thì cũng người ta *thường tin*h, 2366 - **Thường** **thường** (2) : 1. Có luôn luôn, luôn luôn như thế. Vd. Lòng kia giữ được *thường* *thường* mãi chẳng, 1338 - 2. Không cao không thấp, tầm thường (1). Vd. Gia tư nghi cũng *thường* *thường* bực trung, 12 - **Khác** **thường** : X. *Khác* - **Lẽ** **thường** : X. *Lẽ*.

**THƯỜNG TUÔNG KHAO BINH** (1) : Thường các tướng sĩ, khao (thường bằng ăn uống) các binh lính. Vd. Tiệc bày *thường* *tướng* *khao* *binh*, 2285.

**THUỐT THA** (2) : Hình dung vật gì dài rủ xuống có vẻ kéo lê thê. Vd. Bên cầu tơ liễu bóng chiều *thuốt* *tha*, 170 ; Dưới đào đường cỏ dáng người *thuốt* *tha*, 290.

# TR

**TRA** (8) : Xét, xét hỏi. Vd. *Hunghăngchănghỏichăng tra*, 1135; 1692, 1725, 1829, 1886, 1890, 1894, 2302 - // **Hậu tra** : X. *Hậu* - **Hỏi tra** : X. *Hỏi* - **Thôi tra** : X. *Thôi* - **Ngọn hỏi ngành tra** : X. *Ngọn*.

**TRÀ** (3) : Chè, nước chè. Vd. *Trá khan giọng tình*, 256 ; 1297, 1924 - // **Thiền trà** : X. *Thiền* - **Hương trà** : X. *Hương* - **Trà khan giọng tình**, 256 : X. *Khan*.

**TRÀ MI** (2) : X. *Đồ mi*. Vd. *Tiệc thay một đoá trà*

(*đồ mi*, 845 ; 1092. Nước ta có hoa trà mi, nhưng khác với đồ mi của Trung Quốc.

**TRẢ** (14) : Đưa vật trở về chỗ cũ ; hoàn lại, đền lại. Cũng nói là giả. Vd. *Nợ tình chưa trả cho ai*. 709; 774, 878, 1019, 1198, 1263, 2323, 2336, 2683, 2722, 2785, 2865, 2908 - // **Trả nợ đời** (1) : Đền cái nợ mà mình mắc từ kiếp trước, do tiền oan tức trái. Vd. *Lấy thân mà trả nợ đời cho xong*, 1198 - **Trả nhau** (1):



Trả cho nhau. Vd. Đoạn trường thơ phải đưa mà *trả nhau*, 2722. Trong mộng, Dạm Tiên đem những bài thơ đoạn trường của Kiều làm trước kia mà trả lại - **Trả oán** (1) : Nh. *Trả thù*. Vd. Oán thì *trả oán* ân thì trả ân, 2908 - **Trả thù** (1) : Báo điều thù oán. Vd. Báo ân rồi sẽ *trả thù*, 2323.

**TRÁC** (1) : Chữ hán nghĩa là cái bàn. Vd. Quét sân đặt *trác* rửa bình thấp hương, 2130.

**TRẠC** (2) : Chừng tuổi vào khoảng. Vd. Quá niên *trac* ngoại tứ tuần, 627 ; Một chàng vừa *trac* thanh xuân, 1059.

**TRÁCH** (3) : Quở mắng, bắt lỗi. Vd. *Trách* lòng hồ hững với lòng, 381 ; 1538, 3250 - // **Trách lẫn** (1) : Trách với nhau. Vd. Cũng đừng *trách lẫn* trời gần trời

xa, 3250 - **Trách lòng hồ hững với lòng**, 381 : Trách lòng ấy hồ hững với lòng này.

**TRAI** (4) : Vd. Một *trai* con thừ rớt lòng, 13 ; 579, 2211, 2842 - // **Trai tài gái sắc**, 2842 : Con trai có tài, con gái có sắc, xứng đôi với nhau. Chữ hán là "tài tử giai nhân".

**TRAI PHÒNG** (1) : Phòng tâng ni ở. Vd. *Trai phòng* quen tay, 2056.

**TRÁI** (1) : Không thuận theo, cưỡng lại, chống lại; không phải. Vd. *Trái lời* - // **Trái lời nẻo trước luy mình đến sau**, 2112 : Không thuận theo lời trước thì sau mang khổ vào mình.

**TRÁI** (3) : Kinh qua. Vd. *Trái* qua, 3 ; 79, 3036 - // **Trái bao** (1) : Trái qua bao nhiêu. Vd. *Trái bao* thô lặn ác tà, 79 - **Trái qua** (1) : Kinh qua, từ lúc này, chỗ

nàysanglúckhác, chồkhác.  
Vd. *Trái qua* một cuộc bể  
dâu, 3 - **Ném trái** (1) : Ném  
đu khắp. Vd. *Nửa đời ném*  
*tráimọimũiđăngcay*, 3036.

**TRÀN** (1) : Đầy quá mà  
chảy qua bờ, mà chảy lan  
ra, chitìnhhìnhnhiềunước.  
Vd. *Lệ trầnthắmkhăn*, 712.

**TRANG** (3) : Trang sức,  
tôđiểm. Vd. *Lầu trang*, 362;  
536, 573 - // **Đài trang** :  
X. *Đài* - **Lầu trang** : X. *Lầu*.

**TRANG SINH** (1) : Tức  
là Trang Chu, một nhân  
vật trong ngụ ngôn của  
Trang tử, chính là bản thân  
Trang tử. X. *Hồ điệp*, 3200.

**TRANG TRỌNG** (1) :  
Nghiêm trang và trọng hậu.  
Vd. *Vân xem trang trọng*  
khác vời, 19.

**TRÀNG** (1) : Tràng áo, tức  
là vạt áo. Do chữ hán là  
*trường* hay *tràng*. Vốn có

từ "áo tràng vạt" nghĩa là  
áo vạt dài, do phép chuyển  
nghĩa từ *tràng* chuyển dùng  
để chỉ vạt áo. Vd. *Giọt châu*  
*tâm tã đắm tràng* áo xanh,  
1944. X. *Trường*.

**TRÀNG** : X. *Trường*.

**TRANH** (1) : Bức hoạ. X.  
*Trangtùng* - // **Tranhtùng**  
(1) : Bức hoạ vẽ cây tùng.  
Vd. *Đạm thanh một bức*  
*tranhtùng* treo trên, 398.

**TRANH** (2) : Cỏ để lợp nhà.  
Vd. *Đánh tranh* chụm nóc  
thảo đường, 2697 ; 2767.

**TRANH CƯỜNG** (1) :  
Tranh nhau xem ai mạnh.  
Vd. *Trước cờ ai dám tranh*  
*cường*, 2449.

**TRAO** (9) : Dưa cho người  
khác. Vd. *Giờ kim thoa với*  
*khăn hồng trao* tay, 354;  
358, 540, 658, 668, 904,  
1163, 1377, 1893 - // **Trao**  
**tơ** (2) : Sách *Thiên bảo dị*

sử chép rằng Trương Gia trình là tể tướng đời Đường có năm người con gái, muốn gả một người cho Quách Nguyên Chấn, bèn sai mỗi người con gái cầm một sợi tơ dài, đứng trong buồng, cho Nguyên Chấn đứng ngoài chọn kéo lấy một sợi, anh ta kéo được sợi tơ đỏ, được Trương gả cho người con gái thứ ba. Do đó người ta dùng từ *trao tơ* (Chữ hán là "khiên ty" tức kéo tơ) để chỉ việc gả chồng cho con gái. Vd. *Duyên đầu chưa kịp một lời trao tơ*, 540 ; 658 - **Đổi trao** : X. *Đổi* - **Nhiệm trao** : X. *Nhiệm* - **Rì trao** : X. *Rì*.

**TRẮC DĨ** (1) : Chỉ lòng nhớ mẹ, do chữ *Kinh Thi*: "Trắc bi Di hề, Chiêm vọng mầu hề", nghĩa là : Trèo lên núi Di kia a. Trông ngóng mẹ a. Vd. *Suy lòng trắc Di đau lòng chung thiên*, 1832.

**TRĂM** (31) : Con số. Vd. *Trăm năm*, 1 ; 182, 183, 355, 452, 510, 556, 612, 648, 751, 880, 1250, 1304, 1331, 1345, 1364, 1738, 1914, 1956, 1964, 2208, 2331, 2604, 2615, 2731, 2782, 2805, 2848, 2920, 3081, 3186 - // **Trăm bề** (1) : Cũng nghĩa như trăm chiều ; có khi nghĩa là trăm phần, tức là hoàn toàn. Vd. *Thấy nhau mừng rỡ trăm bề*, 2731 - **Trăm chiều** (2) : Đủ mọi mặt. Vd. *Dỗ dành khuyên giải trăm chiều*, 2805 ; 3081 - **Trăm miệng** (1) : Theo phép phóng đại của tu từ học, ý nói rằng dù có bao nhiêu miệng cũng không cãi lại được, huống chi là chỉ có một miệng. Vd. *Dấu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào*, 1738 - **Trăm năm** (10) : Chỉ trọn một đời người. Vd. *Trăm năm trong cõi người ta*, 1 ; 182, 355, 452, 510, 556, 880,

1331, 1964, 3186 - **Trăm nghìn**(3): Nhiều lắm, trăm lần nghìn lần. Vd. *Trăm nghìn* gởi lay, 751 ; 1304, 2782 - **Trăm thân** (1) : Trăm cái thân mình, tức chết trăm lần. Thơ "Hoàng đế" trong *Kinh Thi* có câu : "Bi thương giả thiên, Tiềm ngã lương thân. Như giả thục hê, Nhân bách kỳ thân" nghĩa là : Trời xanh kia ơi, giết người tốt của ta. Nếu chuộc lại được, xin lấy trăm thân. Vd. *Trăm thân* để chuộc một lời ấy sao, 1956 - **Tiền trăm** : X. *Tiền* - **Ba trăm** : X. *Ba* - **Bốn trăm** : X. *Bốn* - **Cây trăm thước** : X. *Cỏ cây trăm thước* - **Trăm năm danh tiết**, 3186 : Cái danh tiết của cả một đời - **trăm năm để một tấm lòng**, 880 : Để một tấm lòng để tạ ơn cha mẹ suốt đời - **Trăm nghìn gởi lay**, 751 : Gởi lại để lay (tình quân)

trăm nghìn lần. Lời tạ lỗi rất thâm thìa đau đớn.

**TRẦN TROC** (1) : Trần trờ ở trên gương không ngủ được. Vd. *Trần troc* canh khuya, 225.

**TRĂNG** (38) : Cũng gọi là giăng. 1. Mặt trăng (37). Vd. *Tuần trăng* khuyết đĩa dầu hao, 251 ; 288, 369, 438, 449, 455, 541, 687, 916, 1034, 1120, 1242, 1290, 1295, 1307, 1339, 1436, 1448, 1525, 1538, 1592, 1638, 1793, 1934, 2028, 2165, 2180, 2593, 2617, 2746, 3074, 3094, 3100, 3124, 3140, 3176, 3224 - 2. Tỷ dụ khuôn mặt của người đẹp (1). Vd. *Khuôn trăng* đầy đặn, 20 - // **Trăng bạc** (1) : Tức là trăng, ánh sáng trắng vì như sắc bạc. Vd. *Còn vừng trăng bạc*, 3094 - **Trăng già** (1) : Vốn có điển ông già ngồi dưới bóng trăng (nguyệt hạ lão nhân). X. *Chi hóng*. Về sau

người ta cho rằng mặt trăng quyết định duyên số của trai gái lấy nhau, thêm từ *già cô ý trách móc*. Vd. *Trắng già* độc địa làm sao, 687 - **Trăng gió** (3) : Tỷ dụ việc trai gái yêu nhau, việc trai gái chơi bời. Vd. Trước còn *trăng gió* sưa ráng vàng, 1290 ; 2180, 2593 - **Trăng hoa** (3) : Chỉ việc trai gái yêu nhau ; việc trai gái chơi bời. Vd. *Trăng hoa* song cũng thị phi biệt điều, 1448 ; 1538, 3176 - **Trăng khuyết** (1) : Mặt trăng không tròn, khi đầu tuần hay cuối tuần. Vd. Nửa vầng *trăng khuyết*, 1638 - **Trăng mới** (1) : Tức trăng non đầu tuần. Vd. Mây ai *trăng mới* in ngần, 1793 - **Trăng tà** (1) : Trăng xế chiều ánh xiên. Vd. Lăn đường theo bóng *trăng tà* về tây, 2028 - **Trăng tàn** (1) : Trăng cuối tuần đã khuyết nhiều. Vd. *Trăng tàn* mà lại hơn mười rằm xưa, 3124 - **Trăng**

**thâu** : X. *Thâu* - **Trăng thể** (1) : Mặt trăng làm chứng cho lời thề. Vd. *Trăng thể* còn đỏ trơ trơ, 541 - **Cung trăng** : X. *Cung* - **Khuôn trăng** : X. *Khuôn* - **Tấm trăng** : X. *Tấm* - **Tuần trăng** : X. *Tuần* - **Vành trăng** : X. *Vành* - **Vùng trăng** : X. *Vùng* - **Trăng túi hoa sầu**, 1436. Chỉ người phụ nữ phải tủi sầu, nhọc nhằn khổ sở - **Trăng tròn sánh vai**, 1592 : Chỉ cảnh hai người ngồi kề nhau dưới bóng trăng - **Trăng vòng tròn gương**, 3094 : Tức là trăng đương tròn, tỷ dụ người con gái đương thuở còn hoàn toàn sắc đẹp. *Trăng vòng* tức là vầng trăng ; *tròn gương* là mặt trăng tròn, người ta thường ví mặt trăng như mặt gương - **Gió mát trăng thanh**, 2165 ; **Gió mát trăng trong**, 455 : X. *Gió*.

**TRĂNG** (10) : Sắc trắng. Vd. *Trắng điểm*, 42 ; 690,

712, 776, 930, 1191, 1311, 1787, 1950, 2148 - // **Trắng điểm** (1) : Điểm bằng sắc trắng. Vd. Cành lê *trắng điểm* một vài bông hoa, 42. Theo ngữ pháp thì hai từ *trắng* và *điểm* là đặt ngược - **Trắng ngà** (1) : Trắng như ngà. Vd. Trong ngọc *trắng ngà*, 1311 - **Trắng ngân** (1) : Trắng như bạc, trắng lăm. Vd. Trong giá *trắng ngân*, 1191. X. *Trong* - **Mây trắng** : X. *Mây* - **Trắng đôi lòng mây**, 930: Có hai lòng mây trắng - **Đôi trắng thay đen**, 690: X. *Đôi* - **Trong ngọc trắng ngà** : X. *Trong*.

**TRẦY** : X. *Giây*.

**TRÂM** (3) : Vật trang sức giống cái dùi người ta dùng để gài tóc, gài mũ. Vd. *Trâm* gãy bình rơi, 70 ; 99, 749 - // **Trâm anh** (1) : *Trâm* là cái trâm gài mũ, *anh* là dải mũ, tỷ dụ nhà quan,

nhà thế gia. Vd. Họ Kim tên Trọng vốn nhà *trâm anh*, 148 - **Trâm gãy bình rơi**, 70 : Cái trâm bị gãy, cái bình hoa bị rơi vỡ, tỷ dụ người đàn bà đẹp chết. Thơ Đường có câu : "Nhất phiến tình chu dĩ đào ngạn. Bình trâm hoa chiết dĩ đa thì", nghĩa là một mảnh thuyền tình đã đến bờ, bình chim hoa gãy đã lâu rồi. Nguyễn Du đổi hình tượng "bình chim hoa gãy" thành *trâm gãy bình rơi* - **Trâm gãy gương tan**, 749 : Cái trâm bị gãy, cái gương vỡ tan, tỷ dụ người đàn bà chết, cũng như *Trâm gãy bình rơi*.

**TRÂM** (3) : 1. Tức là trâm hương, vì bỏ xuống nước nó chìm nên gọi là trâm hương (3). Vd. Thoang thoang hương *trâm*, 300 ; 2852, 3198 - 2. Nh. *Chìm* - // **Trầm luân** (2) : Chìm đắm (trong bể khổ), theo

quan niệm nhà phật. Vd. Nhờ tay tế độ vớt người *trầm luân*, 1080 ; 1104 - **Trầm bay lạt khói gió đưa lay rèm**, 2852 : Trầm bay nhạt khói vì có hơi gió nhẹ bạt làn khói trầm và lung lay tấm rèm. Liên hệ với câu 744 : *Thấy hiu hiu gió thì hay chệ về*.

**TRÂN CAM** (1) : Thức ăn quí ba ngon ngọt. Vd. *Trân cama* kẻ đờ thay việc mình, 1258 - **Trân trọng** (1) : Quí trọng. Lời trân trọng là lời nói ý quí mến xem trọng. Vd. Một lời *trân trọng* châu sa mấy hàng, 562.

**TRẦN** (1) : Lộ mình, không có gì che đậy. Vd. Giáo dục gươm *trần*, 2669.

**TRẦN** (5) : Chữ hán nghĩa là bụi, nghĩa bóng là cõi đời tục. Vd. Dưới *trần* mây mặt làng chơi, 835 ; 1702, 2930, 3000, 3173 - // **Trần ai** (2) : Bụi bặm, nghĩa bóng

là cõi đời tục, cõi đời khổ sở. Vd. Gót tiên phút đã thoát vòng *trần ai*, 1380; 2202 - **Trần cấu** (1) : Bụi bặm và cấu ghét, tỳ dụ cái thân nhớp nhúa. Vd. Dám đem *trần cấu* dục vào bổ kinh, 3104 - **Trần duyên** (2) : Cái nhân duyên buộc người ta vào nơi tục. Vd. Nào hay chưa hết *trần duyên*, 993 ; 1932 - **Cõi trần** : X. **Cõi** - **Bụi trần** : X. **Bụi**.

**TRẦN TẠ** (1) : Bày tỏ lời cảm tạ. Vd. Tái sinh *trần tạ* lòng người từ bi, 3032.

**TRẦN TRẦN** (1) : Cứ lý lý không thay đổi. Vd. *Trần trần* một phận áp cây đa liễu, 328. Cứ lý lý giữ lấy phần mình, giữ lấy một bề, một mực. So với câu 503 *Hoa tiên* : Áp cây một mực *trần trần*.

**TRẬN** (9) : 1. Chỉ một cuộc chiến tranh, hai bên dần

quân để đánh nhau (2). Vd. Trông *trận*, 2286 ; Đánh quen trăm *trận*, 2920 - 2. Chỉ một hiện tượng tự nhiên, hoặc một hiện tượng tâm lý, hoặc một hành động có tính chất mạnh mẽ sôi nổi lên một lúc (7). Vd. *Trần* gió cuốn cờ, 120; 1230, 1304, 1389, 1727, 2296, 2848 - // **Trận cười** (2): Cuộc chơi đùa cười cợt. Vd. *Trận cười* suốt đêm, 1230; 1304 - **Trận mây mưa** (1): Có nghĩa như trận sấm sét, trận lôi đình, tức là cơn giận dữ. Vd. Bất tỉnh nổi *trận mây mưa*, 1727 - **Trận tiền** (2): Trước mặt trận, giữa mặt trận, Vd. Hồ công âm hiệu *trận tiền*, 2513 ; 2517 - **Trống trận**: X. *Trống*.

**TRÂU** (2): Vd. *Trâu ngựa*, 708 ; 578 - // **Trâu ngựa** (1): Con và con ngựa. Vd. Làm thân *trâu ngựa*, 708 - **Đầu trâu mặt ngựa**: X. *Đầu* - **Làm thân trâu ngựa**: X. *Làm*.

**TRÈ** (3): 1. Tuổi trẻ, trẻ con. Vd. Con *trẻ* thơ ngây, 615; 655, 662 - // **Trẻ ranh** (1): Con trẻ ranh mãnh; chỉ con trẻ mà có ý ghét. Vd. Làm chi những thói *trẻ ranh* nực cười, 1544 - **Trẻ thơ** (1): Nhỏ dại. Vd. *Trẻ thơ* đã biết đâu mà dám thừa, 336.

**TREO** (8): 1. Dùng dây hay móc mà buộc giữ vật gì ở trên cao (5): Vd. Đạm thanh một bức tranh từng *treo* trên, 398 ; 467, 930, 1722, 2768 - 2. Nghĩa rộng, nghĩa bóng (3). Vd. *Treo* giải nhất, 210 ; *Treo* giá ngọc, 1228 ; *Treo* ấn, 2939 - // **Treo ấn** (1): Treo cái ấn (tiêu biểu của chức vụ ông quan) ở công đường mà trả cho triều đình, tức từ chức không làm quan nữa. Vd. *Treo* ấn từ quan, 2939 - **Treo giải nhất** (1): Khi đặt giải để thưởng người



được cuộc, người ta thường treo vật thường ở trên một cây sào để cho mọi người được thấy, vì thế mà nói là treo giải. Vd. Thì *treo giải* nhất chi nhường cho ai, 210 - **Treo giá ngọc** (1) : Đặt giá ngọc cho cao, tức là làm ra vẻ qui báu. Vd. *Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người*, 1228.

**TRÈO CÂY** : X. *Rào cây*.

**TRỄ TRÀNG** (1) : Tức là trẽ nài. Tràng là điệp âm của *trễ*. Vd. Trống canh *trễ tràng*, 2504.

**TRÊN** (34) : Vd. Dưới dòng nước chảy bên *trên* có cầu, 196 ; 270, 294, 372, 397, 398, 404, 507, 631, 799, 930, 1030, 1067, 1353, 1354, 1401, 1540, 1674, 1685, 1702, 1722, 1724, 1737, 1854, 2002, 2342, 2472, 2483, 2492, 2634, 2707, 3086, 3234 - // **Trên dưới**

(1) : Ở trên và ở dưới, bực trên và bực dưới, nhà trên và nhà dưới, v.v... Vd. A hoàn *trên dưới* dạ ran, 1737 - **Lượng trên** : X. *Lượng - Trên Bộc trong dẫu*, 507 : Do chữ hán là "Tang gian Bộc thượng". Sách *Hậu Hán thư Địa lý chí* nói rằng đất nước Vệ có chỗ kin trong tang gian (bãi trồng dẫu) ở Bộc thượng (trên sông Bộc) là nơi trai gái tu hội, do đó sau người ta dùng mấy chữ "Tang gian Bộc thượng" để chỉ thói dâm ô. Nguyễn Du dịch làm *trên Bộc trong dẫu*, bốn từ ấy đã thành thành ngữ.

**TRÊU NGƯỜI** (2) : Tức là trêu ghẹo người ta (người nói chềch ra là người), làm cho người ta bực tức. Vd. Làm chi đem thói khuyh thành *trêu người*, 258; 1558.

**TRI ÂM** (2) : Vốn nghĩa

làngườihiểunhạc,biếtnghē  
đàn,nhưChungTứKỷbiết  
nghe Bá Nha đánh đàn, là  
tri âm của Bá Nha. Sau  
dùng để chỉ bạn tri kỷ. Vd.  
Đã cam tề với *tri âm* bấy  
chầy, 386 ; 1248 - **Tri ân**  
(1) : Biết ơn. Vd. Lọ là thâm  
ta với là *tri ân*, 2432. X.  
*Với là* - **Tri kỷ** (3) : Người  
hiếu biết lòng mình. Vd.  
Cười rằng *tri kỷ* trước sau  
mấy người, 2200 ; 2428,  
3213 - **Tri quá** (1) : Biết  
lỗi. Vd. Đã lòng *tri quá* thì  
nên, 2377.

**TRI TRI** (1) : Tức là trợ  
trợ. X. *Trợ trợ*. Vd. Sắt đá  
*tri tri*, 1403.

**TRÌ HỒ** (1) : Bụng bình  
rượu mà bầu. Vd. Bật nạng  
đứng chực *tri hồ* hai nơi,  
1836.

**TRÍ** (1) : Khôn, biết, khéo  
tinh khôn. Vd. Thấp cổthua  
*tri* dân bà, 1947 - // **Tri**

**đũng**(2): *Tri* là khôn ngoan,  
*đũng* là gan dạ, không sợ.  
Vd. Khóc rằng *tri đũng* có  
thừa, 2529 ; 2904.

**TRIỆN** (1) : Chỉ cái cửa  
sổ có chấn song làm hình  
chữ triện. Vd. Tựa ngổ bên  
*triện*, 186.

**TRIỀU** (3) : Nước thủy  
triều, chỉ nước sông nước  
biển dâng lên theo kỳ. Vd.  
*Triều* đầu nổi tiếng đùng  
đùng, 2619 ; 2736, 2969 -  
// **Thủy triều** : X. *Triều*  
- **Triều dâng hôm sớm**,  
2736 : Mỗi ngày thường có  
hai lần thủy triều, một lần  
lớn một lần nhỏ, vào buổi  
mai và buổi hôm.

**TRIỀU** (1) : Chỉ một triều  
đại. Vd. *Triều* Minh, 9 -  
// **Triều đình** (3) : Nghĩa  
đen là chỗ sán các bề tôi  
đứng chầu vua, theo phép  
chuyên nghĩa sau dùng để  
chỉ Chính phủ ở thời quân

chủ. Vd. *Triều đình* riêng một góc trời, 2441 ; 2456, 2552 - **Triều Minh** (1) : Nhà Minh. Vd. *Rừng năm Gia tình triều Minh*, 9.

**TRINH**(5):Tiết chính đình vững bền, không thay đổi. tiết của người đàn bà chỉ yêu một người. Vd. *Đạo tông* phụ lấy chữ *trinh* làm đầu, 506;3095,3116,3119,3161 - // **Trinh bạch** (1) : Chỉ tiết ngay thẳng trong trắng. Vd. *Chút lòng trinh bạch* từ sau cũng chưa, 1148.

**TRÌNH** (4) : Bày tỏ lên với người trên. Vd. *Vàng trình* hội chủ, 199 ; 1452, 1454, 1897. Có khi nói là *chiêng*, ví như *rén chiêng*, 773 - // **Trình nghệ** (1) : Trình tài nghệ, nghệ thuật lên cho người trên xem. Vd. *Mộc già* hãy thử một thiên *trình nghệ*, 1452.

**TRO** (3) : Cái tàn còn lại sau khi một vật đã cháy

hết. Cũng gọi là *gio*. Vd. *Tro* tiền giấy, 50 ; 1662, 1672 - // **Tro tiền giấy** (1) : Cái tro do tiền giấy đốt còn lại. Vd. *Tro tiền giấy* hay, 50 - **Tro than** (1) : Tro và than, chỉ dấu vết nhà cháy. Vd. *Tro than* một đồng nắng mưa bốn tường, 1672.

**TRÒ** (2) : Cuộc chơi diễn ra cho người ta xem. Vd. *Không* đừng chỉ có chuyện này *trò* kia, 2164 ; 3155 - // **Trò cười** (1) : Cái việc, cái chuyện để cho thiên hạ cười, hay cười chê. Vd. *Sau* cho để một *trò* cười về sau, 1620 - **Trò chơi** (1) : Chuyện chơi đùa. Vd. *Chưa* xong cuộc rượu đã bày *trò chơi*, 1848 - **Trò chuyện** (1) : Vốn là cái trò và cái chuyện, sau chuyển thành ngạn ngữ nói chuyện, nói chuyện này chuyện khác. Vd. *Mẹ* con *trò chuyện* lần la, 1769 - **Bày trò** : X. *Bày* - **Chuyện** này *trò* kia : X. *Chuyện*.

**TRÒN** (4) : 1. Hình tròn, khác với hình vuông (2). Vd. Đền khuya chung bóng trăng *tròn* sánh vai, 1592; 3094 - 2. Suốt một vòng, suốt (2). Vd. Tháng *tròn* như gỏi *cung* mây, 327 ; 920 - // **Tháng tròn** : X. **Tháng - Vuông tròn** : X. **Vuông**.

**TRỌN** (2) : Lộn, vện toàn, hết. Vd. Tính sao cho *trọn* mọi đường xin vâng, 1360. X. **Lộn** - // **Trọn vện** (1): Đầy đủ, hoàn toàn. Vd. Trước sau *trọn vện* xa gần ngợi khen, 2910.

**TRONG** (93) : Trái với ngoài. Về không gian và tâm lý, ở giữa, ở khoảng (84). Vd. Trăm năm *trong* côi người ta, 1 ; Ở *trong* đường có hương bay ít nhiều, 122 ; 152, 164, 184, 200, 233, 296, 500, 507, 608, 632, 689, 760, 786, 874, 883, 908, 922, 988, 994, 1017, 1018, 1067, 1089, 1155, 1185, 1207, 1215, 1246, 1270, 1339, 1340, 1349, 1415, 1462, 1463, 1483, 1490, 1506, 1528, 1548, 1563, 1572, 1583, 1662, 1804, 1816, 1855, 1856, 1909, 1912, 1938, 2038, 2104, 2134, 2146, 2256, 2289, 2312, 2440, 2525, 2527, 2565, 2584, 2632, 2646, 2662, 2669, 2681, 2702, 2729, 2883, 2905, 2918, 2941, 3008, 3063, 2905, 2918, 2941, 3008, 3063, 3093, 3114, 3115, 3222 - 2. Về thời gian, ở vào khoảng, vào lúc (9). Vd. Thanh minh *trong* tiết tháng ba, 43 ; 59, 349, 515, 600, 614, 881, 2404, 2923 - // **Trong ngoài** (3): Bên trong và bên ngoài. Vd. Lờng ngay đông mặt *trong* ngoài, 1185 ; 1563, 2440 - **Trong âu yếm** (1): Trong sự triu mến nhau. Vd. Xem *trong* *âu yếm* có chiều là lời, 500 - **Buồng trong** :

X. *Buồng* - **Trong** ấm... ngoài êm, 1506 : Cảnh ở trong nhà (đối với vợ cả) có ấm cùng thì cảnh ở ngoài (đối với vợ lẽ) mới êm thâm - **Trong** hào ngoài lũy : 2525 : Trong thì lũy ; ngoài thì hào mới phải, nhưng Nguyễn Du thường đặt lời một cách phóng khoáng, cốt gợi lên một hình ảnh tổng hợp mà không câu nệ vào nghĩa từng từ. Từ tổ này chỉ nhằm nêu lên cái hình ảnh hào lũy phía trong phía ngoài, chứ không cố ý chỉ cái gì ở trong cái gì ở ngoài - **Trong** ngọc đá vàng thau, 1583 : Trong sự phân biệt ngọc với đá, vàng với thau. Ý nói sự hiểu biết lòng nhau - **Trong** nguyệt trên mây, 1067 : Chị Hằng nga ở trong cung nguyệt, ở trên cung mây - **Thế** trong dù lớn hơn ngoài : X. *Thê* - Trên Bộc trong dàu : X. *Trên* - Vào trong phong nhả : X. *Vào*.

**TRONG** (11) : 1. Chỉ nước không vẩn đục, có thể nhìn suốt, nghĩa đen và nghĩa bóng (5). Vd. Lỡ làng nước đục bụi *trong*, 879 ; 1026, 1191, 1423, 3181 - 2. Chỉ ánh sáng khiến có thể nhìn suốt hay vật gì có thể nhìn thấu suốt (5). Vd. Gió mát trắng *trong*, 455 ; 1199, 1311, 3173, 3203 - 3. Chỉ tiếng thanh giọng cao (1). Vd. *Trong* như tiếng hạc bay qua, 481 - // **Trong** vắt (1) : Chỉ nước trong suốt, như đã lọc (vắt tức lọc, mặc dầu nếu lọc mà lại vắt thì không trong lắm). Vd. Nước ngâm *trong* vắt thấy gợn dầu, 262 - **Trong** veo (1) : Chỉ nước trong suốt, từ veo hình dung trạng thái trong lắm, nhìn thấy thấu suốt được. Vd. Dưới cầu nước chảy *trong* veo, 169 - **Thác** *trong* : X. *Thác* - **Trong** giá trắng ngần, 1191 : Trong như giá (băng

giã), trắng như bạc (ngân, ngân) (*BK* cắt nghĩa *giã* là mấm dầu và *ngân* là cá ngân tương không đung). Có câu thơ cổ do *BK* dẫn: "Thanh như băng tuyết bạch như ngân", nghĩa là trong như giá tuyết, trắng như bạc, chính là ý ấy - **Trong ngọc trắng ngà**, 1311: *Trong ngọc, trắng như ngà*, chỉ thân thể của người đẹp - **Trong như**, 481 : Bốn câu : *Trong như tiếng hạc bay qua ; Dục như tiếng suối mới sa nửa vời ; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài ; Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa*, tưởng như là dịch thoát bài thơ "Cầm" trong *Đường thi*: "Sơ nghi tấp tấp lương phong động (đầu thì ngờ là gió mát thoảng qua) ; Hựu tự tiêu tiêu mộ vũ linh (lại giống tiếng mưa hôm rào rào) ; Cận nhược lưu tuyền lai bích chương (gần

như tiếng suối từ núi biếc đến) ; Viên như huyền hạc hạc thanh minh (xanh tươi tiếng hạc xuống tự đêm xanh)".

**TRỌNG**(4): Chữ Hán nghĩa là nặng, quan trọng, xem là nặng, là quý, là quan hệ. Vd. *Thương vi hạnh trọng* vi tài, 1469 : Rằng tài nên *trọng* mà tình nên *thương*, 1900 ; 2327 - // **Trọng thần** (1) : Vị quan to, bề tôi quan trọng của nhà vua. Vd. Có quan tổng đốc *trọng thần*, 2451 - **Trọng nghĩa khinh tài**, 310: Xem nghĩa là trọng, xem của là khinh - **Hiếu trọng tình thâm**: *X. Hiếu-Lộc trọng quyền cao* : *X. Lộc*.

**TRÓT** (9) : Đã trót rồi, không kéo lại được nữa, đã lỡ rồi. Vd. *Trót* đã nặng lời, 551 ; 1009, 1397, 1963, 2371, 2783, 2811, 3048, 3085 - // **Trót lòng** (1) : Đã lỡ có cái lòng ấy. Vd.

*Trót lòng gây việc chông gai*, 2371 - **Trót lời nặng với**, 2783 : Đã có lời thề nặng với ai rồi.

**TRỎ** (1) : Đục, khoét, mở ra một lỗ để thông. Vd. *Trổ đường* - // **Trổ đường** (1) : Vốn không có đường, mở ra con đường để đi thông. Vd. *Vi hoa nên phải trổ đường tìm hoa* 442 (*Liễu vãn và Quan vãn chép là trổ đường ; Phúc vãn chép tỏ đường ; Quảng tập chép lãnh đường ; KOM chép đánh đường*).

**TRÔI** (8) : Nước chảy ; bị nước chảy kéo đi. Vd. *Hoa trôi bèng giạt*, 219; 754, 1050, 1705, 2704, 2812, 2902, 3020 - // **Trôi giạt** (1) : Bị nước chảy kéo mà giạt đi xa. Vd. *Hoat trôi giạt thắm*, 572, tức *hoa thắm bị trôi giạt* - **Trôi hoa giạt bè**, 2812 : Tỷ dụ cảnh lưu lạc của người phụ nữ - **Bè**

**trôi sông vỡ** : X. *Bèo* - **Mây trôi bè nổi** : X. *Mây*.

**TRỘM** (5) : Lén vụng. Vd. *Trộm giấu thắm yêu*, 158; 324, 409, 1483, 2423 - //

**Trộm liếc** (1) : Liếc nhìn vụng, không cho người ta biết, lời nói khiêm tốn. Vd. *Trộm liếc dung quang*, 409

- **Trộm nghe** (1) : Nghe vụng người ta không biết, lời nói khiêm. Vd. *Trộm nghe kẻ lớn trong nhà*, 1483 - **Trộm giấu thắm yêu**, 158 : Yêu giấu thắm trộm, tách ra làm hai vế đối nhau, tức là thương yêu thắm vụng - **Thắm trông trộm nhớ** : X. *Thắm*.

**TRÒN** (1) : Chỉ cái lỗ kim. Vd. *Yếm thắm tròn kim*, 1507.

**TRỐN** (3) : Lẩn đi khiến người ta không thấy, không chịu trả nợ. Vd. *Đã toan trốn nợ đoạn trường được*

sau, 996 ; 1730, 2890 - // **Trônchúa**: X. *Chúa-Trôn*  
**nợ** (1) : Chỉ người có nợ  
lấn đi khiến người ta không  
tìm thấy mà đòi nợ, tức  
là vỡ nợ. Vd. *Trôn* nợ đoạn  
trường, 996. Nói tự tử, tức  
là số còn phải sống để trả  
hết cái nợ đoạn trường mà  
lại chết đi để khỏi trả nợ.

**TRÔNG** (60) : 1. Để mắt  
đến, nhìn thấy (55). Vd.  
Những điều *trông* thấy mà  
đau đớn lòng, 4 : 135, 215,  
284, 392, 417, 426, 434, 560,  
565, 571, 595, 636, 743, 909,  
923, 1035, 1047, 1048, 1051,  
1053, 1064, 1354, 1409,  
1432, 1522, 1551, 1654,  
1721, 1788, 1806, 1819,  
1829, 1892, 1948, 1962,  
1979, 2035, 2149, 2215,  
2283, 2237, 2349, 2357,  
2390, 2531, 2592, 2635,  
2809, 2970, 2975, 3009,  
3023, 3030, 3106 - 2. Mong  
đợi (4). Vd. *Thăm trông*  
trộm nhớ bấy lâu đã chôn,

324 ; 366, 380, 1040 - 3.  
*Cây, trông cây* (1). Vd. *Trăm*  
*điều hây cứ trông vào một*  
*ta*, 1364 - // **Trông chừng**  
(2) : *Trông chừng* vờ, *trông*  
*ra phía trước*. Vd. *Trông*  
*chừng* thấy một văn nhân,  
135 ; 571 - **Trông lọt** (1):  
*Nhìn thấy qua*. Vd. *Ngọn*  
*đèn trông lọt*, 434 - **Trông**  
**thấy** (4) : Để mắt mà thấy.  
Vd. *Những điều trông*  
*thấy*, 4 ; 1551, 2390, 2809 -  
**Trông vờ** (4) : *Trông ra*  
*xa*. Vd. *trông vờ* gạt lệ  
phân tay, 909 ; 1788, 2215,  
2635 - **Ngước trông** : X.  
*Ngước* - **Vời trông** : X. *Vời*  
- **Rày trông mai chờ** :  
X. *Rày-Thăm trông trộm*  
**nhớ** : X. *Thăm*.

**TRỐNG** (7) : 1. Một thứ  
đồ âm nhạc (6). Vd. *Dụng*  
*cờ nổi trống lên đường*,  
2267; 2270, 2286, 2317,  
2504, 3254 - 2. *Trống* cầm  
canh: X. *Trống ba* - // **Trống**  
**ba** (1) : *Trống* cầm canh



đánh ba tiếng, tức là canh ba. Vd. Lăn nghe canh đã một phần *trống ba*, 2026 - **Trống canh** (2) : Trống đánh để cảm canh, theo phép chuyển nghĩa tức là sự canh gác. Vd. Ngọn cờ ngơ ngác *trống canh* trẻ trăng, 2504; 3254 - **Trống châu** (1) : Cái trống đánh để báo phiên châu ở triều đình. Vd. Nam đình nghe động *trống châu* đại doanh, 2270 - **Trống trận** (1) : Trống của quân đội đánh để ra trận. Vd. Om thòm *trống trận* rập rình nhạc quân, 2286.

**TRỞ** (2) : 1. Lì ra, không chuyển động, không cảm động (1). Vd. *Trơ* như đá, 2521 - 2. Một mình đấy, không ai để ý (1). Vd. Mặc nàng nằm *trơ*, 850 - // **Trơ trơ** (2) : Vẫn không thay đổi, không đổi dời. Vd. Trắng thể còn đỏ *trơ trơ*, 541 ; Thấy Từ còn đứng giữa trời *trơ trơ*, 2528 - **Trơ**

**như đá vững như đồng**, 2521: Từ *đá* và *đồng*, do chữ hán "thạch" và "kim", hai chất bền chắc, người ta dùng để ghi nhớ lâu đời, tỷ dụ cái gì bền vững nhất. *Trơ như đá và vững như đồng* chỉ là một ý đứng vững chắc không lay chuyển được, nói bằng hai hình tượng khác nhau.

**TRỞ** (10) : 1. Quay lại, lật lại lộn lại (5). Vd. *Trở* gót, 171 ; 211, 810, 1165, 1691 - 2. Quay trở về (2). Vd. Nàng thì với *trở* buồn thêu, 527 ; 2820 - 3. Đổi sang (3). Vd. Nâu sống từ *trở* mà thiên, 1933; 2500, 3030 - // **Trở gót** (1) : Trở chân mà về. Vd. Kiều từ *trở gót* trướng hoa, 171 - **Trở hải** (1) : Tức trở chân mà về, cũng như *trở gót*. Vd. Thêm hoa khách mới *trở hải*, 211 - **Trở mặt** (1) : Đổi hẳn sang thái độ khác, như đương bề mặt trở sang bề

trái, đương trước mặt lật  
lại sau lưng. Cùng nói là  
lật mặt, sắp mặt. Vd. Rời  
ra *trở mặt* tức thì, 1165  
- **Trở sâu làm tươi**, 3030:  
Đổi buồn làm vui.

**TRỜI** (85) : 1. Ông trời,  
thượng đế ; tự nhiên (39).  
Vd. *Trời* xanh quen thói  
mã hồng đánh ghen, 6 ;  
Thông minh vốn sẵn *từ trời*,  
29 ; 150, 282, 494, 596, 659,  
715, 817, 832, 892, 899, 998,  
1018, 1065, 1069, 1179,  
2125, 2154, 2134, 2309,  
2391, 2648, 2655, 2657,  
2684, 2689, 2694, 2717,  
2861, 2904, 2947, 3063,  
3063, 3086, 3121, 3241,  
3224, 3250 - 2. Bầu trời,  
không gian (37). Vd. Vùng  
trăng vàng vạc giữa *trời*,  
449 ; Cho đành lòng kẻ chân  
mây cuối *trời*, 546 ; 566,  
899, 910, 979, 1041, 1085,  
1132, 1267, 1603, 1638,  
1810, 1877, 2033, 2062,

2100, 2171, 2215, 2248,  
2251, 2381, 2426, 2441,  
2471, 2524, 2528, 2550,  
2555, 2607, 2628, 2634,  
2763, 2830, 2943, 3122,  
3166 - 3. Vùng trời, chỉ miền  
đất ở vùng trời ấy (1). Vd.  
*Trời* Liêu non nước bao xa,  
703 - 4. Thời tiết, thời gian  
(8). Vd. Cách tường phải  
buổi êm *trời*, 289 ; Như *trời*  
đổ mưa, 484 ; 783, 914, 1777,  
1917, 2239, 3216 - // **Trời**  
**bể** (2) : Trời và biển, hình  
dung sự rộng rãi lắm. Vd.  
Trông vời *trời bể* mệnh  
mông, 2215 ; 2555 - **Trời**  
**đất** (1) : Trời và đất nhân  
cách hoá. Vd. Tài tình chi  
lắm cho *trời đất* ghen, 2154  
- **Trời già** (1) : Tức lão  
trời, tỏ ý bất bình. Vd. Sốt  
gan riêng giận *trời già*, 1069  
(Già nghĩa là nhiều tuổi,  
lâu đời, nhưng trong từ tổ  
này từ *già* có ý nghĩa oán  
trách) - **Trời Liêu** (1) : Chỉ  
đất Liêu dương. Vd. *Trời*

*Liêu non nước bao xa,*  
**703 - Trời mây** (1) : Trời  
 và mây, tỷ dụ cái gì cao  
 lắm như trời như mây. Vd.  
*Để đem gan óc đến nghĩ*  
*trời mây,* 2426 - **Trời thu**  
 (1) : Trời mùa thu. Vd. Một  
*trời thu* để riêng ai một  
 người, 914 - **Trời xanh** (1):  
 Trời sắc xanh, nhân cách  
 hoá. Vd. *Trời xanh* quen  
 thói má hồng đánh ghen,  
 6 - **Bể trời** : X. *Bể* - **Bên**  
**trời** : X. *Bên* - **Cơ trời** :  
 X. *Cơ* - **Cửa trời** : X. *Cửa*  
 - **Cửa trời** : X. *Cửa* - **Chân**  
**trời** : X. *Chân* - **Chiếu trời** :  
 X. *Chiếu* - **Chiều trời** :  
 X. *Chiều* - **Duyên trời** :  
 X. *Duyên* - **Đạo trời** : X.  
*Đạo* - **Êm trời** : X. *Êm* -  
**Góc trời** : X. *Góc* - **Lung**  
**trời** : X. *Lung* - **Mặt trời** :  
 X. *Mặt* - **Ngất trời** : X.  
*Ngất* - **Phúc trời** : X. *Phúc*  
 - **Phương trời** : X. *Phương*  
 - **Tĩnh trời** : X. *Tĩnh* - **Tư**  
**trời** : X. *Tư* - **Mấy năm**

**trời** : Một cách nói để chỉ  
 mấy năm, có ý nói lâu lắm  
 (năm của trời) - **Trời thăm**  
**đất dày**, 970 : Trời thì xa  
 lắm, đất thì dày lắm, không  
 nhờ gì được - **Trời thăm**  
**vực sâu**, 2943 : Trời thì  
 xa lắm, vực thì sâu lắm.  
*Trời thăm* gọi từ bóng chim,  
*vực sâu* gọi từ tâm cá ở  
 câu sau - **Trời xanh... má**  
**hồng**, 6 : Quan niệm xưa  
 theo cái công lệ "phong bì  
 sắc thừ", tạo hoá thường  
 ghét sắc đẹp, chữ hán là  
 "tạo vật đồ hồng nhan".  
 Nguyễn Du không nói "tạo  
 hoá" mà nói *trời xanh* là  
 để đối với *má hồng* - **Bay**  
**đường trời** : X. *Bay* - **Trời**  
**đông vừa rạng ngàn dâu**,  
 2033 : Trời vừa sáng ở phía  
 đông (rạng đông) trên ngàn  
 dâu (bãi dâu).

**TRÚ** (1) : Ở, ở tạm, đậu  
 lại. X. *Trú chân* - // **Trú**  
**chân** (1) : Dừng chân tạm  
 ở. Vd. Dọn nhà hãy tạm

cho nàng *trú chán*, 2084 - **Trú phường** (1) : Nhà trọ, quán trọ. Vd. *Rước nàng về đền trú phường*, 785.

**TRỤ TRỈ** (1) : Vị tăng hay ni trong một ngôi chùa. Vd. *Trụ trì nghe tiếng rước mời vào trong*, 2038.

**TRÚC** (5) : 1. Cây tre, cây trúc (2). Vd. *Gió trúc mưa mai*, 1249 ; *Trúc gài phen thưa*, 2768 - 2. Quần bút bằng trúc (1). Vd. *Trúc se ngọn thỏ*, 254 - 3. Ống sáo bằng trúc (2). Vd. *Trúc tơ*, 1778 ; 2268 - // **trúc côn** (1) : Gậy tre. Vd. *Trúc côn ra sức đập vào*, 1739 - **Trúc mai** (4) : Cây trúc và cây mai. Nh. *Mai trúc*. Vd. *Làm thân trâu ngựa đến nghỉ trúc mai*, 708 ; 746, 944, 1381 - **Trúc tơ** (2) : Theo phép chuyển nghĩa, tức là sáo và đàn, tức âm nhạc; cũng nói *trúc ti*. Vd. *Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi*

ngày, 1778 ; 2268 - **Trúc viện** (1) : Nhà chơi, nhà nghỉ làm sơ sài bằng tre, hay ở trong rừng trúc. Vd. *Mượn điều trúc viện thừa lương*, 1371 - **Trúc chẻ ngói tan**, 2439 : *Trúc chẻ*, chữ hán là "phá trúc", chỉ thế quân mạnh, đánh đâu được đấy, thế như chẻ tre, chẻ một mắt thì các mắt khác tự toác ra. *Ngói tan*: X. *Ngói* - **Trúc se ngọn thỏ**, 254 : Ngọn bút cán trúc bằng lông thỏ se lại, vì chủ nhân biếng dùng đến nó.

**TRUY HOAN** (1) : Theo đuổi sự vui chơi. Vd. *Miệt mài trong cuộc truy hoan*, 1299 - **Truy nguyên** (1) : Tìm ra cội gốc, hoặc đòi lại nguyên tiền. Vd. *Truy nguyên chẳng kéo luy vào song thân*, 862. Ở đây *truy nguyên* dùng theo nghĩa đòi lại nguyên tiền - **Truy phong** : X. *Ngựa* - **Truy**

**sát** (1) : Đuổi theo mà giết.  
Vd. Quan quân truy sát  
đuổi dài, 2523.

**TRUYỀN** (10) : 1. Pháthiệu  
lệnh ra (9). Vd. Kíp truyền  
sấm sửa lễ công, 1465; 1743,  
1804, 2303, 2353, 2378,  
2387, 2437, 2564 - 2. Để  
lại đời sau (1). Vd. Phong  
tinh có lục có truyền sử  
xanh, 8.

**TRÙM** (1) : Che phủ cả.  
Vd. Rêu trùm kê gạch cỏ  
len mái nhà, 3230.

**TRUNG** (1) : Giữa, khoảng  
giữa, không cao không  
thấp. Vd. Gia tư nghi cũng  
thường thường bực trung,  
12 - // **Trung đường** (1):  
Nhà giữa hay gian giữa  
của nhà. Vd. Sang nhà cha  
tới trung đường, 1673 -  
**Trung khúc** : Điều quanh  
co kín đáo ở trong lòng. Vd.  
Đủ điều trung khúc ân  
cần, 423 - **Trung quân** (3):

Quân ở giữa, hai bên là  
tả quân, hữu quân, trước  
sau là tiền quân, hậu quân.  
Vd. Trưởng hùm mở giữa  
trung quân, 2315 ; 2461,  
2539.

**TRÙNG PHÙNG** (1) : Gặp  
nhau lại. Vd. Trùng phùng  
đầu hoạc có khi, 795 - **Trùng  
sinh** (1) : Cũng như tái sinh,  
nghĩa là sống trở lại ; làm  
cho sống lại. Vd. Trùng sinh  
ân nặng bể trời, 3049 -  
**Trùng trùng** (1) : Lộp lộp,  
hết lớp này đến lớp khác.  
Vd. Ngọn triều non bạc  
trùng trùng, 2969.

**TRÙNG TẾ** (1) : Chức  
quan ở đời Chu, đứng đầu  
bách quan. Cũng gọi là  
Thiên quan trùng tế. X.  
Thiên quan.

**TRÚT** (2) : Đổ đi ; đổ xuống.  
Vd. Trút lá, 1120 ; 2737  
- // **Trút lá** (1) : rụng lá.  
Vd. Gió cây trút lá, 1120

- **Trút sạch** (1) : Đổ đi hết, trút hết cả. Vd. Nạn xưa *trút sạch* lâu lâu, 2737.

**TRUA** (2) : Khoảng giữa của một ngày ; sau buổi sớm. Vd. Khi hương sớm khi trà *trưa*, 1297 ; Mãng vui rượu sớm cờ *trưa*, 1473.

**TRƯỚC** (72) : Trái với sau, chỉ không gian hay thời gian. Vd. Cỏ thơm lẫn giở *trước* đèn, 7 ; Duyên *trước*, 75 ; 96, 154, 519, 536, 548, 604, 629, 650, 663, 827, 896, 925, 936, 946, 968, 1033, 1118, 1131, 1169, 1290, 1350, 1408, 1410, 1424, 1434, 1454, 1461, 1492, 1510, 1598, 1619, 1639, 1660, 1689, 1711, 1852, 1895, 1991, 1936, 1994, 2068, 2079, 2112, 2133, 2138, 2145, 2189, 2200, 2255, 2262, 2268, 2318, 2342, 2379, 2383, 2410, 2421, 2449, 2461, 2510 ; 2539, 2672, 2690, 2693,

2736, 2747, 2910, 2986, 3029, 3031 - // **Trước sau** (10) : Trước và sau ; từ trước đến sau, thuy chung. Vd. Giải lời *trước sau* 548 ; Đổ đến *trước sau*, 1131 ; 1660, 1994, 2068, 2200, 2693, 2736, 2747, 2910 - **Vào trước ra sau** : X. Vào - **Trước saunào thấy bóng người**, 2747 : X. *Hoa - Trước thầy sau tớ lao xao*, 629 : Hình dung một đoàn người không nghiêm trang, không đứng đắn.

**TRUONG** (1) : Giăng ra, căng ra, căng lên, tỷ như trương dây đàn, theo phép chuyển nghĩa, dùng làm loại từ để chỉ cái đàn. Vd. Hồ cầm một *trương*, 32.

**TRƯỜNG** (3) : Chữ hán nghĩa là dài, chỉ không gian và thời gian. Cũng nói là *tràng*. Vd. *Đêm trường*, 441 ; *Dặm trường*, 1526 ; 2031 - // **Trường đình** (1) : đường

đi ở Trung Quốc xưa cứ 5 dặm đặt một cái quán gọi là *đoãn đình*, 10 dặm đặt một cái quán gọi là *trường đình*. Vd. Bể ngoài mười dặm *trường đình*, 871 - **Trường giang** (1) : Sông dài, sông lớn. Vd. Đem mình gieo xuống giữa dòng *trường giang*, 2636 - **Trường khanh** (1) : Trương khanh tự là Tư mã Tương như, danh sĩ đời Hán, là người đa tình, ham thú trăng hoa, đánh đàn để dụ Trác Văn quân. X. *Tư - mã Phụng cầu*. Vd. Tôi tìm *Trường khanh*, 1232 - **Đậm trường** : X. *Đậm - Đem trường* : X. *Đem*.

**TRƯỜNG** (1) : Chỗ đất rộng dùng làm nơi tụ tập đông người. Cũng nói là *tràng*. X. *Trường vân* - // **Trường văn** (1) : Tức là trường thi văn. Vd. Chế khoa gặp hội *trường văn*, 2859.

**TRƯỜNG** (15) : Bức màn; cái lều bằng vải, cái lều bằng da. Vd. *Trường rủ màn che*, 37; 171, 223, 434, 1108, 1227, 1281, 1310, 1488, 1475, 1771, 2248, 2315, 2364, 2877 - // **Trường đào** (2) : Trường màn màu đào, màu đỏ, chỉ buồng phụ nữ ở. Vd. Lầu xanh mới rủ *trường đào*, 1227 ; 1468 - **Trường hoa** : (1) Bức trường thêu hoa, buồng của phụ nữ. Vd. Kiều từ trở gót *trường hoa*, 171 - **Trường hỏ** (1) : Bức trường dùng hồ dán giấy để che gió, chỉ chỗ ở kín đáo. Vd. *Trường hỏ vắng vẻ đêm thanh*, 1475 - **Trường hồng** (1) : Nh. *Trường đào*. Vd. *Thang lan rủ bức trường hồng tắm hoa*, 1340 - **Trường huỳnh** (1) : Do điển Trác Dận người Trung Quốc đời xưa nhà nghèo không có đèn, bắt đom đóm làm đèn mà học cho nên

sau người ta dùng từ *trướng huỳnh* để chỉ bức trướng che buồng học của người học trò. Vd. Ngọn đèn trông lọt *trướng huỳnh* hắt hiu, 434 - **Trướng hùm** (1) : Cái lều làm bằng da cạp kết lại làm chỗ ngồi chỉ huy của ông tướng; màn treo làm chỗ ngồi chỉ huy của ông tướng ; chỉ huy sở của ông tướng. Vd. *Trướng hùm* mở giữa trung quân, 2315 - **Trướng loan** (1) : Bức trướng thêu chim loan, chỉ một cách sang trọng chỗ phụ nữ ở. Vd. Giọng Kiều rên rĩ *trướng loan*, 223 - **Trướng mai** (1) : Bức trướng thêu hoa mai; chỗ màn trướng, chỗ ăn ở của người phú quý. Vd. Đang

tay về chốn *trướng mai* tự tình, 2284 - **Trướng tiền** (1) : Trước trướng của ông tướng. Vd. Truyền quân lệnh xuống *trướng tiền* tha ngay, 2378 - **Trướng tô** (1) : có chữ "*Tô lưu trướng*" là cái trướng, cái màn có tua chân chỉ hột bột. Vd. *Trướng tô* giáp mặt hoa đào, 1281 - **Dưới trướng** : X. **Dưới-Trướng** **rủ màn che**, 37 : Tức màn trướng rủ che chỗ phụ nữ ở ; chỉ tình hình con gái cấm cung.

**TRƯỢNG PHU** (1) : Người đàn ông ; người đàn ông hiên ngang. Vd. *Trượng phu* thoát đã động lòng bốn phương, 2214.



# U-Ư

**U HIỂN** (1) : Chữ hán *u* là tối *hiển* là rõ, chỉ người chết với người sống. Vd. Chớ nề *u hiển* mới là chị em, 128.

**Ủ** (1) : Tức là ủ rû, có vẻ không tươi. Vd. Mặt *ủ* mây chau, 2113 - // **Ủ đột** (2): Ủ rû, buồn rầu. Vd. *Ủ đột* nét hoa, 103, tức là nét mặt ủ rû ; 1323 - **Ủ ê** (1): Buồn rầu. Vd. Nàng càng e lệ *ủ ê*, 1993 - **Ủ liễu phai đào**, 2603 : *Ủ liễu* tức nhãn lông mày, *phai đào* tức sắc mặt nhợt

nhạt, chỉ vẻ mặt buồn rầu nhợt nhạt.

**UY** (4) : Cũng nói là *oai*. Vd. Đẹp *uy* mới dạy mở bài giải vi, 1446 ; 1512, 1782, 1821 - // **Uy linh**

(2) : Có *uy* thế và thiêng liêng, hay là *uy* thế thiêng liêng. Vd. Nàng rằng nhờ cây *uy linh*, 2321 ; 2904 - **Uy nghi** (1) : Nghi vệ *oai* nghiêm. Vd. Sẵn sàng tế chĩnh *uy nghi*, 2313.

**UYÊN** (2) : Chim *uyên* ương. Vd. *Uyên* bay, 1791;

1875 - // **Uyên bay** (1) : Chim uyên ương là giống chim ở thành đôi, một con đực một con cái, tỷ dụ vợ chồng. *Uyên bay* tức một con bay đi, chỉ tình hình Thúc sinh mất Thuý Kiều. Vd. Lâm tri từ thừa *uyên bay*, 1791 - **Rẽ thủy chia yên** : X. *Rẽ*.

**UỐN** (2) : Khiến thành hình cong. Vd. *Uốn quanh*, 55 ; 1140 - // **Uốn quanh** (1) : Chỉ dòng nước hay con đường đi quanh co. Vd. Nao nao dòng nước *uốn quanh*, 55 - **Uốn lưng thịt đỏ dập đầu máu sa**, 1140 : Cục tả Thuý Kiều sau khi bị đòn phải lay : uốn lưng mà lay thì thịt nát như rớt xuống, cùi đầu xuống thì máu chảy ra. X. *Dập*.

**UA** (5) : Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích. Vd. Mặn nồng

một về một ưa, 691 ; 1282, 2178, 2275, 3044.

**ỨNG** (1) : Đáp lại, ứng lại, chỉ qui thần đáp lại sự cầu khẩn trông mong của người. Vd. Nhấp đi thoát thấy *ứng* liền chiêm bao, 230.

**ƯỚC** (6) : 1. Hẹn, lời hẹn (4). Vd. Thì chỉ chút *ước*, 76 ; 728, 2256, 3079 - 2. Mong cầu (2). Vd. Nuôi con những *ước* về sau, 657 ; 3069 - // **Chút ước** : X. *Chút* - **Rày ước mai ao** : X. *Rày*.

**UỚM** (1) : Thử. X. *Uớm lòng* - // **Uớm lòng** (1) : Thử lòng. Vd. Cách tường lên tiếng xa đưa *uớm lòng*, 304.

**UỚT** (1) : Thấm nước. X. *Uớt dầm* - // **Uớt dầm** (1) : Uớt dầm đĩa ; uớt dầm cả áo quần. Vd. Mồ hôi chàng dầm như mưa *uớt dầm*, 2338.

# V

**VÀ (2)** : Vài ba. Vd. Sup  
ngôi và gặt, 96 - // **Và bốn**  
(1) : Ba hay bốn. Nh. *Vài*  
*bốn*. Vd. Khoảng trên dừng  
bút thảo và bốn câu, 404  
- **Và gặt** (1) : Gục đầu mấy  
cái. Vd. Sup ngôi và gặt  
trước mỗi bước ra, 96 (Theo  
các bản *Quang văn, Quảng*  
*tập*) - **Một và** : X. *Một*.

**VẠ (1)** : Tai nạn xảy ra.  
X. *Vạ gió tai bay* - // **Vạ**  
**gió tai bay**, 616 : *Vạ gió*  
cũng nghĩa như *tai bay*, tức  
là tai vạ ở đâu đưa đến.  
Xếp hai hình tượng tương  
tự làm một thành ngữ.

**VẢ (5)** : Từ để thêm ý, thêm  
lê. Vd. *Vả* đây đường sá  
xa xôi, đường sá xa xôi, 843  
(theo *BK*; phần nhiều bản  
nôm chép là *đến đây*); 1017,  
1339, 1399, 1450 - // **Vả**  
**tiếng một ngày**, 1399 :  
Vả lại đã mang tiếng ở với  
nhau dù một ngày nữa.

**VẢ (1)** : Tát vào miệng.  
Vd. Đứa thì vả miệng, 1562.

**VÁCH (3)** : Phên để ngăn  
nhà. Vd. Tai vách mạch  
rừng, 1755 ; 2746 - // **Vách**  
**mưa rã rời**, 2746 : Vách

thì bị mưa hắt lâu ngày  
lâm cho rã rời ra - **Tai vách  
mạch rừng** : X. *Tai - Nhà  
tranh vách đất* : X. *Nhà*.

**VẠCH** (4) : 1. gạch hay  
rạch thành nét, vì như để  
viết chữ (3). Vd. *Vạch* da  
cây vịnh bốn câu ba vắn,  
100 ; 132, 892 - 2. X. *Vạch  
cỏ* - // **Vạch cỏ** (1) : Rẽ  
cỏ mà lấy đường đi. Vd.  
Bẻ lau *vạch cỏ* tìm đi, 3003  
- **Vạch da cây**, 100 : Rạch  
vỏ cây thành chữ - **Vạch  
trời kêu lên**, 892 : Lấy  
tay chỉ xoi lên trời mà kêu  
lên, chứ không biết kêu với  
ai được, hình dung nỗi oan  
ức cực độ.

**VAI** (3) : Vd. *Sánh vai* về  
chốn thư hiền, 395 ; 1631,  
2168 - // **Bây vai** : X. *Bây*  
- **Sánh vai** : X. *Sánh*.

**VÀI** (8) : Số đếm, chỉ số  
chừng khoảng hai ba. Vd.  
Sẵn đây ta kiếm một *vài*

nén hương, 92 ; 130, 138,  
402, 893, 1934, 2194, 2234  
- // **Vài bốn** (2) : Khoảng  
hai đến bốn. Vd. Đầu lòng  
lưu lạc nên *vài bốn* câu,  
1056 ; 1782.

**VÀI** (1) : Ni cô ở chùa. Vd.  
*Vài Giác duyên*, 2305.

**VAY** (3) : Trợ từ có ý hỏi  
dùng ở cuối câu. Vd. Bể  
sâu sóng cả có tuyến được  
*vay*, 2882 ; 1906, 3120.

**VĂN LẠY** (1) : Lạy và kêu  
xin năn nỉ. Vd. Hạ từ *van  
lạy* suốt ngày, 591.

**VÁN** (2) : Gỗ xẻ thành tấm.  
Vd. *Thảm ván* bán thuyền,  
1552 ; *Ván* đã đóng thuyền,  
2801 - // **Ván đã đóng  
thuyền**, 2801 : Việc đã xong  
rồi, không thể trở lại được  
nữa - **Thảm ván bán  
thuyền** : X. *Thảm*.

**VẠN PHÚC** (1) : Rất nhiều  
hạnh phúc, lời chúc khi gặp

nhau. Vd. Bên lời *vạn phúc*  
bên lời hàn huyền, 394.

**VANG** (2) : Tiếng dội lại;  
tiếng ồn truyền đi xa. Vd.  
Đấy nhà *vang* tiếng ruồi  
xanh, 581 ; 2296 - // **Sấm**  
**vang** : X. *Sấm*.

**VÀNG** (44) : 1. Màu vàng  
(8) : Vd. Rầu rầu ngọn cỏ  
nửa *vàng* nửa xanh, 58 ;  
*Liêu xác vàng*, 572; 1035,  
1085, 1386, 1594, 1604,  
2698 - 2. Chất kim loại quý,  
cái bền (36). Vd. Nhạc *vàng*  
đâu đã tiếng nghe gần gần,  
134 ; *Vàng* gieo ngân nước,  
174 ; 198, 280, 318, 363,  
379, 422, 448, 474, 495, 545,  
645, 686, 1125, 1269, 1366,  
1456, 1583, 1955, 1990,  
2048, 2187, 2190, 2346,  
2347, 2348, 2458, 1616,  
2804, 2814, 2855, 2869,  
3095, 3176 - // **Vàng đá**  
(3) : Vàng và đá, tỷ dụ tình  
yêu bền chắc. Nh. *Đá vàng*.  
Vd. Thì đem *vàng đá* mà

liều với thân, 422 ; 2814,  
3176 - **Vàng phai** (1) : Nếu  
hiều *vàng* là *vàng* thực thì  
*vàng phai* không có nghĩa.  
Nên hiểu *vàng* tức là *kim*,  
là *đồng* thì mới thấy *vàng*  
*phai* tức là đồ đồng (chuông  
vạc) han gỉ đi mà chữ khắc  
ở đấy mờ đi, mất đi. X. *Đá*  
*vàng*. Vd. *Đá nát vàng phai*,  
1955 - **Giếng vàng** : X.  
*Giếng* - **Lời vàng** : X. *Lời*  
- **Mây vàng** : X. *Mây* - **Non**  
**vàng** : X. *Non* - **Nghìn vàng** :  
X. *Nghìn* - **Nhạc vàng** :  
X. *Nhạc* - **Tiếng vàng** :  
X. *Tiếng* - **Vàng gieo ngân**  
**nước**, 174 : Bông trắng  
chiều xuống nước làm cho  
những ngân lân tẩn ở mặt  
nước ánh *vàng* như mặt  
trắng gieo *vàng* xuống - **Đá**  
**biết tuổi vàng** ; **Đá nát**  
**vàng phai** : X. *Đá* - **Kén**  
**chọn vàng thau** : X. *Kén*.

**VÀNH** (12) : 1. Cái vòng  
đeo tay, cái xuyên (3). Vd.

Chiếc vành với bức tờ mây,  
 735 ; 766, 1100 - 2. Chỉ  
 cái gì hình tròn như cái  
 vành (3). Vd. Đũa trà (đồ)  
 mì đã ngâm gương nửa  
 vành, 1092 ; 1326, 1638 -  
 3. Phía, bề (4). Vd. Vành  
 ngoài bảy chữ vành trong  
 tám nghệ, 1210; 3151, 3172  
 - 4. Vòng, khuôn, cam bảy  
 (1). Vd. Mắc vào vành, 1810  
 - 5. Kế, mưu kế (1). Vd.  
 Kiếm vành ám no, 2022 -  
 // **Ngâm gương nửa vành:**  
 X. Ngâm - **Kết cò ngâm**  
**vành** : X. **Kết**.

**VÀO** (83) : 1. Trái với ra  
 (22). Vd. Vào trong phong  
 nhả ra ngoài hào hoa, 152;  
 Hương thừa đường hây ra  
 vào đầu đây, 216 ; 286, 298,  
 311, 392, 505, 884, 1009,  
 1094, 1170, 1408, 1745,  
 1871, 2038, 2147, 2189,  
 2300, 2468, 2773, 2845,  
 2945 - 2. Theo nghĩa trên,  
 dùng làm phó từ (61). Vd.  
 Một lời là một vận vào khó

nghe, 112 ; Hai kiều e lệ  
 nép vào dưới hoa, 146 ; 209,  
 232, 445, 526, 624, 630, 688,  
 800, 820, 821, 862, 898, 926,  
 974, 978, 991, 1155, 1178,  
 1273, 1280, 1364, 1378,  
 1417, 1437, 1484, 1542,  
 1645, 1650, 1661, 1671,  
 1739, 1744, 1810, 1892,  
 1948, 1962, 1982, 1988,  
 2098, 2122, 2152, 2182,  
 2188, 2380, 2461, 2488,  
 2490, 2539, 2576, 2592,  
 2610, 2662, 2726, 2766,  
 2974, 3046, 3066, 3104,  
 3249 - // **Vào ra** (1) : Đi  
 vào đi ra. Vd. Tật mù nào  
 thấy bóng hồng vào ra, 286  
 - **Ra vào** (3) : Đi ra đi vào,  
 lui tới. Vd. Lân lý ra vào  
 311 ; 1745, 2845 - **Vào luôn**  
**ra cúi**, 2468 : Ra vào đều  
 phải luôn cúi, khúm núm,  
 chỉ thái độ người làm quan  
 ở triều đình - **Vào sinh**  
**ra tử**, 2942 : Liều chết mà  
 vào ra - **Vào trước ra sau**,  
 2189 : Người vào người ra,

người trước người sau (cũng có thể là vào đằng trước mà ra đằng sau), ý nói tiếp hết người nọ đến người kia - **Ở vào khuôn phép** : X. **Ở - Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa**, 152: Tinh tinh ở trong thì phong nhã, cử chỉ ở ngoài thì hào hoa.

**VĂN** (3) : 1. Có vẽ, có thêu (1). X. *Hài văn* - 2. Đối với vũ (1). X. *Gồm hai văn vũ* - 3. Chỉ dây đàn nhỏ (1). Vd. *Dây vũ dây văn*, 471 - // **Văn chương** (2) : Tác là văn học làm theo phép tắc, thường chuộng lời đẹp y đẹp. Vd. *Văn chương* nét đất, 150 ; 2841 - **Văn nhân** (1) : Người văn học. Vd. Trông chừng thấy một *văn nhân*, 135 - **Văn thơ** (1) : Làm văn và làm thơ. Vd. Có nghề đàn lại đủ nghề *văn thơ*, 2892 - **Văn võ (vũ)** (1) : Quan văn và quan

võ. Vd. *Gồm hai văn võ*, 2442 - **Dây võ dây văn** : X. *Dây*.

**VẦN** : Nh. *Ngân*.

**VẶN** (2) : Xoắn, quay trục để xe dây, cuộn dây. Vd. *Vặn vào*, 112 ; 1852 - // **Vặn đàn** (1) : Xoay trục dây đàn để lên dây cho đúng. Vd. *Vặn* lời ra trước bình the *vặn đàn*, 1852 - **Vặn vào** (1) : Vặn cái dây cho chặt thêm vào. Vd. Một lời là một *vặn vào* khó nghe, 112, nghĩa là nói thêm một lời lại là vặn thêm một tao cho buộc thêm chặt vào mình.

**VẮNG** (1) : Nói như ném ra những lời thô tục để chửi mắng. X. *Văng vào mặt* - // **Văng vào mặt** (1) : Ném lời thô tục vào mặt ; mắng, chửi vào mặt. Vd. *Chăng văng vào mặt* mà mày lại nghe, 974.

**VẮNG VẶC** (2) : Sáng lắm. Vd. Gương nga *vắng vặc* đầy song, 173 (*TVK* phiên sai làm *vành vành*) ; Vầng trăng *vắng vặc* giữa trời, 449.

**VẮNG** (6) : Không có người, không có tiếng, quạnh quẽ. Vd. *Vắng* nhà được buổi hôm nay, 387 ; 427, 441, 883, 1479, 1976 - // **Vắng người** (1) : Không có người ở nơi châu *vắng người*, 1936 - **Vắng tanh** (2) : Vắng hẳn không có bóng dáng gì. Vd. Hương khói *vắng tanh*, 60 ; Người đà *vắng tanh*, 292 - **Vắng vẻ** (3) : Tức là vắng, vẻ là điệp âm của *vắng*. Vd. Trông hồ *vắng vẻ* đêm thanh, 1475 ; 1666 - **Bỏ vắng** (1) : Bỏ một mình trong khoảng vắng vẻ. Vd. Khi về *bỏ vắng* trong nhà, 883.

**VẮT NÓC** (1) : Ngồi vắt vẻo ở chỗ cao nhất. Vd. Tú

bà *vắt nóc* lên giường ngồi ngay, 950. Tả thái độ làm chủ của Tú bà.

**VÂY** (2) : 1. Bao bọc chung quanh (1). Vd. *Vây* màn bát tiên, 2210 - 2. Chỉ một lối chơi cờ, gọi là cờ vây hay vi kỳ (1). X. *Ban vây* - // **Bàn vây** (1) : Bàn cờ vây. Vd. *Bàn vây* điểm nước, 1298.

**VẦY** (1) : Tức là vầy nói theo giọng bằng. Vd. *Đành vầy cũng vầy*, 679.

**VẦY** (2) : Vò, vẩy vò. Vd. Chín hồi vắn vít như *vầy* mối tơ, 570 ; *Vầy* cánh hoa tàn - // **Vầy cánh hoa tàn**, 3164 : *Vầy* vò cái hoa sắc đẹp đã phai nhạt.

**VẦY** (8) : Thế, như thế. Vd. *Phận sao đành vầy* cũng *vầy*, 679 ; 679, 1146, 1611, 2663, 2716, 3066, 3084.

**VẦY** (2) : Lấy tay mà phát.



Vd. Tay tiên một *vẩy*, 206;  
**Vẩy gió**, 2795 - // **Vẩy vùng**  
 (3) : Nghĩa đen, chỉ sự bơi  
 lội tự do của loài ở nước;  
 nghĩa bóng là tự do hoạt  
 động, mặc sức tung hoành.  
 Vd. Giang hồ quen thói *vẩy*  
*vùng*, 2173 ; 2550, 2923  
 - **Vẩy gió tuôn mưa**, 2795:  
 Vẩy tay mà sinh ra gió,  
 chảy nước mắt như đổ mưa,  
 hình dung người vật và  
 khóc lóc - **Tay tiên một**  
**vẩy**, 206 : Tay tiên phát  
 một cái.

**VÂN DU** (1) : Chỉ người  
 đạo sĩ hay tăng ni đi nay  
 đây mai đó, không định ở  
 chỗ nào, như đám mây đi.  
 Vd. Đeo bầu quây níp rộng  
 đường *vân du*, 2650.

**VÂN MÔNG** (1) : Từ xưa  
 nghĩa là tin tức. Vd. Về sau  
 chẳng biết *vân mông* làm  
 sao, 2926 (Bản *Kinh* thấy  
 từ *vân mông* khó hiểu mới  
 đổi làm *sự công thế nào*).

**VÂN VÂN** (1) : Cùng nghĩa  
 như *vân vi*, chỉ lời này lời  
 khác. Vd. Nổi lòng khản  
 chứa *cạn* lời *vân vân*, 1640.

**VẤN** (3) : 1. Do chữ hán *vấn*,  
 tức *vấn* thơ (2). Vd.  
 Bốn câu *ba vấn*, 100; 3248  
 - 2. Nghĩa rộng là *vấn* điều  
 (1). Vd. Bốn *dây* *ton* *hồ* theo  
*vấn* cung thương, 472.

**VẤN** (2) : Do chữ hán *vấn*,  
 nghĩa là chuyển *vấn*, xoay  
*vấn*. Vd. Đùng đùng *gió* *giật*  
*mây vấn*, 907 ; 2158 - //  
**Chuyển vấn** : X. *Chuyển*.

**VẤN AN** (1) : Hỏi thăm  
 sức khỏe, hỏi thăm có bình  
 yên không ; thăm cha mẹ.  
 Vd. Tiểu thư phải buổi  
*vấn an* về nhà, 1940 - **Vấn**

**danh** (1) : Tiết đầu tiên  
 trong hôn lễ, người nhà trai  
 đem vật đến hỏi tên tuổi  
 người con gái. Vd. Đem  
 người *viên* khách tìm vào  
*vấn danh*, 624.

**VẤN VÍT** (1) : Quấn, xoắn lại với nhau. Vd. Chín hồi *vấn vít* như vậy mỗi tờ, 570.

**VẬN MỆNH** (1) : Vận số và định mệnh do trời xếp đặt sẵn. Vd. Lấy câu *vận mệnh* khuấy dần nhớ thương, 1798.

**VẮN** (2) : 1. Chi cặn hay bùn ở đáy nước nổi lên khiến nước thành đục (1). Vd. Mà cho bùn lại *vắn* lên mấy lần, 2156 - 2. X. *Tin nhận vắn*.

**VÃN** (3) : Vốn là, cũng là. Vd. Chung quanh *vãn* đất nước nhà, 153 ; 155, 806.

**VẮNG** (23) : Tuân theo, theo lời, theo lệnh, có ý kính trọng. Vd. *Vắng* trình hội chủ xem tường, 199 ; 205, 237, 352, 466, 495, 648, 926, 954, 1176, 1217, 1315, 1360, 1424, 1453, 1821, 1852, 2047, 2264, 2417, 2453,

2873, 3196 - // **Vàng chi** (1) : Vàng theo sắc chỉ của vua. Vd. *Vàng chi* đặc sai, 2453 - **Vàng lời** (6) : Vàng theo lời của người trên. Vd. *Vàng lời* khuyên giải thấp cao, 237 ; 926, 1176, 1821, 1852, 3196 - **Vàng linh ý cao**, 495 : Vàng nghe theo ý cao qui của người - **Vắng tạc đá vàng**, 352 : Vàng lời ấy mà tạc vào đá vào vàng cho không bao giờ quên được - **Vắng trình hội chủ xem tường**, 199: Lời kính trọng nói rằng đã đem mấy bài thơ của Thuy Kiều để ở vô cây mà trình lên hội chủ hội Đoàn trường xem rõ ràng.

**VÀNG** : Nh. *Vùng*.

**VẬT** (2) : 1. Từ dùng để chỉ chung các loài có hình ở trong vũ trụ (1). Vd. *Vật* đổi sao dời, 3087 - 2. Chỉ cái đồ gì (1). Vd. Duyên

này thì giữ vật này của chung, 736 - // **Vật đổi sao dời**, 3087 : Chữ hán là "vật hoán tình di", tức vật đổi hình trạng, sao dời vị trí, chỉ sự biến thiên.

**VẬT MINH**(1): Ném mạnh mình mà nằm xuống Vd. *Vật minh* vẫy gió tuôn mưa, 2795 - **Vật vả** (2): Vật mình vì đau khổ. Vd. *Gieo mình vật vả* khó khăn, 1677 ; 2000.

**VẬT VỜ** (1) : Lang thang, lông bông. Vd. Phải người trăng gió *vật vờ* hay sao, 2180.

**VE** (2) : Con ve, ve sầu. Vd. *Ve ngâm*, 2571 ; 2834 - // **Ve ngâm vượn hót**, 2571: Chỉ tiếng buồn thảm.

**VỀ** (11) : Dáng dấp, sắc thái. Vd. Mỗi người mỗi *về*, 18 ; Được *về* thiên nhiên, 399 ; 525, 641, 824, 1034,

1218, 1282, 1384, 2062, 2273 - // **Về chỉ** (3) : Có ra dáng gì, có đáng giá gì. Vd. *Về chỉ* một đoá yêu đào, 503 ; 669, 1343 - **Về hồng** (1) : Sắc của má hồng. Vd. Đường chau nét nguyệt đường phai *về hồng*, 1218 - **Về ngân** (1) : Có thể hiểu là ánh trăng sáng như bạc (ngân). Nhưng đây có mấy từ *ngang trời* nên chúng tôi hiểu là sắc Ngân hà như cách hiểu của TVK. Vd. *Về ngân* ngang trời, 2062. So với câu 153 của *Hoa tiên* (Ngân tà) - **Về ngọc** (2): *Về* đẹp của ngọc, chỉ nhan sắc thanh quý của người đẹp. Vd. *Càng nhìn về ngọc* càng say khúc vàng, 824; 1384 - **Về sân** : X. *Bóng tàu* - **Về thiên nhiên** (1): Màu *về*, sắc thái tự nhiên. Vd. Phong sương được *về thiên nhiên*, 399.

**VỀ** (2) : Dùng màu sắc mà

biểu hiện cảnh vật. Vd. Nét vẽ câu thơ, 1245 ; Chẳng vẽ dấu giày, 2233 - // **Vẽ dấu giày** (1) : Như vẽ hình, in hình dấu giày (ở trên rêu). Vd. Sân rêu chẳng vẽ dấu giày, 2233 - **Vẽ vờ** (1) : Vẽ, điểm xuyết cho đẹp thêm. *Vờ* là điệp âm của vẽ. Vd. Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ, 204.

**VÉN** (2) : Thác lên, khoát lên, lật lên cho gọn, cho quang. Vd. Mỗi càng vén tóc bắt tay, 637 ; 3122 - // **Vén mây giữa trời**, 3122 : Liên hệ với câu 3124 *Trăng tan mà lại hơn mười rằm xưa. Vén mây giữa trời* nghĩa là tan mây ở giữa trời cho nên mặt trăng lại được sáng lại, khiến tuy nó đã là trăng tàn mà vẫn còn sáng hơn trăng rằm mà bị mây che - **Vén tóc bắt tay**, 637 : Hình dung cử chỉ thô bỉ

của mụ mối khoe hàng đẹp để bán cho đắt giá.

**VỆ** (8) : Trợn, xong xuôi. Vd. Mỗi người mỗi vệ mười phân vệ mười, 18 ; 730, 1359, 1477, 2329, 2479, 2693, 2910 - // **Vệ mười** (1) : Trợn vệ, hoàn toàn. Vd. Mười phân vệ mười, 18 - **Vệ tuyến** (2) : Trợn vệ. Vd. Sao cho cốt nhục vệ tuyến, 599 ; Bảy giờ sự đã vệ tuyến, 2545 - **Vệ chữ tông** (2) : Trợn vệ việc lấy chồng. Vd. Từ vệ chữ tông, 1477 ; 2329 - **Vệ một lời** (1) : Giữ trọn lời ước hẹn cũ. Vd. Trước sau cho vệ một lời, 2693. Khi gặp Thuý Kiều ở dinh Từ Hải, Giác duyên đã hẹn: Trong năm năm lại gặp nhau đó mà - **Vệ vẽ** (1) : Trợn vệ. Vd. Hai tình vệ vẽ hoà hai, 3221.

**VẾT** (1) : Dùng tay hay

vật gì mà vợ hay thu lấy cho kỳ hết. Vd. Sạch sành sành vét cho đầy túi tham, 584 (*TVK* và nhiều bản nôm chép là *quét* cho đầy túi tham).

**VỀ** (79) : 1. Trờ lại chỗ cũ, trái với đi (66). Vd. Tương đồng ong bướm đi về mặc ai, 38 ; 52, 114, 133, 166, 250, 276, 306, 317, 362, 368, 395, 430, 534, 558, 547, 613, 654, 694, 744, 785, 810, 827, 846, 883, 966, 1050, 1091, 1261, 1294, 1372, 1392, 1420, 1523, 1568, 1573, 1616, 1667, 1691, 1768, 1772, 1830, 1940, 1992, 2028, 2082, 2108, 2284, 2302, 2310, 2465, 2480, 2519, 2732, 2752, 2792, 2821, 2828, 2856, 2890, 2898, 2901, 2906, 2988, 3034, 3059 - 2. Hướng tới (12). Vd. Bóng ngả về tây, 51 ; 295, 657, 1000, 1100, 1620, 2495, 2723, 2896,

2926, 3159, 3214 - 3. Có nghĩa như qui về (1). Vd. Trăm năm danh tiết cùng về đêm nay, 3186 (*Liều văn, TVK* chép *cùng về* ; *KOM* và *BK* chép *cùng vì* có lẽ là sửa lại) - // **Về già** (1): Đến khi tuổi già. Vd. Làng chơi đã trở về già hết duyên, 810 - **Về sau** (8) : Chỉ thời gian ở sau, từ đây trở đi. Vd. Những ước về sau, 657; 1000, 1100, 1620, 2495, 2926, 3159, 3214 - **Về thần** (1) : Trở về cõi của tinh thần, của linh hồn. Vd. Khi thiêng khi đã về thần, 2519 - **Đi về** : X. **Đi** - **Đường đi lối về** : X. **Đường**.

**VỆ** (1) : Quân hộ vệ ; quân ở gần vua chúa, gần chủ tướng để hộ vệ. Vd. Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, 2312 - // **Vệ trong.. cơ ngoài**, 2312 : Tổ chức quân đội xưa, quân ở kinh đô (trong) thì tổ chức thành

vệ (để hộ vệ), quân ở các tỉnh (ngoài) thì tổ chức thành cơ. Từ Hải tổ chức một triều đình riêng, cho nên cũng có đủ vệ trong cơ ngoài.

**VI LÔ (2)** : Cây lau, cỏ lau. Vd. *Vi lô* hui hắt ra màu khấy trâu, 246 ; 913.

**VÌ (34)** : 1. Do chữ hán *vi* hay *vi* nghĩa là bởi, bởi duyên cớ (31). Vd. *Vi* hoa nên phải trở đường tìm hoa, 442 ; 598, 610, 700, 767, 769, 770, 793, 1330, 1345, 1397, 1433, 1436, 1444, 1469, 1949, 1963, 2416, 2483, 2580, 2630, 2719, 3105, 3188, 3193, 3211, 3233 - 2. Giúp đỡ, vì tình mà giúp đỡ (1). X. *Giúp*. Cũng nói là vậy - 3. Quý trọng, nể nang, thương yêu (2). Vd. *Xót liễu vi* hoa, 335; *Chàng càng thêm nể thêm vi* mười phân, 524 -

// **Vì** hoa : Yêu quý người đẹp. Vd. *Xót liễu vi* hoa, 335 - **Giúp vi** : X. *Giúp* - **Vì nước vì dân**, 2719: Vì lợi ích của nước của dân. *Sư Tam hợp chỉ việc khuyên Từ Hải hàng để khỏi chiến tranh cho nước yên và dân khỏi chết.*

**VÍ (6)** : Nên như. Vd. *Ví* đem vào tập Đoạn trường, 209 ; 257, 407, 1071, 1901, 2017 - // **Ví bằng** (1) : Nên như, bằng như. Vd. *Ví bằng* thú thực cùng ta, 1539 - **Ví chẳng** (3) : 1. *Ví bằng* không (2). Vd. *Ví chẳng* duyên nợ bə sinh, 257; 2017 - 2. *Ví như... chẳng*, có ý nghi vấn (1). Vd. *Ví chẳng* có số giàu sang, 1901 - **Ví dù** (1) : *Ví như* đến thế nữa. Vd. *Ví dù* giải kết đến điều, 421 - **Ví chẳng có số giàu sang**, 1901 : (*Quan văn, Phúc văn* đều chép *vi chẳng* ; *TVK* và *Quảng tập*

lại chép *ví sinh*, chữ sinh (生) và chữ *chăng* (座) dễ lẫn với nhau. Từ *ví sinh* thì rõ nghĩa, từ *ví chăng* hơi khó hiểu. Nhưng từ xưa người ta vẫn quen phiên là *ví chăng*, mà từ ấy cũng rõ nghĩa nếu hiểu rằng Nguyễn Du hay dùng đặt ngược). Câu ấy có nghĩa là : Ví có số giàu sang chăng, tức là ví như có số giàu sang.

**VIA** (1) : Theo quan niệm của Đạo giáo thì phách hay vía là phần tinh thần của người phải phụ vào xác mới tồn tại, khi người chết thì tan đi, còn hồn là phần tinh thần không có xác cũng tồn tại được. Theo quan niệm thông thường thì có người vía xấu, có người vía tốt. Vd. Cô nào xấu vía có thừa mỗi hàng, 934.

**VI** (1) : Tiếng tôn xưng

người ở địa vị cao. Vd. Hai bên mười vị tướng quân, 2261.

**VIỆC** (19) : 1. Sự việc, công việc (17). Vd. Có ba trăm lạng việc này mới xuôi, 612; 625, 693, 768, 1258, 1547, 1692, 2056, 2324, 2371, 2397, 2431, 2454, 2493, 2505, 2630 - 2. Chuyện (2). Vd. Lại mang những việc tây trời đến sau, 1514; 1830

- // **Việc chông gai** (1). Việc khó khăn, khiến người ta phải đau đớn khổ sở. Vd. Trót lòng gây việc chông gai, 2371 - **Việc ngoài** (1) : Công việc ngoài biên thủy. Vd. Việc ngoài đồng ruộng, 2454 - **Việc nhà** (2) : 1. Biện cố xảy ra ở trong nhà (1). Vd. Việc nhà đã tạm thông dong, 693 - 2. Công việc của chính mình (1). Vd. Hướng chỉ việc cũng việc nhà, 2431.

**VIÊNNGOẠI** (3) : Ở Trung

Quốc xưa chỉ chức quan  
ngoại ngạch do quyền tiền  
mà được. Vd. Có nhà *viên*  
*ngoại* họ Vương, 11 ; 2774,  
2822.

**VIỆN SÁCH** (3) : Phòng,  
nhà đọc sách, chứa sách,  
Vd. Chàng về *viện sách*  
nàng đời lâu trang, 362;  
1648, 1937.

**VIỄN KHÁCH** (1) : Khách  
ở xa. Vd. Đưa người *viễn*  
*khách* tìm vào văn danh,  
624 - **Viễn phương** (1) :  
Phương xa. Vd. Có người  
khách ở *viễn dương*, 67.

**VIẾNG THĂM** (1) : Điếu,  
thăm người chết. Vd. Ấy  
mồ vô chủ ai mà *viếng*  
*thăm*, 80.

**VIẾT** (3) : Vd. Xem người  
viết kinh, 1986 ; 2367, 2762  
- // **Viết mướn** : Tức viết  
thuê. X. *May thuê*.

**VIỆT ĐÔNG** (1) : Tức là  
tỉnh Quảng Đông, 2172.

**VIN** (1) : Với tay mà niu  
xuống. Vd. Thì *vin* cành  
quít cho cam sự đời, 834  
- // **Vin cành quít** : X. *Quít*.

**VINH HIỂN** (2) : Về vang  
rạng rỡ. Vd. Nghĩ mình  
*vinh hiển* thương người  
lưu ly, 2872 ; 2966 - **Vinh**  
**hoa** (1) : Về vang tốt đẹp.  
Vd. *Vinh hoa* bỏ lúc phong  
trần, 2287.

**VINH** (2) : Ngâm thơ ; làm  
thơ. Vd. Vạch da cây *vinh*  
bốn câu ba vắn, 100 ; 232.

**VĨNH QUYẾT** (1) : Ly biệt  
mãi mãi. Vd. Ai hay *vinh*  
*quyết* là ngày đưa nhau,  
1680.

**VÒ** (5) : Lấy tay mà vầy  
cho nhàu, cho rời. Vd. Khi  
*vò* chín khúc, 488 ; 1130,  
1252, 1265, 2848 - // **Vò**



**chín khúc** (1) : Đau lòng như chín khúc ruột bị vò rồi. Vốn chữ hán là "cửu hồi trường", là chín lần xoắn ruột (X. *Chín khúc*), Nguyễn Du chuyển thành hình tượng "vò chín khúc". Vd. Khi *vò chín khúc* khi chau đôi mày, 488 - **Vò tơ** (2): Chỉ lòng đau rồi như *tơ* lòng bị vò rồi. vd. Mỗi tình đòi đoạn *vò tơ*, 1265 ; 2848.

**VÒ VÕ** (1) : Hình dung cảnh trơ trọi một mình. Vd. *Vò võ* phương trời, 1267.

**VÓ CẦU** (2) : Tức là chân ngựa cầu. Vd. *Vó cầu* khắp khênh, 870 ; 1602.

**VỎ LỤU** (1) : Nói thân cây mai phơi pha sương lạnh nên gãy gò, vì thân Thuý Kiều bị đòn. Vd. Gương lờ nước thuý mai gãy *vóc sương* 1430.

**VÓC** (1) : Thứ hàng tơ nền bóng có hoa. Vd. Ngọc vàng gấm *vóc* sai quan thuyết hàng, 2458 - // **Gấm vóc**: X. *Gấm*.

**VÒNG** (7) : 1. Đường tròn, cái gì giống đường tròn, do đó dùng để chỉ cái gì có đường tròn, có giới hạn bọc quanh ; cõi, phạm vi (6). Vd. Gót tiên phút đã thoát *vòng* trần ai, 1380; 1912, 2520, 2527, 2669, 3094 - 2. Khoanh tròn (1): Vd. *Vò* tơ trăm *vòng*, 2848.

**VÔ TÍCH** (3): Huyện thuộc phủ Thường Châu tỉnh Giang Tô, 2291, 2300, 2898.

**VÔ CHỦ** (2) : Không có ai nhận, không thuộc về sở hữu của ai. Vd. Ấy mô *vô chủ* ai mà viếng thăm, 80 ; 1649 - **Vô duyên** (4): 1. Không có nhân duyên tốt (3). Vd. Đoạn trường

lại chọn mặt người vô duyên, 818 ; 1904, 2660 - 2. Không có nhân duyên với nhau (1). Vd. Khéo vô duyên bầy là mình với ta, 74 - **Vô định**: X. *Đống xương Vô định* - **Vô loại** : X. *Dây vô loại* - **Vô lương** (1) : Không có lương tâm. Vd. Kê chê bất nghĩa người cười *vô lương*, 1186 - **Vô nghĩa** (1) : Nh. *Bất nghĩa*. Vd. Tuồng *vô nghĩa* ở bất nhân, 967.

**VỖ** (1) : Đập vào. Vd. Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm, 3020 - // **Vỗ vể** (1): Yên ủi. Vd. Ngập ngừng ông mới vỗ vể giải khuyên, 2800 - **Bèo trôi sóng vỗ**: X. *Bèo*.

**VÔI** (2) : Vd. Tường vôi, 666 ; 753 - // **Tường vôi**: X. *Tường* - **Phận bạc như vôi**, 753 : X. *Phận*.

**VỘI** (22) : Gấp, lật đật, hấp tấp. Vd. Nhớ nơi kỳ ngộ *vội* dời chân đi, 260; 261, 317, 431, 445, 521, 527, 528, 1498, 1843, 2228, 2342, 2398, 2412, 2437, 2627, 2743, 2773, 2821, 3008, 3060, 3077 - // **Vội vàng** (17) : Tức là vội, lật đật. *Vàng* là điệp âm của *vội*. Vd. *Vội vàng* là rụng hoa rơi, 361 ; 468, 563, 667, 868, 884, 1561, 1864, 2086, 2131, 2146, 2298, 2501, 2637, 2772, 2839, 2951.

**VỐN** (12) : 1. Tiền gốc để buôn bán hay cho vay mà lấy lời, lấy lãi (3). Vd. Cùng đã vừa *vốn* còn sau thì lời, 830 ; 832, 1146 - 2. Nguyên, vẫn (9). Vd. Thông minh *vốn* sẵn tư trời, 29 ; 148, 154, 1108, 1277, 1529, 1612, 2172, 2406 - // **Vốn liếng** (1):

Từ kép nghĩa là tiền vốn.  
Vd. Thôi thôi *vốn liếng* đi  
đời nhà ma, 970 - **Vốn**  
**nhà** (1) : Vốn của nhà.  
Vd. *Vốn nhà* cũng tiếc, 832.

**VƠ** (2) : Lấy tay mà quơ  
lấy, nắm lấy. Vd. *Vơ*  
*quăng vơ xiên*. 2600 -  
// **Vơ quăng vơ xiên**,  
2600 : Ý nói ông *tơ xe*  
đây cho người ta lấy nhau,  
không lựa chọn mà *xe*, cứ  
vơ đây bừa bãi mà buộc  
bây ba, không xứng đôi.

**VỢ** (4) : Vd. Sống làm *vợ*  
khắp người ta, 87 ; 737,  
2333, 2897 - // **Vợ cả** (1):  
*Vợ* chính, *vợ* lớn. Vd. Phải  
tay *vợ cả* *phũ phàng*,  
2897 - **Vợ chồng** (3) :  
*Vợ* và *chồng*. Vd. *Vợ chồng*  
chén tạc chén thù, 1835;  
2815, 3093.

**VỜ** (2) : Bể toang ra, nghĩa  
đen và nghĩa bóng. Vd. *Dầu*

*sao* *binh* đã *vờ* rồi, 1197;  
3071 - // **Vỡ lòng** (1) :  
Trẻ con bắt đầu đi học,  
nghĩa rộng là bắt đầu học.  
Vd. *Vỡ lòng* học lấy những  
nghề nghiệp hay, 1222 -  
**Vỡ lở** (1) : Chỉ một chuyện  
một việc tin đồn rầm ra  
các nơi, ví như nước sông  
vì bờ *vỡ* *lở* mà tràn ra.  
Vd. Nỗi oan *vỡ* *lở* xa gần,  
987.

**VƠI** (3) : Trái *vơ* *đầy*.  
Vd. Làm cho bể ái khi *đầy*  
khi *vơ*, 1344 ; 1840, 1884  
- // **Vơ** **vơ** (1) : *Hơi* *vơ*  
; *vơ* *dần* đi. Vd. Bể oan  
đường đã *vơ* *vơ* *cạnh* lòng,  
2420.

**VỜ** (8) : 1. Nghĩa như  
*chùng* (7). Vd. Vân xem  
trang trọng khác *vờ*, 19;  
482, 909, 1788, 2215, 2345,  
2635 - 2. Chỗ xa *vờ*, tức  
là chỗ ngoài xa trên mặt  
sông hay mặt biển (1). X.

**Vời trông** - // **Vời trông**  
 (1) : Trông ra xa ; trông  
 ra ngoài vời. Vd. *Vời trông*  
 còn tưởng cánh hồng lúc  
 gieo, 2970 - **Khác vời** :  
 X. **Khác** - **Tuyệt vời** :  
 X. **Tuyệt** - **Lỡ bước sẩy**  
**vời**, 2345 : Lỡ bước mà  
 rớt ngã ở ngoài vời.

**VỚI** (1) : Giơ tay lấy cái  
 gì ở cao hay ở xa. Vd. Giơ  
 tay *với* lấy về nhà, 295.

**VỚI** (51) : 1. Từ nối nghĩa  
 như cùng, và (13). Vd. Rộn  
 đường gần *với* nẻo xa bởi  
 bởi, 178 ; 354, 735, 740,  
 766, 847, 2344, 2368, 2385,  
 2432, 2760, 2808, 2881 -  
 2. Đối *với* (38). Vd. *Với*  
 Vương Quan trước vẫn là  
 đồng thân, 154 ; 358, 381,  
 386, 422, 462, 653, 702,  
 722, 790, 802, 1248, 1294,  
 1897, 1942, 1945, 1952,  
 1988, 2088, 2124, 2157,  
 2207, 2316, 2411, 2459,

2465, 2977, 2985, 3042,  
 3096, 3152, 3157, 3248 -  
 // **Với là** (1): Cùng là, *với*  
*lại*. Vd. *Lạ là thăm tạ với*  
*là tri ân*, 2432. Các bản  
 quốc ngữ đều theo nhau  
 mà phiên là *mới là*. Phải  
 phiên là *với là* thì câu thơ  
 mới thông nghĩa. Chữ có  
 thể đọc là *với* hay *mới*.

**VỚT** (4) : 1. Lẩy, kéo vát  
 gì ở dưới nước lên ; cứu  
 người chết đuối (3). Vd.  
 Nhờ tay tể đô *vớt* người  
 trăm luân, 1080 ; 2637,  
 2705 - 2. Bòn mót lẩy, vớt  
 vát lấy vật gì đã gần hết  
 gần hòng (1). Vd. *Vớt* hương  
 dưới đất, 3154. Cái hương  
 đã rớt xuống đất mà còn  
 vớt vát lấy, tỷ dụ còn ham  
 cái sắc đã ô uế rồi.

**VU THÁC** (1) : Bịa đặt  
 mà đổ tội cho người ta.  
 Vd. Đây ai *vu thác* cho  
 người hợp tan, 660.

**VU QUI** (3) : Chỉ người con gái về nhà chồng ; lễ rước dâu. Vd. Định ngày nạp thái *vu qui*, 651 ; 2264, 2843.

**VŨ** (2) : 1. Sự dùng sức mạnh, dùng binh khí, dùng quân đội, trái với văn. Cùng nói là *vô* (1). Vd. Gồm hai văn *vô* (*vũ*) rạch đôi sơn hà, 2442 - 2. Chỉ dây đàn lớn (1). Vd. So đàn dây *vô* (*vũ*) dây văn, 471 - // **Văn vũ** : X. *Văn*.

**VUI** (4) : Vd. Vui là vui giọng kéo là, 1247 ; 1581, 2843 - // **Vui vầy** (3) : Vui về sum họp. Vd. Trong quán có lúc *vui vầy*, 2289 ; 3060, 3208 - **Vui về** (1) : Tức là vui, về là điệp âm của vui. Vd. Chào mời *vui về* nói năng dịu dàng, 2012 - **Vui chữ vu qui**, 2843 : Vui về chuyện kết hôn - **Vui giọng kéo là**, 1247 :

Miền cường làm vui về để cho người ta khỏi trách mắng - **Vui miệng mua cười**, 1581 : Nhân vui mà nói đùa để cười.

**VÙI** (4) : Chôn một cách sơ sài. Vd. *Vùi nông*, 78 ; 1136, 1929, 2605 - // **Vùi nông** (1) : Chôn cạn, chôn sơ sài. Vd. *Vùi nông* một năm mặc dầu cỏ hoa, 78 - **Vùi liễu dập hoa**, 1136 : Tách từ *vùi dập* làm hai để đối lời, chỉ đánh đập người con gái, ví như vùi dập đoá hoa cành liễu.

**VỪNG** (3) : Miền, khoảng đất, khoảng không gian. Vd. Một *vùng* cỏ áy bông .tà, 97 ; 144, 261.

**VỤNG** (2) : Dở, không khéo. Vd. *Vụng* đường tu, 1195 ; 1587 - // **Vụng đường tu** (1) : Tu hành, tu thân không khéo. Vd.

Kiếp xưa đã *vụng đường* tu, 1195.

**VŨNG LẦY** (1): Chỗ trũng đầy bùn. Vd. Chút thân quần quai *vũng lầy*, 1959.

**VUÔNG** (1): Một miếng vải vuông vắn lấy bề khổ làm chừng. Vd. Xuyên vàng đôi chiếc khăn là một *vuông*, 318 - // **Vuông tròn** (3): Chỉ tình trạng tròn vẹn, sum họp. Vd. Khuôn xanh biết có *vuông tròn* mà hay, 412 ; 1331, 1634 - **Cuộc vuông tròn**: X. *Cuộc*.

**VUỐT** (1): Mòng nhọn của loài ác thú. Vd. *Vuốt* đầu xuống đất, 1132.

**VỪA** (44): 1. Đúng, khớp với; đúng mức, không thái quá, không bất cập (12). Vd. Cũng đã *vừa* vốn còn sau thì lời, 830 ; 920, 1046, 1059, 1385, 1763, 1908,

2199, 2336, 2842, 3042, 3075 - 2. Vừa lúc, vừa mới (25). Vd. Thuyền tình *vừa* ghé tới nơi, 69 ; 401, 435, 525, 529, 530, 685, 867, 1002, 1083, 1178, 1292, 1474, 1605, 1802, 1831, 2033, 2137, 2141, 2397, 2526, 2536, 2842, 3131, 3216 - 3. Đúng lúc (6): Vd. Tiết *vừa* con én đưa thoi, 39 ; 371, 429, 1199, 2061, 2595 - 4. Chỉ cái ở giữa chừng ; nghĩa rộng là tầm thường (1). Vd. Gan *vừa*, 2893 - // **Vừa rồi** (2): Vừa xong. Vd. Xem người định giá *vừa rồi*, 2141 ; 2397 - **Vừa thì** (1): Chưa quá tuổi lấy chồng. Vd. Xuân đương *vừa thì*, 2842 - **Gan vừa** (1): Gan tầm thường. Vd. Kiên trinh chẳng phải *gan vừa*, 2893.

**VỰC** (6): Nặng đờ hoặc khiêng người ốm, người yếu

để đi. Vd. *Vực* nằng vào chốn hiên tây, 991 ; 1155, 1607, 1708, 1713, 1538.

**VỰC** (2) : Chỗ nước sâu. Vd. Bảy giờ một *vực* một trời, 1877 ; 2943 - // **Một vực một trời**, 1877 : X. **Một-Trời thăm vực sâu**, 2943 : X. *Trời*.

**VÙNG** (4) : Chữ hán là *vùng*, chỉ cái gì hình tròn, như mặt trời, mặt trăng. Cũng nói là *vầng*. Vd. *Vùng* trăng vàng vặc giữa trời, 449 ; 560, 1525, 3074 - // **Vùng đông** (1) : Tức mặt trời, vì mặt trời mọc ở phương đông. Vd. *Vùng đông* dầu đã đứng ngay nóc nhà, 560 - **Vùng trăng ai xẻ làm đôi**, 1525 : So với câu thơ cổ "Thủy bả kim bôi phân lưỡng đoạn. Bán trăm thủy để bán phủ không", nghĩa là : Ai đem chén vang chia hai mảnh,

nửa chìm đáy nước nửa trên không. Tả cảnh vợ chồng ly biệt.

**VỤNG** (1) : Choáng váng, chóng mặt, ngất đi. X. *Con vụng* // **Con vụng** (1) : Con ngất. Vd. Mối dầu *con vụng* chưa phai giọt hồng, 762.

**VỤNG** (4) : Chắc chắn, Vd. *Vụng* tay co, 1347 ; 2060, 2521, 3162 - // **Vụng chân** (1) : Chắc chắn được ở đó. Vd. Sự càng nể mặt nằng càng *vụng chân*, 2060 - **Vụng tay co** (1) : Tức là chắc tay đối phó. X. *Tay co*. Vd. Như chàng có *vụng tay co*, 1347 - **Vụng vàng** (2) : Vụng chắc không cái gì lay chuyển được. Vd. Hai kinh *vụng vàng*, 10; 2664.

**VUỒN** (10) : Vd. Xăm xăm băng lối vườn khuya một

minh, 432; 504, 1535, 1913, 1925, 1942, 2743, 2745, 2821, 3240 - // **Vườn hồng** (1) : Tức là vườn đào. Vd. *Vườn hồng* chỉ dám ngăn rào chim xanh, 504. Dùng điển vườn đào tiên của Tây vương mẫu và chim xanh là sự giả của Tây vương mẫu; nghĩa bóng nói mình là con gái, có dám ngăn cấm người ta cây mối lái để đi lại đâu - **Vườn Thuý** (1) : Tức cái vườn nhà Thuý Kiều (không phải là vườn có hiện Lâm thuý, vì theo mấy câu dưới là nói vườn nhà Thuý Kiều : Đầy vườn cỏ mọc lau thưa...). Vd. *Vội sang vườn Thuý dò la*, 2743 - **Vườn mới thêm hoa**, 1535 : Ý là trong nhà mới cưới thêm vợ lẽ, nói mỉa mai - **Vườn xuân một cửa**, 3240 : *Vườn xuân* tỷ dụ gia đình êm đẹp ; *một cửa* tức là một nhà.

**VƯỜN** (1) : Con vườn. Vd. *Ve ngâm vườn hót*, 2571 - // **Ve ngâm vườn hót**: X. *Ve*.

**VUONG** : (3) 1. Chỉ con tằm con nhện nhả tơ ra mà kết thành kén, thành mạng (2). Vd. *Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần*, 1422 (ý nói đã kết duyên với Thúc sinh rồi) ; *Con tằm đến thác hầy còn vương tơ*, 1976 - 2. Chỉ sợi tơ còn mắc, chưa dứt. Vd. *Còn vương tơ lòng*, 2242 - // **Vương tơ lòng**, 2242. Cái tơ lòng còn vương, chưa lìa dứt, tức lòng hầy còn yêu.

**VUONG SU** (1) : Quân của nhà vua. Vd. *Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư*, 2506 - **Vương thần** (1) : Bể tôi của nhà vua. Vd. *Bằng nay chịu tiếng vương thần*, 2477 - **Vương**



**tôn qui khách, 828 :**  
*Vương tôn qui khách, 828*  
*Vương tôn* là dòng dõi nhà  
quí tộc; *qui khách* là khách  
sang trọng.

**VUÔNG (1) :** Mắc lầy, mắc  
miu. Vd. Toduyên còn *vướng*  
chút này chưa xong, 720.

**VƯỢT (3) :** Từ bên này núi  
hay sông biển đi sang bên  
kia. Vd. Thuận phong một  
lá *vượt* sang bến Tề, 1626;  
1710, 2126 - // **VƯỢT** **bể**  
(1) : Đi tàu qua biển. Vd.  
*Vượt bể* ra khơi, 2126.

# X

**XA** (41) : Vd. *Xa nghe*, 68; *Dặm về còn xa*, 114 ; *Này thực tình thành chẳng xa*, 126 ; 141, 147, 161, 190, 202, 218, 276, 304, 374, 561, 596, 703, 1034, 1035, 1255, 1363, 1365, 1432, 1790, 1806, 1926, 1971, 1980, 2035, 2079, 2086, 2096, 2102, 2144, 2405, 2434, 2759, 2990, 3109, 3231, 3250 - // **Xa gần** (10) : chỉ khoảng vừa xa vừa gần, chừng xa hay gần. Vd. *Xa gần xôn xao*, 622; 978, 1081, 1251, 1441, 2116, 2863, 2868, 2910, 3028 - **Xa khơi**

(1) : Nh. *Xa xôi*. Vd. *Non nước xa khơi*, 1505 - **Xa nghe** (1) : Từ xa mà nghe tiếng. Vd. *Xa nghe* cũng nức tiếng nàng tìm chơi, 68 - **Xa xa** (3) : Ở phía xa, ngoài xa, nói chừng chừng. Vd. *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn xa xa*, 1048; 1599, 2236 - **Xa xăm** (1) : Xa xôi, chỉ đường xa. Vd. *Nàng thi dặm khách xa, xăm* 911 - **Xa xôi** (7) : Từ kép nghĩa là xa cách. Vd. *Gần đây nào phải người nào xa xôi*, 312 ; 538, 542, 843, 1260, 1524, 2937 - **Gần**

**xa** : X. *Gần* - **Xa chạy cao bay** 1971 : Chỉ con thú chạy cho xa để khỏi bị săn, con chim bay cho cao để khỏi bị bắn ; nghĩa bóng là trốn khỏi bị bắn ; nghĩa bóng là trốn đi xa - **Xa đem tác thành**, 374 : *Xa đem* là từ xa đem đến, *tác thành* là tác lòng thành - **Xa đưa ước lòng**, 304 : Từ đường xa đưa tiếng để thử lòng.

**XANH** (12) : 1. Màu lá cây, màu da trời (11). Vd. Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém *xanh*, 26 ; 41, 58, 72, 143, 504, 678, 1474, 1944, 1950, 3171-2. Chỉ quả chưa chín (1). Vd. *Cầm nhuchăng đồ những ngày còn xanh*, 680 - // **Xanh rì** (1) : Sắc xanh cò vẻ rậm rạp. Vd. Một vùng cỏ mọc *xanh rì*, 261 (Các bản nôm đều chép *dòng*, duy *KOM* chép là *làn*, *BK* chép là *vùng* nghĩa ổn hơn mà đọc đã quen). - **Xanh xanh** (2) : Chỉ sắc hơi xanh,

không phải xanh đậm. Vd. Chân mây mặt đất một màu *xanh xanh* 1501 - **Áo xanh** : X. Áo - **Chim xanh** : X. *Chim* - **Đậm xanh** X. *Đậm* - **Xuân xanh** : X. *Xuân* - **Xanh tận chân trời**, 41 : Xanh mãi đến nơi chân trời (Theo *Liễu vân* và *TVK*. Chữ (羨) (tiền) phải phiên là *tin* hay *tận* chữ không phiên ra *rợn* được).

**XAO XÁC** (1) : Tiếng kêu, tiếng nói nhộn nhịp. Vd. Tiếng gà *xao xác* gáy mau, 1123.

**XẤM XẨM** (4) : Hình dung cái tư thái nhằm một chỗ mà một mạch đi đến. Vd. *Xấm xẩm* đề nẻo Lam kiều lãn sang, 266 ; 432, 1942, 2037.

**XẮN** (1) : Kéo quần áo lên cho gọn. Vd. *Xắn tay* - // **Xắn tay** (1) : Xắn tay áo. Ngày xưa người văn nhân ở Trung Quốc mặc áo rộng

tay nên muốn làm gì bằng tay thì phải xắn tay áo lên cho gọn. vd. *Xắn tay mở khoá động đảo*, 391.

**XÂY** (1) : Xây dựng nhà cửa thành quách. Vd. *Thành xây khối biếc*, 1604. Ở trên thành có khối biếc bốc lên, có cảm giác như khối xây cho thành cao hơn.

**XẤY** (1) : Chợt. X. *Xây nghe* - // **Xảy nghe** (1) : Chợt nghe. Vd. *Xảy nghe* thê giặc đã tan, 2953.

**XẤP XỈ** (1) : Gần đến, gần bằng. Vd. *Xuân xanh xấp xỉ* tới tuần cập kê, 36.

**XÁP XÈ** (1) : Hình dung chim én bay liệng ở trong nhà không, khi lên khi xuống, né bên này tránh bên kia. Vd. *Xáp xè* n liệng bầu không, 2749.

**XẤU** (3) : 1. Trái với tốt, đẹp (1). Vd. *Xấu vía* - 2.

*Xấu hổ* (2). Vd. *Xấu chàng* mà có ai khen chi mình; 1610 ; 3157 - // **Xấu vía** (1) : Tục xưa, những người bán hàng ế ẩm thường cho là gặp phải người xấu vía, nên người ta lấy lửa đốt vía xấu ấy đi. Ở lâu xanh thì cô nào không đắt hàng người ta cho rằng chính vía cô ấy xấu nên ế hàng. Vd. *Cô nào xấu vía* có thừa mỗi hàng, 934. X. *Vía* - **Xấu xa** (1) : Xấu hổ, hổ thẹn. Vd. Ông qua bướm lại đã thừa *xấu xa*, 3098 - **Xấu chàng mà có ai khen chi mình**, 1610 : Diễn câu tục ngữ "xấu chàng hổ ai".

**XE** (15) : 1. Cái xe có bánh để lăn trên đường (9). Vd. *Ngựa xen* như nước, 48; *Dấu xe ngựa* đã rêu lờ mờ xanh, 72 ; 77, 894, 980, 921, 925, 1606, 2951 - 2. Vặn cho chi hay dây xoắn lại (6). Vd. *Xeto*, 1532; 2090, 2600, 2840, 3076, 3111 - // **Xe**

**châu** (2) : 1. cái xe có rèm trang sức hạt châu, hạt cườm, chỉ cái linh xa (1). Vd. *Sấm xanh nếp từ xe châu*, 77 - 2. Chỉ cái xe của người sang trọng (1). Vd. *Xe châu* dừng bánh cửa ngoài, 921 - **Xe dây** (1) : Tức là cho kết hôn, theo điển *Nguyệt lão xe chỉ hồng* mà buộc chân vợ chồng với nhau. X. *Chỉ hồng*. Vd. *Kíp toan kiểm chôn xe dây*, 2099 - **Xe hương** (1) : Chỉ cái xe của đàn bà quý phái. Vd. *Xe hương* nàng cũng thuận đường qui ninh, 1606 - **Xe ngựa** (1) : Xe và ngựa. Vd. *Dấu xe ngựa* đã rêu lờ mờ xanh, 72 - **Xe tơ** (4) : Nh. *Xe dây*. Vd. *Kết tóc xe tơ*, 1532 ; *Xe tơ* sao khéo vợ quàng vợ xiên, 2600 ; 3076, 3111 - *Kết tóc xe tơ*, 1532 : X. *Kết tóc* và *Xe tơ*.

**XÈ** (1) : Cưa ra, cắt ra. Vd. *Vàng trắng ai xẻ làm đôi*, 1525.

**XEM** (29) : 1. Coi, nhìn, xét, để ý xét (25). Vd. *Lần xem phong cảnh có bẽ thanh thanh*, 54 ; 118, 129, 199, 200, 207, 500, 881, 948, 1087, 1116, 1174, 1454, 1573, 1781, 1898, 1986, 2049, 2065, 2141, 2193, 2278, 2352, 3009, 3224 - 2. Coi người thế nào, có ý nghĩa đối đãi (3). Vd. *Xem* thường *xem* khinh, 886 ; 2186 - 3. Người ta xem ra thì (1). Vd. *Vân xem* trang trọng khác với, 19 - // **Xem gương** (1) : Xem sự tình mà xét đoán, mà biết (ví như nhìn vào gương). Vd. *Xem gương* trong bấy nhiêu ngày, 881 - **Xem tình** (1) : Xem tình hình. Vd. *Xem tình* ra cũng những màu dờ dàng, 948 - **Xem thường xem khinh**, 886 : Tức là khinh rẻ - **Xem hoa bóng thẹn**, 636 : (Theo *TVK* và *Phúc vân*) Nhìn hoa thì thẹn riêng với bóng mình.

**XEN** : Nh. *Chen*.

**XÉT** (4) : 1. Xem kỹ có ý đánh giá (3). Vd. *Xét* mình công ít tội nhiều, 2559 ; 2681, 3080 - 2. Chiều cõ (1). Vd. Dù chẳng *xét* tấm tình si, 339.

**XẾ** (3) : Chỉ mặt trời hay mặt trăng ngả về phía tây; chỉ ánh sáng chiếu xiên. Vd. Chênh chênh bóng nguyệt xế màn, 185 ; 438, 1629.

**XÍCH** (1) : X. *Dây xích*.

**XÍCH THẰNG** (2) : Nh. *Chi hồng*. Vd. Nàng rằng hồng điệp *xích thằng*, 459; Buộc chân thôi cũng *xích thằng* nhiệm trao, 904. X. *Hồng điệp xích thằng*.

**XIÊM** (2) : Phần y phục mặc để che phía dưới thân thể. Vd. Cối *xiêm* lột áo, 925 ; 2854 - // **Áo xiêm**: X. Áo.

**XIÊN** (1) : X. *Vợ quàng vợ xiên*, 2600.

**XIẾT** (10) : Có thể biết ; có thể cùng ; xuê. Vd. Khóc than khôn *xiết* sự tình, 73; 310, 535, 750, 2003, 2425, 2764, 2837, 3016 - // **Xiết**

**bao** (5) : Bao nhiêu kể hết sao được, tức là nhiều lắm. Vd. Mà lòng trọng nghĩa khinh tài *xiết bao*, 310 ; 777, 2764, 2837, 3016 - **Xiết**

**chí** (1) : Xiết sao được. Vd. Chạm xương chép dạ *xiết chí*, 2425 - **Xiết đầu** (1): Xiết thế nào được. Vd. Nghe thôi kinh hãi *xiết đầu*, 2003 - **Xiết nổi** (1): Bao nhiêu nông nổi không kể xiết. Vd. Mảng tin *xiết nổi* kinh hoàng, 535.

**XIÊU** (5) : 1. Xiêu giạt (2). Vd. Sinh đà phách lạc hồn *xiêu*, 1823; 2363 - 2. Nghiêng đi ; nao núng (3). Vd. Đổ quán *xiêu* đình, 1302; 2176, 2474 - // **Xiêu xiêu** (1) :

Hơi xiêu lòng. Vd. Sóng tình  
đường đã *xiêu xiêu*, 499 -  
**Hôn lạc phách xiêu** : X.  
*Hôn-Phách lạc hôn xiêu* :  
X. *Phách*.

**XIÊU MẪU** : Nh. *Phiếu  
mẫu*.

**XIN** (21) : Cầu, yêu cầu  
(lời lễ độ). Vd. *Xin* một hai  
điều, 329 ; 402, 644, 748,  
960, 999, 1106, 1320, 1360,  
1491, 1515, 1518, 1688,  
1910, 2124, 2218, 2322,  
2351, 2546, 2561, 2582.

**XOAY** (1) : Quay, chuyển  
tròn. Vd. Đã *xoay* đến thế  
còn *vấn* chưa tha, 2158. Từ  
*xoay* và từ *vấn* ứng với từ  
*hồng quân* ở câu trên - //  
**Xoay vắn** (1) : Tức chuyển  
vắn. Quan niệm xưa cho  
rằng người ta ở đời cũng  
như muôn vật trong thế gian  
là do tạo hoá dùng cái bàn  
xoay lớn (hồng quân) mà  
xoay vắn để nặn nèn, vì  
thế gọi là vắn mệnh (vắn

nhĩa là vắn). Vd. Mà xem  
còn *tạn xoay vắn* đến đâu,  
1116.

**XOANG** : X. *Chương*.

**XONG** : (24) : Rồi, hết, xuôi,  
hoàn thành, ổn thoả. Vd.  
Chưa *xong* điều nghị đã  
dào mạch Tương, 238 ; Đố  
ai gỡ mối tơ mảnh cho  
*xong*, 244 ; 544, 652, 692,  
720, 856, 878, 949, 1019,  
1106, 1198, 1379, 1464,  
1488, 1732, 1831, 1848,  
1952, 2074, 2294, 2618,  
2930, 3120.

**XÓT** (19) : Đau đớn ; lầy  
lầm đau thương ; thương  
hại. Vd. *Xót* liễu vì hoa,  
335 ; Nghĩ người ăn gió nằm  
mưa *xót* thảm, 554 ; 610,  
698, 732, 738, 819, 895,  
1043, 1152, 1221, 1270,  
1741, 2237, 2433, 2538,  
2929, 2932, 3167 - //  
**Xót thay** (1) : Thương làm sao.  
Vd. *Xót thay* huyền côi  
xuân già, 2237 - **Xót**

**thương** (1) : Đau xót. Vd. Nơi thì lừa đảo nơi thì xót thương, 2292 - **Xót xa** (6) : Đau thương, thương xót, thương yêu. Xa là điệp âm của xót. Vd. Nghĩ lòng lại xót xa lòng đôi phen, 788; 1234, 1432, 1794, 1888, 2810 - **Xót liễu vì hoa**, 335 : Thương xót liễu, yêu vì hoa. *Liễu và hoa* tỹ dụ người phụ nữ - **Xót nằng ra mới**, 1152 : *Ra mới* là lời đặt ngược. Xót thương nằng mới ra (mà chụ đoan).

**XỐC** (1) : Cầm hai tay mà nhắc mạnh lên. X. *Xốc áo* - // **Xốc áo** (1) : Hai tay cầm áo mà nhắc lên rồi buông ra cho nó chùng xuống khỏi nhân. Vd. Buông cầm xốc áo vội ra, 291.

**XÔI** (1) : Nảy nở ; lộ vẻ tươi đẹp ra. X. *Xôi vẻ ngọc* - // **Xôi vẻ ngọc** (1) : Vẻ đẹp của ngọc lộ nổi ra ngoài. Vd. Càng xôi vẻ ngọc càng lồng màu sen, 1384.

**XÔI** (1) : Dội, dội nước. Vd. Dòng thu như xôi cơn sầu, 2533.

**XÔN XAO** (8) : Tiếng đồng người ồn ào, nhộn nhịp. Vd. *Xôn xao* ngoài cửa kèm gi yến anh, 64; 360, 576, 622, 944, 1467, 2566, 3206.

**XƠ XÁC** (1) : *Xơ* là vãi hay vật gì tương tự dùng lâu ngày còn lại cái phần không dùng được nữa ; *xác* cũng là cái phần *xơ* còn lại, hay thân vật chết. *Xơ xác* nghĩa là có vẻ tiêu tụy, xác xài. Vd. Liễu *xơ xác* vàng, 572.

**XUA ĐUỐI** (1) : Hất tay mà đuổi đi. Vd. *Xua đuổi* cho liến, 2093. *Xua đuổi* đi liến liến, không ngớt.

**XUÂN** (41) : 1. Mùa xuân, cảnh vật xanh tươi trở lại sau mùa đông (21). Vd. Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân, 46 ; *Xuân* lan thu



cúc, 162 ; 176, 338, 368, 370, 440, 620, 849, 1262, 1284, 1286, 1294, 1327, 1703, 1796, 1946, 2061, 2858, 3171, 3240 - 2. Nghĩa bóng chỉ thời tuổi trẻ hay sắc đẹp (16). Vd. *Xuân* xanh xấp xỉ tới tuần cập kê, 36; *Nửa chừng xuân*, 66 ; 156, 344, 345, 713, 731, 1006, 1010, 1033, 1950, 2842, 2877, 3026, 3142 - 3. Nghĩa bóng chỉ tình yêu (4). Vd. *Lòng xuân* phơi phơi chén *xuân* tâng tâng, 424 ; 1240, 2288 - // **Xuân đình** (1): Chỉ cảnh vui vẻ. Thư của Giản văn đến nhà Lương đáp Trương Tấn có câu : "Xuân đình lạc cảnh", nghĩa là cảnh vui ở Xuân đình. Vd. *Xuân đình* thoát đã đổi ra Cao đình, 1500 - **Xuân sơn** (1): Núi mùa xuân, tỷ dụ lông mày người đẹp xanh như sắc núi mùa xuân. Vd. *Làn thu thủy* nét *xuân sơn*, 25 - **Xuân tình** (1): Tình mùa

xuân, tình của tuổi xuân. Vd. *Khúc đầu êm ái xuân tình*, 3201 - **Xuân thu** (1): Mùa xuân và mùa thu, chỉ một năm. Vd. *Xuân thu* biết đã đổi thay mấy lần, 2858 - **Xuân xanh** (3): Tuổi trẻ như mùa xuân cảnh vật xanh tươi. Vd. *Xuân xanh* xấp xỉ tới tuần cập kê, 36; 344, 1950 - **Ba xuân**: X. *Ba-Buồng xuân*: X. *Buồng* - **Chén xuân**: X. *Chén* - **Lòng xuân**: X. *Lòng* - **Lượng xuân**: X. - *Lượng* - **Ngày xuân**: X. - *Ngày* - **Phòng xuân**: X. *Phòng* - **Xuân lan thu cúc**, 162: Hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu đều là thứ hoa đẹp, hoa tốt của mỗi mùa. Ý nói cả hai cô đều đẹp - **Xuân có gầy ba bốn phần**, 3026: Sắc đẹp có giảm đi ba bốn phần.

**XUÂN** (3): Cây xuân 椿 về loài cây xoan, cây lo

gỗ cứng, người ta dùng để  
tỷ dụ tuổi thọ, cha già, vì  
theo sách *Trang tử* chép  
thì đời thượng cổ có thứ  
cây xuân sống lâu, mùa xuân  
của nó đến tám nghìn năm.  
X. *Thung*. Vd. *Cối xuân* tuổi  
hạc càng cao, 673 ; 2237,  
3010 - // **Xuân đường** (4):  
Nhà có trồng cây xuân, chỉ  
cha. Người ta thường lộn  
làm *thung đường*. Vd. *Xuân*  
*đường* kíp tội sinh về hộ  
tang, 534 ; 1292, 1388, 1497  
- **Xuân huyên** (2): X. *Xuân*  
*đường*, *Huyên đường*. Vd.  
*Xuân huyên* chợt tỉnh giấc  
nóng, 759 ; 2837 - **Huyên**  
**cối xuân già**, 2237 : Chỉ  
cha mẹ đều già.

**XUẤT GIA** (1) : Ra khỏi  
nhà vào chùa đi tu. Vd. Tam  
qui 1920 - **Xuất thần** (1):  
Tinh thần, linh hồn của  
pháp sư ra khỏi thân thể  
để đi tìm hồn người chết  
ở cõi âm, tục gọi là đánh  
đồng thiếp. Vd. *Xuất thần*

giây phút chưa tàn nên  
hương, 1690.

**XUYẾN** (1) : Cái vòng đeo  
tay để trang sức. Vd. *Xuyến*  
vàng đôi chiếc khăn là một  
vuông, 318.

**XÚM QUANH** (1) : Quay  
quẩn lại ở xung quanh. Vd.  
*Xúm quanh* kể họ rợn lời  
hỏi tra, 2980.

**XUÔI** (10) : 1. Thuận chiều,  
thuận dòng ; trái với ngược  
(7). vd. *Giấu ngược giấu*  
*xuôi*, 1513 ; 1590, 1973,  
2136, 2704, 2931, 3082 -  
2. Giải quyết xong ; xong  
(3). Vd. Có ba trăm lạng  
việc này mới *xuôi*, 612 ;  
774, 1196 - // **Xuôi dòng**  
(1) : Thuận dòng mà xuôi.  
Vd. Nước chảy *xuôi dòng*,  
2931 - **Nói xuôi** : X. *Nói*  
- **Nước xuôi** : X. *Nước*.

**XUỐNG** (26) : 1. Từ chỗ  
cao tới chỗ thấp (9). Vd.  
Khách đà *xuống ngựa*, 142;

1117, 1132, 1568, 1713, 1719, 1951, 2135, 2601 - 2. Từ trên truyền tới dưới (1). Vd. *Xuống lệnh*, 1561 - 3. Theo hai nghĩa trên dùng làm phó từ (16). Vd. Khéo thay thác xuống làm ma không chóng, 88 ; 710, 937, 940, 1181, 1351, 1354, 1708, 1822, 2131, 2378, 2387, 2536, 2592, 2636, 2703 - // **Xuống yên** (1): Tức là xuống ngựa. Vd. Sinh đã về đến đầu hồng xuống yên, 1568 - **Xuống lệnh** (1): Ra lệnh cho người dưới. Vd. Vội vàng xuống lệnh ra uy, 1561 - **Lên thác xuống ghềnh** : X. *Lên*.

**XU QUYẾT** (1) : Phân xử quyết đoán. Vd. Mặc nàng xử quyết báo đền chơn minh, 2320.

**XUA** (44) : 1. Thuở trước, đời đã qua (43). Vd. Dạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi, 62 ; 106, 107, 193, 407, 420,

511, 740, 931, 1162, 1195, 1442, 1472, 1868, 1907, 2139, 2256, 2274, 2301, 2360, 2427, 2647, 2716, 2724, 2737, 2738, 2744, 2752, 2807, 2808, 2824, 2846, 2850, 2865, 2933, 3074, 3079, 3115, 3124, 3136, 3144, 3191, 3208 - 2. Tức là xa, thường dùng ở sau từ *sau* (1). X. *Sau xưa* - // **Xưa nay** (11) : Đời xưa và đời nay ; từ xưa đến nay. Vd. Thanh khi xưa nay, 193 ; 420, 511, 931, 1162, 1868, 2139, 2301, 2427, 2647, 3215 - **Đời xưa** : X. *Đời* - **Kiếp xưa** : X. *Kiếp* - **Ngày xưa** : X. *Ngày* - **Nghìn xưa** : X. *Nghìn* - **Người đời xưa** : X. *Người* - **Sau xưa** : X. *Sau* - **Thủa xưa** : X. *Thủa* - **Hoa xưa ong cũ** : X. *Hoa*.

**XUNG** (1) : 1. Khai ra, thú tội. Vd. Nào ai có khẩu mà mình lại xung, 1578 - // **Xung xuất** (1) : Bị

tra tán mà khai ra. Vd. *Phải tên xưng xuất tại hàng bán tơ*, 588 (theo các bản nôm ; nhiều bản quốc ngữ thay từ *tại* bằng từ *là* (*là hàng bán tơ*) thì đối khác hẳn nghĩa của câu thơ), nghĩa là *Vương ông bị hàng bán tơ khai tên mình ra* (*phải tên xưng xuất* là tên mình bị xưng ra).

**XÚNG** (1) : Cân, vừa, đáng. Vd. *Ta lòng dễ xứng báo ân* gọi là, 2332 - // **Xứng đáng** (1) : Cân xứng và đích đáng. Vd. *Tim nơi xứng đáng làm con cái nhà*, 1012.

**XƯƠNG** (8) : Vd. *Xương mai*, 325 ; *Trăm năm tác một chữ đồng đến xương*, 452 ; *Thịt nát xương mòn*,

733 ; 776, 1662, 2425, 2494, 2608 - // **Xương mai** (1) : *Đường thi* có câu "Mai cốt sấu nan chi", xương mai gãy khó vững. *Xương mai* là thân gãy gò như cành mai. Vd. *Xương mai tình đã rũ mòn*, 325 - **Xương trắng** (1) : *Chi xương người chết rửa hết thịt còn tro xương*. Vd. *Xương trắng quê người*, 776 - **Chạm xương chép da** : X. *Chạm* - **Đống xương Vô định** : X. *Đống* - **Thịt nát xương mòn** : X. *Thịt*.

**XUỐNG TUY** (1) : Có chữ "phuxướngphụtuy", nghĩa là chồng gọi, chồng bảo thì vợ theo, tức theo chồng. Vd. *Chiếu lòng gọi cô xuống tuy* mây may, 3148.



1. Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.  
Trải qua một cuộc bể dâu.  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.  
Lạ gì bỉ sắc tư phong,  
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.  
Cảo thơm lần giở trước đèn,  
Phong tình cơ lục cùn truyền sử xanh.  
Rằng : năm Gia Tĩnh triều Minh,
10. Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.  
Có nhà viên ngoại họ Vương,  
Gia tư nghi cũng thường thường bậc trung.  
Một trai con thứ rất lòng,  
Vương Quan là chữ nổi dòng Nho gia.  
Đầu lòng hai ả Tố Nga,  
Thủy Kiều là chị, em là Thủy Vân.  
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,  
Mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười.  
Vân xem trang trọng khác vời,
20. Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.  
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,  
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.  
Kiêu càng sắc sảo mặn mà,  
So bề tài sắc lại là phần hơn.  
Làn thu thủy, nét xuân sơn,  
Hoa ghen đua thắm liễu hờn kém xanh.

- Một hai nghiêng nước nghiêng thành,  
Sắc đành đòi một, tài đành hoa hai.  
Thông minh vốn sẵn tư trời,
30. Pha ghé thị hoa, đủ mùi ca ngâm.  
Cung thương lầu bạc ngũ âm,  
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.  
Khúc nhà tay lựa nên chương,  
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.  
Phong lưu rất mực hồng quần,  
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.  
Êm đêm trướng rủ màn che,  
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.  
Ngày xuân con én đưa thoi,
40. Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.  
Cỏ non xanh tận chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.  
Thanh minh trong tiết tháng Ba,  
Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh.  
Gần xa nô nức yến anh,  
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.  
Đập dìu tài tử giai nhân,  
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.  
Ngổn ngang gò đống kéo lên,
50. Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.  
Tà tà bóng ngả về tây,  
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

- Bước dần theo ngọn tiểu khê,  
 Lấn xem phong cảnh có bề thanh thanh.  
 Nao nao dòng nước uốn quanh,  
 Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.  
 Sè sè nấm đất bên đường,  
 Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.  
 Rằng : "Sao trong tiết Thanh minh,  
 60. "Mà đây hương khói vắng tanh thế mà ?"  
 Vương Quan mới dẫn gần xa :  
 "Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi.  
 "Nổi danh tài sắc một thì,  
 "Xôn xao ngoài cửa kén gì yến oanh.  
 "Kiếp hồng nhan có mong manh.  
 "Nửa chừng xuân thoát chia cành thiên hương.  
 "Có người khách ở viên phương,  
 "Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.  
 "Thuyền tình vừa ghé tới nơi,  
 70. "Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ !  
 "Buồng không lặng ngắt như tờ,  
 Dầu xa ngựa đá rêu lõm mờ xanh.  
 Khóc than khôn xiết sự tình,  
 Khéo vô duyên bấy là mình với ta.  
 Đã không duyên trước chẳng là,  
 Thì khi trút ước gọi là duyên sau.  
 Sấm xanh nếp tử xa châu,  
 Vui nồng một nắm mắc dầu cỏ hoa.



- Trải bao thỏ lặn ác tà,  
80. Ấy mô vô chủ ai mà đến thăm !  
Lòng đau sẵn mối thương tâm,  
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa :  
Đau đớn thay phận đàn bà !  
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.  
Phủ phàng chi bấy hoá công !  
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.  
Sống làm vợ khắp người ta,  
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng !  
Nào người phương chạ loan chung,  
90. Nào người tích lục tham hồng là ai ?  
Đã không kẻ đoái người hoài,  
Sẵn đây ta kiếm một vãi nén hương.  
Gọi là gặp gỡ giữa đường,  
Hoạ là người dưới suối vàng biết cho.  
Lâm râm khăn vãi nhỏ to,  
Sụp ngổ và gặt trước mổ bước ra.  
Một vùng cỏ ấy bóng tà,  
Gió hiu hiu thổi một và bóng lau.  
Rút trâm sẵn giắt mái đầu,  
100. Vạch ra cây vịnh bốn câu ba vắn.  
Lại càng mê mẩn tâm thần,  
Lại càng đứng lặng tẩn ngẩn chẳng ra.  
Lại càng ủ dột nét hoa,  
Sầu tuôn đứt nối châu sa vắn dài.

Vân rằng : "Chị cũng nức cười,  
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa.

Rằng : Hồng nhan tự thuở xưa,  
Cái điều bạc mệnh có chứa ai đâu.

Nỗi niềm tưởng đến mà đau,

110. Thấy người nằm đó biết sau thế nào ?

Quán rằng : Chị nói hay sao,  
Một lời là một vận vào khó nghe !

Ở đây âm khí nặng nề,  
Bóng chiều đã ngả dâm về còn xa.

Kiều rằng : Những đấng tài hoa,  
Thác là để phách còn là tinh anh.

Dễ hay tình lại gặp tình,  
Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ !

Một lời nói chưa kịp thưa,

120. Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay.

Ao ào đổ lộc rung cây,  
Ở trong dương có hương bay ít nhiều.

Đè chừng ngọn gió gấn theo,  
Dấu giày từng bước in rêu rành rành.

Mặt nhìn ai đó đều kinh,  
Nàng rằng : Nếu thực tình thành chẳng xa.

Hữu tình ta lại biết ta,  
Chờ né u hiển mới là chị em.

Đã lòng hiển hiện cho xem,

130. Tạ lòng nàng lại nổi thêm vài lời.

- Lòng thơ lai láng bồi hồi,  
 Góc cây lai vạch một bài cổ thi.  
 Dừng dằng nửa ở nửa về,  
 Nhạc vàng đầu đã tiếng nghe gần gần.  
 Trông chừng thấy một văn nhân,  
 Lông buồng tay kháu bước lẩn dậm băng.  
 Đề huê lưng túi gió trăng,  
 Sau chân theo một vài thằng con con.  
 Tuyết in sắc ngựa câu giòn,  
 140. Cỏ pha màu áo nhuộm non dạ trời.  
 Nẻo xa mời rõ mặt người,  
 Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình.  
 Hài vân lẩn bước dặm xanh,  
 Một vùng như thể cây quỳnh cành giao.  
 Chàng Vương quen mặt ra chào,  
 Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.  
 Nguyên người quanh quất đầu xa,  
 Họ Kim tên Trọng vốn nhà trăm anh.  
 Nền phú hậu bạc tài danh,  
 150. Văn chương nếp đất, thông minh tính trời.  
 Phong tư tài mạo tốt vời,  
 Vào trong phong nhâ ra ngoài hào hoa.  
 Chung quanh vẫn đất nước nhà,  
 Với Vương Quan trước vẫn là đồng thân.  
 Trộm nghe thơm nức hương lân,  
 Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều.

- Nước non cách mấy buông thêu,  
Những là trộm dầu thăm yêu chốc mòng.  
May thay giải cầu tương phùng,  
160. Gặp tuần đồ là thoả lòng tìm hoa.  
Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,  
Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai.  
Người quốc sắc kẻ thiên tài,  
Tình trong như đã mặt ngoài còn e.  
Chập chờm cơn tình cơn mé,  
Rốn gối chẳng tiên dừ về chìn khôn.  
Bóng tà như giục cơn buồn,  
Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.  
Dưới dòng nước chảy trong veo,  
170. Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiet tha.  
Kiêu vể vừa đèn trường hoa,  
Mặt trời lặn núi chiêm đa thu không.  
Gương nga vàng vạc đầy song,  
Vàng reo ngán nước cây lỏng bóng xuân.  
Hải dương là ngọn đông lân,  
Giọt sương gieo nặng cảnh xuân la đà.  
Một mình lạng ngấm bóng nga,  
Rộn đường gần với nỗi xa bởi bởi :  
"Người mà đến thế thì thôi,  
180. Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.  
Người đâu gặp gỡ làm chi,  
Trăm năm biết có duyên gì hay không ?

- Ngón ngang trăm mối bèn lòng,  
 Nền câu tuyết diệu ngu trong tỉnh tỉnh.  
 Chênh chênh bóng nguyệt xế màn,  
 Tựa ngời bên triện một mình thiu thiu.  
 Thoát đâu thấy một tiểu Kiều,  
 Có chiều phong vận có chiều thanh tân.  
 Sương in mặt tuyết pha thân,  
 190. Sen vàng lững thững như gần như xa.  
 Rước mừng đón hỏi dò la :  
 "Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây ?  
 Thưa rằng : "Thanh khí xưa nay,  
 Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ?  
 Hàn gia ở mé Tây thiên,  
 Dưới dòng nước chảy bèn trên có cầu.  
 Máy lòng hạ cố đến nhau,  
 Máy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.  
 Vàng trình hội chủ xem tường,  
 200. Đã xem trong sổ đoạn trường có tên.  
 Âu đành quả kiếp nhân duyên,  
 Cũng người một hội một thuyền đầu xa.  
 Nay mười bài mới mới ra,  
 Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ.  
 Kiều vãng linh ý để bài,  
 Tay tiên một vậy đủ mười khúc ngâm.  
 Xem thơ nức nở khen thâm :  
 "Giá đành tứ khẩu cảm tâm khác thường.

- Ví đem vào tập đoạn trường,  
 210. Thi treo giải nhất chi nhường cho ai.  
 Thêm hoa khách đã trở hai,  
 Nàng còn cầm lại một hai tự tình.  
 Gió đâu sịch bức màn mình mình,  
 Tình ra mới biết rằng mình chiêm bao.  
 Trông theo nào thấy đâu nào,  
 Hương thừa đường hãy ra vào đâu đây.  
 Một mình lương lự canh chày,  
 Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh.  
 Hoa trôi bèo dạt đã đành,  
 220. Biết duyên mình biết phận mình thế thôi.  
 Nổi riêng lớp lớp sóng dồi,  
 Nghĩ đời cơn lại sut sùi đời cơn.  
 Giọng Kiều rên rĩ trường loan,  
 Nhà huyền chợt tỉnh hồi cơn cơ gì :  
 "Cớ sao trần trọc canh khuya,  
 Mau hoa lê hãy dấm dề giọt mưa ?  
 Thừa rằng : "Chút phận ngây thơ,  
 Dương sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền.  
 Ban ngày chơi mà Đạm Tiên,  
 230. Nhắc đi thoát thấy ứng liền chiêm bao.  
 Đoạn trường là số thế nào,  
 Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.  
 Cứ trong mộng triệu mà suy,  
 Phận con thôi có ra gì mai sau !

- Day rằng : "Mộng triệu cử đâu,  
 Bỗng không mua nảo chắc sảo nghì nao !  
 Vàng lời khuyên giải thấp cao,  
 Chưa xong điều nghì đã rảo mạch Tương.  
 Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng,  
 240. Nách tường bông liễu bay sang lảng giềng.  
 Hiên tà gác bóng nghênh nghênh,  
 Nỗi riêng riêng chạnh tác riêng một mình.  
 Cho hay là thói hữu tình,  
 Đố ai gỡ mối tơ mảnh cho xong.  
 Chàng Kim từ lại thư song,  
 Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuấy.  
 Sầu đông càng lác càng đầy,  
 Ba thu dọn lại một ngày dài ghê !  
 Máy Tấn khoá kín song the,  
 250. Bụi hồng dứt nẻo đi về chiêm bao.  
 Tuân trăng khuyết đĩa dầu hao,  
 Mặt tơ tường mặt lòng ngao ngán lòng.  
 Phòng văn hơi giá như đồng,  
 Trúc se ngon thỏ tơ chùng phím loan.  
 Mạnh Tương phán phát gió đàn,  
 Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình.  
 Vì chẳng duyên nợ ba sinh,  
 Làm chi đem thói khuynh thành trêu người.  
 Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người,  
 260. Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi.

- Một vùng cỏ mọc xanh rì,  
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu !  
Gió chiều như giục cơn sầu,  
Vi lô hiu hắt như màu khói trời.  
Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều,  
Xăm xăm dè nẻo Lam Kiều lần sang.  
Thăm nghiêm kín cổng cao tường,  
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.  
Lơ thơ tơ liễu buông mảnh,  
270. Con oanh học nói trên cành mĩa mai.  
Mấy lần cửa đóng then cài,  
Dây thêm hoa rụng biết người ở đâu ?  
Tán ngẩn đứng suốt giờ lâu,  
Đạo quanh chợt thấy mẹ sau có nhà.  
Là nhà Ngô Việt thương gia,  
Phòng không để đó người xa chưa về.  
Lấy điều du học hỏi thuê,  
Túi đàn cặp sách để huế dọn sang.  
Có cây có đá sẵn sàng,  
280. Có hiền Lâm Thuý nét vàng chưa phai.  
Mừng thăm chốn ấy chữ bài,  
Ba sinh âu hẩn duyên trời chi đây !  
Sông hồ nửa khép cánh mây,  
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.  
Tác gang động khoà nguồn phong,  
Tịt mù nào thấy bóng hồng vào ra.



Nhấn tư quán khách lần la,  
 Tuấn trắng thâm thoát nay đã thêm hai.  
 Cách tường phải buổi êm trời,  
 290 Dưới đào đường cỏ bóng người thướt tha.  
 Buồng cảm xúc áo vội ra,  
 Hương còn thơm nước người đã vắng tanh.  
 Lăn theo tường gấm dạo quanh,  
 Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.  
 Giờ tay với lấy về nhà :  
 "Này trong khuê các đâu mà đến đây ?"  
 "Ngẫm xem người ấy bấu này,  
 "Chẳng duyên chưa dễ về tay ai cầm !"  
 Liền tay thoát nghĩa biếng nể,  
 300. Hãy còn thoang thoang hương trăm chưa phai.  
 Tan sương đã thấy bóng người,  
 Quanh tường ra ý tìm tôi ngẩn ngơ.  
 Sinh đã có ý đợi chờ,  
 Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng :  
 "Thoa này bắt được hư không,  
 "Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về ?"  
 Kiều nghe lọt tiếng bên kia,  
 "Ơn lòng quân tử sá gì của rơi.  
 "Chiếc thoa là của mấy mươi,  
 310. "Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao !"  
 Sinh rằng : "Lăn lý ra vào,  
 "Gần đây nào phải người nào xa xôi."

- "Được rày nhờ chút thơm rơi,"  
 "Kẻ đa thiếu nảo lòng người bấy nay !"  
 "Bấy lâu mới được một ngày,  
 "Dùng chân gạn chút niềm tây gọi là."  
 Vội về thêm lấy của nhà,  
 Xuyên vàng đôi chiếc khăn là một vương.  
 Bạc mây rón bước ngọn tường,  
 320. Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe ?  
 Sượng sùng giữ ý rụt rè,  
 Kẻ nhìn rõ mặt người e cúi đầu.  
 Rằng : Từ ngẫu nhi gặp nhau,  
 "Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chốn.  
 "Sương mai tỉnh đã rù mòn,  
 "Lần lừa ai biết hãy còn hôm nay !  
 "Tháng tròn như gởi cung mây,  
 "Trần trần một phận áp cây đa liễu !  
 "Tiện đây xin một hai điều,  
 330. "Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng ?  
 Ngán ngữ nàng mới thừa rằng :  
 "Thói nhà băng tuyết chất hàng phi phong.  
 "Dấu khi lá thắm chỉ hồng,  
 "Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.  
 "Nặng lòng sót liễu vì hoa,  
 "Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thừa.  
 Sinh rằng : "Rày giờ mai mưa,  
 "Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi !

- Dấu chàng xét tấm tình si,  
 340. "Thiệt đây mà có ích gì đến ai ?  
       "Chút chi gấn bó một hai,  
       "Cho đánh rồi sẽ liệu bài mới mạnh.  
       "Khôn thiêng dù phụ tác thành,  
       "Cùng liều bỏ quá xuân xanh một đời.  
       "Lượng xuân dầu quyết hẹp hòi,  
       Công đeo đuổi chẳng thiệt thời lắm ru !"  
       Lặng nghe lời nói như ru,  
       Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngừng.  
       Rằng : "Trong buổi mới lạ lòng.  
 350. "Nể lòng có lẽ cấm lòng cho đang !  
       "Đã lòng quân tử đa mang,  
       "Một lời vàng tạc đá vàng thủy chung."  
       Được lời như cời tấm lòng,  
       Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.  
       Rằng : "Trăm năm cùng từ đây,  
       "Của tin gọi một chút này làm ghi."  
       Sẵn tay bả quạt hoa quỳ,  
       Với cành thoa ấy tức thì đổi trao.  
       Một lời gấn bó tất giao,  
 360. Mé sau đường có xôn xao tiếng người.  
       Vội vàng là rụng hoa rơi,  
       Chàng về viện sách nâng đời lâu trang.  
       Từ phen đá biết tuổi vàng,  
       Tình càng thấm thía dạ càng ngăn ngại.

- Sông Tương một dải nông sờ,  
 Bèn trông đầu nọ bèn chờ cuối kia.  
 Một tường tuyết chờ sương che,  
 Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.  
 Lấn lấn ngày gió đêm trăng,
370. Thưa hồng rậm lục đã chung xuân qua.  
 Ngày vừa sinh nhật ngoại gia,  
 Trên hai đường dưới nữa là hai em.  
 Tung bùng sấm sủa áo xiêm,  
 Biện dâng một lễ xa đem tác thành.  
 Nhà lan thanh vắng một mình,  
 Ngẫm cơ hội ngộ đã dành hôm nay.  
 Thi trần thức thức sẵn bày,  
 Gót sen thoán thoát dao ngay mè tương.  
 Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng,
380. Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.  
 Trách lòng hờ hững với lòng,  
 Lửa hương chốc để lạnh lòng bấy lâu.  
 Những là đắp nhớ đổi sầu,  
 Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm.  
 Nàng rằng : "Gió bắt mưa cầm,  
 Đã cam tộ với tri âm bấy chày.  
 Vắng nhà được buổi hôm nay,  
 Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng !  
 Lấn theo núi già đi vòng,
390. Cuối tường dường có nẻo thông mới rào.

Xắn tay mở khoá động đào,  
 Dê mây trông cổ lối vào Thiên Thai.  
 Mặt nhìn mặt càng thêm tươi,  
 Bên lời vạn phúc bên lời hàn huyên.  
 Sánh vai về chốn thư hiền,  
 Góp lời phong nguyệt nặng nguyên non sông.  
 Trên yên bút giá thư đồng,  
 Dạm thanh một bức tranh từng treo trên.  
 Phong sương được vẽ thiên nhiên,  
 400. Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.  
 Sinh rằng : "Phác hoạ vừa rồi,  
 Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa.  
 Tay tiên gió táp mưa sa,  
 Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.  
 Khen : "Tài nhà ngọc phun châu,  
 Nàng Ban à Tạ cũng đâu thế này !  
 Kiếp tu xưa vì chẳng dầy,  
 Phúc nào nhắc được giá này cho ngang.  
 Nàng rằng : "Trộm liếc dung quan,  
 410. Chẳng sân ngọc bội thì phường kim môn.  
 Nghì mình phận mỏng cánh chuồn,  
 Khuôn xanh biết có vương tròn mà hay ?  
 Nhớ từ năm hầy thơ ngây,  
 Có người tương sĩ đoán ngay một lời :  
 Anh hoa phát tiết ra ngoài,  
 Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.

- Trông người lại ngắm vào ta,  
Một dây một mòng biết là có nên ?  
Sinh rằng : Giải cấu là duyên,  
420. Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.  
Vi dù giải kết đến điều,  
Thì đem vàng đá mà liêu vơi thân !  
Đủ điều chung khúc ân cần,  
Lòng xuân phơi phơi chén xuân tàng tàng.  
Ngày vui ngắn chẳng đầy gang,  
Trông ra ác đã ngấm gương non đoài.  
Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai,  
Giả chàng nàng mới kíp rời song xa.  
Đến nhà vừa thấy tin nhà,  
430. Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.  
Cửa ngoài vội rù rèm the,  
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.  
Nhật thừa gương dọi đầu cành,  
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.  
Sinh vừa tựa án thiu thiu,  
Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê.  
Tiếng sen đã động giấc hòe,  
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.  
Bảng khuâng đỉnh Giáp non Thần,  
440. Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.  
Nàng rằng : "Khoảng vắng đêm trường,  
Vi hoa nên phải trở đường tìm hoa.

Bảy giờ rõ mặt đôi ta,  
 Biết đâu rồi nửa chẳng là chiêm bao.  
 Vội mừng làm lễ rước vào,  
 Dài sen nổi sáp lò đào thêm hương.  
 Tiên thê cùng thảo một chương,  
 Tóc mây một món dao vàng chia đôi.  
 Vàng trắng vàng vặc giữa trời,  
 450. Đinh ninh hai miệng một lời song song.  
 Tóc tơ căn vặn tác lòng,  
 Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.  
 Chén hà sánh giọng quỳnh tương,  
 Giải là hương lộn bình gương bóng lổ.  
 Sinh rằng : "Gió mát trăng trong,  
 Bảy lâu nay một chút lòng chưa cam.  
 Chày sương chưa nện cầu Lam,  
 Sợ lán khăn quá ra sầm sỡ chăng ?  
 Nàng rằng : "Hồng diệp xích thằng,  
 460. Một lời cũng đã tiếng rằng tương chi.  
 Dừng điều nguyệt nọ hoa kia,  
 Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai.  
 Rằng : "Nghe nổi tiếng cầm đài,  
 Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ.  
 Thưa rằng : "Tiện kỹ sá chi,  
 Đá lòng yêu đến dạy thì xin vâng.  
 Hiên sau treo sẵn cấm trăng,  
 Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày.

Nàng rằng : "Nghề mọn riêng tay,  
 470. Làm chi cho bận lòng này lắm thân !  
 Lựa dần dây vũ dây văn,  
 Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.  
 Khúc đầu Hán Sở chiến trường,  
 Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.  
 Khúc đầu Tư Mã Phụng Cầu,  
 Nghe ra như oản như sầu phải chăng !  
 Kê Khang này khúc Quảng Lăng,  
 Một rằng lưu thủy hai rằng hành vân.  
 Quá quan này khúc Chiêu Quân,  
 480. Nửa phần duyên chứa nửa phần tư gia.  
 Trong như tiếng hạc bay xa,  
 Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.  
 Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,  
 Tiếng mau sấm sập như trời đổ mưa.  
 Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,  
 Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.  
 Khi tựa gối khi cúi đầu,  
 Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.  
 Rằng : "Hay thì thật là hay,  
 490. Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.  
 So chi những bạc tiêu tao,  
 Thiệt lòng mình cũng nao nao lòng người ?  
 Rằng : "Quen mặt nét đi rồi,  
 Tê vui thôi cũng tình trời biết sao !



- Lời vang văng linh ý cao,  
Hoa dần dần bớt chút nào được không.  
Hoa hương càng tỏ thức hồng,  
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.  
Sông tình dường đã xiêu xiêu,  
500. Bể trong âu yếm có chiều lả lơi.  
Thưa rằng : "Đừng lấy làm chơi,  
Dê cho thừa hết một lời đã nao !  
Vè chi một đoá yêu đào,  
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.  
Đã cho vào bạc bố kinh,  
Đạo lòng phu lấy chữ trinh làm đầu.  
Ra tướng trên bệc trong dàu,  
Thì con người ấy ai cầu làm chi !  
Phải điều ăn xối ở thì,  
510. Tiệt trăm năm nở bỏ đi một ngày !  
Ngâm duyên kỳ ngộ xưa nay,  
Lừa đời ai lại đẹp tà Thôi Trương.  
Mây mưa đánh đổ đá vàng,  
Quá chiều nên đã chán chương yển anh.  
Trong khi chấp cánh liền cành,  
Mà lòng rẽ rúng đã đành một bên.  
Mái tây để lạnh hương nguyên,  
Cho duyên đắm thắm ra duyên bề bàng.  
Gieo thời trước chẳng giữ giàng,  
520. Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai ?

Vội chi liễu ép hoa nài,  
 Còn thân át lại đến bồi có khi !  
 Thấy lời đoan chính dễ nghe,  
 Chang càng thêm nể thêm vi mười phần.  
 Bóng tàu vừa lạt về sân,  
 Tin đâu đã thấy cửa ngán gọi vào.  
 Nàng thì vội trở buồng theo,  
 Sinh thì dạo gót sân đào bước ra.  
 Cửa sái vừa ngò then hoa,  
 530. Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.  
 Dem tin thúc phụ từ đường,  
 Bơ vơ lữ thấn tha hương để huê.  
 Liễu Dương cách trở sơn khê,  
 Xuân đường kíp gọi sinh về hộ tang.  
 Mãng tin xiết nỗi kinh hoàng,  
 Bằng mình lên trước đài trang tự tình.  
 Gót đâu mọi nỗi đình ninh,  
 Nỗi nhà tang tóc nỗi mình xa xôi.  
 Sự đâu chưa kịp đôi hồi,  
 540. Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ.  
 Trăng thể còn đó trơ trơ,  
 Dám xa xôi mặt mà thừa thốt lòng.  
 Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,  
 Mỗi sáu khi gỡ cho xong còn chầy !  
 Gìn vàng giữ ngọc cho hay,  
 Cho đánh lòng kẻ chân mây cuối trời.

- Tai nghe ruột rồi bời bời,  
Ngập ngừng nàng mới dãi lời trước sau :  
Ông tư ghét bỏ chi nhau,  
550. Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi !  
Cùng nhau trót đã nặng lời,  
Dẫu thay mai tóc dăm đời lòng tư !  
Quần bao tháng đợi năm chờ,  
Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thấm.  
Đã nguyên hai chữ đồng tâm,  
Trăm năm thể chẳng ôm cầm thuyển ai.  
Còn non còn nước còn dài,  
Còn về còn nhớ đến người hôm nay !  
Dùng dằng chưa nở rời tay,  
560. Vàng đồng đầu đã đứng ngay nóc nhà.  
Ngại ngừng một bước một xa,  
Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.  
Buộc yên quây gánh vội vàng,  
Mỗi sáu sải nửa bước đường chia đôi.  
Buồn trông phong cảnh quê người,  
Dầu cảnh quén nhật cuối trời nhận thừa.  
Nào người cũ gió tuần mưa,  
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.  
Nàng còn đứng tựa hiên tây,  
570. Chín hồi vẫn vit như vậy mỗi tư.  
Trông chung khói ngất song thưa,  
Hoa trôi dạt thắm liễu xơ xác vàng.

Tân gần dạo gòt lâu trang,  
 Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về.  
 Hàn huyền chưa kịp già già,  
 Sai nha bỗng thấy bốn bé xôn xao.  
 Người nách thước kẻ tay đao,  
 Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.  
 Già giang một lão một trai,  
 580. Một dây vô' loại buộc hai thâm tình.  
 Dây nhà vang tiếng ruổi xanh,  
 Rụng rời khung dệt tan tành gói may.  
 Đồ tể nhuyển của riêng tảy,  
 Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.  
 Điều đâu bay buộc ai làm,  
 Nào ai đan dập giắt giằm bỗng dưng ?  
 Hỏi ra sau mới biết rằng :  
 Phải tên xung xuất tại thăng bán tợ.  
 Một nhà hoàng hốt gần ngõ,  
 590. Tiếng oan dấy đất ản ngờ loà mây.  
 Hạ từ van lậy suốt ngày,  
 Diệc tai lân tuất phũ tay tối tàn.  
 Đường cao rút ngược dây oan,  
 Dầu rằng đá cũng nát gan lọ người !  
 Mặt trông đau đớn rụng rời,  
 Oan này còn một kêu trời nhưng xa !  
 Một ngày lạ thói sai nha,  
 Lâm cho khốc hại chẳng qua vì tiên.

- Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,  
600. Trong khi ngộ biến tông quyền biết sao ?  
Duyên hội ngộ đức cu lao,  
Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn ?  
Để lời thệ hải minh sơn,  
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.  
Quyết tình nâng mới hạ tình :  
"Rê cho để thiếp bán mình chuộc cha !"  
Họ Chung có kẻ lại già,  
Cũng trong nhà dịch lại là từ tâm.  
Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,  
610. Vì nàng nghĩ cũng thương thâm xót vay.  
Tình bài lốt đó luôn đây,  
Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.  
Hãy về tạm phó giam ngoài,  
Dặn nàng quy liệu trong đôi ba ngày.  
Thương lòng con trẻ thơ ngây,  
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ !  
Dau lòng tử biệt sinh ly,  
Thần còn chẳng tiếc tiếc gì đến duyên ?  
Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,  
620. Liệu đem tác cò quyết đến ba xuân.  
Sự lòng ngộ với băng nhân,  
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.  
Gần miền có một mụ nào,  
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.

- Hỏi tên, rằng : "Mã Giám Sinh".  
Hỏi quê, rằng : Huyện Lâm Thanh cũng gần."  
Quá niên trạc ngoài bốn tuần,  
Râu mày nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.  
Trước thấy sau tờ xôn xao,  
630. Nhà băng đưa mỗi rước vào lầu trang.  
Ghé trên ngai tốt sỗ sàng,  
Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra.  
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,  
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng !  
Ngại ngừng giỡn gió e sương,  
Trông hoa bóng thẹn trông gương mặt dày.  
Mỗi càng vén tóc bắt tay,  
Nét buồn như cúc điệu gầy như mai.  
Đắn đo cân sắc cân tài,  
640. Ép cung cấm nguyệt thử bài quạt thơ.  
Mặn nồng một vẻ một ưa,  
Bằng lòng khách mới tùy cơ dặt diu.  
Rằng : "Mua ngọc đến Lam Kiều,  
"Sinh nghi xin dạy bao nhiêu cho tường ?"  
Mối rằng : "Giá đáng nghìn vàng.  
"Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài !"  
Cò kè bớt một thêm hai,  
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.  
Một lời thuyền đã êm giã,  
650. Hãy đưa canh thiếp trước cấm làm ghi.

- Định ngày nạp thái vu quy,  
 Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong !  
 Một lời cậy vờ chung công,  
 Khất từ tam linh vương ông về nhà.  
 Thương tình con trẻ cha già,  
 Nhìn nàng ông những máu sa ruột sấu :  
 "Nuôi con những ước về sau,  
 Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi.  
 "Trời làm chi cực bầy trời !  
 660. "Này ai vu thác cho người hợp tan.  
 "Búa rìu bao quản thân tàn,  
 "Nỡ đẩy đoạ trẻ càng oan khốc già.  
 "Một lần sau trước cũng là :  
 "Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau !"  
 Theo lời như chảy dòng châu,  
 Liễu mình ông đã gieo đầu tường vôi.  
 Vội vàng kẻ giữ người coi,  
 Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can :  
 "Về chi một mảnh hồng nhan,  
 670. "Tóc tơ chưa trút đến ơn sinh thành.  
 "Dâng thư đã then nàng Oanh,  
 "Lại thua ả Lý bán mình hay sao ?  
 "Cỗi xuân tuổi hạc càng cao,  
 "Một cây gánh vác biết bao nhiêu cảnh.  
 "Lượng trên dù chẳng dứt tình,  
 "Gió mưa âu hắt tan tành nước non.

"Thà rằng liễu một thân con,  
 "Hoa dù rá cánh lá còn xanh cây.  
 "Phận sao đành vậy cũng vậy,  
 680. "Cảm như chẳng đố những ngày còn xanh.  
 "Cũng đừng tính quản lo quanh,  
 "Tan nhà là một thiệt mình là hai."  
 Phải lời ông cũng êm tai,  
 Nhìn nhau giọt ngấn giọt dài ngồn ngang.  
 Mẹ ngoài họ Mã vừa sang,  
 Tờ hoa đã ký cân vàng đã trao.  
 Trăng già độc địa làm sao ?  
 Cảm dây chẳng nghĩ buộc vào tự nhiên !  
 Trong tay đã sẵn đồng tiền,  
 690. Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì.  
 Họ Chung ra sức giúp vì,  
 Lễ tân đã đặt tụng kỳ cũng xong.  
 Việc nhà đã tạm thông dong,  
 Tinh kỳ giục già đã mong độ về.  
 Một mình nương ngọn đèn khuya,  
 Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu :  
 "Phận dầu dầu vậy cũng dầu,  
 "Sót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời !  
 "Công trình kẻ biết mấy mươi,  
 700. Vì ta khăng khít cho người dở dang.  
 "Thế hoa chưa ráo chén vàng,  
 "Lời thế thôi đã phụ phàng với hoa !



- "Trời Liêu non nước bao xa,  
 "Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà từ tôi !  
 "Biết bao duyên nợ thế bồi,  
 "Kiếp này thôi thế thì thôi còn gì ?  
 "Tài sinh chưa dứt hương thê,  
 "Làm thân trâu ngựa đến nghi trúc mai.  
 "Nợ tình chưa trả cho ai,  
 710. "Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan !"
- Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,  
 Dấu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn.  
 Thủy Vân chợt tỉnh giấc xuân,  
 Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han :  
 "Cơ trời dâu bể đa đoan,  
 "Một nhà để chị riêng oan một mình.  
 "Cớ chi ngồi nhàn tan canh,  
 "Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ?"  
 Rằng : "Lòng đương thốn thức đây,  
 720. "Tơ duyên còn vương mối này chưa xong.  
 "Hở môi ra cũng cũng thẹn thùng,  
 "Để lòng thì phụ tám long với ai !  
 "Cây em em co chịu lời,  
 "Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thừa.  
 "Giữa đường đứt gánh tương tư,  
 "Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em.  
 "Kể từ khi gặp chàng Kim,  
 "Khi ngày quạt ước khi đêm chén thê.

- "Sư đâu sóng gió bất kỳ,  
730. "Hiếu tình khó lẽ hai bể ven hai.  
"Ngày xuân em hãy còn dài,  
"Xót tình máu mủ thay lời nước non.  
"Chị dù thịt nát xương mòn,  
"Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.  
"Chiếc vành với bức tờ mây,  
"Duyên này thì giữ vật này của chung.  
"Dù em nên vợ nên chồng,  
"Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên.  
"Mất người còn chút của tin,  
740. "Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.  
"Mai sau dù có bao giờ,  
"Đốt lò hương ấy so tơ phím này.  
"Trông ra ngọn cỏ lá cây,  
"Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.  
"Hồn còn mang nặng lời thề,  
"Nát thân bồ liễu đến nghi trúc mai.  
"Dạ đài cách mặt khuất lời,  
"Tưới xin giọt lệ cho người thác oan.  
"Bây giờ trăm gãy hương tan,  
750. "Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !  
"Trăm nghìn gửi lay tình quân,  
"Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy thôi.  
"Phân sao phận bạc như vôi,  
"Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.

"Ồi Kim lang ! Hỡi Kim lang !  
 "Thôi thôi thiệp đã phụ chàng từ đây !"  
 Cạn lời hồn đứt máu say,  
 Một hơi lãng ngắt đôi tay giá đồng.  
 Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng,  
 760. Một nhà tấp nập kẻ trong người ngoài.  
 Kẻ thang người thuốc bồi bồi,  
 Mới dầu cơn vụng chưa phai giọt hồng.  
 Hỏi : "Sao ra sự lạ lòng ?"  
 Kiều càng nức nở nói không ra lời.  
 Nỗi nàng Vân mới rĩ tai :  
 "Chiếc vành kia với tờ bồi ở đây !"  
 "Vì cha làm lỗi duyên may,  
 "Thôi thì việc ấy sau này đã em.  
 "Vì ai rụng cái rơi kim,  
 770. "Để con bèo nổi mây chìm vì ai ?  
 "Lời con dặn lại một hai,  
 "Dầu mòn bia đá dăm sai tác vàng !"  
 Lạy thôi nàng mới rên chiêng :  
 "Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.  
 "Sá chi thân phận tôi đòi,  
 "Dầu rằng xương trắng què người quản đâu !"

Xiết bao kẻ nổi tâm sầu !  
 Khắc canh đã giục nam lâu mấy hồi.

- Kiên hoa đầu đã đến ngoài,  
 780. Quân huyền đầu đã giục người sinh ly.  
 Đau lòng kẻ ở người đi,  
 Lệ rơi thấm đá tơ chia rừ tằm.  
 Trời hôm mây kéo tối râm,  
 Dầu dầu ngọn cỏ đầm đầm canh sương.  
 Rước nàng về đến trú phương,  
 Bốn bề xuân khoá một nàng ở trong.  
 Ngập ngừng then lục e hồng,  
 Nghi lòng lại xót xa lòng đòi phen :  
 "Phẩm tiên rơi đến tay hèn,  
 790. "Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai !  
 "Biết thân đến bước lạc loài,  
 "Nhị đào thà bê cho người tình chung.  
 "Vi ai ngăn đôn gió đông,  
 "Thiệt lòng khi ở đau lòng khi đi.  
 "Trùng phùng dù hoạ có khi,  
 "Thân này thôi có ra gì mà mong.  
 "Đã sinh ra số long đong,  
 "Con mang lấy kiếp má hồng được sao ?"  
 Trên yên sẵn có con dao,  
 800. Giấu cầm nạng đã gói vào chéo khăn.  
 Phòng khi nước đã đến chân,  
 Dao này thì liệu với thân sau này,  
 Đêm thu một khắc một chầy,  
 Bàng khuâng như tỉnh như say một mình.

Chàng ngờ gã Mã Giám Sinh  
Vốn là một đứa phong tình đã quen.  
Quá chơi lại gặp hồi đen,  
Quen mới lại kiếm ăn miền nguyệt hoa.  
Lầu xanh có mụ Tú Bà

810. Làng chơi đã trở về già hết duyên.  
Tình cờ chẳng hẹn mà nên,  
Mặt cửa mướp đấng đôi bên một phường.  
Chung lưng mở một ngôi hàng,  
Quanh năm buôn bán, bán hương đã lế.  
Đạo tìm khắp chợ thì quê,  
Giả danh hầu hạ dạy nghề ăn chơi.  
Rủi may âu cũng sự trời,  
Đoạn trường lại chọn mặt người vô duyên.

- Xót nàng chút phận thuyền quyên,  
820. Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn.  
Mẹo lừa đã mắc vào khuôn,  
Sinh nghi rẻ giá nghinh hôn sẵn ngày.  
Mừng thăm : "Cờ đã đến tay,  
Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.  
Đã nên quốc sắc thiên hương,  
"Một cười này hân nghìn vàng chẳng ngoa !  
"Về đây nước trước bề hoa,  
"Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.  
Hàn ba trăm lạng kèm dâu,  
830. "Cũng đà vừa vốn còn sau thì lời.

- "Miếng ngon kẻ đến tận nơi,  
 "Vốn nhà cũng tiếc của trời cũng tham.  
 "Đào tiên đã bèn tay phàm,  
 "Thì vin cành quýt cho cam sự đời !  
 "Dưới trần mây mặt làng chơi,  
 "Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.  
 "Nước vô lưu máu mào gà,  
 "Muộn màu chiêu tập lại là còn nguyên.  
 "Mập mờ đánh lộn con đen,  
 840. "Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi ?  
 "Mụ già hoặc có điều gì,  
 "Liều công mất một buổi quý mà thôi.  
 "Và đây đường xá xa xôi,  
 "Mà ta bất động nửa người sinh nghi."  
 Tiếc thay một đoá trà mi,  
 Con ong đã tỏ đường đi lối về.  
 Một cơn mưa gió nặng nề,  
 Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.  
 Đêm xuân một giấc mơ màng.  
 850. Duốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ !  
 Nỗi riêng tám tã tuôn mưa,  
 Phấn cam nổi khách phấn nhơ nổi mình :  
 "Tuồng chỉ là giống hôi tanh,  
 "Thân nghìn vàng để ô danh mà hồng !  
 "Thôi còn chi nữa mà mong,  
 "Đời người thôi thế là xong một đời !"

Giận duyên tử phận bởi bởi,  
 Cầm dao nằng đã toan bài quyền sinh.  
 Nghĩ đi nghĩ lại một mình :  
 Một mình thì chờ hai tình thì sao ?  
 "Sau đầu sinh sự thế nào,  
 "Truy nguyên chẳng kéo luy vào song thân  
 "Nỗi mình âu cũng gian dân,  
 "Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi !"  
 Nhưng là do dẫn ngược xuôi,  
 Tiếng gà nghe đã gáy sôi mé tường.  
 Lầu mai vừa rúc còi sương,  
 Mã Sinh giục già vội vàng ra đi.  
 Đoạn trường thay lúc phân kỳ !  
 870. Vô câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh.  
 Bể ngoài mười dặm trường đình,  
 Vương ông mở tiệc tiễn hành đưa theo.  
 Ngoài thì chủ khách đặt diu,  
 Một nhà huyền với một Kiều ở trong.  
 Nhìn càng lá chã giọt hồng,  
 Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao :  
 "Hổ sinh ra phận thơ đào,  
 "Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong !  
 "Lỡ làng nước đục bụi trong,  
 880. "Trăm năm để một tấm lòng từ đây.  
 "Xem gương trong bấy nhiều ngày,  
 "Thân con chẳng kéo mắc tay bọm già.

- "Khi về bỏ vàng trong nhà,  
 "Khi vào dùng dăng khi ra vội vàng.  
 "Khi ăn khi nói lơ lửng,  
 "Khi thấy khi tỏ xem thương xem khinh.  
 "Khác màu kẻ quý người thanh,  
 "Ngâm ra cho kỹ như hình con buôn.  
 "Thôi con còn nói chi con,  
 890. "Sống nhờ đất khách thác chôn quê người !"  
 Vương bà nghe bấy nhiều lời,  
 Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên.  
 Vài tuần chưa cạn chén khuyên,  
 Mẹ ngoài kia đã giục liền ruỗi xe.  
 Xót con lòng nặng chề chề,  
 Trước yên ông đã nằn nì thấp cao :  
 "Chut thân yếu liễu thơ đào,  
 "Dóp nhà đến nỗi dấn vào tội người.  
 "Từ đây góc bể bên trời,  
 900. "Nắng mưa thui thui quê người một thân.  
 "Nghìn tằm nhờ bóng tùng quân,  
 "Tuyết sương che chờ cho thân cát đằng."  
 Cạn lời khách mới thưa rằng :  
 "Buộc chân thôi cùng xích thẳng nhiệm trao.  
 "Mai sau dầu có thế nào,  
 "Kia gương nhật nguyệt nọ dao quý thân !"  
 Đùng đùng gió giạt mây vẩn,  
 Một xe trong còi hồng trần như bay.



- Trông vời gặt lệ phân tay,  
910. Góc trời thăm thăm đêm ngày đăm đăm.  
    Nàng thì côi khách xa xăm,  
    Bạc phau câu giá đen rằm ngàn mây :  
    Vi lô san sát hơi may,  
    Một trời thu để riêng ai một người.  
    Dặm khuya ngắt tạnh mù khơi,  
    Thấy trăng mà thẹn những lời non sông !  
    Rừng thu lớp biếc xen hồng,  
    Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn !  
    Những là lạ nước lạ non,  
920. Lâm Tri vừa một tháng tròn đến nơi.  
    Xe châu dừng bánh cửa ngoài,  
    Rèm trong đã thấy một người bước ra.  
    Thoắt trông lờn lợt mau da,  
    Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao ?  
    Trước xe lơ lả han chào,  
    Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi.  
    Bên thì máy ả mây ngài,  
    Bên ngồi thì bốn năm người làng chơi.  
    Giữa thì hương án hắt hoi,  
930. Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.  
    Lầu xanh quen lối xưa nay,  
    Nghề này thì lấy ông này tiên sư.  
    Hương hoa hôm sớm phụng thờ,  
    Cô nào xấu vía cho thừa môi hàng.

- Cời xiêm lột áo chán chường,  
 Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lăm rằm.  
 Đổi hoa lót xuống chiếu nằm,  
 Bướm ong bay lại âm âm tứ vi !  
 Kiều còn ngỡ ngẩn biết gì,
940. Cứ lời lạy xuống mụ thì khấn ngay :  
 "Cửa hàng buôn bán cho may,  
 "Đêm đêm hàn thực ngày ngày nguyên tiêu.  
 "Muôn nghìn người thấy cũng yêu,  
 "Xôn xao anh yến dập dìu trúc mai !  
 "Tin nhận vẫn lá thơ bồi,  
 "Đưa người cửa trước rước người cửa sau !"  
 Lạ tai nghe chưa biết đâu,  
 Xem tình ra cũng những mâu dờ dang.  
 Lễ xong hương hoá gia đường,
950. Tú bà vất nóc lên giường ngồi ngay.  
 Dạy rằng : "Con lạy mẹ đây,  
 "Lạy rồi thì lạy câu mây bên kia."  
 Nàng rằng : "Phải bước lưu li,  
 "Phận hèn vàng đá cam bề tiểu tỉnh.  
 "Điều đâu lấy yến làm anh,  
 "Thơ ngày nào biết là danh phận gì ?  
 "Đủ điều nạp thái vu quy,  
 "Đã khi chung chạ lại khi đứng ngồi.  
 "Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
960. "Dám xin gởi lại một lời cho mình."

Mụ nghe nàng nói hay tình,  
 Bảy giờ mụ nổi tam bành mụ lên :  
 "Này này sự đã quả nhiên,  
 "Thôi đã cướp sông chồng mìn đi rồi !  
 "Bảo rằng đi dạo lấy người,  
 "Dem về rước khách kiếm lời mà ăn.  
 "Tuồng vô nghĩa ở bất nhân,  
 "Buồn mình trước đã tấn mấn thử chơi.  
 "Máu hổ đã mất đi rồi,  
 970. "Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.  
 "Con kia đã bán cho ta,  
 "Nhập gia thì cứ theo nhà tao đây !  
 "Lão kia có giờ bai bảy,  
 "Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe !  
 "Cớ sao chịu tốt một bề,  
 "Gái tơ mà đã ngựa ghề sớm sao !  
 "Phải làm cho biết phép tao !"  
 Giật bì tiên rập sấn vào ra tay.  
 Nàng rằng : "Trời thăm đất đây,  
 980. "Thân này đã bỏ những ngày ra đi !  
 "Thôi thì thôi có tiếc gì !"  
 Sấn dao tay áo tức thì giờ ra.  
 Sợ gan nát ngọc liễu hoa,  
 Mụ còn trống mặt nàng đã quá tay :  
 Thương ôi tài sắc bậc này,  
 Một dao oan nghiệp đứt dây phong trần !

Nỗi oan vỡ lẽ xa gần,  
 Trong nhà người chạt một lần như nen.  
 Nang thi bắn bắt giặc tiên,  
 990. Mụ thi cầm cặp mắt nhìn hồn bay.  
 Vực nàng vào chôn hiên tây,  
 Cắt người coi sóc rước thấy thuốc men.  
 Nào hay chưa hết trần duyên,  
 Trong mê đường đá đứng bên một nàng.  
 Rì ràng : "Nhân quả dờ dang,  
 "Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao ?  
 "Số còn nặng nghiệp mã đào,  
 "Người giấu muốn quyết trời nào đã cho !  
 "Hãy xin hết kiếp liễu bồ,  
 1000. "Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau."  
 Thuốc thang suốt một ngày thâu,  
 Giấc mê nghe đã dần dần vừa tan.  
 Tú bà chực sẵn bên màn,  
 Lựa lời khuyên giải mơn man gỡ dần :  
 "Một người dễ có mấy thân,  
 "Hoa xuân phong nhụy ngày xuân còn dài.  
 "Cùng là lỡ một lần hai,  
 "Đã vàng sao nỡ ép nài mưa mây.  
 "Lỡ chân trót đã vào dây,  
 1010. "Khná buồn xuân để đợi ngày đào non.  
 "Người còn thì của hãy còn,  
 "Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà.

"Làm chi tội báo oan gia,  
 "Thiệt mình mà hại đến ta hay gì ?"  
 Kể tai mây nổi nần nì,  
 Nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi.  
 Và trong thần mộng mây lời,  
 Túc nhân âu cũng có trời ở trong.  
 Kiếp này nợ trả chưa xong,  
 1020. Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau !  
 Lặng nghe ngấm nghi gót dẫu,  
 Thưa rằng : "Ai có muốn dẫu thế này.  
 "Được như lời thế là may,  
 "Hắn rằng mai có như rày cho chẳng !  
 "Sợ khi ong bướm dài dang,  
 "Đến điều sống đục sao bằng thác trong !"  
 Mụ rằng : "Con hãy thông dong,  
 "Phải điều lòng lai dối lòng mà chơi !  
 "Mai sau ở chẳng như lời,  
 1030. "Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi."  
 Thấy lời quyết đoán hẳn hoi,  
 Dành lòng nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần.  
 Trước lầu Ngưng Bích khoả xuân,  
 Vê non xa tấm trắng gần ở chung.  
 Bốn bề bát ngát xa trông,  
 Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.  
 Bề bàng mây sớm đèn khuya,  
 Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
1040. Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ,  
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.  
Xót người tựa cửa hôm mai,  
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?  
Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
Có khi góc tử đã vừa người ôm.  
Buồn trông cửa bể chiều hôm,  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.  
Buồn trông ngọn nước mới sa,

1050. Hoa trôi man mác biết là về đâu ?

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.  
Buồn trong gió cuốn mặt duềnh,  
Âm âm tiếng sóng reo quanh ghế ngồi.  
Chung quanh những nước non người,  
Đau lòng lưu lạc nền vùi bốn cõi.  
Ngâm ngùi rủ bức rèm châu,  
Cách lầu nghe có tiếng đầu hoạ vắn.  
Một chàng vừa chạc thanh xuân,

1060. Hình dung chài chuốt áo khăn dịu dàng.

Nghĩ rằng cũng mạch thư hương,  
Hỏi ra mới biết rằng chàng Sở Khanh.  
Bóng nga thấp thoáng dưới màn,  
Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai :

- "Than ôi ! Sắc nước hương trời,  
 "Tiếc cho đâu bóng lạc loài đến đây ?  
 "Già đành trong nguyệt trên mây,  
 "Hoa sao hoa khéo già già bấy hoa ?  
 "Sốt gan riêng giận trời già,  
 1070. "Lòng này ai tỏ cho ta hơi lòng ?  
 "Thuyền duyên vì biết anh hùng,  
 "Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi !"  
 Song thu đã khép cánh ngoài,  
 Tai còn đồng vọng mấy lời sắt đánh.  
 Nghĩ người thôi lại nghĩ mình,  
 Cảm lòng chua xót lạt tình bơ vơ.  
 Những là lần lửa nắng mưa,  
 Kiếp phong trần biết bao giờ là thôi ?  
 Đánh liều nhả một hai lời,  
 1080. Nhờ tay tể độ vớt người trăm luân.  
 Mạnh tiên kể hết xa gần,  
 Nỗi nhà báo đáp nỗi thân lạc loài.  
 Tan sương vừa rạng ngày mai,  
 Tiện hồng nàng mới nhả lời gởi sang.  
 Trời tây lãng đàng bóng vàng,  
 Phục thư đã thấy tin chàng đến nơi.  
 Mở xem một bức tiên mai,  
 Rành rành "tích việt" có hai chữ đề.  
 Lấy trong ý tứ mà suy :  
 1090. "Ngày hai mươi một tuất thì phải chăng ?"

Chim hôm thoi thót về rừng,  
 Doá trà mi đã ngậm gương nửa vành.  
 Tương đồng lay động bóng cành,  
 Dây song đã thấy Sở Khanh lên vào.  
 Sừng sừng đánh dạn ra chào,  
 Lây thoi nằng mới rì trao ân cần.  
 Rằng : "Tôi bèo bọt chút thân,  
 "Lạc đàn mang lấy nợ nần yếm anh.  
 "Dám nhờ cốt nhục tử sinh,  
 1100. "Còn nhiều kết cò ngậm vành về sau !"  
 Lặng nghe tùm tùm gặt đầu :  
 "Ta đây nào phải ai đâu mà rằng !  
 Nàng đã biết đến ta chẳng ,  
 "Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi."  
 Nàng rằng : "Muôn việc ơn người,  
 "Thế nào xin quyết một bài cho xong."  
 Rằng : "Ta có ngựa truy phong,  
 "Có tên dưới trướng vốn dòng kiện nhi.  
 "Thừa cơ lên bước ra đi,  
 1110. "Ba mươi sáu chước chước gì là hơn ?  
 Dù khi gió kếp mưa đơn,  
 "Có ta đây cũng chẳng con cớ gì !"  
 Nghe lời nàng đã sinh nghi,  
 Song đã quá đôi quân gì được thân.  
 Cũng liều nhắm mắt đưa chân,  
 Mà xem con tào xoay vắn đến đâu !



- Cùng nhau lên bước xuống lầu,  
 Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.  
 Đêm thu khắc lậu canh tàn,  
 1120. Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.  
 Lối mòn cỏ lợt màu sương,  
 Lòng quê đi một bước đường một đau.  
 Tiếng gà xao xác gáy mau,  
 Tiếng người đâu đã theo sau dây dằng.  
 Nàng càng thôn thức gan vàng,  
 Sờ Khanh đã rẽ dây cương lối nào !  
 Một mình khôn biết làm sao,  
 Dậm rừng bước thấp bước cao hải hùng.  
 Hoá nhi thật cố nữ lòng,  
 1130. Lâm chi giấy tía vỏ hồng lâm nao !  
 Một đoàn đổ đến trước sau,  
 Vuốt đâu xuống đất cánh đâu lên trời.  
 Tú Bà tóc thẳng đến nơi,  
 Âm âm áp điệu một hơi lại nhà.  
 Hung hăng chẳng nói chẳng tra,  
 Đang tay vui liễu dập hoa tới bờ,  
 Thịt da ai cũng là người,  
 Lòng nào hồng rụng thắm rơi chẳng đau.  
 Hết lời thú phục khẩn cầu,  
 1140. Uốn lưng thịt nát cát đầu máu sa.  
 Rằng : "Tôi chút phận liễu hoa,  
 "Nước non ha cửa lia nhà đến đây.

"Bây giờ sống thác ở tay,  
"Thân này đã đến thế này thì thôi !  
"Nhưng tôi có sả chi tôi,  
"Phận tôi đành vạy vòn người để đâu ?  
"Thân lươn bao quân lăm đầu,  
"Chút lòng trinh bạch từ sau thì chữa."

- Được lời mụ mới tùy cơ,  
1150. Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.  
Bây vai có ở Mã Kiều,  
Xót nàng ra mới đánh liều chịu đoan.  
Mụ càng kể nhặt kể khoan,  
Gạn gùng đến mực nóng nân mới tha.  
Vực nàng vào nghỉ trong nhà,  
Mã Kiều lại hờ ý ra dặn lời :  
"Thôi đã mắc lán thì thôi !  
"Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh ?  
"Bạc tình nổi tiếng lấu xanh,  
1160. "Một tay chôn biết mấy cánh phù dung.  
"Đà đao sắp sẵn chước dùng,  
"Lạ gì một cốt một đồng xưa nay !  
"Có ba mươi lạng trao tay,  
"Không dung chi có chuyện này trò kia.  
"Rồi ra trở mặt tức thì,  
"Bớt lời liệu chờ giây chi mà dờn  
Nàng rằng : "Thế thót nặng lời,  
"Có đầu mà lại ra người hiểm sâu !"

- Còn đương suy trước nghĩ sau,  
1170. Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào.  
Sở Khanh lên tiếng rêu rao :  
"Nọ" nghe rằng có con nào ở đây.  
"Phao cho quén gió rủ mây,  
"Hãy xem có biết mặt mày là ai ?"  
Nàng rằng : "Thôi thế thì thôi,  
Rằng không thì cũng vâng lời rằng không ?"  
Sở Khanh thét mắng đùng đùng,  
Bước vào vừa rắp thị hùng ra tay.  
Nàng rằng : "Trời nhè có hay !  
1180. "Quén anh rủ yến sự này tại ai ?  
"Dem người đẩy xuống giếng khơi,  
"Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay !  
"Còn tiên "tích việt" ở tay,  
"Rõ ràng mặt ấy mặt này chứ ai ?"  
Lời ngay đông mặt trong ngoài,  
Kể chê bất nghĩa người cười vô lương !  
Phụ tình án đã rõ ràng,  
Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường tháo lui.  
Buồng riêng riêng những sứt sùi,  
1190. Nghĩ thân mà lại ngậm ngùi cho thân :  
"Tiếc thay trong giá trắng ngần,  
"Đến phong trần cũng phong trần như ai !  
"Tè vui cũng một kiếp người,  
"Hong nhan phải giống ở đời mải ru !

"Kiếp xưa đã vụng đường tu,  
 "Kiếp nay chẳng kéo đến bù mớ xuôi !  
 "Đầu sao bình đã vờ rồi,  
 "Tấy thân mà giả nợ đời cho xong !"  
 Vừa tuần nguyệt sáng gương trong,  
 1200. Tú bà ghé lại thông dong dặn dò :  
 "Nghé chơi cùng lắm công phu,  
 "Làng chơi ta phải biết cho đủ điều."  
 Nàng rằng : "Mưa gió dập diu,  
 "Liều thân thì cũng phải liều thế thôi !"  
 Mụ rằng : "Ai cũng như ai,  
 "Người ta ai có tiền hoài đến đây ?  
 "Ở trong còn lắm điều hay,  
 "Nổi đêm khép mở nổi ngày riêng chung.  
 "Này con thuộc lấy làm lòng,  
 1210. "Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề.  
 "Chơi cho liễu chán hoa chè,  
 "Cho lăn lóc đá cho mê mẩn đời.  
 "Khí khoẻ hạnh lúc nét ngài,  
 "Khí ngâm ngợi nguyệt khi cười cợt hoa.  
 "Đều là nghề nghiệp trong nhà,  
 "Đủ gần ấy nét mới là người soi."  
 Gót đầu vang dạy mấy lời,  
 Đường chau nét nguyệt đường phai vẻ hồng.  
 Những nghe nói đã then thùng,  
 1220. Nước đời lắm nổi lạ lòng khát khe !

- Xót mình cửa các buồng khuê,  
Vô lòng học lấy những nghề nghiệp hay !  
Khéo là mặt dạn mây dày,  
Kiếp người đã đến thế này thì thôi !  
Thương thay thân phận lạc loài,  
Dấu sao cũng ở tay người biết sao ?  
Lầu xanh mới rủ trướng đào,  
Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.  
Biết bao bướm là ong lời,  
1230. Cuộc say đầy tháng trần cười suốt đêm.  
Dập diu lá gió cánh chim,  
Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Trương Khanh.  
Khi tình rượu lúc tàn canh,  
Nghĩ mình mình lại thương mình xót xa.  
Khi sao phong gấm rủ là,  
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.  
Mặt sao dày gió dạn sương,  
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ?  
Mặc người mưa Sở mây Tần,  
1240. Những mình nào biết có xuân là gì.  
Đòi phen gió tựa hoa kề,  
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.  
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.  
Đòi phen nét vẽ câu thơ,  
Cung đàn trong nguyệt nước cờ dưới hoa.

- Vui là vui gương kéo là,  
 Ai tri âm đo mặn mà với ai ?  
 Thờ ơ gió trúc mưa mai,  
 1250. Ngán ngơ trăm mối dúi mai một thân.  
 Nỗi lòng đôi đoạn xa gần,  
 Chẳng vò mà rồi chẳng dần mà đau !  
 Nhờ ơn chín chữ cao sâu,  
 Một ngày một ngã bong dầu tà tà.  
 Dậm nghìn nước thăm non xa,  
 Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !  
 Sân hoè đôi chút thơ ngây,  
 Trần cam ai kẻ đỡ thay việc mình ?  
 Nhớ lời nguyên ước ba sinh,  
 1260. Xa xôi ai có biết tình chẳng ai ?  
 Khi về hỏi liễu Chương Đài,  
 Cảnh xuân đã bẻ cho người chuyên tay !  
 Tình sâu mong già nghĩa dày,  
 Hoa kia đã chấp cảnh này cho chưa ?  
 Mối tình đôi đoạn vò tơ,  
 Giác hương quan lưỡng vắn vợ canh dài.  
 Song sa vô vô phương trời,  
 Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.  
 Lăn lăn thô bạc ác vàng,  
 1270. Xót người trong hội đoạn trường đôi em.  
 Đà cho lẩy chữ hống nhan,  
 Làm cho cho hại cho tàn cho cân !

- Đã dầy vào kiếp phong trần,  
Sao cho si nhục một lần mới thôi !  
Khách du bông có một người,  
Kỳ Tâm họ Thúc cùng loài thư hương.  
Vốn người huyện Tích châu Thường,  
Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Tri.  
Hoa khôi mộ tiếng Kiều nhi,  
1280. Thiếp hồng tìm đến hương khuê gửi vào.  
Trưởng tô giáp mặt hoa đào,  
Về nào chẳng mặn nét nào chẳng ưa ?  
Hài đường môn môn cảnh tở,  
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng !  
Nguyệt hoa hoa nguyệt nào nùng,  
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng !  
Lạ gì thanh khí lẽ hằng,  
Một dầy một buộc ai giằng cho ra !  
Sớm đào tôi mặn làn la,  
1290. Trước còn trắng gió sau ra đá vàng.  
Dịp đầu may mắn lạ đường,  
Lại vừa gặp khoảng xuân đường lại quê.  
Sinh càng một tỉnh mười mê,  
Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.  
Khi gió gác khi trăng sân,  
Tay tiên chúc rượu câu thần nổi thơ.  
Khi hương sớm khi trà trưa,  
Bàn vầy điểm nước đường tơ hoạ đàn.

Miệt mài trong cuộc truy hoan

1300. Càng quen thuộc nét càng dần dịu tinh

Lạ cho cái sóng khuynh thành,

Làm cho đồ quán xiêu đình như chơi

Thức sinh quen thói bốc rời,

Trăm nghìn đồ một trận cười như không

Mụ càng tỏ lục chuốt hồng,

Máu tham hề thấy hơi đồng là mê.

Dưới trăng quỳn đã gọi hề,

Đầu tường lửa lưu lập lòe đâm bóng.

Buồng the phải buổi thông dong,

1310. Thanh lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa.

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà

Dày dày sần đục một toà thiên nhiên

Sinh càng tỏ nét càng khen

Ngủ tình tay thảo một thiên luật Đường.

Nàng rằng : "Vàng biết ý chàng

"Lời lời châu ngọc hàng hàng găm thù.

"Hay hèn lẽ cũng nổi điều,

"Nỗi quê còn một hai điều ngang ngang

"Lòng còn gởi áng mây vàng

1320. "Hoa vẫn xin hãy chịu chàng hôm nay."

Rằng : "Sao nói lạ lòng thay !

"Cành kia chẳng phải cổ này mà ra ?"

Nàng càng ủ dột nét hoa,

Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh:



- "Thiếp như hoa đã lìa cành,  
 "Chàng như con bướm lượn vành ma chơi.  
 "Chùa xuân đành đã có nơi,  
 "Ngán ngày thôi chờ dài lời làm chi !"  
 Sinh rằng : "Từ thuở tương tri,  
 1330. "Tấm riêng riêng những nặng vì nước non.  
 "Trăm năm tình cuộc vương tròn,  
 "Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông."  
 Nàng rằng : "Muôn đời ơn lòng.  
 "Chút e bên thú bên tông dễ đâu.  
 "Bình Khang năn ná bấy lâu,  
 "Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.  
 "Rồi ra lạt phấn phai hương,  
 "Lòng kia giữ được thường thường mãi chăng ?  
 "Và trong thêm quế cung giăng,  
 1340. "Chủ trương đành đã chi Hằng ở trong.  
 "Bấy lâu khăng khít dài đông,  
 "Thêm người người cũng chia lòng riêng tây.  
 "Về chi chút phận bèo mây,  
 "Làm cho bề ai khi đầy khi vơi.  
 "Trăm điều ngang ngựa vì tôi,  
 "Thân sau ai chịu tội trời ấy cho ?  
 "Như chàng có vững tay co,  
 "Muoi phần cũng đắp điểm cho một vài.  
 "Thế trong dù lớn hơn ngoài,  
 1350. "Trước hàm sư tử gờ người đằng la.

Cúi đầu luôn xuống mái nhà,  
 "Dầm chua lại tội bằng ba lửa nóng.  
 "Ở trên con có nhà thung,  
 "Lượng trên trông xuống biết lòng có thương ?  
 "Sá chi liễu ngô hoa tương,  
 "Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh !  
 "Lại càng dơ dáy đại hình,  
 "Dành thân phận thiếp nghĩ danh già chàng.  
 "Thương sao cho vẹn thì thương,  
 1360. "Tinh sao cho trọn mọi đường xin vàng."  
 Sinh rằng : "Hay nói dè chừng,  
 "Lòng đây lòng đấy chưa từng hay sao ?  
 "Đường xa cơ ngại Ngô Lão,  
 "Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.  
 "Đã gần chi có điều xa,  
 "Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liễu !"  
 Cùng nhau căn vặn đến điều,  
 Chỉ non thể bề năng gieo đến lời.  
 Nỉ non đêm ngấn tình dài,  
 1370. Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương.  
 Mượn điều trúc viện thừa lương,  
 Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi.  
 Chiến hoà sắp sẵn hai bài,  
 Cây tay thầy thợ mượn người dò la.  
 Bắn tin đến cửa Tú bà,  
 Thua cơ mụ cũng cầu hoà dám sao !

Rõ ràng của dấn tay trao,  
Hoàn lương một thiệp thân vào cửa công.  
Công tư hai lẽ đều xong,  
1380. Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.  
Một nhà sum họp trúc mai,  
Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông.  
Hương càng đượm lửa càng nồng,  
Càng xói vẻ ngọc càng lồng màu sen.

Nửa năm hơi tiếng vừa quen,  
Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.  
Giậu thu mới này giò sương  
Gối yên đã thấy xuân đường tới nơi.  
Phong lôi nổi trận bồi bồi,  
1390. Nặng lòng e ấp tình bài phân chia.  
Quyết ngay biện bạch một bề,  
Dạy cho má phấn lại về lầu xanh !  
Thấy lời nghiêm huấn rành rành,  
Đánh liều sinh mới lấy tình nài kêu.  
Rằng : "Con biết tội đã nhiều,  
"Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam.  
"Trót vì tay đã nhúng chàm,  
"Đại rồi còn biết khôn làm sao đây !  
"Cùng nhau vả tiếng một ngày,  
1400. "Ôm cảm ai nỡ dứt dây cho đành.

"Lượng trên quyết chẳng thương tình,  
"Bạc đen thôi có tiếc mình làm chi !"

Thấy lời sắt đá tri tri,  
Sốt gan ông mới đơn quỳ cửa công.  
Đất bằng nổi sóng dùng dùng,  
Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.  
Cùng nhau theo gót sai nha,  
Song song đến trước sân hoa lay quỳ.  
Trông lên mặt sắt đen si,

1410. Lập nghiêm trước hãy ra uy năng lời:

"Gã kia đại nết chơi bời,  
"Mà con người thế là người đong đưa !  
"Tuồng chi hoa thái hương thừa,  
"Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.  
"Suy trong tình trạng bên nguyên,  
"Bể nào thì cũng chưa yên bể nào.  
"Phép công chiếu án luận vào,  
"Có hai đường đây muốn sao mặc mình :

"Một là cứ phép gia hình,  
1420. "Hai là lại cứ lầu xanh phỏ về !"

Nàng rằng : "Đã quyết một bề,  
"Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần !  
"Đục trong thân cũng là thân,  
"Yếu thơ vâng chịu trước sân lời đình."  
Dạy rằng : "Cứ phép gia hình !"  
Ba cây chập lại một cành mẩu đơn.

- Phận đành chi dám kêu oan,  
 Đào hoen quen má liễu tan tác mây,  
 Một sân lấm cát đã đầy,  
 1430. Gương lời nước thủy mai gãy vọc sương.  
 Nghĩ tình Thúc sẵn mà thương,  
 Nẻo xa trông thấy lòng càng xót xa.  
 Khóc rằng : "Oan khóc vì ta,  
 "Có nghe lời trước chẳng đã lụy sau.  
 "Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu,  
 "Để ai trắng túi hoa sầu vì ai ?"  
 Phủ đường nghe thoáng vào tai,  
 Động lòng lại gan đến lời riêng tây.  
 Sụt sùi chàng mới thưa ngay,  
 1440. Đầu đuôi xin kể sự ngày cầu thần :  
 "Nàng đã tỉnh hết xa gần,  
 "Từ xưa nàng đã biết thần có rày !  
 "Tại tôi hứng lấy một tay,  
 "Để nàng cho đến nỗi này vì tôi !"  
 Nghe lời nói cũng thương lời,  
 Đẹp uy mới liệu cho bài giải vi.  
 Rằng : "Như hân có thế thì,  
 "Trắng hoa dương cũng thị phi biết điều !"  
 Sinh rằng : "Chút phân bột bèo,  
 1450. "Theo đòi và cũng ít nhiều bút nghiên."  
 Cười rằng : "Đã thế thì nên,  
 "Mộc giả hãy thử một thiên trình nghệ."

Nàng vâng cất bút tay đề,  
 Tiên hoa trình trước án phê xem tường.  
 Khen rằng : "Giá đáng Thịnh Đường,  
 "Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân !  
 "Thực là tài tử giai nhân,  
 "Châu Trần nào có Châu Trần nào hơn !  
 "Thôi đừng rước dừ cưu hờn,  
 1460. "Làm chi lỡ nhịp cho đàn ngang cung.  
 "Đã đưa đến trước cửa công,  
 "Bể ngoài là lý song trong là tình.  
 "Dâu con trong đạo gia đình,  
 "Thôi thì đẹp nổi bất bình là xong !"  
 Kịp truyền sấm sửa lễ công,  
 Kiện hoa cất gió đức hồng ruổi sao.  
 Bày hàng cổ xuy xón xao  
 Song song đưa tới trướng đào sánh đôi  
 Thương vì hạnh trọng vì tài,  
 1470. Thúc ông thôi cũng đẹp lời phong ba.  
 Huệ lan sức nước một nhà,  
 Tùng cay đáng lại mạn mà hơn xưa.

Mảng vui rượu sớm cờ trưa,  
 Đào đà phai thắm sen vừa nảy xanh.  
 Trướng hồ vắng vẻ đêm thanh,  
 E tình nắng mới bày tình riêng chung :

- "Phận bổ tư vẹn chữ tông,  
 "Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên.  
 "Tin nhà ngày một vắng tin,  
 1480. "Mặn tình cát luy lat tình tao khang.  
 "Nghĩ ra thật cũng nên đường,  
 "Tâm hơi ai kẻ giữ giàng cho ta ?  
 "Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,  
 "Ở vào khuôn phép nói ra mối giường.  
 "E thay những dạ phi thường,  
 "Dễ dò rón bể khôn lường đáy sông !  
 "Mà ta suốt một năm ròng,  
 "Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào.  
 "Bấy chầy chưa tỏ tiêu hao,  
 1490. "Hoặc là trong có làm sao chẳng là ?  
 "Xin chàng kịp liệu lại nhà,  
 "Trước người đẹp ý sau ta biết tình.  
 "Đêm ngày giữ mực giấu quanh,  
 "Rày lán mai lửa như hình chưa thông."  
 Nghe lời khuyên nhủ thông dong,  
 Đánh lòng sinh mới quyết lòng hồi trang.  
 Rạng ra gởi đến xuân đường,  
 Thúc ông cũng vội giục chàng ninh gia.  
 Tiền đưa một chén quan hà,  
 1500. Xuân Đình thoát đã đổi ra Cao Đình.  
 Sông Tần một dải xanh xanh,  
 Lối thoi bờ liễu mấy cảnh Dương Quan.

Cầm tay dài ngắn thở than,  
 Chia phối ngừng chén hợp tan ghen lời.  
 Nàng rằng : "Non nước xa khơi,  
 "Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.  
 "Để loà yếm thắm tròn kim,  
 "Làm chì bụng bít bắt chim nhọc lòng.  
 "Đôi ta chút nghĩa đèo bông,  
 1510. "Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình.  
 "Dù cho sóng gió bất tình,  
 "Lớn ra uy lớn tôi đành phận tôi.  
 "Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,  
 "Lại mang những việc tày trời về sau.  
 "Thương nhau xin nhớ lời nhau,  
 "Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy.  
 "Chén đưa nhớ buổi hôm nay,  
 "Chén mừng xin đợi tháng này năm sau !"

Người lên ngựa kẻ chia bào,  
 1520. Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.  
 Dặm hồng bụi cuốn chinh an,  
 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.  
 Người về chiếc bóng năm canh,  
 Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.  
 Vầng trăng ai xẻ làm đôi,  
 Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường !



- Kẻ chi những nỗi dọc đường,  
 Buồng trong nay nỗi chủ trương ở nhà.  
 Vốn dong ho Hoạn danh gia,  
 1530. Con quan Lại bộ tên là Hoạn Thư.  
 Duyên Đảng thuận nẻo giò đưa,  
 Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.  
 Ở ăn thì nết cũng hay,  
 Nói điều rằng buộc thì tay cũng già.  
 Từ nghe vườn mới thêm hoa,  
 Miệng người đã lắm tin nhà thì không.  
 Lửa tâm càng dập càng nồng.  
 Trách người đen trắng ra lòng trắng hoa.  
 "Vi bằng thú thật cùng ta,  
 1540. "Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên.  
 "Đại chi chẳng giữ lấy nền,  
 "Tốt gì mà rước tiếng ghen vào mình ?  
 "Lại còn bung bít giấu quanh,  
 "Làm chi những thói trẻ ranh nực cười !  
 "Tính rằng cách mặt khuất lời,  
 "Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho !  
 "Lo gì việc ấy mà lo,  
 "Kiến trong miệng chén có bỏ đi đâu ?  
 "Lam cho nhìn chẳng được nhau,  
 1550. "Lam cho đẩy đoạ cát đầu chẳng lên !  
 "Lam cho trông thấy nhân tiên,  
 "Cho người thăm vãn bản thuyền biết tay."

Nỗi long kín chẳng ai hay,  
Ngoài tai để mặc gió bay mé ngoài.

Tuần sau bỗng thấy hai người,  
Mách tin ý cũng liệu bài tàng công.

Tiểu thư nổi giận đùng đùng :

"Gớm thay thêu dệt ra lòng treu người !

"Chồng tao nào phải như ai,

1560. "Điều này hẳn miệng những người thị phi !"

Vội vàng xuống lệnh ra uy,

Đưa thì và miệng đưa thì bẻ rắng.

Trong ngoài kín mít như bưng,

Nào ai còn dám nói năng một lời !

Buồng đào khuya sớm thành thơi,

Ra vào một mực nói cười như không.

Đêm ngày lòng những dấn lòng,

Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.

Lời tan hợp nổi hẳn huyền,

1570. Chữ tình càng mặn chữ duyên càng nồng.

Tấy trần vui chén thông dong,

Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra.

Chàng về xem ý tứ nhà,

Sự mình cũng rắp lần la giải bày.

Mấy phen cười nói tình say,

Tóc tơ bất động mây may sự tình.

Nghĩ đà bưng kín miệng bình,

Nào ai có khẩu mà mình đã xưng !

- Những là e ấp dùng dằng,  
1580. Rút dây sợ nửa đông rừng lại thôi.  
    Có khi vui chuyện mua cười,  
    Tiểu thư lại giờ những lời đầu đầu.  
    Rằng : "Trong ngọc đá vàng thau,  
    "Mười phần ta đã tin nhau cả mười.  
    "Khen cho những miệng dồng dài,  
    "Bướm ong lại đặt những lời nọ kia.  
    "Thiếp dù vụng chẳng hay suy,  
    "Đã dơ bụng nghĩ lại bìa miệng cười !"  
    Thấy lời thùng thỉnh như chơi,  
1590. Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn.  
    Những là cười phấn cốt son,  
    Đèn khuya chung bóng trắng tròn sánh vai.  
    Non quên thuần vược bén mũi,  
    Giếng vàng đã rụng một vài lá ngò.  
    Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ,  
    Một màu quan tái mấy mùa gió giăng.  
    Tình riêng chưa dám rỉ rã,  
    Tiểu thư trước đã liệu chừng nhủ qua :  
    "Cách năm mây bạc xa xa,  
1600. "Lâm Tri cũng phải tính mà thân hôn."  
    Được lời như cời tác son,  
    Vó câu thẳng ruổi nước non quê người.  
    Long lanh đầy nước in trời,  
    Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

- Roi câu vừa chỉ dặm trường.  
Xe hương nang đã thuận đường quy ninh.  
Thưa nhà huyền hết mọi tình,  
Nỗi chàng ở bạc nỗi mình chịu đen.  
Nghĩ rằng : "Ngựa ghè hờn ghen,  
1610. "Xấu chàng mà có ai khen chỉ mình !  
"Vây nên ngành mặt làm thình,  
"Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày.  
"Lâm Tri đường bộ tháng chầy,  
"Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.  
"Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,  
"Hãy đem dây xích buộc chân nàng về.  
"Làm cho cho mệt cho mê,  
"Làm cho đau đớn ê chề cho coi !  
"Trước cho bỏ ghét những người,  
1620. "Sau cho để một trò cười về sau."  
Phu nhân khen chúc rất mầu,  
Chiếu con mới dạy mặc dầu ra tay.  
Sửa sang bướm gió lèo mây,  
Khuyến Ưng lại chọn một bầy côn quang.  
Dẫn dò hết các mọi đường,  
Thuần phong một lá vượt sang bến Tề.  
Nàng từ chiếc bóng song the,  
Đường kia nổi nọ như chia nổi sâu.  
Bóng dẫu đã xế ngang dẫu,  
1630. Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngon bùi.

- Tóc thề đã chấm quanh vai,  
 Nào lời non nước nào lời sắt son ?  
 Cát dâng chút phận con con,  
 Khuôn duyên hiết có vương tròn cho chăng ?  
 Thân sao nhiều nỗi bất bằng !  
 Liệu như cung Quảng ở Hằng nghĩ nao !  
 Đêm thu gió lọt song đào,  
 Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời.  
 Nén hương đèn trước Thiên đài,
1640. Nỗi lòng khẩn khứa cạn lời vân vân.  
 Dưới hoa dây lủ ác nhân,  
 Âm âm khóc quý kinh thần mọc ra.  
 Dây sản gương tuốt sáng lòà,  
 Thất kinh nàng chưa biết là làm sao.  
 Thuốc mé đầu đã tười vào,  
 Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì.  
 Vực ngay lên ngựa tức thì,  
 Buồng đào viện sách bốn bể lửa dong.  
 Sẵn thầy vô chủ bên sông,
1650. Dem vào để đó lớn sông ai hay ?  
 Tội đời phách lạc hồn bay,  
 Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.  
 Thúc ông nhà cũng gấn quanh,  
 Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.  
 Tở thấy chạy thẳng đến nơi,  
 Tới bờ tười lửa tìm người lao xao.

- Gió cao ngọn lửa càng cao,  
Tôi đòi tìm đủ năng nào thấy đầu !  
Hót hơ hót hải nhìn nhau,  
1660. Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quang.  
Chạy vào chốn cũ phòng hương,  
Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.  
Tình ngay ai biết mưu gian,  
Hắn nàng thôi lại còn bàn rằng ai !  
Thúc ông sùi sụt ngắn dài,  
Nghĩ con vắng vẻ thương người nét na.  
Di hài nhật sắp về nhà,  
Nào là khâm liệm nào là tang trai.  
Lễ thương đã đủ một hai,  
1670. Lục trình chàng cũng đến nơi bấy giờ.  
Bước vào chốn cũ lâu thơ,  
Tro than một đồng nặng mưa bốn tường.  
Sang nhà cha tôi trung đường,  
Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.  
Hỡi ôi nói hết sự duyên,  
Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan.  
Gieo mình vật vờ khóc than :  
"Con người thế ấy thác oan thế này !  
"Chắc rằng mai trúc lại vầy,  
1680. "Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau !"   
Thương càng nghĩ nghĩ càng đau,  
Để ai rắp thăm quạt sâu cho khuây.

Gắn miến nghe có một thầy,  
 Phi phù tri quỷ cao tay thông huyền.  
 Trên Tam đảo dưới Cửu tuyền,  
 Tim đầu thì cũng biết tin rõ ràng.  
 Sấm sanh lễ vật rước sang,  
 Xin tìm cho thấy mặt nàng hời han.  
 Đạo nhân phục trước tình đàn,  
 1690. Xuất thần giây phút chưa tàn nén hương.  
 Trở về mình bạch nói tường :  
 "Mặt nàng chẳng thấy việc nàng đã tra.  
 "Người này nặng nghiệp oan gia,  
 "Còn nhiều nợ lắm sao đã thác cho !  
 "Mệnh cung đang mắc nạn to,  
 "Một năm nữa mới thăm dò được tin.  
 "Hai bên giáp mặt chiến chiến,  
 "Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn lạ thay !"  
 Nghe lời nói lạ dường này,  
 1700. Sự nàng đã thế lời thầy dám tin !  
 Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,  
 Người đầu mà lại thấy trên côi trần ?  
 Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân,  
 Thân này để lại mấy lần gặp tiên !

Nước trôi hoa rụng đã yên,  
 Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian !

- Khuyển Ung đã dắt mưu gian,  
Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền.  
Buồm cao lèo thẳng cánh lướt,  
1710. De chừng huyện Tích băng miền vượt sang.  
Dỡ đồ lên trước sảnh đường,  
Khuyển Ung hai đứa nộp nàng dâng công.  
Vực nàng tạm xuống môn phòng,  
Hãy còn thêm thiếp giấc nồng chưa phai.  
Hoàng lương chột tỉnh hồn mai,  
Cửa nhà đau mắt lâu dài nào đây ?  
Bàng hoàng dở tỉnh dở say,  
Sảnh đường vắng tiếng đòi ngay lên hầu.  
A hoàn liền xuống giục mau,  
1720. Hải hùng nàng mới theo sau một người.  
Ngược trông toà rộng dây dài,  
"Thiên quang trùng tế" có bài treo trên.  
Ban ngày sáp thắp hai bên,  
Trên giường thất bảo ngồi trên một bà.  
Gan gung ngọn hơi ngành tra,  
Sự mình nàng phải cứ mà gửi thưa.  
Bất tình nổi trận mây mưa,  
Mắng rằng : "Những giống bơ thờ quen thán.  
"Con này chẳng phải thiện nhân,  
1730. "Chẳng phùng trốn chùa thì quân lộn chống.  
"Ra tuồng mèo mả gà đồng,  
"Ra tuồng lũng túng chẳng xong bề nào.



"Đã đem mình bán cửa tao,  
 "Lại còn khùng khinh làm cao thế này !  
 "Nào là gia pháp nọ bay !  
 "Hãy cho ba chục biết tay một lần."  
 A hoán trên dưới dạ rân,  
 Dầu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào !  
 Trúc còn ra sức đập vào,  
 1740. Thịt nào chẳng nát gan nào chẳng kinh.  
 Xót thay đao lý một cành,  
 Một phen mưa gió tan tành một phen !  
 Hoa nô truyền dạy đổi tên,  
 Buồng đào dạy ép vào phiên thị tỵ.  
 Ra vào theo lũ thanh y,  
 Dài dẫu tóc rối da chì quần bao.  
 Quân gia có một mụ nào,  
 Thấy người thấy nét ra vào mà thương.  
 Khi chè chén khi thuốc thang,  
 1750. Đem lời phương tiên mở đường hiếu sinh.  
 Dạy rằng : "May rủi đã đành,  
 "Liều bỏ mình giữ lấy mình cho hay.  
 "Cũng là oan nghiệp chi đây,  
 "Sa cơ mới đến thế này chẳng dung.  
 "Ở đây tại vách mạch rừng,  
 "Thấy ai quen cũ cũng đừng nhìn chi.  
 "Kẻo khi sấm sét bất kỳ,  
 "Con ong cái kiến kêu gì được oan !"

- Nàng càng giọt ngọc như chan,  
1760. Nỗi lòng luống những bàn hoàn niếm tây :  
    "Phong trần kiếp đã chịu đầy,  
    "Lắm than lại có thứ này bằng hai !  
    "Phận sao bạc chẳng vừa thôi ?  
    "Khằng khằng buộc mãi lấy người hồng nhan.  
    "Đã đành tức trái tiền oan,  
    "Cùng liễu ngọc nát hoa tàn mà chi !"  
    Những là nường nấu qua thì,  
    Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.  
    Mẹ con trò chuyện lân la,  
1770. Phu nhân mới gọi nàng ra dạy lời :  
    "Tiểu thư dưới trướng thiếu người,  
    "Cho về bên ấy theo đòi lầu trang."  
    Linh lời nàng mới theo sang,  
    Biết đâu địa ngục thiên đàng là đâu !  
    Sớm khuya khăn mặt lược đầu,  
    Phận con hầu giữ con hầu dám sai.  
    Phải đêm em ả chiều trời,  
    Trúc tờ hồi đến ghé chơi mọi ngày.  
    Linh lời nàng mới lựa đây,  
1780. Nì non thánh thót dễ say lòng người !  
    Tiểu thư xem cũng thương tài,  
    Khuôn uy đường cũng bớt vài bốn phần.  
    Cửa người đẩy đoạ chút thân,  
    Sớm năn nỉ bóng đêm ăn hận lòng.

Lâm Tri chút nghĩa đèo bông,  
Nước non dễ chữ tương phùng kiếp sau !

Bốn phương mây trắng một màu,  
Trông vời cố quận biết đâu là nhà ?

Lần lần tháng lon ngay qua,  
1790. Nỗi gán nào biết đường xa thế này.

Lâm Tri từ thuở uyên bay,  
Phòng không thương kẻ tháng ngày chiếc thân.

Mây ai trắng mới in ngàn,  
Phấn thừa hương cũ bội phần xốt xa !

Sen tàn cúc đã nở hoa,  
Sầu dài ngày ngắn đông đã sang xuân.

Tìm đâu cho thấy cố nhân ?  
Lây câu vận mệnh khuấy dần nhớ thương.

Chạnh niêm nhớ cảnh gia hương,  
1800. Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.

Tiểu thư ngénh đón đã dễ,  
Hàn huyền đã đủ mọi bề gán xa.

Nhà hương cao cuốn bức là,  
Phòng trông truyền gọi nàng ra lay mừng.

Bước ra một bước một dừng,  
Trông xa nàng đã tỏ chừng nẻo xa  
"Phải rằng nắng quáng đèn loà,  
"Rõ ràng ngồi đây chẳng là Thúc sinh ?

- "Bây giờ tình mới tỏ tình,  
 1810. "Thôi thôi đã mắc vào vành chẳng sai !  
 "Chước đâu có chước lạ đời,  
 "Người đâu mà lại có người tình ma !  
 "Rõ ràng thật lừa dối ta,  
 "Làm cho con ở chùa nhà đôi nơ.  
 "Bé ngoài thon thót nói cười,  
 "Mà trong nham hiểm giết người không dao.  
 "Bây giờ đất thấp trời cao,  
 "Ăn làm sao nói làm sao bây giờ ?"  
 Càng trông mặt càng ngăn ngơ,  
 1820. Ruột lăm đòi đoạn như tơ rời bờ.  
 Sợ uy dám chẳng vâng lời,  
 Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.  
 Sinh đã hồn lạc phách xiêu :  
 "Thương ôi chẳng phải nàng Kiều ở đây ?  
 "Nhân làm sao đến thế này ?  
 "Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi !"  
 Sự tình dám hở ra lời,  
 Khôn ngăn giọt nước sụt sùi nhỏ sa.  
 Tiểu thư trông mặt hỏi tra :  
 1830. "Mới về có việc chi mà động dung ?"  
 Sinh rằng : "Hiếu phục vừa xong,  
 "Suy lòng trắc Di đầu lòng chung thiên !"  
 Khen rằng : "Hiếu tử đã nên,  
 "Tẩy trần mượn chén giải phiền đem thu."

- Vợ chồng chén tác chén thù,  
 Bất nằng dùng chực tri hồ hai nơi.  
 Bất khoan bất nhật đến lời,  
 Bất quý tận mặt bất mời tận tay.  
 Sinh cang như đại như ngầy,  
 1840. Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.  
 Ngánh đi chợt nói chợt cười,  
 Cáo say chàng đã giam bài lẳng ra.  
 Tiểu thư lại thét : "Con Hoa !  
 "Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đờn."  
 Sinh cang nát ruột tan hồn,  
 Chén mời phải ngậm bỏ hồn ráo ngay.  
 Tiểu thư cười nói tỉnh say,  
 Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi.  
 Rằng : "Hoa nỏ đủ mọi tài,  
 1850. "Bàn đàn thử dạo một bài chàng nghe !"  
 Nàng cang tán hoán tê mê,  
 Vâng lời ra trước bình the vận đàn.  
 Bốn dây như khóc như than,  
 Khiến người trên tiệc cùng tan nát lòng !  
 Cùng trong một tiếng tơ đồng,  
 Người ngoài cười nụ người trong khóc thấm.  
 Giọt châu lã chã khôn cầm,  
 Cúi đầu chàng những che thấm giọt Tương.  
 Tiểu thư lại thét lấy nàng :  
 1860. "Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi !

"Sao chẳng biết ý tứ gì ?

"Cho chàng buồn bã tội thì tại người."

Sinh càng thâm thiết bồi hồi,

Vội vằng gương nói gương cười cho qua.

Đồng hồ canh đã điểm ba,

Tiểu thư nhìn mặt dường đã cam tâm.

Lòng riêng tấp tễnh mừng thầm :

"Vui này cho bỏ xót thăm bấy nay !"

Sinh thì gan héo ruột đầy,

1870. Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.

Người vào chung gối loan phòng,

Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.

Bây giờ mới rõ tâm hơi,

Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen !

Chước đâu rẽ thủy chia uyên,

Đã ra đường nấy ai nhìn được ai ?

Bây giờ một vực một trời,

Hết điều khinh trọng hết lời thị phi !

Nhẹ như bác nặng như chì,

1880. Gỡ cho ra nợ còn gì là duyên ?

Lỡ làng chút phận thuyền duyên,

Bể sáu sóng cả khó tuyến được vay?

Một mình âm ý đêm chầy,

Đĩa dầu vơi nước mắt đầy năm canh.

- Sớm khuya hầu hạ đài doanh,  
 Tiểu thư trông mặt đề tình hỏi tra.  
 Lựa lời nằng mới thưa qua :  
 "Phải khi mình lại xot xa nỗi mình."  
 Tiểu thư nói với Thúc sinh :  
 1890. "Cây chàng tra lấy thực tình cho nao !"  
 Sinh đa ruột nạt như bão,  
 Nói ra chẳng tiện trông vào chằng đang !  
 Những e lại luy đến nằng,  
 Phô sông mới sẽ lựa đường hỏi tra.  
 Cúi đầu quỳ trước sân hoa,  
 Thán cung nằng mới thảo qua một tờ.  
 Diện tiến trình lại tiểu thư,  
 Thoắt xem dường có ngăn ngại chút tình.  
 Liền tay trao lại Thúc sinh,  
 1900. Rằng : "Tài nên trọng mà tình nên thương !"  
 "Vĩ chẳng có số giàu sang,  
 "Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên !"  
 "Bể trần chìm nổi thuyền duyên,  
 "Hữu tài thương nổi vô duyên la đời !"  
 Sinh rằng : "Thật có như lời,  
 "Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay !"  
 "Nghìn xưa âu cũng thế này,  
 "Từ bi xin liệu bớt bay mới vừa."  
 Tiểu thư rằng : "Ý trong tờ,  
 1910. "Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không.

"Thôi thì thôi cũng chiều lòng,  
"Cùng cho cho lọt trong vòng mà ra.

"Sân Quan Âm các vườn ta,  
"Có cây trăm thước có hoa bốn mùa.  
"Cò cỏ thu có san hô,

"Cho nàng ra đó giữ chùa viết kinh."

Tưng bừng trời mới bình minh,  
Hương hoa lục cúng sấm sanh lễ thường.

Đưa nàng đến trước Phật đường,

1920. Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia.

Áo xanh đổi lấy cà sa,

Pháp danh lại đổi tên rã Trạc Tuyền.

Sớm khuya tính đủ dầu đèn,

Xuân Thu cắt sẵn hai tên hương trà.

Nàng từ lánh trốn vườn hoa,

Đường gần rừng tía đường xa bụi hồng.

Nhân duyên đâu lại còn mong,

Khỏi điều then phấn tụi hồng thì thôi.

Phật tiền thăm lếp sáu vùi,

1930. Ngày pho thủ tự đêm nôi tám hương.

Cho hay giọt nước cảnh dương,

Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

Nâu sông từ giờ màu thiền,

Sân thu trắng đã vài phen đứng đầu.

Quan phòng then nhặt cửa mau,

Nghĩ lời trước mặt rơi châu vắng người.



- Gác kính viện sách đôi nơi,  
 Trong gang tấc lại gấp mười quan san.  
 Những là ngâm thơ nuốt than,  
 1940. Tiểu thư phải buổi văn an về nhà.  
 Thừa cơ sinh mới lên ra,  
 Xăm xăm đến mé vườn hoa với nàng.  
 Sút sùi giờ nổi đoạn trường,  
 Giọt châu tâm tã đượm tràng áo xanh :  
 Đã cam chịu bạc với tình,  
 Chùa xuân để tội một mình cho hoa ?  
 Thấp cơ thua tri dân bà,  
 Trông vào đau ruột nói ra ngại lời.  
 Vì ta cho luy đến người,  
 1950. Cát lăm ngọc trắng thiết đời xuân xanh.  
 Quân chi lên thác xuống ghềnh,  
 Cũng toan sống thác với tình cho xong.  
 Tông đường chút chứa cam lòng,  
 Cẩn râng bề một chữ đồng làm hai.  
 Thẹn mình đá nát vàng phai,  
 Trăm thân dễ chuộc một lời được sao ?  
 Nàng rằng : "Chiếc bách sông đào,  
 "Nồi chim cũng mặc lúc nào rủi may !  
 Chút thân quần quai vũng lầy,  
 1960. Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao ?  
 Cùng liêu một hạt mưa rào,  
 Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay !

"Xót vì cảm đã bén dây,  
 "Chàng trăm năm cũng một ngày duyên ta.  
 Liệu bài mở cửa cho ra,  
 "Ấy là tình nặng ấy là ân sâu !"  
 Sinh rằng : "Riêng tương bấy lâu,  
 "Lòng người nham hiểm biết đâu mà lường.  
 "Nửa khi đông tố phủ phàng,  
 1970. "Thiệt riêng đây cũng lại càng cực đây.  
 "Liệu mà xa chạy cao bay,  
 "Ái ân ta có ngắn này mà thôi !  
 "Bây giờ kẻ ngược người xuôi,  
 "Biết bao giờ lại nổi lời nước non ?  
 "Dẫu rằng sông cạn đá mòn,  
 "Con tầm đến thác cũng còn kéo tơ !"  
 Cùng nhau kẻ lẻ say xưa,  
 Nói rồi lại nói lời chưa hết lời.  
 Mặt trông tay chẳng nở rời,  
 1980. Hoa tỳ đã động tiếng người nẻo xa.  
 Vội vàng tay mới rời ra,  
 Tiểu thư đâu đã rẽ hoa bước vào.  
 Cười cười nói nói ngọt ngào,  
 Hỏi : "Chàng mới ở chốn nào lại chơi."  
 Dối quanh sinh mới liệu lời :  
 "Tìm hoa quá bước xem người viết kinh."  
 Khen rằng : "Bút pháp đã tinh,  
 "So vào với thiếp Lan Đình nào thua !

- "Tiếc thay lưu lạc giang hồ,  
 1990. "Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài !"  
 Thiên trà cạn nước hồng mai,  
 Thông dong nổi gót thư trai cũng về.  
 Nàng càng e lệ ù ê,  
 Rì tai hỏi lại hoa tỷ trước sau.  
 Hoa rằng : "Bà đến đã lâu,  
 "Nhón chân đứng nép độ đầu nửa giờ.  
 "Rành rành kẻ tóc chân tơ,  
 "Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.  
 "Bao nhiêu đoạn khổ tình thương,  
 2000. "Nỗi ông vật vả nỗi nàng thờ than.  
 "Ngăn tôi đứng lại một bên,  
 "Chán tai rồi mới bước lên trên lầu."  
 Nghe thôi kinh hãi xiết đầu :  
 "Đàn bà thế ấy thấy âu một người !  
 "Ấy mới gan ấy mới tài,  
 "Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời !  
 "Người đâu sâu sắc nước đời,  
 "Mà chàng Thúc phải ra người bó tay !  
 "Thực tang bất được đường này,  
 2010. "Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng răng.  
 "Thế mà im chẳng đái đàng,  
 "Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng.  
 "Giận ru ra dạ thế thường,  
 "Cười ru mới thực khôn lường hiểm sâu !

"Thân ta ta phải lo âu,  
"Miếng hum nọc rắn ở đâu chốn này.  
"Vi chãng chấp cánh cao bay,  
"Rào cây lâu cũng có ngày bé hoa !  
"Phân bèo bao quân nước sa,  
2020. "Lệnh dênh đâu nửa cũng là lệnh dênh.  
"Chín e quẻ khách một mình,  
"Tay không chưa dễ kiếm vành âm no !"  
Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,  
Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.  
Bèn mình giắt để hô thân,  
Lấn nghe canh đã một phần trông ba.  
Cắt mình qua ngọn tường hoa,  
Lấn đường theo bóng trăng tà về tây.

Mịt mù dặm cát đồi cây,  
2030. Tiếng gà điểm nguyệt dấu giày cầu sương.  
Canh khuya thân gái dặm trường,  
Phần e đường sá phần thương dải dẫu !  
Trời đông vừa rặng ngân dẫu,  
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà !  
Chùa đâu trông thấy nẻo xa,  
Rành rành Chiêu Ân am ba chữ bài.  
Xâm xâm gò mé cửa ngoài,  
Trụ trì nghe tiếng rước mời vào trong.

Thấy màu ăn mặc nâu sồng,  
2040. Giác Duyên sư trưởng lành lòng liên thương.

Gạn gùng ngành ngọn cho tương,  
La lùng nằng háy tìm đường nói quanh :

"Tiểu thiên quê ở Bắc Kinh,  
"Quy sư quy Phật tu hành bấy lâu.

"Bàn sư rồi cùng đến sau,  
"Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh."

Rày văng diện hiển rành rành,  
Chuông vàng khánh bạc bên mình giờ ra,  
Xem qua sư mới dạy qua :

2050. "Phải nơi Hằng Thủy là ta hậu tinh.

"Chín e đường sá một mình,  
"Ồ đây chờ đợi sư huynh ít ngày."

Gởi thân được chốn am mây.  
Muối dưa đắp đổi tháng ngày thông dong.

Kệ kinh câu cú thuộc lòng,  
Hương đèn việc trước trai phòng quen tay.

Sớm khuya là bối phước mây,  
Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương.

Thấy nàng thông tuệ khác thương,  
2060. Sư càng nể mặt nàng càng vững chân.

Cửa chiến cử đã cuối xuân,  
Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời.

"Thân ta ta phải lo âu,  
 "Miệng hùm nọc rắn ở đầu chốn này.  
 "Vi chẳng chấp cánh cao bay,  
 "Rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa !  
 "Phận bèo bao quản nước sa,  
 2020. "Lệnh đênh đầu nữa cũng là lệnh đênh.  
 "Chín e què khách một mình,  
 "Tay không chưa dễ kiếm vành ấm no !"  
 Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,  
 Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.  
 Bền mình giắt để hộ thân,  
 Lấn nghe canh đã một phần trống ba.  
 Cát mình qua ngọn tường hoa,  
 Lấn đường theo bóng trăng tà về tây.

Mịt mù dặm cát đôi cây,  
 2030. Tiếng gà điểm nguyệt dấu giày cầu sương.  
 Canh khuya thân gái dặm trường,  
 Phán e đường sá phần thương dài dẫu !  
 Trời đông vừa rạng ngán dẫu,  
 Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà !  
 Chùa đâu trông thấy nẻo xa,  
 Rành rành Chiêu Ân am ba chữ bài.  
 Xâm xâm gõ mé cửa ngoài,  
 Tru trì nghe tiếng rước mời vào trong.

Gió quang mây tạnh thành thời.  
 Có người đan viêt đến chơi cửa già.  
 Giờ đổ chuông khánh xem qua,  
 Khen rằng : "Khéo giống của nhà Hoạn nương !"  
 Giác Duyên thức ý lo lường,  
 Đêm thanh mới hỏi lại nàng trước sau.  
 Nghĩ rằng khôn nổi giấu mầu,  
 2070. Sự mình nàng mới gột đầu bày ngay :  
 "Bây giờ sự đã dường này,  
 "Phận hèn dù rủi dù may tại người."  
 Giác Duyên nghe nói rụng rời,  
 Nửa thương nửa sợ bởi hỏi chẳng xong.  
 Rỉ tai mới kể sự lòng :  
 "Ở đây cửa Phật là không hẹp gì.  
 "E chẳng những sự bất kỳ,  
 "Để nàng cho đến thế thì cũng thương !  
 "Lánh xa trước liệu tìm đường,  
 2080. "Ngồi chờ nước đến nên đường còn quê."  
 Có nhà họ Bạc bên kia,  
 Am mây quen lối đi về dấu hương.  
 Nhấn sang dặn hết mọi đường,  
 Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân.  
 Những mừng được chốn an thân,  
 Vội vàng nào kịp tính gần tính xa.  
 Nào ngờ cùng tổ bọm già,  
 Bạc bà học với Tú bà đồng môn !

Thấy nàng lạt phán tươi son,  
 2090. Mừng thăm được mới bán buôn có lời.  
 Hư không đất để nên lời,  
 Nàng đà lớn sợ rụng rời lăm phen.  
 Mụ càng xua đuổi cho liễn,  
 Lấy lời hung hiểm ép duyên Châu Trần.  
 Rằng : "Nàng muốn dăm một thân,  
 "Lại còn mang tiếng dữ gần lành xa.  
 "Khéo oan gia của phá gia,  
 "Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây.  
 "Kíp toan kiếm chỗ xe dây,  
 2100. "Không dừng chưa dễ mà bay đường trời !  
 "Nơi gần thì chẳng tiện nơi,  
 "Nơi xa thì chẳng có người nào xa.  
 "Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà,  
 "Cùng trong thân thích ruột rà chẳng ai.  
 "Cửa hàng buôn bán châu Thai,  
 "Thật thà có một đơn sai chẳng hề.  
 "Thế nào nàng cũng phải nghe,  
 "Thành thân rồi sẽ liệu về châu Thai.  
 "Bấy giờ ai lại biết ai,  
 2110. "Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh.  
 "Nàng dầu quyết chẳng thuận tình,  
 "Trái lời nẻo trước luy mình đến sau."  
 Nàng càng mặt ủ mày chau,  
 Càng nghe mụ nói càng đau như dằm.



- Nghi mình tung đất sây chân,  
 Thế cung nạng mới xa gần thờ than :  
 "Thiếp như con én lạc đàn,  
 "Phải cung rây đã sợ làn cây cong !  
 "Cùng đường dù tính chữ tòng,  
 2120. "Biết người biết mặt biết lòng làm sao ?  
 "Nửa khi muốn một thế nào,  
 "Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu ?  
 "Dù ai lòng có sở cầu,  
 "Tâm mình xin quyết với nhau một lời.  
 "Chứng mình có đất có trời,  
 "Bây giờ vượt bể ra khơi quản gì ?"  
 Được lời mừng mới ra đi,  
 Mách tin họ Bạc tức thì sắm sanh.  
 Một nhà dọn dẹp linh đình,  
 2130. Quét sân đặt trác rửa bình thấp nhang.  
 Bạc sinh quý xuống vội vàng,  
 Quà lời nguyên hết Thành hoàng Thổ công.  
 Trước sân lòng đã giải lòng,  
 Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên.  
 Thành thân mới rước xuống thuyền,  
 Thuận buồm một lá xuôi miền châu Thai.  
 Thuyền vừa đỗ bến thành thời,  
 Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày.  
 Cũng nha hành viện xưa nay,  
 2140. Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người.

- Xem người định giá vừa rồi,  
 Mỗi hàng một đã ra mười thì buông.  
 Mượn người thuê kiệu rước nàng,  
 Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa !  
 Kiệu hoa đặt trước thêm hoa,  
 Bên trong thấy một mụ ra vội vàng.  
 Đưa nàng vào lạy gia đường.  
 Cùng thân Mây Trắng cũng phường Lầu Xanh!  
 Thoắt trông nàng đã biết tình,  
 2150. Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao.  
 Chém cha cái số hoa đào,  
 Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi !  
 Nghĩ đời mà ngán cho đời,  
 Tài tình chỉ lắm cho trời đất ghen !  
 Tiếc thay nước đã đánh phèn,  
 Mà cho bùn lại vẩn lên mây lẩn !  
 Hồng quán với khách hồng quán,  
 Đã xoay đến thế còn vẩn chưa tha.  
 Lỡ từ lạc bước bước ra,  
 2160. Cái thân liệu những từ nhà liệu đi.  
 Đâu xanh đã tội tình gì ?  
 Mà hồng đến quá nửa thì chưa thôi.  
 Biết thân chạy chẳng khỏi trời,  
 Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.  
 Lầu lầu gió mát trắng thanh,  
 Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.

Râu hùm hàm én mày ngài,  
 Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.  
 Đường đường một đấng anh hào,  
 2170. Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.  
 Đội trời đạp đất ở đời,  
 Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.  
 Giang hồ quen thủ vẫy vùng,  
 Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.  
 Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,  
 Tâm lòng nhĩ nữ cũng xiêu anh hùng.  
 Thiếp danh đưa đến lầu hồng,  
 Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa.  
 Từ rằng : "Tâm phúc tương cờ,  
 2180. "Phải người trăng gió vờ hay sao ?  
 "Bấy lâu nghe tiếng má đào,  
 "Mắt xanh chẳng để ai vào có không ?  
 "Một đời được mấy anh hùng,  
 "Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi !"  
 Nàng rằng : "Người dạy quá lời,  
 "Thân này còn dám xem ai làm thương !  
 "Chút riêng chọn đá thử vàng,  
 "Biết đâu mà gửi can trường vào đâu ?  
 "Còn như vào trước ra sau,  
 2190. "Ai cho kén chọn vàng thau tại mình !"  
 Từ rằng : "Lời nói hữu tình,  
 "Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên quân.

"Lại đây xem lại cho gần,  
 "Phòng tin được một vài phần hay không ?"  
 Thưa rằng : "Lương cả bao dung,  
 "Tân Dương được thấy mây rồng có phen.  
 "Rộng thương có nội hoa hèn,  
 "Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau !"  
 Nghe lời vừa ý gật đầu,  
 2200. Cười rằng : "Tri kỷ trước sau mấy người ?  
 "Khen cho con mắt tinh đời,  
 "Anh hùng đoán giữa trần ai mới già !  
 "Một lời đã biết đến ta,  
 "Muôn chung nghìn tử cũng là có nhau !"  
 Hai bên ý hợp tâm đầu,  
 Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân.  
 Ngỏ lời nói với băng nhân,  
 Tiến trâm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.  
 Buồng riêng sửa chón thanh nhân,  
 2210. Đặt giường thất bảo vây màn bát tiên.  
 Trai anh hùng gái thuyền quyên,  
 Phỉ nguyên sánh phượng đẹp duyên cười rỗng.  
 Nửa năm hương lửa đương nồng,  
 Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương.  
 Trông vờ trời bể mệnh mang,  
 Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.  
 Nàng rằng : "Phận gái chữ tòng,  
 "Chàng đi thiếp cùng một lòng xin đi."

- Từ rằng : "Tâm phúc tương tri,  
2220. "Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ?  
"Bao giờ mười vạn tinh binh,  
"Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.  
"Làm cho rõ mặt phi thường,  
"Bây giờ ta hây rước nàng nghi gia.  
"Bằng nay bốn bé không nhà,  
"Theo càng thêm bạn biết là đi đâu ?  
"Dành lòng chờ đó ít lâu,  
"Chầy chăng là một năm sau vội gì !"  
Quyết lời dứt áo ra đi,  
2230. Gió mây bằng đã đến kỳ dặm khơi.  
Nàng từ chiếc bóng song mai,  
Đêm thâu đặng đặng nhật cái then mây.  
Sáu rêu chẳng vẽ dấu giày,  
Cỏ cao hơn thước liễu gầy vài phân.  
Đoài trông muôn dặm từ phần,  
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.  
Xót thay huyên côi xuân già,  
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi ?  
Chốc đà mười mấy năm trời,  
2240. Còn ra khi đã da mồi tóc sương.  
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,  
Dấu lia ngó ý còn vương tơ lòng.  
Duyên em dấu nổi chỉ hồng,  
May ra khi đã tay bằng tay mang.

Tác lòng cố quốc tha hương,  
 Đường kia nổi nọ ngổn ngang bờ bờ.  
 Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,  
 Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.  
 Đêm ngày luống những âm thầm,  
 2250. Lửa binh đâu đã ám ám một phương.  
 Ngất trời sát khi mơ màng,  
 Dây sông kinh ngạc chạt đường giáp binh.  
 Người quen thuộc kẻ chung quanh,  
 Nhủ nằng hây tạm lánh mình một nơi.  
 Nàng rằng : "Trước đã hẹn lời,  
 "Dẫu rằng huy hiểm dám rời ước xưa !"  
 Còn đang dùng dằng ngăn ngại,  
 Mè ngoài đã thấy ngọn cờ tiếng la.  
 Giáp binh kéo đến quanh nhà,  
 2260. Đồng thanh cùng gờ : "Nào là phu nhân ?"  
 Hai bên mươi vị tướng quân,  
 Đặt gươm cỡi giáp trước sân khấu đấu.  
 Cung nga thế nữ nổi sau,  
 Rằng : "Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy."  
 Sẵn sàng phượng liền loan nghi,  
 Hoa quan pháp phối hà y rõ ràng.  
 Dụng cờ nổi trống lên đường,  
 Trúc tờ nổi trước đào vàng kéo sau.  
 Hoá bài tiên lộ ruổi mau,  
 2270. Nam đình nghe tiếng trống châu đại doanh.

Kéo cờ luỹ phát súng thành,  
 Từ công ra ngựa thân nghênh cửa ngoài.  
 Rỡ mình la về càn đai,  
 Hãy còn hăm én mây ngài như xưa.  
 Cười rằng : "Cá nước duyên ưa !  
 "Nhớ lời nói những bao giờ hay không ?  
 "Anh hùng mới biết anh hùng,  
 "Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa ?"  
 Nàng rằng : "Chút phận ngày thơ,  
 2280. "Cùng may dây cát được nhờ bóng cây !  
 "Đến bây giờ mới thấy đây,  
 "Mà lòng đã chắc những ngày một hai."  
 Cùng nhau trông mặt cả cười,  
 Đan tay về chốn trướng mai tự tình.  
 Tiệc bày thưởng tướng khao binh,  
 Om thồm trống trận rập rình nhạc quân.  
 Vinh hoa bỏ lúc phong trần,  
 Chữ tình ngày lại thêm thân một ngày.

Trong quân có lúc vui vầy,  
 2290. Thong dong mới kể những ngày hàn vi.  
 "Khi Vô Tích khi Lâm Tri,  
 "Nơi thì lừa đảo nơi thì xót thương.  
 "Tắm thân rày đã nhẹ đường,  
 "Chút còn ân oán đôi đường chưa xong."

Từ công nghe hết thủy chung,  
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.  
Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng.  
Dưới cờ một lệnh vọi vàng ruổi sao.  
Ba quân chỉ ngọn cờ đào.

2300. Đạo ra Vô Tích đạo vào Lâm Tri.

Mấy người phụ bạc xưa kia,  
Chiếu danh cầm nã bắt về hỏi tra.  
Lại sai lệnh tiễn truyền qua,  
Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.  
Mụ quán gia vãi Giác Duyên,  
Cũng sai lệnh tiễn đưa tin rước mời.

Thệ sư kể hết mọi lời,  
Long lòng cũng giận người người chấp uy.  
Đạo trời báo phục chìn ghê,

2310. Khéo thay một mẻ tôm về đầy nơi.

Quân trung gươm lớn giáo dài,  
Về trong thị lập cơ ngoài song phi.  
Sẵn sàng té chính uy nghi,  
Bác đồng chặt đất tinh kỳ ropy sân.

Trương hùm mờ giữa trung quân,  
Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.  
Tiên nghiêm trông chữa dứt hỏi,  
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.

Từ rằng : "Ăn oán hai bên,  
2320. "Mặc nàng xử quyết báo đền cho mình."



Nàng rằng : "Muôn cây uy linh,  
"Hãy xin báo đáp ân tình cho phu.

"Báo ân rồi hãy giả thù."

Từ rằng : "Việc ấy để cho mặc nàng."

Cho gương mời đến Thúc lang,  
Mặt như chàm đỏ thân dương giẽ run.

Nàng rằng : "Nghĩa nặng nghìn non,  
"Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không ?

"Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,

2330. "Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân ?

"Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân,

"Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là.

"Vợ chàng quý quái tình ma,

"Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau !

"Kiến bò miệng chén chưa lâu,

"Mưu sâu cũng giả nghĩa sâu cho vừa !" "

Thúc sinh trông mặt bấy giờ,

Mồ hôi chàng dã như mưa ướt đầm.

Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,

2340. Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai.

Mụ già sư trưởng thứ hai,

Thoắt đưa đến trước vội mời lên trên,

Dắt tay mở mặt cho nhìn :

"Hoa nô kia với Trạc Tuyền cũng tôi !

"Nhớ khi lỡ bước sẩy rời,

"Non vàng chưa dễ đến bồi táng thương.

- "Nghìn vàng gọi chút lễ thương,  
 "Mà lòng Phiêu mầu mấy vàng cho cân !"  
 Hai người trông mặt tấn ngăn,  
 2350. Nửa phần khiếp sợ nửa phần mừng vui  
 Nàng rằng : "Xin hãy rón gối,  
 "Xem cho tỏ mặt biết tôi báo thù !"  
 Kíp truyền chư tướng hiến phù,  
 Lại đem các tích phạm trừ hậu tra.  
 Dưới cờ gươm tuốt nắp ra,  
 Chính danh thủ phạm tên là Hoạn thư.  
 Thoắt trông nàng đã chào thưa :  
 "Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây !  
 "Đàn bà dễ có mấy tay,  
 2360. "Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan !  
 "Dễ dàng là thói hồng nhan,  
 "Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều !"  
 Hoạn thư hôn phách lạc xiêu,  
 Khấu đầu dưới trướng lựa điều kêu ca.  
 Rằng : "Tôi chút phận đàn bà,  
 "Ghen tuông thì cũng người ta thương tình.  
 "Nghĩ cho khi gác viết kinh,  
 "Vội khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.  
 "Lòng riêng riêng những kính yêu.  
 2370. "Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.  
 "Trót lòng gây chuyện chồng gai,  
 "Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng ?"

Khen cho : "Thật cũng nên rằng,  
"Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời.  
"Tha ra thì cũng may đời,  
"Làm ra thì cũng là người nhỏ nhen.  
"Đà lòng tri quá thì nên,  
"Truyền quân lệnh dưới trướng tiền tha ngay."

Ta lòng lay trước sân mây,  
2380. Cửa viên lại dắt một dây dẫn vào.  
Nàng rằng : "Lổ lổng trời cao !  
"Hại nhân nhân hại sự nào tại ta !  
"Trước là Bạc Hạnh - Bạc bà,  
"Bên là Ung Khuyển bên là Sở Khanh.  
"Tú bà với Mã Giám Sinh,  
"Các tên tội ấy đáng tình còn sao ?"  
Lệnh quân truyền xuống nội đao,  
Thế sao thì lại cứ sao gia hình.  
Máu rơi thịt nát tan tành,

2390. Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.  
Cho hay muôn sự tại trời,  
Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta !  
Mấy người bạc ác tính ma,  
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.  
Ba quân đông mặt pháp trướng,  
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi.  
Việc nàng bao phục vừa rồi,  
Giác Duyên vội đã gởi lời từ quy.

Nàng rằng : "Thiên tài nhất thì,  
2400. "Cổ nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.

"Rồi đây bèo hợp mây tan,  
"Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu !"  
Sư rằng : "Cũng chẳng bao lâu,  
"Trong năm năm lại gặp nhau đó mà.  
"Nhớ ngày hành cước phương xa.

"Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri.  
"Bảo cho hội hợp tri kỳ,  
"Năm nay là một nửa thì năm năm.  
"Mời hay tiên định chẳng lầm,  
2410. "Đã tin điều trước ắt nhằm điều sau.

"Con nhiều ân ái với nhau,  
"Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì ?"  
Nàng rằng : "Tiên định tiên tri,  
"Lời sư đã dạy ắt thì chẳng sai.

"Hoạ bao giờ cô gặp người,  
"Vi tôi cậy hỏi một lời chung thân."  
Giác Duyên vâng dặn ân cần,  
Tạ từ thoát đã dời chân cỏi ngoài.  
Nàng từ ân oán rạch rời,

2420. Bể oan đường đã voi voi cạnh lòng.  
Tạ ân lạy trước Từ công :  
"Chút thân bồ liễu còn mong có rày !  
Trộm nhờ sấm sét ra tay,  
"Tắc riêng như cát gánh đầy đổ đi !

"Chạm xương chệp dạ xiết chi,  
 "Đẽ đem gan óc đến nghi trời mây !"  
 Từ rằng : "Quốc sĩ xưa nay,  
 "Chọn người tri kỷ một ngày được chăng ?  
 "Anh hùng tiếng đã gọi rằng,  
 2430. "Giữa đường dầu thấy bát bằng mà tha !  
 "Huống chi việc công việc nhà,  
 "Lọ là thâm tạ mới là tri ân.  
 "Xót nàng còn chút song thân,  
 "Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa.  
 "Sao cho muôn dặm một nhà,  
 "Cho người thấy mặt là ta cam lòng."  
 Vội truyền sửa tiệc quân trung,  
 Muôn binh nghìn tướng hội đồng tẩy oan.  
 Thừa cơ trúc chẻ mái tan,  
 2440. Bình uy từ đấy sấm ran trong ngoài.  
 Triều đình riêng một góc trời,  
 Gồm hai vãn vô rạch đôi sơn hà.  
 Đòi cơn gió quét mưa sa,  
 Huyện thành đập đổ năm toà cõi Nam.  
 Phong trần mài một lưới gương,  
 Những loài giá áo túi cơm sá gì !  
 Nghênh ngang một cõi biên thuỳ,  
 Thiếu gì cô quả thiếu gì bá vương !  
 Trước cờ ai dám tranh cường,  
 2450. Năm năm hùng cứ một phương hải tấn.

- Có quan tổng đốc trọng thân,  
 Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.  
 Đầy xe vàng chì đặc sai,  
 Tiện nghi phù tiểu việc ngoài đồng nhung.  
 Biết Từ là đáng anh hùng,  
 Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn.  
 Đóng quân làm chước chiêu an,  
 Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng.  
 Lại riêng một lễ với nàng,  
 2460. Hai tên thể nữ ngọc vàng nghìn cân.  
 Tin vào gởi trước trung quán,  
 Từ công riêng nghĩ mười phân hồ đồ.  
 Một tay gậy dựng cơ đồ,  
 Bấy lâu bề Sở sông Ngô tung hoành !  
 Dem thân về với triều đình,  
 Hàng thần lơ lảo phận mình ra đâu ?  
 Áo xiêm trời buộc lấy nhau,  
 Vào luôn ra cúi công hầu mà chi ?  
 Sao bằng riêng một biên thủy,  
 2470. Sức này đã dễ làm gì được nhau.  
 Chọc trời quấy nước mặc dầu,  
 Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?  
 Nàng thì thật dạ tin người,  
 Lề nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu.  
 Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,  
 Đã nhiều lưu lạc đã nhiều gian truân.

- Bằng nay chịu tiếng vương thần,  
Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì !  
Công tư vẹn cả hai bề,  
2480. Dán dā rồi sẽ liệu về cố hương.  
Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,  
Nữ nang mày mặt rõ ràng mẹ cha.  
Trên vì nước dưới vì nhà,  
Một là đặc hiếu hai là đặc trung.  
Chẳng hơn chiếc bạch giữa dòng.  
E bề sóng gió hải hùng cổ hoa.  
Nhân khi bàn bạc gần xa,  
Thừa cơ nằng mới bàn ra nói vào.  
Rằng : "Trong Thánh trạch dối dào,  
2490. "Tươi ra đã khắp thấm và đã sâu.  
"Bình thành công đức bấy lâu,  
"Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.  
"Ngẫm từ đây việc binh đao,  
"Đồng xương Vô định đã cao hơn đầu.  
"Làm chi để tiếng về sau,  
"Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào !  
"Sao bằng lộc trọng quyền cao,  
"Công danh ai dứt lối nào cho qua ?"  
Nghe lời nằng nói mạn mà,  
2500. Thế công Từ mới giờ ra thế hàng.  
Chính nghi tiếp sứ vội vàng,  
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh.

Tin lời thành hạ yêu mình,  
Ngọn cờ ngợ gác trống canh trể trăng.

Việc binh bỏ chẳng giữ giàng,  
Vương sư nghe đã tỏ tường thực hư.

Hổ công quyết kế thừa cơ,  
Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công.

Kéo cờ chiêu phù tiên phong.

2510. Lễ nghi dàn trước vác dòng phục sau.

Từ công hờ hững biết đâu,  
Đại quan lễ phục ra đầu cửa viên.

Hổ công ám hiệu trận tiền,  
Ba bẻ phát súng bốn bên kéo cờ.

Đương khi bất ý nào ngờ,  
Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.

Tử sinh liêu giữa trận tiền,  
Dạn dày cho biết gan liến tướng quân !

Khí thiêng khi đã về thần,

2520. Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng !

Trơ như đá vững như đồng,  
Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng dời.

Quan quân truy sát đuổi dài,  
Ừ ừ sát khí ngất trời ai đang.

Trong hào ngoài lũy tan hoang,  
Loạn quân vừa dất tay nạng đèn nơi.

Trong vòng tên đá bởi bởi,  
Thấy Tử còn đứng giữa trời trơ trơ.



Khóc rằng : "Tri dũng có thừa,  
 2530. "Bời nghe lời thiếp đến cơ hội này !  
       "Mặt nào trông thấy nhau đây ?  
 "Cùng liều sông thác một ngày với nhau !"  
       Dòng thu như giới con sấu,  
 Dứt lời nàng mới gieo đầu một bên.  
       Lạ thay oan khí tương triền !  
 Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra.  
       Quan quân kẻ lại người qua,  
 Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần.  
       Đem nàng vào trước trung quân,  
 2540. Hó công thầy mặt ân cần hỏi han.  
       Rằng : "Nàng chut phận hồng nhan,  
 "Gặp con binh cách gian nan không lường !  
       "Dã hay thành toản miếu đường,  
 "Giúp công cũng có lời nàng mới nên.  
       "Bây giờ sự đã vẹn tuyền,  
 "Mặc lòng nghĩ đó muốn xin bề nào ?"  
       Nàng càng giọt ngọc tuôn dào,  
 Ngập ngừng mới gửi thập cao sự lòng.  
       Rằng : "Từ là đáng anh hùng,  
 2550. "Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bề khơi !  
       "Tin tôi nên qua nghe lời,  
 "Đem thân bách chiến làm tôi triều đình.  
       "Ngờ là phu quý phụ vinh,  
 "Ai ngờ một phút tan tành thịt xương !

- "Năm năm trời bể ngang tàng,  
 "Dấn mình đi bỏ chiến trường như không.  
 "Khéo khuyên kẻ lấy làm công,  
 "Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu !  
 "Xét mình công ít tội nhiều,  
 2560. "Sống thừa tôi đã nên liêu minh tôi !  
 "Xin cho tiện thổ một doi,  
 "Gọi là đắp diêm lấy người tử sinh."  
 Hồ công nghe nói thương tình,  
 Truyền cho mai táng di hình bên sông.  
 Trong quân mở tiệc hạ công,  
 Xôn xao tờ trúc hội đồng quân quan.  
 Bát nâng thị yến dưới màn,  
 Dờ say lại ép vận đàn nhật tâu.  
 Một cung gió thảm mưa sầu,  
 2570. Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay !  
 Ve ngâm vượn hót nào tày,  
 Lọt tai Hồ cũng nhân mây rơi châu.  
 Hỏi rằng : "Này khúc ở đâu ?  
 "Nghe ra muôn oán nghìn sầu lắm thay !"  
 Thừa rằng : "Bạc mệnh khúc này,  
 "Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.  
 "Cung cầm lựa những ngày xưa,  
 "Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây !"  
 Nghe càng đắm ngắm càng say,  
 2580. Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình !

Dạy rằng : "Hương lửa ba sinh,  
"Dày loan xin nối cầm lành cho ai."  
Thưa rằng : "Chút phận lạc loài,  
"Trong mình nghĩ đã có người thác oan.

"Còn chi nữa cánh hoa tàn,  
"Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân.  
"Rộng thương còn mảnh hồng quần,  
"Hơi tàn được thấy gốc phần là may !"

Hạ công chén đã quá say,  
2590. Hồ công đến lúc rạng ngày nhớ ra.  
Nghĩ mình phương diện quốc gia,  
Quan trên ngắm xuống người ta trông vào.  
Phải tuồng trăng gió hay sao,  
Sự này biết tình thế nào được đây ?  
Công nha vừa buổi sáng ngày,  
Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài.  
Lệnh quan ai dám cãi lời,  
Ép tình mới gán cho người thổ quan.  
Ông tơ thực nhẽ đã đoán !

2600. Xe dây sao khéo vợ quàng vợ xiên ?

Kiểu hoa áp thẳng xuống thuyền,  
Lá mận rủ thấp ngọn đèn khêu cao.  
Nàng càng ủ liễu phai đào,  
Trăm phần nào có phần nào phần tươi ?

- Dành thân cát lấp sông vui,  
 Cướp công cha mẹ thiệt đời thông minh !  
 Chân trời mặt bể lênh đênh  
 Năm xương biết gởi tử sinh chốn nào ?  
 Duyên đâu ai dứt tơ đàn,  
 2610. Nợ đâu ai đã dắt vào tận tay !  
 Thân sao thân đến thế này ?  
 Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi !  
 Đã không biết sống là vui,  
 Tám thân hẳn biết thiệt thòi nên thương !  
 Một mình cay đắng trăm đường,  
 Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi !  
 Mảnh trăng đã gác non đồi,  
 Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.  
 Triều đâu nổi sóng dùng dùng,  
 2620. Hỡi ra mới biết rằng sông Tiên Đường.  
 Nhớ lời thần mộng rõ ràng,  
 Nay thôi hết kiếp đoạn trường là đây.  
 "Đạm Tiên đâu đấy có hay !  
 "Hẹn ta hẳn đợi dưới này rước ta."  
 Dưới đèn sân bức tiên hoa,  
 Một thiên tuyết bút gọi là để sau.  
 Cửa bóng vội mở rèm châu,  
 Trời cao sông rộng một màu bao la.  
 Rằng : "Từ công hậu đãi ta,  
 2630. "Chút vì việc nước mà ta phụ lòng.

"Giết chồng mà lại lấy chồng,  
 "Mặt nào mà lại đứng trong côi dơi ?  
 "Thôi thì một thác cho rồi,  
 "Tâm lòng phó mặc trên trời dưới sông !"  
 Trông ra mặt nước mênh mông,  
 Dem mình gieo xuống giữa dòng trường gian.  
 Thở quan theo vớt vôi vàng,  
 Thì đà đắm ngọc chim hương đi rồi !  
 Thương thay cũng một kiếp người,  
 2640. Khéo thay mang lấy sắc tài làm chi !  
 Những là oan khổ lưu ly,  
 Chờ cho hết kiếp còn gì là thân.  
 Mười lăm năm bấy nhiêu lần,  
 Làm gương cho khách hồng quần thử soi !  
 Đời người đến thế thì thôi,  
 Trong cơ âm cực dương hồi khôn hay.  
 Mấy người hiếu nghĩa xưa nay,  
 Trời làm chi đến lâu ngày càng thương !

Giác Duyên từ tiết già nằng,  
 2650. Deo bầu quảy níp rộng đường vân du.  
 Gặp bà Tam Hợp đạo cô,  
 Thông dong hỏi hết nhỏ to sự nằng :  
 "Người sao hiếu nghĩa đủ đường,  
 "Kiếp sao mặc những đoạn trường thế thôi ?"

Sư rằng : "Phúc họa tại trời,  
 "Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.  
 "Có trời mà cũng tại ta,  
 "Tu là cội phúc tình là dây oan.  
 "Thủy Kiều sắc sảo khôn ngoan,  
 2660. "Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.  
 "Lại mang lấy một chữ tình,  
 "Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.  
 "Vây nên tình chẳng thông dong,  
 "Ở không yên ổn ngôi không vững vàng.  
 "Ma đưa lối quỷ đem đường,  
 "Lại tìm những chôn đoạn trường mà đi.  
 "Hết nạn ấy đến nạn kia,  
 "Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.  
 "Trong vòng giáo dục gương trần,  
 2670. "Kẻ lưng hang hổ gười thân tôi đòi.  
 "Giữa dòng nước chảy sóng dồi,  
 "Trước hăm rồng cá gieo mối thủy tình.  
 "Oan kia theo mãi với tình,  
 "Một mình mình biết một mình mình hay.  
 "Làm cho sống đoạ thác đầy,  
 "Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi !"  
 Giác Duyên nghe nói rụng rời :  
 "Một đời nàng thế thương ôi còn gì !"  
 Sư rằng : "Song chẳng phận gì,  
 2680. "Nghiep duyên cần lại nhắc đi còn nhiều.

"Xét trong tội nghiệp Thuý Kiều,  
 "Mắc điều tình ai khỏi điều tà dâm.  
 "Lấy tình thâm giả nghĩa thâm,  
 "Bán mình đã động hiếu tâm đến trời !  
 "Hại một người cứu muôn người,  
 "Biết đương khinh trọng biết lời phải chẳng.  
 "Thừa công đức ấy ai bằng ?  
 "Túc khiến đã rửa láng láng sạch rồi !  
 "Khi nên trời cũng chiếu người,  
 2690. "Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi duyên sau.  
 Giác Duyên dù nhớ nghĩa nhau,  
 "Tiền đường thả một bè lau rước người.  
 "Trước sau cho vẹn một lời,  
 "Duyên ta mà cùng phúc trời chi không !"  
 Giác Duyên nghe nói mừng lòng,  
 Lân la tìm thú bên sông Tiền Đường.  
 Đánh ranh lợp nóc thảo đường,  
 Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.  
 Thuê năm ngư phủ hai người,  
 2700. Đóng thuyền chực bến kết chài giăng sông.  
 Một lòng chẳng quản mấy công,  
 Khéo thay gặp gỡ cũng trong duyên vắn !  
 Kiều từ gieo xuống duênh ngân,  
 Nước xuôi bỗng đã trôi dấn tận nơi.  
 Ngư ông kéo lưới vớt người,  
 Ngắm lời Tam Hợp rõ mười chẳng ngoa !

Về mai lướt thướt áo là,  
 Tuy đắm hơi nước chưa loà bóng gương.  
 Giác Duyên nhận thật mặt nàng,  
 2710. Nàng còn thêm thiệp giác vàng chưa phai.  
 Mơ màng phách quế hồn mai,  
 Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa.  
 Rằng : "Tôi thực có lòng chờ,  
 "Mất công đã mấy năm thừa ở đây.  
 "Chị sao phận mỏng đức dày,  
 "Kiếp này đã vầy lòng này dễ ai !  
 "Tâm thành đã thấu đến trời,  
 "Bán mình là hiếu cứu người là nhân.  
 "Một mình vì nước vì dân,  
 2720. "Âm công cát một đồng cân đã già !  
 "Đoạn trường số rút tên ra,  
 "Đoạn trường thơ phải đưa mà giả nhau.  
 "Còn nhiều phúc lộc về lâu,  
 "Duyên xưa tròn trặn phúc sau dôi dào !"  
 Nàng còn ngờ ngẩn biết sao,  
 Trạc Tuyền ! Nghe tiếng gọi vào bên tai.  
 Giật mình thoát tỉnh giấc mai,  
 Bàng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.  
 Trong thuyền nào thấy Đạm Tiên,  
 2730. Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kể.  
 Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,  
 Dọn thuyền mới rước nàng về thảo lư.



Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trắng mát mặt muối dưa chay lòng.  
Bốn bề bát ngát mênh mông,  
Triều dâng hôm sớm mây lồng trước sau.  
Nạn xưa trút sạch lấu lấu,  
Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này.

- Nỗi nàng tai nạn đã đầy,  
2740. Nỗi chàng Kim Trọng bấy chầy mới thương.  
Từ ngày muôn dặm phù tang,  
Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.  
Vội sang vườn Thuý dò la,  
Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa.  
Đây vườn cỏ mọc lau thưa,  
Song trắng quanh quê vách mưa rã rời.  
Trước sau nào thấy bóng người,  
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.  
Xập xè én liệng lấu không,  
2750. Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày.  
Cuối tường gai góc mọc đầy,  
Đi về này những lối này năm xưa.  
Chung quanh lặng ngắt như tờ,  
Nỗi niềm tâm sự bấy giờ hỏi ai ?  
Láng giềng có kẻ sang chơi,  
Lân la sẽ hỏi một hai sự tình.

- Hỏi ông ông mắc tụng đình,  
Hỏi nàng nàng đá bàn mình chuộc cha.  
Hỏi nhà nhà đã dời xa,  
2760. Hỏi chàng Vương với cùng là Thuý Vân.  
Đều là sa sút khó khăn,  
May thuê viết mượn kiếm ăn lần hồi.  
Điều dẫu sét đánh lưng trời,  
Thoắt nghe chàng đã rung rời xiết bao !  
Hỏi thăm di trú nơi nao,  
Đánh đường chàng mới tìm vào tận nơi.  
Nhà tranh vách đất tả tơi,  
Lau treo rèm nát trúc cài phen thưa.  
Một sân đất cỏ dăm mưa,  
2770. Càng ngao ngán nỗi càng ngơ ngẩn đường !  
Đánh liêu lên tiếng ngoài tường,  
Chàng Vương nghe tiếng vội vàng chạy ra.  
Dắt tay vội rước vào nhà,  
Mé sau viên ngoại ông bà ra ngay.  
Khóc than kể hết niềm tây :  
"Chàng ôi biết nỗi nước này cho chưa ?  
"Kiểu nhi phận mỏng như tờ,  
"Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng !  
"Gặp cơn gia biến lạ đường,  
2780. "Bán mình nó phải tìm đường cứu cha.  
"Dùng dằng khi bước chân ra,  
"Cực trăm nghìn nỗi dạn ba bốn lần.

"Trót lời nặng với lang quân,  
 "Muôn con em nó Thuý Vân thay lời.  
 "Gọi là giả chút nghĩa người,  
 "Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên !  
 "Kiếp này duyên đã phụ duyên,  
 "Dạ đài còn biết sẽ đến lai sinh.  
 "Mấy lời ký chủ đình ninh,  
 2790. "Ghi lòng để lại cắt mình ra đi.  
 "Phận sao bạc bấy Kiều nhi !  
 "Chàng Kim về đó con thì ở đâu ?"  
 Ông bà càng nói càng đau,  
 Chàng càng nghe nói càng đau như dưa.  
 Vất mình vẩy gió tuôn mưa,  
 Dầm dề giọt ngọc thần thờ hồn mai !  
 Đau đời đoạn ngắt đời thôi,  
 Tình ra lại khóc khóc rồi lại mê.  
 Thấy chàng đau nổi biệt ly,  
 2800. Nhịn ngừng ông mới vỗ về giải khuyên :  
 "Bây giờ ván đã đóng thuyền,  
 "Đã đành phận bạc khôn đền tình chung !  
 "Quá thương chút nghĩa dèo bông,  
 "Nghìn vàng thân ấy dễ hồng bỏ sao ?"  
 Đỗ dành khuyên giải trăm chiều,  
 Lửa phiền khôn dập càng khêu mối phiền.  
 Thế xưa giờ đến kim hoàn,  
 Của xưa lại giờ đến đàn đến hương.

- Sinh càng trông thấy càng thương,  
2810. Gan càng tức tôi ruột càng xót xa.  
Rằng : "Tôi trót quá chân ra,  
"Để cho đến nỗi trôi hoa giặt bèo.  
"Cùng nhau thề thốt đã nhiều,  
"Những điều vàng đá phải điều nói không !  
"Chưa chẵn gói cũng vợ chồng,  
"Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang ?  
"Bao nhiêu của mấy ngày đường,  
"Còn tôi tôi một gập nàng mới thôi !"  
Nỗi thương nói chẳng hết lời,  
2820. Ta từ sinh mới sụt sùi trở ra.  
Vội về sửa chốn vườn hoa,  
Rước mời viên ngoại ông bà cùng sang.  
Thần hôn chăm giữ lễ thường,  
Dương thân thay tấm lòng nàng ngày xưa.  
Đình ninh mai lệ chép thơ,  
Cắt người tìm tôi đưa tờ nhân nhe.  
Biết bao công mượn của thuê,  
Lâm Thanh mấy độ đi về dạm khời.  
Người một nơi hỏi một nơi,  
2830. Mệnh mông nào biết bể trời phương nao ?  
Sinh càng thấm thiết khát khao,  
Nhung gan sắt như bào lòng son.  
Ruột tằm ngày một heo hon,  
Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.

Thần thờ lúc tỉnh lúc mê,  
 Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao.  
 Xuân huyền lo sợ xiết bao,  
 Quá ra khi đến thế nào mà hay !  
 Vội vàng sắm sửa chọn ngày,  
 2840. Duyên Vân sớm đã xe dây cho chàng,  
 Người yếu điệu kẻ văn chương,  
 Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì.  
 Tuy rằng vui chữ vu quy,  
 Vui này đã cất sầu kia được nào !  
 Khi ăn ở lúc ra vào,  
 Càng âu duyên mới càng dào tình xưa.  
 Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,  
 Tuôn châu đôi trận vò tơ trăm vòng.  
 Có khi vắng vẻ thư phòng,  
 2850. Đốt lò hương giở phím đồng ngày xưa.  
 Bê bài rầu rĩ tiếng tơ,  
 Trăm bay lạt khói gió đưa lay rèm.  
 Đường như bên nóc bên thềm,  
 Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng.  
 Bời lòng tạc đá ghi vàng,  
 Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.  
  
 Nhưng là phiên muộn đêm ngày,  
 Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần ?

- Chế khoa gặp hội trường văn,  
2860. Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày.  
Cửa trời rộng mở đường mây,  
Hoa chào ngo hạnh hương bay đậm phần.  
Chàng Vương nhớ đến xa gần,  
Sang nhà Chung lão ta ơn chu tuyến.  
Tình xưa ơn giả nghĩa đến,  
Gia thân lại mới kết duyên Châu Trấn.  
Chàng càng nhẹ bước thanh vân,  
Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương.  
Ấy ai dẫn ngọc thể vàng,  
2870. Bây giờ kim mã ngọc đường với ai ?  
Ngọn bèo chân sóng lạc loài,  
Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly.  
Vâng ra ngoại nhậm Lâm Tri,  
Quan sơn nghìn dặm thê nhi một đoàn.  
Cầm dương ngày tháng thanh nhân,  
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.  
Phòng xuân trướng rủ hoa đào,  
Nàng Vân nằm bông chiêm bao thấy nàng.  
Tình ra mới rì cùng chàng,  
2880. Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi.  
Nọ Lâm Thanh với Lâm Tri,  
Khác nhau một chữ hoặc khi có lầm.  
Trong cơ thanh khí tương tâm,  
Ở đây hoặc có giai âm chẳng là ?

Thăng đường chàng mới hỏi tra,  
Họ Đô có kẻ lại già thừa lên :

"Sự này đã ngoại mười niên,  
"Tôi đã biết mặt biết tên rành rành.

"Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,  
2890. "Đi mua người ở Bắc Kinh đưa về.

"Thuý Kiều tài sắc ai bì,  
"Có nghề đàn lại đủ nghề văn thơ.

"Kiên trinh chẳng phải gan vừa,  
"Liều mình thế ấy phải lừa thế kia.

"Phong trần chịu đã ê chề,  
"Dây duyên sau lại gả về Thúc lang.

"Phải tay vợ cả phủ phàng,  
"Bắt về Vô Tích toan đường bẽ hoa.

"Dứt mình nàng phải trốn ra,  
2900. "Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia.

"Thoát buôn về thoát bán đi,  
"Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi !

"Bồng đầu lại gặp một người,  
"Hơn người tri dững nghiêng trời uy linh.

"Trong tay mười vạn tình binh,  
"Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri.

"Tóc tơ các tích mọi khi,  
"Oán thì trả oán ân thì trả ân.

"Đã nên có nghĩa có nhân,  
2910. "Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen.

"Chưa từng được họ được tên,  
 "Sự này hỏi Thúc sinh viên mới tường."  
 Nghe lời Đỗ nói rõ ràng,  
 Tức thì đệ thiếp mời chàng Thúc sinh.  
 Nỗi nàng hỏi hết phân minh,  
 Chồng con đâu tá tính danh là gì ?  
 Thúc rằng : "Gặp lúc loạn li,  
 "Trong quân tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.  
 "Đại vương tên Hải họ Từ,  
 2920. "Đánh quen trăm trận sức dư muôn người.  
 "Gặp nàng thì ở châu Thai,  
 "Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.  
 "Vầy vùng trong bấy nhiều niên,  
 "Làm nên động địa kinh thiên đừng đừng.  
 "Đại quân đồn đóng cõi đông,  
 "Về sau chẳng biết vãn mộng làm sao."  
 Nghe tường ngành ngọn tiêu hao,  
 Lòng riêng luống những lao đao thần thờ.  
 Xót thay chiếc lá bơ vơ,  
 2930. Kiếp trần biết giữ bao giờ cho xong ?  
 Hoa trôi nước chảy xuôi dòng,  
 Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan !  
 Lời xưa đã lỗi muôn vãn,  
 Mạnh hương còn đó phím đàn còn đây.  
 Đàn cầm khéo ngắt ngư dây,  
 Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi ?



Bệnh bóng còn chút xa xôi,  
 Dinh chung sao nở ân ngối cho an !  
 Rắp mong treo ấn từ quan,  
 2940. Mấy sông cùng lội mấy ngàn cùng pha.  
 Dẫn mình trong áng can qua,  
 Vào sinh ra tử hoạ là thấy nhau.  
 Nghĩ điều trời thăm vực sâu,  
 Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn !  
 Nhưng là nấn ná đợi tin,  
 Nắng mưa biết đã mấy phen đổi dời ?  
 Năm mây bông thấy chiếu trời,  
 Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành.  
 Kim thì cái nhậm Nam Bình,  
 2950. Chàng Vương cũng cải nhậm thành Phú Dương.  
 Sấm sanh xe ngựa vội vàng,  
 Hai nhà cũng thuận một đường phò quan.  
 Xây nghe thế giấc đã tan,  
 Sóng êm Phúc Kiến lửa tàn Chiết Giang.  
 Được tin Kim mới rủ Vương,  
 Tiện đường ta lại tìm nàng sau xưa.  
 Hàng Châu đến đó bấy giờ,  
 Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.  
 Rằng : "Ngày hôm nọ giao bình,  
 2960. "Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền.  
 "Nàng Kiều công cả chẳng đến,  
 "Lệnh quan lại bắt ép duyên thổ tử.

"Nàng đã gieo ngọc trăm châu,  
"Sông Tiền Đường đó ấy mô hồng nhan !"  
Thương ôi ! Không hợp ma tan,  
Một nhà vinh hiển riêng oan một nàng !  
Chiếu hồn thiết vị lễ thương,  
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.  
Ngọn triều non bạc trùng trùng,  
2970. Vời trông còn tường cánh hồng lúc gieo.  
Tình thâm bể thâm lạ điều,  
Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào ?

Cơ duyên đâu bỗng lạ sao,  
Giác Duyên đâu bỗng tìm vào đến nơi.  
Trông lên linh vị chữ bài,  
Thất kinh mới hỏi : "Những người đâu ta ?"  
"Vời nàng thân thích gần xa,  
"Người còn sao bỗng làm ma khóc người ?"  
Nghe tin ngỡ ngác rụng rời,  
2980. Xúm quanh kể họ rộn lời hỏi tra :  
"Này chồng này mẹ này cha,  
"Này là em ruột này là em cháu.  
"Thật tin nghe đã bấy lâu,  
"Pháp sư dạy thế sự đâu lạ dường !"   
Sư rằng : "Nhân quả vời nàng,  
"Lâm Tri buổi trước, Tiền Đường buổi sau.

"Khi nào gieo ngọc trấm châu,  
 "Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về.  
 "Cùng nhau nường cửa bỏ để,  
 2990. "Thảo am đo cũng gần kẻ chẳng xa.  
 "Phật tiền ngày bạc lân la,  
 "Đầm đầm nằng cùng nhờ nhà khôn khuây."  
 Nghe tin mở mặt mở mày,  
 Mừng nào lại quá mừng này nữa chẳng ?  
 Từ phen chiếc lá lìa rừng,  
 Thăm tìm luống những liệu chừng nước mây.  
 Rõ ràng hoa rụng hương bay,  
 Kiếp sau hoa thấy kiếp này hẳn thôi.  
 Minh dương đôi ngà chắc rồi,  
 3000. Cõi trần mà lại thấy người Cửu Nguyên !  
 Cùng nhau lay tạ Giác Duyên,  
 Bộ hành một lủ theo liền một khi.  
 Bè lau vạch cò tìm đi,  
 Tình thâm luống hây hồ nghi nửa phần.  
 Quanh co theo dải giang tán,  
 Khỏi rừng lau đã tới sân Phật đường.  
 Giác Duyên lên tiếng gọi nằng,  
 Buống trong vội dao sen vàng bước ra.  
 Trông xem đủ mặt một nhà ;  
 3010. Xuân già còn tốt huyền già còn tươi.  
 Hai em phương trưởng hoà hai,  
 Nọ chàng Kim đo là người ngày xưa !

Tưởng bấy giờ là bao giờ,  
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao !  
Giọt châu thánh thót quện bao,  
Mừng mừng tủi tủi xiết bao là tình !  
Huyền già lăn gối vật mình,  
Khóc than mình kể sự mình đầu đuôi :

- "Từ con lưu lạc quê người,  
3020. "Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm !  
"Tĩnh rằng sóng nước cát lăm,  
"Kiếp này ai lại còn cầm gập đây !"  
Ông bà trông mặt cầm tay,  
Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra.  
Bấy chầy dài nắng dầu hoa,  
Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.  
Nỗi mừng biết lấy chi cân ?  
Lời tan hợp chuyện xa gần thiếu đâu !  
Hai em hỏi trước han sau,  
3030. Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi.  
Quây nhau lay trước Phật đài,  
Tái sinh trần tạ lòng người từ bi.  
Kiệu hoa giục giả tức thì,  
Vương ông dạy rước cùng về một nơi.  
Nàng rằng : "Chút phận hoa rơi,  
"Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay.  
"Tĩnh rằng mặt nước chân mây,  
"Lòng nào còn tưởng có rày nữa không ?

"Được rày tái thế tương phùng,  
 3040. "Khát khao đã thoả tấm lòng lâu nay !  
 "Đã đem mình bỏ am mây,  
 "Tuổi này gờn vờ cò cây cũng vừa.  
 "Mùi thiền đã bén muối dưa,  
 "Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng.  
 "Sự đời đã tắt lửa lòng,  
 "Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi !  
 "Dở dang nào có hay gì,  
 "Đã tu tu trọn quả thì thì thôi !  
 "Trùng sinh ăn nặng bể trời,  
 3050. "Lòng nào nở dứt nghĩa người ra đi ?"  
 Ông rằng : "Bỉ thử nhất thì,  
 "Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền.  
 "Phải điều cầu Phật cầu Tiên,  
 "Tình kia hiếu nọ ai đến cho đây ?  
 "Độ sinh nhờ đức cao dày,  
 "Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung."  
 Nghe lời nàng phải chiều lòng,  
 Giả sư giả cảnh đều cùng bước ra.  
 Một đoàn về đến quan nha,  
 3060. Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.  
 Tàng tàng chén cúc dở say,  
 Đứng lên Văn mới giải bày một hai.  
 Rằng : "Trong tác hợp cơ trời,  
 "Hai bên gặp gỡ một lời kết giao.

- "Gặp con bình địa ba đào,  
 "Vây đem duyên chị buộc vào cho em.  
 "Cũng là phận cải duyên kim,  
 "Cũng là máu chảy ruột mềm chờ sao ?  
 "Nhưng là rày ước mai ao,  
 3070. "Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình !  
 "Bây giờ gương vỡ lại lành,  
 "Khuôn thiêng lữa lọc đã dành có nơi.  
 "Còn duyên may lại còn người,  
 "Còn vầng trăng bạc còn lời nguyên xưa.  
 "Quả mai ba bảy đương vừa,  
 "Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì !"  
 Dứt lời nàng vội gạt đi :  
 "Sự muôn năm cũ kể chi bảy giờ ?  
 "Một lời tuy có ước xưa,  
 3080. "Xét mình dải gió dầu mưa đã nhiều.  
 "Nói càng hồ thẹn trăm chiều,  
 "Thà cho ngọn nước thủy chiều chảy xuôi !"  
 Chàng rằng : "Nói cũng lạ đời,  
 "Dầu lòng kia vậy còn lời ấy sao ?  
 "Một lời đã trót thâm giao,  
 "Dưới đây có đất trên cao có trời !  
 "Dẫu rằng vật đổi sao dời,  
 "Từ sinh cũng giữ lấy lời tử sinh !  
 "Duyên kia có phụ chi tình,  
 3090. "Mà toan sẽ gánh chung tình làm hai ?"

Nang rằng : "Gia thất duyên hài,  
 "Chút lòng ân ái ai ai cũng long.  
 "Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,  
 "Hoa thơm phong nhị trắng vòng tròn gương.  
 "Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,  
 "Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.  
 "Thiếp từ ngộ biến đến giờ,  
 "Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.  
 "Bấy chầy gió táp mưa sa,  
 3100. "Mấy trăng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn.  
 "Còn chi là cái hồng nhan,  
 "Đã xong thân thế còn toan nổi nào ?  
 "Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,  
 "Dám đem trần cấu dự vào bố kinh !  
 "Đã hay chàng nặng vì tình,  
 "Trông hoa đèn chẳng thẹn mình làm ru !  
 "Từ rày khép cửa phòng thu,  
 "Chẳng tu thì cũng la tu mới là !  
 "Chàng dù nghĩ đến gần xa,  
 3110. "Dem tình cảm sắt đổi ra cảm cớ,  
 "Nói chi kết tóc xe tơ,  
 "Đã buồn cả một mà dơ cả đời !"  
 Chàng rằng : "Khéo nói nên lời,  
 "Mà trong lẽ phải có người có ta !  
 "Xưa nay trong đạo đàn bà,  
 "Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường.

- "Có khi biến có khi thường,  
 "Có quyền nào phải một đường chấp kinh.  
 "Như nàng lấy hiếu làm trinh,  
 3120. "Bụi nào cho đục được mình ấy vay ?  
 "Trời còn để có hôm nay,  
 "Tan sương ngoài ngõ vén mây giữa trời.  
 "Hoa tàn mà lại thêm tươi,  
 "Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.  
 "Có điều chi nữa mà ngờ,  
 "Khách qua đường để hững hờ chàng Tiều !"  
 Nghe chàng nói đã hết điều,  
 Hai thân thì cũng quyết theo một bài.  
 Hết lời khôn lẽ chối lời,  
 3130. Cúi đầu nàng những ngán dài thở than.  
 Nhà vừa mở tiệc đoàn viên,  
 Hoa soi ngọn đuốc hồng chen bức là.  
 Cùng nhau giao bái một nhà,  
 Lễ đa đủ lễ đôi đa đủ đôi.  
 Động phòng diu dặt chén mới,  
 Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.  
 Những từ sen ngổ đảo tơ,  
 Mười lăm năm ấy bấy giờ là đây !  
 Tình duyên ấy hợp tan này,  
 3140. Bi hoan mấy nổi đêm chầy trăng cao.  
 Canh khuya bức gấm rủ thao,  
 Dưới đèn tò rang má đào thêm xuân.



Tình nhân lại gặp tình nhân,  
 Hoa xưa ong cũ mấy phân chung tình.  
 Nàng rằng : "Phận thiếp đã đành,  
 "Có làm chi nữa cái mình bỏ đi !  
 "Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,  
 "Chiều lòng gọi có xương tuý mây may.  
 "Riêng lòng đã then lăm thay,  
 3150. "Cũng đã mặt dạn mây dày khó coi !  
 "Những là âu yếm vành ngoài,  
 "Còn toan mở mặt với người cho qua.  
 "Lại như những thói người ta,  
 "Vớt hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa.  
 "Cũng thừa giờ duốc bày trò,  
 "Còn tình đâu nữa mà thù đây thôi !  
 "Người yêu ta xấu với người,  
 "Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau !  
 "Cửa nhà dù tính về sau,  
 3160. "Thì còn em đó lọ câu chị đây.  
 "Chữ trinh còn một chút này,  
 "Chẳng cầm cho vững lại giầy cho tan !  
 "Còn nhiều ân ái chan chan,  
 "Hay gì vấy cánh hoa tàn mà chơi ?"  
 Chàng rằng : "Gắn bó một lời,  
 "Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau.  
 "Xót người lưu lạc bấy lâu,  
 "Tưởng thể thốt nặng cũng đau đớn nhiều !

- "Thương nhau sinh tử đã liều,  
 3170. "Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình.  
 "Chừng xuân tơ liễu còn xanh,  
 "Nghĩ sao chưa thoát khỏi vảnh ai ân.  
 "Guơng trong chẳng chút bụi trần,  
 "Một lời quyết hẳn muôn phần kinh thêm !  
 "Bấy lâu đáy bể mò kim,  
 "Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa ?  
 "Ai ngờ lại hợp một nhà,  
 "Lọ là chân gỏi mới ra sắt cầm !"   
 Nghe lời sửa áo cài trâm,  
 3180. "Khẩu đầu lay tạ cao thâm nghìn trùng.  
 "Tấm thân ngọc trắng gương trong,  
 "Là nhờ quân tử khác lòng người ta.  
 "Mấy lời tâm phúc ruột rà,  
 "Tương tri dường ấy mới là tương tri !  
 "Chờ che đùm bọc thiếu gì,  
 "Trăm năm danh tiết cũng về đêm nay !"   
 Thoát thôi tay lại cầm tay,  
 Càng yêu vì nết càng say vì tình.  
 Thêm nển giá nối hương bình :  
 3190. Cùng nhau lại chúc chén quỳnh giao hoan.  
 Tình xưa lai láng khôn hàn,  
 Thông dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.  
 Nâng rằng : "Vi mấy đường tơ,  
 "Lắm người cho đến bây giờ mới thôi !

- "Ăn năn thì sự đã rồi !  
 "Nề lòng người cũ vâng lời một phen."  
 Phím đàn diu dặt tay tiên,  
 Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.  
 Khúc đầu đầm ấm dương hoà,  
 3200. Ấy là hổ điệp hay là Trang sinh.  
 Khúc đầu êm ái xuân tình,  
 Ấy hồn Thục đế hay mình đồ quyền ?  
 Trông sao châu nhỏ duênh quyền,  
 Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đóng !  
 Lọt tai nghe suốt năm cung,  
 Tiếng nào là chẳng nỡ nùng xôn xao.  
 Chàng rằng : "Phổ ấy tay nào,  
 "Xưa sao sầu thảm nay sao vui vầy ?  
 "Tẻ vui bởi tại lòng này,  
 3210. "Hay là khổ tận đến ngày cam lai ?  
 "Cũng vì một chút nghề chơi,  
 "Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu !  
 "Một phen tri kỷ cùng nhau,  
 "Cuốn dây từ đây về sau cũng chừa."  
 Chuyện trò chưa cạn tóc tơ,  
 Gà đã gáy sáng trời vừa rạng đông.  
 Tỉnh riêng chàng lại nói sòng,  
 Một nhà ai cũng lạ lòng khen lao.  
 Cho hay thực nữ chí cao,  
 3220. Phải người sớm muộn tối đào như ai ?

Hai tình vẹn vẻ hoà hai,  
 Chẳng trong chân gối cũng ngoài cầm thơ.  
 Khi chén rượu khi cuộc cờ,  
 Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.  
 Ba sinh đã phỉ mười nguyên,  
 Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy.  
 Nhớ lời lập một am mây,  
 Khiến người thân tín rước thầy Giác Duyên.  
 Đến nơi đóng cửa cài then,  
 3230. Rêu chùn kẻ ngách cỏ lên mái nhà.  
 Sư đà hái thuốc phương xa,  
 Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu ?  
 Nặng vì chút nghĩa bấy lâu,  
 Trên am cứ giữ hương đầu hôm mai.  
 Một nhà phúc lộc gồm hai,  
 Nghìn năm dằng đặc quan giai lần lần.  
 Thừa gia chẳng hết năng Vân,  
 Một cây cù mộc một sân quế hoè.  
 Phong lưu phú quý ai bì,  
 3240. Vườn xuân một cửa để bia muôn đời.  
 Ngâm hay muôn sự tại trời,  
 Trời kia đã bắt làm người có thân.  
 Bắt phong trần giải phong trần,  
 Cho thanh cao mới được phần thanh cao.  
 Có đâu thiên vị người nào,  
 Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.

Có tài mà cậy chi tài,  
Chữ tài liền với chữ tai một vần.  
Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.  
Thiện căn ở tại lòng ta,  
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.  
Lời quê chấp nhật đông dài,  
3250. Mua vui cũng được một vài trống canh.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÀ - THÔNG TIN  
43 Lò Đúc - Hà Nội

---

## **TỪ ĐIỂN TRUYỆN KIỀU**

**ĐÀO DUY ANH**

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**AN CHƯƠNG**

Chịu trách nhiệm bản thảo  
**PHẠM NGỌC LUẬT**

Biên tập : **ĐẶNG THI HUỆ**  
Trình bày : **NGỌC HUYỀN**  
Sửa bản in : **NGỌC BÍCH**  
Vẽ bìa : **VŨ ĐÌNH NINH**

---

In: 1000 cuốn, khổ 13x19cm tại Xưởng in NXBNN  
Giấy phép xuất bản số 321 - CXB/2000- VHTT  
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2000



**SÁCH PHÁT HÀNH TẠI  
TẦNG 2 - SỐ 5 PHỐ ĐỊNH LÊ  
HÀ NỘI**

**Điện thoại: 8261652**

**Giá: 79.000đ**